

HỒ SƠ QUYỀN LỰC

Kennedy

*Đừng hỏi tổ quốc
đã làm gì cho ta,
hãy hỏi ta có thể
làm gì cho tổ quốc.*

— Kennedy



NXB TRI THỨC

Hugh Brogan

LỜI GIỚI THIỆU

CHƯƠNG 1 - Khó khăn của Kennedy

CHƯƠNG 2 - Ứng cử viên Nhà Trắng

CHƯƠNG 3 - Những hồi chuông cảnh báo và các chuyến công du

CHƯƠNG 4 - Quang cảnh từ Nhà Trắng

CHƯƠNG 5 - Tên lửa tháng mười

CHƯƠNG 6 - Cuộc cách mạng

CHƯƠNG 7 - Việt Nam

CHƯƠNG 8 - Cái chết và nhiệm kỳ Tổng thống

LỜI GIỚI THIỆU

(cho bản tiếng Việt)

Trong số 43 đời tổng thống Hoa Kỳ, John Fitzgerald Kennedy là một trong những người để lại nhiều dấu ấn nhất trong lòng nhân dân Mỹ.

Kennedy là tín hữu Công giáo La Mã duy nhất trở thành ông chủ tòa Bạch ốc, và cho đến nay ông là tổng thống sau cùng qua đời khi còn đương chức. Là chính khách trẻ tuổi nhất từng đắc cử tổng thống Hoa Kỳ, Kennedy cũng là tổng thống trẻ tuổi nhất đã qua đời – ông sống được 46 năm và 177 ngày. Nhiều biến cố quan trọng đã xảy ra: vụ khủng hoảng tên lửa ở Cuba, xây dựng Bức tường Berlin, cuộc chạy đua thám hiểm không gian, giai đoạn đầu của Chiến tranh Việt Nam và Phong trào Dân quyền, chống kỳ thị chủng tộc...

Mặc dù thời gian cầm quyền ngắn ngủi, nhưng Kennedy đã để lại nhiều dấu ấn sâu sắc. Thậm chí, có thể nói ông đã mang đến một luồng gió vào nền chính trị và cả nước Mỹ. Ngay trong ngày lễ nhậm chức Tổng thống, ông đã để lại một câu nói nổi tiếng, in đậm vào tâm trí người dân Mỹ: *Hãy đừng hỏi đất nước sẽ làm gì cho bạn, hãy hỏi rằng bạn đã làm gì cho đất nước của mình. Các bạn công dân thế giới của tôi: đừng hỏi nước Mỹ sẽ làm gì cho bạn, mà hỏi chúng ta có thể cùng nhau làm gì cho tự do của nhân loại.*

Nhờ những thành tựu của mình, hình ảnh của Kennedy được lưu giữ trong nhiều khía cạnh của văn hoá Hoa Kỳ: Sân bay Quốc tế John F. Kennedy; trường đại học Kennedy thuộc Đại học Harvard...

Với tinh thần làm sáng tỏ lịch sử và rút ra những bài học quý báu cho các thế hệ sau, Alpha Books lựa chọn dịch và xuất bản cuốn sách về Kennedy, một vị tổng thống Hoa Kỳ rất nổi bật, của tác giả Hugh Brogan trong tủ sách Hồ sơ Quyền lực, bao gồm: Younger Pitt – Thủ tướng trẻ nhất trong lịch sử nước Anh, Napoleon, Mao Trạch Đông...

Thông qua cuốn sách, chúng tôi hy vọng bạn đọc sẽ biết được về cuộc đời Kennedy với đầy ắp các sự kiện, các quyết định và lựa chọn mà dù đúng hay sai cũng đã làm thay đổi lịch sử và còn nguyên giá trị.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

Tháng 10 năm 2008

ALPHA BOOKS

Hồ sơ quyền lực là chủ đề hấp dẫn, gợi nhớ lại cuốn sách *Profiles in Courage* (Hồ sơ những con người dũng cảm) mà nhờ đó, John Fitzgerald Kennedy đã nhận được giải thưởng Pulitzer năm 1957. Tiếng vang của cuốn sách này đã đưa Kennedy lên ngang hàng các nhân vật như: Elizabeth I⁽¹⁾, Hồng y Richelieu⁽²⁾ và David Lloyd George⁽³⁾. Nhưng thực tế, *Hồ sơ những con người dũng cảm* không mang thông tin xác thực. Là Tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, quyền lực của Kennedy đương nhiên lớn ngang quyền lực của bất kỳ một nguyên thủ quốc gia đương đại nào. Nhưng thời gian Kennedy thực thi quyền lực quá ngắn ngủi, chỉ 2 năm 10 tháng. Quyền lực đó đã chấm dứt cùng với việc ông bị ám sát. Theodore Sorensen đã đau xót thốt lên sau khi nghe tin kinh hoàng này: “Chúng ta thậm chí không để cho ông có trọn ba năm cầm quyền”. Trong 40 đời Tổng thống Mỹ cho đến khi đó, chỉ có sáu Tổng thống cầm quyền trong thời gian ngắn hơn Kennedy, trong đó chỉ có hai người là Tổng thống ở thế kỷ XX (Harding và Ford). Khi nhậm chức, Kennedy đã nói: “Chúng ta hãy bắt đầu” và khi biến cố xảy ra, người tạm kế nhiệm ông khẳng định: “Chúng ta hãy tiếp nối”. Chúng ta thấy rằng Kennedy mới hoàn tất được phần nhỏ các kế hoạch đề ra mà không biết được ông đã làm được những gì từ khi bắt đầu sự nghiệp.

Những sự việc lớn trong đời ông có lẽ lại xảy ra trước khi ông cầm quyền. Trong thời gian làm Tổng thống, Kennedy đã học hỏi, đặc biệt là học cách kiểm soát công việc nhưng ông đã chết trước khi có thể chứng minh hoặc áp dụng những kỹ năng và kiến thức tích lũy được để giải quyết công việc thực tế. Tôi không nhất trí với quan điểm này nhưng cố gắng đối diện với nó.

Cuộc đời Kennedy đầy ắp các sự kiện mà tôi không thể đề cập hết, đây chỉ sơ lược. Độc giả muốn biết thông tin chi tiết có thể sẽ phải tìm kiếm ở nơi khác. Mục đích của tôi là cung cấp đủ thông tin chứng minh rằng nhiệm kỳ Tổng thống của Kennedy thật sự rất đặc biệt với các quyết định và lựa chọn mà dù đúng hay sai cũng đã làm thay đổi lịch sử và vẫn còn nguyên giá trị. Thời kỳ đó như một lăng kính giúp mọi người có thể tìm hiểu khá rõ về nước Mỹ và chế độ Tổng thống Mỹ, bởi đời sống cá nhân của Kennedy cũng như hoàn cảnh chết đặc biệt của ông và hậu quả của nó đã tạo ra một chương huyền thoại trong lịch sử. Người ta đã điều tra bằng cách tìm kiếm thông tin trong giới lãnh đạo chớp bu cũng như khai thác thông tin ở các kho lưu trữ tài liệu. Tóm lại, Kennedy là một nhân vật lịch sử quan trọng.

Phân tích cuối trong cuốn sách này là quan điểm dành riêng cho giới sử gia. Nó không đề cập đến các sự kiện gần đây. Có rất ít tài liệu xác thực về sự nghiệp của Kennedy. Đó không phải là lỗi của tôi, chỉ đơn giản là vì thời gian chưa chín muồi. Có lẽ bây giờ mới là thời điểm thích hợp. Đã hơn 30 năm trôi qua kể từ khi Kennedy giữ chức Tổng thống. Theo quy ước, 30 năm đã là một thế hệ, dù theo cách tính tuổi thọ hiện đại thì con số thực tế phải là 40 năm. Nhưng với bất cứ cách tính nào, thời gian 30 năm cũng đủ để các sự kiện hiện tại trở thành lịch sử. Không thể có sự công bằng thật sự nhưng điều đó cũng không cản trở được các tác phẩm viết về vai trò là Tổng thống của Kennedy hay việc xác định các vấn đề và những lựa chọn ông đã phải đối mặt. Nó cũng không cản trở việc cố gắng hiểu rõ hơn sự nghiệp của Kennedy, đất nước của Kennedy và kẻ cả thời đại của Kennedy. Chúng ta đã có đủ những đau khổ, giận dữ, định kiến, tán dương và cả sự lạm dụng đối với nhân vật và sự kiện lịch sử này.

Đã đến lúc cần khởi đầu cho những nhận định lâu dài về vấn đề này. Đây là những giải đáp không bao giờ có được mà các sử gia phải cất công tìm kiếm mãi mãi. Thời gian đã làm thay đổi những quan điểm cơ bản trong việc tìm hiểu về con người này. Ví dụ như, Kennedy là bằng chứng chân thực nhất về một Tổng thống thời kỳ Chiến tranh Lạnh nhưng Chiến tranh Lạnh đã qua. Chính sách đối ngoại lỗi thời của Kennedy là đối tượng đáng nghiên cứu nhất. Nó cung cấp một số thông tin có giá trị cũng như về quyền lực tinh thần của tác giả, nhưng nó đã trở nên lỗi thời, không còn hấp dẫn. Tác giả của các chính sách đó, người trải qua thời kỳ Chiến tranh Lạnh, dường như bị uốn theo quan điểm của thế giới nhưng giờ đây đã bị loại bỏ. Ông phải mang thêm gánh nặng của việc đấu tranh loại bỏ các học thuyết hay giả định của những học giả khác, những điều mới chỉ hôm qua thôi vẫn không cần phải tranh cãi. Những học thuyết ấy dù thuộc trường phái nào cũng không

quan trọng, là tả, hữu hay trung lập thì đều đáng bị vứt bỏ. Có thể nói điều tương tự với những nghiên cứu về các tài liệu nội bộ của Kennedy: thời kỳ của Reagan đã đến và đi qua, không một sự việc nào sau khoảng thời gian ấy trùng hợp. Kennedy đã không còn trong đời sống hiện tại của chúng ta. Ông thuộc về một thời kỳ lịch sử nhất định và nhiệm vụ của chúng ta là xác định nó.

Tuy nhiên, không phải tất cả mọi tranh cãi về ông đều đã đi vào lãng quên. Chiến tranh Lạnh đã qua đi nhưng cuộc tranh luận về vị trí của nước Mỹ trong thế giới mới, về trật tự thế giới mới là gì và có lợi như thế nào đối với Mỹ vẫn tiếp tục. Ba mươi năm qua đã chứng minh sự đúng đắn của các chính sách tiến bộ về quyền công dân mà Kennedy điều chỉnh. Các chính sách này đã được Lyndon Johnson đưa vào Luật về Quyền công dân năm 1964 và Luật về Quyền bầu cử năm 1965, nhưng các vấn đề của nước Mỹ thì vẫn còn nguyên. Vấn đề tài chính và tài khóa đã từng khiến Kennedy đau đầu giờ đây thậm chí còn rối ren hơn. Văn phòng Tổng thống vẫn là trung tâm chính trị, của các cuộc tranh cãi quyền lực cũng như mục tiêu của nước Mỹ.

Gần đây, nước Mỹ không có cuộc ám sát mang tính chính trị nào nhưng vẫn đứng đầu thế giới về số người chết do bị ám sát. Số người chết vì nguyên nhân này của Mỹ hàng năm bằng tổng số lính Mỹ thiệt mạng trong toàn bộ thời gian Mỹ tham chiến tại Việt Nam. Ký ức về cuộc chiến tranh mà Kennedy đóng vai trò quan trọng vẫn có ảnh hưởng tới việc xây dựng và thực hiện chính sách đối ngoại của nước Mỹ. Nếu như quá khứ đáng để nghiên cứu, áp dụng cho hiện tại thì đây chính là một thời kỳ như vậy. Có lẽ việc xác định đúng sai năng lực cũng như các quyết định của Kennedy không còn ý nghĩa nhưng vẫn đáng giá để lý giải tại sao ông lại hành động như vậy và để hiểu được không chỉ nước Mỹ những năm 1960 mà còn nước Mỹ ngày nay.

Trách nhiệm của học giả trong việc xác định thời gian đã làm thay đổi mối quan tâm của chúng ta với nhiệm kỳ Tổng thống của Kennedy như thế nào buộc tôi không được bàn nhiều về những huyền thoại xoay quanh Kennedy. Tiểu sử Kennedy là một chủ đề rộng lớn và tiềm năng mà chỉ mỗi việc nhận định nó (chứ chưa đề cập đến các vấn đề chính sách và hành động của ông) cũng đủ xuất bản một quyển sách khác. Jack Kennedy đã đôi lần bị thất vọng bởi huyền thoại của chính mình (dù ông luôn sẵn sàng khoa trương huyền thoại này mỗi khi nhận thấy nó đưa đến lợi ích chính trị). Ông sợ cách đánh giá sẽ làm giảm mối quan tâm của chúng ta tới các vấn đề thực tế mà ông phải đối mặt và những thành quả thật sự mà ông đạt được. Người ta cũng không tin thời gian sẽ khôi phục hoàn toàn danh tiếng cho ông. Như chúng ta thấy, sau 400 năm, một điều mà mọi người đều biết về Henri VIII⁽⁴⁾ là ông có tới sáu bà vợ. Nhưng 40 năm sau vụ ám sát Abraham Lincoln⁽⁵⁾, các lý thuyết gia về âm mưu đã cảnh báo và khiến dân chúng hoang mang bằng sự giải thích lạ lùng sự kiện này. Hay như trường hợp nhà thơ Byron⁽⁶⁾, hơn một thế kỷ sau khi ông qua đời, đời sống tình cảm của ông đã làm giảm sự quan tâm của độc giả đối với những tác phẩm thơ ca ông sáng tác. Điều này có thể giải thích là do sức hấp dẫn của những lá thư cho biết về đời sống tình cảm của Byron và do bản chất nổi loạn trong những khám phá của Byron – từ quan hệ loạn luân đến quan hệ đồng tính. (Những xi-căng-đan về đời sống tình cảm của Kennedy không thể so sánh được với những xi-căng-đan này). Nhưng cuối cùng những áng thơ của Byron cũng đã được độc giả quan tâm đúng mức. Lịch sử gia đình Kennedy, một sự pha trộn giữa thánh ca với bi kịch và kịch truyền hình, được trình chiếu thường xuyên, đã làm lu mờ nỗ lực tìm hiểu một chủ đề nghiêm túc trong lịch sử. Nó giống như những nghiên cứu về Napoleon nhưng tác giả lại hướng mối quan tâm Josephine⁽⁷⁾ và Marie Walewska⁽⁸⁾. Thực tế, huyền thoại về Kennedy là tài liệu vô giá cho việc khảo cứu về lương tâm của người Mỹ, với sự nhấn mạnh đặc biệt về tình cảm, sự căm giận và cả tính khát dục, nhưng độc giả cũng có thể hiểu tại sao tác giả viết tiểu sử lại bỏ qua những câu chuyện via hè dù rằng họ không bao giờ thấy chúng nhàm chán.

Một cuốn tiểu sử không cần dựa trên những nghiên cứu mang tính tư liệu hay những thông tin mới mẻ, tuy nhiên với rất nhiều điều mà tôi đã khám phá, không phải là tôi đang tạo nên những điểm khác biệt cơ bản để hiểu Kennedy và thời kỳ của ông. Chúng ta có nhiều số liệu hơn khả năng có thể sử dụng chúng. Sự nghiệp ngắn ngủi và đứt đoạn của Kennedy đã cản trở việc xây dựng hồ sơ nhưng chúng ta không thể thay đổi lại lịch sử. Tuy nhiên, một cuốn tiểu sử nên thể hiện một chủ đề rõ ràng và trong trường hợp này, “quyền lực” không phải là chủ đề mà tôi muốn đề cập tới. Đây là tiểu sử về một nhà lãnh đạo.

Chúng ta đã rất quan tâm đến Kennedy với những khó khăn trong việc lãnh đạo nền dân chủ

từ khi ông còn trẻ cho tới khi bị ám sát. Ông đã đọc, viết, nghiên cứu đồng thời phân tích và áp dụng những vấn đề về thuật lãnh đạo cho đến khi trở thành một chuyên gia. Giống như các chính trị gia khác, Kennedy trở nên thiếu kiên nhẫn và dễ bực mình vì những chỉ trích. Ông cho rằng mình đã làm tốt hơn bất cứ ai khác trên cương vị Tổng thống. Kennedy đã chơi một trò chơi tốn nhiều thời gian và tới năm 1963, ông tin rằng trò chơi đó sẽ giành chiến thắng. Trong cuộc họp báo cuối cùng, Kennedy đã thổ lộ rằng ông mong muốn tất cả các dự luật chính của mình – dự luật về cải cách thuế, dự luật về dân quyền, về chăm sóc y tế cho người già – sẽ có hiệu lực vào năm 1964 hoặc chậm nhất là năm 1965: “Tôi trông chờ vào sự phê chuẩn chính thức của Nghị viện, nhưng... sự phê chuẩn này sẽ kéo dài 18 tháng”. Kennedy còn hứng khởi hơn khi tự khen ngợi cách điều hành của mình trong chính sách đối ngoại. Mục đích cuối cùng của cuốn sách này là chỉ ra sự tự tin của Kennedy để độc giả biết được những ý tưởng của ông đã sống sót như thế nào qua các “bài kiểm tra thực tế” cũng như để nhận định mức độ thực hiện khả năng lãnh đạo của ông.

CHƯƠNG 2 - Ứng cử viên Nhà Trắng

Chiến thắng trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ là thành tích khó khăn duy nhất mà John Kennedy đã phải mất ba năm nỗ lực, tính toán và may mắn mới giành được. Sau khi Kennedy thành công, nhiều người dễ dàng nói chiến thắng này là tất yếu. Tuy nhiên, trước hội nghị đề cử của Đảng Dân chủ năm 1960, chỉ có số ít người nghiêng về suy nghĩ này và không một người theo chủ nghĩa thực tế nào lại tin như vậy sau chiến thắng chật vật trong cuộc bầu cử diễn ra vào mùa thu. Bản thân Kennedy cũng là người có đầu óc thực tế. Khi Benjamin Bradlee nhắc Kennedy nhớ, một người tổ chức chiến dịch vận động tranh cử của ông rất thông minh, tài giỏi, ông chỉ cười và nói: “Đôi khi đội ngũ này lại quên mất rằng có 50 nghìn cử tri sẽ bỏ phiếu cho một ứng cử viên khác và khi ấy họ sẽ chỉ là những kẻ ngốc nghếch”. Số phiếu chênh lệch rất nhỏ so với ứng cử viên Đảng Cộng hòa Richard Nixon, 118.574 phiếu, tương đương với 0,17% tổng số phiếu bầu, vẫn là dấu hiệu rõ ràng nhất minh chứng cho nhiệm vụ lớn lao mà Jack đã tự đề ra.

Năm 1957, khi Kennedy bắt đầu nghiêm túc lên kế hoạch ứng cử, trong cuộc kiểm tra tính lợi ích (một thuật ngữ được sử dụng trong hoạt động chính trị truyền thống của Mỹ) được áp dụng cho tất cả những con người của công chúng, Kennedy rõ ràng không có chút hy vọng nào. Theo quan điểm về tính lợi ích của Đảng Dân chủ (có đôi chút khác biệt so với những quan điểm của Đảng Cộng hòa), Kennedy đến từ một bang không có triển vọng: Massachusetts chỉ được bỏ 14 phiếu đại cử tri và dù sao đi nữa cũng vẫn là một bang quá dân chủ. Một Đảng viên Đảng Dân chủ có ích phải đến từ các bang lớn ven biển như New York hay Illinois vì khi đó với địa vị “đứa con yêu quý” của đảng có thể giúp ích cho cuộc bầu cử sau này. Không những thế, Kennedy vẫn còn quá trẻ: đến ngày 29 tháng 5 năm 1960 ông mới tròn 40 tuổi (Lyndon Johnson, vị lãnh đạo đáng gờm của Đảng Dân chủ, thường gọi Kennedy là “cậu bé”).

Ngoài ra, tuy là Thượng nghị sĩ nhưng Kennedy không phải là người mẫn cán và nổi bật hẳn. Theo lệ cũ, những người giữ vị trí thống đốc bang được đề cử vào chức vụ Tổng thống phù hợp hơn các nghị sĩ bởi trong các cuộc họp, họ có nhiệm vụ điều khiển các đại biểu Quốc hội và còn do kinh nghiệm điều hành của họ được coi là sự tập dượt quý giá để đảm đương trọng trách Tổng thống hơn là một ứng cử viên đơn thuần chỉ là người ban hành luật. Một lý do nữa là các Thượng nghị sĩ khi bỏ phiếu thông qua các vấn đề quốc gia thường tạo ra rất nhiều kẻ thù trong khi các thống đốc bang thì không. Kennedy có thể trở thành cái gai trong mắt những người theo chủ nghĩa tự do trong đảng do bản báo cáo nước đôi của ông về cựu nghị sĩ Joe McCarthy⁽⁹⁾, người được mệnh danh là “Nhân vật chống cộng tàn bạo”. Thêm một lý do nữa khiến Kennedy không giành được cảm tình của những người này là ông là con trai của nhà tỷ phú gian hùng Joseph P. Kennedy⁽¹⁰⁾ vốn nổi tiếng với các phi vụ kinh doanh đáng ngờ và những quan điểm thiên cận trong chính sách đối nội và đối ngoại. Nhưng rốt cuộc, theo hầu hết mọi người, yếu tố cuối cùng và chủ yếu khiến Kennedy không đủ tư cách ứng cử vào cương vị Tổng thống là ông theo Thiên Chúa giáo (mặc dù là con chiên Cơ đốc giáo ngoan đạo, nguyên Tổng thống Harry S. Truman⁽¹¹⁾ đã bình luận điều khiến Kennedy lo lắng hơn cả chính là người cha để chứ không phải người cha tinh thần của ông). Từ sau năm 1928, khi Herbert Hoover⁽¹²⁾ giành chiến thắng áp đảo trước Al Smith vĩ đại, những người lãnh đạo Đảng Dân chủ đã quyết định không bao giờ đề cử một người theo Thiên Chúa giáo vào chức vụ Tổng thống nữa.

Nhưng thời thế đang thay đổi và Kennedy đủ thông minh (cũng có thể là do ông vẫn còn trẻ) để nhận ra điều đó. Tiền bạc, sự sắc sảo và ảnh hưởng của người cha có thể dẹp tan mọi trở ngại và chính sức trẻ của ông cũng là một tài sản quý báu.

Dưới thời Tổng thống Eisenhower⁽¹³⁾, đời sống của người dân Mỹ rất dễ chịu. Ngay cả những người đã từng hai lần bỏ phiếu cho Eisenhower có lẽ sẽ còn tiếp tục làm thế nếu việc ông chạy đua để giành chức vị Tổng thống nhiệm kỳ thứ ba không bị Tu chính án của hiến pháp ngăn cản. Dường như nước Mỹ đang mất phương hướng vì những quy định quá thận trọng và thủ cựu. Cũng có thể vì đất nước này đã có những tháng ngày quá sung túc, nhàm chán, mất đi ý thức về mục tiêu. Nhằm giải tỏa những lo lắng này, Eisenhower đã thành lập một ủy ban đề xuất “những mục

tiêu dành cho người Mỹ”. Ở mức độ nào đó, chính sách kinh tế của Eisenhower bị đánh giá là quá bảo thủ và thận trọng: ba cuộc suy thoái kinh tế trong vòng 8 năm chắc chắn là quá nhiều trong một thời kỳ mà học thuyết kinh tế của Keynes⁽¹⁴⁾ mang đến nhiều kỹ năng và sự hiểu biết sâu sắc. Chính Eisenhower cũng cảm thấy, ở một khía cạnh nào đó, thời kỳ đỉnh cao của nước Mỹ đã trôi qua, sự tàn phá do Chiến tranh thế giới thứ hai gây ra ở châu Á và châu Âu giờ đây hầu như đã lùi vào dĩ vãng và vị trí độc tôn của Mỹ, với tư cách là nước duy nhất đứng ngoài cuộc chiến và giành được nhiều thành tựu đáng kể, đã chấm dứt. Ngày càng xuất hiện nhiều đối thủ kinh tế đáng gờm, thêm vào đó lượng vàng trữ trong Pháo đài Knox⁽¹⁵⁾ bắt đầu cạn dần. Đã đến lúc cần có sự thay đổi và sức trẻ có thể đem đến điều này. Với cùng một suy nghĩ như vậy, không chỉ Kennedy mà cả Richard Nixon (lúc đó mới 48 tuổi) đều lấy đó làm đề tài cho cuộc tranh cử năm 1960. Có lẽ chính việc không đủ khả năng thuyết phục khi đưa ra các luận điểm như Kennedy (vì với tư cách là Phó Tổng thống Nixon phải bảo vệ danh tiếng của Eisenhower) đã khiến Nixon thất bại.

Việc Kennedy chỉ là một Thượng nghị sĩ cũng thật sự không còn gây bất lợi cho ông nữa. Trên thực tế, điều này còn là một lợi thế bởi trong năm đối thủ được Đảng Dân chủ đề cử năm 1960 có tới bốn người là Thượng nghị sĩ còn người thứ 5, Adlai Stevenson⁽¹⁶⁾, lại không giành được ưu thế dù đã từng làm Thống đốc bang Illinois. Sự lớn mạnh của chính quyền liên bang khiến các Thượng nghị sĩ có một tầm quan trọng mới đối với các vấn đề trong nước. Ngoài ra, trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, chính sách đối ngoại vẫn luôn là vấn đề quan trọng nhất trong các chiến dịch vận động tranh cử. Thực chất đây là vấn đề sống còn và không một thống đốc bang nào có thể hy vọng chạy đua được với sự tinh thông của các Thượng nghị sĩ trong lĩnh vực này, trừ phi, giống như Stevenson và Nelson Rockefeller⁽¹⁷⁾ của New York (thuộc Đảng Cộng hòa), vị thống đốc đó phải tham dự các cuộc họp Quốc hội với tư cách quan chức Bộ Ngoại giao. Từ năm 1960-1988, trong 20 ứng cử viên Tổng thống và Phó Tổng thống được đề cử của hai đảng Dân chủ và Cộng hòa, có 17 người đang hoặc đã từng là thành viên của Thượng viện hoặc Hạ viện, 3 người trong đó có Kennedy tham gia cả hai viện và 5 người khác có những kinh nghiệm đáng kể trong vai trò là ủy viên ban chấp hành liên bang. Thời kỳ này chính là để dành cho những người trong nội bộ chính quyền Washington và giai đoạn tàn lụi của nó cũng được báo hiệu từ từ bởi sự nổi lên của Jimmy Carter⁽¹⁸⁾ và Ronald Reagan. Cả hai người này đều nguyên là thống đốc bang và đều là những người thẳng tính, đứng lên chống lại nạn tham nhũng và quản lý yếu kém của chính phủ “bên trong Beltway”. Beltway là con đường cao tốc bao quanh hạt Columbia và vùng Washington, được xây dựng vào những năm 1960, do sự lớn mạnh không ngừng của chính quyền liên bang và sự tăng lên theo cấp số nhân của những người luôn mong muốn có mối quan hệ với chính quyền. Con đường là biểu tượng rất phù hợp cho thời kỳ này, kể từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc. Năm 1957, khi thời kỳ này vừa mới bắt đầu, Beltway chỉ mới là kế hoạch phác thảo và dân chúng vẫn còn rất tin tưởng vào chính phủ nên người ta thường đồng nhất hình ảnh Beltway với chính quyền Washington.

Thêm vào đó, đạo Thiên Chúa cũng trở thành một lợi thế của Kennedy. Có thể nói, từ sau Đạo luật về người nhập cư năm 1798 và nhất là từ những năm 1850 khi các đảng viên Đảng Cộng hòa được thừa hưởng số phiếu của những người phản đối Thiên Chúa giáo và những người theo chủ nghĩa địa phương⁽¹⁹⁾ từ Đảng những người Mỹ hoặc Đảng “Không biết gì”, các đảng viên Đảng Dân chủ cũng đã sở hữu được những lá phiếu của cử tri theo đạo Thiên Chúa. Rồi từ đó, sự gắn bó chặt chẽ của các cử tri này với giai cấp công nhân ở những thành phố đang phát triển đã trở thành nền tảng cho sức mạnh bên ngoài miền Nam của Đảng Dân chủ và cung cấp cơ sở nhân khẩu học cho Chính sách kinh tế xã hội mới của Tổng thống Roosevelt.

Nhưng đến những năm 1950, thế hệ con cái của giai cấp công nhân bắt đầu coi mình là tầng lớp trung lưu và chuyển dần ra sinh sống ở khu vực ngoại thành; những người theo đạo Thiên Chúa cũng cảm nhận được sức hút từ Đảng Cộng hòa. So với thành viên Đảng Dân chủ, những thành viên của Đảng Cộng hòa có vẻ là những người chống cộng đáng tin cậy hơn. Một đảng mà tại Hội nghị Yalta bị cho là đã làm mất Trung Quốc vào tay Hồng quân Liên Xô và không đạt được bất kỳ thành tựu nào vẫn còn tốt hơn kẻ đã lâm vào thế bí trong cuộc chiến tranh ở Triều Tiên. Kennedy, một tín đồ Thiên Chúa giáo gốc Ailen, vào năm 1949 đã phản đối kịch liệt chính quyền Truman vì đã không giữ được Trung Quốc, là người duy nhất có thể kêu gọi những tín đồ Thiên Chúa giáo và những người gốc Ailen quay trở lại với lòng trung thành vốn có. Mặc dù có thể điều này cũng không đủ để giúp Kennedy giành chiến thắng trong cuộc bầu cử (có quá nhiều người theo đạo Tin Lành mù quáng đứng về phe đối lập) nhưng lại giúp ông giành được sự đề cử của những

người trong đảng. Việc Kennedy tham gia ứng cử sẽ tạo sức lôi cuốn mạnh mẽ ở những thành phố lớn của Đảng Dân chủ, nơi bộ máy chính quyền cũ vẫn còn tồn tại hoặc ít nhất là chưa hoàn toàn sụp đổ như Chicago, Boston và New York.

Dù sao đi nữa, những cuộc kiểm tra tính lợi ích nhằm dự đoán cơ cấu tổ chức của một đảng thực tế đang dần gây thất vọng. Những cuộc kiểm tra này do các ông trùm và chính khách lớn điều hành, Những nhân vật này thường thông qua ảnh hưởng của mình trong các hội nghị đề cử nhằm dẫn dắt và điều khiển cuộc kiểm tra ngay từ khi Đảng Dân chủ chính thức tổ chức cuộc điều tra lợi ích đầu tiên. Họ không thờ ơ với các chính sách và nguyên tắc nhưng những mối quan tâm quan trọng của họ luôn thắng thế. Những ứng cử viên mà họ lựa chọn thường có nhiều cơ hội giành chiến thắng nhất hay ít ra cũng có ích đối với ứng viên được đề cử (trừ những ứng cử viên được chọn trong trường hợp hội nghị đề cử tiêu tốn một khoản tiền đáng kể như trường hợp năm 1896 hay, khi hội nghị kéo dài quá lâu đến mức họ kiệt sức ngã quỵ xuống chân của một người duy nhất còn đứng được vào năm 1924). Việc đề cử trong những cuộc bầu cử đầu tiên vào đầu thế kỷ XX rõ ràng có khác đôi chút: mãi đến năm 1952, Tổng thống Truman mới giải tán được những hội nghị đề cử ứng cử viên vô nghĩa. Nhưng chỉ một vài tuần sau khi đưa ra quyết định đó, Truman đã thấy đó là sai lầm khi Thượng nghị sĩ Estes Kefauver⁽²⁰⁾ đánh bại ông trong hội nghị đề cử ở New Hampshire. Sự việc này không chỉ buộc Truman phải thông báo nghỉ hưu vào thời điểm ông không hề mong muốn mà còn kéo theo sự đắc thắng trong hầu hết các hội nghị đề cử. Tuy nhiên, Kefauver đã bị Thống đốc Adlai Stevenson ngăn trở do có tính lợi ích trội hơn mặc dù Stevenson không tham gia vào một hội nghị đề cử nào cũng như không tìm kiếm sự đề cử bằng cách khác. Năm 1956, khi một lần nữa cần phải ngăn Kefauver, Stevenson buộc phải chiến đấu trực diện với ông ta trong các hội nghị đề cử. Rõ ràng, những hội nghị đề cử ứng cử viên Tổng thống đã đạt được tầm quan trọng mới, và một ứng cử viên có thể thể hiện sức hút với các cử tri bằng cách lôi kéo họ thường xuyên tham gia các hội nghị đề cử, hoặc trong trường hợp ứng cử viên cần vượt qua những trở ngại giống như sự phản đối của Eleanor Roosevelt hay việc đền từ các bang nhỏ. Đây là một cách thể hiện tính lợi ích mới mà Kennedy cần tham khảo, bởi chỉ bằng cách đó ông mới có thể chứng minh nghi ngờ của những ông trùm chính trị là hoàn toàn thiếu cơ sở và con đường chính trị của ông mới trở nên hứa hẹn hơn. Kennedy là mẫu ứng cử viên có khả năng khơi dậy sự hào hứng, phân kích ở các cử tri và nhờ sự giàu có của người cha, ông có đủ nguồn tài chính cần thiết để tổ chức những cuộc gặp gỡ với cử tri.

Tuy nhiên, đó không phải là lý do khiến Kennedy công khai ứng cử. Khi được hỏi ông có cảm thấy lạ vì tham gia vào cuộc chạy đua này không, Kennedy đã trả lời: “Thú thực là không. Mãi tới khi tôi dừng lại và ngắm nhìn những người xung quanh cũng đang chạy đua vào vị trí này, tôi mới nhận ra điều đó. Và khi ấy, tôi nghĩ tôi cũng có đầy đủ tư cách như họ vậy”. Trong lần đầu tiên chạy đua vào nghị viện năm 1952, khẩu hiệu chiến dịch của Kennedy là “Kennedy có thể làm nhiều hơn cho Massachusetts” còn bây giờ Kennedy nghĩ mình có thể làm nhiều hơn cho nước Mỹ, hay ít nhất là cho Đảng Dân chủ. Kennedy cho rằng Lyndon Johnson không thể được chọn do có mối quan hệ gắn bó với những người da trắng ở miền Nam, thêm vào đó ông ta còn bị xem là khá bảo thủ trong các vấn đề về quyền công dân. Adlai Stevenson đã công khai từ bỏ tham vọng làm Tổng thống từ sau năm 1956, và cho tới thời điểm đó, cả hai anh em nhà Kennedy (đặc biệt là Bobby, người đã từng làm việc trong nhóm vận động tranh cử của Stevenson) đều không hiểu rõ Stevenson với tư cách một người từng tham gia nhiều chiến dịch tranh cử. Họ không thể tin rằng Đảng Dân chủ sẽ còn cần đến sự góp mặt của ông ta một lần nữa. Averell Harriman, Thống đốc New York và cũng là một nhà ngoại giao kỳ cựu có thể sẽ là đối thủ nguy hiểm, nhưng ông ta đã mất hết nỗ lực trong cuộc tái bầu cử năm 1958. Cùng thời gian đó, Kennedy giành được chiến thắng trong cuộc tái bầu cử vào Thượng nghị viện với tỷ lệ phiếu rất cao, 73,6%. Kennedy tin chắc đối với Thượng nghị sĩ Stuart Symington và Hubert H. Humphrey lúc này, ông không chỉ là một đối thủ ngang tài ngang sức nữa. Quả thực, sự tự tin vui vẻ là một trong những tài sản chính trị quý giá nhất mà Kennedy có được. Và không ai trong số các đối thủ có thể theo kịp ông về điểm này. Kennedy có lý do riêng tham gia tranh cử. Ngay từ lần đầu bước chân vào chính trường, năm 1946, với tư cách ứng cử viên đại diện cho khu vực bầu cử số 11, Kennedy đã tỏ ra là một nhân vật đáng gờm. Đây chính là cuộc bầu cử mà cha ông đã tuyên bố: “Chúng ta sẽ sử dụng các phương tiện truyền hình để quảng bá cho chiến dịch của Jack”. Thực ra ông ta đã có thể tiết kiệm được các khoản chi phí. Bằng sự quyến rũ mạnh mẽ (đặc biệt là đối với phái nữ), danh tiếng của một người anh hùng chiến tranh, đức tính khiêm tốn, sự thông minh tuyệt đỉnh và một quyết tâm không mệt

mới, “chỉ cần với 10 xu, Jack cũng có thể trở thành đại biểu Quốc hội giống như bao người khác” (anh họ của Jack Kennedy, Joe Kane, đã nhận xét như vậy dù vẫn cho rằng cần phải hội đủ ba yếu tố mới giành được chiến thắng trên chính trường: “Đầu tiên là cần phải có tiền, thứ hai là tiền, và thứ ba vẫn là tiền”). Từ đó trở đi, sức hấp dẫn và sự rèn giũa đều đặn các kỹ năng chính trị của Kennedy được thể hiện rất mới mẻ trong bốn lần tham gia tranh cử của ông.

Một loạt sự kiện diễn ra tại hội nghị Đảng Dân chủ năm 1956 ở Chicago đã đưa thêm những bằng chứng về tiềm năng ứng cử Tổng thống của Kennedy. Kennedy tham dự hội nghị này với vai trò là người ủng hộ cho Stevenson và hy vọng sẽ được chọn vào danh sách đề cử Phó Tổng thống. Đề nghị thức khai mạc thêm phần sôi nổi, Kennedy đã kể lại một bộ phim và ông cũng tham gia phát biểu ủng hộ Stevenson. Cả hai dịp này đều chứng tỏ sức hút mạnh mẽ của Kennedy đối với các đại biểu tham gia hội nghị cũng như với các khán giả xem truyền hình, một lực lượng quan trọng không kém. Họ đã biến Kennedy trở thành một ngôi sao. Stevenson với những lý do không rõ ràng (mà có thể ngay bản thân ông cũng không hiểu rõ tại sao) đã quyết định đề các đại biểu tự chọn ra ứng cử viên Phó Tổng thống thay vì ông chỉ định. Trong danh sách đề cử, Kennedy đã gần như thành công trong việc nắm giữ vị trí của Kefauver, vốn là người đứng sau Stevenson trong các hội nghị đề cử ứng cử viên Tổng thống. Chỉ nhờ quyết định ủng hộ vào những phút cuối cùng của đoàn đại biểu Tennessee, Kefauver mới tránh được thất bại. Rất lịch thiệp, Kennedy – vị Thượng nghị sĩ đến từ Massachusetts – đã nhượng bộ (“Những gì diễn ra hôm nay xác nhận rằng thống đốc Stevenson của chúng ta đã rất đúng khi quyết định đưa vấn đề này lên bàn hội nghị”) Nhưng ông rất chán nản trước thất bại này, dù chỉ trong thời gian rất ngắn. Kennedy không muốn có cảm giác của kẻ thua cuộc: “Tôi cảm thấy mình giống như một người da đỏ bị vô vàn mũi tên đâm vào” và khi được hỏi đã đáp: “Nó chỉ gây đau đớn khi tôi cất tiếng cười”. Tuy nhiên, ngay từ khi còn nhỏ, Kennedy đã nổi tiếng là một đứa trẻ vui vẻ kiên cường và chẳng bao lâu sau ông nhận ra rằng toàn bộ sự việc trên không mang đến điều gì ngoài việc giúp ông có được những thuận lợi trên con đường chính trị. Nó đã khiến ông trở thành một nhân vật tâm cỡ quốc gia và thu hút mạnh mẽ sự chú ý của những người có ảnh hưởng lớn đến việc bầu cử các chức vụ quan trọng. Hơn thế nữa, thất bại này đã cứu Kennedy thoát khỏi dính líu tới việc thua cử của Stevenson. Đây là một điểm rất quan trọng bởi nếu mùa thu năm đó, Kennedy có tên trong danh sách bầu cử của Đảng Dân chủ (một danh sách tất yếu thất bại vì Eisenhower vẫn rất được lòng dân chúng) thì nhiều người sẽ đổ lỗi thất bại này là do Kennedy theo đạo Thiên Chúa. Nó càng khiến cho mọi người thêm hoài nghi về tính lợi ích của ông. Và như thế, Stevenson sẽ trở thành nhà tiên tri chính xác hơn khi nhận xét: “Tôi có cảm giác rằng anh ta là một anh hùng thật sự của thời đại chúng ta và chúng ta sẽ còn được nghe nhiều điều hơn nữa từ chàng trai trẻ đầy triển vọng này”.

Chính vì vậy, Kennedy hoàn toàn có thể hướng tới cuộc tranh cử năm 1960 với rất nhiều hy vọng. Ông được tất cả các ứng cử viên thuộc Đảng Dân chủ đề cử vào chức vụ Phó Tổng thống (điều này chứng tỏ vấn đề Thiên Chúa giáo đang dần mất đi vai trò quan trọng); nhưng khi nói chuyện với nhà báo Joe Aslop, Kennedy cho biết: “Tôi hoàn toàn không hứng thú với chức phó của tất cả các cương vị”. Ông cũng nói thẳng với Dave Powers, một người bạn của ông: “Nếu chúng ta làm việc cật lực trong vòng bốn năm, chúng ta sẽ gạt hái được tất cả những gì mình mong muốn”. Với cách nghĩ này, Kennedy đã bước đầu định nghĩa lại quan niệm về tính lợi ích.

Và như cả thế giới đều biết, Kennedy đã thành công; nhưng điều đó không hiển nhiên đến mức có thể giúp ông dễ dàng vượt qua các cuộc kiểm tra khác để trở thành người thích hợp cho cương vị Tổng thống. Tính lợi ích không có ý nghĩa nhiều lắm so với kinh nghiệm hay phẩm chất của ứng cử viên. Không ngạc nhiên khi nhiều nhà lãnh đạo kỳ cựu trong đảng cho rằng Kennedy không có đủ tiêu chuẩn đảm nhiệm chức vụ này. Vào thời điểm đó, cương vị Tổng thống là đỉnh cao có tính lịch sử đối với uy thế của đảng. Ba cá nhân xuất chúng đã lần lượt giữ chức vụ này trước đó là Roosevelt, Truman của Đảng Dân chủ, và Eisenhower của Đảng Cộng hòa. Những thử thách lớn liên tiếp do cuộc đại khủng hoảng, Chiến tranh thế giới thứ hai và Chiến tranh Lạnh gây ra đã được khắc phục đầy vẻ vang và từ sau năm 1945, nước Mỹ liên tục gạt hái những thành công kinh tế. Sức mạnh tiềm năng của Mỹ cuối cùng cũng được nhận ra, và vì nước Mỹ vượt hẳn lên so với các quốc gia khác trên thế giới nên hình ảnh Tổng thống, hiện thân cho nước Mỹ, cũng phải hiện ra to lớn và mạnh mẽ hơn các nguyên thủ quốc gia khác. Trách nhiệm của Tổng thống cũng phải tương xứng với quyền lực và không hề là vô lý khi người kế vị Eisenhower phải chứng minh được khả năng cũng như kinh nghiệm bản thân, ít nhất cũng phải ngang bằng Ike (tên gọi khác của Tổng

thống Eisenhower). Trở ngại duy nhất là yêu cầu này không thể thực hiện được. Trong số những ứng cử viên có khả năng giành chiến thắng, chỉ có Adlai Stevenson gần đạt đủ tiêu chuẩn, nhưng có rất ít lý do để tin rằng sau hai lần thua trong cuộc chạy đua vào Nhà Trắng, ông ta có thể thành công ở lần thứ ba. Những người soạn thảo Hiến pháp Mỹ, vì tất cả sự sùng bái với lịch sử xa xưa, đã không nghĩ đến việc thiết lập một *cursus honorum*⁽²¹⁾ giống như *cursus honorum* duy trì chức vụ quan chấp chính tối cao trong Cộng hòa La Mã cho những người trước đây đã từng giữ những chức vụ thấp hơn. Trong suốt 50 năm đầu của chính phủ lập hiến, một *Cursus* không chính thức đã từng xuất hiện, không ai (ngoại trừ George Washington) được bầu làm Tổng thống mà không qua chức Phó Tổng thống, Bộ trưởng Ngoại giao hay Thượng nghị sĩ trước đó (Martin Van Buren⁽²²⁾ là người đã từng đảm nhiệm cả ba cương vị này). Nhưng những năm 1840 đã chứng kiến sự lên ngôi của tính lợi ích và từ đó trở đi, các đảng phái lớn không quan tâm đến điều gì khác ở ứng cử viên ngoại trừ khả năng thắng cử của anh ta: cuộc kiểm tra này chắc chắn sẽ không bị bãi bỏ trong cuộc bầu cử năm 1960. Và thậm chí vào thế kỷ XIX, khi James Bryce viết bài *Why Great Men Are Not Chosen Presidents* (Tại sao những người vĩ đại không được chọn làm Tổng thống), hệ thống kiểm tra này nhìn chung đã thực hiện được vai trò của mình với nước Mỹ. Nếu đôi khi nó có giáng những đòn chí tử lên Buchanan⁽²³⁾ hay Grant⁽²⁴⁾ của Đảng Cộng hòa, thì nó cũng đã từng làm vậy đối với Polk⁽²⁵⁾, Cleveland⁽²⁶⁾ và đặc biệt là Lincoln (người đã giữ chức vụ Tổng thống tới năm 1860, nhưng trong suốt thời gian tại chức có rất ít bằng chứng cho thấy ông là người thích hợp với chức vụ này). Thay vì tổ chức cuộc kiểm tra không thực tế và chỉ mang tính lý thuyết về mức độ xứng đáng của ứng cử viên để qua đó đánh giá Kennedy (và các đối thủ của ông), việc tìm hiểu xem nếu được chọn, ông có thể mang lại điều gì trong vai trò Tổng thống còn có ý nghĩa hơn nhiều. Khi giai đoạn 1950-1959 kết thúc, nhiều nhà báo và chính trị gia có kinh nghiệm đã bắt đầu nhiệt tình trả lời câu hỏi này.

Kennedy là một người Mỹ xuất chúng mặc dù những kẻ hợm hĩnh ở Boston và Philadelphia có thể không thừa nhận điều này. Gia đình ông là gia đình chính khách mới nổi cũng có nhiều điểm tương đồng với gia đình Thủ tướng Anh Melbourne, đảng viên Đảng Whig⁽²⁷⁾, người mà Kennedy rất ngưỡng mộ. Cả cha và ông của Kennedy đều là lãnh đạo Đảng Dân chủ ở Boston. Ông nội là John "Honeyboy" Fitzgerald (thường được biết đến với cái tên Honey Fitz) là thị trưởng người Mỹ gốc Ailen đầu tiên của thành phố. Joseph, cha của Kennedy, là người ủng hộ ban đầu của Franklin Roosevelt, sau đó tham gia vào chính sách Kinh tế mới với tư cách là Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Quốc gia Hoa Kỳ và là người lãnh đạo Ủy ban Hàng hải Quốc gia. Từ năm 1938-1940, Joseph được bổ nhiệm làm đại sứ Mỹ tại Anh. Lúc đầu Joseph đã thực hiện rất thành công vai trò này, nhưng về sau lại vô cùng thảm hại: ngay cả sau khi bạn ông, Neville Chamberlain⁽²⁸⁾ đã từ bỏ, Joseph vẫn đeo đuổi chính sách hòa bình với bất kỳ giá nào, và ông nhanh chóng bị ghét bỏ, cả ở Anh cũng như trên đất nước mình. Ông cũng đã dùng thủ đoạn để hỗ trợ nỗ lực tranh cử lần thứ ba của Roosevelt nhưng sau vụ việc này, sự nghiệp chính trị của ông đã bị phá sản và ông phải chuyển những ước mơ chưa hoàn thành sang cho các con trai (các con gái của Joseph được giao nhiệm vụ hỗ trợ). Ông đảm bảo rằng các con trai mình đã được dạy dỗ theo chiều hướng có lợi (không theo đạo Thiên Chúa)

khí tham gia học tập tại các trường nội trú theo đạo Tin Lành, Đại học Harvard và những học viện nổi tiếng (người con trai cả, Joe Jr. đã theo học tại trường Kinh tế London). Jack, người con trai thứ hai, xét theo mọi khía cạnh đều tận dụng được đầy đủ cơ hội của mình. J. K. Galbraith⁽²⁹⁾, một giáo sư Đại học Harvard, nhớ lại hồi đó, khi ông còn là một giáo viên quen và nghèo, đã nhìn những trò xa hoa của cậu thanh niên chưa tốt nghiệp J. Kennedy với một chút mỉa mai và tiếc nuối. Sự mỉa mai này đánh vào thực tế là Kennedy luôn coi mình là một nạn nhân của sự bất công, một trong những người Ailen chịu nhiều áp bức: lần đầu là ở Ailen bởi những người Anh và sau đó là ở Massachusetts bởi những người Boston chính gốc. Đây là thái độ thường gặp ở những người giàu có gốc Ailen ở Boston và một ngày nào đó sẽ trở thành mối liên kết quan trọng giữa đại biểu Quốc hội Kennedy và các cử tri của ông. Dù sao thì đây cũng là một ý nghĩ rất kỳ quặc.

Ở Harvard, chàng thanh niên Jack Kennedy cũng biết nắm lấy các cơ hội khác hơn là những cuộc hẹn hò chóng vánh với phụ nữ và phóng xe bạt mạng. Trong năm thứ nhất, Kennedy học tập rất nghiêm túc và trải qua những kinh nghiệm khá đặc biệt ghi dấu ấn quan trọng trong cuộc đời. Theo lời gợi ý của Felix Frankfurter⁽³⁰⁾, đại sứ Kennedy lần lượt dùng hai người con trai làm thư ký

riêng (giống trường hợp của nhà Adams với ba thế hệ nối tiếp nhau làm công sứ ở Anh). Trên hậu trường chính trị nước Anh, Jack nổi lên như một anh chàng bánh bao, rất được lòng người. Từ thời John Quincy Adams⁽³¹⁾, công việc thư ký mà Jack đảm nhận (từ tháng 2 tới tháng 9 năm 1939) quả là một sự tập dượt mà không vị Tổng thống tương lai nào từng trải qua khi tuổi đời còn trẻ như vậy. Khóa tập dượt đó không hề uổng phí: Jack tìm thấy niềm say mê trong các vấn đề ngoại giao và chính sách quân sự, những điều mà trước đây ông không hề quan tâm.

Trong cả khóa tập dượt, điều Jack ít làm nhất là đi lại, mặc dù ông đã từng đến Matxcova, Jerusalem và đi thăm cả nước Đức lẫn nước Ý phát xít (nhà Kennedy đại diện cho nước Mỹ tham dự lễ đăng quang Giáo hoàng Pius XII của Hồng y Giáo chủ Pacelli, một người quen cũ). Jack trợ giúp cha trong một số công việc của đại sứ Mỹ ở Anh và cũng thực hiện các công việc tương tự cho đại sứ Mỹ ở Pháp. Đại sứ William Bullitt, giống như đại sứ Kennedy, cũng nhanh chóng có mối bất hòa với Tổng thống Roosevelt. Vào những giây phút đầu tiên của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, khi nước Đức dùng ngư lôi tấn công một tàu thủy chở đầy hành khách người Mỹ, Jack được gửi tới Glasgow để trấn an và giúp đỡ một số người còn sống sót. Ông đã hoàn thành rất tốt sứ mệnh đó. Nhưng ý nghĩa thật sự của giai đoạn này lại nằm ở những khía cạnh khác. Nhờ những người bạn đã kết giao được và những điều mà cuộc sống mang đến, Jack trở thành một người thân Anh trung thành: phong cách và những nguyên tắc của giai cấp cầm quyền Anh mà ông tiếp xúc đã thấm vào con người ông và trở thành những

Dù có vẻ ngoài đầy phóng túng, tất cả những người biết rõ Jack không hề nhầm lẫn ông với một kẻ chỉ biết ăn chơi. Cha mẹ ông (đặc biệt là bà mẹ) đã nuôi dưỡng các con mình trở thành một mẫu người lý tưởng phục vụ quân chúng và kiên quyết hướng mọi mối quan tâm tới các hoạt động chính trị. Ở thời điểm bấy giờ, đại sứ Kennedy đóng vai trò chủ yếu trong cuộc khủng hoảng lớn nhất thế kỷ XX. Chắc chắn không có gì đáng ngạc nhiên khi vào mùa thu năm 1939, sau khi trở lại Harvard, Jack đã tận dụng sự từng trải từ góc nhìn của người quan sát trong bản luận văn tốt nghiệp với đề tài về thất bại của Anh trong việc tái vũ trang có hiệu quả vào những năm 1930. Được khen thưởng danh dự miễn cưỡng vào tháng 4 năm 1940 (các lỗi chính tả và cú pháp đều rất tệ bởi Kennedy đã không có thời gian để sửa sang, hiệu chỉnh gọn gàng lại), bài luận văn ngay lập tức được sửa lại để in và xuất bản vào tháng 6 với tựa đề *Why England Slept* (Vì sao nước Anh ngủ quên). Đây là cuốn sách bán chạy nhất thời điểm đó. Tổng thống Roosevelt đã gửi thư chúc mừng tác giả. Và ở tuổi 23, John F. Kennedy đã có những bước khởi đầu giành được danh tiếng trên cả nước.

Vì sao nước Anh ngủ quên là cuốn sách hay với những dẫn chứng thuyết phục và văn phong rất rõ ràng, rành mạch. Nhưng những điểm đơn giản trong cuốn sách đã được nhấn mạnh quá nhiều lần. Và với độc giả ngày nay, không phải tất cả các luận điểm đưa ra đều thuyết phục, đặc biệt, những giải thích về cuộc khủng hoảng ở Munich vẫn còn rất nhiều điều đáng nghi ngờ.

Tuy vậy, cuốn sách vẫn luôn có một vị trí danh dự trên kệ sách của những thư viện nhỏ chuyên lưu giữ các cuốn sách tranh luận về nền chính trị Anh dưới thời Baldwin và Chamberlain. Vì sao nước Anh ngủ quên cùng loại với những cuốn sách như *The Gathering Storm* (Bão tụ), *Guilty Men* (Những kẻ có tội), và *Is Innocence enough?* (Ngây thơ, liệu có đủ?). Giống như các tác phẩm này, *Vì sao nước Anh ngủ quên* không chỉ đơn thuần giúp người đọc hiểu thêm về lịch sử mà còn tác động đến đời sống chính trị nước Anh. Vì lẽ đó, nó đã đạt được những thành công vang dội. Nó là bức thông điệp gây ấn tượng mạnh rằng người Mỹ đang nhận được thông tin từ nhiều nguồn khác nhau. Chàng thanh niên Kennedy đã đóng vai trò quan trọng trong việc kích động dân chúng phòng ngừa các nguy cơ và thức tỉnh tinh thần trách nhiệm của họ trước những thực tế trước mắt trong năm 1940. Cũng chính Kennedy đã khẩn thiết yêu cầu và cảnh báo nước Mỹ không thể tiếp tục tin rằng những rào chắn trên biển sẽ chặn đứng mọi cuộc tấn công nên nước Mỹ mà không cần quân đội hay lực lượng hải quân. Mười sáu tháng trước sự kiện Trân Châu Cảng, Kennedy đã có thuyết phục nước Mỹ hãy học bài học kinh nghiệm của nước Anh và kịp thời hành động. Phân tích ngọn ngành sự việc, có thể thấy rõ rằng Kennedy đã dự đoán được chiến tranh nhưng ông biết không nói gì mới thật sự khôn ngoan. Hay đúng ra là Kennedy đã cố gắng thuyết phục mọi người tin rằng tự thân các lực lượng vũ trang không gây ra chiến tranh, chủ nghĩa hòa bình là một hành động ứng phó điển rồ trước lời đe dọa kiểu Đức Quốc xã, và người dân Mỹ phải thấy được cả những mối nguy hiểm lẫn trách nhiệm của mình bởi nếu không các nhà lãnh đạo đất nước sẽ không thể

phụng sự họ hiệu quả. Kennedy xứng đáng được mọi người chú ý. Nhưng mỗi quan tâm chủ yếu và tâm quan trọng của cuốn sách lại nằm ở những điều giúp hiểu thêm về con người tác giả, như Nigel Hamilton đã nhận xét: “Không có một tác phẩm nào của Jack lại phản ánh đúng con người ông đến vậy”. Cuốn sách này chỉ không đề cập đến tính hài hước trong ông mà thôi. Nếu bất kỳ đảng viên Đảng Dân chủ nào tò mò tìm đọc cuốn sách vào năm 1960, họ có thể kết luận ngay rằng Kennedy thật sự có tư chất của một vị Tổng thống.

Vì sao nước Anh ngủ quên cũng không hoàn toàn phản ánh con người Jack Kennedy bởi nó chi tiết lộ khéo léo và có chủ đích. Kennedy tuyệt đối khách quan từ cách trình bày đến cách đưa dẫn chứng. Nhưng thái độ hoài nghi điềm tĩnh mà một ngày nào đó sẽ trở nên quen thuộc với thế giới này đã tác động lên mỗi trang viết của ông. Xúc cảm mạnh mẽ duy nhất được thể hiện trong cuốn sách là khi ông khấn cầu đồng bào đối diện với sự thật:

Hiện giờ cả thế giới đang sục sôi và nước Mỹ cũng đã nhận thức được vấn đề cần phải đối mặt. Nhưng trước đây, chúng ta đã nhiều lần từ chối cung cấp khoản tiền thích đáng cho quốc phòng. Chúng ta không thể chạy trốn khỏi thực tế rằng Đảng Dân chủ ở Mỹ cũng như Đảng Dân chủ ở Anh đã ngủ quên vào đúng thời điểm có những thay đổi đột ngột. Nếu không có 3 đại dương⁽³²⁾ với 5.000 dặm bao quanh, chúng ta có thể sẽ phải nhượng bộ ở một Munich nào đó của các nước phương Tây (tức là nhượng bộ trước Đức Quốc xã-HD).

Cuốn sách cũng là lời tuyên bố tách sự nghiệp chính trị của Jack ra khỏi cái bóng của người cha. Đại sứ Kennedy theo chủ nghĩa biệt lập và cũng là người hết sức nhượng bộ. Ông tin rằng nước Mỹ sẽ không bao giờ nhảy vào cuộc chiến trừ phi bị tấn công trước và rất bối rối trước viễn cảnh phải mạo hiểm mạng sống của hai con trai trong cuộc chiến. Năm 1938, những quan điểm của ông đại diện cho tầng lớp doanh nhân bảo thủ và ông đã tìm thấy sự tâm đầu ý hợp với Neville Chamberlain. Mặc dù Winston Churchill hấp dẫn Jack nhiều hơn, nhưng vào thời điểm trở lại trường Harvard, Jack vẫn theo quan điểm của cha mình. Tuy nhiên, các sự kiện và ảnh hưởng của các giáo viên Harvard cũng như sự vất vả khi chuẩn bị cho ra đời cuốn sách đã làm thay đổi tất cả. Những ảnh hưởng từ người cha sẽ không bao giờ suy giảm (mãi cho đến cú đột phá năm 1961) và Jack đã kết hợp chặt chẽ một số quan điểm, trên thực tế là một số câu nói của cha trong cuốn *Vì sao nước Anh ngủ quên*. Nhưng ở đây, trước ngưỡng cửa sự nghiệp, Jack tỏ rõ nếu cần thiết ông cũng có thể tăng lời điều đó. Một sự nhất trí mới về vấn đề vị trí của nước Mỹ trên thế giới đang được hình thành. Chủ nghĩa biệt lập nhanh chóng trở thành thứ tín ngưỡng chỉ dành cho các bậc trung hoặc cao tuổi. Cuộc tấn công vào Trân Châu Cảng sẽ hoàn tất sự chuyển biến ở những người trẻ tuổi. Cho đến khi đó, Joe Jr. chắc chắn vẫn trung thành với niềm tin truyền thống.

Chính vì vậy, trong suốt sự nghiệp của mình, không tính đến trí thông minh, Jack đã thể hiện tính cách độc lập thật sự, dù rằng không cần phải ngạc nhiên khi một chàng trai Mỹ thông minh, với những kiến thức trực tiếp thu được về Hitler, cần phải vứt bỏ lòng trung thành tự mãn trước đây và thể hiện sự ủng hộ đối với sự nghiệp của nước Anh. Chàng trai này cần phải trở thành một người theo chủ nghĩa can thiệp (theo biệt ngữ của thời điểm đó).

Trong *Vì sao nước Anh ngủ quên*, ông cự tuyệt cả sự tự lừa dối thiên cận của những người bảo thủ lẫn vẻ đạo đức giả của những kẻ theo phái cấp tiến. Các sự kiện diễn ra cũng có thêm khuynh hướng tính cách của Jack Kennedy: giống như nhiều người khác trong những năm 1930, ông buộc phải suy ngẫm về các điểm mạnh yếu tương đối của nền chuyên chính và chế độ dân chủ. Những kết luận ông đưa ra hoàn toàn không thể hiện thái độ thiện chí đối với chế độ này. Kennedy nhìn thấy tính công bằng cũng như sức mạnh lâu dài của chế độ dân chủ nhưng cũng nhận ra hạn chế trong ngắn hạn của nó đã đưa các nước phương Tây đến bờ vực sụp đổ. Kennedy sẽ không bao giờ từ bỏ suy nghĩ rằng, quan điểm của công chúng trong một xã hội dân chủ (hay trong bất cứ xã hội nào ở Anh và Mỹ) hiếm khi thức tỉnh trước khi mọi chuyện trở nên quá muộn và để đánh thức được nó thì cần một cú sốc lớn (chắc chắn Kennedy đã nghiên cứu kỹ vụ Trân Châu Cảng và kết quả của nó đã chứng tỏ ông đúng). Với một chút thiếu nhất quán, Kennedy dường như cũng tin rằng việc nhà lãnh đạo có thể dự đoán trước, biết cách kích động, diễn thuyết và công bố cho mọi người cùng biết, rất đáng làm. Đây cũng chính là lý do Kennedy đặc biệt ngưỡng mộ Winston Churchill. Ông đặc biệt thích trích dẫn nhận xét của Churchill rằng, nếu không xét đến các hình

thức khác thì chế độ dân chủ là hình thức chính quyền tệ nhất. Khi trở thành Tổng thống, Kennedy rất vui mừng trao tặng Churchill danh hiệu công dân danh dự nước Mỹ và nói: “Trong những ngày u ám và những đêm còn tăm tối hơn khi nước Anh đứng một mình... ông (Churchill) đã vận dụng tiếng mẹ đẻ và hướng nó vào cuộc chiến”. Không thể không nghi ngờ rằng, trong lời cảnh báo về cuộc khủng hoảng trước mắt và khoảng cách về tên lửa ngày một lớn cũng như trong việc gieo hoang mang có chủ ý đến tất cả mọi người trong suốt năm đầu cầm quyền – không tính đến sự cố gắng không ngừng của Kennedy để trở thành người có khả năng hùng biện – Kennedy đã khao khát trở thành một Churchill trong thế hệ của mình. Những ảnh hưởng của vị tiền bối được thể hiện rõ ràng ngay trong chính tựa đề cuốn sách *Vì sao nước Anh ngủ quên*. Tựa đề này là lời bóng gió có chủ tâm tới tập sách *While England Slept* cùng tên của Churchill. Trớ trêu thay, quan điểm của Kennedy với tư cách là Tổng thống, chống lại các quyền ưu tiên, lại gần với quan điểm của Chamberlain hơn là của một nhà lãnh đạo luôn thách thức và chỉ chuyên tâm vào mục đích chiến thắng như Churchill.

Mặc dù có cái nhìn bi quan trước quan điểm của người dân nhưng Kennedy đã và vẫn tâm niệm mạnh mẽ rằng, rốt cuộc con người là những động vật có lý trí sẽ đưa ra được các quyết định hợp lý: công việc của nhà lãnh đạo là phải rèn luyện họ sao cho những lựa chọn đưa ra có thể chứa nhiều hiểu biết đến mức có thể. Vì vậy, trong cuốn *Vì sao nước Anh ngủ quên*, lấy làm tiếc vì sự hoang sợ của nước Anh trước hành động ném bom đã gây ra khủng hoảng trầm trọng cho đường lối hành động của nước này trong giai đoạn 1937-1938, Kennedy bình luận: “Sự việc này cứ như thể để chứng minh con người đó về cơ bản là hợp lý, sau một thời gian dài, trong suốt một năm sau sự kiện Munich, nỗi sợ hãi này sẽ tự hết”. Niềm tin vào sự hợp lý này không bất thường hay ngờ nghếch như vẻ bên ngoài; và nó đã trở thành người dẫn đường đặc lực cho Kennedy cho tới khi ông qua đời.

Trên hết, cuốn sách *Vì sao nước Anh ngủ quên*, phản ánh những ảnh hưởng của bộ môn khoa học chính trị trường Harvard, là một nghiên cứu dựa trên đối tượng và hoàn cảnh cụ thể về các vấn đề liên quan đến lãnh đạo dân chủ. Rõ ràng Kennedy đã bị cuốn hút không chỉ bởi những rắc rối xung quanh chính sách đối ngoại mà còn bởi tình thế tiến thoái lưỡng nan của các nhà chính trị dân chủ. Thậm chí, nếu họ nhận biết được cần phải làm gì (điều này không có nghĩa Kennedy cho rằng Baldwin và Chamberlain cũng nhìn nhận được vấn đề), họ cũng khó có thể hành động nếu các cử tri đều phản đối; hoặc nếu có hành động thì họ cũng sẽ tự phá hủy sự nghiệp chính trị của mình (Churchill cũng gần như rơi vào trường hợp này). Đây cũng chính là đề tài còn trở lại nhiều lần trong cuốn sách *Hồ sơ những con người dũng cảm* được viết nhiều năm sau đó và trở thành vấn đề mà Kennedy vẫn mãi tranh đấu cho đến cuối đời. Mặc dù Kennedy chưa tham gia ứng cử vào bất cứ chức vụ nào nhưng độc giả nào cũng tin rằng tác giả sẽ là một chính trị gia đầy tiềm năng. Và những độc giả ngày nay thì lại càng không thể nghi ngờ điều này khi chú ý đến nhận định của chàng thanh niên 23 tuổi đó về mối quan tâm tập trung nhất trong chính sách đối ngoại và an ninh của nước Mỹ trong nửa cuối thế kỷ còn lại: “Chúng ta phải luôn đảm bảo lực lượng vũ trang có đủ khả năng giúp chúng ta đạt được những cam kết có lợi. Hiệp định Munich đã dạy chúng ta bài học đó; chúng ta phải nhận thức được rằng bất kỳ sự lừa dối nào rồi cũng sẽ bị lật trần”. Đường như đây là một Kennedy của cuộc khủng hoảng ở Berlin và rõ ràng lời nhấn mạnh tới việc thức tỉnh và rèn luyện cho cả dân tộc đã dự báo trước chiến dịch tranh cử Tổng thống vào năm 1960. Thậm chí chủ đề trong bài diễn văn khai mạc dường như cũng đã được báo trước trong những lời nhận xét về nước Anh những năm 1930: “Có sự thiếu hụt rất lớn sự lãnh đạo của những người trẻ tuổi tài năng và cấp tiến. Những người đảm nhiệm vị trí lãnh đạo cần phải trưởng thành trong cuộc chiến, nhưng phần lớn trong số họ lại hy sinh trong các trận chiến ở Flanders”. Giờ đây khi đọc lại những tác phẩm này, người ta có thể thấy dường như tương lai của Kennedy đều ẩn trong mỗi câu chữ.

Sau đó, Kennedy xin đi lính. Thậm chí, ông đã xin gia nhập vào lực lượng hải quân Mỹ ngay trước sự kiện Trân Châu Cảng. Sau cú “hích” khôn ngoan ở Washington (đáng chú ý nhất là tình thế khó xử khi Jack vương vào chuyện tình cảm với Inge Arvad, nữ nhà báo khả nghi người Đan Mạch trước đây đã từng rất gắn bó với bộ phận lãnh đạo Đức Quốc xã), ông đã được nắm quyền chỉ huy tàu tuần tra có trang bị thủy lôi ở Nam Thái Bình Dương. Việc chỉ huy tàu cần sự kết hợp giữa lòng can đảm với kỹ năng điều khiển một vật gần như hoàn toàn vô dụng. Những con tàu này chạy rất chậm, không được trang bị thêm vũ khí, còn những quả thủy lôi thì đã cổ lỗ. Vậy mà chúng lại tạo ra quá nhiều cơ hội để thử thách sự liêu lĩnh và lòng gan dạ của các thuyền viên. Chúng được

báo chí tán dương và hoạt động gần như độc lập. Sức hấp dẫn của chúng đối với những anh chàng trẻ tuổi, ngang tàng và liều lĩnh như Jack Kennedy là điều dễ hiểu. Tuy vậy, tàu PT 109 của Kennedy (mà sau này, khi chiếc đầu tiên bị chìm được đổi lại thành PT 59) đã góp phần không nhỏ vào chiến thắng chung. Có thể nói, chiến công có ích nhất mà Kennedy lập được là hoàn thành tốt vai trò trong cuộc giải vây một đại đội thuộc binh chủng lính đánh bộ khỏi đảo Choiseul ở quần đảo Solomons. Không mất nhiều thời gian để Kennedy nhận ra rằng, cùng lắm PT cũng chỉ là tàu chiến mà thôi. Tuy nhiên chính sự không phù hợp và dễ bị đẩy vào hoàn cảnh nguy hiểm của đội thuyền đã giúp Kennedy trở thành anh hùng. Ngày 1 tháng 8 năm 1943, trong cuộc hành quân hỗn loạn vô vọng (trong bầu trời đêm tối đen như mực, một đội tàu PT nhỏ được lệnh chặn bốn tàu khu trục tiếp viện cho căn cứ Nhật trên đảo New Georgia. Chỉ có một số tàu được trang bị radar, trong số đó lại không có tàu PT 109), tàu Kennedy đã bị tàu khu trục Amagiri của địch đâm chìm và gãy đôi, hai thủy thủ trong đoàn thiệt mạng. Kennedy cố gắng giữ những người còn lại bám sát nhau, bám vào những mảnh vỡ còn lại của con tàu và ngày hôm sau đưa họ bơi đến một hòn đảo nằm cách đó khoảng 150 km. Ông đã cố hết sức cắn chặt sợi dây da, kéo người thủy thủ bị thương nặng vào bờ. Việc tổ chức một đội tìm kiếm những người còn sống sót do viên tư lệnh giao nhiệm vụ cho đội tàu PT thực hiện không có kết quả. Nhưng thật may mắn, một vài ngày sau, Kennedy và thủy thủ đoàn đã được hai người bản xứ đi thuyền độc mộc phát hiện ra. Việc giải cứu nhanh chóng được thực hiện sau đó. Kennedy và viên chỉ huy phó trên tàu đã được trao tặng huân chương vì đã cứu sống các thủy thủ, giữ vững nhuệ khí và giúp thực hiện việc giải cứu. Nếu không có nỗ lực của Kennedy, những thủy thủ trên tàu PT 109 chắc hẳn đã biến mất không dấu vết, và danh sách những người lính hy sinh vô ích trong chiến tranh hẳn sẽ còn kéo dài thêm nữa bởi chính sự bất tài của cấp trên.

Chuyến phiêu lưu này đã ảnh hưởng sâu sắc đến Kennedy. Phải mất một thời gian rất lâu ông mới tha thứ được cho mình vì đã không cứu được hai thủy thủ. Trong một cuộc điều hành chính trị, khi một kẻ hâm mộ trẻ tuổi xác xược hét lên: “Tại sao ông có thể trở thành anh hùng chứ?”, vị ứng cử viên Tổng thống đáp lại: “Tôi đã mất con tàu của mình”. Không có lý do gì cho rằng ông để tâm đến điều gì khác hơn sự việc này. Ông đã làm tất cả những gì một sĩ quan phải làm, và thậm chí nếu giả sử không được như vậy thì chắc hẳn ông cũng nghĩ rất ít đến bản thân. Sau khi suy xét kỹ, dường như Kennedy cho rằng nếu đội tàu được chỉ huy đúng thì toàn bộ sự việc trên chắc hẳn đã không xảy ra. Và theo lẽ thường, những nghi ngờ về cấp lãnh đạo chớp bu đang lớn dần trong ông sẽ dẫn đến những hệ quả quan trọng, có tính lịch sử. Kennedy thật sự rất vui mừng vì đã vượt qua được nỗi đau đớn, sợ hãi và cả tình trạng kiệt sức mà vẫn giữ được niềm tin của các thủy thủ cấp dưới. Tình cảm với đồng đội là một trong những mối quan hệ khăng khít nhất mà Kennedy đã tạo dựng được. Với tư cách là Tổng thống mới đắc cử, ông đã mời họ tham gia vào cuộc điều hành khai mạc và sau này ông cũng đã đưa một vài người vào làm việc trong chính quyền liên bang (về phần mình, những người này cũng hết mực trung thành và ủng hộ ông).

Nhưng Kennedy không phải kẻ ngốc cũng không phải là người đa cảm. Sau năm 1945, nước Mỹ đầy rẫy những anh hùng trở về từ cuộc chiến. Họ cố gắng đặt cược những chiến công của mình vào ván bài chính trị. Richard Nixon đã coi sự nghiệp hải quân như chơi bài Poker. Lyndon Johnson được Tổng Tư lệnh MacArthur⁽³³⁾ trao tặng huy chương Ngôi sao Bạc như một hành động tạo quan hệ công khai (chiến công đáng chú ý nhất của Johnson là đã làm hành khách trên một chuyến bay rải bom, nhưng Johnson là đại biểu Quốc hội và MacArthur biết cần phải làm gì với những người này). Giống như Kennedy, Joe McCarthy cũng được thưởng huy chương Purple Heart (huy chương tặng thưởng những chiến sĩ bị thương trong chiến đấu) vì chiếc chân gãy do ngã xuống cầu thang trong một bữa tiệc (chắc chắn là do say rượu). Ông ta đã ép Lầu Năm Góc phải trao tặng mình một huân chương đặc biệt vì đã tham gia ít nhất 25 chuyến bay công vụ chiến đấu (nhưng trên thực tế, ông ta chưa hề tham gia một chuyến bay nào). Trước những hành động đó, Kennedy nhận thấy sẽ thật điên rồ nếu không tận dụng sự kiện tàu PT 109. Và với sự giúp đỡ của cha, ông đã thực hiện rất xuất sắc điều đó. Nhà văn John Hersey, một người bạn của gia đình Kennedy, đã viết một bài báo về chiến công này trên tờ The New Yorker. Bài báo được in lại trên tập san Reader's digest. Kennedy cho biết: “Mỗi lần tổ chức chiến dịch vận động tranh cử, chúng tôi đều rải các bản sao chép bài báo của Hersey”. Bằng cách này, người Mỹ dễ dàng bị thuyết phục rằng Kennedy không chỉ là công tử của gia đình giàu có mà còn rất gan dạ và trung thành với bạn bè.

Kennedy không hề thấy phiền lòng khi trở thành anh hùng.

Nhưng ông không phải người thích khoe khoang và đã thật sự ngạc nhiên, thậm chí vui mừng khi vào năm 1961, Robert J. Donovan quyết định viết một quyển sách về tàu PT 109. Ông cũng nhận thấy kế hoạch này sẽ có ích cho ông như thế nào nên đã tích cực cộng tác với Donovan hoàn thành nó. Sau đó, Kennedy đã bắt tay với một nhân vật hàng đầu để quay bộ phim dựa trên quyển sách của Donovan, tham gia giám sát kịch bản và khâu phân vai để đảm bảo bộ phim không gây bất cứ nguy hại gì đối với chính quyền Kennedy (nhưng bộ phim đã thất bại hoàn toàn). Toàn bộ câu chuyện trên là một điển hình trong việc xây dựng hình ảnh Kennedy. Tương tự như vậy, dù có một người vợ rất chân thật, còn bản thân ông thì chỉ giả tạo yêu thích sự riêng tư, Kennedy luôn tận dụng tất cả những chi tiết công khai sinh lợi từ cuộc hôn nhân và hai đứa con của mình, thậm chí ông đã đem theo cả một phóng viên ảnh trong tuần trăng mật vào năm 1953. Mặt khác, đời sống tình cảm trắng hoa, dù đã là một bí mật công khai ở Washington, cũng tránh bị đưa lên báo. Các tiết lộ về cuộc sống của Kennedy trong những năm tháng sau này còn hủy hoại danh tiếng của ông hơn bất kỳ điều gì khác, nhưng trước mắt, huyền thoại về Kennedy với tư cách một người đàn ông tận tụy với gia đình cũng được xây dựng thành công không kém gì huyền thoại về Kennedy – người anh hùng hải quân, góp phần làm tăng thêm tính lợi ích của ông.

Bên cạnh đó, còn có huyền thoại khác về một Kennedy – vận động viên: người lái thuyền buồm, ngôi sao bơi lội, ngôi sao bóng đá, người đã từng được trao huy hiệu vì thành tích thi đấu khi còn học ở Harvard. Trên thực tế, những danh hiệu chiến thắng trong các cuộc thi đấu thể thao, ngoại trừ môn đua thuyền, đều là dành cho vận động viên vị thành niên thi đấu xuất sắc nhất (Kennedy đã phải bỏ lỡ cuộc thi bơi với trường Yale do sức khỏe không tốt). Sức khỏe khiến Kennedy không thể làm những gì tốt nhất. Có vẻ như ông được sinh ra với bộ khung người không cân đối: một bên xương dài hơn bên còn lại, và sự thiếu cân xứng này đã trở nên trầm trọng hơn do thái độ xem thường của Kennedy đối với cơ thể và quyết tâm của ông muốn nổi trội hơn về mặt thể chất. Chẳng mấy chốc nó đã dẫn tới các căn bệnh mãn tính ở lưng, có thể nguy hiểm đến tính mạng. Nhưng tệ hơn cả vẫn là căn bệnh Addison, hay sự thiếu tuyến thượng thận bẩm sinh (chị gái Eunice của Kennedy cũng mắc phải tình trạng tương tự). Căn bệnh này chính là lời giải thích cho tình trạng đau ốm thường xuyên của Kennedy khi còn nhỏ: Bệnh Addison làm yếu hệ thống miễn dịch khiến Jack thường dễ mắc tất cả các căn bệnh đang hoành hành. Do đó, khi còn nhỏ, Kennedy phải sống một mình trong buồng bệnh. Điều này làm ông cảm thấy vô cùng thất vọng nhưng cũng đã biến ông trở thành một người đọc và người viết có sức ám ảnh (có giá trị to lớn đối với sự nghiệp chính trị của ông). Thời gian phục vụ trong hải quân, quãng thời gian mà Kennedy không dành chút quan tâm nào đến bản thân, đã tàn phá lưng và tuyến thận của ông. Năm 1945, Kennedy giải ngũ, và trong 10 năm sau đó, ông phải đấu tranh, đôi khi vô vọng, chống lại sự ốm yếu mà mãi tới năm 1947 mới được chẩn đoán là do bệnh Addison gây ra. May mắn thay, cortisone, một loại hoocmon chữa viêm và dị ứng, đã xuất hiện và trong suốt những năm 1950 loại hoocmon này được bán ra dưới dạng viên uống, căn bệnh không còn đáng lo ngại nữa (dù không thể chữa khỏi hẳn nhưng cortisone có thể hạn chế hầu hết các biểu hiện của căn bệnh này). Lúc đó, lưng của Kennedy là vấn đề khiến mọi người phải quan tâm lo lắng: không có cuộc phẫu thuật, loại thuốc hay chiếc xích đu nào có thể phục hồi lại xương sống của ông. Mãi đến khi trở thành Tổng thống và được các bác sĩ quân y chăm sóc, lưng của ông mới có những dấu hiệu phục hồi đáng kể. Và tới năm 1963, một chế độ xoa bóp và bơi lội nghiêm ngặt giúp cho sức khỏe của Kennedy hồi phục gần như bình thường, hơn bất kỳ thời điểm nào trước đó. Bobby Kennedy⁽³⁴⁾, sau cái chết của Jack, rất có lý khi nhận xét: “Ít nhất một nửa quãng thời gian anh ấy sống là những tháng ngày đau đớn nặng nề về thể chất”. Nhưng chỉ ngay trước khi đi Dallas, Kennedy cho biết trước đây ông chưa bao giờ cảm thấy khỏe như vậy. Kennedy luôn phải mặc một chiếc áo nịt nâng để bảo vệ lưng, phải đi một chiếc giày có đế chèn để có thể đi lại dễ dàng hơn và không bị căng cơ khi cứ phải đi nghiêng về một phía. Ông cũng phải uống cortisone hàng ngày và không được cử động nhiều (dù chỉ là các cử động đơn giản). Khi nhận xét về cậu con trai bé bỏng của mình, ông đã nói: “Có lẽ thằng bé sẽ phải bé tôi trước khi tôi bé nó”. Năm 1961, Kennedy đã không thể trồng cây theo nghi thức mà không dùng hết sức và chịu đựng cơn đau đớn khủng khiếp kéo dài tận nhiều tháng sau. Vì vậy, có một sự trở trêu đến oái oăm trong vụ việc xảy ra năm 1960 khi Kennedy giành chiến thắng đầu tiên trong 4 cuộc tranh luận trên truyền hình với Richard Nixon. Lúc đó, do mới hồi phục sau một vết thương nhỏ ở đầu gối nên trông Nixon như một người tàn tật còn Kennedy lại dường như đang tràn trề sức sống và hoàn toàn khỏe mạnh.

Ít nhất, sức mạnh ấy cũng là sự thật. Giống như tất cả những người trong dòng họ Kennedy,

Jack vốn tràn đầy sinh lực và khao khát sống. Ông may mắn thừa hưởng tính vui vẻ, sôi nổi từ ông ngoại Honey Fitz. Điều này đã giúp ông chịu đựng nhiều thử thách khác nhau với sự thanh thản đến ngạc nhiên (mặc dù vào giữa những năm 1950, khi lưng của ông đang trong thời điểm đau đớn nhất, Kennedy ít cười nói hơn và trở nên khó chịu đến mức Evelyn Lincoln, người thư ký tận tụy, đã nghĩ đến chuyện rời xa ông). Kennedy không có ý định chịu đựng những cơn giãy vò của bệnh tật. Đúng hơn là ông đã chiến đấu chống lại chúng với một ý chí sắt thép như ông đã từng thể hiện trong cuộc chiến tranh ở Thái Bình Dương. Dường như ông đã áp ủ giấc mơ chính trị, nếu không phải là những tham vọng chắc chắn và chính xác ngay từ năm 1942. Điều đó là lẽ tự nhiên. Cha mẹ ông đều tin vào những đền đáp xứng đáng của đời sống vì công chúng. Không những thế, mặc dù là người có quyền lực và tiếng nói trong giới thượng nhân nhưng đối với đại sứ Kennedy, chính trị mới là tình yêu thật sự. Chắc chắn, ông đã rất muốn được ngồi trên chiếc ghế Tổng thống, nhưng sau khi phá hỏng các cơ hội của mình (dù các cơ hội này chưa bao giờ là những cơ hội tốt), ông đã đặt trọn tham vọng vào người con trai cả. Khi Joe hy sinh trong trận đánh vào năm cuối cùng của cuộc chiến tranh thế giới, trước nỗi đau buồn quá lớn của cha, điều hợp lý nhất lúc ấy là Jack phải tiếp nối vị trí của anh trai. Và Jack hoàn toàn sẵn lòng. Tuy nhiên khi đó, Jack vẫn còn mang sự dè dặt khép kín của thời tuổi trẻ: ở những thời điểm tỏa sáng trong các nhóm nhỏ, Jack tỏ ra không thích sự nồng nhiệt của nền chính trị dân chủ. Nhưng toàn bộ quá trình rèn luyện của ông, với tư cách là sinh viên, viên chức ngoại giao không chuyên, tác giả, thủy thủ và nhà báo (sau khi giải ngũ, Jack đã từng làm việc một thời gian ngắn cho tờ Hearst), dù có chủ đích hay không, cũng đã trang bị cho Jack một sự nghiệp chính trị. Bản năng đấu tranh ở Jack – thứ bản năng luôn mạnh mẽ trong những người nhà Kennedy đã được đánh thức: thêm một lần nữa, Jack phải vượt qua thử thách để chứng tỏ bản thân. Chính vì vậy, dù biết rằng, cuộc sống của mình bị đe dọa, trong tình trạng tốt nhất thì vẫn có nguy cơ bị tàn phế một nửa, nhưng Jack vẫn ứng cử vào Quốc hội và không bao giờ thừa nhận có thể ông sẽ không sống đến lúc đi hết con đường của mình. Jack trở thành tín đồ của thuyết định mệnh, nếu như không phải chính thời gian phục vụ trong lực lượng hải quân đã biến ông thành con người đó. Dường như Jack bị thuyết phục bởi ý nghĩ mình sẽ chết trẻ cho nên ông đã chớp lấy mọi niềm vui ở bất cứ nơi nào ông tìm thấy. Ông mê những trò mạo hiểm và thể hiện điều đó bằng việc lái xe cực kỳ liều lĩnh. Khi muốn một điều gì đó, ông không bao giờ để sự thận trọng ngăn cản mình. Và ông đã rất khinh suất khi thách thức Henry Cabot Lodge Jr. (35) trong cuộc đua tranh vào chiếc ghế Thượng nghị sĩ năm 1952. Những bậc kỳ cựu, trong đó có cha ông, đều cho rằng việc cố gắng giành được một suất trong danh sách đề cử Phó Tổng thống

Nếu người dân Mỹ biết được, thái độ này có thể sẽ khiến việc ứng cử Tổng thống của Kennedy thất bại hoàn toàn, dù điều đó chắc chắn là một phần tạo nên sự quyến rũ ở ông. Chỉ có quốc gia của những người mắc chứng nghi bệnh mới coi sự ốm yếu của Kennedy là yếu tố cuối cùng khiến ông không đủ tư cách ứng cử. So với Frank Roosevelt, người đã điều hành đất nước khá tốt trong thời gian nhậm chức, thì Kennedy ít đau yếu hơn. Thậm chí, nếu toàn bộ sự thật này được tiết lộ vào năm 1944 hay năm 1960 thì sẽ vẫn hợp lý và khôn ngoan hơn nếu chọn Roosevelt – Truman và Kennedy – Johnson chứ không phải Dewey – Bricker hay Nixon – Lodge. Tuy vậy, người dân Mỹ rất dễ sợ hãi các vấn đề sức khỏe, nên trong cả hai năm diễn ra cuộc tranh cử, sự thật trên đều được che đậy cẩn thận. Càng phải cẩn trọng hơn nữa vào năm 1960 bởi lúc này FDR (tức Franklin D. Roosevelt) vẫn là người được biết đến với tiếng tăm lừng lẫy. Kennedy đang dần được phát hiện, nhưng đáng lẽ người dân Mỹ nên đặt ra câu hỏi liệu có khôn ngoan không khi lựa chọn một người rất thiếu trách nhiệm như vậy. Và các đảng viên Đảng Cộng hòa phải là những người đầu tiên đưa ra những câu hỏi này.

Điều kỳ lạ là thái độ liều lĩnh là phần duy nhất của câu chuyện, và dường như nó chỉ tác động đến Kennedy trong những mối quan tâm của riêng ông. Trong suốt nửa cuối thập niên 1950, những ai quan tâm đến việc tìm hiểu người đàn ông có quan điểm chính trị cơ bản này quá là những người có suy nghĩ thận trọng. Vì nước Mỹ đã gặt hái rất nhiều thành tựu trong những năm tháng dưới quyền Tổng thống Eisenhower nên Kennedy tin rằng đã đến lúc phải đẩy đất nước chuyển động, đúng như câu khẩu hiệu nổi tiếng của ông. Nhưng xu hướng Kennedy có ý định thực hiện không có gì ngoài tính cố chấp, giáo điều – những tính chất tiêu biểu cho các cách tân của Margaret Thatcher trong suốt thời gian làm thủ tướng. Kennedy, ngoại trừ trong cuốn sách Vì sao nước Anh ngủ quên, đã dần dần thừa nhận ảnh hưởng của Roosevelt, người bảo trợ và cũng là kẻ thù của cha ông (không một chính trị gia nào cùng thời với Kennedy lại thoát khỏi ảnh hưởng đó). Qua đó, ông không chỉ được biết rằng chính quyền phải thực hiện rất nhiều công việc to lớn mà còn

biết mình có thể đạt được những gì tốt đẹp nhất bằng việc áp dụng bình tĩnh và khéo léo nghệ thuật chính trị. Kennedy đánh giá cao việc thúc đẩy khả năng lãnh đạo quần chúng và ông đã trở thành một trong những nhân vật tiêu biểu nhất. Nhưng bản năng mách bảo ông rằng, cơ hội cho các bước tiến táo bạo rất hiếm khi xuất hiện. Sự cân trọng là khẩu hiệu cho các công việc chính trị hàng ngày bởi sự tiến bộ chỉ đến trên quy mô nhỏ, từng bước một kế tiếp nhau và có thể bị hủy hoại do bất cẩn. Chắc chắn Kennedy đã biết đến cuốn sách *Roosevelt: Lion and Fox* (Roosevelt: sư tử và cáo già) do James MacGregor Burns viết. Sự nghiệp của Kennedy cũng minh họa cho câu châm ngôn của Machiavelli⁽³⁶⁾ với đại ý “thời thế tạo anh hùng”.

Không thể nói rằng Kennedy chỉ luôn trông mong tới ngày có thể trở thành anh hùng. Năm 1947, khi được bầu vào Quốc hội, mối quan tâm trước mắt của ông là củng cố lại ảnh hưởng ở Quận 11, bang Boston. Giống như tất cả những chính trị gia tài giỏi khác, Kennedy bắt đầu lao vào làm việc để tạo dựng danh tiếng. Ông đã làm việc rất hiệu quả nhưng không có gì nổi bật. Ông tuyệt đối tuân thủ lời khuyên trừ danh của Sam Rayburn và bỏ phiếu trợ cấp cho khu vực bầu cử của mình. Kết quả là ông đã biên soạn được một chính sách tự do vững chắc (chính sách Kinh tế xã hội mới). Chính sách này đã được bỏ phiếu, thông qua các vấn đề như giải quyết lao động và nhà ở cho cựu chiến binh (Kennedy là một trong những người nhiệt tình bỏ phiếu duy trì quyền phủ quyết không thành công của Tổng thống Truman về Đạo luật Taft-Hartley⁽³⁷⁾), trong khi cực lực chỉ trích lời nói hoa mỹ của những người bài trừ đạo chính và chống cộng xuất hiện trong giai đoạn này. Mặc dù các cử tri ở Cambridge (cũng nằm trong khu vực bầu cử của Kennedy), ở khu vực bầu cử của trường Harvard có thể nhận ra mâu thuẫn trong những quan điểm này nhưng các cử tri ở Bắc Boston thì không. Không có lý do để cho rằng Kennedy chỉ là người cơ hội chủ nghĩa. Lần đầu tiên nghĩ đến sự nghiệp chính trị, ông đã nghiên cứu kỹ lưỡng về các vấn đề lao động và thuyết chống cộng – những vấn đề quan tâm nhiều nhất của phần lớn tín đồ đạo Thiên Chúa ở Mỹ hồi đó (dĩ nhiên là của cả ngài đại sứ Kennedy). Qua Eunice Kennedy, Joe McCarthy trở thành một người bạn của gia đình, trong đó có Jack. Nhưng lòng trung thành ban đầu này giờ có vẻ không nổi bật bằng sự vắng mặt thường xuyên của Kennedy tại Quốc hội (con người có thể thay đổi ý kiến của mình, và trường hợp này đúng là như vậy). Kennedy có khả năng học nhanh kỳ lạ, khi cần ông có thể bịa ra một chủ đề nào đấy, và ông cũng biết cách lôi kéo sự chú ý của người khác. Nhưng chẳng bao lâu sau ông chán ngấy Hạ viện, một phần là do các Hạ nghị sĩ có rất ít quyền hành và một phần là do ông không hứng thú với các vấn đề trong nước. Ông thường xuyên tránh những buổi bỏ phiếu điểm danh lẫn các phiên họp báo cáo của các ủy ban, kể cả vắng mặt sau những buổi vui chơi hoặc những lần trị bệnh. Một lần, đại biểu Quốc hội John McCormack, người đứng đầu phe chính trị đối lập ở Boston, đã có cơ hội ghi điểm:

Ông ta ngồi xuống cùng một nhóm các đại biểu Quốc hội đang xem xét Luật Nhà ở, nhìn kỹ xung quanh để tìm Kennedy khi ấy vắng mặt, giờ cao một tờ báo Boston với dòng tít yêu cầu xây dựng thêm nhiều nhà ở của Kennedy, và hỏi: “Johny đâu rồi?”

Chỉ duy nhất một lần rõ ràng Kennedy đã xen việc tư vào việc công. Đây là khi McCormack yêu cầu ông ký vào đơn thỉnh cầu xin ân xá cho James Michael Curley. Curley (người vẫn tiếp tục hoạt động với tư cách thị trưởng Boston khi ở trong tù) nhiều năm trước chính là kẻ đã đặt dấu chấm hết cho sự nghiệp chính trị của Honey Fitz, ông ngoại của Jack Kennedy, bằng cách đe dọa đưa vụ ngoại tình của Honey Fitz ra trước công chúng. Là cháu trai Honey Fitz, Kennedy có thể cho rằng hành động cao thượng đứng ra bảo lãnh cho một lão già có tội như Curley (vào tù do có hành vi mờ ám liên quan đến việc sử dụng thư tín) là không cần thiết. Nhưng ở Boston, Curley vẫn rất được lòng dân, và ở khu vực Quận 11, ông ta lại là người tiên nhiệm của Kennedy. Đại sứ Kennedy đã từng đóng góp tiền ủng hộ chiến dịch tranh cử chức thị trưởng của ông ta, và chính điều này đã đẩy ông ra khỏi Quốc hội và dọn quang đường cho Jack. Vì vậy, phải có dũng khí Kennedy mới có thể từ chối McCormack. Nhưng quan trọng hơn, hành động này như là lời tuyên bố Kennedy sẽ là một chính trị gia Mỹ gốc Ailen kiêu mới. Những biểu hiện trung thành với nguồn gốc Ailen đã tạo bước khởi đầu cho con đường chính trị của Kennedy và ông sẽ tiếp tục lợi dụng những tình cảm đó đến cùng. Kennedy đã có nhiệm kỳ rất thành công cùng các chính trị gia chuyên nghiệp của Boston, nhưng ông dứt khoát không muốn bị nhầm lẫn với bất kỳ người nào trong số họ, dù chỉ là những điều nhỏ nhặt nhất. Khi còn trẻ, Kennedy rất thích sưu tập các kiểu mũ lưỡi trai, nhưng khi phát hiện ra tất cả các chính trị gia người Mỹ gốc Ailen ở Boston đều được nhận biết nhờ những chiếc mũ như vậy, ông đã vứt bỏ toàn bộ bộ sưu tập. Thay vào đó, ông trở nên

nổi tiếng bởi cách chung điện bánh bao và không đội mũ, ngay cả trong bão tuyết.

Các vấn đề ngoại giao vẫn luôn là mối quan tâm hàng đầu của Kennedy và là lĩnh vực ông thành thạo nhất. Với tư cách là phóng viên, Kennedy đã dự phiên họp khai mạc của Liên Hợp Quốc ở San Francisco năm 1945 và theo dõi cuộc tổng tuyển cử ở Anh cùng năm đó. James Forrestal, viên chức cao cấp của lực lượng hải quân, đã đưa Kennedy tới dự Hội nghị Postdam⁽³⁸⁾.

Năm 1951, Kennedy tới châu Âu và vùng Viễn Đông (trong đó có Việt Nam). Chuyến đi này đã giúp Kennedy thay đổi thái độ gay gắt với các chính sách đối ngoại của Truman (nhưng thứ quý giá nhất thu được trong chuyến đi tới Viễn Đông này là lần đầu tiên Kennedy thật sự thân thiết với cậu em trai Bobby, cũng là một trong những người đồng hành của ông). Mặc dù những đại biểu trẻ tuổi có rất ít cơ hội tham gia vào các vấn đề ngoại giao, nhưng vào thời điểm đó, Kennedy chưa bao giờ tính đến chuyện sẽ tạo dựng sự nghiệp ở Thượng viện. Muốn có những tháng ngày vui vẻ và hạnh phúc trong nghị viện, một Thượng nghị sĩ phải mang chút tinh cách tinh lẻ trong khi Kennedy lại không có một chút dấu vết nào của tính cách đó. Nhưng chẳng bao lâu sau, Kennedy đã quyết định chạy đua vào một chức vụ trong Quốc hội. Trong khi chờ đợi cơ hội thích hợp để sử dụng khả năng hoạt động chính trị của mình, ông chấp nhận mọi lời mời phát biểu từ bất cứ đâu ở Massachusetts, trước bất kỳ nhóm người nào và về bất cứ vấn đề gì. Một trong những người giúp việc của gia đình Kennedy cho biết: “Tôi dám chắc là ông ta đã phát biểu trước ít nhất một triệu người và bắt tay với 750 nghìn người”. James MacGregor Burns cũng thừa nhận câu nói này không hề phóng đại.

Nhờ đó, năm 1952, Kennedy đã thành công trong việc giành được một vị trí trong Thượng viện Mỹ do chiếm được đa số phiếu là 70 nghìn (khoảng 51,5% tổng số phiếu bầu Thượng nghị sĩ). Dù chỉ là chiến thắng sít sao, nhưng nó vẫn rất đáng chú ý: Từ sau năm 1928 năm 1952 là năm tệ nhất đối với các đảng viên Đảng Dân chủ. Họ đã để mất chức Tổng thống, mất đa số ghế trong cả hai viện của Quốc hội và không giữ được chức vị thống đốc bang Massachusetts. Do đó, Kennedy có lý do để hài lòng với bản thân. Ông công nhận chiến thắng này là nhờ sự góp nhặt nhiều yếu tố cục bộ thuận lợi: có thể nói, ông đã nắm được trong tay nhiều lá bài chủ chốt. Nhưng nếu không có sự nỗ lực không ngừng của Kennedy và gia đình ông thì những lá bài đó cũng không đưa lại điều gì. Đầu tháng 4 năm đó, Kennedy tuyên bố tham gia ứng cử bất chấp những cơn đau lưng tăng hơn bao giờ hết. Và từ đó, ông không bao giờ dừng lại cho đến khi mọi việc kết thúc. Ngược lại, đối thủ của ông, Thượng nghị sĩ đương nhiệm Henry Cabot Lodge Jr. đã bắt đầu chiến dịch tranh cử muộn và chưa bao giờ thật sự nỗ lực hết mình. Cũng giống như năm 1946, Kennedy huy động cả mẹ và các anh chị em trong gia đình tham gia vào chiến dịch. Bà Rose Kennedy thật sự thích hợp với công việc này. Bà luôn miệng nhắc tới cậu con trai tuyệt vời của mình trong các buổi tiệc trà, các buổi họp uống cà phê vì mục đích từ thiện. Các câu chuyện này càng trở nên thành công hơn khi cậu con trai tuyệt vời ấy xuất hiện (chắc chắn là tự nguyện) trong sự yêu mến của phái đẹp. Còn Bobby trẻ tuổi (chỉ mới 27 tuổi) đã chứng tỏ mình là người chỉ đạo chiến dịch xuất sắc. Giống như anh trai, Bobby cũng đầy nghị lực và luôn sẵn sàng tử tế với bất kỳ ai góp mặt trên chặng đường chiến dịch.

Có thể lý do khiến Bobby được đưa vào chiến dịch tranh cử là vì anh là người duy nhất có dũng khí đương đầu với cha. Tuy nhiên, toàn bộ chiến dịch tranh cử năm 1952 lại là kiệt tác của Joseph Kennedy khi vị đại sứ này đã nhờ đến những con nợ chính trị của mình. Ông vận động đông đảo phe cánh tả, những người bạn trong Đảng Cộng hòa ở Massachusetts; để mắt theo dõi nghiêm ngặt tất cả các quyết định; ông tài tình mưu lược sắp đặt và đã sa thải ít nhất là một trong số những cố vấn thân cận nhất của Kennedy. Không ai biết ông đã đổ ra bao nhiêu tiền vào chiến dịch và sử dụng chúng như thế nào (chi phí chính thức bỏ ra cho chiến dịch của Kennedy theo báo cáo là 350 nghìn đô-la nhưng không ai tin con số đó). Lúc này, Joseph Kennedy đã là đảng viên Đảng Dân chủ nhưng chỉ là trên danh nghĩa (Joseph đã đóng góp tiền bạc vào chiến dịch tái tranh cử của cả Robert A. Taft, Joe McCarthy và cả chiến dịch tranh cử Tổng thống của Adlai Stevenson). Lẽ ra ông mong muốn Jack sẽ tham gia tranh cử với tư cách một ứng cử viên công khai chống Truman và là người theo chủ nghĩa biệt lập trong khi đối thủ của Jack là Lodge, bất chấp truyền thống của gia đình, đã trở thành một người theo chủ nghĩa quốc tế danh tiếng. Tuy nhiên, Jack lại không dám động chạm đến những người yêu chuộng tự do ở Massachusetts bằng việc chấp nhận tranh cử với tư cách đó, hơn nữa, điều này cũng không gây hứng thú với Jack.

Trương tự, Jack không thể cực lực chống lại McCarthy vì như vậy sẽ chọc giận những cử tri gốc Ailen và cử tri theo đạo Thiên Chúa. Ông cũng không muốn làm điều đó. Dù cho rằng những lời lên án McCarthy là không cần thiết, nhưng có lẽ Jack cũng không nhận ra tất cả các cáo buộc ấy chỉ là nói dối, và ông chắc chắn vẫn chưa thừa nhận điều đó sẽ đe dọa đến nền dân chủ của Mỹ. Về phương diện cá nhân, Jack rất có cảm tình với McCarthy. Một thời gian sau cuộc bầu cử, trong buổi họp mặt chính thức ở Harvard, Jack đã phản đối kịch liệt khi người diễn thuyết so sánh Alger Hiss với McCarthy: “Sao ông dám gắn tên tuổi của một nhà yêu nước Mỹ vĩ đại với một kẻ phản bội chứ?”. Rõ ràng, ngài Kennedy trẻ tuổi còn rất nhiều điều phải học hỏi. Ông hầu như vẫn còn núp dưới bóng của cha và vẫn chỉ là một đại biểu Quốc hội đến từ Boston. Để vừa giành được chiến thắng trong cuộc bầu cử Thượng nghị sĩ vừa đảm bảo được chức vị, Kennedy cần bước lên bệ phóng cao hơn nữa. Điều tốt nhất ngài đại sứ Kennedy có thể làm được là thông qua những mối quan hệ của mình giữ chân McCarthy tránh xa Massachusetts trong suốt chiến dịch tranh cử. McCarthy rất giỏi mị dân nên được lòng dân chúng còn Jack Kennedy lại không đủ thế và lực để McCarthy hoặc tấn công, hoặc ủng hộ. Cho nên, miễn là McCarthy không xuất hiện ở Massachusetts thì cả hai điều đó đều sẽ không xảy ra.

Nhưng, như đã chỉ ra, bởi sự nổi lên của Bobby và các yếu tố khác nhau chỉ rõ xu hướng của dư luận, sự thay đổi đích thực có thể xảy ra. Từ năm 1952 trở đi, Jack càng lúc càng ít lệ thuộc vào cha nên ảnh hưởng của Joe Kennedy cũng dần trở nên mờ nhạt hơn. Phần lớn đường lối chính trị của Jack được hình thành dựa trên những nhu cầu và nguyện vọng của các cử tri, và danh sách này đã được mở rộng, bao gồm toàn bộ công dân của bang Massachusetts. Ngoài ra, Jack phải nghiên cứu kỹ lưỡng các vấn đề kinh tế quan trọng. Trong chiến dịch tranh cử, để tạo lòng tin trong dân chúng, Jack đã tuyên bố mình có thể làm nhiều hơn nữa cho Massachusetts, và khi trúng cử, ông phải tiếp tục các nghiên cứu này. Jack biết rằng Massachusetts chiếm một phần rất lớn trong vùng New England, lớn đến mức có thể đạt được bất kỳ bước tiến nào song ông cũng nhận thấy cần phải quan tâm đến cả những vấn đề của Connecticut, Rhode Island, Maine, New Hampshire và Vermont. Và ông cũng nhanh chóng thấy rõ việc đại diện cho New England với tư cách Thượng nghị sĩ và việc gia tăng sự ủng hộ trên khắp nước Mỹ không chỉ tốt cho sự nghiệp chính trị của một Thượng nghị sĩ mà còn tốt cho sự nghiệp chính trị của Tổng thống. Những nghiên cứu của Kennedy tiếp tục gặt hái thành công. Mặc dù chưa bao giờ thông thạo các vấn đề nông nghiệp, nhưng đến năm 1960, ông đã có khả năng kiểm soát các chính sách đối nội và thử sức trong lĩnh vực kinh tế. Toàn bộ quá trình trên đã từng bước hướng Kennedy dần thoát khỏi những mong muốn, quan điểm và vai trò một quân cờ của người cha.

Mãi đến năm 1953, Kennedy mới bằng lòng làm việc với một nhóm do cha ông chọn lựa, và ông cũng gần như hoàn toàn bị kéo ra khỏi tầng lớp những người Boston gốc Ailen lịch lãm. Mặc dù hòa hợp với cả nhóm nhưng Kennedy lại lạnh lùng trong việc quyết định ai sẽ là người vẫn còn có giá trị với ông cho đến thời điểm ông ở trong Thượng viện. Trong số các thành viên của nhóm ban đầu, chỉ có David Powers trụ lại đến cùng với vai trò như một “gã hề trong cung đình”, những người còn lại – Larry O’Brien, Kenneth O’Donnell, Ralph Dungan,... được đề cử riêng rẽ cho chiến dịch tranh cử năm 1952 hoặc trong những năm sau đó, là người của Thượng nghị sĩ Jack Kennedy chứ không phải của đại sứ Kennedy. Đó là một lời khẳng định khác về sự độc lập và Jack rất vui khi làm điều này. Ông không thích có một vài người xung quanh cứ do thám mọi hành động của ông và báo lại cho cha ông.

Larry O’Brien là thành viên mới rất có giá trị, có kỹ năng chính trị to lớn. Công việc của ông trong và sau thời gian Kennedy làm Tổng thống là minh chứng cho điều đó. Nhưng vào năm 1953, Theodore Sorensen – một người cộng tác còn quan trọng hơn đã xuất hiện. Sorensen thường được nhắc đến với tư cách là người viết diễn văn cho Kennedy, nhưng ngay từ ban đầu, ông có ý nghĩa nhiều hơn như thế. Ông được thuê để giúp Kennedy suy nghĩ cũng như diễn thuyết. Ông phải nắm vững tất cả các thông tin và vấn đề trong ngày, qua đó giúp Kennedy hiểu và bảo vệ các quan điểm chính trị của mình. Mối quan hệ của Sorensen với Kennedy gần giống mối quan hệ của cố vấn pháp luật với luật sư: Sorensen lập hồ sơ chuẩn bị cho sự xuất hiện của Kennedy trước phiên tòa hay trong bất cứ hoàn cảnh nào trên sân khấu chính trị.

Không những thế, Sorensen còn là linh hồn của Kennedy: ông soạn thảo hầu hết các bài báo mà nhờ đó vị Thượng nghị sĩ có thể giữ được danh tiếng của một chính khách trẻ chín chắn và nắm

bắt rõ thông tin trước công chúng. Điều này là thực tế chung và không gây nhiều nguy hại. Sự công tác thân thiết của hai người đã mở mang cho cả hai rất nhiều điều mới mẻ.

Sorensen là một người cấp tiến thuộc dòng dõi đáng tin cậy nhất ở vùng trung tâm phía bắc nước Mỹ (cha ông là đảng viên Đảng Cộng hòa, có mối quan hệ thân thiết với Thượng nghị sĩ George Norris, người bảo trợ của chính quyền thung lũng Tennessee. Sorensen thậm chí còn trẻ hơn cả Robert Kennedy (24 tuổi). Trong khi áp dụng chính sách kinh tế xã hội mới, ông tận tâm lợi dụng chính quyền để giúp đỡ những người khốn khổ, kể cả nếu cần phải tiến hành cải tổ kinh tế và cơ cấu chính trị. Kennedy, một người Boston, từ những quan điểm của Sorensen, luôn bỏ phiếu chính xác trong Hạ viện. Không có gì khó khăn cho Sorensen khi mở rộng tầm nhìn và khuyến khích Kennedy tiến những bước vững vàng hơn. Giúp nói rộng khoảng cách giữa Thượng nghị sĩ Kennedy và Thượng nghị sĩ McCarthy cũng là một công việc rất thích hợp với Sorensen. Ngược lại, Kennedy cũng dạy cho Sorensen những quy tắc và yêu cầu của hoạt động chính trị thực tế.

Cuộc bầu cử vào Thượng viện là một phần của cuộc tổng rà soát và sắp xếp lại cuộc sống của Kennedy. Tháng 9 năm 1953, Kennedy kết hôn với Jacqueline Bouvier. Ngay cả khi không chấm dứt được những quan hệ lãng nhãng của ông thì sự kiện này cũng mang tới sự ổn định mới cho Kennedy. Cả hai vợ chồng đều mang theo những bí mật của mình xuống mồ. Tuy nhiên, có vẻ như đáng tin khi nói rằng mặc dù cuộc hôn nhân thường xảy ra sóng gió, nhưng nó vẫn có ý nghĩa quan trọng bậc nhất đối với cả hai người. Đối với Jack, sự ra đời của hai đứa con đã tạo ra một điều gì đó có giá trị hơn rất nhiều. Bà Kennedy không phải là vị phu nhân chính khách tầm thường. Bà không bao giờ tìm cách tỏ ra thích thú với các chiến dịch vận động tranh cử nhưng chính tính cách bướng bỉnh đã khiến bà trở nên nổi bật. Giống như vẻ đẹp và sự thanh nhã của bà, tính cách ấy chứng minh rằng Kennedy đã kết hôn với một phụ nữ không hề tầm thường. Trong mắt công chúng Mỹ, gia đình Kennedy rất tuyệt vời. Jack đã cố gắng củng cố hình ảnh bằng cách từ bỏ các bộ áo quần luộm thuộm, bình thường của cuộc sống độc thân trước kia và thay vào đó là những bộ quần áo chải chuốt, đúng mốt. Ông cũng cố gắng tiến hành giải quyết triệt để vấn đề đau lưng – điều sẽ giúp ông thoát khỏi, nếu không phải là các cơn đau, thì chí ít cũng là những chiếc nạng. Ông đã trải qua hai cuộc phẫu thuật cột sống rất đau đớn và nguy hiểm. Kết quả không mang lại điều gì sáng sủa: sự phục hồi chỉ là rất nhỏ. Tuy nhiên, trong quá trình hồi phục, Kennedy đã đọc rất nhiều và ý tưởng về cuốn sách Hồ sơ những con người dửng dưng cảm cũng bắt nguồn từ đó.

Những người viết tiểu sử thường nhận xét rằng Kennedy không phải là một trí thức thật sự, đúng như những người bạn thân thuở nhỏ của ông ở Boston khẳng định là ông không theo chủ nghĩa tự do. Vì một lý do nào đó người ta cũng có thể nói ông không hẳn là một nhà chính trị. Nếu Kennedy có thể rất vui vẻ và cởi mở, dễ dàng khơi dậy sự nồng nhiệt ở những người khác như trong trí nhớ đầy triu mến của tất cả cộng sự thì ông cũng có thể hoàn toàn lãnh đạm nếu thấy mình đang đứng nhầm vị trí. Larry O' Brien cho rằng vào thời điểm đó, Kennedy vẫn không phải là một người sinh ra để làm chính trị: “Kennedy còn quá dè dặt và kín đáo. Việc đứng ở cổng nhà máy và bắt tay chưa bao giờ là chuyện dễ dàng”. Nhưng bắt tay là một nghệ thuật mà có thể, phải và đã được học. Kennedy đã nhận thấy sự cần thiết phải củng cố hình ảnh một người đàn ông chín chắn nếu ông có ý định tiến xa hơn chức Thượng nghị sĩ (ngay từ ban đầu Kennedy đã nung nấu ý định đó). Kennedy đã trải qua một khóa đào tạo học thuật rõ rệt. Ông cho mời J. K. Gabraith tới dạy kinh tế học và đã tỏ ra rất có năng khiếu ở môn học này. Từ giường bệnh, Kennedy đã triệu Sorensen tới giúp ông xác định mục tiêu chủ yếu sắp tới.

Hồ sơ những con người dửng dưng là tác phẩm bao quát hơn nhưng lại nhỏ hơn Vì sao nước Anh ngủ quên và nó giống như một tuyển tập các bài báo trên tạp chí. Cuốn sách này gồm tám bài viết về các chính trị gia đều là Thượng nghị sĩ trong hai thế kỷ XIX và XX. Họ chính là những người phải đối chọi với các vấn đề mà Kennedy lần đầu tiên đặt ra cho mình trong tác phẩm Vì sao nước Anh ngủ quên: một chính khách của Đảng Dân chủ phải làm gì khi đảng và cử tri của ông đòi hỏi những điều mà theo đánh giá của ông là sai lầm nghiêm trọng? Các Thượng nghị sĩ với những cách nhìn riêng đã bàn đến tất cả các phương án hợp lý hoặc những gì họ cho là hợp lý. Nhưng lịch sử không phải lúc nào cũng minh chứng được cho họ (sự phản đối của Robert A. Taft⁽³⁹⁾ chống lại tòa án Nuremberg không đặc biệt sáng suốt). Nhiều người trong các Thượng nghị sĩ này đã phải trả một cái giá rất đắt về mặt chính trị. Xét trên phạm vi một cuốn sách, đây là một ý kiến rất thú vị. Nhưng thật đáng tiếc, cả Kennedy và Sorensen (cộng sự nghiên cứu được thừa nhận đồng thời là

đồng tác giả không được thừa nhận) đều chưa phải là những bậc thầy có kiến thức lịch sử uyên bác để có thể hiểu được những điều ẩn sau các câu chuyện. Vì vậy, cuốn sách chỉ là những bài viết phức tạp hơn một chút so với các giai thoại thú vị. Cuốn sách này vẫn có giá trị đến bây giờ, nhưng chỉ bởi vì, giống như cuốn sách được viết trước đó, nó mang tính chất tự thuật rất mạnh mẽ và chi nguyên điều đó thôi cũng đã đủ hiểu rõ về con người Kennedy. Nếu coi nó như một tài liệu về Kennedy thì quả thực rất hấp dẫn.

Tuy nhiên, bài luận mở đầu của Kennedy “Lòng dũng cảm và đời sống chính trị” lại là một vấn đề khác. Nó mang tính cá nhân hơn nhiều so với cuốn sách Vì sao nước Anh ngủ quên và thẳng thắn một cách đáng trân trọng. Bất cứ điều gì mà Sorensen có trong đó đều là tiếng của Jack Kennedy đang nói. Ở nhiều chỗ, dễ dàng thấy nó có tiếng vọng của những lá thư sôi nổi mà ông gửi cho người bạn của mình, LeMoyne Billings: Nếu chúng ta nói thẳng với các cử tri rằng không thể làm được việc gì thì họ sẽ cảm thấy chúng ta không biết thông cảm hoặc không xứng đáng. Nếu chúng ta cố gắng và thất bại – thường do sự phản tác dụng từ các Thượng nghị sĩ khác, đại diện cho những lợi ích khác – họ sẽ nói rằng chúng ta cũng giống như các chính trị gia khác. Tất cả những gì chúng ta có thể làm là rút lui vào phòng nghị và nức nở trên vai đồng nghiệp, những người có thể hiểu mình hoặc là đi về nhà và cầu nhau với vợ mình.

Nhưng điều này thể hiện nhiều nhất trong các tranh luận. Về cơ bản, đó là lời biện hộ trong nghệ thuật nhân nhượng chính trị. Tác giả đã chỉ ra điểm mấu chốt là dù sao việc có một dự luật không hoàn hảo, hoặc thậm chí tồi, cũng còn hơn là không có dự luật nào. Người hùng của chương này không phải là một người khổng lồ không khoan nhượng về các chính sách chính trị – không phải John Quincy Adams – mà là một nhà thỏa hiệp vĩ đại, Henry Clay⁽⁴⁰⁾.

Ở đây, Kennedy nói từ sự tin chắc về mặt cá nhân và chính trị mà ông đã có lại được sau một thời gian dài. Nếu sự tin tưởng này đã không được thể hiện đầy đủ trong Vì sao nước Anh ngủ quên thì chúng ta sẽ nhìn nhận nó như một nỗ lực để miễn tội cho Baldwin và Chamberlain. Trong cuốn sách Hồ sơ những con người dũng cảm, Kennedy được tự do đưa ra quan điểm riêng rằng: áp lực đặt lên vai những chính khách thuộc Đảng Dân chủ phần lớn là hợp pháp. Dù sao những áp lực đó cũng rất mạnh. Điều đó không có nghĩa là phải tranh đấu không ngừng với chúng bằng cách tự buộc mình vào bản án phải nghỉ hưu sớm. Làm chính trị thường phải lướt trên sóng gió và bảo đảm tốt nhất các kết quả mà bạn có thể. Mặt khác, Kennedy thật sự tôn trọng lòng dũng cảm và tính liêm khiết, cương trực. John Adams và John Quincy Adams hẳn là rất quý mến Kennedy dù trong nhiều lĩnh vực họ có thể được coi như tiền bối của Joseph P. và John F. Kennedy. Vì thế Jack Kennedy đã nhìn thấy tính liêm khiết trong sự nghiệp của John Quincy Adams. Ông thực lòng tôn trọng điều đó, giới thiệu nó tới độc giả của mình nhưng nó vẫn là một bài toán đố đối với ông. Ông bắt chính mình phải thừa nhận nó nhưng vẫn hoài nghi. Kennedy cũng không sai. Rất khó để biết được rằng bố con nhà Adam ủng hộ lệnh cấm vận của Jefferson (việc khiến ông mất ghế Thượng nghị sĩ) là vì lợi ích của nước Mỹ hay của bang Massachusetts, nhưng nó lại tái khởi đầu cho sự nghiệp ngoại giao của John Quincy.

Đó lại là một sự lựa chọn giữa sự tử và cáo giã và nếu Kennedy không giải quyết được thì ít nhất ông cũng đang đối mặt với nó, cả về mặt trí não cũng như chính trị. Ý nghĩa của việc này có lẽ được thể hiện rõ ràng trong chương viết về Edmund G. Ross⁽⁴¹⁾ và những Thượng nghị sĩ khác của Đảng Cộng hòa, chủ của những lá phiếu đã cứu Tổng thống Andrew Johnson trong vụ cáo buộc năm 1868. Kennedy không nghi ngờ vụ cáo buộc là một âm mưu nguy hiểm và có hại, nhằm hủy hoại Quốc hội nhưng điểm mà ông khẳng định là Ross, Fessenden và những người khác quyết định để xem xét cho Johnson có một sự phán xét công bằng: “Tôi ước tất cả bạn bè và cử tri của mình hiểu rằng, tôi chứ không phải họ, đang có quyền phán xét Tổng thống. Tôi, chứ không phải họ, đã thề sẽ phán xử công bằng. Tôi, chứ không phải họ, mang trách nhiệm trước Chúa và nhân dân về hành động của mình và hậu quả của hành động đó”. Fessenden đã đề nghị Kennedy giải thích tại sao năm 1954 ông lại không bỏ phiếu chỉ trích Joe McCarthy. Lúc ấy Kennedy quá yếu để xuất hiện trực tiếp (cuộc bỏ phiếu diễn ra sau khi ông mới phẫu thuật lần thứ nhất) nên ông buộc phải cho ghi âm cuộc phỏng vấn và điều này đã khiến ông phải trả giá rất đắt. Ông viết về Ross bằng giọng văn biện hộ gián tiếp. Chắc chắn McCarthy chỉ nên bị đánh bại và xét xử hợp pháp và hợp lý. Những Thượng nghị sĩ ủng hộ ông ta buộc phải tôn trọng những lễ nghi phép tắc mà tự bản thân McCarthy cũng coi thường. Và như sau này Kennedy đã giải thích với người trợ lý đặc biệt

Arthur Schlesinger Jr: “Nếu không ở đây, tại sao họ lại được phép phán xử về việc đó?” Nhưng lý do thật sự hạn chế Kennedy hành động chống lại Mc Carthy là mối quan hệ thân mật giữa gia đình Kennedy với ông, đặc biệt Joseph Kennedy chính là người ủng hộ mạnh mẽ McCarthy ở Massachusetts (Tờ Bưu điện Boston đã buộc tội tất cả các nghị sĩ ở New England, những người bỏ phiếu chống lại những việc làm của Mc Carthy, là nhằm đáp ứng mong muốn của “Điện Kremlin”) và trên hết là với những việc không rõ ràng và nhận thức sai lầm của riêng Kennedy. Vào thời điểm đó ông không sáng suốt hơn những người Mỹ khác và dường như ông tin rằng (như ông đã công bố nhiều lần) hoạt động phá hoại của chủ nghĩa cộng sản ở Mỹ là mối họa nguy hiểm. Do đó Kennedy đã tán thành mục tiêu của những kẻ khủng bố các đối thủ chính trị và rõ ràng là ông không thất vọng nhiều về các phương thức của họ.

Vài năm sau, Kennedy đã thừa nhận: “Có lẽ chúng ta không nhạy bén như một số người khác và đáng ra chúng ta phải hành động sớm hơn”. Đó không phải là một sự nhượng bộ. Nó chỉ đề cập đến sự chậm chạp trong việc điều hành của McCarthy. Ở phương diện nào đó nó gợi nhớ tới sự thụ nhận chậm trễ và miễn cưỡng về tội lỗi của Richard Nixon trong vụ bê bối Watergate. Như các Thượng nghị sĩ Ross và Fessenden, họ đã coi thường các cử tri của mình trong khi Kennedy để cho họ chi phối. Nhìn chung, toàn bộ vấn đề đã đủ giải thích tại sao Kennedy phải làm việc vất vả để có được lòng tin của những đảng viên Đảng Dân chủ tự do ngay khi ông nhận ra mình cần họ và bị ép phải bảo trợ phần lớn các vị trí của họ.

Đối với ông, Robert A. Taft là một người nhân đức, cao quý, nhưng ở đây ông nói tới sự tự ý thức về cá tính của cá nhân trong công việc: “Tôi nhớ lại, ... ấn tượng mạnh của tôi về ông là sức hấp dẫn cá nhân đặc biệt, đáng ngạc nhiên và một tính cách giản dị, không giả dối. Đó là những tính cách đặc biệt cùng với sự dũng cảm điềm nhiên mà ông đã thể hiện suốt cuộc đời mình, đặc biệt trong những ngày cuối đời, đã ràng buộc các đảng viên của ông với ông trong những mối quan hệ không thể phá vỡ”.

Kennedy đang phải trả giá vì sự chấp thuận của phái ôn hòa và cánh hữu ôn hòa, của miền Nam và vùng trung tâm phía Bắc nước Mỹ. Trong nhiệm kỳ của mình, Tổng thống Eisenhower không đoán trước được rằng cánh tả sẽ khôi phục lại thể chủ động và thực tế ông đã giành chiến thắng trong cuộc bầu cử Tổng thống, vì đối với đảng viên Đảng Dân chủ ở miền Nam, ông dường như là người miền Bắc ít cực đoan nhất. Hồ sơ những con người dũng cảm rõ ràng đã chứng minh điều đó. Nhưng ấn tượng lâu dài mà cuốn sách để lại không phải là vấn đề này. Bất kể nói về lòng dũng cảm hoặc sự nhân nhượng hoặc cả hai (các hành động của lòng dũng cảm mà Kennedy khen ngợi thường là chiến công của những người theo đường lối ôn hòa chống lại những kẻ quá khích), vị Thượng nghị sĩ này không ngừng nghiên cứu bản chất và kỹ năng lãnh đạo chính trị và kết luận của ông là: khi điều đó là vì lợi ích, chính trị gia phải chuẩn bị để bắt chấp mọi áp lực. Đó là tín hiệu của Kennedy và ông kiên định với nó trong những năm sau này. Đó là hành động trọng tâm của Kennedy trong việc tự xác định và thể hiện ước vọng to lớn của mình với việc lãnh đạo đất nước Hoa Kỳ. Đó là lập trường của một người khao khát làm Tổng thống và đã chứng minh đầy thuyết phục khả năng thăng tiến của mình kể từ khi đồng ý chạy đua vào Quốc hội 10 năm trước. Cuộc cạnh tranh khốc liệt đã thúc đẩy cha mẹ ông giáo dục con cái thẩm thấu đường lối chính trị – để giờ đây không có gì phải ngạc nhiên khi chúng ta cho rằng chính trị là thế giới của Kennedy, trong phần lớn thời gian cuộc đời ông.

Kennedy đã sử dụng Sorensen để phác thảo hồ sơ, viết những bài phát biểu, các bài báo và những phần của cuốn sách phản ánh mối quan tâm của người viết – một Thượng nghị sĩ. Có lẽ Kennedy không nghĩ rằng mình đã hành động không có nguyên tắc. Mọi người ở Lâu Năm góc đều biết cuốn sách *Crime in America* (Tội phạm ở Hoa Kỳ), cuốn sách bán chạy nhất của Thượng nghị sĩ Kefauver, phần lớn là do các nhân viên của Kefauver viết, nhưng chỉ có mỗi tên của ông ta xuất hiện trên trang bìa.

Tương tự, trong thế kỷ XIX, một trong những cuốn tiểu thuyết nổi tiếng nhất, *Ba chàng lính ngự lâm*, được cho là một kiệt tác của Alexandre Dumas vì người cộng tác và trợ lý nghiên cứu của ông không mấy tên tuổi để được khen ngợi hoặc công nhận. Bên cạnh đó, Sorensen không được trả tiền để tạo nên danh tiếng văn chương cho riêng mình. Khó khăn chỉ đến khi cuốn sách này giành giải Pulitzer cho thể loại sách tiểu sử. Kennedy không tìm kiếm giải thưởng này (dù có một số tin

đòn là cha ông đã mua chuộc ban giám khảo) nhưng ông không từ chối nó. Việc giành giải Pulitzer là một trong những thời khắc tự hào nhất trong cuộc đời ông. Thậm chí nếu ý định từ chối có thoáng qua tâm trí ông thì ngay lập tức nó cũng bị xóa bỏ, vì cơ sở duy nhất cho biểu hiện đó là ông không phải là tác giả duy nhất của cuốn sách. Ông sẽ đổ lỗi cho mình về ý đồ gian lận, với sự nguy hại tiềm ẩn đến danh tiếng của ông, thậm chí trong cảm giác ông là tác giả: vì thế trong trường hợp này buộc tội bản thân nghĩa là buộc tội một người vô tội. Sau cùng, thậm chí trong chương về George Norris – một chương rõ ràng mang đậm dấu của Sorensen nhất – đã nhấn mạnh phẩm giá của vị Thượng nghị sĩ thuộc đạo Tin Lành trong việc ủng hộ Al Smith – một người Thiên Chúa giáo – vào chức Tổng thống năm 1928: một sự đụng chạm đến Kennedy. Sự khó xử về mặt đạo đức đã hình thành không chỉ bởi thực tế cuộc sống Mỹ mà còn bằng lý do che đậy theo sau khi các nhà báo bắt đầu đưa ra những câu hỏi sắc bén về vấn đề này.

Thực tế, Drew Pearson khẳng định Sorensen là tác giả thật sự của cuốn sách này. Kennedy không có sự lựa chọn. Như ông đã nhấn mạnh với Sorensen, người đã cảnh báo ông phải cẩn thận: “Điều này thách thức khả năng viết sách của tôi, lòng trung thực của tôi và tính liêm khiết của tôi trong việc nhận giải thưởng Pulitzer”. Có thể ông đã nói như Dumas: “Tôi có những cộng sự cũng giống như Napoleon có các tướng lĩnh” nhưng trong vấn đề này thì thật không an toàn khi đùa giỡn với giới báo chí Mỹ. Cho nên ông cảm thấy mình phải chiến đấu, phải nói dối và đã giành chiến thắng. Kennedy và Sorensen đã cam kết phải làm ra về không có gì rắc rối về tác quyền của cuốn sách trong suốt phần đời còn lại của mình. Đó là vấn đề có thể hiểu được nhưng nó lại mang một ý nghĩa châm biếm ở cụm từ “hồ sơ những người dửng dưng”. Ít nhất thì Thượng nghị sĩ Kennedy đã có đủ dửng dưng.

Từ sau năm 1957, Kennedy đã dùng phần lớn thời gian theo đuổi chức vụ Tổng thống. Ông đảm bảo nền tảng bằng việc tuyên bố chắc chắn quyền lãnh đạo Đảng Dân chủ ở Massachusetts và thể hiện bản thân để mọi đảng viên Đảng Dân chủ trên khắp nước Mỹ biết đến ông. Ông thực hiện một phần bằng việc tiếp tục xuất hiện trên các báo tạp chí và nhận lời mời nói chuyện. Những năm sau này, Ted Sorensen (người lúc nào cũng ở bên ông) đã có nhiều ký ức thân ái về Kennedy, ví dụ như ông đã dùng tay làm cần gạt nước ở những chiếc máy bay nhỏ trong khi mưa như trút nước, hoặc từ ghế của phi công phụ nhìn chăm chú xuống bãi đáp hoặc tự giữ cánh cửa bị hỏng suốt quãng đường từ Phoenix tới Denver. Theo Sorensen, họ chỉ có một lần thật sự lâm nguy trong chuyến bay tới Reno khi máy bay của họ gần như lật úp khi đang hạ cánh xuống đường băng ở Rockies. Họ đã hoàn tất cuộc hành trình đó bằng một máy bay một động cơ khác và viên phi công đã phải cam kết rằng máy bay một động cơ cũng an toàn như hai động cơ. Cuối cùng thì họ cũng hạ cánh xuống sân bay Reno.

Sorensen đã thờ phào nhẹ nhõm vào năm 1959 khi Joseph Kennedy tặng cho Jack chiếc máy bay của mình, chiếc Caroline (được đặt theo tên cô con gái nhỏ của Jack). Vị Thượng nghị sĩ đã thật sự thấy được sự tiện ích của nó trong các cuộc đề cử ứng cử viên Tổng thống năm 1960 và ông không khỏi thắc mắc làm thế nào mà Thượng nghị sĩ Hubert Humphrey lại có thể xoay sở ổn thỏa trong chiến dịch tranh cử khi không có máy bay riêng.

Cuộc hành trình không nghi (ước tính Kennedy đã có 150 bài phát biểu trên khắp nước Mỹ trong năm 1957 và hơn 200 bài trong năm 1958) đã đưa lại cho ông khối kiến thức tổng quan rộng lớn về đất nước. Mục đích của các chuyến đi là để nước Mỹ hiểu về ông hơn là ông hiểu về nước Mỹ. Sẵn lòng phục vụ các ứng cử viên của Đảng Dân chủ ở bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào, Kennedy đã chứng minh mình là một đảng viên tích cực (Richard Nixon cũng làm điều tương tự cho những đảng viên Đảng Cộng hòa vào những năm 1950). Bằng sức hấp dẫn, tài hùng biện cùng sự giúp đỡ của Sorensen, ông đã thuyết phục được rất nhiều người còn nghi ngờ mình. Ông không tự giới hạn sự chú ý của mình trong những đảng viên thường. “Tôi đã học được rằng, bạn không thể tiến xa trên con đường chính trị cho tới khi bạn trở thành một chính trị gia toàn diện. Điều đó có nghĩa là bạn phải sắp xếp ổn thỏa với các nhà lãnh đạo của đảng cũng như với cử tri. Từ bây giờ trở đi, tôi sẽ trở thành một chính trị gia toàn diện”. Kennedy đã vượt tới được chức Thượng nghị sĩ bằng việc xây dựng một tổ chức tách biệt của mình. Trong hệ thống chính trị đầy phe phái ở Massachusetts, ông không có sự lựa chọn nào khác. Ông đã đánh vào đầu lừa khi những nhà lãnh đạo của Thiên Chúa giáo bắt đầu vượt qua ông. Những người luôn nghi ngờ tin rằng sự cố chấp của những người bài trừ đạo Thiên Chúa sẽ làm tổn thương ứng cử viên theo đạo Thiên Chúa nếu bị Kennedy kích

động, nhưng dần dần những người này bắt đầu nhận ra Kennedy khác biệt so với Al Smith. Họ đặc biệt bị ấn tượng trước chiến thắng áp đảo của ông trong lần tái cử vào năm 1958.

Sau đó, John Bailey của bang Connecticut biết rằng Kennedy sẽ chiếm được New England, và Dick Daley của Chicago nghĩ Kennedy sẽ có thể giành được bang Illinois. Daley là phụ tá thân cận của Adlai Stevenson và Stevenson đảm bảo rằng ông ta sẽ không tranh cử. Daley cảm thấy được tự do quay trở lại với Kennedy và tích cực thuyết phục những người Thiên Chúa giáo khác và các ông chủ ở thành thị làm điều tương tự. Ông đã được hỗ trợ bằng thành tích tuyệt vời của Kennedy trong con mắt của những lao động có tổ chức. Kennedy đã đạt hiệu quả cao nhất trong việc làm dịu dự luật Landrum – Griffin, một biện pháp chống hiệp hội đã trở thành luật năm 1959 nhờ mối liên kết trong quốc hội giữa đảng viên Đảng Cộng hòa và đảng viên Đảng Dân chủ ở miền Nam.

Cuộc chạy đua năm 1960 được quyết định bởi sự chuyển đổi từ hệ thống chính trị này sang hệ thống chính trị khác và Kennedy là người được lợi. Các ông chủ không còn nắm quyền lực tuyệt đối như trong quá khứ nhưng quyền lực của họ vẫn rất lớn và Kennedy đã khôn khéo khai thác họ. May mắn là trong giai đoạn chuyển đổi này ông không cần phải tham gia nhiều vào cuộc đề cử ứng viên Tổng thống mẫu. Sẽ không có lợi nếu chỉ chiến thắng trong những cuộc đề cử mà có hoặc không có dấu hiệu phản đối ông. Ông cần một cuộc chiến cũng như một chiến thắng; và nhờ có Hubert Humphrey mà ông đã có cả hai. Là một chính trị gia sáng tạo, Hubert Humphrey lại rất sôi nổi, sâu sắc, tao nhã và có một chút ngây thơ nên ông được kỳ vọng nhất của Đảng Dân chủ trong cuộc chạy đua năm 1960. Nhưng đáng tiếc đó không phải là thời điểm dành cho ông, dù phải rất lâu sau ông mới chấp nhận thực tế này. Đến từ bang Minnesota, nơi không ai có thể vượt qua ông, Humphrey tin mình có cơ hội tốt để tham gia cuộc đề cử ứng cử viên cho chức Tổng thống ở bang láng giềng, Wisconsin. Kennedy đồng ý và đã đưa ra nhiều cam kết đứng ngoài cuộc đua đặc biệt đó nhưng không thể tránh được thách thức. Các đảng viên Đảng Dân chủ ở Wisconsin phần lớn ở vùng nông thôn, là những người theo chủ nghĩa tự do, theo đạo Tin Lành. Họ đều biết, yêu quý Humphrey và đã bỏ phiếu chống lại một Thượng nghị sĩ khác gốc Ailen theo đạo Thiên Chúa là Joe McCarthy. Đó là những lý do khiến Kennedy phải tham gia vào cuộc đề cử ứng cử viên Tổng thống ở Wisconsin. Nếu ông có thể đảng hoàng giành chiến thắng ở Wisconsin thì ông sẽ chứng minh được khả năng của mình: một ứng cử viên có thể giành chiến thắng ở Wisconsin – một bang là đại diện của miền Trung Tây – thì có thể giành chiến thắng ở bất cứ bang nào giữa Hudson và Rockies.

Thực tế, Kennedy đã giành chiến thắng nhưng không áp đảo. Có thể đó là vì những định kiến bài trừ người theo Thiên Chúa giáo, vì Kennedy là một người rất giàu có ở vùng đô thị miền Đông, hoặc do sự yêu quý vẫn được dành cho Humphrey. Chiến thắng không thuyết phục này có lẽ cũng mang lại một chút ý nghĩa cho chiến dịch của Kennedy. Tuy nhiên, nó quá mong manh nên vẫn để lại một chút hy vọng cho Humphrey. Nhận biết điều đó, Kennedy đã cho đối thủ của mình những gì ông ta cần và tham gia vào cuộc đề cử ứng cử viên Tổng thống ở bang Tây Virginia.

Tây Virginia là một trong những bang có nhiều người theo đạo Tin Lành nhất và cũng là bang tham nhũng nhất nước Mỹ. Vì thế Kennedy đã có một cơ hội tuyệt vời. Nếu ông giành chiến thắng trước Humphrey ở bang này, ông sẽ chấm dứt vấn đề tôn giáo. Và ông đã chiến thắng. Cả hai đều dùng những kế sách không sạch sẽ mà sau này họ đều cảm thấy hối tiếc nhưng ý nghĩa của kết quả cuộc bỏ phiếu là không thể nghi ngờ. Kennedy đã giành được 61% số phiếu với chiến thắng ở hầu hết các quận (trừ 7 quận). Ông giành được phiếu bầu của những người nông dân, thợ mỏ và người da đen. Và trên hết, ông đã giành chiến thắng bởi các đảng viên Đảng Dân chủ ở Tây Virginia muốn chứng minh rằng họ không phải là những người tin tưởng mù quáng.

Sau đó cuộc đề cử mới được đảm bảo. Không phải Lyndon Johnson hay Thượng nghị sĩ Stuart Symington (một chính trị gia không màu mè, người sẽ trở thành ứng cử viên Tổng thống của Đảng Dân chủ nếu Kennedy và Johnson loại bỏ nhau) cố gắng đánh bại Kennedy trong các cuộc đề cử ứng cử viên Tổng thống, dù rằng họ rất cần chứng minh khả năng của mình. Johnson được biết đến như là một người keo kiệt của Washington, không thật sự đáng tin cậy, thêm vào đó lại là người miền Nam. Còn Symington thì không có sự ủng hộ mang tầm quốc gia. Họ tự tin rằng, hội nghị đề cử ứng cử viên cho chức Tổng thống sẽ được những người bạn của mình – những người môi giới quyền lực – kiểm soát, trong khi Kennedy lại tính toán rất thực tế ngay từ đầu. Cuộc sống không cho phép ông tự mãn với những ảo tưởng và có lẽ ông có một chút ngạc nhiên về sự khờ khạo của các đối thủ

trên. Symington và Johnson đã không giảm tốc độ làm việc căng thẳng của các đoàn kiểm phiếu nhưng Kennedy thì có. Adlai Stevenson đã rất nhiều lần thể hiện sự rỗng tuếch, do dự và thái độ xa rời.

Chính điều đó khiến các cử tri khó tin ông sẽ là một ứng cử viên hiệu quả trong năm chạy đua căng thẳng ấy. Bên cạnh đó, ông đã bị đánh bại hai lần. Vậy ai là người phải rời bỏ cuộc đua? Đảng Dân chủ chỉ có thể ủng hộ cho một mình Kennedy và lúc đó ông đã có đa số ủng hộ. Ông đã giành thắng lợi trong các cuộc đề cử ứng cử viên Tổng thống và đàm phán với các ông trùm. Sự thật là, nếu các lãnh đạo của đảng biết điểm yếu của những đối thủ của Kennedy thì họ cũng biết điểm yếu của ông. Đồng thời, những năm tháng tham gia chiến dịch đã được tuyệt đối đảm bảo để khắc phục những mặt hạn chế của ông. Đó là một đặc điểm đặc biệt ấn tượng trong cuộc bầu cử năm 1960 mà không một đảng viên Đảng Dân chủ nào có được nỗ lực tương tự trước khi quá muộn.

Cho nên Kennedy đã tới hội nghị đề cử ứng cử viên Tổng thống ở San Francisco với đủ số phiếu để được bổ nhiệm trong cuộc bỏ phiếu kín đầu tiên, cuộc bỏ phiếu mà ông không thể tính được là tất cả các đại diện của ông đứng ở vị trí thứ hai hay thứ ba. Nỗ lực ở phút cuối cùng để giành thắng lợi của Stevenson đã hoàn toàn thất bại. Các nhà lãnh đạo của đảng này bắt đầu một tiến trình gắn kết những vết thương của mình theo truyền thống, mà các ứng cử viên đã nhiệt tình tham gia.

Đóng góp chính của Kennedy vào tiến trình này trở thành một trong hai hoặc ba quyết định quan trọng nhất trong sự nghiệp của ông (điều này ông không biết). Ông đã bổ nhiệm Lyndon Johnson làm Phó Tổng thống dù đã hứa với em trai Bobby và những người khác là ông sẽ không làm như vậy. Giống một quyết định khác của Stevenson năm 1956, hành động này vẫn có chút gì bí ẩn nhưng có thể được giải thích là: Kennedy thường có những tính toán lạnh lùng và biết rằng Johnson sẽ đưa lại cho ông lợi thế về phiếu bầu hơn bất cứ ứng cử viên nào khác. Các đảng viên Đảng Dân chủ cũng cần phải khuếch trương sức mạnh của họ ở bang Texas và những bang còn lại ở miền Nam (nơi Eisenhower và Nixon đã làm khá tốt vào năm 1956) và chỉ Johnson mới có thể đảm bảo được điều đó. Việc Kennedy có cho rằng Johnson sẽ chấp nhận lời đề nghị đó hay không lại là một chuyện khác nhưng Johnson đã có những quyết định của riêng mình. Khả năng làm việc đặc biệt của ông trong vai trò là chủ tịch Thượng viện dưới quyền của một Tổng thống thuộc Đảng Cộng hòa sẽ không thể được lặp lại dưới chế độ của một Tổng thống thuộc Đảng Dân chủ hoặc thậm chí dưới thời Richard Nixon. Đó là lúc để tiến lên và chức Phó Tổng thống sẽ đem đến cho ông cơ hội thể hiện tài năng và khả năng gây ảnh hưởng (chính ông là người mà 24 tiếng sau khi Kennedy bị ám sát đã có lời bình luận: “Thực tế, theo quan điểm của tôi, John F. Kennedy quá bảo thủ”).

Cho nên ông ta đã ngay lập tức chấp nhận đề nghị của Kennedy, lời đề nghị mà sau đó người được bổ nhiệm phải thanh minh với những người ủng hộ mình. Ngoài bài phát biểu tranh cử, Kennedy còn có nhiều bài phát biểu rất hay khác. Johnson nắm rõ thể chế Tổng thống và có lẽ ông là ứng cử viên đủ tiêu chuẩn nhất của Đảng Dân chủ có thể đảm đương trọng trách nếu có vấn đề xảy ra với Kennedy. Sự lựa chọn này làm cho Sam Rayburn, vị chủ tịch đầy quyền lực của Hạ viện (người đã từng xem đó là cách tốt nhất để loại bỏ Nixon khỏi Nhà Trắng), Harry Truman và những quân nhân kỳ cựu khác hài lòng. Đồng thời nó sẽ loại bỏ Johnson – một kẻ gây phiền toái ở Thượng viện. Các đảng viên thuộc Đảng Tự do, những người không có sự lựa chọn nào khác, đã học cách sống chung với sự lựa chọn này. Nhưng Robert Kennedy thì không. Ông và Johnson sinh ra là để ghét nhau. Từ thời khắc đó trở đi, sự thù hằn giữa họ càng trở nên sâu sắc. Có lẽ nó giúp Bobby nhận ra rằng, Jack thật sự không tự tin lắm trong vấn đề quan trọng này mà chính thực tế đã lôi kéo ông. Các hậu quả có ảnh hưởng sâu rộng nhưng quan trọng hơn là thực tế (điều mà không ai có thể nhìn thấy trước được) là bằng sự lựa chọn này, Jack đã đảm bảo chiến thắng cuối cùng trong chính sách đối nội. Nếu giả sử Johnson là Tổng thống, phải thúc đẩy lịch trình tiến lên với một tốc độ và có kết cục mà đến cả Kennedy cũng không thể kiểm soát, thì ông ta tất sẽ đẩy nước Mỹ vào một cuộc chiến tranh thăm sát mà nếu là Kennedy thì có thể tránh được. Nhưng ý tưởng đó đi qua tâm trí mọi người như một cuộc mặc cả đã được giữ kín và hội nghị đã tiên tri để hoàn tất công việc của nó.

Kennedy không thể tin được là phần đông người Mỹ lại yêu quý Richard Nixon hơn ông. Nhưng họ sẽ không được quyết định. Nixon cũng là một chính trị gia tích cực. Ông ta nổi tiếng hơn

các ứng cử viên khác. Các đảng viên Đảng Dân chủ có thể rất căm ghét ông nhưng chính tai tiếng đã làm cho công chúng nhớ đến ông và trong tám năm, nguyên Phó Tổng thống này đã sử dụng địa vị và quyền hành để củng cố quyền lãnh đạo Đảng Cộng hòa và giành được sự tôn trọng của nhiều người. Ông này cũng là người may mắn được thừa kế số đông người ủng hộ Eisenhower. Với sự cạnh tranh khốc liệt như vậy, cuộc chạy đua vào Nhà Trắng năm đó hết sức khác nghiệt.

Kennedy không dám trực tiếp tấn công Eisenhower, nhưng ông đã thấy nhiệm vụ của mình là phải chấm dứt thời đại ảnh hưởng của ông ta hoặc ít nhất là chấm dứt cơn mộng ảo của Nixon. Nếu Kennedy không thể thuyết phục các cử tri rằng cần phải có một sự thay đổi trong chính sách và chính quyền của Eisenhower thì chắc chắn ông sẽ thất bại trong cuộc bầu cử vì Eisenhower vẫn luôn mạnh như ông ta đã thể hiện khi tiến hành diễn thuyết trong những ngày cuối của chiến dịch tranh cử. Trước đó, theo kết quả điều tra ý kiến thì Kennedy đã chắc chắn dẫn đầu. Nhưng vào thời điểm này, chính Kennedy đã nhấn mạnh: “Tuần trước, Nixon đã thể hiện sự hoang mang và bắt đầu dùng đến giọng điệu của Ike. Với mỗi từ ông ta nói, tôi có cảm giác là các lá phiếu đang rời bỏ tôi”. Ông chỉ có thể làm điều gì đó để chống lại trò ảo thuật của Ike (may mắn cho Kennedy là trò ảo thuật của Nixon được sử dụng quá muộn trong chiến dịch tranh cử). Nhưng Kennedy có thể và đã tấn công Nixon bằng những sai sót của ông ta:

Ngày nay, lời giải thích về hòa bình và sự thịnh vượng đang là những vấn đề bị trì hoãn lâu dài, không được giải quyết và ngày càng nguy hiểm. Nó sẽ đưa tới sự bùng nổ không tránh khỏi trong bốn năm tới cho chính quyền tiếp theo – sự gia tăng khoảng cách về tên lửa, sự nổi lên của Trung Quốc, sự tuyệt vọng của các quốc gia kém phát triển, tình trạng căng thẳng ở Berlin và ở eo biển Formosa, sự suy yếu của NATO, việc thiếu thỏa ước về kiểm soát vũ khí và tất cả những vấn đề trong nước ở các nông trại, thành phố và trường học của chúng ta.

Các chủ đề này cũng như nhiều chủ đề khác đã được nhấn mạnh trong chiến dịch tranh cử. Ngày nay, các chủ đề ấy không còn sức thuyết phục như trước, đặc biệt là những luận điệu về khoảng cách vũ khí tên lửa. Đề công bằng với Kennedy thì phải nói rằng, sự tồn tại của khoảng cách này là một điều khoản trong niềm tin của tất cả đảng viên Đảng Dân chủ và rất nhiều chuyên gia độc lập khác: thành công của Liên bang Xô viết trong việc phóng tên lửa Sputnik, vệ tinh không gian đầu tiên, vào năm 1957 đã gây một cú sốc đối với sự tự tin của người Mỹ và dẫn tới sự đánh giá quá cao về thành tựu và khả năng của công nghệ vũ khí quân sự của Liên Xô.

Dù thế nào đi nữa thì cựu tướng lĩnh Dwight D. Eisenhower, Tổng thống Mỹ và Tổng tư lệnh của NATO và lực lượng viễn chinh liên minh ở Tây Âu, đã thất bại trong việc thuyết phục người dân của mình, cho dù những cam kết của ông rất mạnh mẽ. Những bài thuyết trình của Kennedy về các vấn đề nói trên, cả trước và trong chiến dịch tranh cử năm 1960 với việc nhấn mạnh vào những mối nguy hiểm hiển hiện ở hiện tại, được hiểu một cách kỳ quặc. Trong một bài phát biểu ở Thượng viện tháng 8 năm 1958, rõ ràng là ông đã so sánh những năm 1950 ở Mỹ với những năm 1930 ở Anh bằng việc dùng cụm từ của Stanley Baldwin “những năm tháng bị không chế bởi loài châu chấu” (ông đã quy tội cho Winston Churchill). Năm 1959, ông lại so sánh nước Mỹ với nước Anh năm 1939. Ngày nay, tất cả những điều đó dường như đã bị phóng đại.

Chúng ta nhớ lại những việc Kennedy không làm: sẽ không có chiến tranh giữa Mỹ và Liên Xô và nền kinh tế bao cấp của Liên Xô sẽ bị suy sụp hoàn toàn do tính không hiệu quả kinh niên, không thể cứu chữa được của nó. Tương tự, những mâu thuẫn trong lời phát biểu của Kennedy là hiển nhiên. Thực tế là ông đã che giấu chúng. Người Mỹ mang cả hai tâm trạng lo lắng và tự tin. Chính người dân Mỹ đã tấn công chính quyền Eisenhower về những việc chính quyền này làm quá ít và quá nhiều. Họ cũng sợ sự hủy diệt của vũ khí nguyên tử, sự suy sụp kinh tế và việc đất nước mất độc lập. Nhưng cũng như nhà hùng biện trẻ tuổi của mình, họ tin vào chủ nghĩa tư bản hiện đại của Mỹ:

Có thể, đôi lúc, người ta có thể không hoặc vẫn chỉ ra những điểm yếu. Nhưng chính năng lực mới là thứ có trọng lượng lớn hơn bất cứ thứ mà ngài Khrushchev đã từng trông thấy hoặc hình dung. Chính năng lực là thứ giúp chúng ta có khả năng xây dựng những tuyến phòng ngự cần thiết cùng

tất cả các trường học, các gia đình và các ngành công nghiệp – đồng thời giúp củng cố và phát triển vị thế hùng mạnh và ổn định trên toàn thế giới phi cộng sản này.

Những mâu thuẫn khác, rõ ràng hơn nhưng cũng nguy hiểm hơn, nằm ở các nỗ lực của Kennedy trong việc sử dụng những lời cảnh báo của ông về mối nguy hiểm và điểm yếu của quốc gia như là một lý do để ông khẳng định sự cần thiết phải đàm phán với Liên Xô. Quan điểm của ông thực ra rất đơn giản: chiến tranh hạt nhân quá khủng khiếp nên cả hai phía quan tâm đến hòa bình và do đó cần giải quyết vấn đề bằng con đường ngoại giao. Ông không muốn tham gia đàm phán ở vị trí của kẻ yếu. Nhưng điều đó sẽ khiến người Mỹ và những người khác có thể hiểu nhầm ý ông, xem ông như là một Chamberlain hơn là một Churchill.

Thời gian trôi qua, những bài phát biểu đã phát huy tác dụng. Nếu Kennedy không thành công trong việc khiến cho người Mỹ từ lo sợ trở nên tin tưởng mình đang đứng ở bờ vực của kỳ nguyên nguy hiểm nhất trong lịch sử thì ít nhất ông cũng đã thuyết phục được bản thân tin vào điều đó. Sự cấp bách của ông không giả tạo. Tuy nhiên, nếu cuộc bầu cử thật sự bàn về các vấn đề cụ thể thì ông đáng bị thất bại (điều này không đồng nghĩa với việc Nixon đáng giành chiến thắng).

Nhưng Kennedy có ba sức mạnh hậu thuẫn cho mình. Các sức mạnh này đã phối hợp và đưa lại chiến thắng năm 1960. Đầu tiên là cảm giác chung của việc không hài lòng và lo lắng, do cuộc suy thoái năm 1957-1958 đưa lại và sự khủng hoảng trong mối quan hệ Xô - Mỹ thể hiện bằng sự đổ vỡ của cuộc họp thượng đỉnh năm 1960 ở Paris thông qua sự kiện U2⁽⁴²⁾. Có thể, người Mỹ thấy họ không thể tin vào sự tồn tại lâu dài của nền hòa bình và thịnh vượng của nước Mỹ. Tương tự như cách thức của người theo Thanh giáo, người Mỹ muốn tự trừng phạt bản thân vì sự may mắn của họ. Dù sao Nixon không phải là một nhân vật có giá trị đảm bảo bằng phân nửa của Eisenhower.

Những lo lắng này tất nhiên giúp các đảng viên Đảng Dân chủ (và Kennedy, như chúng ta thấy, đã cố gắng làm cho chúng cụ thể và giàu quyền lực hơn) nhưng tự chúng không mang tính quyết định. Tuy nhiên, sự lo lắng đã được tăng cường bởi sự thách thức thế hệ. Kể từ khi sau chiến tranh năm 1945 đã có khuynh hướng bài trừ tổ chức uy quyền trong nền chính trị Mỹ và Kennedy đã phát hiện ra khuynh hướng này. Nhờ đó, ông thành công vang dội trong cuộc chạy đua ở Massachusetts. Giờ đây ông đưa ra lời kêu gọi trên phạm vi toàn quốc. Lời kêu gọi ấy đã biến sức trẻ của ông từ điểm yếu trở thành một thứ tài sản trong cuộc bầu cử. “Đây vẫn là một đất nước trẻ”. Ông đã khóc trong ngày 4 tháng 7, “được thành lập bởi những thanh niên 184 năm về trước và bây giờ trong tim của mọi người, đất nước này vẫn còn trẻ. Sức trẻ ấy được thể hiện ở tinh thần và được các nhà lãnh đạo trẻ mới ở cả hai đảng, ở cả hai viện, và ở các vị thị trường trên khắp đất nước chúc phúc. Sức mạnh và sự cường tráng của những con người trẻ tuổi này rất cần thiết cho Nhà Trắng (Richard Nixon không phải là người đáp ứng được sự cần thiết này, cho dù ông ta “đương nhiên” cũng là một người trẻ, bởi “phương pháp của ông cũng già đời như McKinley”).

Khán giả sẽ nhớ đến tuổi già, bệnh tim và chứng viêm ruột của Eisenhower mà không biết vấn đề sức khỏe của Kennedy. Chiến thuật này dường như đã thành công. Việc Kennedy ứng cử đã đem lại cơ hội cho những nhà duy tâm trẻ tuổi nhiệt tình, mà rất nhiều người đang kỳ vọng vào chiến dịch của Adlai Stevenson. Trong tuần cuối cùng của chiến dịch tranh cử, Kennedy đã triển khai đề xuất về tổ chức hòa bình Mỹ. Đề xuất này ngay lập tức nhận được sự phản hồi từ đông đảo dân chúng.

Báo chí đã lên tiếng ủng hộ, Richard Nixon thì không (chương trình này có vẻ như không có vấn đề gì – nhưng thực chất nó chứa đựng sự nguy hại). Đó là một thời điểm xác định: có lẽ hơn bất cứ phần nào trong chiến dịch chạy đua này, nó đã đưa lại cho Kennedy cơ hội thể hiện mình. Nhưng Kennedy cũng thu hút một số lượng lớn những kẻ nổi loạn nhân tâm, chống lại các chính trị gia bảo thủ sinh ra ở thế kỷ XIX, những người đã cho phép Joe McCarthy tự do quá lâu và đã để việc quản lý toàn bộ nền kinh tế lại cho phố Wall và các liên minh (“Điều gì tốt cho General Motors thì cũng tốt cho nước Mỹ” là lời phát biểu thể hiện rõ nhận định này).

Lực lượng ấy đã ủng hộ người da trắng ở miền Nam họ đấu tranh bảo tồn sự thống trị của mình và duy trì chế độ phân biệt chủng tộc. Họ cũng là những người dường như không thể hiểu hoặc không thể trực tiếp đương đầu với những vấn đề mới trên trường quốc tế thời điểm đó. Những vấn

đề này ở dạng cảm nhận trực giác hơn là ở dạng phê bình có lý lẽ thuyết phục. Kennedy đã ở vào vị trí rất thuận lợi khi khám phá nó. Ông không chỉ có thể tự thể hiện bản thân như là một người kế nghiệp của Adlai Stevenson mà còn khiến cho những người đã không bỏ phiếu cho ông ta phải ân hận. Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa đều có cách thức tổ chức riêng. Có thể coi Kennedy như là một thách thức cho cả hai tổ chức mặc dù ông, không giống như Nixon, được sinh ra trong giới chức sắc Mỹ. Và bằng việc mạnh mẽ chấp nhận cương lĩnh đảng phái tự do, phần lớn do cấp dưới của Hubert Humphrey soạn thảo, Kennedy đã chiến thắng được bản thân, đó là tất cả những điều lý tưởng nhất, mới mẻ nhất và năng động nhất trong nền chính trị Mỹ. Thậm chí, cuối cùng ông đã biến lời chúc phúc của Eleanor Roosevelt thành hiện thực.

Nhưng kịch tính nhất của cuộc tranh cử năm 1960 là vấn đề tôn giáo. Ở thời điểm đó, vấn đề này có lẽ dễ giải quyết hơn so với thời điểm những năm 1990 khi vấn đề tôn giáo giữa các quốc gia và trong nội bộ một quốc gia trở nên gay gắt và cấp bách. Người ta đang tranh cãi kịch liệt về các vấn đề chính trị của chủ nghĩa đa văn hóa để tìm hiểu xem lợi ích của thời kỳ ấy là gì. Khi nền chính trị Mỹ được định hình bởi các vấn đề chủng tộc, tầng lớp xã hội và chính sách ngoại giao thì đương nhiên, các nhà quan sát khó có thể nhận ra niềm đam mê do “vấn đề tôn giáo” đặt ra. Ngày nay, khi chúng ta thường xuyên được nhắc nhở về quyền lực của tôn giáo như một cách xác định cá nhân và xã hội thì chúng ta có thể nhận ra tầm quan trọng to lớn của việc Kennedy ứng cử và trúng cử vào chiếc ghế Tổng thống. Cả hai điều này được xem như một phương tiện để hiểu nước Mỹ trong năm 1960 và một công cụ đánh giá mặt tiến bộ xã hội bền vững.

Thượng nghị sĩ Eugene McCarthy, một quan sát viên chân thành của nhà Kennedy, đã nhấn mạnh rằng điều đáng tiếc là Jack lại là một tín đồ Thiên Chúa giáo tồi. Điều này không công bằng. Ngoại trừ việc em gái của ông, Kathleen, đã kết hôn với một người ngoại đạo ở nước ngoài, Jack rất kín đáo khi nêu ý kiến về vấn đề tôn giáo. Và nếu cuộc sống riêng tư của ông không theo những tiêu chuẩn của Thiên Chúa giáo thì ông cũng cần thận tuân theo những lễ nghi của tôn giáo này bằng việc cầu nguyện và thường xuyên đi nghe giảng đạo. Kennedy không miêu tả mình như “một ứng cử viên của đạo Thiên Chúa”. Nếu giả sử ông là một cử tri đi bỏ phiếu bầu Tổng thống, ông không chắc chắn liệu có bỏ phiếu cho một ứng cử viên như mình hay không. Nhưng đi ngược lại phần lớn những lời tư vấn, ông đã chuẩn bị đầy đủ để bảo vệ quyền của một người theo đạo Thiên Chúa trong việc chạy đua vào ghế Tổng thống. Ông sẽ đối mặt với vấn đề này và trả lời nghiêm túc tất cả những câu hỏi liên quan, thậm chí cả những câu hỏi ngớ ngẩn nhất. Lựa chọn đó hóa ra lại là chiến thuật tốt và là một bài tập về khả năng tự xác định cho ông. Dù thích hay không, Kennedy vẫn là một ứng cử viên theo đạo Thiên Chúa và phải hoàn thành mọi trách nhiệm của vai trò này. Ông thật sự không cảm thấy miễn cưỡng khi phải hoàn thành trách nhiệm đó: sự từ chối của ông đối với nền chính trị bè phái là chân thực nhưng hàm ý chính là dành cho những người theo đạo Tin Lành. Nó không bao gồm tất cả mọi trường hợp. Ông ý thức mạnh mẽ rằng mình là một thành viên của số ít chính trị gia bị ngược đãi. Kennedy không có ý định phản bội lại người dân của mình bằng việc đáp ứng các yêu cầu của vấn đề tôn giáo, kể cả khi điều đó hoàn toàn nằm trong khả năng.

Những tín đồ đạo Tin Lành ở Mỹ đã tự khẳng định một cách hiệu quả trong những năm 1920 khi họ đặt quyền lợi của nước Mỹ lên trên chế độ Cộng hòa bằng việc thông qua Luật Nhập cư rất chặt chẽ năm 1921 và đánh bại Al Smith năm 1924. Kể từ đó, họ dần dần mất lập trường: Franklin Roosevelt đã hủy bỏ lệnh cấm và cho phép những người theo đạo Thiên Chúa và đạo Do Thái tham gia chính quyền trung ương. Kể từ năm 1945, hai nhóm này, đặc biệt là những người theo đạo Thiên Chúa, đã có những tiến bộ to lớn trong thể chế chính trị bầu cử: thậm chí Philadelphia đã trở thành một bang của Đảng Dân chủ. Thời kỳ này bước vào giai đoạn chín muồi khi những người da trắng theo đạo Tin Lành khám phá ra họ chỉ là một nhóm thiểu số, thay thế cho từ “là” người Mỹ (như trước đây) bằng từ “tương đương” với người Mỹ. Một số căng thẳng xã hội đã nổ ra, thậm chí có cả bạo lực, nhưng các điều luật vẫn có hiệu lực. Nhờ có Luật Nhập cư (Kennedy đã cam kết sẽ chỉnh sửa hoặc hủy bỏ luật này) mà tỷ lệ người nước ngoài trong dân số Mỹ đã giảm từ 13% năm 1920 xuống còn 5,6% năm 1960 trong khi dân số đã tăng từ 106 triệu lên 179 triệu. Do vậy, trong thời kỳ này, vấn đề phân chia sắc tộc hoặc tôn giáo được ổn định. Hai thế hệ người Mỹ đã cùng trưởng thành và hiểu nhau hơn. Trong thời kỳ thực hiện chính sách kinh tế - xã hội mới và trong cuộc đại chiến vì nền dân chủ, họ đã cảm thấy xấu hổ khi có niềm tin mù quáng (như cuộc đề cử ứng cử viên Tổng thống ở Tây Virginia đã chứng minh). Tóm lại, ở một mức độ nào đó, Kennedy

đã bước vào cánh cửa đang mở sẵn nhưng điều đó không làm giảm bớt lòng dũng cảm mà chính trị cần, cũng không làm cho sự nghiệp chính trị của một chính khách hết nguy hiểm. Giờ đây, các sử gia cũng như các nhà báo và nhà khoa học chính trị trước đó đang tranh cãi về vấn đề này. Nhưng có vẻ như Kennedy đã phải mạo hiểm đặt cược cả cuộc tranh cử vào vấn đề tôn giáo. Chắc chắn việc Kennedy ra tranh cử là thách thức táo bạo và cần thiết đối với các thế lực già nua nhất, quyền lực nhất và ít khoan dung nhất.

Thời khắc tốt nhất của chiến dịch đến vào tháng 9 khi Kennedy trực tiếp tham gia những cuộc gặp gỡ của các bộ trưởng theo đạo Tin Lành ở Houston, Texas. Theo Pierre Salinger, trợ lý báo chí của Kennedy: “Họ đã mệt mỏi vì bị gọi là những kẻ cuồng tín khi chống lại người đạo Thiên Chúa”, nhưng họ đã đặt câu hỏi: “Một vấn đề nảy sinh là liệu ứng cử viên có hỏi Hồng y Giáo chủ Cushing, (Bề trên của Kennedy ở Boston), để được Vatican phê chuẩn học thuyết về sự chia tách giữa nhà thờ và nhà nước?”. Kennedy không cho phép mình mất bình tĩnh trước những câu hỏi như thế (“Tôi là một người đang chạy đua vào chức Tổng thống chứ không phải chức Hồng y Giáo chủ Cushing”). Ông đã thể hiện mình với lòng tự trọng và cử chỉ tao nhã. Bài phát biểu của ông có lẽ là lời tuyên bố hiệu quả nhất về đề tài tự do và bình đẳng tôn giáo mà các chính trị gia Mỹ đang phải đối mặt (chắc chắn là nó được nhiều người Mỹ đọc hoặc nghe hơn bất cứ thứ gì khác).

Tôi tin vào một nước Mỹ, nơi sự không khoan dung tôn giáo sẽ chấm dứt vào một ngày nào đó, nơi tất cả mọi người, mọi nhà thờ đều được đối xử bình đẳng, nơi mọi người đều có quyền tham dự hoặc không tham dự các buổi lễ ở nhà thờ, nơi không phân biệt lá phiếu của người theo đạo Thiên Chúa hay không theo đạo Thiên Chúa, không có bất cứ sự phân biệt rạch ròi nào – và nơi mà người theo đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành, đạo Do Thái (cả giáo dân và mục sư) sẽ không có thái độ khinh bỉ và chia cắt vốn làm hại công việc của họ trong quá khứ và thay vào đó là thúc đẩy tình anh em lý tưởng của người Mỹ... Đó là một nước Mỹ mà tôi đã tin tưởng, đã phải chiến đấu ở Nam Thái Bình Dương. Đó cũng chính là nước Mỹ mà vì nó anh trai tôi đã hy sinh ở châu Âu. Không ai cho rằng sau đó chúng ta có thể có “sự trung thành bị chia rẽ”, chúng ta “không tin vào tự do” hoặc chúng ta thuộc về một nhóm bất trung đe dọa đến “nền tự do mà cha ông chúng ta đã hy sinh để có được”.

Kennedy và nhóm tổ chức tranh cử cho ông cho rằng bài phát biểu này hoặc sẽ củng cố hoặc phá hỏng chiến dịch tranh cử của ông. Bài phát biểu có thể làm cho những tín đồ của đạo Thiên Chúa, đạo Do Thái, những người không theo đạo cảm thấy được quan tâm hơn là làm vững tâm những người quá khích đòi phế bỏ chế độ giáo hoàng hoặc những người tiếp tục kích động vấn đề tôn giáo cho tới ngày bầu cử. Nhưng Kennedy đã có cơ hội và chiến thắng cuối cùng của ông, dù sit sao trước đối thủ, cũng đã hoàn toàn chấm dứt vấn đề này theo hướng vì lợi ích chung của cộng đồng. Qua đó, ông đã khẳng định quyền của mình và quyền của những công dân không theo đạo Tin Lành, được tuyên bố quyền công dân của đất nước và khát vọng giành được chức vị Tổng thống. Đó không phải là chiến thắng tầm thường trong cuộc chiến dai dẳng để đưa nước Mỹ truyền thống chấp nhận tính hiện đại.

Nhưng nếu quyền của một người theo đạo Thiên Chúa chạy đua vào ghế Tổng thống quan trọng thì việc thuyết phục đa số cử tri tin rằng một người theo đạo Thiên Chúa đặc biệt phù hợp cho chức vụ Tổng thống vào năm ấy còn quan trọng hơn. Mặc dù đã giành được sự ủng hộ của số đông nhưng Kennedy vẫn có thể bị đánh bại nếu Nixon không đồng ý tranh luận trên truyền hình. Các cuộc đấu nghị thức này giờ đây đã trở thành một phần rất quan trọng trong hoạt động chính trị của Tổng thống nhưng vào năm 1960, người ta vẫn chưa thể hiểu tại sao đề xuất tranh luận trên truyền hình lại rất cấp tiến như vậy. Tuy nhiên, nó thật sự cấp tiến và lẽ ra Nixon nên từ chối tranh luận thì sẽ an toàn hơn. Nhưng ông ta không để ý đến lời khuyên rằng làm như vậy ông chỉ đưa Kennedy đến gần với công chúng hơn mà thôi. Nixon cho rằng mình có thể làm mất thể diện của ứng cử viên Đảng Dân chủ bằng cách chiến thắng trong tranh luận. Đó hoàn toàn là một tính toán sai lầm.

Ngày nay, chi tiết các cuộc tranh luận trên truyền hình không phải là vấn đề cử tri quan tâm. Đương nhiên cả hai ứng cử viên đều phải cư xử theo cách thức lịch sự nhất, phải thể hiện thái độ và hành động điềm đạm, chín chắn nhất có thể. Nixon đã kìm nén bản năng nhưng không hoàn toàn thành công. Kennedy thì cẩn thận che giấu tính hài hước của mình (nhưng đôi khi vẫn không giấu

được nụ cười). Biểu hiện đó như chứng tỏ ông không ham mê thái quá chức vụ Tổng thống.

Trong tự, Nixon cũng xác định phải thể hiện mình là một chính khách có trách nhiệm. Kết quả là cả hai đều lãng phí phần lớn thời gian vào sự giả dối đơn điệu. Trong cuộc tranh luận lần thứ ba, một nhà báo đã đề nghị các ứng cử viên bình luận về ngôn ngữ trần tục mà Harry Truman đã dành cho Đảng Cộng hòa. Nixon, người có lời nói thô bỉ đã được công bố trong vụ Watergate, đã tuyên bố rất đồng dục là không có gì quan trọng trong việc sử dụng ngôn từ tôn quý của Tổng thống vào những trường hợp đó. Còn Kennedy, người luôn chải tề trong đời sống cá nhân, đã thật thà trả lời rằng không phải là việc của ông để nói ngài Truman nên dùng ngôn ngữ nào nhưng khi đang được ghi hình thì ông không bao giờ nhạo báng bất cứ câu hỏi nào. Cả hai ứng cử viên đều tin vào định mệnh. Hơn tất cả, Kennedy đã khẳng định tầm quan trọng của việc có phản ứng đối với chế độ chuyên chế mới được Fidel Castro thiết lập gần đây ở Cuba. Theo ông, nếu cần, nước Mỹ nên ủng hộ những người Cuba lưu vong chống lại chính quyền của Fidel Castro nếu họ cố gắng tiến hành cuộc phản cách mạng. Có thể ông biết hoặc không biết rằng chính quyền Eisenhower được nuôi dưỡng bởi chính sách chuyên chế tương tự.

Từ quan điểm của cuộc vận động bầu cử, tất cả những điều này đều không quan trọng. Bốn cuộc tranh luận đã cho thấy Kennedy và Nixon ngang tài ngang sức và nhờ đó Kennedy, một ứng cử viên vô cùng hấp dẫn, đã nổi lên thành người dẫn đầu. Sự can thiệp vào phút cuối của Eisenhower có hại cho Kennedy (Ike vẫn là người được yêu mến và đáng tin nhất của nước Mỹ) nhưng Eisenhower không đủ sức cần thiết chạy đua trong chiến dịch.

Các đảng viên Đảng Dân chủ đã lựa chọn đúng đắn. Có lẽ không ứng cử viên nào khác vượt qua được những ưu thế của Nixon – ứng cử viên của đảng đang được lòng dân trong thời đại hòa bình và thịnh vượng. Johnson làm việc ở miền Nam với những bộ trang phục mang phong cách riêng không thể bắt chước được trong khi Kennedy cố gắng đóng đinh ở các phần còn lại của đất nước. Kennedy đã mắc sai lầm (chiến dịch tranh cử ở California rất lộn xộn nên Nixon đã có được 36 nghìn phiếu ở bang này) nhưng không đến nỗi quá nguy hiểm và ở thời khắc quan trọng nhất, Kennedy đã cho thấy rằng ông có thể hành động theo trực giác cũng như theo tính toán. Ngày 19 tháng 10, mục sư Martin Luther King đã bị bắt ở Atlanta trong cuộc biểu tình đòi dân quyền⁽⁴³⁾. Vài ngày sau, ông bị tống giam 4 tháng. Bản án này hoàn toàn vô lý, nó đặt ông trong mối nguy phải chịu hành hình theo kiểu Linsơ (kiểu hành hình của người Mỹ da trắng dành cho người da đen trong chế độ phân biệt chủng tộc). Anh rể của Kennedy, Sargent Shriver, gợi ý Kennedy gọi điện cho bà Coretta King – vợ của Martin Luther King – đề nghị được giúp đỡ và Kennedy đã làm theo ngay lập tức. Bà Coretta King rất hài lòng và tin tức đã được lan đi. Thậm chí Bobby Kennedy đã hấp tấp gọi cho thẩm phán phản kháng việc lạm dụng quyền của bị đơn và ngày hôm sau Martin Luther đã được tự do. Cộng đồng người da đen có ấn tượng sâu sắc về vụ này và đã bỏ phiếu cho Kennedy trong ngày bầu cử. Sự kiện trên giống một hoạt động chính trị khôn ngoan nhưng hai anh em họ có vẻ như đã hành động độc lập, xuất phát từ sự phẫn nộ của chính họ và cảm tình của họ đối với Luther mà không tham khảo ý kiến của nhau. Vài tuần sau sự kiện ấy, Jack Kennedy đã phát biểu: “Các chiến lược hoàn hảo nhất thường gây ra tai họa”. Bình luận của ông về phản ứng của Martin Luther King trước hành động của ông cũng rất nổi bật và cá tính. Trong khi con chiên (Kennedy) vẫn duy trì thái độ trung lập đối với sự kiện này thì mục sư (Luther) nói: “Tôi sẽ bỏ phiếu cho ứng cử viên theo đạo Thiên Chúa đó nếu anh ta có thể lau những giọt nước mắt trên mặt con dâu tôi. Tôi đã có đây một vali phiếu – của toàn bộ nhà thờ – cho Thượng nghị sĩ Kennedy”. Khi nghe những lời tuyên bố này, Kennedy đã thốt lên: “Đó có phải là lời tuyên bố của địa ngục không? Hình dung rằng cha Martin Luther King có một con chiên cuồng tín. Ô, (cười) mỗi người chúng ta đều có cha mà, phải không?”.

Đọc những giai thoại như trên, độc giả thật khó cảm nhận được rằng Kennedy xứng đáng giành chiến thắng nhưng ông đã không chỉ sử dụng sức hấp dẫn cá nhân mà còn dùng đến cả kỹ năng đáng gờm của Bobby Kennedy trong vai trò của người quản lý chiến dịch hỗ trợ; Lyndon Johnson và các đảng viên Đảng Dân chủ khác ở miền Nam giành lại các bang Louisiana, Tây Virginia và quan trọng nhất là Texas từ Đảng Cộng hòa. Ở miền Bắc, nghệ thuật chính trị từ xa xưa đã chứng minh tính quyết định của lần kiểm phiếu cuối cùng trong chiến dịch tranh cử.

Có giai thoại kể rằng, thị trưởng Daley ở Chicagô đã tác động vào cuộc bầu cử ở Illinois cho

Kennedy và nhờ đó ông đã thắng cử. Giai thoại này sai thực tế vì chiến thắng của Kennedy không phụ thuộc vào số phiếu ở Illinois dù 27 phiếu bầu của bang này đã làm tăng số phiếu cho Đảng Dân chủ. Cuộc bầu cử là thời gian tuyệt vời nhất trong cuộc đời J. Daley và người ta cũng không ngạc nhiên khi Daley và gia đình nhà Kennedy là những người khách đầu tiên của Kennedy được ngủ lại Nhà Trắng sau khi ông trúng cử. Hành động đầu tiên của Kennedy khi trở thành Tổng thống là bày tỏ lòng biết ơn đối với một món nợ chính trị bằng việc ban hành lệnh tăng gấp đôi số lượng thức ăn của chính phủ cung cấp cho 4 triệu người Mỹ nghèo đói. Đó là phản ứng đầu tiên của ông trước tình trạng đói nghèo mà ông đã chứng kiến ở những cộng đồng làm nghề khai thác mỏ tại Tây Virginia. Ông thật sự bị sốc khi tận mắt chứng kiến cuộc sống cơ cực mà trước đây ông chưa từng biết đến. Năm giữ chức vụ Tổng thống là một cuộc trải nghiệm mang tính giáo dục. Tây Virginia cũng đóng vai trò to lớn như Chicago trong việc giúp ông giành chức Tổng thống.

Mọi cố gắng đều được đền đáp vào ngày 8 tháng 11 năm 1960 khi Kennedy chiến thắng Richard Nixon và những ứng cử viên khác (Đảng Lao động xã hội, Đảng Prohibition, Đảng Quyền Nhà nước quốc gia, v.v...) với đa số phiếu. Đó là một cuộc bầu cử phiếu lưu từng kỳ. Từ New York Times, một lực lượng đã giúp Kennedy chiến thắng vì những bài xã luận sớm, đã dừng các bài báo vào lúc 4 giờ 45 phút sáng và cho đến hơn 7 giờ sáng một bài báo loan tin KENNEDY ĐÃ CHIẾN THẮNG. Đúng lúc James Reston nói với Kennedy về việc ông đã trải qua một đêm đáng sợ như thế nào, Kennedy trả lời: “Nếu ông sợ tờ New York Times thì ông nên nhìn tôi”. Nixon cũng như những người khác trên khắp nước Mỹ đã không thừa nhận bại trận cho tới 10 giờ sáng (Những người ủng hộ Kennedy đã rất tức giận về việc Nixon không thừa nhận thua cuộc khi xuất hiện trên truyền hình vào lúc 3 giờ sáng nhưng chính Kennedy đã nhấn mạnh: “Tại sao ông ta phải thừa nhận? Nếu là tôi, tôi cũng sẽ không làm việc đó”). Nếu ranh giới của chiến thắng là đáng nghi ngờ, thì số người bỏ phiếu lại gây ấn tượng: 64,5% các cử tri đã đi bỏ phiếu, tăng 11% so với năm 1956 và kể từ đó, số người đi bỏ phiếu không tăng hơn nữa. Kennedy có thể không làm cho nước Mỹ chuyển dịch lần nữa nhưng chắc chắn ông đã khuấy động nó. Như đã từng xảy ra trước đây, khi bị khuấy động, một nửa cử tri lại thuộc về phía bên kia. Từ rất lâu, Theodore H. White đã chỉ ra rằng, kết quả là cái gì đó thuộc về bản chất của sự may mắn. Nếu vài nghìn lá phiếu của bang Illinois và Texas bầu cho người khác thì Nixon sẽ giành chiến thắng với đa số phiếu. Đáng tiếc là số phiếu ủng hộ Đảng Dân chủ lại tăng nhanh đáng kể. Đảng Cộng hòa đã mất hơn một triệu phiếu so với năm 1956 nhưng vẫn còn tốt hơn năm 1952 khi Ike giành chiến thắng vang dội ở nhiệm kỳ thứ nhất. Đảng Dân chủ đã giành được gần 8 triệu trong tổng số hơn 34 triệu phiếu bầu, chỉ có số phiếu ở hai bang (Oklahoma và Mississippi) là giảm. Thậm chí phạm vi của các khu bầu cử đã được mở rộng hơn. Đó là một sự thay đổi bất thường. Chính xác thì điều đó có nghĩa gì? Đánh giá lại kết quả, Kennedy có thể kết luận rằng nước Mỹ, hoặc ít nhất là những khu vực bỏ phiếu cho ông đồng ý với ý tưởng nước Mỹ cần phải thay đổi một lần nữa. Đó chính là chủ nghĩa tích cực đối với đảng phái và với các ứng cử viên đã tuyên bố chính sách biên giới mới (New Frontier):

Chính sách kinh tế xã hội mới của Franklin Roosevelt hứa hẹn đảm bảo an ninh và viện trợ cho những ai cần. Nhưng chính sách biên giới mới mà tôi nói tới không chỉ là những lời hứa mà là những thách thức. Chính sách ấy không nêu lên những gì tôi định đưa ra cho nhân dân Mỹ mà nêu lên những gì tôi muốn đề nghị nhân dân Mỹ thực hiện. Nó kêu gọi lòng kiên nhẫn chứ không phải túi tiền.

Giờ đây, ông đã là một Tổng thống chiến thắng qua cuộc bầu cử. Không thể nói rằng các công dân Mỹ đã bỏ phiếu cho ông là những người thiếu hiểu biết. Họ đã tin tưởng trao quyền quản lý đất nước cho ông.

Tuy nhiên, ông không được ủy quyền hành động cụ thể. Chúng phụ thuộc vào sự thông qua của Quốc hội và triển vọng ở đây là rất lạc quan. Các lá phiếu của Đảng Dân chủ, nhìn chung, như con sóng dâng giữa năm 1952 và 1964 nhưng trong khoảng thời gian giữa lại có xu hướng thu nhỏ lại: trong năm 1960, đảng này đã mất 20 ghế ở Hạ viện và 2 ghế ở Thượng viện. Thêm vào đó, thực tế là hầu hết các đảng viên Đảng Dân chủ ở miền Nam có xu hướng bảo thủ và tất cả bọn họ đều sẵn sàng hợp tác với những đảng viên bảo thủ của Đảng Cộng hòa, Kennedy phải đối mặt với những khó khăn trong việc khiến Quốc hội thông qua chương trình của ông. Với tầm nhìn xa hơn nữa, để chắc chắn cho công cuộc tái cử năm 1964 và củng cố quyền hành, ông sẽ phải giành được càng

hiều càng tốt số phiếu của những người đã ủng hộ Nixon. Tuy nhiên, tình trạng khẩn cấp mới sẽ sản sinh ra các đề xuất mới. Vào ngày chiến thắng, Kennedy có thể lấy làm tiếc cho cảm giác rằng việc giải quyết một vấn đề là nguyên nhân gây ra vấn đề khác: nếu giành chiến thắng trong cuộc bầu cử năm 1960, ông phải ngay lập tức khởi động việc chạy đua cho cuộc tái ứng cử tới.

Theo nghĩa khác, ông không còn là một ứng cử viên cho chức Tổng thống. Ông đã sử dụng 2 tháng, từ tháng 11 đến tháng 1, để đoàn kết chính quyền và soạn bài diễn văn nhậm chức. Đây là dấu hiệu cho thấy có sự tăng lên mối quan tâm và lòng nhiệt tình. Điều này dường như cũng cho thấy rất nhiều người đã không bỏ phiếu cho chính sách biên giới mới lại cầu mong mình đã làm điều ngược lại. Ngày 20 tháng 1 năm 1961, một ngày nắng đẹp và hơi lạnh (một trận bão tuyết đã bao trùm khắp Washington vào đêm trước đó), Kennedy tuyên thệ nhậm chức và đưa ra bài phát biểu nổi tiếng nhất của mình. Đó là một nỗ lực mang tính cộng tác như bình thường: Sorensen đã chuẩn bị bài phát biểu này dựa trên những dự định của Tổng thống và những gợi ý của nhiều người khác, sau đó ông và Kennedy đã gọt giũa bản thảo lần cuối cùng. Những năm tháng trải nghiệm làm cho những rắc rối một thời của Kennedy trở nên hiệu quả, nếu không muốn nói là hiệu quả lớn và đóng vai trò định hướng: giọng nói khàn khàn của ông đang phát ra một thông điệp mà bất cứ ai đã từng nghe đều khó có thể quên. Đó là bài phát biểu tham vọng nhất của ông về các mục đích. Nó được xác định, trong từng câu chữ, bởi áp lực của Chiến tranh Lạnh, theo cách nhìn của Kennedy. Nó không thoát khỏi tai họa của nghệ thuật hùng biện cao quý là phong cách của Mỹ kể từ tuyên ngôn độc lập. Thậm chí sau 30 năm và hơn nữa, nó vẫn giữ được quyền lực nhất định:

Trong lịch sử lâu đời của thế giới, chỉ một vài thế hệ được giao cho vai trò bảo vệ tự do trong lúc nguy khốn nhất. Tôi không rũ bỏ trách nhiệm này – tôi chào đón nó. Tôi không tin là ai trong chúng ta sẽ đối chúng với bất cứ người nào hoặc thế hệ nào. Năng lượng, niềm tin, sự cống hiến mà chúng ta đã đưa tới nỗ lực này sẽ thấp sáng đất nước và thấp sáng tới tất cả những ai đáng được hưởng – ánh sáng rực rỡ đó thật sự có thể thấp sáng cả thế giới này. Và vì thế, nhân dân Mỹ của tôi: đừng hỏi đất nước có thể làm gì cho bạn, hãy hỏi bạn có thể làm gì cho đất nước. Đối với nhân dân trên thế giới: đừng hỏi nước Mỹ sẽ làm gì cho các bạn, mà hãy nói với chúng ta có thể cùng nhau làm gì cho tự do của nhân loại. Cuối cùng, bất kể bạn là người Mỹ hay công dân của nước nào trên thế giới, hãy nói cho chúng tôi về những tiêu chuẩn cao của sức mạnh và sự hy sinh, điều mà chúng tôi sẽ hỏi các bạn.

Bài phát biểu xứng đáng với thành công vang dội nhưng một số người lại lưu ý rằng nó chỉ liên quan tới vị trí của Mỹ trên thế giới. Nó không đề cập đến những vấn đề trong nước hoặc các kế hoạch giải quyết chúng của Kennedy. Những thiếu sót trong bài phát biểu được đề cập từng phần bởi vì Kennedy không muốn làm hỏng tính thanh tao của bài phát biểu với những mảnh vỡ của cương lĩnh Đảng Dân chủ. Nhưng ông cũng muốn tránh mọi nguy hiểm trong việc khuấy động sự chống đối của Quốc hội. Chức Tổng thống đã buộc ông phải nhân nhượng.

Quan hệ đối ngoại luôn là mối quan tâm chịu nhiều áp lực nhất của các chính phủ và các nhà nước. Đó cũng là vấn đề cấp bách nhất ở Washington trong năm 1961. Không lâu sau lễ tuyên thệ nhậm chức, Kennedy đã phải đối mặt với nhiều cuộc khủng hoảng chồng chéo nhau trong quan hệ đối ngoại. Những khủng hoảng này vẫn tiếp tục tồn tại rất lâu sau khi ông qua đời. Chúng ta chỉ có thể đánh giá mức độ chuẩn bị của ông trong việc xử lý những vấn đề khẩn cấp này như thế nào.

Từ khi còn là một thanh niên sống ở London cho tới khi được bổ nhiệm làm Thượng nghị sĩ của Ủy ban Đối ngoại năm 1957 và sau đó, Tổng thống Kennedy luôn tự coi mình là một chuyên gia trong lĩnh vực đối ngoại. Tuy nhiên, ông thiếu kinh nghiệm hành pháp, điểm yếu này đã dẫn đến các kết quả tai hại trong năm đầu tiên ông cầm quyền. Nhưng ngược lại, ông đã đi nhiều nơi, trao đổi, học hỏi, có những bài phát biểu và xuất bản các bài báo. Các hoạt động đó càng tăng thêm tính thiếu kiên nhẫn của ông đối với thế hệ đi trước, thế hệ của những năm 1940 và 1950, giờ đây đang dần đi qua vũ đài chính trị. Chúng ta có thể lấy ví dụ, việc tôn trọng những kế hoạch và lợi ích của các đế quốc châu Âu đang sụp đổ không đưa lại lợi ích gì cho ông. Chuyển đi tới Đông Dương của ông đã không đem lại điều gì ngoại trừ sự coi thường đối với đế quốc Pháp. Còn đế quốc Anh đang giảm phạm vi ảnh hưởng với một tốc độ đáng kể. Kennedy không đánh giá Bồ Đào Nha như một đồng minh ngang sức để nhượng bộ những vấn đề liên quan đến thuộc địa của nước này. Vương quốc Bỉ thì đang lâm vào thế thất sủng, bị coi như một đế quốc bất tài, tàn bạo đã để lại rắc rối không thể giải quyết được khi rút quân khỏi Congo.

Trong những vấn đề này Tổng thống Kennedy là một người cấp tiến tích cực (cấp tiến hơn nhiều so với những kẻ lão luyện già đời như Dean Acheson, cựu Bộ trưởng Ngoại giao dưới thời Truman). Kennedy tin rằng lợi ích của nước Mỹ nằm ở việc khai thác những quốc gia thời kỳ hậu đế quốc ở châu Phi và châu Á. Ông muốn rũ bỏ hình ảnh của chủ nghĩa đế quốc Mỹ trong quá khứ ở khu vực Mỹ Latinh. Tất cả những thái độ này đều có ý nghĩa trong năm 1961. Chúng ngày càng trở thành những vấn đề thời thượng và chịu sự thử thách của thời gian, chúng ta không thể tìm thấy bất cứ sự thay thế hợp lý nào cho những thái độ này. Đóng góp đặc biệt của Kennedy là những điều ông chuẩn bị để biến chúng thành các chính sách thực tế. Cụ thể là vào năm 1957 Kennedy có bài phát biểu tiên nhiệm kỳ Tổng thống nổi tiếng, thúc giục nước Mỹ chống lại đế quốc Pháp, đồng minh của chính mình và ủng hộ sự nghiệp đấu tranh giành độc lập của nhà nước Algeri. Bằng những việc làm đó, ông đã chứng minh rằng, một đầu óc trẻ tuổi, tươi mới thật sự có thể tạo ra một hướng đi mới khác biệt trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Thực tế, vị Tổng thống đoản mệnh này đã có rất nhiều sáng kiến nhưng nước Mỹ và thế giới đã không may mắn khi chúng không được tiếp tục thực hiện sau khi ông qua đời. Kennedy tin những thuộc địa cũ muốn Mỹ hóa chính mình. Điều đó có nghĩa là họ đang tìm kiếm nền độc lập, dân chủ và thịnh vượng cho quốc gia. Với tư cách là một người kế thừa cuộc cách mạng năm 1776, Kennedy rất nôn nóng giúp đỡ họ. Như các sự kiện sau này đã cho thấy, phương cách này có vẻ ngờ nghệch nhưng cũng rất khôn ngoan.

Đáng tiếc là tài trí và khát vọng của ông lại bị rối tung bởi những mối quan tâm khác nhau. Giống như hầu hết các nhà hoạch định chính sách và những nhà sáng tạo quan điểm của thời kỳ đó, Kennedy bị thuyết phục rằng vấn đề trung tâm mà nước Mỹ và thế giới đang phải đối đầu là sự cạnh tranh toàn cầu, không phải chỉ là sự cạnh tranh về ảnh hưởng giữa Mỹ và Liên Xô mà còn là sự cạnh tranh giữa nền dân chủ phương Tây với chủ nghĩa cộng sản phương Đông. Ông mong muốn tình bạn với những quốc gia mới như Ghana và Cộng hòa Ấn Độ là vì quyền lợi của chính họ. Nhưng ông cũng rất quan tâm và lo sợ sức ỳ của Mỹ sẽ tạo cơ hội cho Liên Xô tăng cường bành trướng. Tất cả các bài phát biểu của ông về cái mà sau này người ta gọi là thế giới thứ ba thường diễn tả những tranh luận về mối đe dọa của chủ nghĩa cộng sản quốc tế. Kennedy không có những sai lầm như John Foster Dulles, Ngoại trưởng Mỹ dưới thời Tổng thống Eisenhower, trong việc cho rằng mọi quốc gia theo đường lối trung lập trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh đều thật sự là kẻ thù hoặc là cộng sản bí mật.

Nhưng khi tranh luận, Kennedy đã chủ định rơi quá dễ dàng vào một thuyết nguy biến khác mà Dulles đã mắc phải: ông nhìn toàn bộ sự phát triển của các nước khác chỉ trên phương diện của cuộc cạnh tranh Xô - Mỹ; ông thừa nhận sự thù địch giữa các siêu cường có ảnh hưởng tới những quốc gia như Ai Cập và Indonesia hơn trong thực tế; ông cũng gần như công nhận chính phủ ở các quốc gia này sẽ không bao giờ tự quyết hành động và chia sẻ những ưu tiên của Mỹ hay của Nga. Ông thừa nhận nước Mỹ quan tâm hơn hết đến việc đảm bảo không một bang nào đi theo chế độ cộng sản hoặc có cộng sản.

Các ý kiến đó chỉ cho thấy một điều rằng, Kennedy đã không thành công trong việc thoát ra khỏi tất cả sự tầm thường của thế hệ mình. Học thuyết Monroe, được hiểu theo cách rộng rãi là nước Mỹ mang trách nhiệm bá chủ ở khắp châu Mỹ (bất chấp sự thật là từ Lima tới Washington xa hơn so với từ Lima tới London, từ Rio de Janeiro tới Washington xa hơn từ Rio de Janeiro tới Berlin và từ Buenos Aires tới Washington cũng xa hơn từ Buenos Aires tới Matxcova), là một thứ bùa chú đã tồn tại lâu bền của nền chính trị Mỹ. Không một ứng cử viên Nhà Trắng nào dám nói hệ thống chính quyền đã được các bang áp dụng tới miền Nam Rio de Janeiro và mối quan hệ của họ với Liên Xô ít có ý nghĩa đối với nước Mỹ. Đến cuối những năm 1980, Tổng thống Ronald Reagan đã tuyên bố nghiêm túc rằng, nếu El Salvador được phép gia nhập chủ nghĩa cộng sản thì điều tiếp theo có thể xảy đến là quân đội cộng sản sẽ diễu binh ở Texas. Mọi người đều biết đây là lời đùa của Reagan nhưng việc đó cũng không làm hại ông trong cuộc bầu cử. Còn Kennedy, ông đã thể hiện tất cả các kế hoạch về chính sách đối ngoại dưới các thuật ngữ của Chiến tranh Lạnh như những người khác. Trong hơn 40 năm, người Mỹ chỉ cho phép bản thân một sự lưỡng phân đơn giản nhất trong việc hiểu những bê bối của thế giới và bây giờ khi sự lưỡng phân đó không còn thì họ tự nhận thấy mình hoàn toàn thất bại. Bất kể quan điểm cá nhân của Kennedy là thế nào, ông cũng không có sự lựa chọn trong việc chấp nhận và sử dụng các khái niệm của Chiến tranh Lạnh khi tìm kiếm sự ủng hộ cho chính sách ngoại giao của mình. Nhiều nhất thì ông cũng chỉ cho người Mỹ thấy sự nhập nhằng và sắc thái của chính sách ngoại giao mà ông đang tăng cường nỗ lực bằng danh dự và địa vị của mình.

Nhưng, sự cạnh tranh với Liên Xô, bất kể nguyên nhân và bản chất, là một thực tế và là vấn đề nguy hiểm tiềm ẩn lớn nhất của mọi thực tế. Căn cứ vào thực tiễn và kinh nghiệm của ông trong cuộc chiến chống lại Hitler, không ngạc nhiên khi trên con đường chạy đua vào Nhà Trắng, Kennedy đã thấy nhiệm vụ trung tâm của mình là kiểm soát tình hình Chiến tranh Lạnh hiệu quả hơn Eisenhower. Tất cả những tuyên bố của ông (kể cả tuyên bố trong buổi lễ nhậm chức) cho thấy quan điểm của ông về vấn đề này là nước Mỹ cần đầu tư nhiều nỗ lực, trí thông minh và hy sinh hơn nữa (trong thực tế có nghĩa là cần chi nhiều tiền hơn cho việc bảo vệ đất nước). Ông cho rằng Eisenhower đã quá phụ thuộc vào vũ khí hạt nhân. Lực lượng quân đội nên có vũ khí đa dạng hơn và các chiến thuật của họ phải phong phú và sáng tạo hơn. Theo Kennedy, Liên bang Xô viết cho rằng Mỹ đang giảm số lượng quân đội nên có thể lợi dụng điều này. Tổng thống cho rằng lý do đó và lòng kiên trì có thể làm giảm sự căng thẳng của Chiến tranh Lạnh và giải quyết một số bất hòa đã chia cắt Đông - Tây.

Điểm yếu thật sự của Kennedy nằm ở việc biến các kế hoạch chủ chốt thành những chính sách cụ thể. Ông không có chút kinh nghiệm trực tiếp nào về vấn đề này. Đó là một trong những yếu điểm của hệ thống chính trị phân chia quyền lực, trái ngược với hệ thống nghị viện khi một chính trị gia có thể làm Tổng thống mà không cần phải trải qua bất cứ khóa đào tạo chức vụ Bộ trưởng nào. Một ngoại trưởng giỏi là phải làm cho điểm thiếu hụt này trở nên hoàn hảo. Và cũng có người tài, như Adlai Stevenson, có khả năng làm như vậy. Đáng tiếc là vào thời điểm đó, Kennedy lại có ác cảm đối với Stevenson, điều không chỉ dẫn tới việc ông ra những quyết định không đáng (không phải tính cách đặc trưng của ông) sau này mà còn tạo ra khả năng bất khả thi trong sự cộng tác với Washington. Stevenson đã bị điều đi New York làm đại sứ ở Liên hợp quốc, nơi ông có thể chứng minh mình là một ngoại trưởng tài năng như thế nào. Chester Bowles, hầu như đã đủ tiêu chuẩn để làm ngoại trưởng, cũng không thể được phê chuẩn nếu không có một trận tranh cãi của đa số nghị sĩ ở Thượng viện (Richard Nixon đã cảnh báo Kennedy rằng sẽ công khai phản đối việc bổ nhiệm Bowles). Thượng nghị sĩ William Fulbright, người mà Kennedy muốn giao trọng trách ngoại trưởng Mỹ cũng không phù hợp bởi ông ta ủng hộ chế độ thống trị của người da trắng ở miền Nam. Hơn thế, Fulbright lại chỉ phát huy được tốt nhất khả năng của mình trong vai trò là chủ tịch Ủy ban Đối ngoại. Vì thế Tổng thống đã quay trở lại với Dean Rusk, cựu thứ trưởng kiêm trợ lý Bộ

trường Ngoại giao, người đã được Dean Acheson và những người khác nhiệt tình ủng hộ. Kennedy chưa từng gặp con người này nhưng chắc chắn đã bị thuyết phục bởi những lời đảm bảo mà ông nhận được rằng Rusk là một phụ tá tuyệt vời. Kennedy muốn tự mình làm ngoại trưởng, mặc dù ngày nay và như sau này Rusk đã bình luận, phạm vi công việc này rất rộng, thậm chí ngoại trưởng Mỹ không đơn thuần chỉ là ngoại trưởng Mỹ. Thực tế, Rusk đã trở thành một đại sứ tuyệt vời. Cả Kennedy và sau này là Lyndon Johnson cũng đánh giá cao tài năng, sự khiêm tốn, lòng trung thành và tính liêm khiết của ông. Đáng tiếc rằng đó không phải chính xác những gì mà hệ thống chính trị của Mỹ đòi hỏi.

Lịch sử của Bộ Ngoại giao cho thấy rõ, chức năng của Bộ Ngoại giao được thực hiện tốt nhất khi ngoại trưởng là chính mình, người có thể đứng trước Tổng thống, đưa ra những quan điểm của mình khi cần thiết, có khả năng vạch ra và thực hiện chính sách ngoại giao (đương nhiên là với sự cho phép và giúp đỡ của Tổng thống), người có thể cầm đầu nhóm nhà ngoại giao hoạt động hiệu quả và đoàn kết. Người đó chỉ có thể là George Marshall⁽⁴⁴⁾ hay Dean Acheson⁽⁴⁵⁾ trong quá khứ, Henry Kissinger⁽⁴⁶⁾ trong tương lai mà không phải là Ngoại trưởng Dean Rusk. Và vì thế mà đã có quá nhiều hậu quả đáng tiếc, thậm chí là những hậu quả gây thảm họa cho nước Mỹ. Trong các lần xuất hiện trước công chúng, mối quan tâm chính của Kennedy trong những ngày đầu làm Tổng thống không phải là chính sách đối ngoại mà là các vấn đề về kinh tế và những vấn đề khác liên quan. Ông gửi tới Quốc hội các vấn đề bàn về phúc lợi xã hội, thuế, chi dùng công cộng, lương tối thiểu, v.v... Có vẻ như Kennedy đang thử những bước đi đầu tiên để vượt qua cuộc suy thoái nhẹ mà ông kế thừa từ chính quyền Eisenhower. Theo kết quả cuộc thăm dò dư luận, sự ủng hộ của dân chúng dành cho ông lên rất cao trong thời kỳ trăng mật này. Quốc hội cũng thể hiện sự hợp tác đáng kể của mình đối với chính quyền Kennedy nhưng những thủ tục rườm rà hàm ý rằng Quốc hội không thể làm được nhiều việc trong lúc vội vã, đồng thời những vấn đề ngoại giao trên trường quốc tế là những vấn đề đầu tiên đòi hỏi sự quan tâm của Tổng thống. Trong tay ông lúc đó có hai vấn đề đã tồn tại và vấn đề thứ ba đang nổi lên, đó là các vấn đề liên quan đến Lào, Cuba và Berlin. Ông không biết chúng nhưng chúng hiện thân thành những vấn đề chính mà ông phải vật lộn trong suốt nhiệm kỳ Tổng thống và chi phối các quan điểm sau này của ông. Trong thập kỷ cuối của thế kỷ XX, thảm kịch ở Đông Dương là một vấn đề mà nước Mỹ lẽ ra không nên dính dáng. Rõ ràng, một khi đế quốc Pháp sụp đổ thì chắc chắn sẽ có một cuộc cạnh tranh khốc liệt nhằm gây ảnh hưởng vào chỗ trống đó. Trên bề nổi thì cuộc cạnh tranh này bao gồm cả trật tự Phật giáo cũ hoặc những gì còn giữ lại với những thứ mới hơn – các giá trị Tây hóa và chủ nghĩa cộng sản. Sâu hơn một chút, đó là cuộc cạnh tranh giữa Việt Nam và hai nước yếu hơn là Lào và Campuchia với người không lồ Trung Hoa, đất nước mà trong lịch sử đã theo đuổi mô hình đế quốc của riêng mình ở Đông Nam Á. Nước Mỹ chỉ có thể gây ảnh hưởng bên lề tới cuộc cạnh tranh này. Những sự kiện sau này đã chứng minh điều đó.

Nhưng các nhà hoạch định chính sách của Hoa Kỳ trong những năm 1950 lại không hiểu và có lẽ là không thể hiểu rõ ràng điều này. Ít nhất đã có một vài người nhận thấy Lào không quan trọng đối với nước Mỹ. Lào phải tự tạo ra một chỗ đứng riêng trong thế giới đổi thay hàng ngày này. Là một đất nước bé nhỏ, không có bờ biển và có những nước láng giềng hung hăng, hy vọng lớn nhất mà Lào có thể có là tìm ra một nơi trú ẩn mới (bất kể nó là gì) một cách hòa bình. Hy vọng này đã bị lừa dối và chính sai lầm của người Mỹ đã góp phần gây ra tình trạng bi thương kéo dài hàng thập kỷ mà nước Lào đã phải trải qua. Những phân tích cuối cùng cho thấy, các lỗi lầm đó do Chiến tranh Lạnh gây ra và Kennedy đã không thể làm gì để ngăn chặn điều này. Nhưng năm 1961, khi bắt đầu nắm quyền lãnh đạo nước Mỹ, Kennedy đã kiểm soát tình hình ở Lào khá tốt. Vào thời điểm đó, nước Mỹ đang phải đối mặt với hai vấn đề. Vấn đề thứ nhất là chuyện gì sẽ xảy ra nếu nước Mỹ ngoảnh mặt làm ngơ với Lào? Câu hỏi này đã được Tổng thống Eisenhower trả lời thẳng thừng rất nhiều lần.

Vào thời điểm đó, học thuyết domino đã được đông đảo các nước chấp nhận. Lịch sử chưa bao giờ từ tế với nó: chiến thắng của chủ nghĩa cộng sản ở Đông Dương đã đưa lại nhiều hậu quả lớn nhưng sự bất ổn trên trường quốc tế trong phạm vi tiên đoán không nằm trong số đó. Điều tốt nhất có thể nói về các chiến dịch của Mỹ ở Đông Dương là họ đã phải trả giá ở Malaysia và Singapore, nhưng kể cả những việc này cũng rất đáng nghi ngờ và ít máu đổ có nghĩa là đã tìm ra giải pháp cho kết thúc này.

Tuy nhiên, trong khi chạy đua vào Nhà Trắng, Kennedy không chỉ phải đối mặt với học thuyết dominô mà còn phải đối mặt với vấn đề thứ hai, vấn đề này phần lớn do các hoạt động của chính quyền Eisenhower gây ra. Đó là: chuyện gì sẽ xảy ra nếu nước Mỹ tiếp tục can thiệp vào tình hình của Lào? Chính quyền Eisenhower cũng đã có câu trả lời rõ ràng về vấn đề này và đã gửi nó đến cho Kennedy trước cả các cuộc họp trước khi nhậm chức. Người Nga đã rút viện trợ cho Lào để họ giúp đỡ quân đội cộng sản. Chính phủ cộng sản ở Bắc Việt Nam và quân đội thiện chiến cũng tăng cường hậu thuẫn cho lực lượng cộng sản ở Lào. Nước Mỹ phải tiếp tục hỗ trợ cho các lực lượng chống cộng và nếu cần thiết thì sẽ gửi quân đội tới tham chiến. Kennedy đã hoảng sợ khi phát hiện ra các tướng lĩnh sẵn sàng sử dụng vũ khí hạt nhân tại Đông Dương (nếu cần thiết) và tự tin rằng điều này sẽ không gây ra Chiến tranh thế giới thứ ba.

Đó là niềm tin mà ông không thể hiểu được. Thực tế, tất cả những chỉ thị này dường như phân tán dụng (sau này, Kennedy đã than phiền rằng ông tốn nhiều thời gian cho vấn đề nước Lào hơn bất cứ vấn đề nào trong những tháng cầm quyền đầu tiên). Chiến tranh hạt nhân không phải là điều mà ông dự tính cho những sự việc như vậy. Tổng thống phải tìm ra một chính sách khác. Kennedy và những cộng sự càng tranh cãi thì yêu cầu thay đổi chính sách càng trở nên rõ ràng (đó là một yêu cầu khiến chính quyền của Tổng thống Eisenhower phải ra đi trong những ngày cuối cùng). Bismarck⁽⁴⁷⁾ đã nhấn mạnh rằng vấn đề phương Đông không đáng phải hy sinh những đồng tiền đầy sức mạnh của đội quân xứ Pomeran. Kennedy quyết định Lào không đáng để tiêu phí một đồng tiền của Mỹ. Cũng không đáng để tiêu hủy chính quyền bằng việc tiếp tục can thiệp hoặc thẳng thừng rũ bỏ sự can thiệp vào đất nước nhỏ bé này. Dù sao nước Mỹ cũng phải chấm dứt tham gia vào chính sự của Lào. Một chính phủ “trung lập” phải được thành lập bằng sự thỏa thuận quốc tế. Chính phủ này có thể tự thiết lập thành công.

Cuộc cạnh tranh ảnh hưởng giữa Liên Xô và Mỹ có thể được theo đuổi ở một nơi khác. Quyết định này có giá của nó. Đứng từ quan điểm Lào đang nỗ lực đấu tranh để không rơi vào ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản thì đây là một quyết định hạ sách. Đứng từ quan điểm chống cộng sản Việt Nam, quyết định này rất nguy hiểm, nó mở ra cái gọi là đường mòn Hồ Chí Minh để miền Bắc cung cấp viện trợ cho lực lượng ở miền Nam Việt Nam. Quyết định đó đương nhiên không giải quyết toàn bộ vấn đề trong chính sách của Mỹ ở khu vực này. Nhưng theo quan điểm của Tổng thống Mỹ đó là một sự lựa chọn có ít rủi ro nhất và do đó ông buộc phải chọn.

Để chính sách mới thành công cần phải bền bỉ và tốn thời gian. Công việc này chủ yếu được giao cho Averill Harriman, đại sứ Mỹ và sớm trở thành trợ lý cho ngoại trưởng về các vấn đề ở Viễn Đông. Nhưng Kennedy đã không đi chệch hướng. Ông đã nhìn thấy hai điểm trọng tâm: Thứ nhất, Lào không phải là giá trị mang tính chiến lược thật sự cho cả Washington và Matxcova và miễn là uy tín của các nước được bảo vệ, không bị tổn thất trước những sự kiện đang xảy ra ở Lào thì cuộc tranh chấp có thể được giải quyết trên bàn đàm phán. Thứ hai, người Mỹ không biết nhiều đến vị trí của nước Lào và họ không quan tâm đến điều đó. Miễn là họ không bị buộc phải tin rằng chính quyền Kennedy đã mất Lào (giống như chính quyền của Tổng thống Truman bị cho là đã để mất Trung Quốc) thì họ sẽ vui vẻ bỏ qua vấn đề này.

Sau đó, Kennedy phải nỗ lực nhằm đạt được một vài thỏa thuận với Liên Xô để có thể giải quyết vấn đề nước Lào, không để nó bị nêu ra trên các phương tiện thông tin đại chúng của nước Mỹ. Đảng Cộng hòa cảm thấy khó khăn, thậm chí là không tương, khi hy vọng thực hiện được điều đó. Những tính toán này cũng như các tính toán khác là hạ sách. Nhưng Kennedy đã đứng khi phải tính đến những cách thức này. Em trai ông có lẽ đã nhớ đến những lời chỉ trích gay gắt của Neville Chamberlain về Cộng hòa Séc và Slovakia và đổ lỗi cho ông về việc thỏa hiệp một hiệp ước Munich⁽⁴⁸⁾ khác: ý đồ lừa gạt của chủ nghĩa cộng sản, trong việc phá hỏng hiệp định đã được Harriman đàm phán ở Geneva năm 1962, như Hitler đã từng làm. Nhưng những chỉ trích như vậy đã bỏ sót một điểm quan trọng: Munich là một cố gắng vô ích để ngăn chặn một cuộc chiến tranh không thể tránh khỏi. Ít nhất thì hội nghị tại Geneva đã giúp ngăn chặn một cuộc chiến đang là tâm điểm chú ý của mọi người (kể cả người dân Lào).

Một vấn đề khác nữa của Tổng thống Kennedy là vấn đề Cuba và ông không thật sự hiểu rõ nó. Giống như hầu hết người dân Mỹ, ông là nạn nhân của rất nhiều giả định chưa được kiểm chứng về vấn đề này. Kennedy không thích nghe những lời nói sáo rỗng nhưng ông tin rằng các nước khu

vực Caribe là “sân sau” của Mỹ, do đó Mỹ nên đối xử với các nước này như một thứ tài sản (ở đây không một người Mỹ nào có thể nhận ra hậu quả nguy hại của học thuyết Monroe). Tổng thống Kennedy đã không dễ dàng quyết định ủng hộ chính sách mua chuộc và làm suy yếu chế độ độc tài của Fulgencio Batista ở Cuba. Như nhiều người Mỹ khác, ông hoan nghênh sự nổi dậy ngẫu hứng của Fidel Castro, người đã lật đổ Batista năm 1959. Đáng tiếc là Castro sau đó lại đối địch với nước Mỹ. Ông ta đã chiếm đoạt nhiều tài sản của Mỹ, điều đó thật sự đem lại hậu quả xấu, nhưng Chiến tranh Lạnh đã buộc các quan chức của Washington phải ném thừ âm mưu của Liên Xô khi nước này có kế hoạch mở rộng ảnh hưởng, đe dọa an ninh của Mỹ. Chính quyền của Tổng thống Eisenhower đã dung nạp rất nhiều người tị nạn chạy khỏi Cuba trong mùa đông năm 1960-1961. Tổng cộng Cục Tình báo Trung ương Mỹ (CIA) đã có 1.500 quân nổi dậy được huấn luyện tại Guatemala, phục vụ mục đích tiến hành một cuộc phản cách mạng xâm lược hòn đảo này.

Vấn đề của Lào và Cuba tương tự nhau trong một số lĩnh vực. Hai quốc gia nhỏ yếu này đã phải đấu tranh để có được nền độc lập thật sự. Cả hai nước đều bị những người hàng xóm hùng cường lấn lướt (Lào phải chịu ảnh hưởng của cả Việt Nam và Trung Quốc). Những khó khăn lại thêm phần chông chát trong bối cảnh căng thẳng của Chiến tranh Lạnh. Sự can thiệp của một siêu cường chưa đủ mạnh. Sự khác biệt giữa Lào và Cuba chỉ là Cuba gần với Mỹ hơn Lào rất nhiều và là một vệ tinh của Mỹ từ năm 1898. Người Mỹ không thích chế độ mà Castro thiết lập. Chính phủ Mỹ đã đánh giá quá thấp những khó khăn trong việc lật đổ chế độ mới. Kennedy cũng đánh giá như vậy (giống như Eisenhower, Nixon và hầu hết những người khôn ngoan ở đất nước này) đồng thời người ta có cảm giác rằng cá nhân ông có một chút cạnh tranh với Castro, một chính trị gia trẻ tuổi đang trên đà phát triển.

Càng đi xa vấn đề càng phức tạp. Những biện pháp mà Kennedy áp đặt cho vấn đề Cuba ở những tháng đầu tiên trong nhiệm kỳ Tổng thống dường như ít được thông cảm. Kennedy nhận thấy cuộc viễn chinh dự định chống lại Castro có tầm quan trọng đặc biệt. Khi Hội đồng An ninh quốc gia có thể rảnh tay về các vấn đề của nước Lào thì ngay lập tức sẽ để mắt đến Cuba. Kennedy tìm kiếm sự hợp tác cũng như cam kết của CIA và Lầu Năm Góc trong lĩnh vực này và ông đã có được điều mình mong muốn: đô đốc Burke, Tư lệnh hạm đội hải quân nói với ông: “Nếu chúng ta có thể kiểm soát được tình hình thì điều đó tốt thôi. Đó là một kế hoạch hay”. Alan Dulles, giám đốc CIA, nói rằng ông tin tưởng vào kế hoạch về Cuba hơn là tin vào những kế hoạch thành công mà CIA đã tiến hành vài năm trước ở Guatemala. Cũng có một vài ý kiến khôn ngoan và có trọng lượng chống lại chương trình này nhưng không hiệu quả. Có lẽ đó là bởi vì Kennedy, dù bị các chuyên gia cố vấn gây áp lực, vẫn lưỡng lự vì nghi ngờ.

Mặc dù vậy, Chính phủ Anh đã phản đối kế hoạch phiêu lưu của Kennedy và cho rằng nó bất hợp pháp theo các tiêu chuẩn của luật pháp quốc tế mà Liên Hợp Quốc đề ra. Chính phủ Anh cho rằng kế hoạch này sẽ thất bại. Quan điểm của Thượng nghị sĩ Fulbright là cuộc xâm lược này có thể sẽ gây nên thảm họa, bất kể nó thành công hay thất bại, và ông ta phản đối kịch liệt sự ám ảnh về Castro: “Chế độ của Castro là một cái gai trong mắt nhưng không phải là con dao trong tim chúng ta”. Arthur Schlesinger, nhân viên của Nhà Trắng, đã tranh luận gay gắt rằng thậm chí nếu những kẻ xâm lược thiết lập được chế độ ở Cuba thì chắc chắn một cuộc nội chiến kéo dài sẽ diễn ra, gây nên tình trạng sa lầy mà nước Mỹ và danh tiếng về sự “thông minh, biết điều và chân thực” vừa mới có trên trường quốc tế của Kennedy sẽ phải trả giá. Dean Rusk có những băn khoăn riêng nhưng những thú nhận trong hồi ký của ông đã không thể hiện hiệu quả sự băn khoăn đó:

Là một đại tá bộ binh kiêm tham mưu trưởng ở chiến trường Trung Quốc - Miến Điện - Ấn Độ trong Chiến tranh thế giới thứ hai, tôi biết rằng lực lượng ít ỏi những người Cuba lưu vong sẽ không mang lại cơ hội vàng cho chiến thắng mà các vị đang mong chờ. Tôi không đưa ra những đánh giá về mặt quân sự với Tổng thống Kennedy vì tôi không còn ở trong quân ngũ.

Giả sử ông đệ trình những lời nhận xét trên thì có lẽ tình hình cũng không thể khác. Kennedy bị mê mẩn bởi ý nghĩ mơ hồ cho rằng việc lật đổ Castro chỉ tốn ít công sức. Đó là một chương trình mà sự thành công của nó đã được CIA bảo đảm. Kennedy sẽ nghe theo các tham mưu trưởng nếu họ phản đối. Nhưng họ lại bằng lòng và ủng hộ (theo như lời của Rusk thì “họ tính toán rằng toàn bộ chương trình là do CIA vận hành nên họ sẽ ủng hộ và không nhúng tay vào”). Gary Wills chỉ ra rằng Richard Bissell, sĩ quan CIA chịu trách nhiệm chính về vụ này, đã dạy về chính sách biên giới

mới ở Yale cho một số người, bao gồm cả McGeorge Bundy, cố vấn an ninh quốc gia, nên họ có ý định chiều theo ý muốn của ông ta. Ông ta khá tin tưởng rằng Tổng thống sẽ phê chuẩn bởi toàn bộ chương trình là một cuộc phiêu lưu mạo hiểm ở vùng ven mới, đầy ngẫu hứng, không chính thống, ứng biến và táo bạo, giống như những việc mà James Bond sẽ làm (Kennedy rất thích những truyện ly kỳ của Ian Fleming). Kennedy cho rằng nếu hai Tổng thống Eisenhower và Nixon ở địa vị của mình thì họ cũng sẽ làm điều tương tự, nên ông quyết định làm. Ông cũng nhớ tới lời hứa vội vàng trong chiến dịch tranh cử là sẽ ủng hộ những người “đấu tranh vì tự do” của Cuba. Vào ngày 14 tháng 4, ông đã hạ lệnh và chiến dịch bắt đầu.

Cuộc xâm lược này đã thất bại thảm hại. Kế hoạch đã bị rò rỉ trước cả khi bắt đầu. Do đó, Tổng thống phải đối mặt với một số câu hỏi móc máy trong cuộc họp báo ngày 12 tháng 4 (các câu trả lời của ông đã tài tình lảng tránh mà không bị quy là dối trá). Do đã biết trước để phòng bị nên Castro không mấy khó khăn trong việc tiêu diệt quân xâm lược. Họ đã thiết lập công sự bên bờ biển để tiếp đón quân đổ bộ Mỹ ở một địa điểm có tên gọi là vịnh Con Lợn. Không có nhiều người Cuba ủng hộ đội quân giải phóng do Mỹ hậu thuẫn. Vài ngày sau đó, Kennedy vẫn hy vọng và tin tưởng rằng những người sống sót trong trận đánh đó sẽ thoát vào trong núi để tiến hành chiến tranh du kích, nhưng Tổng thống đã phải thất vọng. Khi lên kế hoạch về vịnh Con Lợn, CIA đã không chú ý rằng ở gần địa điểm đó không có núi đồi mà chỉ có đầm lầy, nơi quân đội của Castro có thể dễ dàng tìm thấy những kẻ ẩn náu. Chỉ một chút an ủi duy nhất là toàn bộ kế hoạch đã kết thúc nhanh chóng (chưa đầy một tuần). Không có gì còn lại để nước Mỹ dựa vào, không có sự cảm dỗ nào để nước Mỹ ném thêm nguồn lực vào đó một cách vô nghĩa như Schlesinger đã lo ngại. Không phải nghi ngờ về việc sự kiện Vịnh Con Lợn là chương tồi nhất trong sự nghiệp của Kennedy. Nó cho thấy điểm yếu lớn của người Mỹ, từ sự bất tài của CIA (cơ quan thường đem lại phiền toái cho Chính phủ Mỹ nhiều hơn những giá trị mà nó mang lại) tới tính tự mãn của các tham mưu trưởng và sự hạn chế trong quan niệm về trách nhiệm cũng như nghĩa vụ của Dean Rusk. Nó cho thấy sự rỗng tuếch trong những khoe khoang của Chính phủ Mỹ: Đơn giản là chính phủ này không thể chống lại sự can thiệp bất hợp pháp và bạo lực vào khu vực Caribe, cho dù họ đã nhiều lần cam kết từ bỏ thói quen ngu ngốc đó. Nhưng đối với Tổng thống Kennedy, cốt lõi của vấn đề là vai trò của ông trong thảm họa này. Ông đã không ngần ngại chấp nhận và đón nhận những lời buộc tội, với tất cả sự chân thành (không giống với Tổng thống Reagan, người cũng lâm vào hoàn cảnh tương tự, đã công bố rằng các sai lầm trong nhiệm kỳ của mình chỉ là khúc dạo đầu để đổ lỗi sang cho người khác). Những người khác cố gắng viết lại hồ sơ. Trong cuộc họp báo ngày 21 tháng 4, ông đã nói đến một câu thành ngữ cổ: “Thắng làm vua, thua làm giặc”. Ông đã chấp nhận rõ ràng: “Tôi là người phải chịu trách nhiệm của chính phủ”. Nhưng trách nhiệm của ông là một loại trách nhiệm đặc biệt. Ông cho phép mình đề cập đến những vấn đề mà bản năng đã mách bảo ông không nên. Ông đã liêu lĩnh phá hỏng những mối quan tâm của người Mỹ bằng việc đảm bảo rằng các đề xuất của CIA đã được phân tích kỹ lưỡng.

Vì các sai lầm đó, những người Cuba lưu vong đã phải chết vô nghĩa và hàng trăm người đã bị quân đội của Fidel Castro bắt giữ. Hậu quả này đã nhắc ông nhớ lại việc mất mát của tàu PT 09 khi ông đã phải chuộc lại sai lầm của người khác bằng nỗ lực cứu toàn bộ thủy thủ trên tàu. Bây giờ ông lại thất bại lần nữa và những người mà ông có trách nhiệm bảo vệ đã phải lấy mạng sống của mình để trả giá cho các sai lầm của chính ông. “Làm sao tôi lại có thể xa rời thực tế đến vậy? Tôi đã biết rằng không nên quá tin tưởng vào các chuyên gia. Tại sao tôi lại có thể quá ngu ngốc khi để họ tự tiến hành việc này?” Ông đã rất buồn, thậm chí là đau xót, về thất bại nói trên. Sau này, Bobby Kennedy có nói: “Đó là lúc Tổng thống thất vọng hơn bao giờ hết” và nhấn mạnh rằng trong một lần tổng kết rút kinh nghiệm về việc này “Tổng thống đã luôn lắc đầu và lấy tay xoa mắt”. Kennedy đôi khi cũng để lộ sự thất vọng khi cựu Tổng thống Eisenhower tới thăm ông ở khu nghỉ dưỡng của Tổng thống theo lời mời vào ngày 22 tháng 4 (Kennedy không muốn Đảng Cộng hòa lấy những thất bại này để tấn công ông trong khi họ lại không có thông tin đầy đủ về thất bại đó. Vì thế, ông cũng cho mời cả Richard Nixon). Ike đã nhận thấy Tổng thống “rất thẳng thắn nhưng cũng rất nhẹ nhàng và có một chút hoang mang”.

KENNEDY: Người ta chỉ có thể tưởng tượng được công việc này khó khăn như thế nào sau khi đã thật sự tham gia vào công việc ấy vài tháng trời.

EISENHOWER: Ngài Tổng thống, nếu ngài thứ lỗi thì tôi nghĩ tôi đã cảnh báo điều đó cho

ngài ba tháng trước đây.

KENNEDY: Đương nhiên là tôi đã học được nhiều từ khi đó.

Đó là một điểm quan trọng. Kennedy đã phát hiện ra công việc của Tổng thống là sự nghiệp học hỏi không có kết thúc. Điều này biến đổi ông hoàn toàn và sự kiện Vịnh Con Lợn đã để lại bài học đau đớn và sâu sắc nhất. Người ta cảm thấy hiệu quả tốt của việc này ngay khi các tham mưu trưởng (những người không rút ra được bài học gì từ đó) bắt đầu tán thành việc gửi quân tới Lào. Tổng thống đã đưa ra một vài câu hỏi sắc bén vạch trần sự thật nếu quân đội Mỹ đổ bộ thì ngay lập tức họ sẽ bị đội quân đông hơn áp đảo. Trong trường hợp đó theo các chuyên gia cố vấn cần phải dùng đến vũ khí nguyên tử. Vì thế Chính phủ Mỹ đã không gửi quân đội tới chiến trường Lào. Mặc dù Kennedy đã nhận trách nhiệm trong thảm họa ở Cuba nhưng Tổng thống không thể tự trừng phạt mình. Ông cũng không thể từ chức (ông không muốn làm thế). Kennedy phải tiếp tục làm công việc mà ông đã được dân chúng tín nhiệm. Tuy nhiên, không có lý do gì để bỏ qua những sai lầm của cấp dưới, những người đã khiến ông vô cùng thất vọng. Vì thế trong thâm tâm, ông buộc tội họ hơn cả những gì họ phải chịu đựng. Ông đã cố hết sức ngăn chặn việc buộc tội lẫn nhau làm suy yếu chính quyền bằng việc chấm dứt các cuộc bàn luận công khai vụ việc trên (báo chí đã để ông thoát khỏi vụ này với sự từ chối nhẹ nhàng việc thảo luận về sự kiện Vịnh Con Lợn trong các cuộc họp báo) nhưng ông đã có các biện pháp thay thế những người đã làm ông mất niềm tin. Điều đó là quá đủ đối với những tham mưu trưởng. Dù sao thì họ cũng đã gần đến thời điểm nghỉ hưu và có thể nhẹ nhàng rời khỏi sân khấu chính trị với những mẻ đay được trưng bày trong vườn hồng ở Nhà Trắng (Đô đốc Burke được đề nghị ở lại một nhiệm kỳ nữa với chức Tổng tư lệnh các hạm đội hải quân nhưng ông đã từ chối). Tướng Lemnitzer, Tổng tham mưu trưởng được cho nghỉ hưu đồng thời Tổng thống cũng đã đưa vị tướng mà ông ngưỡng mộ, Maxwell Taylor, làm cố vấn quân sự cho Nhà Trắng, bất chấp sự khó chịu của Lầu Năm Góc. Taylor được kế thừa chức vụ của Lemnitzer. Tháng 11, Allen Dulles, người mà Kennedy bổ nhiệm sau ngày ông giành chiến thắng trong cuộc chạy đua vào Nhà Trắng, đã nhận mẻ đay và từ chức. Vị trí Cục trưởng Cục hành động của Bissell được giao cho Richard Helms. Sau tất cả những chuyển đổi, sắp xếp lại các quân cờ trên bàn cờ chính trị, Tổng thống hy vọng chính quyền sẽ hiểu được ý của mình.

Tuy nhiên, để chắc chắn sẽ không còn phải tức giận một lần nữa, Kennedy cũng phải có một số thay đổi mang tính quyết định trong các phương thức điều hành nhằm củng cố sức mạnh cho ông chủ Nhà Trắng để có thể chủ động điều hành mọi hoạt động của chính phủ. Ngài McGeorge Bundy được giao nhiệm vụ đánh giá và điều phối tất cả các đề xuất về chính sách đối ngoại và quốc phòng được trình lên Tổng thống. Nhiệm vụ của tướng Maxwell Taylor đã được quy định lại. Tổng thống yêu cầu Ted Sorensen, người mà cho đến thời điểm ấy vẫn đang nắm giữ toàn bộ chính sách đối nội, phải bắt đầu xem xét cả những chính sách đối ngoại. Bobby Kennedy (cũng giống như Sorensen, không tham gia vào kế hoạch ở vịnh Con Lợn, đã được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Tư pháp) quyết tâm không bao giờ để cho thuộc hạ được phép làm hại anh trai mình lần nữa. Và đó cũng là nhiệm vụ của ông. Với sự thông minh, sắc sảo và lòng trung thành tuyệt đối với Jack, Bobby hoàn toàn đủ tiêu chuẩn ở vị trí đó. Và vì thế, mối quan hệ của ông với Tổng thống luôn luôn được củng cố, khiến Phó Tổng thống phải thốt lên: “đừng đùa về việc ai là cố vấn tối cao... Bobby là người đi vào đầu tiên, đi ra cuối cùng và Tổng thống chỉ nghe người này thôi”. Khi nhậm chức, Jack đã quyết định không bổ nhiệm tham mưu trưởng như Tổng thống Eisenhower đã bổ nhiệm Sherman Adams, nhưng giờ đây ông lại làm điều tương tự.

Năm 1964, Bobby Kennedy đã nói: “Sự kiện Vịnh Con Lợn có thể là một sự kiện đáng giá nhất xảy ra với chính quyền này”. Ý của ông là vụ việc ấy đã đem lại nhiều bài học vô giá. Một Tổng thống thành công thường là sớm mắc sai lầm. Kinh nghiệm đó giúp ông luôn phải nhún nhường và cảnh giác cho đến ngày rời khỏi vũ đài chính trị. Còn những vị Tổng thống sớm giành được vinh quang trong những năm đầu cầm quyền sẽ nảy sinh lòng kiêu căng, ngạo mạn và dẫn đến tai họa. Điều này đã từng xảy ra với Franklin Roosevelt, vị Tổng thống lẽ ra đã phải rút lui với danh tiếng bị hủy hoại vào năm 1941 nếu như ông không may mắn được Chiến tranh thế giới thứ hai cứu giúp. Hoặc một Tổng thống bị thất bại hay mắc sai lầm trong những ngày huy hoàng sẽ không thể rút ra được bài học kinh nghiệm để sửa sai, giống trường hợp của Tổng thống Jimmy Carter.

Thậm chí cả Eisenhower, người theo đuổi một chính sách ôn định như bất kỳ một Tổng thống

hiện đại nào, đã xử lý nghiêm khắc vụ Joe McCarthy, giải quyết sai lầm vụ việc về vấn đề dân quyền và với cách nhìn nhận bảo thủ về vấn đề kinh tế đã tạo điều kiện cho Kennedy chiến thắng. Tổng thống cũng là con người, công việc của Tổng thống vô cùng căng thẳng và không ai phát minh ra cỗ máy có thể bảo vệ tuyệt đối đương kim Tổng thống đang chống lại chính mình. Sự đầu tư kỹ lưỡng của Kennedy cho hệ thống Hội đồng An ninh quốc gia cũng không cứu ông khỏi vụ lộn xộn U2.

Các cách thức không chuẩn mực của Kennedy đã không ngăn chặn được sự kiện Vịnh Con Lợn. Các cách thức không chuẩn mực của Lyndon Johnson khiến ông ta và nước Mỹ phải đưa quân đến miền Nam Việt Nam. Điều đó không có gì ngạc nhiên. Mỗi Tổng thống đã lập ra một hệ thống khiến họ cảm thấy thoải mái, và tin rằng nó sẽ giúp họ lãnh đạo đất nước hiệu quả và tạo ra các chính sách gắn sát với sở thích của mình nhất. Nó giải phóng sở trường và tất nhiên là, theo tôi, cũng giải phóng cả sở đoản của những ông chủ Nhà Trắng. Trong thực tế, chỉ có Tổng thống mới nhận ra những sai lầm của mình và sửa chữa. Do đó, vấn đề quan trọng là Tổng thống phải nhanh trí và cũng vì thế nên ông cần phải có cái để học.

Nếu tất cả những lý lẽ trên đúng thì sự kiện Vịnh Con Lợn thật sự là một bài học tốt cho chính quyền của Tổng thống Kennedy. Nó là sự lộn xộn đặc biệt của riêng ông. Kennedy không thể lẫn trốn sai lầm này và quyết tâm không lặp lại nó trong tương lai (Kennedy cho rằng sai lầm tệ nhất là ông đã không tìm hiểu kỹ vấn đề) là một trong những cân nhắc chính của ông. Nhưng có một vài điều quan trọng mà ông không rút ra được, như bây giờ chúng ta đã thấy khá rõ là sai lầm dẫn đến sai lầm trong nỗ lực tiếp tục lật đổ chính quyền Castro.

Thật đáng ngạc nhiên, vụ việc này lại không ảnh hưởng nhiều đến vị thế của Kennedy trong lòng dân chúng Mỹ. Có thể nói, nó đã giúp ông chiếm được cảm tình của người dân hơn bao giờ hết. Điều này đã khiến Kennedy cảm thấy khó hiểu và có chút e ngại. Khi được biết trong cuộc trưng cầu dân ý, số người ủng hộ ông lên tới 82%, Kennedy tuyên bố với vẻ coi thường: “Chuyện này đúng như trường hợp của Eisenhower. Tôi càng làm tệ bao nhiêu, tôi lại càng được yêu mến bấy nhiêu”. Phái cánh tả đã bày tỏ ý định chống đối Kennedy trong cả chính sách đối nội và đối ngoại. Tuy nhiên, chính quyền liên bang, khi được làm yên lòng rằng vụ việc này sẽ trôi qua rất nhanh, đã tập hợp lại để ủng hộ Kennedy. Chỉ duy nhất một nơi phải chịu những thiệt hại nghiêm trọng do sự việc này gây ra là Matxcova. Đáng buồn thay, như Arthur Schlesinger Jr đã bình luận, đó là cửa ải quan trọng nhất thử thách “khả năng của Kennedy trong việc đối phó với N. S. Khrushchev chứ không phải với Fidel Castro”.

Những lời xác nhận của Kennedy rằng năm 1961, nước Mỹ đã phải đối mặt với nguy hiểm to lớn hoàn toàn có căn cứ. Điều này thể hiện qua mối quan hệ Nga - Mỹ. Liên bang Xô viết đã chứng tỏ được tiềm lực công nghệ khoa học kỹ thuật bằng việc phát triển bom nguyên tử, bom H cũng như việc phóng tàu Sputnik⁽⁴⁹⁾. Ngay sau khi Stalin qua đời, Liên bang Xô viết đã chủ trương nổi dậy rất thành công ở Berlin và Hungary. Nhờ đó, vai trò lãnh đạo của Liên Xô ở Đông Âu được tái khẳng định. Những số liệu thống kê chính thức cho thấy tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của Xô viết cao hơn nhiều so với Mỹ (có rất ít người nhận ra được sự vô nghĩa của những con số này). Năm 1957, Khrushchev, nhân vật nổi lên với tư cách là người kế vị của Stalin, cuối cùng cũng củng cố vững chắc quyền lực. Ngay lập tức, Khrushchev cho thế giới thấy Liên bang Xô viết đã trở thành một thế lực tự tin hơn và liều lĩnh hơn bằng việc thách thức cả Tây Âu về tình trạng của Berlin và Đông Đức. Năm

1958, ông đe dọa sẽ ký hiệp định hòa bình đơn phương với Cộng hòa Dân chủ Đức (Đông Đức) và bằng cách đó tuyên bố loại trừ quyền có mặt của quân Đồng minh tại Berlin cũng như đảm bảo tự do của người dân Tây Đức. Nhưng, Tây Đức vẫn kiên định với phương Tây và Khrushchev không thực hiện được lời đe dọa nói trên. Tuy nhiên, khi Eisenhower trao lại quyền lãnh đạo đất nước cho Kennedy thì cuộc khủng hoảng ở Berlin vẫn âm ỉ cháy và có nguy cơ bùng lên bất cứ lúc nào. Trước khi sự kiện Vịnh Con Lợn xảy ra, Khrushchev đã bắt đầu vạch ra các kế hoạch đối phó với những biến cố bất ngờ. Sự thất bại của Kennedy đã tạo cho Khrushchev lý do để nghĩ rằng có thể ông ta chỉ phải đối phó với một kẻ yếu ớt và Khrushchev không phải là tốp người sẵn lòng bỏ qua cơ hội này.

Dưới một số góc độ nào đó, cả Khrushchev và Kennedy đều vướng vào thế tiến thoái lưỡng

nan như nhau. Kennedy, vì đã được bầu làm Tổng thống và Khrushchev, để duy trì quyền lực, đều phải chứng minh lòng tận tụy trong việc xây dựng cho đất nước mình một sức mạnh quốc tế. Cả hai đều không thiết tha với những cuộc mạo hiểm đối ngoại mà sao nhãng các chương trình đối nội cấp thiết. Tuy vậy, để có thể nhận ra được điểm chung này thì cần có thời gian. Khrushchev được coi là một hỗn hợp có tính cá nhân cao có thể bùng nổ. Niềm tin được khẳng định mạnh mẽ về các thành tựu và lời hứa về một hệ thống cộng sản của ông ta – điều khiến người Mỹ vô cùng hoảng sợ – hoàn toàn chân thực, nhưng niềm tin đó lại được kết hợp với nhận thức nhạy bén về điểm yếu thật sự của Xô viết trong cả kinh tế lẫn quân sự. Khi các phe phái đối lập ở Liên Xô không có ý định giấu giếm điểm yếu này, Khrushchev phải cố gắng tiếp tục khoa trương nhằm che giấu cả thế giới. Ông ta hy vọng có thể làm dịu bớt tình trạng căng thẳng với phương Tây, một phần vì chính lợi ích của đất nước, một phần là do mối quan hệ với Trung Quốc của Mao Trạch Đông đang ngày càng trở nên tệ hơn. Nhưng ông ta không thể theo đuổi điều này bằng con đường ngoại giao thông thường vì sợ rằng những nhà lãnh đạo theo chủ nghĩa Stalin trước đây, ở các nước theo chủ nghĩa cộng sản khác, sẽ nghĩ rằng ông đang nghiêng dần về phía chủ nghĩa tư bản. Khrushchev có khả năng thể hiện sức lôi cuốn mà nhiều người phương Tây cho rằng rất đáng mến. Tuy nhiên, ông cũng có thể hành động như một kẻ gây sức ép âm ỉ và khó chịu. Ông có thể thẳng thắn đến mức khiến người ta đồng tình nhưng cũng có thể uốn lưỡi nói dối mà không cần đắn đo suy nghĩ. Khrushchev nhận ra rất khó để hiểu được một phương Tây mà ông có rất ít kinh nghiệm: sự trộn lẫn giữa chủ nghĩa quốc gia và hệ tư tưởng giáo điều khiến ông mờ mắt trước những thực tế của xã hội tư bản. Cho tới ngày tàn, Khrushchev vẫn tin rằng căn phòng bếp mô hình nơi ông và Nixon từng có một cuộc tranh luận nổi tiếng chỉ là tượng tượng. Ông không thể hình dung được rằng những chiếc bếp đó hoàn toàn có thực, rất bình thường ở Mỹ.

Kennedy không được chuẩn bị kỹ để đối phó với một người đàn ông như vậy. Khi nhận ra điều này, giống như Eisenhower, Kennedy cũng không tin vào các hội nghị thượng đỉnh được tổ chức dưới hình thức như những diễn đàn nhằm giải quyết các vấn đề trọng yếu. Kennedy rất muốn đưa trưởng đoàn ngoại giao Rusk vào đội ngũ những người làm việc cho mình một phần vì Rusk được chính thức công nhận là người có cùng suy nghĩ với ông. Nhưng Kennedy đã không thể nhận ra được các thiệt hại trong cuộc gặp gỡ làm quen dưới góc độ cá nhân với vị lãnh đạo của Liên bang Xô viết, như Charles Bohlen (nguyên đại sứ Mỹ ở Matxcova) đã bình luận:

Những vấn đề và hậu quả gây ra do sai lầm trong việc đối phó với Liên bang Xô viết lớn đến mức không một người thông minh và có chí khí nào thật sự chấp nhận quan điểm của kẻ khác.

Tuy nhiên, đây là một thừa nhận không thẳng thắn về sự thiếu kinh nghiệm của Tổng thống Kennedy. Một khó khăn khác nữa nảy sinh do việc chính sách quốc phòng của Kennedy được quảng cáo rất rầm rộ. Theo Kennedy, Hoa Kỳ không thể đương đầu với lời đe dọa của cộng sản chỉ bằng cách dựa trên khả năng mạnh hơn về vũ khí hạt nhân. Ông chấp nhận học thuyết “đối phó mềm dẻo” do Maxwell Taylor đề xuất và bổ nhiệm Robert McNamara, người rất có năng lực, vào chức Bộ trưởng Quốc phòng nhằm áp dụng học thuyết này vào thực tiễn. Chính sách mới đồng nghĩa với việc phải tăng ngân sách cho quân đội nhưng Kennedy không hề lo sợ. Ông vẫn nhớ rằng, chính sự yếu kém về quân đội đã đẩy Chamberlain tới bàn đàm phán ở Munich và chắc chắn ông không muốn có một kết cục tương tự: “Đừng để chúng ta phải thương lượng trong nỗi sợ hãi”. Mặt khác, việc trang bị vũ khí hiện đại nhằm tránh tình trạng hoảng sợ là điều dễ hiểu. Vì vậy, trong suốt những tháng đầu tiên lên nắm quyền Tổng thống, Kennedy thường xuyên tự nhắc nhở rằng, nước Mỹ đang phải đối mặt với tình trạng khẩn cấp nghiêm trọng và mang tính lịch sử. Hành động này đã khiến Quốc hội thông qua các yêu cầu về quốc phòng của ông, đồng thời cũng là lời cảnh báo cho người Nga (giống như những lời lẽ khoa trương của Khrushchev đã cảnh báo cho Kennedy). Người Nga không thể hiểu được Kennedy: họ đã mong đợi rằng ông không phải là một kẻ hiếu chiến như Nixon. Rồi sự kiện Vịnh Con Lợn xảy ra. Dường như đây chính là lý do khiến Khrushchev chấp nhận lời mời gặp gỡ mà Kennedy đã gửi đi từ tháng 2 mà vẫn chưa được trả lời. Vì Kennedy sẽ sang thăm Pháp vào đầu tháng 6 nên hai bên đều đồng ý rằng sẽ thuận tiện hơn nếu Kennedy mở rộng chuyến thăm sang Vienne và Khrushchev sẽ đợi ông ở đó.

Trong năm 1961, vấn đề Berlin là mối bận tâm lớn nhất của người Nga. Dòng người di cư đang

đô từ Đông Đức sang Tây Đức. Việc di cư này đe dọa phá hủy nền kinh tế của Đông Đức (bởi nhìn chung những người di cư là những người tài giỏi nhất và lành nghề nhất) và rõ ràng vào năm 1961 cũng như 30 năm sau đó, sự sụp đổ của Đông Đức sẽ kéo theo sự sụp đổ của toàn bộ đế chế Xô viết. Nhưng vào năm 1989, trong khi Gorbachev cảm thấy bất lực không thể kháng cự trước sự kiện đó thì với Khrushchev lại hoàn toàn ngược lại. Điều cần thiết chỉ là xác định chính xác phải làm gì và làm vào thời điểm nào. Khrushchev coi cuộc gặp gỡ ở Vienne là cơ hội tìm hiểu người Mỹ sẽ chịu đựng được điều gì mà không hề lên tiếng phản đối. Tối ngày 30 tháng 5, Tổng thống Kennedy và phu nhân khởi hành từ New York sang thăm Paris, và ngày hôm sau, họ đã được Tổng thống De Gaulle tiếp đón tại sân bay Orly. Ba ngày quay như chong chóng sau đó rất có ích cho tinh thần của Kennedy. Thật bất ngờ, rõ ràng người dân châu Âu cũng bị Kennedy lôi cuốn như bất kỳ một người dân Mỹ nào. Người Pháp mê mẩn trước vẻ đẹp, sự duyên dáng, trí thông minh và vốn tiếng Pháp tuyệt vời của Jacqueline Kennedy. Khi tổ chức một cuộc họp báo, Kennedy đã bắt đầu bằng câu nói: “Trong chuyến tới thăm Pháp lần này, tôi chỉ là một người đồng hành cùng Jacqueline Kennedy và tôi rất vinh hạnh vì điều đó”. Bất cứ nơi nào họ đến đều có những đám đông lớn cổ động nhiệt tình. Toàn bộ những tiện nghi sang trọng sẵn có của nước Pháp, vốn dành cho các ông vua, từ bồn tắm bằng vàng ở Paris tới những bữa tiệc linh đình ở Versailles, đều được dùng để thiết đãi Tổng thống và đệ nhất phu nhân nước Mỹ. Hai Tổng thống đã có 5 buổi gặp gỡ và mặc dù đều có chút e dè kín đáo nhưng họ vẫn dành cho nhau sự quan tâm đặc biệt. Vị Tổng thống cao tuổi, bằng vốn hiểu biết đặc biệt sâu sắc, đã giúp vị khách trẻ có được những gì anh ta cần nhất. De Gaulle ủng hộ chính sách trung lập hóa Lào. Về vấn đề này, De Gaulle là một nhà tiên tri đích thực khi ông cho rằng:

Nếu anh càng dồn hết tâm trí vào việc chống cộng ở một nước nào đó, thì sẽ càng xuất hiện nhiều người cộng sản chiến đấu vì nền độc lập dân tộc, và ngày càng nhận được nhiều sự ủng hộ hơn... Dù cho anh có đổ vào đó bao nhiêu người và tiền của, thì từng bước từng bước một anh vẫn sẽ chìm vào vũng lầy chính trị và quân sự không có lối thoát.

Tổng thống Pháp cũng nói với Kennedy rằng, một chính khách phải tin vào cách nhìn của chính mình. Ông nhấn mạnh việc ủng hộ Nga trong vấn đề Berlin là có thể nhưng cần phải thận trọng. Khrushchev chỉ đang lừa phỉnh mọi người. Ông ta luôn đưa ra những lời đe dọa trong hơn hai năm vừa qua nhưng những câu nói đó đã không dẫn tới điều gì. Khrushchev sẽ không bao giờ đi tới cuộc chiến ở Berlin. Được tăng thêm niềm tin, ngày 3 tháng 6, Kennedy đã tới Vienne.

Những đám đông cổ vũ cũng tập hợp ở Vienne nhưng Kennedy không đến đây chỉ để thăm thú và để những người Áo ngắm nhìn. Tuy vậy, hai ngày gặp gỡ với Khrushchev lại trái ngược với những ngày làm việc cùng De Gaulle. Kennedy không mong đợi thực hiện được hoạt động ngoại giao đáng kể nào nhưng ông đã hy vọng có thể khám phá một điểm chung để đạt được bước tiến khả dĩ cho các cuộc thương lượng khác. Khrushchev không có những ảo tưởng như vậy. Ông tới Vienne với mục đích kiểm tra Kennedy và nếu có thể thì dọa dẫm, dù sao cũng phải đẩy Kennedy ra khỏi trạng thái thăng bằng. Khi Kennedy nhanh chóng phát hiện ra điều này, Khrushchev chuyển sang thái độ trợ lý. Thay vào đó, ông ta liên tục chủ động và thúc ép đối phương, cố gắng tạo ra khoảng cách có thể nhằm giúp ông ta xoay sở được. Kennedy rất ngạc nhiên pha lẫn lo lắng trước lối xử sự của Khrushchev. Sau ngày gặp gỡ đầu tiên với Khrushchev, Kennedy đã hỏi Llewellyn Johnson, đại sứ Mỹ ở Matxcova: “Chuyện như thế này vẫn luôn xảy ra sao?”, vị đại sứ trả lời: “Nó đúng như người ta chờ đợi”.

Dù cố gắng hết sức nhưng Kennedy vẫn không thể tìm ra điểm chung nào với Khrushchev. Kennedy cũng không thể làm tan bầu không khí tế nhị của buổi thảo luận bằng những câu chuyện hài hước, vốn là thế mạnh của ông. Khrushchev mớ đầu bằng việc gạt bỏ sang một bên mối quan tâm của Kennedy rằng chiến tranh hạt nhân có thể nổ ra do tính toán sai lầm của một trong hai bên: “Tính toán sai lầm ư? Tất cả những gì tôi biết được từ đất nước ông, các phóng viên của ông và tất cả những người bạn của ông ở châu Âu và các nơi khác là cụm từ tính toán sai lầm đáng nguyên rủa đó... Chúng tôi sẽ không phạm sai lầm. Chúng tôi sẽ không gây ra cuộc chiến do sai lầm”. Khrushchev cũng nói như vậy về cuộc thử nghiệm hạt nhân: “Chúng tôi sẽ không bao giờ là người đầu tiên phá vỡ điều khoản ngừng thử vũ khí hạt nhân. Chính các ông sẽ là người làm điều đó, và điều này buộc chúng tôi phải tiếp tục lại các cuộc thử nghiệm”. Chủ đề về Berlin cũng đẩy thái độ

giận dữ đúng như dự đoán và lời nói khoa trương của Khrushchev lên đến cao trào. Ông ta không đe dọa nhiều như trước đây và nhấn mạnh rằng đã đến lúc hiệp định hòa bình phải được ký kết, công nhận Đông Đức là một quốc gia hợp pháp và có toàn quyền ở Đông Berlin (Tây Berlin có thể là “thành phố tự do”). Lúc này Khrushchev trực tiếp đe dọa Tổng thống Mỹ, đập tay xuống bàn và trừng trừng nhìn khi lớn tiếng: “Tôi muốn hòa bình. Nhưng nếu ông muốn chiến tranh thì đây là vấn đề của ông”. Trừ khi Hoa Kỳ có động thái nhượng bộ nếu không Liên bang Xô viết sẽ ký hiệp định hòa bình với Đông Đức vào tháng 12. Tổng thống Kennedy cho biết: “Đó là sự thật và mùa đông năm nay sẽ rất khắc nghiệt”.

Kennedy rời Vienne trong lo lắng, tức giận và âm ảm. Tuy nhiên, tình hình lúc này không nghiêm trọng đến mức như ông nghĩ. Ông đã không nhượng bộ Khrushchev, giữ vững bình tĩnh và lập trường của mình trong thư thách. Ông không phải chịu trách nhiệm trước việc người Nga không biết ông không phải là người dễ bị ức hiếp. Có thể ông không biết điều này, nhưng Khrushchev, trong khi không giảm đi một chút áp lực nào, rõ ràng đã có cảm tình với ông. Với tư cách nhà lãnh đạo Liên bang Xô viết, Khrushchev đã thể hiện dấu hiệu nhượng bộ. Hành động này dù không có ý nghĩa nhiều đối với ông ta nhưng lại là một thỏa hiệp có lợi cho Kennedy: cả hai nhà lãnh đạo đều đồng ý rằng Lào không quá quan trọng đến mức trở thành chủ đề trong cuộc tranh cãi công khai giữa hai đất nước hùng mạnh này. Sự thống nhất quan điểm trên không mang lại điều gì to lớn đối với người dân Lào, nhưng lại có ý nghĩa là cuộc chiến giữa Hoa Kỳ và Xô viết sẽ có ít khả năng xảy ra hơn và Đảng Cộng hòa sẽ không có cơ giáng một đòn lên đầu Kennedy. Và rồi Kennedy đã nhận ra và cảm nhận được tất cả những gì ông cần phải biết về con người của Khrushchev: Ông không bao giờ đồng ý gặp gỡ Khrushchev thêm một lần nữa. Vì tinh thần dũng cảm vốn có, lẽ ra ông có thể nghĩ rằng cuộc hội thảo cuối cùng không thay đổi được điều gì: Đồng minh châu Âu vẫn nằm ở Berlin, khối NATO vẫn vững chắc. Có lẽ De Gaulle đã đúng: nên đánh giá Khrushchev qua những gì ông ta đã làm chứ không phải qua lời nói của ông ta. Nguy cơ thật sự về cuộc chiến khá mỏng manh. Kennedy không tự lừa dối bản thân rằng cuộc khủng hoảng ở Berlin đã bị đẩy lùi, nhưng ông từ chối bàn luận chủ đề này. Khi trở về Hoa Kỳ, Kennedy đã bình thản và tinh táo thông báo kết quả chuyến thăm trên truyền hình trước toàn thể người dân Mỹ. Ông thẳng thắn lạ lùng (nhờ sự chuẩn mực của người Anh), tuy nhiên ông không nhấn mạnh đến khó khăn trong vấn đề Berlin. Thay vào đó, ông gợi ý rằng sự đối đầu Đông - Tây nên được tiến hành chủ yếu ở các nước Thế giới thứ ba trong thập kỷ tới. Và ông sử dụng ý kiến này bào chữa cho chương trình trợ giúp nước ngoài của mình, khi ấy mới chỉ đang được Quốc hội xem xét. Tiếp đó, Kennedy đã quyết định không tổ chức họp báo trong vòng ba tuần. Khi gặp gỡ giới báo chí, ông đã có một bài phát biểu dài và mạnh mẽ về vấn đề Berlin: “Hiện nay, nước Đức và Berlin đang sống trong hòa bình. Nếu nền hòa bình này bị xáo trộn thì Liên bang Xô viết sẽ phải trực tiếp chịu trách nhiệm”. Tuy nhiên, Kennedy chưa công bố bất kỳ một chính sách nào và, nhìn chung, các nhà báo dường như còn mãi bận tâm tới những vấn đề khác. Nhưng đằng sau đó, vị Tổng thống đang vội vàng nghiên cứu cuộc khủng hoảng dưới mọi góc độ.

Thật đáng tiếc, do bị sao nhãng bởi vấn đề về Lào và Cuba nên Kennedy đã không hành động sớm hơn. Người Nga đã có được động cơ và họ không để lỡ mất cơ hội này. Ngày 10 tháng 6, Liên bang Xô viết công khai nhắc lại lời đe dọa về việc ký kết hiệp định hòa bình chia rẽ Đông Đức, mặc dù Kennedy đã chỉ rõ rằng hành động đó sẽ dẫn đến cuộc khủng hoảng chủ yếu về mối quan hệ giữa phương Đông và phương Tây. Có lẽ những người Nga cho rằng Kennedy đang lừa phỉnh mình. Nếu vậy họ đã nhầm lẫn rất lớn. Ngày 25 tháng 7, Kennedy đã tuyên bố bản báo cáo *ad urbem et orbem* trên truyền hình. Từ khi giành được ghế Tổng thống, Kennedy đã cho phép những người khác tham gia rộng rãi vào cuộc chạy đua và bây giờ, Kennedy đang cố nắm bắt cơ hội.

Được sự đồng ý của tất cả các lực lượng quân đồng minh, Kennedy nhấn mạnh chỉ Xô viết mới có khả năng đe dọa nền hòa bình: “Cả thế giới đều biết không có lý do gì để xảy ra cuộc khủng hoảng hiện giờ ở Berlin – và nếu một cuộc chiến xảy ra thì đó là do Liên bang Xô viết đã tìm cách xâm phạm quyền lợi của các nước khác và gây ra căng thẳng”. Kennedy cố gắng làm cho mọi người hiểu rõ đến mức có thể rằng, đồng minh châu Âu và Hoa Kỳ nói riêng, có ý định bảo vệ những quyền đó. Một chương trình đã được trình lên Quốc hội yêu cầu cấp thêm hơn 3 tỷ đô-la cho quốc phòng và thêm 207 triệu đô-la cho các biện pháp phòng vệ dân sự. Thêm nhiều lính và lính thủy được tuyển mộ, các đơn vị dự bị cũng được huy động, binh lính ở từng binh chủng được kéo dài thời gian tại ngũ, tàu và máy bay không sử dụng đến cũng được bảo dưỡng và cũng có thêm một

lượng lớn các vũ khí phi hạt nhân, quân trang, quân dụng và các thiết bị. Không thể có thông điệp nào rõ ràng hơn: Kennedy đang thực hiện ba yếu tố cần thiết do chính quyền Eisenhower đặt ra: xâm nhập vào Berlin theo hai hướng đường không và đường bộ, tiếp tục duy trì sự có mặt quân đội phương Tây ở đó và bảo đảm tự do cho Tây Đức. Đây là khu vực còn chưa thông suốt của NATO. Kết quả là thành phố này đã được giành lại. Tuy nhiên, còn điều gì đó đã bị bỏ qua. W. W. Rostow ngay lập tức đã chú ý đến điều đó: “Kennedy đã chuẩn bị cho nguy cơ xảy ra một cuộc chiến để bảo vệ Tây Đức chứ không phải duy trì sự gắn bó trong quan hệ giữa Xô viết và các nước phương Tây”, mặc dù cũng như ba yếu tố kia, phần lớn mối quan hệ thân thiết như vậy là một trong những quyền lợi hợp pháp của phương Tây. Kennedy đã nhắc đến Tây Đức 14 lần trong bài phát biểu trên truyền hình, như thể ông không quan tâm đến những khu vực còn lại của đất nước này.

Trong bài phát biểu, Kennedy đã thẳng thắn với người dân Mỹ nhưng dù là có chú ý hay không ông cũng thể hiện uy quyền của mình trước người Nga. Tháng 5, khi được thông báo về ba yếu tố cần thiết, Egon Bahr, một trong những cộng sự của Willy Brandt, khi đó đang là thị trưởng Berlin, đã chống đối vô ích: “Đây như là lời mời mọc Liên bang Xô viết làm tất cả những gì họ muốn với khu vực phía Đông”. Và không phải chỉ có người Tây Đức mới có những suy nghĩ này. Dường như chính quyền Xô viết cho rằng NATO đã sẵn sàng phớt lờ Tây Đức cho số phận. Vì vậy, vào nửa đêm ngày 12 tháng 8 năm 1961, những người cộng sản bắt đầu xây dựng bức tường Berlin nổi tiếng. Bằng cách này, người Nga đã bảo vệ được vị thế của mình.

Việc xây dựng bức tường Berlin đã gây ra một cú sốc khiến hầu hết các nước phương Tây cảm thấy e ngại và bị lảng nhục. Ngay lập tức, nó trở thành biểu tượng cho chính thể chuyên chế cộng sản (nó tồn tại cho đến khi chế độ chính trị Đông Đức sụp đổ gần 30 năm sau đó). Tiếng xấu của bức tường này càng được tăng lên bởi số phận của những người hấp tấp cố gắng vượt qua nó: người bị giết, người bị thương hay bị các toán lính bảo vệ biên giới tóm lại dưới sự chứng kiến của cả phương Tây. Số phận của những người này khẳng định thêm một lần nữa sự đồng nhất giữa Tây Đức với hòa bình, Đông Đức với những gì kém cỏi và đáng căm ghét. Khrushchev không có động thái nào trước những chuyện này, chỉ nhún vai nói: “Những chuyện không hay như thế hoàn toàn bình thường” và cho rằng nó chỉ là một biện pháp kiểm soát biên giới. Trong một thời gian dài, bức tường Berlin cũng cố quan điểm của phương Tây, từ chối công nhận tính hợp pháp của chính quyền Đông Đức và góp phần giảm bớt tính tiêu thuyết hóa của Liên bang Xô viết trong cách nghĩ của người phương Tây (bằng cách này, các nước phương Tây cũng xóa bỏ cách lảng mạn hóa Trung Quốc của Mao Trạch Đông và Cuba của Fidel Castro). Tuy vậy, không có lý do nào trên đây bào chữa cho sự chấp thuận xây dựng bức tường Berlin của Kennedy.

Tuy nhiên, rất khó tưởng tượng rằng Kennedy có thể làm được điều gì khác. Hiệp định năm 1945 đã hợp pháp hóa sự có mặt của Anh, Pháp và Mỹ ở Tây Đức cũng như vạch trước kế hoạch hợp nhất chính quyền Berlin. Nhưng trên thực tế, các cường quốc phương Tây đã phải nhường khu vực phía Đông lại cho phe cộng sản (Nga và Cộng hòa Dân chủ Đức) suốt từ cuộc nổi dậy ở Berlin vào năm 1953. Các nước phương Tây rõ ràng đã từ chối can thiệp vào khu vực này, như khi từ chối giúp Hungary vào năm 1956. Trên lý thuyết, phương Tây có thể từ chối thừa nhận sự tồn tại của Cộng hòa Dân chủ Đức, nhưng trên thực tế họ đã buộc phải chấp nhận. Bức tường Berlin chỉ đơn giản là hiện thực hóa sự chấp thuận này thành các khối bê tông và hàng rào thép gai. Kennedy không tin quyền đi lại tự do giữa hai vùng đáng giá bằng cả cuộc chiến hay nguy cơ xảy ra cuộc chiến. Cũng cần chú ý rằng không một cố vấn nào của ông, ngay cả trưởng ban cố vấn ngoại giao Acheson, có gợi ý một hướng khác. Tất cả bọn họ đều hiểu rằng sức mạnh và thanh thế của Xô viết liên quan chặt chẽ đến sự tồn tại lâu dài của chế độ Ulbricht⁽⁵⁰⁾ và chấp nhận Khrushchev sẽ phải có hành động kiên quyết nếu cần thiết. Và trong suốt tháng 6, khi dòng người tị nạn từ Đông sang Tây lên tới 10 nghìn người một tuần, rất khó phủ nhận sự thật rằng thời cơ đã đến.

Thực tế, người Đức đã nắm chắc chìa khóa giải quyết vấn đề này. Chắc chắn sự cảnh báo về cuộc khủng hoảng, quyết định chạy trốn trong khi việc đi lại vẫn thuận tiện, đến một mức độ nào đó đã làm tăng dòng người di cư. Nhưng không có lý do để tin rằng việc định cư lẽ ra đã bị chặn lại nếu Khrushchev không có bất kỳ hành động nào, hay nếu không phải là do cuộc khủng hoảng đang diễn ra: đúng hơn là cuộc khủng hoảng đã bị chuyển nhập cư đẩy sang giai đoạn căng thẳng. Từ tháng 1, cả Kennedy và Khrushchev đều bị chạm lòng tự ái. Tuy nhiên, Ulbricht nhấn mạnh rằng chắc chắn có điều gì đó đã xảy ra dẫn đến sự xuất hiện của bức tường Berlin và Khrushchev không

thể mãi chịu đựng được lời khẳng định đó mà không đẩy vị thế chính trị của mình vào tình trạng nguy hiểm. Thậm chí người ta cũng không hiểu rõ rằng, lẽ ra các chiến thuật dừng của Eisenhower, dù ít hay nhiều đã xoa dịu giai đoạn đầu cuộc khủng hoảng. Dù sao đi nữa, cuộc bầu cử năm 1960 cũng đã mang lại cho Đảng Dân chủ quyền lực và tất cả các đảng viên, từ Acheson đến Adlai Stevenson, đều không tán thành đường lối chỉ đạo trong các chính sách ngoại giao của Eisenhower. Họ không tin vào việc gây hoang mang cho đối phương. Thêm vào đó, lo sợ của Khrushchev chắc chắn đã dịu bớt đi rất nhiều khi cách tiến hành được phác thảo rõ ràng. Cùng lúc đó, các khuyến cáo cần thiết về đường lối ngoại giao của Xô viết cũng được làm rõ: Việc xây dựng bức tường Berlin hoàn toàn là cách giải quyết ít hiếu chiến nhất mà Xô viết có thể theo đuổi. Nó cũng có nguyên trạng mà Kennedy luôn thề sẽ bảo vệ. Trong khoảng thời gian hiện hữu ngắn ngủi, bức tường này không làm suy yếu bên nào cho đến ngày toàn bộ các vấn đề của nước Đức được giải quyết. Như một nhà nghiên cứu lịch sử đã chỉ ra, bóng ma của quân đồng minh vĩ đại vẫn bước trên vũ đài. Cả hai bên Đông và Tây đều thật sự mong muốn nước Đức tái hợp nhất ngay khi đó cho dù chính phủ liên bang ở Bonn không muốn. Và không ai chờ đợi một cuộc chiến tranh hạt nhân nhằm tái hợp nhất nước Đức hay giải cứu Berlin. Những sự thật này nằm ngay dưới bề mặt của các sự kiện, không thể phủ nhận nhưng lại không nên nhắc đến và chúng giải thích cho những điều đã xảy ra. Những giải pháp hết sức tầm thường về vấn đề khủng hoảng ở Berlin (theo thời gian nó dần dần trôi vào quên lãng và không bao giờ được nhắc lại) lại rất phù hợp với mong muốn của mọi người, ngoại trừ những người Berlin phần nộ.

Tuy nhiên, bởi phần lớn họ là những kẻ thua cuộc, nên chắc chắn người ta sẽ đặt ra câu hỏi về khả năng có thể có được kết quả nào khác hay không. Câu trả lời dường như là không. Các cựu chiến binh trong lực lượng phong tỏa Berlin như Acheson luôn bị thuyết phục rằng nếu bị đối xử lạnh lùng thì người Nga sẽ nhượng bộ. Nhưng sự khoe khoang khoác lác của Acheson, như chúng ta đã biết, không đúng với những kế hoạch ông ta trình lên Tổng thống. Đồng minh châu Âu không giúp đỡ nhiều cho nước Mỹ, như Sorensen cho biết: “Người Pháp chống lại tất cả các hình thức thương lượng; người Anh phản đối cuộc chiến tranh có nguy cơ xảy ra nếu không có các cuộc đàm phán; còn người Đức, như cuộc bầu cử mùa thu chỉ ra, lại phản đối cả hai quan điểm trên và tất cả quan điểm khác”. Bobby Kennedy, sau cái chết của người anh, đã nhớ về những người Pháp như những người đặc biệt không sẵn lòng hợp tác:

Người Pháp phát biểu về vấn đề này và từ chối nhắc tới Khrushchev. Với những câu hỏi cơ bản – anh sẽ làm gì nếu có một chiếc máy bay bị bắn rơi xuống đất?... anh sẽ tấn công kho quân sự trên mặt đất bằng loại bom gì? nếu có nhiều máy bay định tấn công khi anh đang tấn công kho quân sự dưới mặt đất, anh có điều máy bay chiến đấu đến chống lại không? nếu một máy bay bị máy bay khác bắn hạ, anh sẽ làm gì? – trong tất cả những vấn đề cơ bản như trên, nếu cá nhân nào muốn có hành động cương quyết trong trường hợp người Nga hoặc những người cộng sản có hành động chống lại chúng ta, sẽ luôn bị người Pháp phản đối. Người Pháp công khai tuyên bố chính thức ủng hộ vấn đề Berlin và không can dự vào việc này. Nhưng khi cuối cùng mọi chuyện đến hồi nhàm chán, họ cũng sẽ không đứng vững. Sự kiện vịnh Con Lợn đã khiến cả hai anh em nhà Kennedy vô cùng chán ghét các mưu đồ viên vông được suy tính dang dở. Họ không biết điều gì trong suốt mùa hè ở Berlin, ngoài cách giải quyết họ đã chọn. Curtis Le May, tân tham mưu trưởng của binh chủng không quân, chỉ có duy nhất một câu trả lời cho bất kỳ vấn đề: “Đội những trận bom thật lớn để tìm ra vấn đề”. Lời nói này chỉ đơn thuần khẳng định lại những nghi ngờ của Jack Kennedy về các vị tướng của mình.

Vì vậy, có một gánh nặng đang đặt lên vai Kennedy lúc này mà không ai, ngay cả Bobby, có thể chia sẻ được. Nó chưa bao giờ khiến ông thôi suy nghĩ. Theo hiến pháp, Kennedy phải đảm đương chức tổng tư lệnh quân đội Mỹ, chỉ riêng ông mới có thể tạo ra một sai lầm bằng việc mở một cuộc thử hạt nhân phá hủy thế giới. Thật thú vị khi Acheson nhìn lại những ngày vận chuyển khẩn cấp bằng máy bay ở Berlin: lúc đó, Xô viết không sở hữu vũ khí hạt nhân. Thật thú vị khi Tổng thống De Gaulle, người đứng đầu lực lượng force de frappe⁽⁵¹⁾ từ chối nhượng bộ Nga bởi ngay cả nếu ông ta không thể tiêu diệt họ thì ít nhất cũng có thể bắt họ phải chịu những thiệt hại khủng khiếp. Cần chú ý rằng ba cựu cường quốc hạt nhân Hoa Kỳ, Anh và Liên bang Xô viết đều thận trọng trong cuộc tranh cãi theo cách riêng của họ. Chắc chắn Kennedy tin rằng ông không nên quá thận trọng và nên kéo cả McNamara lẫn Rusk đi theo quan điểm của mình. Ông cũng tin tâm điểm của cuộc khủng hoảng nằm ở những gì Khrushchev nhận thức được về nước Mỹ. Nếu

Khrushchev cho rằng thái độ của nước Mỹ không kiên quyết, ông ta có thể mắc phải những sai lầm có thể dẫn đến cuộc chiến. Nếu vị lãnh đạo nước Nga Xô viết cho rằng Kennedy đang dùng mọi cách để lừa phỉnh mình thì có lẽ ông ta sẽ phản ứng bằng một thách thức nguy hiểm tương tự. Dù thế nào đi nữa cũng phải có ai đó chỉ cho Khrushchev thấy rõ vấn đề, tuy nhiên Kennedy đã nhận thấy: “Kẻ đáng ghét đó sẽ không chú ý tới những điều này. Ông ta sẽ phải quan sát các nhất cử nhất động của anh”. Đây chính là bài học quý giá nhất mà Kennedy thu được trong vụ Berlin, và ngay năm sau, ông đã có được những kết quả vô giá. Kennedy rất cảm thông với những người dân Berlin, ông đã chuẩn bị chu đáo để giúp đỡ họ chính đáng. Nhưng ông lại coi toàn bộ tình hình của Berlin như một sự dị thường không may mắn của lịch sử, là hậu quả không mong muốn và không được nhìn thấy trước của Chiến tranh thế giới thứ hai và chắc chắn không phải là nguyên nhân xác đáng cho Chiến tranh thế giới thứ ba. Kennedy nghiêng về chiều hướng chê trách Tây Đức vì đã có những hành động quá khích xung quanh vấn đề Berlin: “VẬY ĐẤY, nếu họ nghĩ chúng ta đang xông vào cuộc chiến ở Berlin, trừ khi đó là hành động liều lĩnh cuối cùng để giải thoát liên minh NATO, thì họ mới nghĩ đến những khả năng khác”.

Nhìn lại vấn đề, cuộc khủng hoảng lâu dài ở Berlin có thể được nhìn nhận như một trong hai hồi gây ấn tượng sâu sắc của một vở kịch khởi đầu giai đoạn hai của cuộc Chiến tranh Lạnh. Giai đoạn này còn có thể được gọi là giai đoạn Kissinger, đặt theo tên của vị chính khách nổi lên là người đi đầu trong lý luận và thực hành. Hồi kia là cuộc khủng hoảng có thể nổ ra bất kỳ lúc nào ở Cuba. Chiến tranh Lạnh đã thật sự trở thành một điều đặc định giữa các quốc gia, giữa Đông và Tây. Cuộc chiến đó đã không ngừng tác động tới các dân tộc trên thế giới. Chính số phận của Kennedy là một phần của thể hệ những chính khách phải hoàn thành thời kỳ chuyển giao ngay từ giai đoạn đầu tiên: giai đoạn Acheson. Ban đầu, chính các chính khách này đã phải bỏ qua những bài học nhất định. Khoảng thời gian từ khi John Foster Dulles nói về sự quay trở lại chủ nghĩa cộng sản đến nay không quá dài. Bất cứ khi nào các chính khách châu Âu gặp nhau trong cuộc họp kín, vấn đề tái hợp nhất Đức lại được đưa ra thảo luận như thể nó là triển vọng ngay trước mắt. Kennedy không tin vào điều đó nhưng trong một dịp tai tiếng, ông đã nói về một “Cuba tự do” như thể nó sẽ nhanh chóng trở thành sự thật. Sự thật từ từ được hé lộ cho thấy rằng, cuộc Chiến tranh Lạnh giờ đây không còn là một xu hướng nữa mà là một quá trình tiêu hao sinh lực. NATO và hiệp ước Warsaw không có tác dụng gì. Chủ nghĩa cộng sản sẽ không tiến được về phía Tây sang Rhine (Đức), chưa thể nói đến việc tới biển Manche. Trong giai đoạn Kissinger, cả hai bên đều thừa nhận họ không mong muốn hay tìm kiếm những chiến lợi phẩm ở vùng đang được mở rộng. Họ cũng thừa nhận dấu hiệu đe dọa hạt nhân đã dẫn tới một mức độ cộng tác nào đó giữa các cường quốc chủ chốt. Nhìn chung, quan điểm đó của phương Tây và ngay cả Mỹ rất hợp logic. Chính quyền Kennedy là những người đầu tiên áp đặt điều đó lên các nước phương Đông. Và nó vẫn còn hiệu lực cho đến khi những yếu kém về kinh tế và chính trị của Liên bang Xô viết dẫn đến giai đoạn ba, cũng là giai đoạn cuối cùng của Chiến tranh Lạnh – giai đoạn Gorbachev.

Nhưng khoảng cách mà Xô viết đạt được từ khi chấp nhận viễn cảnh không những được chỉ ra bởi quan điểm trong những tuyên bố hùng hồn của Khrushchev về vấn đề Berlin (Khrushchev nhìn nhận cuộc khủng hoảng Berlin như một chiến thắng rõ ràng dành cho chính quyền Xô viết) mà còn bởi thông tin Kennedy nhận được vào ngày 28 tháng 8 về việc Liên bang Xô viết dự định tiếp tục các cuộc thử nghiệm hạt nhân trên mặt đất. “Thật là ngu xuẩn”, Tổng thống Hoa Kỳ đã thốt ra như vậy. Kennedy rất tức giận. Theo các cố vấn của ông, hành động phản bội này khiến ông nổi giận hơn bất kỳ hành vi không chính đáng nào của Xô viết trong suốt thời kỳ ông giữ chức Tổng thống. Kennedy bám vào điều khoản tạm ngừng thử vũ khí hạt nhân với không ít nguy cơ về chính trị (hầu hết người Mỹ đều cho rằng Kennedy nên tiến hành các vụ thử hạt nhân từ lâu). Kennedy tin vào cam kết không là người tiến hành thử hạt nhân đầu tiên của Khrushchev. Ông đã được cam kết chắc chắn giảm các mối đe dọa về vũ khí hạt nhân cũng như phóng xạ hạt nhân. Và lúc này Khrushchev đã cho thấy, ông ta ưu tiên phát triển vũ khí, chính sách xoa dịu binh lính và việc chứng minh với thế giới sức mạnh của Xô viết (có thể là sự đền bù cho việc không đạt được điều gì trong sự kiện Berlin) hơn là cộng tác với các nước phương Tây. Kennedy triệu hồi đoàn đại biểu Hoa Kỳ đang tham dự hội thảo giải trừ quân bị lúc này đã trở nên vô ích ở Geneva về nước. Ngày 4 tháng 9, sau ba cuộc thử nghiệm trên mặt đất của Liên Xô, Kennedy có lý do chính đáng tiến hành các cuộc thử hạt nhân ngầm của Mỹ. Để đổ trách nhiệm cho quân cờ thích hợp, Kennedy và Thủ tướng Anh Harold MacMillan cùng nhau đề xuất rằng các cường quốc hạt nhân sẽ cam kết từ bỏ các cuộc thử nghiệm hạt nhân trên mặt đất trong tương lai. Đúng như những dự đoán ban đầu,

Khrushchev ngay lập tức bác bỏ kế hoạch đó. Thậm chí đến lúc đó Kennedy vẫn không sẵn lòng tiếp tục tiến hành lại các cuộc thử nghiệm hạt nhân trên mặt đất. Khi xuất hiện trước phiên họp Quốc hội ngày 25 tháng 9, Kennedy đã biến kế hoạch giải trừ quân bị thành trọng tâm của bài diễn văn, nhưng điều này không có ý nghĩa gì. Ngày 30 tháng 10 Liên bang Xô viết tâng lờ lời yêu cầu khẩn thiết vào phút cuối của Kennedy và đã thử nghiệm một quả bom có sức nổ bằng 50 triệu tấn thuốc nổ. Do đó, cùng ngày, Kennedy đã ra lệnh chuẩn bị tiến hành chương trình tái thử nghiệm vũ khí hạt nhân trên mặt đất của Mỹ. Dường như sự đảm bảo an toàn cho người Mỹ đòi hỏi điều đó và dù không thì công chúng Mỹ cũng yêu cầu điều đó.

Nếu chỉ nhìn từ bề ngoài, năm đầu tiên điều khiển các chính sách ngoại giao của Kennedy khó có thể được đánh giá là thành công. Sự kiện Vịnh Con Lợn là tai họa thuần túy và các sáng kiến của ông không mang lại chiến thắng nào. Điều lớn nhất Kennedy đã làm được là giữ được hòa bình và duy trì liên minh phương Tây trong khi ban bố một chương trình quốc phòng mới sẽ khiến cho nước Mỹ vững mạnh lên rất nhiều. Đây không phải là những điều Kennedy đã hứa trong bài diễn văn đọc trong lễ nhậm chức. Nhưng nhìn sâu vào bên trong vấn đề, Kennedy đã làm được rất nhiều. Ông đã nắm được các quy luật của trò chơi phức tạp mà lúc này ông cũng tham gia. Hơn thế, Kennedy đã củng cố được quyền lực của mình trong tương lai. Khrushchev có thể coi ông là một vị Tổng thống non nớt, chưa có nhiều kinh nghiệm, nhưng đã có nhiều người trước đây đánh giá thấp John F. Kennedy và sau đó đã phải trả giá. Quan trọng hơn cả, những cuộc khủng hoảng xảy ra thường xuyên đã củng cố ảnh hưởng của Kennedy. Dù người Mỹ có thể an toàn vào tháng 1 năm 1962 hơn tháng 1 năm 1961 hay không, thì họ vẫn cảm thấy đang ở thế thuận lợi. Kennedy đã thuyết phục được người dân Mỹ và hơn một nửa thế giới rằng, dù ông chắc chắn không để bị Xô viết đánh bại và vượt qua, nhưng ông vẫn thật sự mong muốn đàm phán, mong muốn tiến hành các biện pháp hòa bình nhằm giải quyết hợp lý những vấn đề tranh cãi còn tồn đọng. Uy quyền cá nhân này của Kennedy sẽ tăng ổn định trong hai năm tiếp sau và tự chứng tỏ là một tài sản mà Khrushchev cuối cùng cũng không thể sánh kịp hay kháng cự. Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều nghi vấn liên quan đến việc Kennedy có giành được vị thế đó trong thời gian nhanh đến như vậy nếu ông không phải nhận quá nhiều bài học vào năm 1961 hay không?

CHƯƠNG 4 - Quang cảnh từ Nhà Trắng

Chính sách ngoại giao là một trong những trách nhiệm nặng nề nhất mà Quốc hội Mỹ đặt lên vai Tổng thống. Nhưng chắc chắn đó không phải là gánh nặng duy nhất. Dù sao vấn đề ngoại giao cũng chỉ là mối quan tâm chính nhưng không thường xuyên của các chính trị gia và người dân Mỹ, kể cả trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Theo hiến pháp, Tổng thống là người nắm giữ quyền hành pháp trong chính phủ. Với cách hiểu này, Tổng thống nên được mô tả là một quản gia của đất nước. Dù cách hiểu này có thể khiến cho chức vụ Tổng thống không còn nhiều danh giá nhưng lại khá chính xác. Trách nhiệm của Tổng thống là phải đảm bảo không có việc gì được thực hiện sai lầm. Tổng thống phải tuyên thệ việc “bảo tồn, bảo vệ và bảo hộ” hiến pháp. Làm luật là công việc của quốc hội nhưng thực tế không có sự phân biệt giữa quốc hội và chính phủ hay Tổng thống. Ngày nay, không chỉ Tổng thống, trong trường hợp cần thiết, có chương trình lập pháp mà cả quốc hội cũng được tham gia vào công việc hành pháp của chính phủ. Tổng thống được phán xét bằng những đạo luật ông đệ trình tới quốc hội và được cơ quan quyền lực lớn nhất này thông qua hoặc không thông qua. Các nghị sĩ phải chịu thiệt thòi hoặc được hưởng lợi trong thời gian bầu cử tùy thuộc vào mối quan hệ giữa họ với Tổng thống. Thực tế nhiệm vụ lớn nhất của người quản gia đất nước luôn bị chia sẻ. Tổng thống sẽ không thể thành công nếu không nghiêm túc thực hiện việc này và dành ít nhất là một nửa cuộc đời chuẩn bị để cống hiến cho sự nghiệp quản gia đó, trong thực tế còn cần nhiều thời gian hơn.

Đó là thực tế mà Tổng thống Kennedy phải đối mặt và chính ông cũng nhận thức được mình phải đối mặt với điều đó. Kennedy không ngại thử thách. Ông thích ý tưởng cho rằng mình là một chương pháp⁽⁵²⁾ và thực hiện quyền lực, thứ đã trốn tránh ông những ngày ông ở Capitol Hill. Tổng thống hầu như không cần đến sự cảnh báo của Richard Neustadt rằng quyền lực của ông vô cùng hạn chế. Ông đã suy ngẫm bằng thực tế kể từ khi bắt đầu viết luận văn cuối khóa. Kennedy biết khá rõ rằng, bên cạnh nền dân chủ, không có nguyên tắc nào ăn sâu vào tâm trí người dân Mỹ hơn nguyên tắc về sự phân chia quyền lực. Hai nguyên tắc này là sự phân chia chức năng lập pháp, hành pháp, tư pháp và sự phân chia giữa liên bang, nhà nước và chính quyền các bang – hình thành nên toàn bộ cơ cấu chính trị. Bản thân sự phân chia này đã đủ để giải thích một đặc trưng của nước Mỹ, đó là nghề luật sư phát triển rất mạnh với số lượng luật sư tăng theo cấp số nhân. Nguyên tắc này cũng đủ để giải thích tại sao Tổng thống luôn phải cố gắng chống lại những xung đột trong quá trình vận hành công việc. Nhưng Tổng thống cũng phải vật vã đương đầu với những căng thẳng khác, có thể được coi là sự phân chia quyền lực thứ ba. Nếu như các tập đoàn, các phương tiện truyền thông, nhà thờ, hiệp hội lao động, các công ty nhỏ lẻ, v.v... không phải là những cơ quan ủy nhiệm mà Montesquieu đã công nhận, thì chúng cũng có chức năng như một hệ thống bèn vững của những liên minh phối hợp mà tất cả các chính trị gia đều phải quan tâm, nhất là Tổng thống.

Ảnh hưởng của những tổ chức này đã được công nhận rộng rãi. Cho nên một Tổng thống như Kennedy, với chương trình nghị sự đầy những khó khăn và bận rộn, sẽ tự thấy bản thân phải đối diện với hệ thống phức tạp này. Tuy nhiên, ý nghĩa ban đầu của hệ thống này khi được thành lập là nhằm ngăn cản hành động liều lĩnh dưới bất kỳ hình thức nào. Kể từ khi được tạo lập, nguyên tắc của liên minh phối hợp này đã được giữ vững và phát triển, đạt hiệu quả cao.

Công việc điều hành của Tổng thống gặp những trở ngại lớn. Dù có thể khác nhau chút ít giữa các thế hệ nhưng thực chất những trở ngại này không hề thay đổi. Để vượt qua chúng, Tổng thống cần có sự hỗ trợ của một trong hai đảng lớn trong nước. Nhưng trên thực tế, hai đảng này lại tạo ra một lớp trở ngại nữa, vì những thành viên của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa thường cách ly người đứng đầu đất nước và Quốc hội khỏi bất cứ dấu hiệu nào cần hợp tác với những thủ lĩnh danh nghĩa (tinh thần) của đảng mình. Điều đó đặc biệt đúng với các ứng cử viên Tổng thống thất bại. Đối với họ, cương vị của người đứng đầu một đảng trở nên hoàn toàn hư danh khi thời khắc kiểm phiếu qua đi. Tổng thống là người có quyền lực rất mạnh nhưng lòng trung thành và sự phục tùng là những giải thưởng mà bất cứ vị Tổng thống nào cũng phải tìm kiếm và liên tục phấn đấu đạt được. Giữa cử tri và Tổng thống, các chính trị gia của các đảng rất dễ nhìn ra quyền lực nghiêng về

bên nào để cư xử cho phù hợp.

Tìm hiểu tiểu sử của ba Tổng thống tiền nhiệm, Kennedy nhận thấy ông không có lý do đặc biệt nào để cảm thấy nhục chí. Roosevelt, Truman và Eisenhower đã phải chịu những thất bại nặng nề trước quốc hội, nhân dân hoặc trước một bộ phận nhân dân nhưng mỗi người lại ghi điểm bằng những chiến thắng quyết định làm thay đổi lịch sử nước Mỹ. Từ khi giành thắng lợi trong cuộc bầu cử, công việc của Kennedy là triển khai các chiến lược và chiến thuật giúp ông có thể đảm đương được công việc của một Tổng thống và hơn nữa là giúp ông lựa chọn một chiến lược để có thể tái đắc cử (với việc Đảng Dân chủ sẽ giành được số phiếu nhiều nhất có thể vào năm 1964). Kennedy chủ định giành thắng lợi trong cuộc tái ứng cử lần hai. Ông chấp nhận chọn con đường đi có nhiều chông gai.

Ngay sau khi nhậm chức, Kennedy đã gặp thử thách đầu tiên và bị đẩy vào trận chiến mà nếu thất bại thì một thảm họa lớn trong nền chính trị Mỹ tương đương với sự kiện vịnh Con Lợn. Thử thách đó bắt nguồn từ sự thiếu kinh nghiệm của chính quyền mới. Sau vụ này, người của Đảng Dân chủ ở Hạ viện gần như mất phiếu trong dịp mở rộng Ủy ban Luật pháp.

Sau cuộc bầu cử năm 1960, Đảng Dân chủ vẫn kiểm soát cả hai viện nhưng cũng đã mất 20 ghế ở Hạ viện. Điều này sẽ không nghiêm trọng nếu đảng này đã thống nhất được trước các vấn đề chính sách, nhưng sự việc lại không như vậy. Mặc dù “miền Nam kiên cố” bắt đầu bị phá vỡ dưới sức ép của cuộc cách mạng dân quyền nhưng hầu hết các Thượng nghị sĩ và đại biểu quốc hội ở bang Dixie vẫn là những người của Đảng Dân chủ. Rất nhiều người trong số họ không chỉ là cố động viên trung thành cho chế độ thống trị của người da trắng mà còn rất bảo thủ ở những lĩnh vực khác. Với phẩm giá của giới thượng lưu, các quý ông ở miền Nam đã trúng cử vào các vị trí lãnh đạo của hầu hết các ủy ban quan trọng của quốc hội, từ Ban Quan hệ đối ngoại của Thượng viện tới Hạ viện. Do đó họ được đặt vào vị trí có thể gây ảnh hưởng tới các dự luật của Tổng thống và quyết định điều luật nào sẽ được quốc hội thông qua và không được thông qua. Hơn thế, những người Dân chủ phản động này đã làm việc trong những liên minh không chính thức với người của Đảng Cộng hòa từ năm 1938, khi họ bỏ rơi Franklin Roosevelt. Ưu thế của họ giải thích tại sao Quốc hội đã thông qua một vài dự luật trong hai thập kỷ trước năm 1960.

Ban đầu Hội đồng Luật pháp được thành lập chỉ đơn giản nhằm tinh giản và giải quyết công việc của Hạ viện. Hội đồng này quyết định thời gian biểu cho các cuộc họp nhưng không có quyền quyết định các vấn đề chính sách. Tuy nhiên, dần dần Hội đồng này đã lấn sang quyền lập pháp. Chủ tịch Hội đồng, “Thẩm phán” Howard Smith của bang Virginia, là một nhân vật phản động cứng nhắc. Chính ông ta, với sự ủng hộ của những người thuộc Đảng Dân chủ ở miền Nam trong Hội đồng và thiếu số những người của Đảng Cộng hòa, đã tự vượt quyền, “bóp chết” hầu hết các dự thảo tiến bộ khi chúng được trình lên. Vị chủ tịch này sẽ không cho bất cứ dự thảo nào qua được cửa Hội đồng đề đến với quốc hội. Những thủ tục này tồn tại nhằm tạo đòn bẫy cho một dự luật của ông ta nhưng chúng lại gây phiền hà, lãng phí thời gian và không đảm bảo độ chắc chắn. Kennedy có thể đảm bảo rằng, nếu cứ để Smith lộng hành thì ông ta sẽ giết chết các chương trình của Tổng thống. Điều này thật sự tồi tệ. Tuy nhiên Hội đồng Luật pháp, một cơ quan có một chút hay thậm chí không có quyền dân chủ, là nơi duy nhất tạo thuận tiện cho các đại biểu, trong thực tế đã tự biến mình thành một viện thứ ba của quốc hội là điều không thể chấp nhận được. Nếu những người sáng lập ra hội đồng này muốn có một viện thứ ba như vậy thì họ sẽ thành lập. Nhưng với họ, Thượng viện và Hạ viện là đủ.

Kennedy không đơn độc khi chống lại sự lấn quyền của Hội đồng Luật pháp. Những người theo trường phái tự do ở Quốc hội đã đấu tranh chống lại sự lạm quyền này từ rất lâu và sẽ ủng hộ Tổng thống nếu ông đứng ra đấu tranh. Quan trọng hơn là Chủ tịch Hạ viện Sam Rayburn đã kết luận, Hội đồng Luật pháp sẽ không có gì hơn ngoài việc phải thể hiện khả năng của mình. Ông Rayburn, người nêu châm ngôn cốt lõi cho các đại biểu Quốc hội “nếu bạn muốn đi, hãy đi đi”, đã khoan dung với cách cư xử của Smith trong một thời gian dài, miễn là vị chủ tịch hội đồng này phải chuẩn bị sẵn sàng ra đi khi cần thiết. Họ quen biết nhau và Rayburn nhớ rằng chính ông đã bổ nhiệm Smith vào vị trí đó. Nhưng Smith, luôn kiêu ngạo về tính bất bại của mình đã chọn cách quên đi điều này. Những năm 1950, đặc biệt là sau khi phong trào dân quyền phát triển, đã chứng minh rằng ông ta ngày càng ít hợp tác với đa số những người được coi là thành viên của đảng ông.

Thậm chí trước khi Jack Kennedy trúng cử Tổng thống, Rayburn đã quyết tâm làm một điều gì đó nhằm giải quyết vấn đề này.

Tấn công trực diện dưới bất cứ hình thức nào cũng đều nằm ngoài khả năng. Dựa vào chủ nghĩa bảo thủ hàn lâm của Hạ viện và sự tôn trọng tận tình của các nghị sĩ cho nguyên tắc cao cấp này thì nỗ lực để loại bỏ thẩm phán Smith ra khỏi vị trí chủ tịch hoặc loại bỏ những người ủng hộ ông ta ra khỏi Hội đồng Luật pháp là vô nghĩa. Ông chủ tịch Hạ viện đã quyết định sẽ bổ sung thêm ba thành viên mới vào ủy ban (vốn đã có 12 thành viên): một người thuộc Đảng Cộng hòa và hai người còn lại rất đáng tin cậy thuộc Đảng Dân Chủ. Bằng cách này ông đã giúp cho những người ủng hộ Tổng thống có được đa số. Rayburn rất ấn tượng với chiến dịch tranh cử cũng như bài diễn văn nhậm chức Tổng thống của Kennedy và khi đã biết nhiều hơn về Kennedy thì ông lại càng mến mộ đối với Tổng thống hơn. Nếu có ai đó có thể đánh bại Judge Smith thì người đó chính là Rayburn bởi ông ta rất để tâm đến chuyện này. Vì thế, Kennedy bằng lòng để lại trận chiến này cho ông ta. Nhưng cho dù ông chủ tịch Hạ viện đã nói trước rằng đó là vấn đề khó khăn, Kennedy vẫn không mong muốn nhận được thông báo thất bại trước khi lịch bầu cử được ấn định.

Khi Larry O'Brien tuyên bố hoãn việc này lại, đội phục vụ mới ở Nhà Trắng đã kịp cởi bỏ bộ áo tuxedo mặc cho buổi khiêu vũ mừng lễ nhậm chức và hành động ngay lập tức. Cuộc bỏ phiếu đã bị hoãn lại cho đến sau chuyến viếng thăm Nhà Trắng của ngài O'Brien và một vài trợ lý thân tín. Sau đó, một thông điệp liên bang đã được phát đi. Mọi ảnh hưởng của Tổng thống đều được sử dụng: đó là một trong ba lần trong suốt nhiệm kỳ Tổng thống, Kennedy đã bỏ ra tất cả những thứ mình có: quyền lực và uy tín cho một cuộc kiểm tra rõ ràng. Ông không có sự lựa chọn. Trước công chúng, Kennedy tuyên bố tất cả các vấn đề đó do Quốc hội giải quyết. Vì thế, ông – với tư cách là Tổng thống – sẽ và phải giữ thái độ trung lập. Kennedy đã phát biểu ở một cuộc họp báo, trong khi ông ủng hộ Rayburn: “Trách nhiệm nằm ở các thành viên của Nghị viện và tôi không muốn xâm phạm nó. Tôi chỉ đưa ra quan điểm của mình như một công dân quan tâm đến tình hình mà thôi” thì mọi người lại nghi ngờ điều đó và cho rằng ông đang ám chỉ họ. Thành công của chính quyền Kennedy phần lớn phụ thuộc vào chiến thắng trong trận chiến này. Ngày bỏ phiếu cuối cùng ở Hạ viện đã đẩy kịch tính của vụ việc lên cao độ. Rayburn, đã rời bỏ vị trí chủ tịch Hạ viện và đưa ra một lời kêu gọi mạnh mẽ điều ít khi ông làm để dự luật được thông qua và thực tế nó đã được thông qua với 217 phiếu thuận, 212 phiếu nghịch. Những người viết tiểu sử về vị chủ tịch Hạ viện này hết lời ca ngợi Rayburn, nhưng nếu không có sự can thiệp của Nhà Trắng thì sẽ không có chiến thắng trong cuộc đấu tranh này.

Chiến thắng, như Kennedy đã nhấn mạnh với Sorensen, “với tất cả những nỗ lực của chúng ta, với sự đóng góp danh tiếng của cá nhân Rayburn, với tất cả áp lực và những lời kêu gọi mà một vị Tổng thống mới có thể tạo ra, chúng ta đã giành chiến thắng với 5 phiếu. Điều đó cho thấy chúng ta đang phải đương đầu với những gì”. Tinh thần đó quá rõ ràng: sự lãnh đạo hợp pháp có thể không được giao cho những người của Đảng Dân chủ ở Quốc hội.

Hơn cả ngạc nhiên, Larry O'Brien được bổ nhiệm vào vị trí lâu dài đảm nhiệm tổ chức liên lạc với cả hai viện và nhóm đặc biệt của ông sẽ cố định. Đây là một trong những kế hoạch thành công nhất của Kennedy. Dự luận đã không công bằng khi chỉ trích khả năng lãnh đạo Quốc hội của Kennedy trong thời gian dài bằng việc so sánh với khả năng của người kế nhiệm, Lyndon Johnson, một trong những người thành công nhất trong lịch sử nước Mỹ về lĩnh vực này. LBJ chắc chắn là một thiên tài trong việc buộc Quốc hội theo ý mình. Nhưng thậm chí cả những anh hùng cũng cần có hoàn cảnh thuận lợi và các cộng sự thân tín hỗ trợ để có thể thể hiện khả năng của mình. Kennedy đã trang bị cho người kế nhiệm mình cả hai điều đó. Những gì Tổng thống Johnson kế tục đã được quản lý tốt hơn rất nhiều so với năm 1961 và ông đã giữ lại O'Brien, người của Kennedy, ở vị trí mà ông ta có thể bộc lộ tốt nhất năng lực cá nhân. Trái với những giai thoại, bản thân Kennedy cũng là một người quản lý Quốc hội tốt. Thực tế này thường bị bỏ qua bởi trong những năm Kennedy cầm quyền, sự ủng hộ của Quốc hội dành cho ông là một ranh giới mỏng manh, một phần bởi phong cách của ông khác với phong cách của Johnson. O'Brien có hai chêm ngôn, không câu nào trong số đó có ý nghĩa nhiều đối với LBJ, bởi cả hai đều mang tính chất Kennedy thuần túy.

Kennedy tuyệt đối tôn trọng sự phân chia quyền lực vì ông buộc phải làm vậy. Trước đó, chưa

từng có một nhóm liên lạc lâu dài giữa Quốc hội và Nhà Trắng và thật quá dễ dàng để thuyết phục các nhà lập pháp, những người dễ mũi lòng, rằng đó là một sự xâm phạm và lấn quyền. Thứ hai, O'Brien chưa bao giờ yêu cầu một Thượng nghị sĩ hoặc một hạ nghị sĩ phải giúp Tổng thống về mặt chính trị, kiểu như: "Chúng tôi thật sự rất cần lá phiếu của các bạn. Hãy làm điều đó cho Jack, đó là cách để giúp ông ấy có thể tiến xa nhất".

Chính Kennedy cũng áp dụng cách tương tự ở văn phòng Tổng thống: nếu một đại biểu Quốc hội hoặc một Thượng nghị sĩ biểu lộ, họ không thể giúp Tổng thống về mặt chính trị, thì ông yên lặng chấp nhận. Kennedy coi đó là quan điểm lâu dài. Kennedy chưa bao giờ quên việc số phiếu của ông ít như thế nào ở Quốc hội vào năm 1960. Kennedy thấy công việc của mình dần dần đã xây dựng được lòng kính trọng và sự trung thành. Điều đó chứng minh rằng, ông đã tích lũy vốn để khi cần thiết có thể rút ra. O'Brien đã vun đắp cho Quốc hội bằng toàn bộ thời gian của mình. Khi O'Brien không trực tiếp có mặt ở bàn đàm phán trước những lá phiếu quan trọng thì có nghĩa là ông đang phải chiêu đãi các nhà lập pháp trong một bữa tiệc hoặc đi tham quan bằng du thuyền của Tổng thống. Trước đó, O'Brien đã thiết lập các mối giao hảo với mọi thành viên trong Quốc hội, ngoại trừ với Otto Passman – hạ nghị sĩ khét tiếng là không khoan nhượng, nghị sĩ của bang Louisiana, người có nhiệm vụ suốt đời là phá hoại ngầm chương trình viện trợ nước ngoài. Không có gì cần làm với Passman, người mà Tổng thống Eisenhower cũng như Tổng thống Kennedy đều không thể chịu đựng được. Nhưng hầu hết các đồng nghiệp của ông ta trong Đảng Dân chủ và thậm chí cả một số người ở Đảng Cộng hòa cũng thấy rằng không phải lúc nào cũng dễ chịu khi làm việc với Nhà Trắng. O'Brien luôn giữ khoảng cách với Tổng thống. Ông muốn bất kỳ ai khi nhận được điện thoại của Kennedy đều cảm thấy như đó là một vinh dự và một sự kiện.

Tuy nhiên, ông nhận thấy các thành viên của Quốc hội, đặc biệt là các nhà lãnh đạo, phải biết về Tổng thống nhiều hơn nữa. Nếu làm thế thì tất cả họ đều phát hiện ra, như Sam Rayburn, là rất thích Tổng thống. O'Brien trở thành người chịu trách nhiệm chính trong việc thúc đẩy chương trình của Kennedy. Như cách ông thường thích khoe, năm 1961 đối với ông là một năm tốt đẹp, nhưng năm 1962 thậm chí còn tốt đẹp hơn. Năm 1961, trong 54 dự luật của Tổng thống gửi tới Quốc hội thì có 33 dự luật được thông qua (hơn cả con số các dự luật được thông qua trong 6 năm cầm quyền của Eisenhower), tỷ lệ thành công là 61%. Năm 1962, trong số 54 dự luật thì 40 dự luật được thông qua với tỷ lệ là 74%. Với một số nước theo hệ thống chính trị Anh, nơi chính phủ có thể hy vọng tất cả các dự luật đệ trình lên Quốc hội đều được thông qua thì những con số này có lẽ không gây ấn tượng. Nhưng ở hệ thống chính trị Mỹ với sự phân quyền và ít có luật của đảng phái chính trị thì con số trên đã chứng minh thuyết phục về trình độ của O'Brien, các nhà lãnh đạo ở Quốc hội của Đảng Dân chủ (Thượng nghị sĩ Mike Mansfield, Chủ tịch Hạ viện John McCormack và những thành viên khác) và tính tích cực trong hoạt động lập pháp của Kennedy.

Tuy nhiên, giá trị của điều này không chỉ ở bề ngoài. Những dự luật mà Tổng thống phê chuẩn về cơ bản đã được sửa chữa và khác xa so với nguyên gốc ban đầu khi ông gửi tới Quốc hội. Theo O'Brien, không phải tất cả dự luật được thông qua đều quan trọng, thậm chí một số đạo luật đã mất đi tầm quan trọng (như đạo luật về vấn đề dân quyền trước năm 1963) hoặc người ta không xem xét tầm quan trọng của nó nữa. Kennedy chưa từng nắm vị trí điều khiển Quốc hội, chỉ một vài Tổng thống đã từng ở vị trí này. Nhiệm vụ của ông là ngăn chặn sự chống đối và bình ổn tình hình. Nếu có thể, Kennedy hy vọng một cuộc tái cử thắng lợi vào năm 1964 sẽ xóa sạch sự chống đối cuối cùng và tạo ra sắc lệnh để hoàn thiện chương trình của Kennedy. Trong khi đó, ông không bao giờ quên châm ngôn của chính mình là: "Một dự luật nghèo nàn hoặc tạm tạm còn tốt hơn là không có dự luật nào và với việc nhượng bộ lẫn nhau thì bất cứ dự luật nào cũng được thông qua khi đệ trình lên Thượng viện, Hạ viện, Tổng thống và quốc gia".

Những số liệu của Larry O'Brien đã chứng minh quan điểm phổ biến vào thời điểm Kennedy qua đời rằng chính quyền đã thất bại trước Quốc hội là sai lầm. Đó là một huyền thoại, liên quan đến huyền thoại khác, cho rằng Kennedy là người không quan tâm thích đáng đến chính trị trong nước và không cam kết về những chương trình của mình. Đó là một huyền thoại hoàn toàn sai lầm về Kennedy. Cũng giống như cha Joe Kennedy và những anh em của mình, Jack thích chiến trận và chiến thắng. Nếu đó là trận chiến để Quốc hội thông qua các dự luật của ông thì ông không thể tránh và muốn giành chiến thắng. Năm 1961, khi nghe tin dự luật về mức lương tối thiểu là 1,25 đô-la của ông không được Quốc hội thông qua chỉ vì thiếu 1 phiếu, Kennedy đã tức giận đến mức

đập mạnh lên mặt bàn. Nhưng thường thì ông không dừng lại ở đó. Về cơ bản, Kennedy rất kín đáo và dè dặt. Ông tự kìm nén mọi cảm xúc trong tất cả các mối quan hệ (ngoại trừ với Bobby và với vợ ông). Sự quyền rũ, tính hài hước, cách tiếp cận cuộc sống theo lối châm biếm, tất cả đều nhằm che giấu con người bên trong của ông. Bản chất của Kennedy là nhân văn và hào hiệp. Ông rất tò mò về cuộc sống, một phần bởi ông biết cha ông đã chi bao nhiêu tiền cho việc giáo dục ông theo lối con nhà giàu. Kennedy, cũng như Larry O'Brien và Lyndon Johnson, chưa từng trải qua cuộc Đại khủng hoảng và thời kỳ thực hiện chính sách kinh tế xã hội mới của Tổng thống Roosevelt. Chắc chắn, hầu hết những dự luật mà ông đề xuất với Quốc hội phải tiến triển mà không có sự can thiệp tình cảm từ chính ông. Chắc chắn, ông đã bị thuyết phục bằng lý trí về những chiến công cũng như sự cần thiết về mặt chính trị của các dự luật này. Nhưng có lẽ thậm chí cả Hubert Humphrey cũng không thể tin rằng, nhiệt huyết của ông dành cho mọi dự luật như nhau. Đơn giản là vì có quá nhiều dự luật. Nhưng nhiệt huyết nồng nàn của Kennedy còn có thể do ông đã trải qua những tình huống thực tế trực tiếp. Như đã thấy trong Chương 2, Kennedy bị sốc khi chứng kiến cuộc sống ở miền Tây Virginia. Ông đã tự hứa sẽ làm một điều gì đó cho vùng đất này và biện pháp hành pháp đầu tiên của ông là đẩy nhanh việc phát lương thực cho người nghèo. Vào lúc bị ám sát, Kennedy đang chuẩn bị một chương trình mà sau này đã được phát triển rất mạnh trong thời kỳ của Lyndon Johnson, trở thành “cuộc chiến chống lại đói nghèo”.

Nhân tố giáo dục đáng tin cậy nhất trong cuộc đời của Tổng thống là gia đình. Chị gái đầu của ông, Rosemary, từ bé đã là một người tật nguyền. Với trí óc chậm phát triển, bà chỉ như một đứa trẻ. Được chữa trị theo phương pháp tốt nhất (và cũng đắt nhất) lúc bấy giờ, năm 1941, bà đã được mổ thùy não. Cuộc phẫu thuật đã hủy hoại bà. Bà bị trả về gia đình, sống nốt quãng đời còn lại trong tật nguyền. Khi Joe, Jr. bị giết, người ta đã thành lập một quỹ tưởng nhớ ông, trong đó chị gái của Jack, Eunice Kennedy Shriver trở thành người đứng đầu làm việc rất hiệu quả. Quỹ này đã chi khoảng 1,5 triệu đô-la hàng năm cho chương trình giúp đỡ những người bị bệnh chậm phát triển trí não. Bà Shriver, được cho là người có khả năng nhất trong gia đình Kennedy, đã không giấu giếm việc coi chiến dịch tranh cử Tổng thống của Jack là một vận may hiếm có đối với sự nghiệp của bà. Dưới sự thúc giục của Shriver, ban đầu Kennedy thiết lập một ủy ban điều tra về phương thức chữa trị và ngăn chặn bệnh chậm phát triển trí tuệ. Sau đó, ngay khi dự luật này bắt đầu được chuyển qua cho Quốc hội (Quốc hội xem xét và phê duyệt dự luật này là do Kennedy đã gửi một thông điệp đặc biệt đến cơ quan quyền lực này vào ngày 27 tháng 2 năm 1962), ông đã tỏ rõ sự ủng hộ trong mọi dịp có thể. Kennedy đồng ý với tất cả những điều mà bà chị Shriver yêu cầu và Quốc hội thấy rằng không thể chống lại bà nên dự luật đã được thông qua.

Họ đã làm một cuộc cách mạng trong việc cứu chữa cho những bệnh nhân bị chậm phát triển trí não trên khắp nước Mỹ. Nhưng cũng giống như tất cả những luật khác, các hậu quả của nó rất khác nhau: tốt, xấu, không khác biệt và không thể thấy trước. Ví dụ, dự luật cuối cùng mà Kennedy đã phê chuẩn để thành luật nhằm “xây dựng các cơ sở chữa trị bệnh chậm phát triển trí não và các trung tâm tâm thần công cộng”. Ông rất nhiệt tình khi giới thiệu về dự luật này. Ông nói: “Đây là nỗ lực đáng kể nhất của Quốc hội trong lĩnh vực này. Tôi nghĩ rằng trong các năm tới, những người liên quan sẽ nhận ra rằng, không có nhiều việc họ đã làm khi đương chức lại có tác động kéo dài tới phúc lợi và niềm hạnh phúc cho con người như việc này”. Thực tế, dự luật này bảo trợ cho những nghiên cứu về nguyên nhân của sự chậm phát triển trí tuệ và sinh non. Đồng thời nó cũng hứa hẹn đào tạo thêm y tá và mở thêm nhiều trung tâm chữa bệnh. “Trong một hoặc hai thế kỷ, số lượng bệnh nhân ở các bệnh viện tâm thần có thể giảm đến 50% hoặc hơn nữa”. Điều đó thật tuyệt vời.

Đáng tiếc, như Thượng nghị sĩ Daniel Patrick Moynihan (một trong những tác giả của chương trình này) đã chỉ ra là 30 năm sau là mọi việc không được như mong đợi. Người ta đã tiến hành nghiên cứu và cải tiến hệ thống chữa bệnh nhưng mặc dù các bệnh viện tâm thần công cộng đã được đưa vào sử dụng, chỉ riêng bang New York số lượng người bệnh đã giảm tới hơn 90% vào năm 1995, các trung tâm y tế cộng đồng không được xây dựng đầy đủ. Bệnh nhân chỉ đơn giản được chuyển từ các viện công tới các viện tư, nơi không hề có bất kỳ sự cải tiến nào. Đó là một chuyện đáng buồn. Nó phản ánh hạn chế trong tầm nhìn của con người và cuộc cải cách tự do những năm 1960. Nhưng Kennedy ít khi bị khiển trách vì từ bỏ cam kết của nước Mỹ trong việc giải quyết những điểm yếu. Chị gái ông và ông đã rất nghiêm túc, đã làm được nhiều hơn cả những gì có thể nói về những người được bổ nhiệm vào Quốc hội ngày nay. Nhiệm kỳ của Kennedy đầy vinh dự và mang đậm cá tính của ông. Ông rất thích trẻ em. Có những bức ảnh cho thấy ông chào mừng một

cậu bé tật nguyền ở Nhà Trắng trong tuần lễ dành cho người chậm phát triển trí tuệ. Sức khỏe trẻ em là một trong những vấn đề in đậm trong tâm trí ông qua sự trải nghiệm cá nhân. Khi ông hỏi bà Shriver tại sao một viện nghiên cứu sức khỏe trẻ em lại cần thiết (ông đang có rắc rối trong vấn đề về ngân sách), bà trả lời: “Con trai của em thì sao? Có lẽ em sẽ không mất con trai mình nếu chúng ta biết nhiều hơn về vấn đề sinh non”, và ông hiểu điều bà muốn nói. Tháng 8 năm 1963, Jacqueline Kennedy đã sinh non một con trai, chỉ kịp được đặt tên thánh là Patrick Bouvier Kennedy, cậu bé đã mất sau khi sinh 40 giờ vì căn bệnh “màng trong suốt” để lại nỗi đau đớn cho gia đình. Vì thế, Kennedy đã tập trung quyết liệt vào dự luật này.

Những giai thoại khác về thái độ của ông trong vấn đề lập pháp có lẽ tập trung vào danh tiếng về vẻ hào phóng quý tộc – người càng quyền cao chức trọng càng gánh trách nhiệm nặng nề. Con đột quy của cha ông năm 1961 là một thảm họa và gia đình ông phải gánh chịu những hóa đơn chăm sóc sức khỏe và y tế với số tiền khổng lồ để nuôi dưỡng ông suốt quãng đời còn lại. Đối với một gia đình giàu có như gia đình Kennedy thì việc chi trả cho các hóa đơn đó không mấy khó khăn nhưng Kennedy hiểu rằng đối với hầu hết các gia đình, không phải là triệu phú, thì gánh nặng này thật quá sức.

Nó cũng có quyết tâm thiết lập một hệ thống bảo hiểm y tế toàn liên bang (“Chăm sóc y tế”) của ông. Dù sao thì đây cũng đã là một phần trong chương trình của Đảng Dân chủ từ năm 1945. Khi Kennedy còn sống, Quốc hội đã không phê chuẩn dự luật này và thực tế nó chỉ được phê chuẩn sau cuộc bầu cử năm 1964. Nhưng sự gắn bó của Tổng thống với dự luật đó đã xếp loại và tăng cường vị trí của ông và đảng của ông trong đời sống người Mỹ và tạo điều kiện cho Lyndon Johnson giành chiến thắng lầy lừng. Xuyên suốt tất cả các bài thuyết trình trước công chúng của Kennedy là niềm tin mạnh mẽ vào khả năng và khát vọng giáo dục công chúng cử tri Mỹ. Ông không bao giờ mệt mỏi trong việc đặt ra cho họ những vấn đề giống nhau, lặp đi lặp lại cho đến khi thuyết phục được họ. Ví dụ, liên quan đến bệnh chậm phát triển trí não, Tổng thống đã đưa ra ba hoặc bốn điểm đơn giản: trong khi ở Thụy Sĩ chỉ 1% dân số bị chậm phát triển trí tuệ thì ở Mỹ là 3%. Sự khác biệt này đã chứng minh một thực tế là, khả năng cải tiến căn bệnh là có thể và việc ngừa bệnh tạo ra ý nghĩa kinh tế hơn bởi chi phí chữa bệnh chậm phát triển trí não đắt hơn chi phí dành cho các chương trình phòng chống căn bệnh này. Và những tiến bộ khoa học do Quỹ Kennedy tài trợ có thể tạo ra sự khác biệt to lớn. Đã nhiều lần, ông lặp đi lặp lại câu chuyện ông đã được nghe từ hai cô bé là hai chị em ruột đến thăm Nhà Trắng. Cô chị bị bệnh chậm phát triển, trong khi cô em thì không, mặc dù khi sinh ra cả hai đều mắc bệnh. Nguyên nhân là người ta đã tách hai chị em trong hai năm từ khi sinh và các nhà khoa học đã khám phá rằng những thay đổi trong chế độ ăn kiêng đã cứu giúp cô em. Bằng cách này, Kennedy hy vọng đưa đến cho mọi người khả năng và sau đó là khát vọng hành động. Hoặc nếu không phải là nhân dân thì Quốc hội sẽ phải hành động. Đây là một cách giải quyết điển hình của Kennedy. Trong khi đó, hàng ngày Kennedy vẫn phải giải quyết công việc với hai viện. Hạ viện có vẻ cứng đầu hơn mặc dù cái chết của Chủ tịch Rayburn vào mùa thu năm 1961 phải là mất mát quá lớn như người ta lo sợ. Vị trí chủ tịch của Rayburn được Phó Chủ tịch, John McCormack, nghị sĩ của bang Massachusetts, kế nhiệm. Gia đình Kennedy và gia đình McCormack luôn đối địch nhau ở Boston. Năm 1962, con trai của vị tân chủ tịch Hạ viện, Eddy, đã tham gia hội nghị đề cử ứng cử viên Đảng Dân chủ như một ứng cử viên cho chiếc ghế Thượng nghị sĩ, vị trí Jack Kennedy đã từng giữ. Teddy, em trai út của Kennedy, cũng là một ứng cử viên và đã đánh bại McCormack trước khi đi tới chiến thắng vang dội trong cuộc tổng tuyển cử. Sự kiện này có lẽ tạo ra hiềm khích giữa Tổng thống và chủ tịch Hạ viện (Jack đã rất băn khoăn xem có nên để cho Teddy phát triển) nhưng thực tế dường như chưa có nguy hại. McCormack và nhóm của ông ta (Carl Albert của bang Oklahoma và Hale Boggs của bang Louisiana) làm việc trung thành và hiệu quả với O'Brien từ đầu đến cuối. Tất cả đều đồng ý rằng, bí mật của tiến trình nằm ở các cử tri của Đảng Dân chủ ở miền Nam. Vì đại diện của Hạ viện được phân theo dân số chứ không theo bang nên các cử tri của Đảng Dân chủ ở miền Bắc và vùng đô thị ở Hạ viện quan trọng hơn những người Dân chủ ở Thượng viện.

Sự ủng hộ của họ đáng giá với Tổng thống, nhưng không phải trong năm 1961 hay năm 1963 họ có thể giành được đa số ghế ở Quốc hội. O'Brien đã sắp đặt để theo đuổi những người miền Nam ít cứng đầu nhất. Họ chỉ cho ông ta ranh giới cần thiết để chiến thắng, dù là bé nhỏ. Ủy ban Luật pháp có thể bị chế ngự (dù đôi khi nó vẫn có thể phản ứng lại) nhưng đó vẫn là một ủy ban của Quốc hội. Chủ tịch ủy ban này, ông Wilbur Mills, người của bang Arkansas, là một nhân vật đầy

quyền lực. Bất cứ cuộc kiểm tra thường lệ nào về các quan điểm chính trị do O'Brien đề xuất (ví dụ như cuộc kiểm tra về Chăm sóc y tế) đều vấp phải câu hỏi: "Điều này sẽ ảnh hưởng thế nào đến Wilbur?". Ông ta biết quyền lực nằm ở đâu và không che giấu rằng mình sẵn sàng bỏ rơi những người thuộc các đảng phái tự do trong hoàn cảnh, khó khăn cho dù họ có thể có ý nghĩa đối với các dự luật của Tổng thống. Ông đã quá thành công và tin rằng cuối cùng cũng có thể phá vỡ được liên minh của Đảng Dân chủ ở miền Nam: đến mùa thu năm 1963, ít nhất một nửa người của Đảng Dân chủ ở miền Nam được bỏ phiếu thường xuyên. Hạ viện chưa bao giờ là một cơ quan tự do dưới thời Kennedy nhưng đã trở thành một cơ quan mà Kennedy có thể kiểm soát.

Thượng viện lại khá khác biệt. Nó nhỏ hơn Hạ viện, các Thượng nghị sĩ được bầu cử theo nhiệm kỳ 6 năm (ở Hạ viện là 2 năm) và những người của Đảng Dân chủ trong thời kỳ Kennedy có tới 65-67 ghế, trong khi Đảng Cộng hòa chỉ có 33- 35 ghế. Tất cả điều đó khiến cho sự hợp tác này được bảo vệ dễ dàng. Nhưng về mặt dân số, miền Nam và miền Tây (cũng là vùng bảo thủ) có nhiều đại diện. Đây chính là trụ cột của liên minh bảo thủ. Nó được củng cố thêm bằng nguyên tắc của Thượng viện, có nghĩa là một nhóm Thượng nghị sĩ có thể khiến cho một dự luật không được phê chuẩn và bị khai tử, trừ phi 2/3 Thượng nghị sĩ bỏ phiếu đồng ý biểu quyết – kết thúc tranh cãi. Nhưng Kennedy hiểu rõ Thượng viện. Hơn thế, ông còn có các cố vấn tài giỏi, thậm chí còn giỏi hơn ông (dù Lyndon Johnson không thường xuyên tư vấn) và trước đó rất lâu, ông đã phát hiện ra chìa khóa thúc đẩy tiến trình. Kennedy đã kín đáo sắp đặt vụ thay thế liên minh bền vững giữa đảng viên Đảng Cộng hòa và đảng viên Đảng Dân chủ ở miền Nam bằng một liên minh tạm thời giữa đảng viên Đảng Cộng hòa và đảng viên Đảng Dân chủ ở miền Bắc.

Đầu những năm 1960, Đảng Cộng hòa có lẽ cũng phức tạp như đã từng vậy kể từ vụ chia rẽ to lớn năm 1912. Nổi lên ở cánh hữu là những người bảo thủ, sau đó liên kết với Thượng nghị sĩ Barry Goldwater của bang Arizona. Chiếm vị trí thượng phong ở cánh tả (cho đến khi Thị trưởng New York Nelson Rockefeller đánh mất cơ hội trong cuộc bầu cử Tổng thống) là người của Đảng Cộng hòa ở bang New York. Đứng giữa là những người Dân chủ pha tạp của trung tâm miền Tây, đại diện cho rất nhiều vấn đề từ lợi ích kinh doanh của Chicago đến chủ nghĩa biệt lập đang được xây dựng ở vùng nông thôn Iowa. Ở Thượng viện, đa số quân đội hỗn tạp đi theo vị thủ lĩnh là Thượng nghị sĩ Everett Dirksen của bang Illinois. Dirksen có thể thường xuyên chuyển giao 20 phiếu hoặc hơn. Những phiếu bầu đó bổ sung vào lá phiếu của các Thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ trung lập và tự do sẽ tạo ra đa số phiếu ở Thượng viện. Kennedy không ngờ liên minh này lại thường xuyên tự thể hiện mình (ông thường dựa vào O'Brien để giới thiệu những người miền Nam như ông đã làm ở Hạ viện) nhưng nó rất cần thiết cho ông trong các sự kiện trọng đại. Cho nên tự ông đảm đương nhiệm vụ giáo huấn Dirksen. Jack và Bobby cũng đã cố gắng "ve vãn" J. Edgar Hoover, thủ lĩnh cứng rắn của Cục Điều tra Liên bang (FBI) nhưng không thành công. Dirksen là mục tiêu dễ hơn nhiều. Ông đại diện cho một bang rộng với nguồn lợi lớn từ công nghiệp và đô thị nên không thể đi quá xa những gì mà Chicago cần. Thêm vào đó, Chicago bị liên minh của những tập đoàn lớn và cỗ máy của Đảng Dân chủ kiểm soát. Quan điểm chính trị và kinh tế của Dirksen rất bảo thủ nhưng ông không phải là người không biết điều, không thông minh hay không yêu nước. Với sức hấp dẫn cá nhân đáng kể, ông có mối quan hệ rất tốt với Jack Kennedy. Cuối cùng, là lãnh đạo của phe thiểu số, Dirksen biết rằng chỉ qua sự hợp tác với Nhà Trắng thì ông mới có thể hy vọng có ảnh hưởng hơn (điều đó chưa đủ để ông dừng lại mọi việc). Rõ ràng ông muốn Tổng thống sẽ là người của Đảng Cộng hòa nhưng điều đó đã không xảy ra và Kennedy đã làm tốt công việc của mình. Dirksen trở thành khách mời thường xuyên của Nhà Trắng.

Kennedy chưa bao giờ công khai hoặc giải thích về mối quan hệ của ông với Dirksen vì lo sợ nó sẽ mang lại rắc rối. Nhưng những biểu lộ của nó không thể không gây chú ý. Lấy ví dụ trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1962, Kennedy đã tích cực tham gia chiến dịch cổ động cho các ứng cử viên Đảng Dân chủ. Ở bất cứ nơi nào ông đến, Kennedy đều phát biểu rằng mặt trận mới cần nhiều nghị sĩ của Đảng Dân chủ. Nhưng ông đã thất bại trong việc xác định địch thủ của Dirksen trong cuộc chạy đua ghế Thượng nghị sĩ bang Illinois (Dirksen đã thắng trong cuộc đua này). Cùng năm đó, Tổng thống đã có một thỏa thuận với Dirksen và chính thỏa thuận này đã suýt làm hỏng dự luật về thuốc của Thượng nghị sĩ Kefauver và đã tước đoạt cơ chế quản lý giá cả. Những thủ đoạn này thật sự khó hiểu với những đầu óc trong sáng nhưng đối với Tổng thống, sự cộng tác của Dirksen đáng giá hơn nhiều so với thành công của cử tri Đảng Dân chủ.

Việc tính toán này đã mang lại kết quả to lớn. Dù đó là Hiệp ước Cấm thử vũ khí hạt nhân năm 1963 (hiệp ước này cần tới 2/3 số phiếu ủng hộ của các Thượng nghị sĩ để được phê chuẩn thông qua) hoặc Luật Dân quyền năm 1964 (luật này được thông qua sau khi Kennedy qua đời, nhưng nó là của ông, theo những chiến lược mà ông vạch ra) Dirksen đều thông qua. Tiến trình này bao gồm cả hai mặt cho và nhận. Về mặt luật pháp: nó được Quốc hội thông qua với nỗ lực của Kennedy và đằng sau là Johnson, người ít khi làm những gì mà quyền hành pháp muốn và đôi khi mạnh bạo thay đổi nguyên bản Nhà Trắng.

Nhưng sự thay đổi này không hợp pháp. Dù sao đó cũng là chủ nghĩa tự do thọc mạch, thứ chủ nghĩa đã từ chối quyền của Quốc hội đóng góp vào quá trình cải cách và xây dựng luật mới phù hợp với vai trò và nhiệm vụ của nó. Cuối cùng, Quốc hội cũng làm công việc hợp hiến là soạn thảo và thông qua luật. Nó cũng là một cơ quan khởi đầu của hầu hết những cải cách mà cuối cùng trở thành các đạo luật. Tổng thống là người tràn đầy nhiệt huyết hơn là sáng tạo và trừ khi có một nhân vật xuất chúng có thể lãnh đạo Quốc hội như Lyndon Johnson từ năm 1955 đến 1960 (điều ít khi xảy ra), thì công việc chính của Kennedy vẫn là tìm kiếm sự nhân nhượng của Quốc hội. Đó chính là yếu tố cần thiết để một dự luật được ban hành. Tuy nhiên, chính quyền không chỉ có mình ông và Kennedy cũng không thể khiến Quốc hội phải hoàn thành công việc chỉ để ông hài lòng.

Những căng thẳng cá nhân và hệ thống các cơ quan ở Quốc hội (nơi thường tập trung những con người có đầu óc hào hùng và khó uốn nắn) có lẽ phù hợp với các nghĩa vụ phức tạp của riêng Tổng thống. Đó chắc chắn là lời giải thích cho sự thất bại không thể phủ nhận của Kennedy ở Quốc hội. Thành công của Kennedy với tư cách một nhà lập pháp được giải thích – theo quan điểm đa số – là vì ông đã chọn được cách đi đúng: những gì ông cần là những gì nước Mỹ cần và đang mong đợi (điều này là thực tế, kể cả những chiến dịch hoàn toàn mang tính hào hiệp như: quyết tâm của ông về vấn đề sức khỏe tinh thần). Nước Mỹ muốn cải thiện giáo dục, bất kể ở trường tiểu học hay trung học, cao đẳng hay đại học. Kennedy rất chú ý đến vấn đề giáo dục và muốn đưa dự luật về giáo dục ra trước các phiên họp Quốc hội. Nhưng Kennedy không cản trở điều đó bởi đặc trưng tôn giáo của ông và những cam kết ông đã hứa khi tranh cử. Tại Houston, Kennedy đã nói với các bộ trưởng rằng ông tin vào nước Mỹ, nơi nhà thờ và nhà nước có sự chia rẽ rõ rệt, và nước Mỹ của những người theo đạo Tin Lành chắc chắn sẽ giúp đỡ ông thực hiện điều đó. Như ông đã nhấn mạnh với Sorensen, bài kiểm tra thật sự không phải là cuộc tranh cử mà là chính phủ của ông. Nếu ông chứng minh bằng hành động rằng một Tổng thống theo đạo Thiên Chúa không phải là công cụ của đạo Thiên Chúa thì vấn đề tôn giáo sẽ vĩnh viễn không còn tồn tại. Nếu không, kết quả sẽ ngược lại. Ông đã đúng và câu chuyện cải cách giáo dục trong nhiệm kỳ Tổng thống của ông là một minh chứng cho điều đó.

Kennedy cam kết thực hiện chương trình giáo dục mà ông đã tuyên bố trong chiến dịch tranh cử năm 1960. Tỷ lệ sinh trên toàn quốc đã tăng lên kể từ năm 1945, nhưng không có sự đầu tư nào cho hệ thống các trường học công trong thời kỳ khủng hoảng và trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Lúc đó, không đủ giáo viên và trường học cho hàng triệu trẻ em. Lương cho giáo viên cũng thấp như trình độ của họ. Các trường học bị hư hỏng. Thêm vào đó, vì sự bùng nổ sinh đẻ, “một làn sóng thật sự của các sinh viên tiến về các trường đại học”, mặc dù rất nhiều sinh viên không thể chi trả việc học đại học và hầu hết các trường đại học và cao đẳng không thể giải quyết hết số sinh viên này. Kennedy biết rất rõ những con số làm nản lòng đó:

Chỉ 6 trên 10 học sinh lớp 5 có thể tốt nghiệp trung học và chỉ 9 trên 16 học sinh tốt nghiệp trung học có thể vào đại học. Một triệu thanh niên Mỹ thất học và thất nghiệp. Tỷ lệ học sinh bỏ học nửa chừng cao hơn nhiều so với tỷ lệ người thất nghiệp và có thu nhập rất thấp.

Chỉ những kẻ phản động nhất mới tin rằng chính quyền liên bang không làm gì để chấm dứt cuộc khủng hoảng này mà đẩy trách nhiệm đó cho chính quyền các bang: thậm chí Thượng nghị sĩ Taft đã từ bỏ chức vụ rất lâu trước cái chết của Kennedy. Kennedy chưa bao giờ tin như vậy. Theo Sorensen, cũng không ngạc nhiên khi 1/3 chương trình chủ đạo của Kennedy nhằm tạo ra một vài mẫu hình về nhân tố trung tâm của giáo dục. Cũng không ngạc nhiên khi một dự luật được chú ý nhất của ông trong những ngày tháng đầu tiên ở Nhà Trắng là dự luật đưa các nguồn lực của chính quyền liên bang tới cứu trợ chính quyền các bang khi chính quyền các bang không thể dựa vào tiền thuế để chi trả cho giáo dục.

Thậm chí trước khi nhậm chức, Kennedy biết rằng ông đang vướng vào rắc rối: Hồng y giáo chủ Spellman của bang New York, một giám mục nổi tiếng bần tiện, đã công kích dữ dội báo cáo của đơn vị chuyên trách về giáo dục do Kennedy chỉ định (Theo một số người thì nên gọi những đơn vị đặc biệt này là ủy ban. Sự ra đời của chúng xuất phát từ nhu cầu của cuộc bầu cử Tổng thống, nhằm giúp Kennedy chuẩn bị công việc của chính quyền. Có khoảng hơn 10 đơn vị như vậy). Điều khó khăn là một nửa trong số 10 triệu trẻ em theo đạo Thiên Chúa của nước Mỹ đi học ở các trường công và được hưởng lợi trực tiếp từ bất cứ khoản tiền nào chỉ cho các trường, một nửa còn lại không được hưởng. Nửa còn lại này gồm những trẻ em học ở các trường do nhà thờ đạo Thiên Chúa quản lý. Những trường này, theo giải thích của Tòa án tối cao Quốc hội, không được hỗ trợ từ nguồn thu thuế vì điều đó có thể vi phạm Luật sửa đổi thứ nhất. Là người thực tế, Kennedy không bị sức nặng của Hiến pháp đe dọa. Ông biết có thể bỏ qua điều này nhưng ông cũng biết rằng, ông – một Tổng thống theo đạo Thiên Chúa đầu tiên – đang bị theo dõi bằng những ánh mắt đầy ghen tị, phải đối mặt với nó: “Eisenhower có thể giải quyết toàn bộ vấn đề này nhưng tôi thì không thể”. Do đó, dự luật của ông về vấn đề tài trợ cho trường học đã loại trừ các trường trung học do nhà thờ quản lý, và vì thế con phần nộ của nhà thờ đạo Thiên Chúa đã đổ lên đầu ông. Cả Thượng viện lẫn Hạ viện đều biết rất rõ sức mạnh của các quan điểm đạo Thiên Chúa. Thông điệp là: không có tiền cho chúng tôi thì cũng không có tiền cho người khác. Kennedy chưa bao giờ có nhiều rắc rối với Thượng viện về vấn đề này. Các bang quá lớn, có đặc điểm khác nhau và trong hầu hết các vấn đề không một bang nào có đủ quyền hành yêu cầu một Thượng nghị sĩ phải làm gì. Thay vào đó, họ chỉ có thể gây áp lực lên Thượng viện. Do đó, một Thượng nghị sĩ phải tìm kiếm vị trí trung gian. Vì thế, trong vấn đề giáo dục, Kennedy luôn có đa số ủng hộ ở Thượng viện. Còn tại Hạ viện, vấn đề có vẻ phức tạp hơn nhiều. Khó khăn không chỉ ở chỗ người của Đảng Dân chủ theo đạo Thiên Chúa chiếm số đông mà còn nhiều vấn đề phát sinh từ các thành phố có đông đảo người theo đạo Thiên Chúa. Thậm chí điều đó cũng chưa phải là vấn đề nhưng Đảng Cộng hòa rất vui mừng lợi dụng sự chia rẽ trong nội bộ của Đảng Dân Chủ: họ thống nhất bỏ phiếu chống lại dự luật của Kennedy. Và lần khuất đầu đó là các vấn đề về chủng tộc. Người của Đảng Dân chủ bảo thủ ở miền Nam chống lại sự can thiệp của chính quyền liên bang vào vấn đề giáo dục bởi họ tin (điều này cũng khá đúng) điều đó sẽ dẫn đến sự can thiệp vào vấn đề phân biệt chủng tộc trong các trường học tại đây. Áp lực hành chính đã suy yếu hẳn từ khi Tổng thống nắm quyền kiểm soát sự phân biệt trên. Các vấn đề này được chỉ ra khi Ủy ban Luật pháp được tái cơ cấu bỏ phiếu về việc có nên đưa dự luật ra trước Quốc hội không.

Chính quyền không thể nhân nhượng vô nguyên tắc những người theo đạo Thiên Chúa mà không làm những người theo đạo Tin Lành giận dữ và ngược lại. Cho nên đại diện của thành phố New York, James Delaney, một người theo đạo Thiên Chúa và là thành viên của Đảng Dân chủ, đã ủng hộ cho Judge Smith và Đảng Cộng hòa nhằm giết chết dự luật này, bất chấp lời cầu xin của Larry O'Brien. Dự luật này bị khai tử vào năm 1961, nhưng vào năm 1962 Kennedy lại trình lên Quốc hội dưới hình thức kiên quyết hơn. Tuy thế, cũng như trước, lần này dự luật lại bị đánh bại, thậm chí còn thảm hại hơn trước. Đặc biệt, Hiệp hội Giáo dục Quốc gia cho các giáo viên bày tỏ ý kiến, cũng gây áp lực không nhỏ chống lại dự luật tài trợ cho giáo dục đại học. Điều đó cho thấy, rõ ràng là về mặt bằng chung thì tiền của dân không nên trợ cấp cho các trường tư như trường Harvard hay trường của nhà thờ Notre Dame. Kennedy đã giận sôi lên vì vấn đề này. Cả Bộ trưởng Giáo dục Abraham Ribicoff và Ủy viên Hội đồng Giáo dục đều từ chức, kết thúc thất bại của sự lãnh đạo không hiệu quả của chính quyền.

Trước khi từ chức để tranh cử vào Thượng viện, Ribicoff đã rên rỉ: “Không có sự cam kết đầy đủ nào cho nền giáo dục ở đất nước này”. Nhưng Kennedy không chấp nhận sự thật đó và năm 1963, ông đệ trình lên Quốc hội một dự luật giáo dục khác trong đó ông đã có hai điểm nhân nhượng trước những người đối lập: ông đã tăng thời hạn cho kế hoạch của mình để hỗ trợ các trường và cung cấp học bổng cho các sinh viên có nhu cầu. Dự luật năm 1963 của ông chỉ liên quan tới các trường đại học. Nó đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực trước mùa Giáng Sinh. Tất cả các bên đều khá xấu hổ với bản thân và cuộc khủng hoảng về giáo dục lâm vào tình trạng tồi tệ hơn bao giờ hết. Những người theo đạo Thiên Chúa đã rút lại sự chống đối bởi các trường học do họ quản lý đều nằm trong diện được tài trợ theo dự luật này. Wayne Morse đã khôn ngoan né tránh sự đe dọa của những người phân đối ở miền Nam.

Như Tổng thống Johnson đã nhấn mạnh, dự luật được thông qua phần lớn là do công sức của

Tổng thống Kennedy. Nhưng cũng chính dự luật đã khiến Kennedy phải chết và trong cuộc bầu cử năm 1964, Đảng Dân chủ giành được 37 ghế ở Hạ viện. Lợi thế đó đã mang lại thuận lợi cho việc tài trợ cho các trường học của Mỹ, điều Kennedy thực tâm mong muốn.

Những mối tương quan của Quốc hội với bất cứ đánh giá nào về khả năng lãnh đạo đất nước của Tổng thống tuyệt nhiên không phải là toàn bộ vấn đề. Không Tổng thống nào có thể quên được thời điểm mà đối với người dân Mỹ, Washington là một nơi mệnh mông nhưng bí ẩn. Không Tổng thống nào có thể hy vọng làm hài lòng mọi người dân trong mọi thời điểm hoặc đồng thời làm hài lòng tất cả các mối quan tâm. Thực tế, một số Tổng thống thành công vì đã chỉ đúng kẻ thù và chiến đấu với chúng. Nhưng một chính phủ tốt của nước Mỹ đòi hỏi một Tổng thống hiện đại phải làm việc hướng tới sự ổn định trong mối quan hệ với nhà thờ, trong sự hợp tác với các cơ quan lớn của bang. Chắc chắn rằng, để hiểu Kennedy, chúng ta cần xem xét thành tích của ông trong tất cả các vấn đề đó và cũng phải xem xét ông đã xoay xở như thế nào để chiến thắng và giữ được niềm tin của các cử tri.

Có lẽ đối tác khó khăn nhất của ông là cộng đồng doanh nghiệp. Ở đây có một phần trách nhiệm trong truyền thống của Đảng Dân chủ. Giới chóp bu kinh doanh Mỹ chưa bao giờ sẵn lòng nhận trách nhiệm về cuộc khủng hoảng năm 1929 và hậu quả của cuộc Đại suy thoái. Trong thời gian Truman và Roosevelt cầm quyền, hàng tồn kho của các doanh nghiệp thuộc Đảng Dân chủ là nguyên nhân của các cuộc phản đối thường xuyên chống lại những kẻ giàu có bất lương đã mang lại sự đau khổ cho người dân Mỹ. Vào những năm 1950, điều này không còn có ý nghĩa. Dù tốt hay xấu, cái mà Roosevelt gọi là “hệ thống lợi nhuận Mỹ” vẫn tồn tại (một phần bởi những chính sách của riêng ông), các tập đoàn trên đã lấy lại tự tin và phần lớn ảnh hưởng của họ. Nhiệm vụ của chính quyền Mỹ giờ đây là đảm bảo cho hệ thống đó hoạt động và tạo ra lợi nhuận. Adlai Stevenson là nhà lãnh đạo đầu tiên của Đảng Dân chủ đã cố gắng nối lại tình hữu nghị với các thương gia lớn. Và không có gì phải ngạc nhiên khi Kennedy, với sự nổi tiếng của người cha trong tư cách một thương gia, đã được chuẩn bị để tiến một bước đột phá xa hơn. Một trong những việc làm đầu tiên của ông trong cương vị Tổng thống là cam đoan về “niềm tin đầu tư” lớn dành cho các doanh nghiệp, hiện đại hóa nhà máy của họ và tiến hành những hướng kinh doanh mới. Chi phí có thể được đối chiếu với thuế. Đây là một trong những chương trình của Kennedy trong nỗ lực làm cho nền kinh tế Mỹ có thể cạnh tranh với thị trường thế giới và ông hy vọng các thương nhân sẽ đánh giá cao nó. Không có một Tổng thống nào của Đảng Cộng hòa dám hiển nhiên ủng hộ lợi nhuận của các thương nhân như thế.

Chương trình này bị phản ứng miễn cưỡng. Kennedy cũng không nên trông chờ vào điều gì khác. Các nhà tài chính, nhà công nghiệp và thương nhân Mỹ, bất chấp kỳ vọng của họ, rất tò mò một cách ngu ngốc về chính trị. Hầu hết họ khá bảo thủ. Họ đã phán xét mọi điều qua hệ tư tưởng lơ mơ (đối với họ, hệ tư tưởng thường là những thứ vớ vẩn mà tờ Wall Street Journal vẫn đăng tải đầu tuần) và là những quan tòa phán xét thiên cận về động cơ và hành động của những người khác. Tin chắc vào tính ngay thẳng cũng như khả năng của mình, họ không hiểu rằng, thời gian qua đi, họ đang dần trở nên tham lam và bắt đầu tham nhũng.

Tự giới kinh doanh hiểu rõ những vụ việc của mình nhưng không dễ dàng hiểu được có một thế giới ở nơi khác nữa. Họ đã sai lầm khi lấy một bộ phận để hiểu tổng thể. Họ cũng đã sai lầm khi áp dụng những định kiến lỗi thời cho các nguyên tắc chân chính. Điều đó có nghĩa là vào năm 1961, họ nghi ngờ Kennedy và phản ứng của họ đối với chương trình niềm tin cho đầu tư của ông là hỏi hai vấn đề: tại sao ông không tạo cho họ thêm cơ hội nữa và tại sao ông lại làm tất cả những điều đó. Họ không thể tin một người của Đảng Dân chủ sẽ mang lại điều tốt đẹp cho họ cũng như một người của Đảng Cộng hòa sẽ mang lại điều xấu cho họ, dù rằng lời cảnh báo của Tổng thống Eisenhower chống lại “tập đoàn công nghiệp – quân sự” là điều đáng nhớ nhất mà ông từng nói và Kennedy, với việc giảm thuế cho các doanh nghiệp, rõ ràng đang tiếp tục phát triển xu hướng của Eisenhower trong các chính sách.

Không phải mọi doanh nhân đều ngu ngốc và thực tế việc kinh doanh tự nó đã bị phân chia: ví dụ, nguồn lợi của những tập đoàn lớn và nhỏ không đồng nhất và một số tư nhân hay công ty đã nhanh chóng tìm hiểu chính sách của chính quyền. Nhưng nếu Kennedy phải thiết lập mối quan hệ hữu hảo với các doanh nghiệp (ông muốn nó là thế kiềng ba chân bao gồm cả những tổ chức lao

động) thì ông phải làm việc không ngừng nghỉ với sức mạnh hơn cả khi bình thường.

Cuộc khủng hoảng xảy ra vào mùa xuân năm 1962 trong ngành thép của nước Mỹ. Chính sách kinh tế của Kennedy hình thành bởi rất nhiều mối bận tâm khác nhau, trong đó quan trọng nhất là sự cân bằng của cán cân thanh toán và sự cạn kiệt số vàng dự trữ. Dưới hệ thống Bretton Woods⁽⁵³⁾, đồng đô-la đã được ổn định giá bằng vàng và là một trong những phương thức ổn định chính của thương mại thế giới. Không có bất lợi nào trong năm 1945 khi nước Mỹ ở vị trí vượt trội về kinh tế so với các quốc gia khác nhưng sự phục hồi nhanh chóng ở các nền kinh tế của các quốc gia khác và việc phải dùng vàng chi trả trong Chiến tranh Lạnh khiến cho vị trí của Mỹ bị suy yếu đáng báo động. Kennedy không có ý định cắt giảm chi dùng cho an ninh quốc gia, trong đó đã bao gồm cả phần viện trợ cho nước ngoài (như viện trợ cho Liên minh vì Sự tiến bộ). Chiến lược thay đổi của ông nhằm mục đích ổn định kinh tế trong nước bằng việc cắt giảm chi phí, khôi phục lại sự cạnh tranh quốc tế của nước Mỹ. Tuy nhiên, chính sách này không phải không có điểm yếu vì nó cũng đồng thời là chính sách chống lạm phát. Một hậu quả mà nó để lại, mà Kennedy và các chuyên gia cố vấn của ông phải để mắt tới, là ngành thép và việc giá thép tăng nhanh chóng đã đẩy giá cả các mặt hàng khác tăng theo.

Thoả thuận về tăng lương ba năm một lần trong ngành này được đổi mới vào năm 1962 và Kennedy đã sử dụng tất cả ảnh hưởng của mình với các hiệp hội nhằm giữ những yêu sách về lương ở mức tối thiểu. Đối lại những hạn chế ở bộ phận lao động, Kennedy hy vọng các công ty thép lớn vẫn có thể giữ nguyên giá thép trong khi giá cả nguyên vật liệu tăng. Tranh luận chung đối với giải pháp này là nó sẽ thúc đẩy sự ổn định kinh tế. Do đó, giải pháp tức thời được đưa ra là giữ giá cả ở mức thấp nhằm khuyến khích các hoạt động kinh tế. Càng bán được nhiều thép, công ty sẽ càng thu nhiều lợi nhuận. Rõ ràng đây là chính sách của chính quyền Kennedy. Nó được thể hiện rõ trong một thời gian dài. Chính quyền tuyên bố Hiệp hội Công nhân ngành thép, đã chấp nhận giới hạn lương và Kennedy tin rằng đã có được lời hứa của người “quân tử”. Vì thế, chính sách ổn định kinh tế mà ông đưa ra được thực thi. Do đó, Kennedy rất bực mình khi Chủ tịch Hiệp hội thép của Mỹ Roger Blough, vào ngày 10 tháng 4 năm 1962 (bốn ngày sau khi lương của công nhân thép được ấn định), đã đến Nhà Trắng cho biết sẽ tăng giá sản phẩm thép do công ty của ông ta sản xuất thêm 6 đô-la một tấn. Blough không cần phải bao biện vì “Công ty thép của ông rất lớn nên mới có thể tăng giá, còn các công ty khác thì không”. Nhưng thép là ngành công nghiệp quan trọng thống trị nền kinh tế nên nếu công ty này tăng giá bán thì ngay lập tức các công ty thép khác cũng sẽ làm điều tương tự. Kennedy dường như không phản nộ khi nghe yêu cầu này mà chỉ nói với Blough rằng ông ta đang mắc sai lầm khi đề xuất phương án trên. Tuy nhiên, Arthur Goldberg, Bộ trưởng Lao động, nhân vật có tài ngoại giao và đáng tin cậy nhất trong việc đảm bảo thực thi chính sách lương của Kennedy với ngành thép đã thẳng thừng nói đó là trò hai mang. Tổng thống và ông ta phải đối đầu với sự phá sản của chính sách ổn định giá – một mối đe dọa mới đối với cán cân thanh toán của Mỹ và tệ nhất là sự phá hủy chính quyền Tổng thống. Nếu ngành công nghiệp thép của Mỹ được tự ý hành động, không tuân thủ các thỏa ước đã cam kết với chính quyền thì sẽ không có một hiệp hội hoặc tập đoàn nào coi trọng các cam kết với Kennedy nữa.

Cho nên ngay khi Blough vừa rời Nhà Trắng, Kennedy đã sử dụng toàn bộ quyền lực của Tổng thống ép ông ta phải nhượng bộ. Sau đó, Kennedy đã có một câu nói rất nổi tiếng: “Cha tôi luôn nói rằng các công ty thép là đồ chó đẻ, nhưng tôi chưa bao giờ tin lời ông cho đến lúc này”.

Rất nhiều cuốn sách và bài báo đã chứng minh quyền lực bị giới hạn của Tổng thống Mỹ. Cuộc khủng hoảng trong ngành thép cho thấy giới hạn đó phần lớn bắt nguồn từ những nhu cầu chính trị của Tổng thống hơn là từ sự căng thẳng trường phái. Kennedy bị đẩy vào tình thế buộc phải đánh bại Blough. Ông đã dùng toàn bộ quyền hành tấn công đối thủ. Vũ khí chính của Kennedy là quyền lực thương mại trong tay chính quyền liên bang: ông yêu cầu Bộ Nội vụ và các cơ quan khác của liên bang chỉ làm việc với những công ty thép không theo gương Blough. Kennedy cũng khuyến khích các tiểu ban chống độc quyền của Thượng viện (do Estes Kefauver đứng đầu) tiến hành rà soát những vi phạm luật pháp của ngành thép. Bộ trưởng Tư pháp lại ép FBI nói lảng quyền điều tra của họ. Qua các phương tiện truyền thông, công dân Mỹ đã được thông báo về cách cư xử của tập đoàn thép lớn nhất này. Sau hai ngày, Blough đã phải hủy bỏ việc tăng giá một số mặt hàng thép. Tuy nhiên, Kennedy cũng phải trả giá cho chiến thắng này.

Bề ngoài, chiến thắng này là kết quả của sự thể hiện tuyệt đối quyền lực Tổng thống nhưng thực chất bên trong, vấn đề không như vậy. Kennedy có lẽ đã nhiều lần đi đúng hướng. Có những lý do kinh tế hợp lý để cho rằng việc tăng giá thép của Blough thật sự sai lầm. Dường như ông ta hành động chỉ để làm hài lòng các cổ đông. Dù sao, chính quyền liên bang cũng không khó khăn nhiều trong việc tìm ra những công ty thép không theo gương Blough: Các công ty Inland, Kaiser và Armco đều giữ nguyên giá. Nhưng các doanh nhân khó có thể bị buộc tội là đã xem hành động của Kennedy chỉ như một sự làm mới mới đe dọa cũ của Đảng Dân chủ, thể hiện trong chính sách thuế của Roosevelt và chính sách tịch biên của Truman áp dụng với các nhà máy thép. Mối quan hệ giữa chính quyền và các tập đoàn bỗng trở nên tồi tệ nhất trong lịch sử ngành này. Đó không phải là những gì Kennedy muốn và ông đã dành nhiều thời gian trong nhiệm kỳ của mình khôi phục lại mối quan hệ trên. Thượng nghị sĩ Kefauver đã bị bỏ rơi trong lúc nguy khốn và mọi cơ hội có thể đều được đưa ra để nhấn mạnh rằng chính quyền không bài trừ các doanh nghiệp. Sự đổ vỡ trong thị trường chứng khoán một tháng sau khi diễn ra cuộc khủng hoảng ngành thép khiến việc khôi phục lại mối quan hệ giữa chính quyền và các tập đoàn sản xuất thép không hề dễ dàng. Tình hình diễn biến theo chiều hướng là Tổng thống phải chịu trách nhiệm trong vấn đề này. Nhưng đến mùa thu, Kennedy đã thành công trong việc lấy lại niềm tin bị đánh mất. Sau khi chứng minh quyền lực và sự quyết đoán của ông đã hình thành nên chính sách kinh tế, Kennedy thoải mái quảng bá thêm nữa về các cam kết hợp tác với giới doanh nhân. Ngày 7 tháng 6 năm 1962, ông thông báo kế hoạch cắt giảm những khoản thuế quan trọng. Ông đã tính toán đúng về việc hầu hết mọi người đều hoan nghênh dự luật này. Nó có thể chấm dứt những hậu quả tai hại của cuộc khủng hoảng thép và sự suy thoái của thị trường. Sau đó Kennedy đã dẫn giải triết lý sâu sắc của ông về quản lý kinh tế trong một bài phát biểu đáng chú ý nhất – bài diễn văn đã được nhận bằng danh dự ở Đại học Yale ngày 11 tháng 6.

Bài diễn văn bắt đầu với một câu chuyện vui (“Có lẽ bây giờ người ta sẽ nói rằng tôi đã có được cả hai thứ tốt nhất thế giới, giáo dục của Harvard và bằng cấp của Yale”) nhưng nó được đánh giá ở mức độ điềm tĩnh và đưa lại cảm giác rằng huyền thoại và những định kiến cũ không được phép ngăn cản việc gây sự chú ý về mặt kỹ thuật hơn là về mặt tư tưởng và bản chất của các vấn đề kinh tế mà một chính phủ hiện đại đang phải đối mặt.

Sự thật đáng tiếc của vấn đề là các ngôn từ hoa mỹ của chúng ta đã không theo kịp với tốc độ thay đổi kinh tế và xã hội. Các cuộc tranh đua chính trị, các cuộc nói chuyện công khai của chúng ta – ở những vấn đề kinh tế và đối nội hiện tại – ít khi đề cập đến hoặc không liên quan gì tới các vấn đề thật sự mà nước Mỹ đang phải đối mặt.

Có giai thoại rằng, điều khiến Kennedy thật sự lo lắng là việc duy trì ngân khố quốc gia ở thế cân bằng. Phản cắt giảm thuế như dự định của ông chắc chắn sẽ làm cho ngân khố quốc gia thâm hụt. Rất nhiều cố vấn của Kennedy cho rằng nếu thâm hụt ngân sách kéo dài thì tình hình sẽ rất khả quan. Trong nhiều lĩnh vực, nhiệm vụ của ông có vẻ dễ dàng hơn so với ông hình dung. Ngân sách quốc gia đã bị thâm hụt trong nhiều năm, kể từ năm 1929, và mặc dù Quốc hội (cụ thể là Phòng Thương mại của Quốc hội) và tờ Wall Street Journal vẫn lớn tiếng với những ngôn từ cũ (tờ báo này đã có một bài xã luận phân tích mục đích chuyến viếng thăm Đại học Yale của Kennedy) nhưng không còn ai tin vào những điều đó nữa. Như nhà lịch sử kinh tế Herbert Stein nhấn mạnh, các khoản thâm hụt trong thời kỳ Đại suy thoái và Chiến tranh thế giới thứ hai không phải là mối nguy hại: “Không ai bị chết vì ‘sét đánh’, đất nước này vẫn không bị phá sản theo bất kỳ nghĩa nào”.

Và mọi người dân đều ủng hộ ý tưởng cắt giảm thuế. Tuy nhiên, không phải Kennedy hay bất kỳ ai khác biết rõ về tư tưởng cân bằng ngân sách kém như thế nào nên ông đã phải rất dững cam khi cam kết thực hiện thâm hụt tài chính. Như lệ thường, việc này đòi hỏi kỹ năng và lòng kiên trì giúp cho dự luật được Quốc hội thông qua. Đó là một thành công đích thực của Kennedy (cho dù rất nhiều người cho rằng chính Johnson mới là người làm cho dự luật này được thông qua vào tháng 2 năm 1964), nhưng ý nghĩa của vấn đề có vẻ không như người ta trông đợi nếu đặt nó trong triển vọng 30 năm. Thành công đó giống như một huyền thoại hơn là sự thật. Không ai nghi ngờ về việc thực hiện cắt giảm thuế và các khoản thuế bắt đầu từ thời điểm cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai và chiến tranh Triều Tiên vẫn chiếm phần lớn trong nguồn thu của nhà nước. Nguồn thu này ít khi được sử dụng, ngoại trừ để tích lũy cho ngân khố và chi trả cho các khoản nợ quốc gia, cho dù

những khoản nợ đó không cần phải trả gấp, như Kennedy đã chỉ ra trong bài phát biểu tại Đại học Yale: nợ quốc gia chỉ tăng 8% kể từ năm 1945, trong khi nợ tư nhân đã lên tới 305%, nợ của liên bang và chính quyền các bang là 378%.

Sự thật là ngân khố quốc gia có lẽ và có thể được dùng chi trả cho các công trình công cộng với loại hình đa dạng như J. K. Galbraith⁽⁵⁴⁾ đã thúc giục: Xã hội thịnh vượng của ông với chủ đề là “sự giàu có của cá nhân và sự nghèo khổ của xã hội” là một trong những tác phẩm có ảnh hưởng nhất về mặt kinh tế chính trị đã được xuất bản kể từ năm 1945. Kennedy và rất nhiều cố vấn có xu hướng đồng ý với Galbraith. Ông ta và họ, những người của Đảng Dân chủ, đều thừa kế truyền thống mang đặc tính Roosevelt. Đáng tiếc là, có hai sự khác biệt lớn ở đây. Sự khác biệt thứ nhất – điều mà chính Roosevelt đã phải đối mặt trong những ngày đầu thực hiện chính sách kinh tế mới, là không có đủ các chương trình thực tế cho nhà nước đầu tư và phải mất hàng năm để phát triển chúng.

Thậm chí nghiêm trọng hơn, Quốc hội đứng ở lập trường mà theo như vụ việc trong ngành giáo dục đã chỉ ra là để cho thấy một quốc hội tự do vĩ đại trong những năm 1965-1967, khi mà thậm chí cả Lyndon Johnson cũng không thể thuyết phục hai viện gây quỹ cho các chương trình của ông hợp lý và đúng mức. Cho nên trong những năm 1961-1962, lời khuyên của Galbraith không được tín nhiệm và ông đã bị đưa tới làm đại sứ tại Ấn Độ. Nhưng vị đại sứ này vẫn tiếp tục quấy rầy Washington, đặc biệt là Tổng thống, với những nhận xét thông minh và sắc sảo. Tuy nhiên, trong lĩnh vực kinh tế, Kennedy thích nghe lời khuyên của hai chuyên gia khác là Bộ trưởng Tài chính Douglas Dillon (ông này là người của Đảng Cộng hòa nên đã trở thành một trong những cộng sự thân tín và có ảnh hưởng của Tổng thống) và nhà kinh tế mới Walter Heller, Chủ tịch Hiệp hội các cố vấn kinh tế.

Heller và nhóm của ông ta tin rằng mình có nhiệm vụ hướng dẫn Kennedy về kinh tế và họ xem sức mạnh của kinh tế Mỹ những năm 1961-1965 là bằng chứng cho trí thông minh và thành công của họ. Không cần phải nghi ngờ về năng lực cạnh tranh chuyên nghiệp của họ nhưng cần phải xem xét tài năng kinh tế của họ được Kennedy sử dụng bao nhiêu phần trăm và bao nhiêu phần trăm trong số đó góp phần vào sự thịnh vượng của Kennedy. Họ tin rằng chính tài năng của họ đã mang lại cái gọi là “cuộc cách mạng tài khóa” (chỉ tiêu thâm hụt; chính sách tài khóa đèn bù; không cân bằng ngân sách). Nhưng như Herbert Stein đã chỉ ra, các lý thuyết của họ chưa bao giờ được chứng minh và cho đến những năm 1970, các lý thuyết đối nghịch của chủ nghĩa tiền tệ đã thống trị lĩnh vực này, với những tuyên bố không rõ ràng.

Trong khi đó, vào những năm 1990, việc tái sùng bái hình thức cân bằng ngân sách rầm rộ trở lại. Trong thế giới thực của công việc, kinh doanh và chính trị, sự thịnh vượng của chính quyền Kennedy có thể do khoản tiền lợi nhuận từ 10 tỷ đô-la cắt giảm thuế. Việc cắt giảm thuế này làm lợi cho túi tiền của nhân dân. Ngoài ra, các khoản thu thuế khác được sử dụng cho tiêu dùng (như Heller đã hy vọng) hoặc cho đầu tư (như Dillon đã mong muốn). Kennedy đã sử dụng tiền thuế cho cả hai nguyện vọng này. Sự đình trệ ngậm trong những năm sau này của chính quyền Eisenhower chỉ còn trong ký ức. Có được sự phục hồi nói trên có lẽ là do sức sống mãnh liệt của nền kinh tế khổng lồ Mỹ cũng như các chính sách của nhà nước. Nếu việc kinh doanh và sự tin cậy của nước ngoài được phục hồi, thì vấn đề sẽ rất đơn giản vì thế giới sẽ thấy chính sách kinh tế đang được một đầu óc có khả năng và khôn ngoan của Dillon. Đó cũng là lý do khiến Kennedy tín nhiệm ông. Sự việc này cũng không làm tổn thương vai trò quyền lực của Quốc hội, vốn bị những thành phần bảo thủ cứng nhắc trong vấn đề tài khóa nắm giữ.

Không có gì nghi ngờ về việc Kennedy đã gặp may khi được thừa hưởng một nền kinh tế đang có điều kiện phát triển tốt. Và có lẽ ông cũng may mắn khi các chính sách của mình có hiệu quả hoặc ít nhất đã không làm hại đến điều kiện kinh tế trên. Chúng ta không thể mô tả chính xác ông đã may mắn trong nhiệm kỳ của mình chỉ qua một thời gian ngắn ngủi. Ví dụ, những mâu thuẫn trong chính sách để đáp ứng mong muốn của ông trong việc không chế vàng chảy ra nước ngoài bằng các giải pháp tốn kém “phải được thực hiện bằng mọi giá và chấp nhận mọi gánh nặng... để đảm bảo sự sống còn và thành công của tự do”. Thực tế cho thấy, ông không phải vận lộn với những vấn đề như Johnson và Nixon gặp phải sau này. Nhưng trong thời gian trước mắt, ít nhất Kennedy cũng đã thực hiện tốt nhiệm vụ của một người quản gia về chính sách kinh tế mà ông đã chỉ ra

trong bài phát biểu ở Đại học Yale. Chính sách kinh tế này nằm ở các quy chế do ông đặt ra. Đã ngăn được hiện tượng rò rỉ vàng, cán cân thương mại tự lấy lại thăng bằng, nạn thất nghiệp giảm hẳn, sản xuất tăng nhanh và lạm phát ở mức thấp nhất. Không một ai trong số những người kế nhiệm ông làm được điều kỳ diệu đó. Dù Kennedy có gộp cả thành công lâu dài vào trong tính toán của ông, như ông mong muốn, hay không lại là vấn đề khác. Những bí ẩn về việc cân bằng ngân sách đã được khép lại chứ không phải bị xóa sổ.

Năm 1994, Herbert Stein cảm thấy cần phải xuất bản một bài báo, để một lần nữa lên tiếng rằng việc cân bằng ngân sách không được mô tả thực tế trong Kinh Thánh – nhưng việc làm này không đạt hiệu quả. Đảng Cộng hòa chiếm ưu thế trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1994 khi ủng hộ phong trào bổ sung thêm điều luật cho Quốc hội trong việc bắt buộc cân bằng ngân sách. Sự việc này sẽ gây ngạc nhiên lớn nếu Ronald Reagan, trong những năm làm Tổng thống, không khuyến khích cắt giảm thuế thoái mái hay thả lỏng việc vay mượn của chính quyền liên bang và chi tiêu hoang phí (những khoản chi tiêu mà vào thời của Kennedy là những khoản tiền đáng mơ ước). Kết quả là tiền lãi của các khoản nợ quốc gia trở thành khoản tiền phải trả lớn thứ hai trong ngân quỹ quốc gia và ngay lập tức tương lai đất nước rơi vào tay những chủ nợ, hầu hết là người nước ngoài, như Nhật Bản. Nước Mỹ vẫn chưa đi đến chỗ phá sản nhưng thâm hụt ngân sách do sự chi tiêu hoang phí của Reagan đã làm giảm niềm tin và lòng trung thành của giới doanh nghiệp đối với đồng đô-la. Vì thế, những khoản nợ đã hạn chế trầm trọng tự do trong hành động của chính quyền như Tổng thống Bush đã tìm ra khi ông phải thuyết phục các cường quốc bên ngoài chi trả cho chiến dịch quân sự của Mỹ trong chiến tranh vùng Vịnh lần thứ hai. Tổng thống Clinton đã phải đưa vấn đề cắt giảm thâm hụt thành ưu tiên số một, làm tổn thương nghiêm trọng mối quan hệ của ông với Đảng Dân chủ.

Tóm lại, chúng ta không thể nói bài phát biểu tại Đại học Yale chính là đường lối trong chính sách tài chính của Kennedy. Ảnh hưởng và tầm quan trọng của nó là không thể phủ nhận nhưng không chỉ có riêng nó mới định hướng cho các chính sách tài khóa mà chính quyền Kennedy đã thực thi trong nhiệm kỳ.

Người dân phải chịu thuế và các chính trị gia cùng có xu hướng nắm giữ nguồn tiền, để lại cho thế hệ sau nghĩa vụ phải giải quyết đống lộn xộn mà họ tạo ra. Chi có Chủ tịch Quỹ Dự trữ liên bang đứng ở giữa người Mỹ và hậu quả của những việc làm điên rồ của họ.

Kennedy hoảng sợ trước tình hình này. Thực tâm ông là một nhà tài chính bảo thủ. Ông thích mua được những thứ cần thiết và trong cuộc sống riêng tư ông nổi tiếng là người tiết kiệm. Điều này đã dẫn đến một vài va chạm nhỏ giữa ông với vợ, vốn là một người chi tiêu rộng rãi. Vì thế mà Kennedy gặp khó khăn khi làm việc với Wilbur Mills, chủ tịch Ủy ban Ways and Means của Quốc hội⁽⁵⁵⁾, một người bảo thủ truyền thống và rất có quyền lực. Tuy nhiên, Mills đã bị thuyết phục để chứng thực cho đề án cắt giảm thuế nhưng ông ta cũng khăng khăng đòi các chính sách cắt giảm thuế phải phù hợp với chính sách cải cách thuế. Các biện pháp được đưa ra để lấp các lỗ hổng tồn tại trong hệ thống và đã mang lại khoảng 3 tỷ đô-la cho ngân sách. Mills cho rằng biện pháp này có thể bù đắp lại một số ảnh hưởng tài chính của việc cắt giảm thuế.

Dần dần, Kennedy đã để cho Mills tự xây dựng dự luật liên quan đến vấn đề này và trình lên Quốc hội. Mọi việc diễn ra tốt đẹp khi Hạ viện thông qua toàn bộ dự luật vào tháng 9 năm 1963. Nhưng theo dấu hiệu báo trước thì Thượng viện sẽ không dễ dàng thông qua dự luật này. Harry Bird, cộng sự của Mill đồng thời là Chủ tịch Ủy ban Tài chính, đã từ chối chấp nhận những cải cách về thuế và ở một vị thế đầy quyền lực, ông ta kiên quyết giữ vững lập trường đó. Trong khi đó, dự luật dân quyền cũng đang gặp rắc rối và Kennedy không muốn cùng lúc có hai trận chiến lớn với Quốc hội. Quá trình thông qua dự luật này bị dang dở và vào tháng 1 năm 1964 Lyndon Johnson đã chấp nhận rút lui trước sự phản đối của Quốc hội. Đổi lại, ông ta có được luật cắt giảm thuế. Dự luật này được Quốc hội thông qua và được Johnson ký để có hiệu lực vào tháng 2 năm 1964.

Rất đáng lưu ý rằng, nếu Kennedy còn sống và cũng nhân nhượng như Lyndon Johnson (ở tình thế buộc phải làm thế) thì những người chỉ trích ông sẽ coi điều đó chứng tỏ ông lãnh đạo Quốc hội kém, trong khi Johnson lại được biết đến như một thiên tài kiểm soát Quốc hội (điều này có nghĩa là dù Johnson có bị Quốc hội bác bỏ đề xuất ông ta đưa ra thì công chúng cũng không để

ý nhiều). Ba năm sau, Johnson lại tăng thuế lên lần nữa để lấy tiền chi trả cho chiến tranh Việt Nam. Cũng rất hợp lý khi cho rằng nếu Kennedy còn sống và nếu ông chấm dứt sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam thì chính sách cắt giảm thuế của ông sẽ tiếp tục thành công.

Thận trọng nhưng không e ngại áp dụng những đổi mới mang tính sáng tạo: điều này giải thích tại sao Walter Lippmann lại nhận xét chính quyền của Kennedy đơn giản chỉ là sự lặp lại chính quyền của Eisenhower, chỉ khác ở chỗ là nó được thực hiện sau hơn 30 năm (Lippmann ngụ ý đó là một sự lãng nhệch chính quyền Eisenhower. Tuy nhiên, lời nhận xét này nếu được đặt trong cách hiểu hiện tại thì lại như là một lời khen ngợi). Nhưng ít khi mọi người thấy được thứ họ đang tìm khi nhìn vào Nhà Trắng. Trẻ, đẹp và giàu có, Jack và Jackie đã làm cho Washington, có lẽ là lần duy nhất trong lịch sử, mang một phong cách khác: thời trang và vui vẻ. Ngân sách dường như ít mang phong cách của Kennedy hơn so với lời kêu gọi của ông dành cho những người theo chủ nghĩa lý tưởng trẻ ở Tổ chức Hòa bình Mỹ và dự án đưa người lên Mặt trăng của ông. Đó là những việc liêu lĩnh mà hầu hết trong số đó dường như bổ sung cho tầm nhìn của chính sách biên giới mới và đưa lại cho chính quyền Kennedy sự nhiệt tình, tích cực cao cả nhưng không mang dáng vẻ mệt mỏi. Chắc chắn là Kennedy có sở trường riêng trong khả năng lãnh đạo nhưng một bài kiểm tra của Tổ chức Hòa bình Mỹ và chương trình Apollo có những nét tương đồng, đáng tin cậy và tiêu biểu.

Trong những năm 1950, xã hội Mỹ chỉ toàn các nhà đi biển thời cổ – bị động, chờ đợi và chịu khát. Sau đó, luồng gió đổi mới của Kennedy là động cơ thay đổi cách đi biển của chúng ta, động cơ đổi mới đó chính là chính sách biên giới mới, những bộ mặt mới trong chính quyền, những bài phát biểu mạnh mẽ, đầy hy vọng và Tổ chức Hòa bình Mỹ.

Việc ra đời các tổ chức hòa bình này là một ví dụ nổi bật cho khả năng lãnh đạo chính trị năng động của chính quyền. Ý tưởng gửi thanh niên Mỹ ra nước ngoài để làm việc cho các dự án cứu trợ ở những đất nước nghèo đói đã xuất hiện từ lâu. Những năm 1930, anh rể của Kennedy, Sargent Shriver (chồng của Eunice) đã tham gia vào tổ chức là Thử nghiệm đời sống Quốc tế. Hai trong số những tổ chức thành công nhất trong chính sách kinh tế mới đã được chỉ ra ở tạp chí Youth; Tổ chức bảo vệ Thường dân và Tổ chức Thanh niên Quốc gia, những tổ chức mà cuối cùng cũng đã đưa lại cho Lyndon Johnson sự khởi đầu trong cuộc sống và trong chính trị. Trong những năm 1950, Quốc hội không nghiêm túc khi xem xét ý tưởng này và Hubert Humphrey phải tự làm điều đó. Ông đã giới thiệu dự luật với Quốc hội vào tháng 6 năm 1960. Hiệu quả đầu tiên của việc làm này là cụm từ “tổ chức hòa bình” trở nên phổ biến (“Hòa bình” cũng là từ mang tính thời đại). Dự luật là một phần trong kế hoạch của Humphrey nhằm ghi dấu ấn bản thân trong chương trình nghị sự của Đảng Dân chủ. Các tổ chức hòa bình sẽ khiến nước Mỹ biết về thế giới và thế giới biết về nước Mỹ. Thậm chí các tổ chức đó còn tiến hành những công việc có tính thực tế cao. Phần lớn các chương trình viện trợ trong những năm 1950 liên quan đến đầu tư tư bản chứ không liên quan đến con người. Kennedy rất hiểu dự luật trên và nó chứa đựng một số điểm trùng với mối quan tâm của ông trong việc làm tăng ảnh hưởng của Mỹ ở Thế giới thứ ba. Khi chiến dịch tranh cử của Kennedy được tiến hành và đưa ra lời kêu gọi những cử tri trẻ, đặc biệt là sinh viên, trở nên đáng tin hơn, sự mong muốn thu hút lòng nhiệt tình bằng những cam kết đặc biệt trở nên rõ ràng hơn. Điểm ngoặt đã đến khi ông tới Ann Arbor, sân đường của Đại học Michigan ngày 14 tháng 10 năm 1960 khi 10 nghìn sinh viên chờ từ sáng tới 2 giờ chiều để nghe ông thuyết trình với tư cách là ứng cử viên Tổng thống. Kennedy, vừa mới thoát khỏi cuộc tranh luận lần thứ ba với Nixon, đã thấm mệt nhưng sự đón tiếp của mọi người đã khích lệ ông cũng như khiến ông kinh ngạc. Vén tay áo lên, ông hỏi những “fan” hâm mộ trẻ tuổi rằng liệu họ có sẵn lòng ký vào văn bản đồng ý thành lập các tổ chức hòa bình (dù ông không dùng cụm từ này):

Sự tự nguyện của các bạn không chỉ để phục vụ một hoặc hai năm mà còn đóng góp một phần cuộc sống của các bạn cho đất nước này. Tôi nghĩ nó phụ thuộc vào câu trả lời là liệu chúng ta, một xã hội tự do, có thể tranh đấu không.

Đó là một sự thay đổi trong chủ đề ưa thích của ông, nhu cầu tự làm hài lòng để chiến thắng Chiến tranh Lạnh nhưng khán giả của ông lại đón nhận nó như là lời kêu gọi khám phá. Họ có lòng yêu nước nồng nàn và sự tự tin rất cao. Kinh nghiệm sống chưa dạy cho họ phải nghi ngờ bản thân hay đất nước mình. Trong ba cuộc chiến tranh, nước Mỹ đã xác nhận lời kêu gọi muốn trở thành

một nhà vô địch về tiến bộ và tự do. Đó cũng là lời kêu gọi cho cuộc đối đầu lâu dài với chủ nghĩa cộng sản và xây dựng một đất nước giàu có, thịnh vượng. Họ là thế hệ dân số bùng nổ đầu tiên đã trưởng thành và đang tìm kiếm một sự nghiệp có thể đưa lại khả năng gì đó hơn cả sự nghiệp ổn định nhưng bình thường như chính quyền Eisenhower đòi hỏi. Họ, dù không có ý thức rõ ràng, cũng đang tìm kiếm một nhà lãnh đạo và bỗng nhiên người đó xuất hiện. Kennedy xuất hiện và thời cuộc đã ủng hộ ông. Trong một hoặc hai năm sau đó, các tổ chức hòa bình dường như thiếu sức hút đối với những người theo đuổi chủ nghĩa lý tưởng, những người đã bị kéo vào trào lưu dân quyền. Nhưng thực tế là Kennedy và các khán giả của mình đã làm hài lòng nhau. Kennedy nói với Dave Power rằng ông đã trúng số độc đắc và trong một trong những bài phát biểu gần nhất trong chiến dịch tranh cử ở San Francisco ngày 2 tháng 11, Kennedy đã cam kết dứt khoát về việc thành lập “tổ chức hòa bình của những thanh niên nam nữ” và cũng là của những giáo viên, bác sĩ, kỹ sư, y tá trưởng thành, những người sẽ sống ở nước ngoài 3 năm như là nghĩa vụ cho xã hội tự do bằng cách gia nhập các lực lượng quốc tế chống lại đói nghèo, bệnh tật và sự ngu dốt. Điều này không nhằm vào các lá phiếu ở California nhưng có thể được xem như sự kết nối giữa Kennedy với thế hệ trẻ mà ngay từ khi nhậm chức ông đã tự đặt ra nhiệm vụ phải giữ lời hứa.

Kennedy đã đưa vấn đề này ra với Sargent Shriver, Giám đốc của lực lượng đặc nhiệm, lực lượng có nhiệm vụ tìm kiếm tài năng cung cấp cho các vị trí của chính quyền mới. Shriver đã xuất sắc hoàn thành nhiệm vụ và với sự thúc giục của vị Tổng thống thiếu kiên nhẫn, Shriver đã cho một chương trình chuẩn bị sẵn sàng vào cuối tháng 2. Trong vấn đề này, tốc độ là cần thiết, không chỉ để xác nhận lời tuyên bố của chính quyền được rõ ràng và đôi mới mà còn bởi nếu không có nó, các tổ chức hòa bình sẽ không thể đưa sinh viên mới tốt nghiệp ra nước ngoài làm việc cho các tổ chức cứu trợ vào mùa hè năm 1961. Vì nguyên nhân đó, Shriver đã gợi ý rằng Tổng thống không nên chờ Quốc hội hành động mà nên thành lập các tổ chức dưới quyền hành pháp. Kennedy đã chấp nhận lời tư vấn này và ngày 1 tháng 3, ông đã yêu cầu thành lập các tổ chức tạm thời trong khi liên tục thúc giục Quốc hội thành lập các tổ chức lâu dài. Ông cũng thuyết phục Shriver nhận chức giám đốc đầu tiên của các tổ chức đó. Điều này đảm bảo cho sự thành công của chương trình dù Shriver giả vờ rằng mình phải làm công việc đó vì “không ai nghĩ là nó có thể thành công và sa thải một người bà con sẽ dễ dàng hơn sa thải một người bạn”. Shriver có lẽ là người lý tưởng nhất trong dòng tộc của Kennedy. Họ gọi ông ta là nhà cộng sản gia đình. Ông hoàn toàn cam kết thực hiện đúng những nét đặc trưng của nhánh Francis trong các tổ chức hòa bình. Không tình nguyện viên nào lại hứng thú với bất cứ đặc quyền ngoại giao nào trong công việc này.

Tất cả họ sống giống nhau và giống như những người mà họ đang giúp đỡ. Họ không phải là những người được CIA phát hiện và cũng không phải là những người được phép mang súng. Thậm chí các nhà quản lý các tổ chức này cũng phải sống ở mức sống thấp. Shriver còn có khả năng lớn trong công việc kinh doanh đời thường. Với những lợi thế này, ông đã tiến hành thành công cuộc vận động hành lang đối với Quốc hội cho các tổ chức hòa bình. Những tổ chức này được hợp pháp hóa vào ngày 22 tháng 9 năm 1961 (và nhanh chóng được Quốc hội cũng như Tổng thống ưa thích – thậm chí Barry Goldwater cũng thay đổi quan điểm). Với sự giúp đỡ của Lyndon Johnson, ông đã thành công trong việc biến một phong trào mang tính quan liêu thành một tổ chức đóng vai trò chính trong hoạt động điều phối viện trợ cho nước ngoài. Theo gợi ý của Kennedy, Shriver đã đi khắp thế giới thuyết phục lãnh đạo của chính phủ các nước chấp nhận những tình nguyện viên của Mỹ. Một lần nữa ông lại thu được thành công nổi bật. Phải mất hơn một năm để những điều được đề cập đến trong bài phát biểu của Kennedy ở Ann Arbor trở thành đạo luật quy định các tổ chức hòa bình. Kennedy và Shriver có thể ăn mừng việc thành lập các tổ chức này là minh chứng tốt đẹp cho ước mong của Chính sách biên giới mới muốn làm cho mặt đất chuyển động.

Vì thế, sự ra đời của các tổ chức hòa bình là một thành công. Nếu như, đối với người sáng lập, nó tượng trưng cho “cảm giác lý tưởng về mục đích mà tôi nghĩ đã thúc đẩy chúng ta”, thì ngày nay nó như một cuộc thử nghiệm mang tính chất giáo dục hữu ích đã đưa lại lợi ích cho cả nước Mỹ và các nước tiếp nhận nó. Nhưng có lẽ nước Mỹ sẽ có nhiều lợi hơn. “Tôi sẽ không bao giờ làm gì liên quan đến chính trị, lòng yêu nước hoặc không liên quan đến bản thân”, một tình nguyện viên đã nói “bởi vì chưa ai từng yêu cầu tôi làm điều đó ngoài Kennedy”. Kennedy và các tổ chức hòa bình có ý nghĩa như thế nào với nước Mỹ trẻ có lẽ được mô tả chính xác nhất bằng những điều xảy ra sau khi ông qua đời. Trong ngày sau đó, văn phòng của các tổ chức hòa bình đã tràn ngập các đơn xin gia nhập. Trong tuần sau đó, họ đã đáp lại lời kêu gọi của các nhà lãnh đạo là họ có thể làm những

gì cho đất nước.

Nhưng rốt cuộc các tổ chức hòa bình không hơn gì các doanh nghiệp bên lề, một nốt nhạc tô điểm, một bông hoa trên ve áo hay một chiếc khăn tay sạch sẽ trong túi ngực của Kennedy. Đó là vật gọi nhớ về một thế giới tốt đẹp hơn thế giới mà Tổng thống đã trải qua. Tự ông không có ảo tưởng về tầm quan trọng của nó. Chủ nghĩa lý tưởng của chính ông bị giảm giá trị vì chủ nghĩa hoài nghi và chủ nghĩa hiện thực ở miền Nam Boston hơn là do ý tưởng của Shriver. Kennedy rất yêu quý và tôn trọng người anh rể này nhưng đôi khi cũng mất kiên nhẫn với ông ta. Ông biết mình không nên hoặc không bị phán xử đơn giản chỉ bởi về việc thành lập các tổ chức hòa bình mà bởi bất cứ những kế hoạch nào hơn kế hoạch đưa con người lên mặt trăng của ông.

So với các tổ chức hòa bình, dự án Mặt trăng đầy lãng mạn nhưng cũng mang đậm nét hoang sơ, đã có một lịch sử lâu đời trước khi Kennedy tiến hành thực hiện nó. Vụ Liên Xô thử tên lửa Sputnik, quỹ đạo không gian đầu tiên, vào năm 1957 đã kích động và cảnh báo ý kiến của Mỹ, mặc dù những thành tích của khoa học vũ trụ và sự đe dọa quân sự (nếu có thể có) đều không gây ảnh hưởng nhiều đến Eisenhower, do tính cách đặc trưng của ông. Lyndon Johnson cũng vậy. James N. Giglio đã trích dẫn một bài phát biểu rất liều mạng do chính ông soạn thảo, trong đó xác nhận, kiểm soát không gian có nghĩa là kiểm soát thế giới. Từ không gian, con người sẽ có quyền năng kiểm soát thời tiết của thế giới, thay đổi thủy triều và nâng cao nước biển hay thay đổi dòng nước ấm chảy từ Mexico đến châu Âu qua Đại Tây Dương và thay đổi thời tiết lạnh lẽo ở những nơi băng giá.

Bị kích động bởi những quan điểm chết người đó và hơn thế là sự hấp dẫn thị phần ở các thành phố quan trọng, các cơ quan lập pháp đã cố gắng khắc phục sức ỳ của Eisenhower trong vấn đề này nhưng không thành công. Cho nên việc Kennedy chậm trễ trong cuộc chạy đua vào không gian là vì còn phải giải quyết những việc liên quan tới chính quyền năm 1960.

Ông từng ngần ngại chức vụ Tổng thống. Phó Tổng thống đã thúc giục ông triển khai kế hoạch đưa người lên mặt trăng nhưng Kennedy còn do dự vì chi phí rất lớn (chi phí cuối cùng đã lên tới hơn 30 tỷ đô-la), đủ khiến một Tổng thống tiết kiệm phải ngậm ngừng suy tính. Nhưng các sự kiện liên tiếp xảy ra buộc ông phải hành động. Ngày 12 tháng 4 năm 1961, Liên bang Xô viết đã đưa Yuri Gagarin vào vũ trụ, trở thành người đầu tiên bay quanh Trái đất. Đó là một thành tích vĩ đại làm cả thế giới háo hức. Tiếp theo đó là sự kiện vịnh Con Lợn. Kennedy đã chứng kiến những thành tựu vĩ đại của cuộc cách mạng khám phá vũ trụ dưới góc độ của sự cạnh tranh giữa các siêu cường và đặc biệt là vấn đề nhạy cảm về thái độ của các quốc gia không liên kết – ông không muốn họ kết luận rằng chủ nghĩa cộng sản là con đường của tương lai. Do đó, Kennedy đã đưa ra các quyết định được cho là tốt nhất nhằm lấy lại uy thế trong cam kết với Liên hợp quốc về việc đưa con người lên mặt trăng vào cuối thập kỷ. Phát biểu tại Quốc hội ngày 25 tháng 5, trong một bối cảnh lặp lại của “trận chiến vĩ đại cho công cuộc tự vệ và mở rộng tự do” ở nam bán cầu, Kennedy đã xác nhận “không có một dự án đơn lẻ nào trong thời kỳ này gây ấn tượng hoặc có tầm quan trọng đối với nhân loại hơn dự án khám phá không gian tầm xa” nhưng ông cũng thừa nhận rằng không gì có thể đắt hơn. Nhìn chung, phản ứng của Quốc hội sau khi nghe kế hoạch của Kennedy trong phiên họp thường kỳ là lạnh nhạt nhưng phần lớn các đề nghị của ông đều được bỏ phiếu thông qua. Năm 1969, người đầu tiên của trái đất đã lên mặt trăng và đứng như mong muốn của Kennedy, đó là một người Mỹ.

Khám phá vũ trụ bằng những thiết bị nghiên cứu tối tân như kính viễn vọng Hubble là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của thế kỷ XX và Mỹ đã đi đầu trong cuộc khám phá này. Đóng góp của Kennedy là đã thấy được điểm yếu của chương trình khám phá không gian của Mỹ và hiểu rằng chương trình đó rất cần phải được “ nạp năng lượng”, nhất là hăng Appolo. Đóng góp của ông là cần thiết, nhưng những đóng góp của người khác cũng cần thiết không kém. Ông cũng xứng đáng có được niềm tin cho giải pháp và lòng nhiệt tình ở những cam kết mà ông theo đuổi. Ông đã phát biểu trước Quốc hội là chương trình khám phá không gian không thể được tiến hành nửa vời và ông đã sống vì nguyên tắc đó. Nhưng cũng rất thú vị khi quan sát sự thay đổi trong thái độ của ông đối với chương trình khám phá vũ trụ. Sự thay đổi này không phải trong cảm giác mà là trong nhận thức của ông về khả năng chính trị và ngoại giao của nó. Thậm chí ở những ngày đầu lên nắm chính quyền, khi lòng nhiệt tình sôi nổi đang ở đỉnh cao, Kennedy đã hy vọng tạo ra một nỗ lực

quốc tế cho vấn đề không gian và để lôi kéo Liên Xô tham gia với tư cách là đối tác. Rất hiểu biết, Khrushchev không phản ứng ngay lập tức nhưng đã có thái độ hợp tác hơn sau khi Đại tá John Glenn của nước Mỹ cạnh tranh với chiến công của Gagarin tháng 2 năm 1962, dù sự thay đổi không lớn trong thời gian Kennedy sống. Nhưng sau chuyến bay của Glenn, Kennedy luôn nhấn mạnh khả năng hợp tác quốc tế thông qua vũ trụ hơn cả tầm quan trọng của những thành tích mà các nước cộng sản chủ nghĩa đạt được, mặc dù ông không bao giờ rút lui khỏi vị trí yêu nước của mình, “đó là một đại dương mới và tôi tin rằng nước Mỹ phải giống thuyền trên đại dương đó và phải ở vị trí thứ hai trở lên”. Đó là sự thay đổi lớn trong mối quan tâm của ông. Sự nhấn mạnh đáng kể nữa là mối quan tâm của ông đối với sự lớn mạnh của việc nghiên cứu không gian. Ông không giảm cuộc tranh luận về an ninh, nước Mỹ không thể nhường không gian cho Liên Xô khám phá và chinh phục. Kennedy thích nhấn mạnh đến lợi ích kinh tế của những công nghệ không gian đa dạng như ông đã cho thấy trong bài phát biểu tại Đại học Rice.

Thứ đã từng là tiền đồn xa nhất trên mặt trận cũ của phương Tây sẽ là tiền đồn xa nhất trên chính sách biên giới mới về khoa học và không gian. Thành phố Houston với Trung tâm tàu vũ trụ sẽ trở thành trái tim của cộng đồng khoa học và kỹ thuật hùng mạnh”.

Nhưng điểm cuối cùng của ông được nhấn mạnh rất lãng mạn:

Rất nhiều năm trước đây, nhà thám hiểm vĩ đại người Anh George Mallory, người đã chết trên đỉnh Everest, khi được hỏi lý do muốn trèo lên đỉnh núi này, đã trả lời: “Vì đỉnh núi ở đây”.

Đúng, không gian là ở đây và chúng ta phải chinh phục nó. Mặt trăng và các hành tinh khác ở đây, những hy vọng mới cho kiến thức và hòa bình ở đây. Vì thế, khi đã giống buồm ra khơi thì chúng ta phải cầu nguyện Chúa phù hộ cho những khám phá vĩ đại nhất mà cũng nguy hiểm nhất, những khám phá mà con người đã ghi lại dấu ấn của mình.

Điều này đã tạo ra một kết thúc hợp lý cho bài thuyết trình của ông nhưng không có lý do để nghi ngờ tính ngay thật về tầm quan trọng của chương trình này. Như Robert Kennedy đã nói sau cái chết của Jack Kennedy, trong suy nghĩ của Jack, việc khám phá vũ trụ tương tự với việc khám phá nước Mỹ của Lewis và Clark và “ông luôn cảm thấy hài lòng khi nước Mỹ làm điều gì đó phi thường. Những việc không chỉ yêu cầu đến trí óc và khả năng mà còn cả lòng dũng cảm. Đó là lý do ông và vợ ông đã làm rất nhiều cho John Glenn, dù Glenn cũng cho thấy (sau cái chết của Kennedy) đây là một ứng cử viên Tổng thống đầy tiềm năng của Đảng Dân chủ.

Tuy nhiên, nhìn lại, chúng ta khó có thể nói rằng chính Kennedy đã chuyển điều có thể tránh thành điều không thể. Thời đại đó đòi hỏi phải tiến hành các chương trình khám phá không gian. Không có Tổng thống nào (kể cả Eisenhower) có thể cho phép Liên Xô độc quyền chiến thắng trên mặt trận này. Những giải thưởng khoa học không gian đang rất hấp dẫn giới kinh doanh trần thế. Những giải thưởng về trí tuệ đang cám dỗ các nhà khoa học, như Kennedy đã nhấn mạnh trong bài phát biểu ở Đại học Rice: “Hầu hết các nhà khoa học mà thế giới đã từng biết đến đều đang sống và làm việc” và số lượng các nhà khoa học của Mỹ đã tăng gấp đôi trong vòng 12 năm. Có thể một Tổng thống khác cũng sẽ chú ý đến các chương trình mang lại hiệu quả này. Cuối cùng, người ta không thể bỏ qua một trong những biểu hiện văn hóa chủ yếu của kỷ nguyên này là khoa học viễn tưởng (SF). Đó là một phương tiện mà qua đó nhân loại phải đối mặt với sự hủy diệt của vũ khí hạt nhân và những lời hứa hẹn suông – hoặc những lời hứa này cũng là mối đe dọa tới các nghiên cứu khoa học của nhân loại. Khám phá không gian cũng là một cách thể hiện những nỗi sợ hãi và khát vọng của con người. Tôi biết rằng không có bằng chứng cho việc Kennedy là độc giả trung thành của SF nhưng các bài phát biểu của ông đã cho thấy ông rất căng thẳng, lo lắng và cả hy vọng vào các chương trình khám phá vũ trụ. Ông đã tự biến mình thành công cụ hòa giải. Các chương trình khám phá vũ trụ bắt nguồn từ SF. Một Tổng thống khác sẽ không có phản ứng như thế trong tình huống này nhưng rất có thể kết quả đạt được từ phản ứng, dù là của Kennedy hay của bất cứ ai khác, như nhau. Như nhiều vấn đề khác, Kennedy đã dành quá nhiều tâm huyết cho chương trình không gian.

Đó là những điều đáng nhớ về Kennedy trong vai trò một người quản gia của nước Mỹ. Thành tích ấy đáng được trân trọng. Nó cho thấy ông là một người có năng lực nhưng duy tâm, đáng tin cậy và đầy dũng cảm. Mặt khác, nó cũng không gây kịch tính. Chúng ta phải tìm hiểu khía cạnh khác để thấy các cuộc tranh đấu và khủng hoảng của thời kỳ đó đã tạo ra một Tổng thống Kennedy đáng được ghi nhớ như thế nào.

Sự kiện vịnh Con Lợn và vụ khủng hoảng xảy ra ở Berlin đã dạy cho Kennedy rất nhiều điều mà ông cần biết và bắt đầu kéo ông gia nhập chính thức vào thế giới đầy nguy hiểm và bí mật của các hoạt động ngoại giao cấp cao. Đặc biệt, Kennedy học được rất nhiều từ sự kiện vịnh Con Lợn. Nhưng những sự kiện diễn ra sau đó cho thấy những gì ông học được vẫn là chưa đủ.

Sự kiện này củng cố niềm tin của Kennedy vào tầm quan trọng của khu vực Mỹ Latinh đối với Hoa Kỳ. Chính sách của ông với khu vực này đã được hình thành từ trước khi ông nhậm chức. Sự kiện vịnh Con Lợn nổ ra khiến việc thực hiện chính sách này trở nên cấp thiết hơn. Kennedy hoàn toàn không muốn bị nhắc đến như một tên đế quốc Yankee thứ hai. Ngoài ra, những ký ức về chính sách “Người hàng xóm tốt bụng” của Franklin Roosevelt vẫn ám ảnh người Mỹ và Kennedy hoàn toàn không muốn vấp theo vết xe đổ của người tiền nhiệm nổi tiếng. Biện pháp hiệu quả nhất là sử dụng đòn Chiến tranh Lạnh. Đối với một người tin rằng ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản và Xô viết đang lan rộng khắp thế giới như Kennedy, Trung và Nam Phi là hai khu vực đặc biệt dễ rơi vào tình trạng nguy hiểm. Cuộc các mạng Cuba càng củng cố thêm nguy cơ này. Sự chuyển biến nhanh chóng vai trò của Castro từ một anh hùng du kích sang một lãnh tụ cộng sản đủ cho thấy mối nguy hiểm trước mắt; viễn cảnh Castro và cánh tay đắc lực của ông, Che Guevara (một người gốc Argentina) sẽ lôi kéo các nước khác trong khu vực Mỹ Latinh đi theo họ còn nguy hiểm hơn nữa: Khi đó, chắc chắn họ sẽ nhận được sự hỗ trợ rất lớn từ phía Liên bang Xô viết. Cả khu vực có khả năng biến thành vùng đất của cộng sản, và khi đó điều gì sẽ xảy ra với nước Mỹ? “Cần phải làm gì đó” là một trong số ít điểm đạt được sự đồng thuận của cả Eisenhower, Nixon và Kennedy. Lẽ ra, cục diện cho khu vực Mỹ Latinh sẽ tốt đẹp hơn nếu điều này không xảy ra.

Không phải chỉ trong lĩnh vực này chính sách của Kennedy mới đơn giản chỉ là sự tiếp tục chính sách của Ike. Là người của

Đảng Dân chủ theo đường lối tự do, Kennedy nhận thấy sự ủng hộ nhiệt tình của Eisenhower cho chế độ độc tài quân sự tham nhũng của các nước Mỹ Latinh là hèn hạ và phản tác dụng. Những chế độ đó đã không đem lại niềm hy vọng cho nhân dân các nước này. Chúng nhu nhược và yếu đuối hơn những gì thể hiện. Nếu coi chúng là rào cản chống lại sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản, mối quan tâm lớn của Kennedy, thì rõ ràng là không hiệu quả. Sự sụp đổ của Fulgencio Batista ở Cuba và thay vào đó là Castro đã chứng minh cho tất cả những điều này. Rõ ràng nước Mỹ phải tiến hành một chính sách mới. Đó là suy nghĩ cấp tiến đối với vị Tổng thống trẻ, với mong ước đưa đến những cái mới, sáng tạo hơn, đáp ứng yêu cầu phát triển. Kết quả là sự ra đời của Liên minh vì sự tiến bộ, tổ chức mà ngay trong bài phát biểu nhậm chức ngày 13 tháng 3 năm 1961, Kennedy đã hứa hẹn và thành lập với sự khoa trương rầm rộ. Nó đã được đồng ý chính thức và được thành lập tại hội nghị các nước Bắc và Nam Mỹ vào tháng 8, ở Punta del Este, Uruguay.

Kennedy đặt hy vọng lớn vào *Allianza* (tên gọi ưa thích của các thành viên dành cho tổ chức Liên minh vì sự tiến bộ). Ông dùng nhiều thời gian cho nó trong giai đoạn đầu. So với các chính sách của Mỹ vốn thường xuyên bị coi là tắc trách, giả nhân nghĩa và nhần tâm, tuy thực tế không đến nỗi như vậy (như ở El Salvador trong những năm 1980), kể từ khi Kennedy lên nắm quyền thì chúng có vẻ khoan dung hơn, nhân nhượng hơn. Tuy vậy, chúng vẫn không thành công như ông mong đợi. Một phần vì Kennedy có chấp trong chương trình đào tạo quân đội cho chiến tranh chống du kích, đi ngược lại với những đặc tính và chương trình hoạt động của *Allianza* (dù không đi ngược lại cách hiểu của ông về tổ chức này); một phần bởi nó quá tham vọng. Nếu Kennedy bằng lòng tuyên bố xem xét lại các chính sách, cam kết của nước Mỹ, chỉ ủng hộ những lực lượng dân chủ và liêm khiết hơn ở các nước Mỹ Latinh và cắt đứt quan hệ với giới chóp bu quân sự thì có thể ông sẽ đạt được mục tiêu. Được xem như một chương trình tuyên truyền, *Alianza* là một thắng lợi, một sự đổi mới và hiện đại ở các nước Mỹ Latinh và củng cố danh tiếng của Kennedy như điều ông đã đạt được ở các tổ chức hòa bình. Nhưng Kennedy và các cộng sự muốn nhiều hơn thế. Một cuốn sách rất thịnh hành của thời kỳ này là *The stages of Economic Growth* (Các giai đoạn của sự tăng trưởng kinh tế) của W. W. Rostow, được coi là đòn phản công của thế giới dân chủ đối với bản

tuyên ngôn của chủ nghĩa cộng sản. Phân tích của Rostow hứa hẹn rằng, với sự áp dụng những kỹ thuật tiên tiến và có đủ tiền, các nước lạc hậu có thể nhanh chóng “cất cánh” và trở thành các xã hội dân chủ tư bản tự lực. Rostow được đề nghị làm việc cho chính quyền Kennedy và những người theo chính sách biên giới mới rất phấn khích áp dụng các quan điểm của ông. Họ nhắc mình nhớ về nước Mỹ những năm 1776 và tuyên bố Mỹ là một đất nước cách mạng thật sự trên thế giới. Đất nước ấy đã đem lại cuộc cách mạng về sự giàu có và đặt những người cộng sản ra ngoài mối liên kết này mãi mãi. Nhưng ý tưởng của cuộc cách mạng không phải là điều có thể tùy ý biên thủ, lạm dụng, bóp méo và đánh giá lại. Các chính khách bảo thủ (thậm chí kể cả những người theo khuynh hướng tự do) tỏ ý sẽ là phù phiếm nếu họ dùng thuật ngữ này. Chính quyền Kennedy cũng không nằm ngoài quy luật trên. Đề tài của Rostow không đưa lại hiệu quả. Những người theo chính sách biên giới mới bị xúi giục đổ lỗi cho Quốc hội, nơi thường xuyên và càng ngày càng tỏ ra trong việc bỏ phiếu cho những chương trình viện trợ nước ngoài có quy mô lớn mà Nhà Trắng yêu cầu. Những chương trình này không khác so với các tuyên bố đặc biệt dành cho Allianza. Nhưng thâm hụt nguồn lực lớn hơn rất nhiều so với thâm hụt ngân sách. Nước Mỹ, một đất nước khổng lồ nhưng mờ nhạt trong mắt của chính mình cũng như những người khác, đã không quản lý được những cách thức kiểm soát hoàn toàn và nhanh chóng các nước Mỹ Latinh như người ta hy vọng. Hơn thế, thậm chí nếu giàu có hơn nữa, ở nhiều phương diện, nước Mỹ cũng không đủ sức lái những người hàng xóm tới các bến cảng đã được sắp đặt sẵn theo ý mình. Đó có lẽ chỉ là những thỏa thuận chung chung và hời hợt. Ở bất cứ nơi nào các nước Bắc Mỹ cố giành quyền kiểm soát thì lẽ tất nhiên sẽ xuất hiện sự kháng cự, tuy động cơ hoặc tính tổ chức của các cuộc kháng cự, chống đối ở nhiều nơi không cao. Chủ nghĩa lý tưởng và quyền lực của người Mỹ được kết hợp nhuần nhuyễn với định kiến văn hóa và lòng tự tin: một sự pha trộn kém hấp dẫn. Và sự việc đã dần dần trở nên rõ ràng rằng bất cứ thành công nào Allianza đạt được đều cần rất nhiều thời gian.

Kennedy quá thông minh để trông đợi vào các kết quả tức thì nhưng dường như ông thấy thất vọng khi phát hiện ra những thành tích của Allianza nhỏ bé và tốn thời gian như thế nào. Thực tế, ông mong muốn các kết quả phải đạt được cùng một lúc.

Sự kiện Vịnh Con Lợn đã để lại những vấn đề chính trị phiền phức không dễ dàng giải quyết. Fidel Castrol đã làm bẽ mặt Kennedy và nước Mỹ. Cho dù qua các cuộc điều tra, ý kiến của dân chúng Mỹ cho thấy họ vẫn là những cổ động viên trung thành của Tổng thống sau bất hạnh trên của ông. Tuy nhiên, đây là một mục tiêu mà người của Đảng Cộng hòa nhắm tới nếu nó không được giải quyết nhanh chóng. Họ có thể làm những việc dẫn đến hậu quả nguy hiểm cho các cuộc bầu cử giữa nhiệm kỳ năm 1962 và cuộc bầu cử Tổng thống vào năm 1964. Các nhà lãnh đạo của nước Mỹ đã từng thù, kể từ năm 1947, lấy chủ nghĩa cộng sản và tham vọng của nó để hù dọa nhân dân. Họ đã thành công và khi Castro tuyên bố mình là một người cộng sản thì ngay lập tức, nỗi lo sợ của người dân Mỹ lại dấy lên như một phản xạ có điều kiện. Chính nỗi lo sợ của dân chúng (mà phần lớn do bị kích động) là nguyên nhân khiến Kennedy quyết định thực thi thay vì hủy bỏ kế hoạch Vịnh Con Lợn. Sự thất bại của kế hoạch này đã không làm giảm áp lực. Hơn nữa, Kennedy cảm thấy bằng việc phê chuẩn kế hoạch phiêu lưu của những người Cuba lưu vong, chính ông đã ở vào địa vị lãnh đạo họ. Tuy nhiên, thất bại trên không kết thúc nghĩa vụ của Kennedy đối với những người Cuba lưu vong bại trận, mà ngược lại. Trong mắt Kennedy và các cố vấn, mối quan hệ giữa Castro và Liên bang Xô viết chỉ là thứ yếu và Castro chỉ như là một công cụ của Xô viết. Cuối cùng, năm 1961, về mặt cá nhân, cả Kennedy và các anh em của ông, đã thật sự giận dữ với Castro. Họ không quen bị con người này đánh bại. Mùa hè năm đó, anh em Kennedy đã tiến hành những biện pháp mà họ hy vọng sẽ kết thúc kế hoạch lật đổ Castro và tuy không bị khó khăn nào cản trở nhưng họ đã không thành công. Họ lại quyết tâm lần tới sẽ chống lại người Cuba cộng sản này và nhất quyết sẽ thành công.

Tổng thống đã lợi dụng những sai lầm trong sự kiện này và việc ông đưa em trai lên làm cố vấn và phó cho mình được coi như một hành động sửa sai. Tuy nhiên, đây hoàn toàn không phải là quyết định khôn ngoan. Dù điềm tĩnh và thân thiện nhưng Jack vẫn không giành được thiện cảm của nhiều người và dường như ông luôn chất chứa lòng hận thù Castro – lòng hận thù của một người đàn ông luôn che giấu cảm xúc thật.

Trong khi đó, Bobby, em trai ông, lại nổi tiếng là một kẻ hay thù địch và khi ông kiên quyết buộc ai đó theo mình, ông sẽ thực hiện bằng mọi giá. Hình ảnh Castro ám ảnh Kennedy trong suốt

mùa hè và mùa thu năm 1961, nhưng đến mùa hè năm 1962, Kennedy dường như không còn quan tâm đến tình hình Cuba như trước. Lòng căm thù trong ông đã nguôi bớt dù chính sách của ông vẫn không thay đổi. Ông vẫn chờ đợi chính quyền Castro sẽ sụp đổ và theo dõi sát sao tầm ảnh hưởng đang lan rộng của Castro ở khu vực Mỹ Latinh. Nhưng đó không còn là mối quan tâm hàng đầu của ông nữa. Ông để Bobby toàn quyền chịu trách nhiệm và giải quyết vấn đề này.

Bobby nhận thức rất rõ vai trò của mình: Ông phải thúc đẩy việc thực hiện chính sách đối với Cuba của Tổng thống quyết liệt hơn và ngăn cản Tổng thống làm theo những lời khuyên không có lợi. Có rất nhiều giai thoại về phương pháp làm việc của Bobby trong chính quyền Kennedy. Bobby thường bùng lên cơn giận giữ trong các cuộc họp, thóa mạ tất cả những người có mặt vì họ chậm chạp và làm việc thiếu hiệu quả, rồi sau đó ông xồng xộc lao ra khỏi phòng. Ông không có thời gian cho các quan chức ngoại giao ba phải và những kẻ yếu đuối theo đuổi chủ nghĩa tự do. Ông không muốn lắng nghe họ giải thích về sự phức tạp của vấn đề Cuba. Đối với ông, đó chỉ là những lời nguy hiểm cho sự dậm chân tại chỗ của họ. Trong một cuộc họp căng thẳng ngay sau sự kiện Vịnh Con Lợn, Bobby nổi giận bùng lên chỉ trích Thứ trưởng Ngoại giao Chester Bowles khi ông ta giải thích cận kề với các tờ báo của Bộ Ngoại giao về những khó khăn trong quá trình lật đổ Castro. Đây rõ ràng không phải là điều anh em nhà Kennedy chờ đợi và cả hai đều coi Bowles là trung tâm rắc rối dù ông ta có giá trị rất lớn trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1960. Bên cạnh đó, Bowles luôn sẵn sàng tuyên bố phản đối kế hoạch Vịnh Con Lợn mỗi khi có cơ hội tiếp xúc với giới báo chí. Vẫn chưa thể lấy lại vị thế của mình, Jack càng thêm phần nộ trước hành động phản bội này.

Tuy nhiên, trực tiếp “hát căng” ai đó không phải là phong cách thường thấy của Jack, do đó Bobby được toàn quyền xử lý vụ việc. Chẳng bao lâu sau, Bowles đã bị sa thải.

Ít nhất thì cách hành xử trên cũng khiến mọi người cảnh giác trước nguy cơ đang rình rập. Trong Bộ Tư pháp, Bobby tỏ ra là một nhà lãnh đạo xuất sắc, biết truyền cảm hứng cho cấp dưới, nhưng riêng với vấn đề Cuba, phong cách làm việc của ông hoàn toàn không phù hợp. Bobby (và phía sau là Tổng thống) muốn giải quyết vấn đề lật đổ Castro bằng một biện pháp trực tiếp hơn, năng nổ hơn và quyết liệt hơn. Ông không muốn mọi người can ngăn hay nói cách giải quyết đó quá đơn giản. Ông không muốn điều chỉnh bản thân theo các chi tiết của sự việc. Đúng như Arthur Schlesinger đã nhận xét: “Castro luôn đứng đầu danh sách khiến Bobby dễ bị kích động nhưng lại nằm cuối danh sách những vấn đề mà Bobby nắm rõ thông tin”. Cũng như Tổng thống, Bobby luôn bận rộn rất nhiều công việc khác nên ông không thể nghiên cứu kỹ lưỡng kế hoạch tấn công Cuba. Ông hành động như một đội trưởng đội cổ động và để những người tham gia tự cân nhắc các chi tiết, như Tổng thống đã làm với ông. Và chính điều này đã dẫn tới thảm họa tại Vịnh Con Lợn.

Mọi chuyện gần như ngay lập tức trở nên tồi tệ. Cuộc xâm lược lần hai bị dập tắt, và không ai còn niềm tin vào những chính sách ngoại giao thuần túy. Chính vì vậy, Bobby quay sang nhờ cậy sự giúp đỡ của CIA và tổ chức này ngay lập tức nắm lấy cơ hội phục hồi vị thế của mình. Ngay cả Richard Bissel⁽⁵⁶⁾ cũng được phục chức. Một biệt đội được thành lập và đến cuối mùa thu năm 1961 được giao nhiệm vụ phá hoại và xúc tiến các hoạt động bán quân sự trong lãnh thổ Cuba. Biệt đội này chính là tiền đề của nhóm Operation Mongoose⁽⁵⁷⁾. Trong một cuộc họp tại Nhà Trắng vào đầu tháng 11, kế hoạch được trình lên Tổng thống và tướng Robert McNamara. Bobby đã viết một bản ghi nhớ có nội dung như sau:

Ý tưởng của tôi là khuấy tung mọi thứ trên hòn đảo này bằng các hoạt động do thám, phá hoại, gây mất trật tự chung do chính những người Cuba tiến hành. Việc chúng ta lật đổ Fidel Castro không biết có thành công hay không nhưng theo tôi, chúng ta không còn gì để mất.

CIA bắt đầu nhập cuộc và manh nha kế hoạch ám sát Fidel Castro, được áp ủ như một phần của kế hoạch Vịnh Con Lợn. Rất nhiều tranh cãi nổi lên xung quanh vấn đề anh em nhà Kennedy có biết trước kế hoạch này hay không. Kế hoạch này chưa bao giờ xuất hiện trong kế hoạch chính thức của biệt đội Operation Mongoose và John McCone, Giám đốc mới đắc nhiệm của CIA, luôn kiên quyết phản đối việc sử dụng hình thức ám sát như một chính sách. Là một con chiên ngoan đạo, McCone tin mình sẽ bị trừng phạt nếu đồng ý thực hiện các hành động như vậy. Không một trợ lý thân cận nào của Kennedy thừa nhận đã biết âm mưu ám sát và tất cả đều quả quyết âm mưu

này hoàn toàn trái ngược với tính cách của Tổng thống.

Tháng 5 năm 1961 khi phát hiện CIA đang cung cấp vũ khí cho lực lượng chống đối của nước cộng hòa Dominique, tạo điều kiện cho họ ám sát Rafael Trujillo⁽⁵⁸⁾. Kennedy đã cố gắng vô vọng nhằm kéo nước Mỹ ra khỏi âm mưu này và tuyên bố: “Về nguyên tắc, nước Mỹ không thể tha thứ cho một vụ ám sát. Và nguyên tắc này đang bị gạt qua một bên”. Trong khi đó, lại có một số bằng chứng khác cho thấy Kennedy đã biết vụ ám sát là một phần của kế hoạch Vịnh Con Lợn. Tháng 11 năm 1961, khi tiếp nhà báo Tad Szulc, ông đã khiến vị khách của mình chú ý khi nói rằng mình “đang chịu một áp lực rất lớn... tán thành vụ ám sát Fidel Castro”. Kennedy cũng nói thêm (có thể là do nhận ra sự không đồng tình của Tad Szulc) “vì lý do đạo đức” nước Mỹ không nên thực hiện những hành động kiểu này. Đúng như Richard Reeves nhận xét, tất cả áp lực “thoát khỏi” Fidel Castro (bất kể bằng hình thức nào) cũng xuất phát từ chính anh em nhà Kennedy. Tháng 1 năm 1962, theo Richard Helms⁽⁵⁹⁾, Bobby quả quyết ưu tiên hàng đầu của nước Mỹ phải là lật đổ Castro. Vì vậy sẽ không có gì đáng ngạc nhiên khi CIA tin rằng họ có quyền thực hiện bất kỳ hành động cần thiết nào. Là một người rất đáng phê phán khi thực hiện những hoạt động ngầm, ít nhất, Kennedy cũng đã đồng tình với ý kiến ám sát Castro nhưng lại một lần nữa ông công khai bác bỏ sử dụng ám sát như một công cụ chính trị trong bài phát biểu ngày 16 tháng 11 năm 1961, một vài ngày sau chuyến thăm của Szulc:

Với tư cách là người bảo vệ tự do mạnh mẽ nhất trên thế giới này, chúng ta không thể trốn tránh trách nhiệm đó và chúng ta sẽ không thể thực hiện trách nhiệm đó nếu không có những giới hạn mà nền tự do chúng ta đang mong muốn bảo vệ đặt ra. Là một quốc gia tự do, chúng ta không thể tranh đấu với kẻ thù bằng khủng bố, ám sát hay phá vỡ lời hứa.

Có thể Kennedy bị buộc phải tán thành kế hoạch nhưng xét cho cùng, hành động này cũng chỉ là theo lẽ thường như lời ông nói với Tad Szulc: “Chúng ta không thể làm thế hoặc tất cả chúng ta sẽ trở thành mục tiêu.” Về phần Bobby, có thể ông đã khích lệ Helms theo một cách nào đó mà không biết lời khích lệ này đã được thực hiện như thế nào. CIA tin rằng, những kẻ đứng đầu các tổ chức tội phạm – đã bị mất những khoản tiền rất lớn trong cuộc cách mạng Cuba – có thể giúp họ lật đổ Castro.

Một trong những kẻ cầm đầu được CIA tiếp cận là Sam Giancana, thủ lĩnh của xanh-đi-ca Chicago. Khi đó, Sam cũng là người tình của Judy Campbell, một trong những người phụ nữ đã bị Tổng thống ruồng bỏ. Mối quan hệ chông chéo này đã lôi kéo sự chú ý của Giám đốc FBI J. Edgar Hoover và dường như chính sự can thiệp của Hoover đã thôi thúc Kennedy cắt đứt mối quan hệ với Judy Campbell vào tháng 4 năm 1962.

Tháng 5 năm đó, CIA bị buộc phải báo cáo với Bộ trưởng Tư pháp về việc họ đã mượn tay những kẻ du đảng trong khi Bộ Tư pháp đang tiến hành một chiến dịch lớn nhằm vào tội phạm có tổ chức, gây bất lợi cho Giancana và bè đảng của y. Viên chức CIA nhận nhiệm vụ báo cáo lên Bobby đã phải trải qua nửa giờ nói chuyện căng thẳng, và đã kể lại sau đó: “Nếu anh nhìn thấy mắt ngài Kennedy sát lại và giọng nói của ông ta chậm nhưng rành rẽ, anh sẽ hiểu thế nào là cảm giác hụt hẫng”. Bobby nói: “Tôi tin rằng lần sau khi các anh tìm cách làm việc với bọn tội phạm có tổ chức, các anh cần báo cáo tất cả sự việc cho tôi”.

Ngay lập tức, Bobby ngừng truy quét băng đảng của Giancana. Sự việc này đã khiến Bobby buồn phiền đến độ phải than phiền với cả J. Edgar Hoover, cho thấy sự lúng túng của ông trước diễn biến câu chuyện. Nhưng với sự ủng hộ của Tổng thống, ông vẫn tiếp tục tạo sức ép tìm kiếm một phương án hành động ít bạo lực hơn chống lại Castro. Tuy nhiên vấn đề là mặc dù Mongoose gặp nhiều thất bại nhưng không ai đưa ra được phương án thay thế ngoài phương án tấn công quân sự mà Tổng thống đã loại trừ từ trước. Cố vấn an ninh quốc gia McGeorge Bundy khẳng định: “Chúng ta cần quyết định nên tấn công quân sự hay sống chung với Castro và đất nước Cuba, và điều chỉnh chính sách của chúng ta phù hợp theo tình hình đó.” Hai anh em Kennedy đều không thích hai giải pháp đó nên Mongoose vẫn tiếp tục được duy trì hoạt động đến tháng 10 năm 1962. Thậm chí Bobby đã tìm mọi cách củng cố tổ chức này trong suốt cuộc khủng hoảng tên lửa – nhưng may mắn thay, động thái này của ông đã không thành công.

Thời kỳ này nổi lên rất nhiều kế hoạch nực cười nhằm lật đổ hoặc ám sát Castro như ý tưởng cắt bộ râu và phá hoại uy tín của ông, hay nhồi thuốc độc vào xì gà của ông,... Những ý tưởng này không phải là để gây cười nhưng cũng không phải là cách thức hiệu quả để lật đổ Castro. Hàng nghìn tấn đường – mặt hàng xuất khẩu chính của Cuba – bị phá hủy hàng tuần; những chuyến tàu chở hàng bị nhiễm bẩn; mô đồng của Cuba bị phá hoại; những khoản tiền lớn được sử dụng cho các phong trào tuyên truyền và phá hoại chống Castro đã được chuyển đến các nhóm chống đối nhỏ. Nhưng nguy hiểm nhất là lệnh cấm vận thương mại giữa Mỹ và Cuba vẫn tiếp tục thực hiện. Lẽ ra anh em nhà Kennedy cần nhận thấy rằng tất cả những hành động này sẽ dẫn đến một kết quả không mong muốn: đẩy Fidel đến gần Liên bang Xô viết hơn. Có thể vì Castro đã là cộng sản nên anh em Kennedy đã giả định rằng sẽ không còn điều gì tồi tệ hơn. Nhưng họ đã nhầm.

Chính sách sử dụng đội Mongoose đã quay lại gài bẫy chính Tổng thống. Ngoại trừ số ít người ở Washington, không ai biết chính xác điều gì đang diễn ra nhưng động thái của Kennedy đủ rõ ràng để thúc đẩy sự thù địch của người Mỹ đối với Cuba lên đến đỉnh điểm. “Tất cả chúng tôi đều cuồng loạn lên vì Cuba”, Robert McNamara nhiều năm sau đã nhớ lại. Và như những chuyện thường thấy ở Mỹ, tình trạng bị kích động từ Washington lan rộng khắp cả nước. Người Mỹ đều biết họ không thể dọa dẫm những vị lãnh đạo nước ngoài đối địch và đến mùa hè năm 1962, gần rất nhiều người dân đã bị ám ảnh vì Castro. Điều này rất có lợi cho Đảng Cộng hòa, những người luôn coi Kennedy chỉ là một kẻ nhút nhát. Trong hoàn cảnh này và trước sai lầm của Kennedy, Cuba bắt đầu chuyển từ vị thế “cái gai trong mắt” thành nỗi sợ hãi trong tim người Mỹ. Một lần nữa, như thời điểm trước sự kiện Vịnh Con Lợn, Kennedy đã không suy nghĩ thấu đáo về kế hoạch hành động. Biệt đội đặc biệt do ông thành lập (một công cụ trong chính sách với Cuba) đã mắc phải một sai lầm chiến lược cơ bản vì đã không cân nhắc trước các phản ứng có thể của đối phương.

Fidel Castro hoàn toàn không phải là người dễ hăm dọa. Khi kế hoạch phá hoại Cuba của người Mỹ bắt đầu thực hiện, Fidel đã liên tục công khai phản đối. Mùa hè năm 1962 khi Hải quân Mỹ tiến hành những cuộc diễn tập bên ngoài hải phận Cuba, ông không hề hoảng sợ mà thẳng thắn chỉ trích nước Mỹ rõ ràng đang lên kế hoạch xâm lược (Castro hiểu rõ có một số thành viên trong chính quyền Washington cực lực ủng hộ điều này). Vì nghi ngờ như vậy nên Castro nhanh chóng thắt chặt kiểm soát của chính quyền và thúc đẩy quá trình Lênin hóa đất nước. Nếu mối quan tâm thật sự của Kennedy là giải cứu Cuba khỏi chế độ cộng sản, có lẽ ông sẽ không bao giờ chọn một chính sách không phù hợp như vậy.

Castro biết ông không thể chống lại gã khổng lồ của thế giới mới nếu thiếu trợ giúp. Cuba từ lâu đã chiếm được cảm tình của Xô viết – đất nước đầu tiên đi lên chủ nghĩa cộng sản từ nguyện vọng của chính mình. Chắc chắn, nếu có thể, người Xô viết sẽ không để Cuba quay trở lại chế độ tư bản trước đây.

Ngoài ra, người Nga nói chung và Khrushchev cũng còn một số động cơ khác. Về điểm này, các nhà lịch sử phải nhìn nhận cẩn trọng. Sự bùng nổ các thành tựu của Liên bang Xô viết chỉ mới bắt đầu và chắc chắn sẽ mang lại những kết quả đáng ngạc nhiên. Nhưng dường như những dấu hiệu chính về cuộc khủng hoảng năm 1962 đã manh nha. Mùa đông và mùa xuân năm đó, Khrushchev vẫn chưa dự hấn trước sự kiện bức tường Berlin. Kennedy – con người trẻ tuổi mà ông gặp ở Vienna – đã thành công khi phá ngang những dự định công khai của Liên bang Xô viết đối với Berlin. Khrushchev đã nhận được bài học đích đáng. Bên cạnh đó, vị thế của ông cũng bắt đầu lung lay. Thế chủ động ở Berlin đã mang lại những kết quả ngược với mong đợi. Chiến dịch “khai phá đất hoang” lớn lao của ông nhằm tăng sản lượng nông nghiệp thất bại: sản lượng lương thực năm 1961 thấp kỷ lục trong năm năm gần đó. Mối quan hệ giữa Liên bang Xô viết và Trung Quốc ngày càng trở nên căng thẳng hơn và ngay cả Albania, một quốc gia chưa được tái thiết, cũng từ chối quyền lãnh đạo của Xô viết. Các quan chức của Kennedy còn làm bẽ mặt Liên bang Xô viết bằng cách chỉ ra rằng khoảng cách về trình độ tên lửa giữa hai nước là một bí ẩn và thực tế nước Mỹ đã vượt trội hơn về loại vũ khí này. Trước tình hình đó, Khrushchev đang tìm kiếm một giải pháp dễ dàng, tiết kiệm và nhanh chóng nhằm giành lại thế chủ động trên trường quốc tế và với tình hình hiện nay của Cuba, ông cho rằng cơ hội đã ở trước mắt.

Nền kinh tế Cuba có thể thoát khỏi những tác động tồi tệ nhất của lệnh cấm vận do Mỹ ban ra bằng nguồn hỗ trợ từ phía Liên Xô nhưng vấn đề bảo vệ nền độc lập của Cuba trước khả năng xâm

lược của Mỹ khó khăn hơn. Bất kỳ động thái gửi quân đội nào tới Havana cũng sẽ bị Mỹ coi là vi phạm học thuyết Monroe⁽⁶⁰⁾. Liên Xô có thể vượt qua điểm này bởi hành động hỗ trợ Cuba không vi phạm luật pháp quốc tế nhưng họ phải cân nhắc mức độ an toàn khi chọc tức người Mỹ.

Khrushchev thật sự tin rằng chủ nghĩa cộng sản của Xô viết sẽ giành chiến thắng vang dội áp đảo phương Tây vào một ngày không xa: Ông luôn tin tưởng chủ nghĩa cộng sản là hệ thống ưu việt hơn và chủ nghĩa này sẽ đạt đến điểm mà vị Cố vấn an ninh quốc gia Walt Rostow gọi là “điểm cát cánh”. Khi đó, Mỹ sẽ phải “tâm phục khẩu phục” thừa nhận vị thế ngang bằng của Liên bang Xô viết, hay nói cách khác Mỹ sẽ phải tuyên bố lại thể độc tôn của mình trên chính trường. John Foster Dulles đã từng nói với Andrei Gromyko, Bộ trưởng Ngoại giao bán thường trực của Liên Xô: “Những vấn đề liên quan đến việc thành lập các căn cứ quân sự của Mỹ sẽ do Mỹ và chỉ do Mỹ quyết định tùy theo mục đích của nước Mỹ và có thỏa thuận với nước có căn cứ quân sự đó”. Cách nói khoa trương này không bao giờ được phép lặp lại hoặc ít nhất Mỹ không thể giữ mãi thể độc tôn. Chẳng hạn như tại sao Liên bang Xô viết phải chịu đựng các vụ thử tên lửa hạt nhân ngay tại biên giới của họ với Thổ Nhĩ Kỳ? Trong khi đó, trên các đường biên giới của Mỹ không hề có một vụ thử tên lửa nào. Khrushchev đã đặt dấu chấm hỏi trước vấn đề này trong nhiều năm. Năm 1958, ông hỏi Adlai Stevenson: “Người Mỹ sẽ nghĩ thế nào nếu người Nga đặt căn cứ quân sự ở Mexico hay một nơi nào đó? Ông nghĩ thế nào về việc này?” Áp ú trong nhiều năm những vấn đề này và từ lời đề nghị giúp đỡ của Castro, Khrushchev cho rằng đã nhìn thấy cơ hội của mình. Thử tên lửa hạt nhân ở Cuba có thể giải quyết một số vấn đề: bảo vệ Castro, buộc Mỹ phải từ bỏ tham vọng và khôi phục thanh thế của Liên Xô trên trường quốc tế. Nhờ đó, các vấn đề về Berlin có thể tiếp tục được mở lại. Không thể bác bỏ được những lý lẽ trên và không chỉ có Khrushchev mới tin vào điều này: ý kiến của ông nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của Bộ Chính trị. Tháng 5 năm 1962, những động thái đầu tiên đã được thực hiện.

Người Nga đã mắc sai lầm tương tự như người Mỹ: Họ đã không xem xét nghiêm túc những phản ứng từ phía đối phương. Và giống như anh em nhà Kennedy, họ đã bị lòng tự ái làm mờ mắt. Khrushchev luôn tỏ vẻ thù hận khi đưa ra quan điểm về tên lửa hạt nhân:

Đến giờ họ sẽ biết cảm giác khi bị tên lửa của kẻ thù chĩa vào mình, chúng tôi không làm gì ngoài việc để họ ném thử những gì mà họ bắt người khác phải trải qua. Đây là thời khắc quyết định... Người Mỹ chưa bao giờ phải chiến đấu trên chính vùng đất của mình, ít nhất là trong 50 năm trở lại đây. Họ đã gửi các đội quân tham chiến trong hai cuộc chiến tranh thế giới và phát lên nhờ đó. Người Mỹ chẳng tốn nhiều xương máu trong khi vẫn vất kiệt của thế giới hàng tỷ đô-la.

Nếu đây đúng là thái độ của Khrushchev, sẽ không có gì đáng ngạc nhiên khi ông đánh giá sai hoàn toàn về Kennedy như trước đây cũng vào những ngày trước tháng 6 năm 1941, Stalin đã đánh giá sai về Hitler.

Khrushchev cũng không phát hiện thấy cơ hội tuyệt vời dành cho mình. Nếu chỉ cần bằng lòng với việc gửi các vũ khí thông thường tới Cuba, thì có lẽ ông đã giải cứu đất nước này khỏi tất cả những đe dọa từ cuộc xâm lược của người Mỹ và cùng lúc vô hiệu hóa học thuyết Monroe. Lẽ ra Khrushchev có thể đẩy Kennedy vào vị thế chính trị nguy hiểm. Có lẽ Tổng thống sẽ phải giải thích trước các cử tri đầy phần nộ của mình về lý do ông cho phép Cuba trở thành căn cứ quân sự chính của Liên Xô và lý do ông không làm gì để ngăn cản điều đó. Không một đất nước Mỹ Latinh nào, một đất nước trung lập nào hay một nước đồng minh nào muốn chứng kiến một cuộc xâm lược chỉ nhằm lật đổ Castro của người Mỹ. Chỉ có rất ít người Mỹ chào đón cuộc chiến tranh với Liên Xô vì những nguy cơ khủng khiếp có thể xảy ra. Những yếu tố ngăn các nước phương Tây hỗ trợ cuộc cách mạng Hungary lẽ ra đã xuất hiện trong cuộc đối đầu lần này; lẽ ra Kennedy sẽ phải hứng chịu thất bại rất lớn, tệ hơn cả đó sẽ là thất bại do sai lầm của chính ông; và lẽ ra Khrushchev có thể hô vang chiến thắng. Nhưng những điều này không xảy ra chỉ vì Khrushchev muốn tất cả tên lửa phương Tây biến mất khỏi Thổ Nhĩ Kỳ.

Người Nga biết công trình của họ sẽ thu hút sự tò mò từ rất nhiều phía nên đã tìm cách che giấu cho đến khi mọi chuyện được hoàn tất. Nhưng đây lại là một sai lầm khác: nếu họ tiến hành công khai, nước Mỹ sẽ khó (nếu không muốn nói là không thể) phát động sự phản đối của dư luận quốc tế xung quanh vụ việc này. Khrushchev cho rằng nếu có thể che giấu kế hoạch tên lửa cho đến

sau cuộc bầu cử quốc hội ngày 6 tháng 11 thì Kennedy sẽ không cảm thấy phải chịu một áp lực nào và sẽ phải chấp nhận những việc đã rồi (có lẽ Khrushchev đã định nói ra sự thật sau khi truyền đi thông điệp sẽ không làm gì ảnh hưởng đến kết quả cuộc bầu cử). Nhưng việc che giấu hoàn toàn là điều không thể khi Anastas Mikoyan, cựu Chủ tịch Xô viết tối cao Liên Xô, người từng hoạt động ngoại giao nhiều với Cuba ra sức cảnh báo Khrushchev. Đến tháng 8, những lời đồn về việc Liên bang Xô viết đang chuyển vũ khí tới Cuba và xây dựng một cảng nước sâu tại đây bắt đầu bay về Washington. Những lời đồn đại (chủ yếu là từ Đảng Cộng hòa) bắt đầu dấy lên, cho rằng tên lửa hạt nhân chiến lược đang được chuyển đến Cuba. Tuy nhiên chính quyền liên bang vẫn bác bỏ các nhận định này.

Dù vậy, đến tháng 9, nguy cơ ngày càng hiển hiện rõ, buộc Tổng thống phải đưa ra hành động. Ngày 4 tháng 9, ông chính thức tuyên bố tình trạng báo động và tuyên bố này được cụ thể hóa hơn trong bài phát biểu ngày 13 tháng 9: Trong tuyên bố thứ hai, ông lập lời cảnh báo chính quyền Liên Xô rằng việc thiết lập căn cứ quân sự vũ khí hạng nặng (tên lửa hạt nhân) ở Cuba sẽ buộc Mỹ làm bất cứ điều gì nhằm bảo vệ an ninh quốc gia. Liên bang Xô viết vừa đáp trả công khai vừa có động thái trả lời ngầm (giữa Khrushchev và Kennedy) rằng Liên Xô không lắp đặt hệ thống nào mới ngoại trừ những vũ khí phòng vệ ở Cuba. Tuyên bố này sau đó đã phản lại Liên Xô sau khi sự thật được phơi bày. CIA cũng cố thêm lực lượng trinh sát ở Cuba. Trong nhiều ngày, mây mù đã cản trở hoạt động của các máy bay trinh thám nổi tiếng U2 nhưng đến ngày chủ nhật 14 tháng 10, bầu trời không mây đã tạo điều kiện để những chiếc camera thực hiện nhiệm vụ. Các bức ảnh tổng hợp sau khi được phóng to và giải mã đã chứng tỏ mối nghi ngờ về việc Liên bang Xô viết đang nhanh chóng lắp đặt hệ thống tên lửa đạn đạo tầm trung mà nếu khai hỏa sẽ có khả năng phá hủy bất kỳ thành phố lớn nào của Mỹ, ngoại trừ Seattle. Tối thứ hai, ngày 15 tháng 10, McGeorge nhận được tin báo. Ông quyết định để Tổng thống có một đêm ngon giấc và báo cáo tình hình vào ngày hôm sau khi Kennedy đang dùng bữa sáng. Bắt đầu từ đây là những tháng ngày thử thách khó khăn nhất của vị Tổng thống, có lẽ là những thử thách khó khăn nhất của thế kỷ XX, và trên thực tế là thử thách khó khăn nhất trong lịch sử nhân loại cho tới thời điểm đó: trong lịch sử, chưa bao giờ nguyên thủ của một quốc gia lại nắm trong tay vận mệnh của cả nhân loại, của cả nền văn minh và của cả trái đất này.

11 giờ 45 phút sáng ngày thứ ba, 16 tháng 10, Kennedy tập hợp một ban cố vấn và bắt tay ngay vào hành động – quyết định đường lối chính sách của Mỹ (ban cố vấn này được biết đến với cái tên Excomm – từ viết tắt của Executive Committee of National Security Council – tạm dịch là Ủy ban điều hành Hội đồng An ninh quốc gia). Ủy ban này gồm 20 thành viên, trong số đó có tám thành viên không thường trực, những thành viên này có thể tham dự bất kỳ lúc nào hoặc khi được yêu cầu. Kennedy cũng nằm trong số đó và ông là người tham gia thất thường nhất. Sau cuộc họp đầu tiên, Sorensen đề xuất các thành viên của ban cố vấn sẽ đối thoại và tranh luận thẳng thắn và cởi mở khi Tổng thống vắng mặt và ông đồng ý. Theo đúng phong cách của Kennedy, các nghị thức đều được đơn giản hóa và mang lại kết quả tốt. Theo Sorensen, “một trong những khía cạnh nổi bật của các cuộc họp” là sự bình đẳng hoàn toàn giữa các thành viên. Tuy nhiên, Dean Acheson, một thành viên tham dự không thường xuyên, rất ghét những cuộc họp kiểu này, ông gọi chúng là “trò ra quyết định vớ vẩn”. Theo Acheson, cần có người chủ trì cuộc họp và phải là Tổng thống hoặc Bộ trưởng Ngoại giao. Nhưng lý do Kennedy vắng mặt cũng chính là để tránh vai trò chủ trì đó: ông không muốn sự có mặt của mình ngăn mọi người nói ra suy nghĩ thật. Tất cả các ý kiến và thông tin cần được nói rõ ràng, tất cả các khía cạnh cần được xem xét tỉ mỉ và cũng như những quan chức đã có thâm niên, những thành viên trẻ cũng có thể chỉ ra những điểm quan trọng của vấn đề. Và một trong những thành viên trẻ nhất, Bobby Kennedy, đã thể hiện vai trò người cầm trịch vì vai trò của Dean Rusk thường thể hiện rất mờ nhạt trong các cuộc họp. Tiếng nói của Bobby rất có trọng lượng vì ông là em trai của Tổng thống. Trong năm ngày tiếp theo, ủy ban Excomm đã làm được một điều tuyệt vời bất kể phương pháp sử dụng là gì và đạt thành công, đó đã củng cố sự tự tin cho chính quyền Kennedy.

Nhiệm vụ đầu tiên của ủy ban này là xác định bản chất của cuộc khủng hoảng và những phương án hành động mà Tổng thống có thể lựa chọn. Các khả năng không hành động gì, hoặc ở trong tư thế sẵn sàng chiến đấu và cứ để mặc người Nga lắp đặt hệ thống tên lửa hạt nhân đều bị loại bỏ. Hệ thống tên lửa chưa chắc đã gây hại cho nước Mỹ nhưng khi chưa có kết luận chắc chắn nào, trách nhiệm của Kennedy là phải làm những gì cần thiết để loại bỏ hệ thống này vì sự an toàn

của quốc gia. Kennedy lo sợ rằng thất bại trong hành động có thể tạo ra dư luận rất xấu, do đó ông rất căng thẳng. Vẫn còn một số lựa chọn khác mờ nhạt hơn nhưng vẫn đáng cân nhắc. Sự bị động sẽ phá hỏng vị thế Tổng thống của ông và nó vượt ra ngoài các vấn đề cá nhân: Cuộc khủng hoảng này có thể nhấn chìm tất cả những hy vọng và ước mơ mà ông đã nêu cao trong cuộc bầu cử Tổng thống. Có thể ý định của Khrushchev là phá hỏng hình ảnh Kennedy và nếu đó là sự thật, dù là vô tình, thì đây cũng là sự thể hiện ngoạn mục sức mạnh của Liên bang Xô viết – một sự thể hiện mà kéo theo đó là rất nhiều hậu quả khôn lường.

Không chỉ có vậy, cuộc khủng hoảng này sẽ biến thất bại trong hai cuộc bầu cử năm 1962 và năm 1964 của Đảng Dân chủ trở thành điều hiển nhiên và nước Mỹ sẽ nằm trong tay những người cộng hòa cánh tả. Trên trường quốc tế, thất bại của nước Mỹ sẽ làm liên minh châu Âu chao đảo. Kennedy không thể để mặc Liên Xô hành động vì nếu làm thế, ông sẽ để cả thế giới rơi vào tình thế cực kỳ nguy hiểm. Nếu Kennedy hay bất kỳ ai đó hiểu rõ những nguy hiểm mà họ có khả năng phải đối mặt trong hai tuần tới, có lẽ họ sẽ miễn cưỡng – rất miễn cưỡng – bằng lòng. Nguy cơ tính toán sai lầm hoặc rủi ro đè nặng lên vị Tổng thống lớn hơn rất nhiều so với những gì ông nghĩ đến. Những nguy hiểm mà cuộc khủng hoảng có thể gây ra rất đáng sợ. Một trong những cơn ác mộng đối với ExComm là vai trò lãnh đạo to lớn của Liên bang Xô viết sau sự kiện này. Kennedy tức giận trước tất cả những lời nói dối của Liên Xô. (Liên Xô vẫn tiếp tục nói dối về mọi chuyện đang xảy ra: ngày 18 tháng 10, ông nhận được một lời nói dối khác từ Andrei Gromyko và ông phải nghe những lời đảm bảo rằng Liên Xô không làm gì ngoài việc lắp đặt hệ thống vũ khí phòng vệ thông thường. Kennedy càng lúc càng không hiểu tại sao Khrushchev lại chơi canh bạc lớn và bất thường này, đặt tương lai của cả thế giới vào một ván bài nhỏ? Theo Dean Rusk, đây có thể chỉ là một động thái giả, với mục đích phân tán sự chú ý của Mỹ và nhằm vào bức tường Berlin: “Tôi phải nói rằng tôi không hiểu được lý do Liên Xô đẩy chuyện này đi quá xa trừ khi họ đã tính toán sai lầm về tầm quan trọng của Cuba.” Gặp rất nhiều khó khăn, người Mỹ buộc phải quyết định hành động trong khi còn rất mù mờ. Các quan chức cấp cao tin vào phương án duy nhất: ném bom Cuba và tiến hành xâm lược. Ngoại trừ Maxwell Taylor, những người khác dường như không thể hiểu được rằng sẽ xảy ra những hậu quả rất đáng tiếc nếu tiến hành chiến lược này: chẳng hạn như họ sẽ phải đối mặt với một cuộc chiến tranh toàn lực với Liên Xô. Nhưng nếu không hành động gì và hành động quá trớn đều không an toàn thì đâu sẽ là giải pháp trung hòa có lợi nhất?

Các cuộc tranh luận của ExComm xoay quanh tất cả những giải pháp khả thi mang tính trung hòa, tuy nhiên tất cả các giải pháp đều có những hạn chế nghiêm trọng. Do đó, yếu tố cá nhân trở thành nhân tố quyết định. Luật pháp của Mỹ quy định người ra quyết định cuối cùng là Tổng thống. Mọi thứ đều tùy thuộc vào quyết định của John F. Kennedy: vào tính cách, sự thông minh và sự tập dượt trước đó của ông. Kennedy biết rõ điều đó. Khi nhìn chăm chú ra ngoài cửa sổ, ông nói với Dean Acheson: “Có lẽ tốt hơn là tôi nên nhận số lương tuần này của mình [tốt hơn là tôi nên từ chức]”. Ông vẫn rất hài hước trong tình thế cam go trước mắt. Thậm chí, tất cả những dấu hiệu còn cho thấy, ông là người bình tĩnh nhất trong suốt những ngày khủng hoảng. Nhưng ông không thể che giấu cảm xúc trước người em trai, ít nhất là những căng thẳng mà ông đang phải chịu đựng. Dõi theo ông trong những thời khắc căng thẳng nhất, thứ 4 ngày 24 tháng 10, khi họ đang chờ đợi xem người Nga có tôn trọng giải pháp thỏa hiệp của Mỹ không, Bobby nhớ lại những gì ông đã thấy trong những ngày khủng khiếp sau khi anh trai của cả hai qua đời hay những khoảnh khắc thập tử nhất sinh của chính ông. Kennedy hình dung được hết trách nhiệm của mình. Uy tín của ông sẽ bị phá tan hay tăng thêm đều phụ thuộc vào những giây phút này.

Ông đã đọc cuốn *The guns of August* (Vũ khí tháng 8), những lỗi lầm chính của các chính quyền khác nhau, theo Barbara Tuchman chỉ ra trong đó, là nhân tố chính dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ nhất. Nếu có thể, ông quyết tâm không rơi vào vết xe đổ ấy. Kennedy đã nói, nếu ai đó còn sống để viết về *The missile of October* (Tên lửa tháng 10), thì “họ sẽ hiểu rằng chúng ta đang nỗ lực tìm kiếm hòa bình và để lay chuyển quan điểm của đối phương. Tôi không ép người Nga làm những gì không cần thiết”. Có thể bất kỳ Tổng thống nào, vào thời điểm như thế cũng sẽ làm điều tương tự. Nhưng Kennedy đã bị sa lầy vào điểm chính của cuộc khủng hoảng. Cam kết của ông về vấn đề hòa bình không đơn giản chỉ là phản ứng chung của thế hệ ông, thế hệ đã trải qua Chiến tranh thế giới thứ hai và phải sống dưới sự đe dọa của vũ khí hạt nhân. Ước muốn của ông nhằm đảm bảo hòa bình cũng là ước muốn sâu thẳm nhất của ông: là trách nhiệm của ông đối với thủy thủ đoàn tàu PT 109 và bây giờ là đối với toàn bộ nhân loại. Với cá nhân ông và với vai trò là người

đứng đầu dòng họ Kennedy, ông không được làm mất danh dự của dòng họ bằng sự khinh suất hoặc các phán xét hấp tấp trong thử thách này. Niềm vui của ông là ở những đứa con mà ông muốn đảm bảo tương lai cho chúng (ông rất giống cha ở điểm này) và ông biết rằng nếu ông quyết định sai lầm thì cuộc sống của chính ông và những người xung quanh sẽ có kết cục đáng buồn. Năm 1962, số phận của thế giới không nằm trong tay của một người nông cạn. Tên lửa tháng 10 buộc con người phải suy nghĩ sâu sắc và chín chắn.

Kennedy không phải là người hiếu chiến tàn bạo như một vài nhà phê bình hậu thế đã mô tả. Khi còn là một ứng cử viên đi diễn thuyết, ông đã có rất nhiều bài phát biểu có tính chất hiếu chiến không hề che đậy và nếu không có vụ ám sát, thì sẽ còn có những bài như thế. Nhìn chung, ông không thể hành động thất thường, ngoại trừ suy đoán tất cả những người có quyền lực đều bị hoài nghi về việc họ có ý tốt và có lý do chính đáng (ông lại bị sốc khi phát hiện rằng suy đoán này quá lạc quan). Ông tin Liên bang Xô viết là một quốc gia hiếu chiến bị phản đối mạnh mẽ và vụ việc tên lửa đã xác nhận điều đó.

Nhưng Kennedy cũng tin rằng nếu ông cố gắng thì một ngày nào đó, các nhà lãnh đạo Xô viết sẽ thấy được ý nghĩa của những nỗ lực này. Ông luôn chọn cách giải quyết thông qua đàm phán chứ không vận động dùng bạo lực chống lại mối đe dọa của con lóc cộng sản, như ông đã phát biểu khi nhậm chức.

Tất cả điều này đã chứng minh khả năng tuyệt vời của Kennedy trong việc kiểm soát cuộc khủng hoảng, nhưng thời cuộc khi đó cần nhiều hơn thế. Nó cần nhiều khả năng phán xét và kỹ năng của người chơi poker, tức là phải có một cái đầu lạnh cũng như một trái tim nóng, để vượt qua. Điều này có lẽ được giải thích tốt nhất trong ngày thứ 5 của cuộc khủng hoảng, thứ bảy ngày 20 tháng 10, khi Adlai Stevenson lớn tiếng chỉ trích nước Mỹ nên đưa ra lệnh rút tên lửa khỏi Thổ Nhĩ Kỳ và Italia nếu Liên xô rút tên lửa khỏi Cuba. Ông cũng gợi ý nên rút các căn cứ của Mỹ khỏi vịnh Guantanamo ở Cuba. Stevenson đã phải trả giá đắt cho việc đưa ra những đề xuất này nhưng ngoài vấn đề về Guantanamo, một vài vấn đề tương tự thật sự là cơ sở cho việc ổn định các cuộc tranh chấp.

Tuy nhiên, vào ngày 20 tháng 10, Kennedy đã nhận ra Mỹ không thể bỏ mặc hai đồng minh của mình cho Liên Xô đe dọa. Đó chưa phải là lúc chơi bài giữa với chủ nghĩa cộng sản. Mặc dù vậy, đó là lúc để hành động. Thời gian triển khai tên lửa càng ngày càng đến gần. Sau một cuộc tranh luận này lửa kéo dài, ExComm đã bác bỏ đề xuất xâm lược Cuba như là giải pháp đầu tiên trong mọi trường hợp. Bobby Kennedy tranh cãi rất quyết liệt rằng một cuộc tấn công bất ngờ sẽ làm thế giới mất niềm tin vào Mỹ. Những người khác, có lẽ nhớ lại sự kiện vịnh Con Lợn, thể hiện thái độ chán nản và niềm tin chắc chắn là cuộc xâm lược này sẽ mang lại tổn thất lớn cho Hải quân Mỹ mà không chắc về kết quả của nó. Một khi lính Mỹ chiến đấu với lính Liên Xô thì kết thúc sẽ như thế nào? Thậm chí sự lo lắng của họ còn lớn hơn nếu họ biết rằng đã có 43 nghìn quân Xô viết, chứ không phải 10 nghìn quân như CIA dự đoán đã có mặt tại Cuba. Sự lo lắng của quân đội Mỹ sẽ tăng gấp bội nếu họ biết rằng Chính phủ Liên Xô, bằng những tính toán điện rò và thiếu thận trọng, đã đưa các đầu đạn hạt nhân chiến thuật và chiến lược tới Cuba. Chắc chắn họ sẽ sử dụng chúng trong trường hợp Mỹ tấn công Cuba. CIA biết rõ sự khác biệt giữa vũ khí hạt nhân chiến lược và vũ khí hạt nhân chiến thuật: việc không thể tránh khỏi phải sử dụng vũ khí chiến thuật đã đưa lại sự leo thang nhanh chóng của việc sử dụng vũ khí chiến lược. Đây là một bí mật. Nếu Liên bang Xô viết sử dụng vũ khí hạt nhân chiến thuật nhằm tiêu diệt quân đội Mỹ xâm lược thì Kennedy sẽ ra lệnh phản công bằng hạt nhân và thế giới sẽ bị diệt vong. Với giải pháp này, Khrushchev đã làm tăng mối nguy hiểm trong cuộc phiêu lưu theo cách hoàn toàn ngược lại những gì Liên Xô thể hiện. Ngày nay, suy ngẫm về thực tế giúp chúng ta hình dung được cảm giác của Kennedy trước những tin tức đầu tiên về tên lửa. Ông không bao giờ tưởng tượng được Khrushchev có thể thiếu thận trọng và hành động ngang ngạnh theo cảm tính như vậy. Điều này giải thích sự chậm trễ của ông (và các cố vấn) trong việc tin rằng mối nguy hiểm đang đến. ExComm đi tới quan điểm rằng phương án thay thế hợp lý nhất, thực tế nhất ngay tức thời cho cuộc xâm lược là phong tỏa (cái tên mà Kennedy thích gọi một cuộc cách ly), qua đó sẽ tránh được những rắc rối nhất định trong luật pháp quốc tế. Một lệnh cấm vận bắt buộc được thực hiện nghiêm khắc đối với các tàu quân sự của Liên Xô tới Cuba sẽ chứng minh là Chính phủ Mỹ chú ý đến kinh tế - thương mại và có lẽ sẽ thuyết phục người Nga rời bỏ chương trình hạt nhân. Phương án này có thể khiến họ ít mất

thê diện nhất. Nếu họ vẫn giữ vững quan điểm phải tiến hành một cuộc xâm lược thì Kennedy sẽ phê chuẩn đề xuất đó vào ngày 20 tháng 10. Tiếp theo phê chuẩn này, mọi công việc chuẩn bị về mặt chính trị, ngoại giao, quân sự và hải quân sẽ phải sẵn sàng. Hoạt động này không thể lọt qua tai mắt của các nhà báo nhưng một số tờ báo phát hiện ra chủ ý của nó đã bị thuyết phục giữ im lặng, vì lòng yêu nước. Do đó, những gì người dân Mỹ biết chỉ là việc Tổng thống đột nhiên từ bỏ theo đuổi chiến dịch (các cuộc bầu cử Quốc hội đã được chuẩn bị đầy đủ) vì ông bị cảm lạnh và sau đó ông sẽ giải thích với toàn dân trên truyền hình vào buổi tối thứ hai ngày 22 tháng 10 (ngày thứ bảy của cuộc khủng hoảng).

Đó là bài phát biểu quan trọng nhất trong cuộc đời Kennedy. Bài phát biểu được viết bằng giọng văn truyền cảm. Ngôn ngữ sử dụng trong bài phát biểu này không hề khoa trương hoặc hình thức, sáo rỗng bởi các vấn đề nó đề cập tới đều rất nghiêm túc. Như lệ thường, bài phát biểu được Sorensen soạn thảo và được chỉnh sửa theo góp ý của các cố vấn khác trong nội các. Tuy nhiên, người sửa chủ yếu và sau cùng vẫn là Kennedy. Ông đã thay đổi rất nhiều điểm trong bài viết, trong đó có một số ý lớn (đây là một bài phát biểu ngắn) và cần thiết. Sản phẩm cuối cùng sau nhiều lần sửa chữa đã đi thẳng vào vấn đề. Nó đề cập đến mối hiểm họa chết người phát sinh bất ngờ, đến những lời nói dối của chính quyền Liên Xô, những công việc mà chính quyền Kennedy cần phải làm và những hy vọng về việc Liên Xô sẽ cân nhắc lại quyết định của họ. Có lẽ sai sót duy nhất trong bài phát biểu là lời kêu gọi dành cho những người bị Cuba bắt giữ, nó đã đi ngược lại các quan điểm thời bấy giờ. Phần còn lại, bài phát biểu đã dành để kêu gọi nhân dân Mỹ:

“Con đường chúng ta đã lựa chọn cho hiện tại đầy chông gai như nhiều con đường khác nhưng đó là con đường thể hiện sự nhất quán trong tính cách và lòng dũng cảm của chúng ta với tư cách là một quốc gia và trong các cam kết của chúng ta đối với thế giới. Giá phải trả cho tự do lẽ dĩ nhiên là rất cao nhưng người Mỹ có khả năng chi trả cho cái giá ấy. Con đường chúng ta không bao giờ chọn là con đường đầu hàng hoặc khuất phục ai đó”.

Bài phát biểu có tác dụng đoàn kết nhân dân Mỹ. Có lẽ không ngạc nhiên khi người ta thường xem xét sự cương quyết của Kennedy trong việc nhấn mạnh đến những điểm mấu chốt của vấn đề như “tự do”, “đầu hàng”, “khuất phục”, “hòa bình”. Sự thẳng thắn đáng kể của ông rất gây ấn tượng: “Chính phủ cảm thấy miễn cưỡng khi phải thông báo với các bạn chi tiết của cuộc khủng hoảng mới này” và ông lặp lại lời kêu gọi lòng hy sinh và tinh thần tự chủ tự giác của người dân đối với đất nước. Lòng trung thành của nhân dân đối với đất nước, với chính phủ và kẻ cả với Tổng thống vẫn còn nguyên vẹn. Hai mươi một năm chiến tranh và Chiến tranh Lạnh đã dạy họ nên mong chờ điều gì và phải hành động như thế nào trong những trường hợp khẩn cấp.

Nói tóm lại, dân chúng đã được chuẩn bị đầy đủ để đối mặt với cuộc khủng hoảng. Một bộ phận dân cư đã thể hiện sự hoang mang nhưng đa số dân chúng Mỹ đồng tình với giải pháp của Tổng thống trong việc phải đánh phủ đầu người Nga. Có lẽ họ không hoàn toàn nhận ra mức độ nguy hiểm của tình hình nhưng lòng yêu nước của họ vẫn được kiểm soát. Kennedy đã thông báo cho dân chúng biết về sự nguy hiểm và chi phí quốc phòng ngày càng tăng cao kể từ khi ông nhậm chức. Rõ ràng người dân Mỹ đã có sự chuẩn bị cho cuộc khủng hoảng này. Đây cũng là yếu tố đặc biệt trong nhiệm kỳ Tổng thống của Kennedy. Toàn bộ nước Mỹ, báo giới và các chính trị gia đã kích động nhằm gây rối Cuba. Nếu bất kỳ một tờ báo nào đưa tin về vấn đề trên, ngay lập tức sẽ giành được sự quan tâm đặc biệt của dân chúng như thể không còn vấn đề nào khác đáng quan tâm nữa. Cuộc khủng hoảng tên lửa lần này như một ngòi nổ chậm, sẽ làm bùng nổ cảm xúc của người dân Mỹ khi ngòi nổ được châm. Cuối cùng, Kennedy đã hành động. Đó là đỉnh cao của các cảnh báo mà Kennedy dành cho Castro.

Phản ứng của quốc tế về quyết định của Mỹ rất phức tạp. Ngay lập tức, đặc phái viên Harold Macmillan báo cáo: “Bây giờ người Mỹ sẽ nhận ra chúng tôi phải ở đây, tại vương quốc Anh, trong những năm qua là vì cái gì”.

Ý kiến của công chúng Anh bị chia rẽ (trong đó phần lớn các ý kiến nghiêng về phản đối thể độc quyền của Mỹ trong việc quyết định các vấn đề quốc tế) và cùng với thái độ hoài nghi nhất định về luận điệu của Mỹ. Nhưng chính phủ Anh vẫn giữ vững lập trường, và chính phủ Pháp cũng vậy

(thậm chí còn thể hiện rõ hơn). Chính sách ngoại giao khéo léo kết hợp với các tổ chức của Hoa Kỳ đã làm cho các quyết định độc quyền của Mỹ có hiệu lực. Phát biểu tại Liên hợp quốc, Adlai Stevenson đã lên án Liên Xô nhưng cũng không giải quyết được cuộc khủng hoảng tên lửa. Mọi việc đều chờ vào phản ứng của chính quyền Xô viết. Gần một tuần trôi qua mà vấn đề này vẫn tương như không giải quyết được. Căng thẳng bao trùm khắp Washington.

Nhưng ở Matxcova, không khí còn căng thẳng hơn.

Khrushchev, bậc thầy của những nguyên lý hư ảo, đã nổi điên khi nhận ra mình phải đối mặt với những nguyên lý thực. Kề đánh bạc đã quá sa vào con đường đối trá và bây giờ đang phải đặt tiền. Ông không dám đặt thêm tiền cho nhà cái (một điều rất quan trọng là nước Mỹ chưa bao giờ đe dọa dùng vũ khí hạt nhân trong cuộc khủng hoảng này) nhưng lại không chịu đựng được nỗi nhục khi phải rút lui. Khrushchev thật sự hoang mang, hoang sợ và giậm dứ trước những hành động của Kennedy. Không nghi ngờ gì nữa, Khrushchev đã liên tiếp phạm sai lầm, kể cả sai lầm trong việc tin vào chính sự tuyên truyền của mình. Nhưng có lẽ, ông đau đớn vì không có lối thoát. Trừ phi ông phải mạo hiểm hơn, chấp nhận chiến tranh và để Mỹ xâm lược Cuba. Đó cũng chính là mục đích ngăn ngừa của ông. Mỹ phải tôn trọng quyền tự do độc lập của Cuba. Tất cả các chuyến tàu chở vũ khí nguyên tử của Liên Xô buộc phải quay trở lại cảng. Vào thứ tư ngày 24 tháng 10 (ngày thứ chín của cuộc khủng hoảng) họ đã làm như vậy. Dean Rusk nói: “Chúng ta (Liên Xô và Mỹ) phải canh chừng nhau còn những người khác thì nhắm mắt làm ngơ”.

Cho đến thời điểm đó chưa có sự việc gì xảy ra. Công việc chính là di chuyển các vũ khí đã được đưa vào Cuba ra khỏi nước này và động thái này liên quan tới sự xuống nước chắc chắn của Liên Xô. Thời gian chỉ còn rất ít. Chính phủ Mỹ đã hạ quyết tâm rằng vũ khí hạt nhân phải được chuyển đi trước khi chúng được triển khai. Công việc ở khu vực vũ khí hạt nhân ngày càng trở nên nguy hiểm. Việc triển khai vũ khí phải được dừng lại hoặc nước Mỹ sẽ phải gửi quân đội đến.

Các tham mưu trưởng ra lệnh rằng muộn nhất là đến thứ hai ngày 29 tháng 10, công việc chuyển dời vũ khí phải được hoàn tất. Nếu việc di dời vũ khí bị trì hoãn thì sẽ nảy sinh các mối nguy hiểm ngoài tầm kiểm soát của tư lệnh cấp cao của cả hai bên. Kennedy đã ra lệnh cho tất cả các máy bay U2 hạ cánh, trừ những chiếc đang khảo sát Cuba nhưng vào ngày thứ bảy, một trong máy bay ở phi trường Alaska đã bay lạc vào không phận của Liên Xô trên vùng trời Siberia. Kennedy đã nói: “Luôn có một vài tên phá hoại không nghe lời”. Phía Liên Xô cho rằng chuyến bay này là sự tiền trạm cho một cuộc tấn công. Cùng ngày, chiếc U2 bay qua không phận Cuba bị tên lửa đất đối không bắn hạ. Tư lệnh trưởng Xô viết ở đó đã hành động theo đúng phận sự (với hỗ trợ nhiệt tình của Fidel Castro) trong trường hợp người Mỹ tiến hành tấn công bất ngờ (Matxcova rất lo lắng về cuộc tấn công này). Rõ ràng là nếu Kennedy và Khrushchev kiểm soát được tình hình thì cuộc khủng hoảng sẽ kết thúc ngay lập tức.

May mắn là đến lúc này thì đã rõ điều gì sẽ kết thúc. Tên lửa phải ra đi. Đổi lại, Mỹ sẽ phải đồng ý không xâm lược Cuba. Người ta không chủ ý giải quyết vấn đề theo hướng đó nên sự nhượng bộ không phải là vấn đề quan trọng, nhưng sự đe dọa được cảnh báo dưới một góc độ nào đó đã khiến Liên Xô phải thận trọng trong hành động.

Sự từ bỏ công khai của Kennedy đối với bất kỳ kế hoạch nào như vậy đã cải thiện rõ rệt mối quan hệ với quốc tế. Đồng thời, trong một cuộc đàm thoại tối mật giữa Bobby Kennedy và đại sứ Liên Xô, vấn đề cũng đã được làm rõ: tên lửa Jupiter ở Thổ Nhĩ Kỳ (trên biên giới của Nga mà Khrushchev rất phản đối), sẽ được di dời vì trường hợp này cũng tương tự như đối với Cuba. Chính quyền Kennedy còn sẵn sàng nhượng bộ hơn trong cuộc tranh chấp ở Thổ Nhĩ Kỳ vì lo sợ nếu Mỹ không nhượng bộ, Khrushchev sẽ có những hành động mới về vấn đề Tây Đức. Ngoài ra, tên lửa đã lỗi thời về mặt kỹ thuật công nghệ và có lẽ đã bị di dời nếu ban đầu Liên Xô không tốn quá nhiều thời gian thuyết phục Thổ Nhĩ Kỳ nhận vũ khí. Nếu có thể, tính nhạy cảm trong vấn đề Thổ Nhĩ Kỳ vẫn được tôn trọng (dù Tổng thống đã sẵn sàng coi nhẹ việc này nếu buộc phải làm). Bất cứ điều gì làm mất đi tính nhạy cảm của vấn đề vũ khí ở Thổ Nhĩ Kỳ đều có thể hủy hoại sự tự tin của châu Âu trên đất Mỹ. May mắn thay người Nga đã chấp nhận cả hai đề nghị và yêu cầu phải giữ bí mật. Kennedy công bố những điều khoản chính thức vào thứ bảy, ngày 27 tháng 10 và ngày hôm sau Khrushchev đã chấp thuận trên các phương tiện truyền thông. Kennedy công khai hoan nghênh

tuyên bố đó và cuộc khủng hoảng chấm dứt ngay lập tức. Tên lửa được di dời sau đó mấy tuần.

Lyndon Johnson đã bình luận: “Tôi sẽ nói với ông ấy rằng ông đã chơi một ván bài thật tuyệt”. ExComm đã họp vào tháng 10 để chính thức thông báo sự xuống nước của Nga. Toàn bộ các thành viên đã đứng lên khi Tổng thống bước vào phòng: ông đã có chỗ đứng trong lịch sử. Nhưng không phải tất cả mọi người đều nghĩ vậy. Ngày 29 tháng 10, vị Tổng thống đang hoan hỉ với chiến thắng nghĩ rằng, việc tấn công các tham mưu trưởng trong các kế hoạch tham chiến mà ông đã cực lực phản đối, có thể là một ý tưởng tốt. Ông mời họ tới phòng Nội các – và ở đó, trong khi Tư lệnh trưởng Hải quân nói: “Chúng ta đã có được nó” còn Tư lệnh trưởng Không quân, Tổng tư lệnh Curtis Le May, lại đấm tay xuống bàn và khóc: “Đây là thất bại lớn nhất trong lịch sử, thưa Tổng thống...”. Không có gì ngạc nhiên là ngày hôm sau Kennedy đã nói với Arthur Schlesinger rằng các tham mưu trưởng đã bị điên và hai tuần sau ông lại nói với Ben Bradlee, người bạn phóng viên của mình: “Lời khuyên thứ nhất tôi dành cho người kế nhiệm là hãy nhìn nhận vấn đề tổng quát và tránh đánh giá theo cảm tính rằng chỉ vì họ là những người lính nên ý kiến của họ về các vấn đề quân sự không đáng được quan tâm”. Nhưng đó là khuyết điểm duy nhất trong các thành tích và hy vọng mà chính quyền Kennedy đã giành được. Cuối cùng, ông cũng đã có thể nở nụ cười với thành viên của Đảng Cộng hòa, những người mà ngay khi mối nguy hiểm qua đi liền quay trở lại tấn công ông (thậm chí một số người còn cho rằng Kennedy đã dựng lên toàn bộ cuộc khủng hoảng để trục lợi cho cuộc bầu cử tháng 11). Cuối cùng ông đã giành lại thế chủ động từ tay người Nga và có thể bắt đầu hướng các mối quan hệ quốc tế theo ý muốn của mình.

Tuy nhiên, những khó khăn trong cuộc đàm phán với người Nga vẫn còn. Lòng kiên nhẫn, tài khéo léo và các giải pháp vẫn rất cần thiết khi phải thương lượng với một chính phủ cứng đầu và không thể đoán trước được như Chính phủ Xô viết. Nhưng bây giờ thì khả năng thành công là có thể. Cả hai bên đều đã học được những điều quan trọng về thế giới và về nhau. Họ đã học được rằng không thể đùa với vũ khí nguyên tử và việc không dồn đối thủ của mình vào góc tường là vô cùng quan trọng. Họ đã học được rằng, không bên nào muốn chiến tranh và việc phán xét sai những ước nguyện và chủ ý của nhau có tầm tác động thế nào. Tất cả điều đó xác định những gì Kennedy đã nói từ khi ông nhậm chức và được ông nhắc lại trong bài phát biểu tại trường Đại học American, Washington D.C ngày 25 tháng 7 năm 1963. Qua đó dễ nhận thấy bài học mà ông rút ra được trong cuộc khủng hoảng tên lửa cho cả phía Nga và Mỹ.

Trên hết, trong khi bảo vệ những nguồn lợi chính, chúng ta phải ngăn chặn được những đối đầu đưa lại sự thù địch hoặc nguy cơ chiến tranh hạt nhân. Trong thời đại nguyên tử này, đó sẽ là bằng chứng cho sự phá sản trong chính sách của chúng ta hoặc cho sự cầu mong cái chết tập thể của thế giới này. Để đảm bảo điều đó, chính sách của Mỹ phải không mang tính khiêu khích, được kiểm soát cẩn thận và vũ khí của Mỹ được thiết kế nhằm ngăn chặn và có khả năng sử dụng chọn lọc. Các lực lượng quân sự của chúng ta cam kết về hòa bình và các nguyên tắc tự kiểm chế. Các nhà ngoại giao của chúng ta được hướng dẫn để tránh những phiền toái không cần thiết và sự thù địch khoa trương.

Tuy nhiên, ông vẫn khẳng định tầm quan trọng của việc tránh những tính toán sai lầm và hoan nghênh đề xuất lấp đặt một đường dây nóng giữa Matxcova và Washington nhằm “tránh cho mỗi bên sự trì hoãn, hiểu nhầm và hiểu sai các hành động của đối phương dẫn đến các hậu quả nguy hiểm, thậm chí có thể dẫn đến khủng hoảng”. (Và điều đó, ông nói thêm, là một trong những mặt đáng cảnh báo nhất về vụ tên lửa). Trên hết, ông thúc giục:

Hãy để chúng ta không bị mù quáng trước những sự khác biệt của chúng ta – nhưng hãy để chúng ta hướng sự chú ý tới các lợi ích chung và những cách có thể giải quyết sự khác biệt. Và nếu chúng ta không thể chấm dứt những khác biệt này thì ít nhất cũng có thể giúp thế giới tạo dựng hòa bình. Điểm cuối cùng cho những điểm chung cơ bản nhất là chúng ta đang cư ngụ ở hành tinh bé nhỏ này. Chúng ta cùng thờ một bầu không khí, cùng chăm lo cho tương lai của con cháu và rồi không ai trong chúng ta bắt từ.

Những lời nói trên có thể được coi là những luận điểm của Kennedy. Sự lạnh lùng và tính đúng đắn của chúng cuối cùng cũng đã tìm thấy thánh giả Matxcova, những người có thể lĩnh hội

chúng. Nếu những tự truyện của ông đáng tin cậy, thì Khrushchev phải tự thuyết phục mình vào lúc đó hoặc vào những năm u buồn khi ông đã nghỉ hưu, rằng “cuộc khủng hoảng vùng Caribe là chiến thắng của chính sách ngoại giao Liên Xô”. Sự sống của Castro được đảm bảo và các tên lửa Jupiter được di dời khỏi Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng kể cả Khrushchev có thể có được những kết thúc như thế bằng các giải pháp ít nguy hiểm hơn thì ông cũng phải chấp nhận một sự thật không thể chối cãi là Liên bang Xô viết, đối thủ của nước Mỹ, đã xuống nước sau những hăm dọa hung hăng. Những luận điểm của Kennedy đã được chấp nhận và trở thành nền tảng cho mối quan hệ Xô - Mỹ từ thời điểm đó đến khi Chiến tranh Lạnh kết thúc (dù mối quan hệ này luôn được hai bên canh chừng cẩn thận). Những luận điểm này cũng đưa đến giai đoạn thứ hai của cuộc xung đột và giải thích tại sao chưa bao giờ có cuộc khủng hoảng Berlin khác hoặc một sự tuyệt giao thật sự khác trong quan hệ Nga - Mỹ cho đến cuộc xâm lược Afghanistan năm 1979. Và tại sao nước Mỹ không nghiêm túc phản đối sự can thiệp của Nga vào Cộng hòa Sec và Slovakia năm 1968, hay Liên bang Xô viết đã can thiệp vào cuộc chiến tranh Việt Nam. Vẫn còn những nghi ngờ về việc các siêu cường này có đang tạo ra một thế giới an toàn trong sự đa dạng hay không nhưng ít nhất chiến tranh thế giới đã được đẩy lùi và mối quan hệ Xô - Mỹ cũng đưa lại những lợi ích khác. Từ khi nhậm chức, Kennedy đã hy vọng đạt được một hiệp ước về cấm thử vũ khí hạt nhân, hiệp ước mà Liên bang Xô viết đã phản đối mạnh mẽ với lập luận rằng Mỹ muốn tiến hành thanh sát quá nhiều những vũ khí được Liên Xô lắp đặt. Những phản đối này hiện tại vẫn chưa chấm dứt nhưng đã có giải pháp cho hiệp ước phản đối những cuộc thử nghiệm hạt nhân ở không gian, điều sẽ đưa lại những lợi ích cho vấn đề bảo đảm sức khỏe của thế giới và quảng bá cho mối quan hệ mới giữa Nga và Mỹ. Ngày 25 tháng 7 năm 1963, một hiệp ước như vậy đã được thỏa thuận ở Matxcova. Đó là giây phút của niềm tin vốn dĩ có thể không đạt được nhưng vì Kennedy đang nắm quyền kiểm soát cuộc khủng hoảng tên lửa nên thế giới đã có được giây phút đó. Kennedy muốn Hiệp ước cấm thử nghiệm hạt nhân sẽ là tiền thân của những sự việc tốt đẹp hơn và thực tế cùng lúc, Hiệp ước hạn chế các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt đã được ký kết và sau đó là Hiệp ước hạn chế quân trang chiến lược. Cả hai hiệp ước này đều theo phong cách cũ. Nhưng ông vẫn không thể giải quyết tận gốc các khó khăn đang mắc phải. Chẳng hạn như các nguyên soái của Nga chỉ rút ra được một bài học đơn giản từ cuộc khủng hoảng tên lửa: không bao giờ để Liên Xô lâm vào bị động và bị kẻ thù đánh bại. Cho nên họ thúc đẩy cuộc chạy đua vũ trang: ở cả hai phía Xô - Mỹ, vũ khí hạt nhân dự trữ tăng chóng mặt (số vũ khí hạt nhân dự trữ đủ làm cho Kennedy lo sợ và số lượng vũ khí dự trữ của Liên Xô cũng không kém đối thủ). Hai siêu cường này găm gù nhau trong hơn 20 năm vì những quả tên lửa. Động thái này không mang ý nghĩa kinh tế. Nó tăng nguy cơ hủy diệt nhân loại. Nó là rào cản lâu dài trong việc Đông và Tây tìm hiểu lẫn nhau. Xét ở khía cạnh này, cuộc khủng hoảng tên lửa đã không có kết thúc tốt đẹp. Việc Liên bang Xô viết sụp đổ vào cuối những năm 1990 cũng góp phần chấm dứt cuộc chạy đua này. Tất cả những điều đó cho thấy rằng Kennedy sẽ không nỗ lực hơn nữa để làm giảm tình trạng căng thẳng lúc bấy giờ. Thậm chí là chính Khrushchev cũng nóng lòng muốn đi đến hòa bình và sự hợp tác với Mỹ như Kennedy. Điều này thúc đẩy việc suy tính xa hơn rằng, về lâu dài có thể biện pháp ngoại giao đơn thuần với những vấn đề tên lửa, như Adlai Stevenson chủ trương, có lẽ tốt hơn. Trước mắt, như chúng ta đã thấy, chắc chắn Kennedy có ít sự lựa chọn hơn trong khi đưa ra hành động. Chính sự khiêu khích của ông là một giải pháp cho cuộc khủng hoảng.

Cuộc khủng hoảng tên lửa đã gây chia rẽ trong liên minh châu Âu. Tướng De Gaulle, Tổng thống Pháp, kiên quyết ủng hộ Kennedy nhưng vẫn lo sợ Tổng thống Mỹ hoặc Chủ tịch Liên bang Xô viết có thể đưa thế giới đến bờ vực hủy diệt mà không có những cuộc gọi xã giao báo trước cho những đối tác của họ. Vì thế, nước Pháp với thế mạnh và quyền tự chủ cần phải suy nghĩ lại về các mối liên minh. Và chính cuộc khủng hoảng tên lửa đã mở đường cho Pháp trong việc rút ra khỏi NATO. Sự phủ quyết của Pháp về việc Anh gia nhập Cộng đồng châu Âu (EC) đều liên quan đến chính sách của Mỹ. Ngược lại, mối quan hệ Mỹ - Anh lại làm nảy sinh một cuộc khủng hoảng vào đầu mùa xuân năm 1962, ngay sau cuộc khủng hoảng tên lửa, khi Mỹ bắt cần xâm phạm đến quyền độc lập của Vương quốc Anh bằng việc hủy sản xuất tên lửa Skybolt. Cuộc khủng hoảng này không bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng ở Cuba. Mặt khác, giả sử Chính phủ Macmillan không dành sự ủng hộ cho chính quyền Kennedy trong những ngày tháng 10, hoặc trong thời gian xảy ra sự kiện Vịnh Con Lợn và cả ở những thời gian khác nữa thì người Mỹ cũng hiếm khi nói “không” khi Macmillan đề nghị được đưa bộ phóng tên lửa thay cho Skybolt như đã hứa. Hậu quả tức thì của các hành động đó đã khiến nhiều người xa lánh De Gaulle. Hậu quả ấy đã làm cho các chính trị gia xứ sở sương mù vẫn giữ nguyên các nhận thức sai lầm về vị trí của họ trên thế giới. Tuy nhiên, điều này không mang nhiều ý nghĩa đối với Tổng thống Mỹ. Đối với Kennedy, điều có ý nghĩa là cuộc khủng

hoảng tên lửa, rớt cuộc, đã không thể giúp Mỹ hợp lý hóa mối quan hệ với Cuba. Castro đã rất bực mình với cách mà người Nga xử lý vụ việc, ép ông phải chấp nhận tên lửa như là hành động thống nhất của chủ nghĩa cộng sản. Sau đó, chính quyền Xô viết lại quyết định tất cả mà không tham khảo ý kiến của ông và cuối cùng là nhượng bộ Yanquis⁽⁶¹⁾, những kẻ mà Castro rất coi thường (Castro đã nói, Cuba thà bị tiêu diệt chứ không đầu hàng và nếu ông thật sự có ý sử dụng vũ khí hạt nhân chiến thuật theo ý riêng thì tất yếu sẽ dẫn đến hủy diệt). Là một vệ tinh của Liên Xô rõ ràng có những điều bất lợi. Do đó, Cuba có lý do hợp lý để tìm kiếm một sự thích nghi với Mỹ. Và cơ hội đã đến. Sau những nỗ lực ngoại giao hết mình của Mỹ, Castro đã đồng ý trả lại các tù nhân bị bắt trong sự kiện vịnh Con Lợn, đổi lại Mỹ phải trả 50 nghìn đô-la chi phí thuốc men cho Cuba. Những tù nhân này đã được trở về gia đình vào dịp lễ Noel và Kennedy cảm thấy ông đã hết nghĩa vụ với những người Cuba lưu vong. Kennedy đã xuất hiện cùng với vợ trong một hội nghị lớn về người Cuba lưu vong ở Miami, ngày 29 tháng 12 năm 1962, nơi ông đã thấy biểu ngữ của đoàn người lưu vong và tuyên bố:

Lá cờ này sẽ được dành cho đoàn người này ở đất Havana tự do... Dưới lá cờ của phong trào liên minh vì sự tiến bộ Alianza para el Progreso, chúng tôi ủng hộ Cuba và tất cả các nước khác ở Nam bán cầu quyền được bầu cử tự do và quyền tự do thực hiện những quyền tự do cơ bản của con người... Tôi tin rằng trong chính quyền và trong quân đội ở Cuba có nhiều người đang nắm giữ tự do và hủy hoại tự do trên đất nước họ.

Chủ nghĩa lãng mạn cũ vẫn rất thịnh vượng; biểu hiện của nó trong vấn đề này là đại dột và nếu thực hiện theo thì quả thật sẽ khiến cho tình hình tệ hơn.

Một phần trong thỏa thuận giữa Kennedy và Khrushchev là Mỹ phải dỡ bỏ phong tỏa đối với Cuba khi Liên hợp quốc xác minh rằng các tên lửa đã được di dời khỏi đây. Tuy nhiên, Castro đã không cho phép Liên hợp quốc tiến hành thanh tra việc di dời vũ khí tên lửa nên Mỹ vẫn tiếp tục cấm vận. Chủ nghĩa cộng sản đã dùng nó để mặc cả với Kennedy về việc không xâm lược Cuba. Rõ ràng họ chưa rút được bài học gì từ cuộc khủng hoảng tên lửa. Vì thế, Kennedy đã đồng ý tiếp tục trừng phạt Cuba. Mặc dù Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã chấm dứt kế hoạch mang tên “Chiến dịch Mongoose” ngay khi cuộc khủng hoảng tên lửa qua đi nhưng những nỗ lực phá hoại nền kinh tế của Cuba vẫn tiếp tục với sự khích lệ mạnh mẽ của Bộ trưởng Tư pháp, CIA tiếp tục nhúng tay vào mưu đồ điên cuồng này với kế hoạch ám sát Fidel Castro và tiếp tục theo đuổi ý đồ này trong tháng 11 năm 1963 mà có thể Kennedy không hề hay biết.

Trong bối cảnh đó, khả năng Kennedy tình nguyện đàm phán với Castro rất ít và bởi vì những điều khoản mà ông ép Castro từ bỏ (sự tuyệt giao với những mao hiểm chính trị vào khu vực Mỹ Latinh, trục xuất toàn bộ quân đội Xô viết ra khỏi Cuba và chấm dứt việc thử nghiệm chủ nghĩa cộng sản) nên thật khó tin được rằng các cuộc đàm phán, kể cả khi được tiến hành, sẽ dẫn tới một điều gì đó: đối với họ, để có được thành công cho một phía hoặc hai phía sẽ phải tốn rất nhiều lời. Có thể Kennedy sẽ phải thay đổi chính sách của mình trong nhiệm kỳ thứ hai, có thể lập trường cứng rắn của ông xuất phát từ động cơ duy nhất là nhu cầu kiểm soát Florida trong cuộc bầu cử năm 1964 (ông biết rất rõ bang này), có lẽ ông sẽ tự cảm thấy xấu hổ nếu ông còn sống và phát hiện ra rằng 30 năm sau thất bại của ông, nước Mỹ vẫn gặp khó khăn trong việc phong tỏa Cuba (kể cả khi các điều khoản cấm vận của Mỹ dành cho Cuba được siết chặt hơn so với ban đầu). Trong khi đó, bất chấp sự hung hăng của Mỹ, quyền lực của Castro vẫn vững chắc như trước. Những chịu đựng của người dân Cuba mà Kennedy đã quy kết không chính xác. Bộ phận những người Cuba lưu vong vẫn căm phẫn và bất lực trong việc chiếm lại cơ đồ.

Nếu Kennedy nhận thức được chính sách đối với Cuba của ông là một thất bại tồi tệ nhất thì ông sẽ không bao giờ tiết lộ bất cứ điều gì về nó. Hơn thế, ông còn nhận thức rõ ràng về tình đoàn kết mà ông có được. Chính cuộc khủng hoảng tên lửa và Hiệp ước cấm thử tên lửa (được ký kết vào mùa hè năm 1963) đã đưa ông đến gần quan điểm của công chúng Mỹ. Không phải toàn bộ dân Mỹ thích che đậy tính hiếu chiến giống các nhà lãnh đạo của phe cánh hữu mà Barry Goldwater là một ví dụ. Nước Mỹ chưa bao giờ có một phong trào giải giáp vũ khí hạt nhân nghiêm túc. Đến tháng 9 năm 1963, Kennedy đã suy nghĩ nghiêm túc về chiến dịch tái tranh cử và bắt đầu những chuyến thăm “không mang màu sắc chính trị” kiểm tra hải phận và củng cố sự ủng hộ dành cho

ông. Chuyến đi đầu tiên trong hành trình của Kennedy đã đưa ông tới miền Tây, nơi ông chưa tạo được mối quan hệ tốt trong năm 1960. Kennedy cho rằng tốt hơn là nên có một vài bài phát biểu về sự bảo đảm an toàn. Nhưng ông sớm nhận thấy hiệp ước này là con bài tốt hơn rất nhiều. Chủ nghĩa hòa bình cô lập kiểu cũ, vốn từng được coi là đặc trưng của chính trị khu vực này có lẽ đã không còn tồn tại nhưng vẫn có sự mong ước rộng khắp, sâu sắc và có ý thức về hòa bình và an ninh.

Kennedy cũng ngạc nhiên khi thấy rằng bài phát biểu tán dương hiệp ước này là một thành công bất ngờ ở thành phố Salt Lake – thành phố mang ý nghĩa quan trọng nhất đối với ông trong tiến trình chấm dứt Chiến tranh Lạnh năm 1960. Kennedy quay trở lại Washington và tin rằng ông đã tìm ra cách để giành chiến thắng, đặc biệt nếu trong trường hợp Đảng Cộng hòa bổ nhiệm Goldwater, một người trong nhóm nhỏ nghị sĩ đã bỏ phiếu chống lại việc phê chuẩn Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân khi nó được đệ trình vào ngày 24 tháng 9. Ông vẫn có khả năng đưa ra một điểm nhấn mang tính yêu nước khi cần thiết. Những bài phát biểu của ông ở Texas tháng 11 và các bài ông dự định phát biểu đều sặc mùi bài trừ Nga. Nhưng Texas là một bang lưỡng lự, cũng giống như Florida. Công bằng mà nói, trong năm 1963, Tổng thống đã thay đổi trong chính sách ngoại giao cũng như trong những chính sách khác và vấn đề hòa bình chứ không phải cuộc vận động vì tự do là mối quan tâm lớn của chính quyền Kennedy. Đó là một giai đoạn mới, nhưng việc nó được nuôi dưỡng như thế nào, kéo dài trong bao lâu và thành công như thế nào thì chưa bao giờ được khám phá.

CHƯƠNG 6 - Cuộc cách mạng

Nhìn lại nước Mỹ năm 1961, khi Kennedy nhậm chức, là để xem đất nước này đã trải qua sự thay đổi sâu sắc, tức thì và toàn diện như thế nào, như những thay đổi kể từ khi nước Mỹ giải phóng chế độ nô lệ. Chế độ phân biệt chủng tộc tàn bạo đã sụp đổ và sự lựa chọn duy nhất đặt ra cho người Mỹ và các chính trị gia là hoặc phải nhanh chóng thúc đẩy sự sụp đổ, hoặc chống cự vô ích hoặc làm ngơ. Với bất cứ sự lựa chọn nào, người Mỹ đều phải trả giá. Do đó, chính niềm tin bền vững vào khả năng sáng suốt và luật pháp của chính quyền Kennedy - Johnson đã giúp họ quyết định thích nghi với những thay đổi cũng như lưu tâm đến mọi vấn đề. Không phải Kennedy hay Johnson được chuẩn bị tinh thần hy sinh triển vọng thành công để thỏa mãn tính tự kiêu tự đại của thiểu số. Cũng không quên rằng Tổng thống Mỹ còn có các trách nhiệm khác ngoài trách nhiệm chống phân biệt chủng tộc. Nhiệm vụ phải đảm bảo sự công bằng đã tạo cho họ nhiều liên minh cấp tiến nhưng thiếu kiên nhẫn. Cuối cùng, phán xét của họ đã được minh oan và chế độ phân biệt chủng tộc tàn bạo cũng như sự thống trị của người da trắng đã hoàn toàn bị xóa bỏ. Đây là một trong những thời kỳ huy hoàng nhất trong lịch sử nước Mỹ và sự đóng góp của Kennedy trong quá trình này cũng thành công rực rỡ nhất trong sự nghiệp.

Đây không phải là một thành tích hiển hiện rõ ràng trước khi ông nhậm chức. Bài phát biểu của ông với những vấn đề về chủng tộc là quan điểm của Đảng Dân chủ nhưng dụng ý của ông về tầm quan trọng thật sự của nó đáng để được nêu câu hỏi. Là người thường lui tới Washington, một thành phố tách biệt trước năm 1947 nhưng sau đó trở nên đông đúc, và là một người khách quen của Florida, đồng thời là ứng cử viên đã đi khắp nước Mỹ, Kennedy tận mắt chứng kiến hệ thống cai trị vô lý, tàn bạo của người da trắng và sớm nhận ra rằng hệ thống cai trị ấy không thể kéo dài mãi mãi. Nhưng có lẽ ông không biết đến những người Negroes (người da đen – như người ta vẫn thích gọi thế) ngoại trừ người hầu hoặc một số nhà hoạt động chính trị. Kennedy ủng hộ sự nghiệp của những người da đen nhưng lẽ tất nhiên ông cũng cần có sự hợp tác của các chính trị gia da trắng ở miền Nam, tôn trọng quan điểm và lợi ích của họ (thái độ này giải thích vì sao ông lại được người của Đảng Dân chủ ở miền Nam ủng hộ trong chiến dịch tranh cử năm 1960). Kennedy không tự phân biệt mình với sự nghiệp giải phóng người da đen (số lượng cử tri da đen ở Massachusetts quá ít ỏi). Tính hào hiệp và tài lãnh đạo thuộc về bản chất con người ông đôi lúc được thể hiện. Khi diện đàm với bà Coretta King⁽⁶²⁾ trong chiến dịch tranh cử năm 1960, Kennedy không thảo luận vấn đề trên quan điểm của người da đen và trên thực tế, ông cũng không biết nhiều về vấn đề này. Ngay cả em trai ông, Bobby, người sau này đã thu hút nhiều sự chú ý cũng nói: “Tôi đã không phải mất ngủ nhiều về những người da đen, tôi không nghĩ nhiều về họ. Tôi cũng không biết gì vì những đối xử bất công mà họ phải chấp nhận”, và có lẽ Jack cũng vậy. Thế giới của anh em nhà Kennedy là thế giới của những người da trắng giàu sang ở miền Bắc. Vì thế, Jack chỉ có thể cảm nhận được chút ít tính cấp bách trong nạn phân biệt chủng tộc. Ông cho rằng những vấn đề gay gắt nhất mà ông phải đối mặt năm 1961 là các vấn đề về chính sách đối ngoại. Trong quan điểm của ông, sớ dĩ vấn đề phân biệt chủng tộc quan trọng với các Tổng thống chủ yếu là vì nước Mỹ sẽ không thể mãi hô hào dân chủ trong khi chế độ phân biệt chủng tộc tàn bạo vẫn thịnh hành ở 1/3 lãnh thổ Mỹ. Jack tin mình sẽ ghi dấu ấn trong chính sách đối ngoại và điều đó sẽ quyết định kết quả của cuộc bầu cử năm 1964. Hơn thế, theo phân tích của mình, Kennedy cũng cho rằng cuộc tái tranh cử sẽ không thành công nếu ông bị những người da trắng theo Đảng Dân chủ ở miền Nam ghét bỏ. Vấn đề là ông cũng không muốn bị điều đó bó buộc. Tổng thống phải là người quyết định.

Tuy nhiên, nước Mỹ đang đứng trên bờ vực của một cuộc cách mạng. Từ “cách mạng” ít được các sử gia cũng như những người khác nhắc đến nhưng nó vẫn rất quan trọng trong thời kỳ này. Câu chuyện về người Mỹ gốc Phi rất dài, phức tạp và chưa thể kết thúc nhưng chúng ta có thể tìm hiểu nó theo bốn giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là khi việc nhập khẩu cưỡng bức lao động từ châu Phi dần trở thành hoạt động buôn bán nô lệ tàn bạo, tạo nên một xã hội nô lệ mà thước đo là quyền lực, sự áp bức cuối thế kỷ XIX. Sau đó là thời kỳ thịnh vượng của chế độ buôn bán nô lệ.

Trong thời gian này, lực lượng chống lại chế độ nô lệ cũng mạnh dần lên dẫn đến một cuộc nội

chiến – sự việc mang tính quyết định cho thời kỳ này. Trong giai đoạn thứ ba, hình mẫu đã được lập lại: một chế độ phân biệt chủng tộc mới được hình thành (miền Nam là nơi phổ biến nhất nhưng chế độ phân biệt chủng tộc không chỉ phổ biến ở đó). Nạn phân biệt chủng tộc này sau gần một thế kỷ (đến khi Jack Kennedy trúng cử Tổng thống) mới thật sự sụp đổ. Sau cuộc tái thiết lần thứ hai, có thể nói rằng những người Mỹ da đen, những người đã chấm dứt chế độ nô lệ ở thế kỷ XIX, đã có quyền công dân và quyền chính trị bình đẳng trong thế kỷ XX. Đây là thời kỳ thứ tư. Nhưng chúng ta cũng dễ dàng nhận ra rằng chỉ đến thế kỷ XXI, người da đen mới thật sự có được sự bình đẳng bền vững về xã hội và kinh tế. Căn cứ vào sự tăng trưởng chậm chạp của kinh tế Mỹ trong năm 1973, các nỗ lực nhằm chấm dứt nạn phân biệt chủng tộc lại rơi vào thế vô vọng như những thời kỳ đầu. Tuy nhiên, không có lý do để tuyệt vọng. Trong hai thế kỷ XIX và XX, các nguồn nhiên liệu mới, cần thiết đang dần được khám phá và tốc độ chuyển đổi xã hội chóng mặt đã làm nên các cuộc cách mạng.

Khả năng lật đổ chế độ già nua ở miền Nam trong nhiệm kỳ thứ hai của Eisenhower rất ít và những cản trở thực hiện nó lại quá lớn bởi chế độ thống trị của người da trắng rất vững chắc. Với rất ít ngoại lệ (Estes Kefauver, Albert Gore Sr, Lyndon Johnson và Claude Pepper là những người có ý định thực hiện), các chính trị gia của khu vực đã cam kết chắc chắn về vấn đề này. Cũng có thiểu số ủng hộ dùng bạo lực để bảo vệ hệ thống cai trị của người da trắng. Những người này sẵn sàng chém giết hoặc đốt phá nhằm duy trì hệ thống già nua tàn bạo đó. Tuy nhiên, đa số người da trắng, dù khá bị động, đã sẵn sàng ủng hộ mục đích này và phớt lờ các phương pháp của thiểu số. Hệ thống luật pháp, dù của địa phương, của bang hay của quốc gia cũng đã là một bộ phận khăng khít trong cơ cấu phân biệt chủng tộc ấy. Quyền lực kinh tế chủ yếu nằm trong tay những người da trắng. Văn hóa miền Nam mặc nhiên công nhận hiện trạng này. Và hiện trạng này bao gồm nỗi sợ hãi, sự nhục nhã và nghèo khổ suốt đời của tất cả người Mỹ gốc Phi, kể cả ở nơi họ chiếm số đông và khi họ đã độc lập về kinh tế. Người da đen sống trong sự đe dọa thường niên: họ bị đe dọa phải nghỉ học, không có công việc hay nhà cửa. Hiện tượng này không đến nỗi tệ ở những vùng khác trên nước Mỹ, cho dù ở đâu cũng có tình trạng phân biệt chủng tộc sâu sắc. Sự thực tồi tệ đó lại không được các chính trị gia, những người có thể thay đổi nó, thừa nhận đã cản trở người Mỹ da đen phát triển.

Ở miền Bắc, phong trào đòi quyền công dân cuối cùng cũng giành được thắng lợi trước miền Nam. Chính thắng lợi này đã tạo ra khả năng xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc vì những nỗ lực đến cùng của người da đen trong việc giành quyền tự kiểm soát số phận của họ. Đó là những điều mà thậm chí nhiều người da trắng theo phong trào tự do, đặc biệt những người da trắng ở miền Nam, không sao hiểu nổi. Họ ủng hộ quyền công dân và đòi chấm dứt chế độ thống trị của người da trắng (cương lĩnh chính trị của Đảng Dân chủ năm 1948 đã nói nhiều về vấn đề này) nhưng họ cho rằng chính họ sẽ là người kiểm soát thời gian và quyết định thời điểm cũng như cách thức hành động. Họ mong muốn người da đen sẽ công nhận ưu thế của người da trắng. Đến năm 1960, tất cả những giả thuyết trên đều trở nên lỗi thời. Chính những người da đen đã gây áp lực để phong trào đòi dân quyền của họ có hiệu quả và các nhà lãnh đạo da đen, như những người trong Hiệp hội quốc gia về sự phát triển của người da màu (NAACP), đã kêu gọi gây sức ép đó. Một trong những điểm nổi bật trong sự vĩ đại của Martin Luther King là ông biết tính đến thời cơ. Nói tóm lại, tương lai trước mắt của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ phần lớn nằm trong tay của con người nghèo khổ và bị áp bức này. Thực tế không thể phủ nhận là Kennedy phải công nhận, thấm nhuần và thích nghi với điều đó. Bộ trưởng Tư pháp cũng không phải là ngoại lệ. Tiến trình này không hề dễ dàng nhưng cuối cùng nó đã kết thúc và thành tích mà nó đạt được rất vĩ đại, đáng trân trọng và không thể phủ nhận.

Jack Kennedy ủng hộ quyền của người da đen và ông cho rằng nó là tất nhiên. Trên con đường vào Nhà Trắng, ông đã bỏ rất nhiều công sức để thuyết phục Roy Wilkins của NAACP và những nhà lãnh đạo da đen khác là ông rất hiểu tình hình này. Trong những năm 1960 - 1961, hình ảnh nổi bật nhất về Kennedy là khiêm tốn. Điều này chỉ trở nên quan trọng khi Kennedy nhận ra mình có thể sẽ không chiến thắng trong cuộc đề cử ứng cử viên Tổng thống cũng như trong cuộc bầu cử Tổng thống, trừ phi ông có được sự ủng hộ của những người da trắng ở miền Nam. Kennedy không chấp nhận rằng chỉ những hành động cấp tiến mới có thể xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc (chính suy nghĩ này đã khiến ông bị coi là người cực đoan). Cách suy nghĩ sai lầm đó là do ảnh hưởng của truyền thống, điều mà nền giáo dục Harvard đã không làm gì để sửa chữa. Kennedy tin là căn nguyên của khó khăn nằm ở niềm kiêu hãnh chứ không phải ở chủ nghĩa phân biệt chủng tộc miền Nam. Ông cho rằng công cuộc tái xây dựng lần thứ nhất đã thất bại vì nó đã được các đội quân liên

bang thi hành. Họ đã thực thi những điều luật phi lý, hỏi lộ các nhà lập pháp và những nhà lãnh đạo da đen không có trình độ ở vùng đất đầy phần uất như miền Nam. Đội quân ấy cũng đã phải xử hợp lẽ hơn sau khi miền Nam thất bại trong cuộc nội chiến. Kennedy từng chỉ trích Tổng thống Eisenhower về việc ông ta đã gửi quân tới Little Rock trong cuộc khủng hoảng năm 1957.

Lẽ ra Eisenhower không nên để sự việc tới mức đó. Kennedy đã điều hành miền Nam một cách khôn khéo hơn nhiều. Cuối cùng, như các Tổng thống khác, Kennedy coi vấn đề quyền công dân chỉ như một trong những vấn đề cần phải giải quyết và nó cũng phải đợi tới lượt để được giải quyết. Chỉ một điều như ông đã nhấn mạnh là nếu chương trình kinh tế của ông không được Nghị viện thông qua thì công nhân da đen cũng phải chịu đựng như công nhân da trắng. Kennedy đã nói với Sorensen: “Nếu chúng ta dồn Sparkman, Hill và những người miền Nam khác theo chủ nghĩa ôn hòa tới chân tường với rất nhiều yêu cầu về quyền công dân mà chúng ta biết chắc là không thể thông qua thì điều gì sẽ xảy ra với những người da đen khi họ chỉ có đồng lương, nhà cửa và sự nghi ngại ở mức tối thiểu?” Kennedy đã không đoán được rằng thậm chí ông sẽ không có được sự ủng hộ của những người da trắng theo Đảng Dân chủ ở miền Nam trong cả các vấn đề không liên quan đến quyền công dân như ông nghĩ.

Đó là những cách tính toán và quan điểm chính trị truyền thống. Nhưng hoạt động chính trị về quyền công dân không còn là truyền thống nữa (nếu như trong quá khứ nó đã tồn tại). Phong trào đòi quyền bình đẳng giữa các chủng tộc (chủ yếu là quyền bình đẳng của người da đen đối với người da trắng) đã phát triển và vẫn tiếp tục phát triển một cách logic và có chiến thuật. Đến năm 1961, vấn đề này bị coi là vấn đề phụ trong chiến lược của NAACP. Tổ chức này đã thành công trong việc đưa ra tòa những hành động phân biệt chủng tộc trái với các quy định của Hiến pháp. Chiến dịch tẩy chay xe buýt Montgomery năm 1955-1956 đã thiết lập một hình mẫu tồn tại cho đến cuối những năm 1960 và đã mang lại ý nghĩa đặc biệt về người lãnh đạo phong trào, Martin Luther King. Ông là một mục sư rửa tội và là người theo trường phái Gandhi⁽⁶³⁾. Ông tán thành quan điểm phi bạo lực vì theo ông nếu tiến hành bạo lực thì liệu thiếu số những người da đen yếu ớt có thể đánh bại đa số người da trắng hung bạo và hùng mạnh ở miền Nam được không? Phong trào giải phóng người da đen phải bám chặt vào Kinh Thánh và Hiến pháp nhằm thúc tỉnh lương tâm người Mỹ da trắng. Vấn đề là ở chỗ lý luận của ông bắt nguồn từ đâu? Ngoài vấn đề đó ra, quan điểm này dường như hợp lý và có hiệu quả. Các xe buýt Montgomery đã xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc. Kể từ đó, bằng cái tên của ông và bằng cách phi bạo lực, càng ngày càng có nhiều người da đen, đặc biệt là những người trẻ tuổi, đã tuyên bố quyền đi lại, quyền ăn uống trong nhà hàng, quyền nghỉ ngơi trong khách sạn, quyền học tập và giải trí như những người Mỹ khác. Phương thức hoạt động này đã trực tiếp và chủ động đưa tới các cuộc xung đột khốc liệt với những thế lực của người da trắng. Đồng thời nó lưu giữ các sự kiện này trong tâm trí của tất cả người Mỹ. Nó giữ vai trò như một cơ quan môi giới tuyên dụng tuyệt vời dành cho những người da đen và buộc chính quyền liên bang can thiệp dưới hình thức đàn áp. Các nhà hoạt động đã chứng minh rằng ý tưởng chiến thuật đó thật tuyệt vời. Họ nắm thế chủ động và thực hiện chiến thuật đó sáng suốt.

Điều quan trọng đầu tiên cho chính quyền Kennedy trở nên rõ ràng vào đầu mùa hè năm 1961, khi bắt đầu phong trào Tự do đi lại (Freedom Rides). Đây là hệ quả của các cuộc biểu tình ngồi (sit-ins) vào năm 1960. Các nhóm nhỏ bao gồm nhiều thanh niên da trắng và da đen, nam cũng như nữ, lên các xe buýt Greyhound, đòi hiến pháp công nhận quyền được tự do đi cùng nhau. Các xe buýt của đoàn biểu tình đã đi khắp miền Nam, từ Baltimore đến New Orleans. Càng đi, càng có nhiều người gia nhập đoàn biểu tình, đặc biệt sau khi họ tới Alabama. Ở Anniston, một trong những xe buýt họ đi đã bị đốt cháy bởi đám đông da trắng nổi giận. Ở Birmingham, nơi viên cảnh sát trưởng khét tiếng Bull Connor đã cản thận cảnh báo các viên cảnh sát khác tránh xa khu vực đường phố (sau này ông đã lấy cớ là cho họ nghỉ ở nhà để tổ chức Ngày của Mẹ), một đám đông khác lại tàn bạo tấn công những người đi trên xe buýt hoặc bất cứ ai đang đi trên đường. Ở Montgomery, John Seigenthaler, một trong những trợ lý chính của Bộ trưởng Tư pháp, đã bị đánh vào đầu khi ông cố gắng bảo vệ một cô gái trẻ thoát khỏi cuộc tấn công. Ông bị đánh cho đến khi bất tỉnh ở dưới gầm xe. Đêm tiếp theo, đám đông bao vây những người trên xe và bạn bè của họ (trong số này có Luther Martin King) trong nhà thờ nơi họ vừa xin tị nạn. Chỉ đến khi lực lượng an ninh quốc gia đến thì cuộc tàn sát mới được ngăn chặn. Sau đó những người biểu tình đi về hướng Mississippi.

Tổng thống và Bộ trưởng Tư pháp không có sự lựa chọn nào khác: họ phải bảo vệ những người biểu tình trên xe buýt nhưng họ không thích việc phải miễn cưỡng chấp nhận công việc này. Lần đầu tiên Jack biết đến đoàn biểu tình là khi ông đang chuẩn bị chuyến đi tới Paris và Vienna. Lúc đó ông cho rằng tin tức từ miền Nam có thể sẽ làm ông yếu thế trước De Gaulle và Khrushchev. “Hãy yêu cầu họ ngừng lại”, ông đã phải yêu cầu triệu vị cố vấn về quyền công dân, Harris Wofford tới giải quyết vấn đề này (Harris đã nhả nạt trả lời: “Tôi không nghĩ có ai đó có thể ngăn được họ ngay bây giờ”). Bobby rõ ràng là quan tâm nhiều hơn đến những thiệt hại mà vụ biểu tình có thể đem lại cho danh tiếng của anh trai ông trong giới da trắng ở miền Nam. Nhưng họ không thể để mặc những người biểu tình đòi tự do bị giết hại. Bobby đã không ngừng gọi điện tới thị trưởng Patterson của Alabama và cuối cùng cũng thuyết phục được ông ta đưa lực lượng an ninh quốc gia đến. Ngay cả Tổng thống cũng không thành công trong việc ngăn chặn vụ việc này. Viên thị trưởng – người đã rất nhiệt tình ủng hộ Kennedy năm 1960 – cũng từ chối nghe điện. Anh em Kennedy đã học được một bài học quan trọng rằng, mối liên hệ giữa người thuộc Đảng Dân chủ và các chính trị gia đã bị rạn nứt và có thể dễ dàng bị tan vỡ nếu gặp những vấn đề liên quan đến chủng tộc. Tuy nhiên, Kennedy cũng không hoàn toàn dồn hết tâm trí ủng hộ đoàn biểu tình. Trong suy nghĩ của anh em Kennedy, sự ủng hộ của những người da trắng ở miền Nam đóng vai trò quan trọng đối với cuộc tranh cử. Chính vì lý do đó, cuối cùng Bobby đã đàm phán với Thượng nghị sĩ Eastland của Mississippi và quyết định rằng: những người biểu tình sẽ được hộ tống an toàn ra khỏi Alabama và sẽ không có thêm đám đông bạo lực nào nữa. Nhưng khi vừa tới Mississippi đoàn biểu tình đã bị chính quyền thành phố bắt và tống giam theo luật chống bạo động của bang này. May mắn thay, đoàn biểu tình đã không trở thành tin giật gân trong các bản tin thời sự. Bất chấp việc Bộ trưởng Tư pháp sẵn sàng tìm cách đưa những người tham gia biểu tình ra khỏi nhà tù nhưng phần lớn họ đã xin ở lại thi hành án (cuối cùng họ đã được phóng thích và đã được chào đón ở miền Bắc như những anh hùng). Tuy nhiên, ngay cả khi sự việc đã được dẹp bỏ, tình hình này cũng đã rung chuông cảnh báo Bobby và ông nhận thấy đã đến lúc phải hành động. Áp dụng gợi ý ban đầu của Martin Luther King, ông đã gây áp lực lên Ủy ban Thương mại liên bang, nơi có đủ quyền lực giải quyết vấn đề này. Kết quả là đến mùa thu năm đó, ủy ban này đã chính thức cấm nạn phân biệt chủng tộc trên tất cả các tuyến xe buýt. Sau đó, ngành đường sắt và hàng không cũng cấm chế độ phân biệt này. Chiến thắng tất yếu đã thuộc về đoàn người biểu tình. Câu chuyện về những người biểu tình chống phân biệt chủng tộc chính là câu chuyện thu nhỏ liên quan đến vấn đề về quyền công dân của chính quyền Kennedy. Ở phương diện cụ thể và tổng quát, chính quyền Kennedy đã đi được xa và nhanh hơn họ mong đợi. Không phải là Jack không chủ động trong cuộc đấu tranh này. Ông đã quyết tâm không mạo hiểm đụng độ với những người da trắng miền Nam ở Nghị viện bằng việc đề xuất luật quyền công dân (nếu ông đề xuất Quốc hội xem xét các điều luật này trong những năm 1961 và 1962 thì chắc chắn ông đã thất bại). Nhưng Kennedy không có ý định bỏ rơi những người ủng hộ người da đen. Sau cùng, đạo luật này cũng đã được thông qua với số phiếu vừa đủ. Có thể, Hội đồng lập pháp liên bang là một cây sậy yếu ớt trong một thời khắc nào đó nhưng ủy viên hành pháp nắm quyền lực mạnh mẽ trong tay. Xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc trong chính quyền liên bang là quá trình lâu dài. Kennedy đã ngạc nhiên và có phần lo lắng sau khi có kết quả từ cuộc điều tra về tỷ lệ người da đen trong chính quyền Mỹ: Có quá ít người da đen có vị trí hoặc thật sự có được vị trí trong chính phủ. Trong ngày tuyên thệ nhậm chức, đôi mắt tinh anh của ông đã nhận thấy không hề có khuôn mặt da đen nào trong đội hình lính tuần phòng bờ biển điều hành qua ông.

Ông đã yêu cầu phải hành động ngay lập tức nhằm thay đổi tình trạng này và yêu cầu các quan chức trong từng bộ báo cáo tình hình. Kết quả thật kinh ngạc: Chester Bowles ở Bộ Ngoại giao báo cáo rằng trong số 3.647 nhân viên ngoại giao ở nước ngoài thì chỉ có 15 người da đen; Bobby Kennedy phát hiện rằng chỉ 10 trong số 995 luật sư ở Bộ Tư pháp ở Washington là người gốc Phi; FBI có tới 13.649 nhân viên nhưng chỉ có 48 người da đen (chủ yếu làm tài xế). Một cuộc khảo sát sau đó cho thấy mặc dù 12,6% số nhân viên làm việc cho toàn bộ chính quyền liên bang là người gốc Phi nhưng chỉ hai trong đó là công chức cao cấp, còn lại đa số là lao động chân tay. Kennedy thấy cần phải hành động ngay để thay đổi điều đó. Đến năm 1963 ông đã chỉ định nhiều người da đen làm việc trong chính quyền liên bang hơn bất kỳ Tổng thống nào trước đó. Trong đó có hai người đáng chú ý là Robert C. Weaver làm Trưởng phòng Tài chính về nhà ở và Thurgood Marshall, luật sư giàu kinh nghiệm của NAACP làm Chương lý thứ hai của Tòa Thượng thẩm ở New York.

Kennedy hy vọng tăng nhân viên Cục nhà ở cho Bộ Đô thị, với một ghế trong nội các. Nhưng bởi mọi người đã biết rõ rằng Weaver sẽ làm Bộ trưởng (và là người da đen đầu tiên tham gia nội các trong lịch sử Mỹ) nên những người có quan điểm phân biệt chủng tộc đã phong tỏa toàn bộ đề nghị này. Từ tế với họ không có nghĩa là sẽ mang lại kết quả.

Hiện tượng có đi có lại là chuyện phổ biến trong đời sống chính trị Mỹ. Ủy ban Luật pháp Thượng viện đã không thông qua đề xuất bổ nhiệm Thurgood Marshall và đổi lại Kennedy không chấp nhận bổ nhiệm Harold Cox làm thẩm phán ở Mississippi: Cox đã từng là bạn cùng phòng với Thượng nghị sĩ Eastland ở trường đại học và Eastland lúc đó đang là chủ tịch ủy ban này. Tuy nhiên, như Arthur Schlesinger đã nhấn mạnh “Cox là một cái giá quá đắt”. Cox là một người phân biệt chủng tộc tàn bạo, sẵn sàng làm tất cả những gì có thể để cản trở sự tiến bộ về quyền công dân ở Mississippi. Ông ta không đơn độc trong vấn đề này. Ba thành viên khác được chỉ định làm quan tòa ở miền Nam năm 1961 đã quay ra phản đối mạnh mẽ phong trào đòi bình đẳng chủng tộc và vạch tội chính quyền Kennedy cho những người theo Đảng Cộng hòa chi trích. Họ chỉ có thể giải quyết thận trọng hơn trong tương lai. Một bằng chứng khác nữa về việc không hiệu quả thể hiện ở các nỗ lực hợp tác với những người bảo thủ miền Nam trong Quốc hội.

Bộ trưởng Tư pháp có chiến lược riêng để đánh vào cả những người phân biệt chủng tộc cũng như các nhà hoạt động đòi quyền công dân. Bộ Tư pháp không ngăn cản vấn đề này. Bobby đã thành lập được một đội quân tinh nhuệ trong Bộ phận phụ trách quyền công dân. Đội quân này đã đi khắp nơi tuyên truyền nhằm giành sự ủng hộ cho dự luật về dân quyền vào năm 1957 và 1960 và xa hơn nữa là xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc ở bất cứ nơi nào có thể. Chế độ thống trị của người da trắng đã hết nhưng trên thực tế ở miền Nam chỉ có người da trắng bỏ phiếu, còn người da đen do những đe dọa về bạo lực, do nỗi lo sợ đã hình thành từ trước, do những nguyên tắc và thói quen mà chế độ phân biệt chủng tộc đã tạo ra cho họ nên nhìn chung đã không bỏ phiếu. Chính vì thế, Bobby đã thúc ép phong trào dân quyền, lấy việc đăng ký bầu cử cho người da đen làm mục tiêu chính của phong trào. Bộ Tư pháp sẽ để mắt đến chiến dịch này để nó không bị những người theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc gây cản trở. Bằng cách này, sau một vài năm, họ đã thu được một số lượng đáng kể phiếu bầu từ những người da đen miền Nam. Và Bobby biết rằng, các chính trị gia miền Nam không còn sự lựa chọn nào khác ngoài phản ứng tích cực với phong trào này, nếu không muốn bị mất ghế.

Đó là chiến lược hợp lý và kết quả đạt được không phải ngẫu nhiên. Theo Kennedy, hoạt động của phong trào nên được giữ bí mật: sự tham gia của chính quyền trong chiến dịch đăng ký bỏ phiếu cho người da đen có thể phải được che giấu để đảm bảo không có những rắc rối trong Quốc hội cũng như không để diễn ra những cuộc biểu tình hay bạo loạn không cần thiết. Anh em Kennedy đã làm tất cả mọi thứ để có sự bình yên. Đáng tiếc là chương trình này vẫn có thiếu sót. Các địa điểm bỏ phiếu ở những vùng lạc hậu của miền Nam nhanh chóng mọc lên. Nơi này có số lượng phiếu đồng đảo phản đối lại việc bỏ phiếu của người da đen cũng như bất cứ hoạt động nào nhằm khẳng định quyền của người da đen. Vụ giết ba công nhân trẻ làm việc tại nơi đăng ký bầu cử (một da đen và hai da trắng) vào mùa hè năm 1964, ngay sau khi Jack Kennedy qua đời, có thể đoán trước được và cuối cùng nó xoay ra vấn đề về sự cần thiết của Luật về Quyền bầu cử (luật này có hiệu lực năm 1965).

Vì thế, sách lược của Kennedy, cho dù được nuôi dưỡng từ phong trào đòi quyền công dân, cũng là mối quan tâm của Quốc hội. Tuy nhiên, nếu Kennedy muốn ngăn chặn điều đó thì tất nhiên là ông phải đòi hỏi nắm quyền lực pháp lý mạnh hơn. Dù sao cũng không cần thắc mắc về phong trào mà đơn giản chỉ ổn định chiến lược của Kennedy. “Quyền công dân” là tên của một trò chơi. Tâm quan trọng của vấn đề đăng ký bầu cử đã được hiểu đúng và các tổ chức của người da đen đã rất vui mừng đón nhận tiền do anh em Kennedy đưa lại. Đặc biệt, những người lính trẻ của Ủy ban Hợp tác không bạo lực của sinh viên (The Student Non-violent Co-ordinating Committee - SNCC) rất háo hức bắt đầu công việc ở những vùng lạc hậu nhất của miền Nam nhưng không thể không than phiền khi Bộ Tư pháp, với số nhân sự ít ỏi, đã không thể bảo vệ được họ như đã hứa.

Tuy nhiên đến cuối năm 1961, Jack Kennedy đã thay đổi các ưu tiên đó. Ông sẽ tiếp tục làm những gì ông cho là có thể cho phong trào đòi quyền công dân, nhưng vấn đề này rõ ràng khó khăn hơn ông nghĩ. Giờ đây, một nỗ lực có lẽ sẽ được tạo ra để giữ khoảng cách cho phong trào.

Harris Wofford dần dần bị đẩy ra khỏi bộ phận ra quyết định và cuối cùng đã chán ghét mà từ bỏ việc tham gia vào các tổ chức hòa bình. Dự luật không cần phải tranh cãi về việc sửa đổi hiến pháp cấm thu thuế thân trong các cuộc bầu cử liên bang đã được Nghị viện thông qua vào tháng 1 năm 1962 và được Chính phủ phê chuẩn vào tháng 1 năm 1964. Nhưng như Schlesinger đã chỉ ra, nó chỉ ảnh hưởng đến các cuộc bầu cử ở năm bang chứ không phải ở tất cả các bang. Cho tới mùa hè năm 1962, khi Albany và Georgia trở thành tâm điểm của chiến dịch chống nạn phân biệt chủng tộc, vẫn không có sự can thiệp thứ hai nào được tạo ra trong nỗ lực to lớn này.

Albany không phải là thành công đối với những người tán thành quan điểm mở rộng quyền bầu cử cho mọi đối tượng, mọi chủng tộc, mặc dù các sách lược áp dụng cho thành phố này đã áp dụng thành công ở Birmingham vào mùa xuân năm sau.

Cuối cùng, Bobby Kennedy đã khám phá ra cách để chỉ cho người da trắng ở miền Nam thấy rằng pháp luật công bằng với các chủng tộc (vấn đề này khiến các nhà lãnh đạo da đen nổi giận). Nhưng tình tiết này đã làm Tổng thống, người không thể thường xuyên nín tiếng về vấn đề dân quyền, phải nhấn mạnh ở một cuộc họp báo.

Tôi hoàn toàn không thể lý giải được tại sao Hội đồng thành phố Albany lại không chịu ngồi cùng các công dân của Albany, có thể là người da đen, và cố gắng bảo vệ họ và dân quyền của họ bằng biện pháp hòa bình. Chính phủ Mỹ cũng đã phải ngồi bàn bạc với chính phủ Xô viết ở Geneva (trong cuộc đàm phán về giải trừ vũ khí). Tôi không thể hiểu tại sao chính quyền bang Albany lại không thể làm điều tương tự như thế với những công dân của mình.

Có lẽ đó là lời chỉ trích nặng nề nhất của Kennedy, với tư cách là Tổng thống, dành cho chính quyền bang này. Sáu tuần sau, Kennedy đã chỉ ra rằng ông đã áp dụng biện pháp khác khi đề cập đến vụ việc thiêu rụi các nhà thờ của người da đen ở bang Mississippi trong chiến dịch đăng ký bỏ phiếu:

Tôi không biết có hành động nào vô nhân đạo hơn hành động đốt nhà thờ mà tôi đã chứng kiến xảy ra trên đất nước này... Hai nhà thờ đã bị đốt phá chỉ vì người da đen đã nỗ lực đấu tranh đòi được đăng ký bầu cử... Tôi tán dương những người đang nỗ lực hết sức giúp cho mọi công dân có thể đi bỏ phiếu. Họ đáng được Chính phủ Mỹ, chính quyền bang và cộng đồng địa phương bảo vệ. Chúng ta sẽ làm tất cả những gì có thể để đảm bảo sự bảo vệ đó phải được thực hiện và nếu cần phải có thêm luật pháp và nhân sự cho sự bảo vệ ấy thì chúng ta sẽ thực hiện.

Dường như hiếm khi Kennedy nói ít hơn (thực tế thì ông thậm chí còn nói nhiều hơn) về những gì đang diễn ra và Bộ Tư pháp đã tìm cách nào để thúc đẩy chiến dịch đăng ký bỏ phiếu nhưng điểm quan trọng là giờ đây, lần đầu tiên, Tổng thống đang đề cập đến khả năng phải bỏ phiếu sớm và phải sử dụng lực lượng quân đội. Một con đường mới đã mở ra và Kennedy đang phải học hỏi.

Bài học tiếp theo đã mang lại nhiều điều bổ ích cho Kennedy. Cuối tháng 9 năm 1962, James Meredith, một công dân da đen ngưỡng mộ tài hùng biện của Kennedy, đã đăng ký xin học ở Đại học Mississippi. Và các vấn đề xảy ra sau việc James nộp hồ sơ xin học có lẽ là trận đánh quyết định đến các nỗ lực đấu tranh cho vấn đề dân quyền, là điểm mốc, là bước ngoặt mà sau đó tất cả các điều kiện đã được thay đổi.

Vị trí cá nhân của Meredith là nhân tố đơn giản nhất trong cuộc đấu tranh này. Anh ta đòi những quyền mà luật pháp không thể chối cãi. Sự cứng đầu và tính lì lợm của chàng trai trẻ giúp anh ta trong hoàn cảnh nguy hiểm và thù địch vốn có thể quật ngã những người yếu đuối. Nhưng bản tính anh hùng lý lợm có thể khiến sự nghiệp của anh ta phải hứng chịu những hậu quả nghiêm trọng, như trường hợp Autherine Lucy (dù không phải do lỗi của cô) bị đuổi khỏi Đại học Alabama năm 1956.

Chính quyền liên bang có thái độ nước đôi trong trường hợp này. Nhà cầm quyền bị cưỡng ép

phải bảo vệ Meredith khi anh ta đòi quyền bình đẳng. Vấn đề này có lý do lâu dài về mặt lịch sử. Miền Nam càng sớm chấp nhận xóa bỏ phân biệt chủng tộc thì vấn đề của tất cả các bên liên quan sẽ tốt đẹp hơn. Điều gì đến thì đã đến một cách nhanh chóng. Tuy nhiên, chính quyền Kennedy cũng phải cân nhắc đến khía cạnh chính trị của vấn đề. Về vấn đề của những người biểu tình đòi tự do trên xe buýt, chính quyền Kennedy hy vọng đi đến một thỏa thuận hợp lý với các chính trị gia địa phương và tránh được việc phải sử dụng quân đội. Tính hợp lý của vấn đề là tâm điểm trong phong cách chính trị của Jack Kennedy: “Hãy để chúng ta thuyết phục lẫn nhau” có lẽ là phương châm hiệu quả hơn phương châm của Lyndon Johnson. Nhưng sự giận dữ ở Mississippi đã ngời ngoai và nhiều nơi thuộc các tiểu bang ở miền Nam chưa từng được ngăn chặn bằng bất cứ lời kêu gọi nào như thế. Đảng Ku Klux Klan⁽⁶⁴⁾ lại thất bại lần nữa.

Thế hệ sau có thể sẽ hiểu sự bức dọc của Kennedy hơn là thế hệ người Mỹ thời đó. Ông dường như phải đương đầu với hàng tá người mất trí. Tiêu đề cuốn sách của kỷ nguyên này, *The Deep South Says Never* (Miền Nam lạc hậu nói không bao giờ), công bố chính xác một quan điểm nhưng quan điểm này không có ý nghĩa. Cơ cấu quyền lực của những người chống phân biệt chủng tộc ở miền Nam đã được duy trì bằng bạo lực và kiện tụng như khi được thiết lập. Cả hai căn cứ đang bị sụp đổ do việc áp dụng quyền lực của cấp trên, bởi tòa án liên bang, cơ quan hành pháp liên bang và thậm chí cả Quốc hội. Dù vẫn còn nhiều người Mỹ gốc Phi đứng ngoài cuộc nhưng giờ đây họ đã hoạt động hiệu quả hơn trong việc đòi quyền là công dân Mỹ của họ. Hoạt động này đã không thể bị chặn lại. Nếu thủy triều rút một thước⁽⁶⁵⁾ thì nó sẽ tiến vào ba thước. Cơ cấu của thế giới hiện đại đã được thay đổi để phù hợp với sức mạnh của những người không mang nguồn gốc châu Âu (như Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đã sớm phát hiện ra Đông Dương). Phong trào dân quyền là một cuộc thị uy mang tính địa phương trước sự thay đổi to lớn. Cuối cùng, tự thân miền Nam đã thay đổi trở thành vùng đô thị, công nghiệp, và hiện đại: giới lãnh đạo kinh tế của miền Nam không đáp ứng được và phần lớn dân da trắng đã không hoàn toàn ủng hộ sự thay đổi này. Hệ thống nông thôn bất công là cản trở trong quá trình phát triển và cản trở sự thịnh vượng. Nhìn chung, những người phân biệt chủng tộc ở miền Nam đang ở trong tình trạng bắt đầu bị lung lay. Kennedy có thể nhận thấy rõ điều đó và ông cảm thấy vừa lúng túng vừa tức giận khi các nhà lãnh đạo miền Nam không chấp nhận yêu cầu của chính phủ.

Kennedy phải đương đầu với những thuyết trình viên của các chính sách mị dân nổi tiếng, vốn đã được bỏ sung một cách sống động bằng sự ngu dốt, nạn tham nhũng và sự tàn bạo của các chính trị gia miền Nam kể từ cuối thời kỳ tái thiết lần thứ nhất. Những người như Vardaman, Bilbo và anh em họ Long là các chuyên gia trong trò chơi yêu - ghét; hy vọng - sợ hãi; ngu si, thành kiến và tham vọng của các cử tri hơn là kêu gọi trí thông minh, những tình cảm tốt đẹp và tìm kiếm tiếng nói chung. Chắc chắn là chính sách mị dân không chỉ giới hạn ở miền Nam. Nó còn được tìm thấy ở miền Bắc, thậm chí ở cả Boston nhưng dưới hình thức ít quá khích hơn. Nhưng áp dụng chính sách mị dân ở miền Nam rất nguy hiểm vì nó được thực hiện trong một xã hội khép kín. Một phần, bởi những người ôn hòa miền Nam đã không tự nguyện đi đầu trong việc yêu cầu cải cách và chính trường đã bị thống trị bởi những kẻ tin hoặc giả vờ tin rằng nạn phân biệt chủng tộc vẫn chưa chấm dứt, kể từ quyết định Brown của Tòa án tối cao. Sự kháng cự của họ sẽ buộc thế hệ người Yankee mới phải từ bỏ cuộc đấu tranh chống nạn phân biệt chủng tộc mà cha ông họ đã phải làm 80 năm trước đó.

Những người đụng chạm đến vấn đề sắc tộc liên tục giành được chiến thắng trong các cuộc bầu cử. George Wallace của bang Alabama đã giải thích chiến lược của ông trong cuộc bầu cử thống đốc năm 1962 như sau: “Tôi bắt đầu nói chuyện về các chủ đề như trường học, đường quốc lộ, nhà tù và thuế má nhưng không thể khiến các cử tri chú ý lắng nghe. Sau đó tôi nói về người da màu và họ đã rất chú ý lắng nghe”. Các chính trị gia và các cử tri đã gặp nhau ở những câu chuyện nóng bỏng và hết sức hấp dẫn về các huyền thoại trong lịch sử miền Nam, về sự căm ghét chủng tộc, về nỗi sợ các sự kiện hiện tại đang dần xóa đi những phương cách cũ để lãng quên, sự oán hận của người Yankee và tất cả những hưng phấn về cảm xúc cũng như hành động của số đông. James Meredith đã bị cuốn vào cơn lốc này và thực tế cần một người tài trí hơn Thống đốc Ross Barnett của bang Mississippi trong việc kiểm soát và khắc phục các hậu quả để lại.

Nhưng Barnett thậm chí đã không cố gắng. Chính quyền Kennedy muốn thương lượng với ông ta. Nếu ông ta cho phép Meredith nhập học và tốt nghiệp thì các sinh viên da đen khác cũng sẽ

được phép làm điều đó và cuộc khủng hoảng sắc tộc sẽ vĩnh viễn chấm dứt. Barnett có đồng ý cho Meredith nhập học không? Ông thống đốc đã tuyên bố: “Tôi không đồng ý để cậu ta được học ở Ole Miss⁽⁶⁶⁾. Tôi không bao giờ chấp nhận điều này. Tôi thà ngồi tù suốt phần đời còn lại hơn là phải chấp nhận”.

Robert Kennedy: Bang Mississippi phải tuân thủ vì nó là một bộ phận của nước Mỹ.

Barnett: Chúng tôi đã là một phần của nước Mỹ nhưng tôi không biết chúng tôi có đang và sẽ tiếp tục là một phần của nước Mỹ hay không?

Robert Kennedy: Ông muốn ra khỏi Hợp chúng quốc à?

Barnett dường như có ảnh hưởng rất lớn đến liên bang và là triển vọng của số đông dân chúng bang Mississippi. Điều đó chứng tỏ rằng không thể mặc cả với ông ta. Có lẽ, về lâu dài, chưa thể giải quyết hiệu quả các vấn đề lớn bằng những thương lượng cải cách. Chính quyền Kennedy phải nắm được vấn đề: các tình tiết cho thấy không thể dàn xếp mọi việc với Thống đốc Barnett. Việc công khai sai lầm của ông ta đã làm dấy lên cơn thịnh nộ mà ông ta không bao giờ có thể kiểm soát hoặc ngăn chặn được. Ông ta đã xuất hiện ở trận bóng đá của Đại học Mississippi và tuyên bố trước những tiếng gào thét, tiếng vỗ tay: “Tôi yêu Mississippi! Tôi yêu con người của vùng đất này! Tôi yêu phong tục nơi đây!” Đám đông sinh viên cảm thấy sau đó, nó là nghĩa vụ của mình. Meredith đã được lên đưa vào trường tối ngày 30 tháng 9 năm 1962 và 300 cảnh sát liên bang đã phong tỏa tòa nhà hiệu bộ, có vẻ như một phần là để hành động nguy trang (Meredith đã được đưa vào một trong những khu ký túc xá của sinh viên) và một phần là để quảng cáo cho chính quyền liên bang. Nghĩ rằng mọi việc đều diễn ra suôn sẻ, Tổng thống đã có bài phát biểu trên truyền hình lúc 10h tối, thúc giục người dân Mississippi và đặc biệt là các sinh viên đại học chấp nhận tuân thủ luật pháp:

Niềm vinh dự của trường đại học của các bạn và của quốc gia là như nhau... Hãy để chúng ta bảo vệ luật pháp và hòa bình, sau đó hàn gắn các vết thương bên trong có thể chuyển thành những cuộc khủng hoảng lớn hơn và duy trì sự thống nhất của dân tộc trong cam kết tiến tới tự do. Vì vẫn theo đuổi hy vọng rằng những người Mississippi da trắng có thể bị thuyết phục nên Kennedy đã không nói về sự chính đáng trong vụ việc Meredith mà chỉ đề cập đến vấn đề chính là luật pháp phải được cưỡng chế thực hiện (Người Mỹ được quyền không đồng ý với các điều luật nhưng điều đó không có nghĩa là họ được quyền không tuân theo pháp luật). Và ông đánh vào lòng tự hào, tính tự cao tự đại cùng sự ngưỡng mộ các tấm gương của nhiều anh hùng da trắng quốc gia như L. Q. Lamar. Một vài giờ sau, khi ký vào lệnh kêu gọi lực lượng vệ binh quốc gia, cũng như Eisenhower đã từng làm ở Little Rock, Kennedy nhấn mạnh rằng ông hành động với vị trí của Ulysses S. Grant nhưng yêu cầu không nên đưa vấn đề này lên báo chí – ông không mong muốn khuấy lên sự hoang tưởng của liên minh mới thêm nữa. Mọi nỗ lực xoa dịu đều vô dụng. Một vài sinh viên của Đại học Mississippi nghe thấy hoặc lưu ý đến lời kêu gọi của ông. Thậm chí trước khi Kennedy cất lời kêu gọi, cảnh sát đã phải sử dụng hơi cay đối với những sinh viên này. Cảnh sát giao thông quốc gia thì biến mất. Sau đó, thống đốc Barnett đã trình bày rằng họ đã được lệnh ở lại để giữ ổn định. Nhưng khó mà tin điều đó bởi trong suốt cuộc khủng hoảng Barnett đã nói dối quá nhiều lần.

Dù sao, cũng không có nhiều cảnh sát liên bang và họ đều không được trang bị vũ khí. Một vài kẻ nổi loạn có súng đã làm bị thương 28 cảnh sát, giết chết một nhà báo và một người đứng gần. Cuối cùng, khi Bobby Kennedy đã rất bức tức về tình hình thì lực lượng quân đội thường trực mới được huy động đến (một vết đen cho Nhà Trắng dưới con mắt cả hai anh em Kennedy). Đến rạng sáng tình hình đã ổn định. Tổng thống đã thức suốt đêm: “Tôi chưa bao giờ có được thời điểm đáng chú ý như vậy kể từ sự kiện Vịnh Con Lợn”, ông nhận xét. Bộ trưởng Tư pháp thì tự trách mình về việc đã không có một đội quân thường trực bên cạnh, luôn sẵn sàng ứng phó mọi tình thế. Sáng hôm sau, khi đội quân này đến thì điểm cốt yếu đã được giải quyết, James Meredith đã trở thành một sinh viên chính thức ở Ole Miss và vì thế, một pháo đài khác của nạn phân biệt chủng tộc đã bị sụp đổ.

Thậm chí vụ Ole Miss còn mang tầm quan trọng lớn hơn. Nó làm cho mọi người phải suy nghĩ

lại. Thượng nghị sĩ Eastland, trong khi tấn công công khai vào các cảnh sát trưởng về việc họ đã tự chuốc lấy rắc rối vì “sự nghiệp dư” của chính mình và huênh hoang theo xu thế chung của chính thể chuyên chế, đã nói riêng với Bobby rằng Barnett đã cư xử thật lố bịch. Barnett nhận thấy sự nghiệp chính trị của mình đã kết thúc. Khi cựu phó thống đốc của Barnett là Paul Johnson chính thức nhậm chức thống đốc, Barnett đã nhanh chóng cho thấy rằng ông đã từ bỏ lối hùng biện ngang ngạnh mà ông đã dùng trong cuộc khủng hoảng. Ấn tượng hơn, các nhà cầm quyền ở Alabama đã đưa ra những kết luận thỏa đáng. Đến thời điểm ấy, Đại học Alabama là nơi duy nhất vẫn duy trì sự đối xử phân biệt nhưng điều đó cũng không tồn tại lâu. Thất bại ở Mississippi sẽ không thể lặp lại. Một đại biểu Quốc hội đã nhận định: “Đa số chúng ta đều biết rằng chế độ phân biệt chủng tộc ở miền Nam đã chấm dứt và sẽ thật lố bịch nếu sự kháng cự vẫn cứ tiếp tục”.

Anh em Kennedy đã có những biện pháp riêng trước tình hình này. Vụ việc đó ít khi được coi là một sự quảng cáo cho khả năng kiểm soát khủng hoảng của họ. Họ đã rất may mắn khi không một cảnh sát nào bị bắn chết và Meredith không bị hành hình. Chính xác thì Ole Miss, về mặt chính trị, là thứ mà Kennedy muốn tránh nhất. Việc lặp lại vụ Little Rock với những đội quân được gửi tới Mississippi (đội quân ấy phải ở lại Ole Miss cho tới khi Meredith tốt nghiệp vào mùa hè năm 1963) và các tiểu bang miền Nam đang bị thiêu đốt bởi sự kháng cự với những gì mà nơi ấy đối đầu được xem là một cuộc xâm lược phi lý của những người Yankee. Kết quả của cơn giận dữ ấy có thể được phân tích rất ít: sự hội nhập của giáo dục đại học ở miền Nam có tăng nhưng chỉ ở mức độ nhỏ và với các số liệu mang tính ước lệ. Martin Luther King và các nhà lãnh đạo da đen khác cảm nhận rằng Tổng thống đã bỏ lỡ cơ hội nhân sự kiện này để rung chuông về vấn đề bình đẳng. Tất cả những gì Tổng thống phát biểu là tầm quan trọng của việc tuân thủ pháp luật. Martin Luther King nhận thấy vấn đề dân quyền “đã không còn đòi hỏi đến lương tâm của dân tộc nữa”. Tổng thống đang cố che giấu sự việc của Meredith và những hậu quả nặng nề về mặt chính trị mà sự việc ấy để lại cho ông, cho chương trình nghị sự của ông và cho Đảng của ông khi ông cố gắng ít nhắc lại nó nếu có thể.

Kennedy đã duy trì lập trường này trong một vài tháng. Ông tiến hành tổ chức lễ kỷ niệm 100 năm đưa ra bản tuyên ngôn giải phóng nô lệ (ngày 1 tháng 1 năm 1963) và cam đoan rằng một lễ đón tiếp trọng thể dành cho các nhà lãnh đạo da đen tại Nhà Trắng trong dịp sinh nhật Tổng thống Lincoln gần như sẽ không được đưa lên báo chí (Martin Luther King, A. Philip Randolph và Clarence Mitchell đã tẩy chay buổi lễ này). Bản thân Kennedy đang phải quan tâm tới nhiều vấn đề khác trong công việc của một Tổng thống, đặc biệt là cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba và các cuộc bầu cử Quốc hội. Chúng ta không thể ngưỡng mộ cách cư xử thiếu đàng hoàng này nhưng nó lại là một trong những nét tiêu biểu truyền thống của các chính trị gia thuộc Đảng Dân chủ (do Đảng Dân chủ có ít người thuộc tầng lớp thượng lưu). Ngay cả khi thông qua Luật về Quyền bỏ phiếu vào năm 1965, Lyndon Johnson đã tiên đoán chính xác rằng 30 năm tới, Đảng Dân chủ sẽ mất miền Nam.

Tuy nhiên, sự thay đổi cơ bản đã xuất hiện ở cả thái độ và sự tính toán của Kennedy. Ông đã bắt đầu nhìn nhận miền Nam đúng như bản chất của nó. Vì vậy, trong hậu quả của cơn cuồng phong Meredith, “ông đặc biệt nghi ngờ về việc tất cả những gì ông đã được dạy và tin tưởng về những tai ương của cuộc tái kiến thiết thật sự có thật hay không”. Tháng 2 năm 1962, Kennedy đã gặp David Donald (trường Harvard), một trong những nhà nghiên cứu lịch sử chuyên về thời kỳ Nội chiến của Mỹ. Ông nhận ra rằng sự hiểu biết của mình về thời đại này bị lạc hậu khoảng 25 năm. Sau sự kiện Ole Miss, Kennedy mới bắt đầu đọc các tác phẩm của C. Vann Woodward, gồm cả cuốn sách *The strange Career of Jim Crow* (Sự nghiệp lạ kỳ của Jim Crow). Đây là một quyển kinh thánh về lịch sử của phong trào đòi dân quyền. Mùa hè năm 1963, khi danh sách về những vi phạm trắng trợn ở miền Nam đã rất dài, Kennedy đã phải thú nhận với Arthur Schlesinger: “Tôi không hiểu miền Nam. Tôi tin rằng Thaddeus Stevens đã đúng. Tôi đã luôn được nhắc nhở là phải xem ông ta như một kẻ đầy thành kiến xấu xa. Nhưng khi tôi gặp những vụ việc này thì tôi lại bắt đầu nghi ngờ về việc làm thế nào bạn có thể đối xử với họ khác được”. Tới lúc đó, ông đã coi việc tiếp tục cố gắng nhân nhượng với những kẻ lãnh đạo của nạn phân biệt chủng tộc là vô vọng, thậm chí trái với đạo đức. Thay vào đó, nhiệm vụ của ông là giương lên ngọn cờ của những người cấp tiến và đảm bảo cho công cuộc tái thiết lần thứ hai. Về mặt chính trị, điều này rất có ý nghĩa bởi nếu ông không giành được chiến thắng ở miền Nam thì ông phải liên minh với miền Bắc.

Các yếu tố bên ngoài tiếp tục lái ông đi theo con đường phải đi. Kennedy đã rất gần gũi với tầng lớp da đen thường dân nhưng các nhà lãnh đạo của tầng lớp này còn hoài nghi về hiệu quả mà ông hứa hẹn sẽ đưa lại, cho dù họ vẫn bị sức hấp dẫn của ông thu hút. Kennedy đã rất nhạy bén trong việc nhận trách nhiệm rằng việc làm của ông chưa đủ đối với việc giải phóng người da đen, đặc biệt là khi người của Đảng Cộng hòa bắt đầu giương cao ngọn cờ này. Ngày 28 tháng 2 năm 1963, hai tuần sau lễ kỷ niệm sinh nhật của Lincoln, Kennedy đã gửi tới Quốc hội một thông điệp đặc biệt về vấn đề dân quyền. Trong đó, ông đã khuyếch trương về những thành tích của lĩnh vực này hai năm trước và kêu gọi Quốc hội tăng thêm các nỗ lực về hành pháp cho vấn đề này bằng việc thông qua đạo luật về quyền bỏ phiếu nhằm chấm dứt các cuộc thử nghiệm và thúc đẩy tiến trình bỏ phiếu cho dự luật. Kennedy cũng đã đề nghị các quỹ tiếp tục hỗ trợ cho phong trào chống phân biệt chủng tộc ở các trường công lập. Đó là dự luật dân quyền đầu tiên mà ông thông qua dù thực tế ông đã đệ trình một số dự luật kể từ khi nhậm chức. Nhưng các nhà lãnh đạo dân quyền vẫn chưa cảm thấy hài lòng. Randolph đã bắt đầu lập kế hoạch cho chiến dịch không lồ ở Washington nhằm gây áp lực lên Quốc hội và nếu cần là lên cả Nhà Trắng; Martin Luther King thì hoàn tất các kế hoạch của ông cho những cuộc diễu hành ở Birmingham (bang Alabama), nơi ông gọi là “thành phố có nạn phân biệt chủng tộc phổ biến nhất nước Mỹ”.

Chiến dịch ở Birmingham là sự kiện anh hùng nhất của cuộc cách mạng dân quyền. Nó nhằm chống lại những luật lệ do chế độ cai trị của người da trắng đặt ra và buộc các thành phố phải chấm dứt chế độ phân biệt chủng tộc. Chiến dịch này diễn ra với các phong trào biểu tình ngòi, tẩy chay trên phương diện kinh tế và các cuộc biểu tình quy mô lớn. Hậu quả là các cửa hàng thì trống rỗng hàng hóa mà nhà tù thì đầy ắp người. Áp lực về vấn đề này gia tăng mạnh mẽ cho tới khi lực lượng an ninh quốc gia được phái đến. Sau sự khởi đầu chậm chạp, kế hoạch đã được triển khai. Martin Luther King bị giam giữ và tại nhà giam, ông đã cho ra đời kiệt tác Letter from Birmingham Jail (Lá thư từ nhà tù Birmingham) chứng minh các chiến thuật và chiến lược của ông. Và nó đã cho thấy hiệu quả đáng kinh ngạc: các nhà tù đầy ắp người, các đám đông tụ tập và Bull Connor thì giận dữ phái quân đội có vũ trang tới, một số sử dụng vòi rồng, một số dùng dùi cui và những con chó hung dữ của cảnh sát tấn công phụ nữ và trẻ em.

Qua tivi, cả nước Mỹ được chứng kiến những gì đang xảy ra. Tổng thống phát biểu rằng cảnh tượng đó đã làm ông phát “ôm” và nó cũng chứng thực cho câu nói: “Tôi có thể hiểu rõ tại sao người da đen ở Birmingham lại mệt mỏi vì phải nhẫn nại”. Thông điệp của Martin Luther King cuối cùng cũng đã đến được với Tổng thống. Nhưng điều gì sẽ diễn ra tiếp theo? Một thỏa thuận giữa hai bên ở Birmingham cuối cùng cũng được thảo luận thông qua các quan chức hào hiệp của Burke Marshall, trợ lý Bộ trưởng Tư pháp, phụ trách về vấn đề dân quyền, nhưng ở đâu đó trong miền Nam đã phát hiện được có 14.000 người tham gia biểu tình đã bị bắt giữ trước khi kỳ nghỉ hè kết thúc. Như Bobby Kennedy đã chứng kiến, chính quyền liên bang không thể bảo vệ cho tất cả bọn họ. Để làm được điều đó, chính quyền liên bang cần đến cả luật pháp và sức mạnh quân sự. Lưỡi rìu phải chặt được rễ cây thì cây mới đổ. Ngày 1 tháng 6, trong một cuộc họp với những cố vấn thân cận, Tổng thống Kennedy tuyên bố ông sẽ đệ trình một dự luật lớn về dân quyền lên Quốc hội. Những gì có vẻ không thể đề cập tới và không thể đạt được ở hai năm trước đó thì giờ đây đã trở thành hiện thực. Đó là điều duy nhất cần phải làm.

Tổng thống không thích điều này. Cũng trong cuộc họp trên, khi biết mình đang phải đứng trước việc ra quyết định có thể ảnh hưởng tới chức vụ Tổng thống, Kennedy đã rất khó chịu. Thậm chí kể cả sau khi các đề xuất của ông đã được đưa tới Quốc hội, Kennedy đã hỏi Bộ trưởng Tư pháp (người duy nhất đã mạnh mẽ cổ vũ phong trào): “Cậu có nghĩ là chúng ta đã làm đúng không...? Hãy xem lại rắc rối mà chúng ta đang mắc phải”. Nhưng ông luôn luôn nửa đùa nửa thật: Phong cách của Kennedy vẫn là dùng sự suông sã để đối mặt với sự căng thẳng về tinh thần của cuộc khủng hoảng. Và như ông đã cho thấy, ông hoàn toàn tham gia vào sự kiện này. Theo gợi ý của Lyndon Johnson, chính quyền nên vận động hành lang tất cả các thành viên của Quốc hội trước khi dự luật được chính thức đệ trình và Tổng thống phải chờ cơ hội để tuyên bố lập trường của mình. George Wallace cũng ủng hộ đề xuất này.

Hai sinh viên da đen khác là James Hood và Vivian Malone đã nộp đơn vào Đại học Tuscaloosa của bang Alabama. Sau các thủ tục rườm rà chậm chạp trường này đã nhận họ vào học. Đại học Tuscaloosa biết rõ rằng sẽ thật phù phiếm và vô ích khi bắt chấp luật pháp như Ole Miss.

Nhà trường hy vọng vụ bạo loạn Autherine Lucy hoặc tồi tệ hơn là vụ Ole Miss sẽ không lặp lại nhưng họ đã không thể kiểm soát được tình hình. Wallace lập lại lời thề sẽ kháng cự và chống lại chính quyền liên bang nếu Hood và Malone được chấp nhận như Meredith: “Khi lệnh của tòa án tới, tôi phải đặt bản thân, thống đốc của các bạn, vào một vị trí để các luật lệ của tòa án phải trực tiếp chống lại thống đốc của các bạn. Tôi sẽ không tuân theo những yêu cầu bất hợp pháp của tòa án thêm nữa, kể cả việc tôi phải đứng ở công trường học để phân đối, nếu cần”. Bất chấp áp lực to lớn từ chính quyền liên bang và rất nhiều doanh nhân điềm đạ của Alabama, Wallace vẫn kiên quyết giữ vững lập trường và khi ngày nhập trường đến thì Kennedy thêm một lần nữa phải huy động lực lượng vệ binh quốc gia. Lần này ông chắc chắn rằng tính không hiệu quả của vụ Ole Miss sẽ không thể lặp lại. Ông đã có liên minh trong quyết định này và sẽ không có rắc rối xảy ra ở Tuscaloosa hay từ chính Thống đốc Wallace. Wallace biết khá rõ rằng Alabama không thể thành công trong việc chống lại chính quyền liên bang và nếu xảy ra bạo loạn thì những tham vọng chính trị (rất lớn) của ông sẽ không thể trở thành hiện thực và ông ta sẽ đi vào quên lãng giống như Ross Barnett. Ông ta quyết định ông sẽ đứng ở cửa chính của ngôi trường (hoặc ít nhất là cửa của tòa nhà hiệu bộ) và phân đối mạnh mẽ nhưng khi kết thúc thì đứng sang một bên như một nạn nhân khốn khổ của chế độ Yankee. Trái tim của những kẻ lỗ mãng ở Alabama sẽ đi cùng ông, danh tiếng của ông như một kẻ tin mù quáng sẽ được đảm bảo và bởi vì hai sinh viên trên sẽ được đăng ký nhập học nên ít nhất có thể đưa ra thảo luận về vấn đề hội nhập. Cho nên Wallace lấy bản thân ra để đảm bảo Ku Klux Klan tránh xa địa phận của ông và các sinh viên của trường sẽ biết cách cư xử. Kennedy tổ chức lực lượng vệ binh quốc gia tại Alabama theo chế độ của liên bang và tình hình vẫn tiến triển. Nicholas Katzenbach, đại uý hải quân của Bobby Kennedy, đã xuất hiện trong sân trường với các sinh viên. Wallace xuất hiện ở bục cửa, đọc tuyên bố phân đối và sau đó bước ra. James Hood và Vivian Malone đã vào đăng ký nhập học. Kennedy thờ phào nhẹ nhõm và ra quyết định phát biểu trên truyền hình vào tối hôm đó, quyết định của ông đã đưa lại kết quả khả quan cho dự luật về dân quyền. Cuối cùng, ông đã giành chiến thắng và kiểm soát được các sự kiện.

Bài phát biểu trên truyền hình tối hôm đó là một trong những bài phát biểu quan trọng và có ảnh hưởng nhất của Kennedy, cũng là bài phát biểu ít được chỉnh sửa nhất. Quyết định đưa ra bài phát biểu khiến Ted Sorensen ngạc nhiên và không có đủ thời gian làm gì khác ngoài việc phác thảo nhanh đề cương. Chỉ với vài phút, Kennedy và các cố vấn đã phải biên tập và sửa chữa bản thảo và sau đó thì ông lên truyền hình trực tiếp. Điều đó với Kennedy không thành vấn đề. Ông là một nhà diễn thuyết có kinh nghiệm và rất tự tin. Ông có thể ứng biến khiến cho cuộc nói chuyện trở nên hấp dẫn và thuyết phục, thoát khỏi sự ràng buộc của các ý tưởng trong bản phác thảo. Đó không phải là bài phát biểu gây ấn tượng mạnh mẽ như các bài phát biểu khác của ông nhưng sức thuyết phục của Kennedy nằm ở chỗ: đã đến lúc phải hành động để sửa chữa sai lầm của thế kỷ và cũng là lúc triển khai quân như lời Kennedy đã cảnh báo về nhiệm vụ của mình – một công việc khẩn cấp và bắt buộc. Sorensen chỉ ra rằng, bài phát biểu đã có một vài điều Kennedy chưa từng bàn đến trước đó (ngoại trừ những cam kết quan trọng về dự luật dân quyền phức tạp): trước đó ông chưa từng nói đến tính cấp thiết của vấn đề này đối với nhân dân Mỹ. Chúng ta đang phải đối mặt với một vấn đề đạo đức. Vấn đề ấy xưa như Kinh Thánh và rõ ràng như Hiến pháp Mỹ... Đây là một đất nước. Nó trở thành một đất nước bởi vì tất cả chúng ta và bởi vì tất cả những người đã tới đây có cơ hội như nhau để phát triển tài năng của mình; đó là cách duy nhất để họ có được quyền đi lại và biểu tình. Tôi nghĩ chúng ta nợ họ và chúng ta nợ chính mình về một đất nước tốt đẹp hơn thế này.

Bài phát biểu đã thành công vang dội. Những lá thư gửi tới tập đến Nhà Trắng. Một trong số đó là lá thư của Martin Luther King: “Đó là một trong những lời dứt khoát, sâu sắc và thuyết phục nhất cho công lý và tự do của nhân dân mà một Tổng thống đã nói. Tổng thống đã nói bằng nhiệt huyết các vấn đề đạo đức liên quan tới cuộc đấu tranh hội nhập”. Thực tế thì Kennedy đã chính thức tham gia vào cuộc đấu tranh ấy, trong suốt thời gian nó tồn tại.

Nhưng mọi chuyện vẫn chưa kết thúc. Vào đêm Kennedy có bài phát biểu trên truyền hình, Medgar Evers⁽⁶⁷⁾ đã bị ám sát ở Mississippi. Mùa hè năm ấy, các cuộc biểu tình đòi dân quyền đã phổ biến trên khắp nước Mỹ, không khí sôi sục khắp mọi nơi. Tháng 9, mùa khai giảng năm học mới, các trường ở hầu hết các bang miền Nam đã khai giảng trong bình yên, chỉ có Alabama là ngoại lệ, nơi Thống đốc Wallace đang thể hiện những mảnh khõe cuối cùng. Ông ta đã gửi các đội quân quốc gia tới bốn thành phố (bao gồm cả Birmingham) nhằm ngăn chặn các trường khai

giảng. Các tòa án đã ra lệnh cho Wallace và ông ta đã phải rút quân, thay vào đó là lực lượng vệ binh quốc gia. Kennedy đã tổ chức lực lượng này theo chế độ liên bang và ra lệnh họ rút lui khỏi các trường học. Thêm một lần nữa Wallace phải lui bước. Ông ta đã chằm ngòi cho những con giặc dữ đang nguội dân và vào ngày 15 tháng 9, một quả bom đã phát nổ tại một nhà thờ của người da đen ở Birmingham, làm chết bốn bé gái. Vụ bạo loạn bắt nguồn từ hai tên điều hâu hiệu chiến tách ra từ đảng phái phân biệt chủng tộc. Trong cuộc bạo loạn đó, thêm hai người da đen nữa đã bị bắn, một người đang bỏ chạy còn người kia là một cậu bé 13 tuổi. Sau đó, chúng đã không thể giải thích được hành động của mình: đó chỉ là do cơn bốc đồng muốn lấy cậu bé đang đi xe đạp để thử khẩu súng mới.

Rõ ràng nước Mỹ đang lung lay trên bờ vực nguy hiểm nhưng trung tâm của hành động giờ đây lại ở Washington. Mục tiêu của chính quyền Kennedy và các tổ chức đòi dân quyền là Quốc hội. Tòa án và các cơ quan hành pháp đã làm hoặc đang làm những gì có thể còn bây giờ là lúc cơ quan lập pháp phải quyết định. Dự luật mà Kennedy gửi tới Quốc hội ngày 20 tháng 6 đã được gọt giũa cẩn thận và hết sức hấp dẫn: một giải pháp táo bạo mà sự cẩn trọng và bảo thủ (đó là hai đặc trưng của Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ) sẽ ủng hộ mà không phải hy sinh các nguyên tắc của họ hoặc chịu đựng sự phẫn nộ của các cử tri. Dự luật này kết hợp với các dự luật được đệ trình vào tháng 2 nhằm tăng cường quyền lực của Bộ trưởng Tư pháp để có thể can thiệp nhằm thúc đẩy quá trình chấm dứt nạn phân biệt chủng tộc; cấm phân biệt chủng tộc trong các chương trình có sự hỗ trợ của nhà nước liên bang và thiết lập một ủy ban về các cơ hội việc làm bình đẳng để kiểm soát các hợp đồng của chính phủ. Luật Dân quyền đã được thông qua một năm sau đó quy định các biện pháp mạnh hơn rất nhiều nhằm chống lại những phân biệt trong tuyển dụng. Nhưng đạo luật ấy lại kém hơn dự luật đệ trình ở các quy định về chống phân biệt chủng tộc trong trường học như mong muốn của Kennedy. Nhưng nhìn chung, đạo luật này đã giữ nguyên nội dung của dự luật khi trình lên.

Tuy nhiên, nếu Tổng thống đề nghị dự luật này thì chính các nhà lập pháp mới quyết định số phận của nó. Bài kiểm tra vĩ đại về khả năng quản lý Quốc hội của Kennedy đã tới và vào lúc đó, ông có vẻ như sẽ trượt trong bài kiểm tra ấy. Từ tháng 6 tới cuối tháng 10, tiêu điểm tập trung vào Ủy ban Luật pháp của Hạ viện, nơi xem xét dự luật chính quyền gửi tới. Điều này cho thấy cuộc chiến của Ủy ban Luật pháp đã kết thúc: thêm một lần nữa, Kennedy lại phát hiện ra con đường khó khăn (sau khi Emanuel Celler, Chủ tịch Ủy ban, đã làm cho vấn đề phức tạp thêm) và các cựu binh nổi tiếng ở Quốc hội, về quyền lực cũng như về kinh nghiệm, đã không thể thực hiện những lời hứa đầy lạc quan của họ. Ở điểm này, thậm chí cả Larry O'Brien cũng thấy rằng mình đã quá lạc quan. Tuy nhiên, cuối cùng thì điểm trọng tâm của vấn đề vẫn đạt được. Kennedy biết rằng dự luật đầy sức mạnh ấy không có hy vọng để vượt qua Hạ viện, chưa nói đến Thượng viện. Sai lầm của Celler là đã để phó ủy viên của mình sửa đổi dự luật của chính quyền. Tình hình chỉ có thể được cứu bằng cả ủy ban và với sự giúp đỡ của nhà lãnh đạo Đảng Cộng hòa – William M. McCulloch và Charlie Halleck, lãnh đạo phe thiểu số. Họ đã đặt giá cho sự hỗ trợ này: không chỉ khẳng định đòi họ là thành viên đầy đủ trong quá trình xây dựng dự luật mà còn muốn được công bố tên tuổi của mình. Đó không phải là cái giá quá cao và Kennedy đã vui vẻ, đặt tất cả áp lực có thể lên Đảng Dân chủ. Kết quả, vào ngày 29 tháng 10, sau khi được sửa chữa, dự luật đã được trình lên và vượt qua được chướng ngại đầu tiên. Kennedy vui mừng khôn xiết. Dự luật mới này mạnh hơn dự luật mà ông đệ trình nhưng không hơn quá nhiều để chắc chắn thành công. Ngay lập tức, Kennedy đã phát đi thông điệp:

Dự luật này là một dự luật công bằng và toàn diện... Từ khi bắt đầu, đạo luật về vấn đề dân quyền có hiệu lực đã đòi hỏi những khác biệt về tính chính trị và tính cục bộ được đặt bên cạnh điểm nút của những mối quan tâm về cuộc khủng hoảng quốc gia cấp thiết. Hành động của Ủy ban ngày hôm nay phản ánh sự lãnh đạo của Chủ tịch Hạ viện, John McCormack; lãnh đạo phe thiểu số ở Hạ viện; Charles Halleck; Chủ tịch Ủy ban, Emanuel Celler và thành viên của phe thiểu số, William McCulloch. Trận chiến tiếp theo sẽ là trận chiến để dự luật được Ủy ban Luật pháp thông qua nhưng với sự ủng hộ của các nhà lãnh đạo của Đảng Cộng hòa, nó có hy vọng vượt qua được rào cản ấy. Kennedy có được lời hứa của Everett Dirksen rằng các Thượng nghị sĩ của Đảng Cộng hòa ở Thượng viện sẽ ủng hộ dự luật. Do đó Kennedy đỡ được mối lo bị những người cản trở việc thông qua dự luật ngáng đường.

Không ai biết được chuyện gì sẽ xảy ra nếu Kennedy không bị ám sát. Rõ ràng, nhiều điều có thể sai lầm và đáng để nhớ rằng, ngay cả khi Lyndon Johnson thi hành những quyết định cứng rắn của mình thì dự luật về dân quyền cũng không trở thành luật cho đến mùa hè năm 1964. Lòng tự hào mà Tổng thống Johnson đảm bảo (một phần gọi nhớ lại những kỷ niệm của người tiền nhiệm) có vẻ như đang lẫn tránh Tổng thống Kennedy. Nhưng xét trên bình diện khác thì nó lại không phải như vậy. Ông và các cộng sự đã mắc phải những sai lầm nghiêm trọng ngay từ ban đầu khi cố gắng làm cho dự luật được thông qua. Nhưng trong quá trình ấy, họ đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm và cuối cùng cũng đã giành được chiến thắng. Dường như không có lý do đặc biệt nào để cho rằng một chính phủ gồm những con người vô cùng thông minh và đầy quyết tâm không thể làm tốt hơn ở các giai đoạn sau. Các nhà tự do ở Quốc hội không nghĩ thế nhưng khả năng phán đoán về mặt chính trị của họ rất kém và sự ương ngạnh của họ là một trong những rào cản chính mà Kennedy phải vượt qua.

Ít nhất thì không ai có thể phủ nhận rằng Kennedy đã bắt đầu tiến trình dẫn đến việc Luật Dân quyền được thông qua năm 1964 và Luật về Quyền bỏ phiếu được thông qua năm 1965. Vì thế, chính những luật này là kỷ niệm đáng nhớ nhất về ông ngoài cuộc tuần hành vĩ đại ở Washington vào ngày 28 tháng 8 năm 1963. Sự kiện này có nguồn gốc từ kế hoạch của A. Philip Randolph và nó như là phương tiện gây áp lực đối với Tổng thống. Đến tháng 8 thì điều này không còn quan trọng nữa. Quốc hội trở thành mục tiêu của cuộc biểu tình to lớn này – cuộc biểu tình có thể kết nối các cử tri của phong trào dân quyền vào một mối (Đó là mối nguy hiểm thật sự vào mùa hè ấy vì phong trào sẽ bị chia rẽ và suy giảm sức mạnh bởi sự không hợp tác và những đám đông gây bạo loạn trên đường phố. Do đó đã làm cho những liên minh da trắng, những người đã đến với phong trào do sự tàn bạo của Bull Connor, xa lánh). Kennedy ngay từ đầu đã lo lắng cuộc tuần hành sẽ làm hỏng mọi dự định của ông. Nhưng rõ ràng cuộc tuần hành vẫn diễn ra bất chấp ông nghĩ gì. Hơn 200 nghìn người xuất hiện ở Washington đã được chào đón. Chính quyền liên bang đảm bảo mọi cơ sở y tế, thuốc men, vệ sinh và các vật dụng thiết yếu khác đã được chuẩn bị sẵn sàng. Thành phố đón chào những con người này trong hòa bình. Sau bài phát biểu ở tượng đài Lincoln, người tạo cảm hứng cho Martin Luther King sáng tác bài hát “Tôi có một giấc mơ”, các nhà lãnh đạo đã nhận được nụ cười của Tổng thống ở Nhà Trắng. Tinh thần đang ở đỉnh cao nhưng Kennedy lại dùng sự kiện này cho công việc. Cuộc tuần hành là một dịp vận động hành lang tuyệt vời. Wilkins, Randolph và Walter Reuther muốn Tổng thống đi đầu trong cuộc vận động nhằm đưa lại nhiều sức mạnh cho dự luật. Kennedy (cũng như em trai mình, Bobby, muốn đó là một dự luật, không phải là một sự kiện hay vấn đề) đã đưa họ đi khắp Thượng viện và Hạ viện và yêu cầu Larry O’Brien ước tính số thành viên của Quốc hội sẽ bỏ phiếu cho dự luật. Đó là một sự siết chặt tội tệ và không có cơ hội ngoại trừ trôi quay lưng lại với dự luật của cả hai đảng – nói cách khác là chiều theo thái độ của Đảng Cộng hòa. Không bên nào muốn thống trị bên nào mà họ dựa trên cái gọi là tình bạn với hiểu biết sâu hơn về các quan điểm của bên kia. Đó chính là thế giới thu nhỏ của tiến trình cuối cùng đã đưa Tổng thống tới phái cấp tiến.

Nếu Kennedy và các nhà lãnh đạo của phong trào dân quyền cảm thấy khó khăn khi hợp tác với nhau thì các chính trị gia cấp tiến và những người duy tâm luôn luôn gặp phải điều ấy. Không phải nghi ngờ gì về sự yêu mến của số đông người da đen dành cho ông. Họ tin rằng Kennedy đã làm cho họ nhiều hơn bất cứ Tổng thống nào khác kể từ sau Tổng thống Lincoln và họ hy vọng ông sẽ làm nhiều hơn nữa. Vì thế vụ ám sát Kennedy thật sự là một cú sốc kinh hoàng với họ. Một cuộc khảo sát cho thấy một nửa trong số họ lo lắng không biết sự kiện này sẽ ảnh hưởng tới công việc, cuộc sống và cả sự nghiệp của họ thế nào. 81% trẻ em da đen được hỏi đã trả lời rằng chúng đã mất đi “người thân yêu và gần gũi nhất”. Năm 1969, Coretta King nhấn mạnh, không có gì ảnh hưởng tới bà bằng cái chết của Kennedy, kể cả vụ ám sát Martin Luther King chồng bà. Các nhà hoạt động người da đen cảm thấy họ bị xã hội của người da trắng phân biệt và lo sợ Lyndon Johnson sẽ không tiếp tục gây áp lực về mặt pháp lý đối với vấn đề dân quyền (sự lo sợ này sớm trở thành hiện thực). Fred Shuttlesworth⁽⁶⁸⁾, phát biểu tại New York bốn ngày sau cái chết của Kennedy, đã tỏ lòng thành kính đối với Tổng thống: “Sự cống hiến cho tự do và khát vọng của người da đen và của số đông bị áp bức ở đất nước này được kết hợp với lòng dũng cảm, bởi sự cống hiến của ông nhằm tạo nên một Quốc hội Mỹ có ý nghĩa đối với mọi công dân.”

Tính chân thực và công minh của những lời trên khiến Taylor Branch⁽⁶⁹⁾ cho rằng sự tham gia của Kennedy vào cuộc vận động dân quyền dường như mang ý nghĩa về mặt tinh thần nhiều hơn.

Sự thật là có một khoảng cách lớn giữa cá nhân, quan điểm và các ưu tiên của ông với những người lãnh đạo phong trào dân quyền. Nhưng đó không phải là lỗi của một trong hai phía. Cả hai phía đều đã cố gắng hết sức vượt qua khoảng cách ấy bởi họ biết rằng họ cần có nhau. Sự thật gây sốc là cả Roy Wilkins⁽⁷⁰⁾ và Martin Luther King đều không được mời đến đưa tang và Luther King, dù rất đau đớn, cũng đã đứng trên vỉa hè ở Washington cùng hàng chục nghìn người Mỹ khác để nhìn quan tài và con ngựa không người cưỡi đi qua. Ông biết rằng ông và những người dân đã mắc nợ người đang nằm trong chiếc quan tài đó.

Kennedy bước vào Nhà Trắng khi vấn đề về áp bức chủng tộc trở thành một vấn đề mà người ta không thể lẩn tránh được nữa. Ông đã hành động và hành động hiệu quả, đầy thiện chí. Người kế nhiệm ông đã được thừa hưởng cơ hội to lớn mà chỉ cần một chút cố gắng nữa thôi là sẽ trở thành hiện thực. Không có lý do gì để tin rằng bất cứ người nào khác được bầu là Tổng thống trong cuộc bầu cử năm 1960 sẽ làm tốt hơn hai người này và có thể sẽ không ai làm được bằng họ.

Cuộc cách mạng dân quyền đã để lại một dấu ấn sâu đậm trong xã hội Mỹ; và có thể là cả trong lịch sử thế giới; hơn bất kỳ một sự kiện nào khác trong thời đại Kennedy. Nhưng để thu hút sự quan tâm của các thế hệ sau, nó vẫn phải cạnh tranh với các cuộc khủng hoảng khác lớn hơn trong những năm 1960, điển hình như cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam – cuộc chiến đã làm tổn thương đến lương tâm dân tộc của Mỹ hơn bất kỳ điều gì kể từ cuộc Đại khủng hoảng hay thậm chí cuộc Nội chiến. Vai trò của Kennedy trong cuộc khủng hoảng lần thứ hai này, dù quan trọng, cũng không thể bằng vai trò của ông trong cuộc cách mạng dân quyền, nhưng cũng là chủ đề của rất nhiều cuộc tranh luận quyết liệt. Rất nhiều người, nếu không phải là các sử gia chuyên nghiệp hay số đông dân chúng thì cũng là ý kiến của những người có thể được coi là các nhóm ngoan cố, nhất trí rằng Kennedy cũng phải chịu trách nhiệm trước bi kịch lớn của đất nước như bất cứ người nào khác, như Lyndon Johnson hay Richard Nixon. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng Kennedy chính là người có thể và sẽ bảo vệ nước Mỹ khỏi số mệnh của nó nếu ông còn sống. Việc nghiên cứu về Kennedy sẽ không thể hoàn thiện nếu không xem xét sự công bằng và tính hợp lý của những tranh luận trái ngược như vậy.

Chúng ta cần phải bắt đầu bằng việc phác thảo thực chất của vấn đề Việt Nam là gì, bởi có rất nhiều cuộc tranh luận về nó cả trong thời gian Kennedy còn sống cũng như sau đó. Rất nhiều quyết định đưa ra đã được căn cứ trên những thứ mà các chính trị gia, các tướng lĩnh và các nhà báo tin tưởng.

Đông Dương là một vùng đất ở phía Đông Nam châu Á, nằm giữa Thái Lan, bán đảo Malaysia và Trung Quốc. Vùng đất này đã bị nước Pháp chiếm làm thuộc địa vào thế kỷ XIX. Đông Dương bao gồm ba nước: Lào, Campuchia và Việt Nam, những nước nằm ở hạ lưu sông Mê Kông. Chế độ cai trị của thực dân Pháp ở đây đã bị sụp đổ dưới cuộc tấn công của Nhật những năm 1941-1942 và không thể thiết lập lại sau khi chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc dù đế quốc già nua đây quyền năng này đã hết sức cố gắng. Việt Nam đã giành một thắng lợi quyết định tại chiến trường Điện Biên Phủ năm 1954 dẫn đến việc Pháp phải đầu hàng. Đến những năm 1960, người Pháp đã ra một chính sách lâu dài là sẽ không tham dự vào vấn đề quân sự ở Đông Nam Á.

Vì vậy, tóm lại, câu chuyện trở nên khá bình thường. Đến năm 1945, thời đại áp đặt sự thống trị lên các nước của các đế quốc thực dân bao gồm cả Pháp, Nhật, Anh, Hà Lan, Bồ Đào Nha hay là một phần nhỏ bé của Tây Ban Nha, đã chấm dứt. Tất cả các nước trên đều phải trải qua hầu như cùng một quá trình hủy diệt trong khoảng 30 năm. Ngay sau khi đánh bại Nhật, Mỹ đã trao quyền độc lập cho Philippin. Chế độ thực dân đã đi đến hồi kết thúc. Mặc dù vậy, không một nước nào đủ sáng suốt để rút lui êm thấm khỏi cuộc chạy đua quyền lực đó. Pháp là nước đặc biệt ngoan cố. Họ đã tiến hành không chỉ một mà là hai cuộc chiến tranh chống lại phong trào phi thực dân hóa ở Algeria và Đông Dương. Thực dân Pháp đều thua cuộc trong cả hai cuộc chiến này vì nhân dân Pháp đã phản đối những cuộc chiến tranh được coi là khó hiểu, không cần thiết và không bao giờ có thể giành được thắng lợi này. Các nhà quan sát đã nhận thấy cả hai cuộc chiến này đều có rất nhiều vấn đề. Nhưng trong suốt quá trình lịch sử của nhân loại thì chúng là số ít trong số rất nhiều cuộc chiến cần phải tranh cãi.

Cuộc chiến chống thực dân hóa ở Đông Dương có một đặc điểm khiến nó khác biệt với các cuộc chiến khác và dưới sự lo ngại của những người có liên quan thì nó có ảnh hưởng mang tính quyết định đến tương lai. Cuộc cách mạng dân tộc chống lại chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam được tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong bối cảnh của châu Á lúc đó thì điều này không có gì đáng ngạc nhiên: cùng thời điểm đó, lực lượng cộng sản đang thắng thế ở Trung Quốc. Một nhân tố đầy quyền năng gây được danh tiếng lớn ở Paris: Hồ Chí Minh, lãnh tụ của những người cộng sản, rất giỏi tiếng Pháp. Con người này cũng chính là một thành viên sáng lập Đảng Cộng sản Pháp – Đảng duy nhất của Pháp có những hành động chống chủ nghĩa thực dân trên lý thuyết. Hồ Chí Minh cũng là một người rất ngưỡng mộ truyền thống chống chủ nghĩa thực dân của người Mỹ và là người khởi xướng các cuộc nổi dậy chống chính quyền thực dân ở Paris khi

trích dẫn các câu nói trong bản Tuyên ngôn Dân quyền và Nhân quyền của Pháp. Ông làm việc với Cục tình báo Mỹ chống lại Nhật Bản trong chiến tranh, và sau này đã không ngừng cố gắng nhằm đạt tới một sự hiểu biết chung với Washington. Nhưng những động thái đó không làm dịu đi các hồi chuông cảnh báo của chính phủ Mỹ về những bước tiến của ông. Nước Pháp kêu gọi hỗ trợ cho cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa dân tộc của Việt Nam.

Vào đầu năm 1947, Bộ Ngoại giao Mỹ đã thông báo cho đại sứ của Mỹ ở Paris: “Hồ Chí Minh có quan hệ trực tiếp với cộng sản và rõ ràng là chúng ta không hề mong muốn chế độ thực dân bị thay thế bởi những học thuyết và tổ chức chính trị bắt nguồn từ điện Kremlin và bị Liên Xô chi phối”. Bên cạnh đó, nước Pháp dường như quá yếu kém và chúng ta cần phải hỗ trợ họ trong cuộc chiến ở Đông Dương nhằm động viên họ đứng vững trong cuộc chiến chống lại Liên bang Xô viết ở châu Âu.

Sau đó, năm 1949, Mao Trạch Đông và những người cộng sản đã giành được thắng lợi trên toàn đất nước Trung Quốc. Một âm mưu về hệ thống cộng sản mang tính toàn cầu mà Hồ Chí Minh cũng là một thành viên dường như đã được trù tính kỹ lưỡng từ trước. Cuộc tấn công Nam Triều Tiên vào năm 1950 của Bắc Triều Tiên dưới sự chỉ đạo của Stalin có vẻ như là một bằng chứng hùng hồn giải thích cho kiến nghị của Bộ trưởng Acheson với Tổng thống Truman rằng một trong những phản ứng của Tổng thống trước cuộc tấn công đó là nhất thiết phải tăng cường hỗ trợ cho Pháp trong cuộc chiến ở Đông Dương. Nước Pháp bây giờ được coi như đang chiến đấu bảo vệ bờ cõi phía Nam trong cuộc chiến chống lại sự lan tràn rộng rãi của “khối Xô - Trung” ở châu Á nên nước Pháp xứng đáng được hậu thuẫn. Chủ nghĩa chống lại chế độ thực dân truyền thống của Mỹ không được phép cản trở sự ủng hộ này. Trong một thời gian khá dài, nước Mỹ đã chi trả tới 80% chi phí chiến tranh cho nước Pháp.

Quyết định hỗ trợ Pháp trong cuộc chiến Đông Dương không gặp nhiều trở ngại ở Bộ Ngoại giao. Một quan chức của Acheson, John Ohley, đã cảnh báo: “Tình hình nơi đó sẽ phát triển theo chiều hướng của nó”. Nhưng Acheson phớt lờ lời cảnh báo này. Tiền của Mỹ tiếp tục được rót vào Đông Dương: “Mặc dù Pháp phàn nàn rằng viện trợ của chúng ta không đủ nhưng nó cũng còn hơn là họ tự xoay xở”. Ít nhất thì Bộ Ngoại giao và các tham mưu trưởng cũng kiên quyết chống lại việc gửi quân đội Mỹ tới chiến trường. Tuy nhiên, giờ đây nước Mỹ lại cam kết tham gia vào việc dựng lên một chủ nghĩa đế quốc gây mất uy tín. Bất chấp những thay đổi sẽ xuất hiện trong vòng 15 năm tới, nước Mỹ không từ bỏ cam kết rằng: Hồ Chí Minh phải bị lật đổ. Nếu như có một thời khắc quyết định trong quan hệ giữa Mỹ với Việt Nam thì có lẽ đó là vào năm 1950.

Lời cảnh báo của Ohley đã sớm được xác nhận. Cam kết chỉ ra sức chịu đựng kinh khủng mặc dù tình hình luôn luôn thay đổi. Vào năm 1953, khi Đảng Cộng hòa thay thế Đảng Dân chủ, Ngoại trưởng mới của Mỹ, John Foster Dulles, đã tuyên bố mục đích chính sách của Mỹ tại Đông Dương là phá vỡ chủ nghĩa cộng sản ở Trung Quốc: “Cũng như ở Triều Tiên, có khả năng cộng sản Trung Quốc sẽ đưa quân sang Đông Dương”. Năm 1954, Tổng thống Eisenhower đã phát biểu nguyên lý phản ứng dây chuyền domino nổi tiếng tại một cuộc họp báo khi ông được yêu cầu giải thích “tầm quan trọng chiến lược của Đông Dương đối với thế giới tự do”.

Bạn xếp các quân domino thành dãy rồi đẩy quân thứ nhất. Chắc chắn việc quân cuối cùng bị đẩy ngã sẽ diễn ra rất nhanh chóng... Khi chúng ta xem xét hậu quả tất yếu của các sự kiện, việc đánh mất quyền kiểm soát ở Đông Dương, Miến Điện, Thái Lan, bán đảo Malaysia và Indônêxia, bây giờ bạn bắt đầu nói đến các khu vực mà nếu mất đi thì không chỉ thiệt hại gấp bội về nguồn nguyên liệu mà còn phải nói đến hàng triệu, hàng triệu và hàng triệu con người... hậu quả tất yếu của sự mất mát này sẽ không thể đếm xuể đối với thế giới tự do. Một lý do khác gây sự chú ý của những người không chấp nhận học thuyết về phản ứng dây chuyền này là danh tiếng của nước Mỹ – một vấn đề dân tộc đáng được quan tâm – đang bị đe dọa.

Việc thất thế của chúng ta ở miền Nam Việt Nam có lẽ là do chúng ta tự gây ra nhưng điều đó vẫn chưa trở thành hiện thực. Việc rút lui vội vàng của chúng ta bây giờ sẽ để lại tiếng vang xấu trên khắp châu Á. Nói cách khác, chúng ta ở đây đơn giản là vì chúng ta ở đây. Uy tín của nước Mỹ, danh tiếng của nước Mỹ yêu cầu chúng ta phải ở lại đây. Khi xem xét những điều xảy ra sau đó, không thể tin được rằng cơ sở các cam kết của Mỹ dường như quá mong manh. Robert McNamara

đã vật lộn với vấn đề này trong những hồi ký cá nhân. Dường như lý do lại chính là địa vị thống trị vững chắc của cái được gọi là mô hình Chiến tranh Lạnh. Mô hình đi theo chủ nghĩa biệt lập – hòa bình của Kennedy thời trẻ đã bị vứt bỏ từ lâu. Rất ít thành viên Quốc hội còn tin tưởng vào mô hình này. Trong số các chính trị gia của Mỹ vào những năm 1950-1960, người có quan điểm thể hiện rõ nhất những vết tích của mô hình này là Eisenhower (một người xét ở khía cạnh khác lại chính là hiện thân cho các quan điểm của Chiến tranh Lạnh). Mô hình Chiến tranh Lạnh là kết tinh của luận điểm chủ nghĩa quốc tế, luận điểm mà thể hệ Trần Châu Cảng đã phải đấu tranh buộc người Mỹ chấp nhận. Giả thuyết chính của mô hình này là hòa bình và sự thịnh vượng của nước Mỹ phụ thuộc vào nghĩa vụ quốc tế quy ước của họ đối với thế giới, kể cả việc Mỹ sẽ phải sẵn sàng tham chiến nếu cần thiết. Giả thiết thứ hai là sau năm 1945, một thách thức duy nhất đối với nghĩa vụ này là âm mưu thiết lập chế độ cộng sản trên toàn thế giới, mà khơi nguồn là sức mạnh của nước Nga, với chi huy trung tâm là thành phố Matxcova. Hậu quả tất yếu của việc này là Mỹ sẽ phải chống lại chủ nghĩa cộng sản ở bất cứ nơi đâu có mầm mống của nó. Có thể kết luận, dù không rõ ràng nhưng lại khá chắc chắn, tất cả các sự kiện quan trọng của thế giới có thể và đều được giải thích trong sự liên quan đến Chiến tranh Lạnh. Theo như Henry Kissinger nói vào những năm 1970 thì lịch sử xoay chuyển xung quanh trục Đông - Tây, chứ không bao giờ xoay xung quanh trục Bắc - Nam.

Mô hình này hoạt động hoàn hảo khi Stalin còn sống và trong một vài năm sau đó. Vì thế, các chính trị gia đã không phải suy nghĩ nhiều về bản chất của hệ thống quốc tế này trước mỗi cuộc khủng hoảng và chính hướng dẫn chuẩn xác này đã giúp họ hiểu và dự đoán các sự kiện. Mô hình này bắt đầu bị sụp đổ khi Trung Quốc và Liên Xô mâu thuẫn. Rất nhiều quan chức của Washington (đặc biệt là của CIA) đã rất miễn cưỡng khi phải chấp nhận thực tế các mâu thuẫn này – họ cho rằng nó chỉ là một tấm màn lừa bịp phương Tây – khắc họa rõ vòng kim kẹp mạnh mẽ đến mức nào của mô hình Chiến tranh Lạnh.

Vòng kim kẹp đó đã không thể bị phá vỡ cho đến khi có một mô hình mới ra đời sẵn sàng hoạt động. Đối với những người quan tâm đến chính trị thì chủ đề được quan tâm của giai đoạn sau năm 1945 không phải là Chiến tranh Lạnh mà là cái có thể tạm gọi là tinh thần cách mạng của thế giới thứ ba. Bên ngoài đấu trường của phương Tây và pháo đài của đế chế Xô viết, toàn bộ thế giới đang thay đổi. Các nhà dân tộc chủ nghĩa đang thách thức những người theo chủ nghĩa đế quốc, nông thôn thách thức thành phố, các nhóm nổi loạn chống lại các nhà nước, thế giới đạo Hồi bắt đầu cuộc chiến chống lại các chuẩn mực phương Tây, nông dân nghèo nổi dậy chống lại các doanh nhân. Các sự kiện lớn đang đe dọa thế giới, những sự kiện mà mô hình Chiến tranh Lạnh không thể giải thích và kiểm soát được (và đó cũng là những sự kiện mà không lâu nữa cả chế độ cộng sản và chế độ tư bản đều không thể kiểm soát được).

Trong thế giới mới này, quyền lực và trọng trách của nước Mỹ không hề giảm bớt, vấn đề là Mỹ phải thể hiện sự khôn ngoan của mình như thế nào? Tuy nhiên, thực tế đã chứng minh rằng sự khôn ngoan này là vô cùng ít ỏi và Việt Nam là nơi chứng minh cho điều đó.

Tuy nhiên, Việt Nam là một bài học sớm và đơn giản về sự lỗi thời của mô hình Chiến tranh Lạnh. Đó là một nước bị chia cắt sâu sắc, bị chế độ thực dân thống trị, có sự khác biệt về thành phần dân tộc, địa lý, đời sống chính trị, xã hội và kinh tế giữa các vùng. Không có gì ngạc nhiên là sau khi Pháp rút quân, Việt Nam lâm vào cảnh bị chia cắt. Tình huống đó cũng không khác so với tình hình của nhà nước Nam Tư vào những năm 1990. Rõ ràng là sự việc như thế này liên quan rất ít đến sự can thiệp của bên ngoài. Bởi lẽ, Việt Nam là một nước có tinh thần dân tộc rất cao và trong suốt lịch sử phát triển, Việt Nam luôn có tinh thần phản kháng mãnh liệt đối với sự thống trị của nước ngoài. Ý kiến cho rằng một Việt Nam theo chế độ cộng sản sẽ chỉ là con rối của Trung Quốc (hay bất kỳ một nước nào khác) là hoàn toàn sai lầm: Hồ Chí Minh và các cộng sự đều là những người dân tộc chủ nghĩa trước khi trở thành các chiến sĩ cộng sản và hoàn toàn không tin tưởng vào người hàng xóm phía Bắc vốn nung nấu âm mưu xâm lược Việt Nam từ lâu (Chiến tranh Trung - Việt đã xảy ra ngay sau khi Việt Nam kết thúc cuộc chiến tranh với Mỹ). Một nước Việt Nam cộng sản đoàn kết, đầy sinh lực dưới sự dẫn dắt của Hồ Chí Minh có thể sẽ gây khó khăn cho những nước láng giềng. Nhưng nó không có nguy cơ đe dọa đến lợi ích của Mỹ. Và từ đó đến nay đất nước này cũng không gây nên một sự đe dọa nào. Mặc dù vậy, học thuyết phản ứng domino lại khẳng định Việt Nam không chỉ là một sự đe dọa mà còn là một mối nguy hiểm lớn cho nước Mỹ.

Người ta đã kích động việc duy trì quan điểm sai lầm này với tình hình chính trị trong nước. Và không có gì phải nghi ngờ rằng chính sự lo lắng về quyền lợi của Đảng Cộng hòa – đảng đã phải cay đắng tuyên bố từ bỏ Trung Quốc như một sự mất mát sau khi Mao Trạch Đông giành được thắng lợi năm 1949 – là một yếu tố quan trọng trong sự tính toán của tất cả các Tổng thống Mỹ, từ Truman đến Nixon, những người liên quan đến chiến tranh Việt Nam. Nhưng đây cũng không phải là lý do duy nhất. Trên thực tế lý do đó cũng không đủ để lý giải cho các quyết định của họ. Ví dụ như Eisenhower, người được coi là khá tự do về mặt chính trị trong việc chọn lựa các giải pháp ở Đông Nam Á, phải đối đầu với những chống đối quyết liệt từ phe cánh tả (năm 1954 John Kennedy là người phê bình ông sắc sảo nhất ở Thượng viện). Thực tế là những người có quyền ra quyết định này lại bị ảnh hưởng từ mô hình Chiến tranh Lạnh, mô hình không thể áp dụng được ở Đông Dương, điều làm nảy sinh nhiều ảo tưởng gây thiệt hại to lớn khác.

Vì vậy, vào những năm 1954-1955, khi Pháp rút quân khỏi Đông Dương, chính phủ Hoa Kỳ đã tự đặt mình vào một tình thế tiến thoái lưỡng nan: làm thế nào giữ vững bức tường thành chống lại sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản? Theo luật pháp Mỹ, chính phủ bị hạn chế vì ba nguyên tắc: Thứ nhất, không được phép dùng quân đội Mỹ trực tiếp tham chiến (bởi những ký ức đau thương về chiến tranh Triều Tiên vừa mới chấm dứt, những thương vong và tai tiếng vẫn còn chưa phai mờ). Trong số tất cả các Tổng thống Mỹ, chỉ có Lyndon Johnson là không tuân thủ theo nguyên tắc này. Richard Nixon, với chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” đầy khoa trương, là một sự thể hiện của nguyên tắc này. Thứ hai, Mỹ không hề có ý định thay thế chế độ thực dân của Pháp bằng chế độ thực dân của mình, không chỉ bởi vì công cuộc đó không phù hợp với truyền thống của Mỹ, mà còn bởi đó là một tư tưởng lỗi thời, như lời Hồ Chí Minh đã tuyên bố: “Thời đại của người da trắng ở châu Á đã chấm hết”. Nguyên tắc thứ ba là không thể tiến hành thương lượng với Hồ Chí Minh. Ông không chỉ là một người theo chủ nghĩa dân tộc chân chính mà còn là một cộng sự đắc lực của Kremlin. Cùng với ba nguyên tắc trên, Mỹ cần một nhà dân tộc chủ nghĩa thật sự” thiết lập nên một chính phủ có khả năng chống cộng hiệu quả và đóng vai trò như một người bạn đồng minh đáng tin cậy – chính phủ bù nhìn – của Washington. Vì những lý do tương tự mà trong thời kỳ thống trị của mình, Pháp đã dựng nên chính quyền bù nhìn Bảo Đại. Còn chính quyền Eisenhower thì lại có một lựa chọn sai lầm chết người khác là dựng nên chính quyền của Ngô Đình Diệm.

Diệm không phải là một kẻ bù nhìn mà là một người không linh hoạt. Sinh trưởng trong một gia đình quan lại, ông ta nổi tiếng trong những người theo chủ nghĩa dân tộc vì từ chối hợp tác với Pháp. Đáng tiếc là trong suốt những năm đó, ông ta cũng không chịu hợp tác với bất kỳ ai khác. Ông ta tự nhận là Thủ tướng của Việt Nam trong những ngày chế độ thực dân Pháp bị sụp đổ, với quyền lực chưa vượt quá phạm vi kiểm soát Sài Gòn. Một quan sát viên người Anh đã nói rằng, ông ta là “một Thủ tướng kém nhất mà tôi từng biết tới”. Đại tướng Mỹ J. Lawton Collins báo cáo với Hội đồng An ninh quốc gia như sau: “Tôi đã cân nhắc kỹ và có thể nói rằng, người đàn ông này thiếu những phẩm chất cần thiết của một nhà lãnh đạo và khả năng dùng người khôn ngoan để có thể lãnh đạo một chính phủ đủ sức cạnh tranh với một chính phủ thống nhất về ý chí và rất hiệu quả trong các hoạt động dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh như chính phủ Việt Minh”. Nhưng thành công của Diệm trong năm đầu nhiệm kỳ Tổng thống với việc mở rộng và củng cố quyền lực “bằng cách mua chuộc, thuyết phục và có thể tiếp sau là dùng quân sự” đã dụ dỗ được Mỹ hậu thuẫn tích cực cho chính quyền này. Năm 1955, Hubert Humphrey đã nói: “Ngô Đình Diệm là hy vọng tốt nhất cho chúng ta ở miền Nam Việt Nam”. Và quan niệm này đã trở thành quan niệm chung của Washington cho đến tận năm 1961.

Người Mỹ không bao giờ có thể thiết lập được một mối quan hệ hợp tác vững vàng với Ngô Đình Diệm và chưa bao giờ thật sự hiểu ông ta. Khi cố gắng giải thích về ông ta, giọng điệu của họ lại thay đổi liên tục: khi thì gọi ông ta là một người đáng kính, khi thì cho rằng đã hết hy vọng với ông ta. Phải mất một thời gian, chứng nhân lịch sử châu Á này mới có thể làm cho các chính trị gia phương Tây hiểu đúng về mình. Tuy vậy, qua lăng kính luôn bị bóp méo của các nhà báo và nhiếp ảnh gia chuyên về lịch sử ta cũng có thể hiểu được sơ qua quan điểm của ông ta. Là con của một dòng họ lớn (họ Ngô từng xưng vương và thiết lập nên triều đại An nam vào thế kỷ X) quan điểm chính trị của ông ta hầu như không bị quan điểm của đạo Thiên Chúa, tôn giáo của ông ta, tác động. Nếu xét trên việc ông từng chống lại thực dân Pháp thì Ngô Đình Diệm là một nhà dân tộc chủ nghĩa, và ông cũng rất cương quyết trong việc chống lại sự nô dịch của thiên triều Trung Quốc.

Tuy nhiên, con người này cũng không có nhiều quan điểm tiên bộ về một nhà nước hiện đại cũng như về chế độ cộng hòa mới (hoặc là ông ta đã không chấp nhận các quan điểm này và xúc tiến việc chia cắt đất nước). Trên thực tế, ông ta không phải là người tiên bộ. Có lẽ, Ngô Đình Diệm đã tự cho rằng mình là thiên tử, trị vì thiên hạ theo quan điểm cổ truyền của Trung Quốc. Mặc dù đã từng sống ở Mỹ nhưng ông ta lại có rất ít khái niệm và hoạt động của một thể chế hiện đại. Ngô Đình Diệm có rất ít kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý nhà nước và đã nghỉ việc từ năm 1933-1954. Ông ta hoàn toàn dựa vào gia đình trong việc cai quản đất nước, đặc biệt là dựa vào các em mình (điều này cũng tương tự trường hợp của gia đình Kennedy, tuy vậy gia đình của Ngô Đình Diệm lại đông hơn và kém thích ứng với thời thế hơn hẳn). Ông ta luôn bức tức vì áp lực của Mỹ bắt phải cải tổ. Trong con mắt của họ Ngô, người Mỹ rất ngây thơ. Để đối phó lại với sự thúc giục của Mỹ, ông ta không làm gì hơn ngoài việc giả vờ tuân theo. Thực tế, ông ta mới chính là kẻ ngây thơ. Ngô Đình Diệm không hiểu rằng chủ nghĩa cách mạng ở các nước thế giới thứ ba đang trực tiếp chống lại chế độ cũ cũng như chống lại chủ nghĩa đế quốc. Hơn thế, ông ta lại thích tưởng tượng rằng những cách thức truyền thống có thể đánh bại các thách thức mới mặc dù chúng đã thất bại ở mọi nơi kể từ khi phong trào Nghĩa hòa đoàn (ở Trung Quốc) nổ ra.

Công bằng mà nói, nhiệm vụ của Ngô Đình Diệm vô cùng khó khăn. Hội nghị tại Geneva năm 1954 chấm dứt cuộc chiến Đông Dương lần thứ nhất đã quy định việc ngừng bắn và lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới phân chia. Cộng sản ở miền Bắc và các thế lực thù địch với cộng sản chiếm giữ miền Nam. Cùng với hiệp định Geneva là sự trao đổi lớn về dân số và Việt Nam bị chia cắt như Triều Tiên trước kia. Cuộc tổng tuyển cử, theo dự kiến sẽ được tổ chức vào năm 1956 để thống nhất đất nước đã không xảy ra. Hồ Chí Minh bắt đầu công cuộc xây dựng một nhà nước theo kiểu Xô viết ở miền Bắc và Ngô Đình Diệm (được người Mỹ ủng hộ với bất cứ giá nào) bắt đầu xây dựng một nhà nước từ một nền kinh tế đổ nát và dân số manh mún ở miền Nam. Xét từ tương lai thì việc tiến hành xây dựng này ngay từ đầu đã có vẻ phù phiếm. Miền Nam Việt Nam giống như một trại tị nạn hơn là một quốc gia nhưng với khả năng tự lừa dối mình đã được chính quyền miền Nam áp dụng từ đầu đến cuối, các quan chức Mỹ đã sớm được họ thuyết phục rằng rồi nhà nước này sẽ hoạt động. Cuối cùng, Ngô Đình Diệm đã nói với họ như thế.

Có thể nhà nước ấy cũng đã đạt một số thành công. Hai miền Việt Nam đã bị tàn phá khốc liệt trong Chiến tranh thế giới thứ hai và chiến tranh chống thực dân Pháp. Vì thế, cả Hà Nội và Sài Gòn đều rất bận bịu với công việc tái thiết đất nước trong một thời gian dài và cho đến năm 1960, Việt Minh lại một lần nữa phát động đấu tranh ở miền Nam. Tuy nhiên, Ngô Đình Diệm không quan tâm nhiều đến công cuộc tái thiết thật sự, vốn đòi hỏi những cải cách xã hội lớn. Ông ta vẫn duy trì chế độ ruộng đất và cách thu thuế cũ. Chế độ này bị nông dân, thành phần chính trong cơ cấu dân số của miền Nam Việt Nam, căm ghét và phản đối. Họ đã đi đến kết luận rằng: Diệm không hơn gì Bảo Đại – tầng lớp quan lại phong kiến điển hình đã hợp tác với Pháp và theo tôn giáo của người Tây. Về phía mình, Ngô Đình Diệm luôn ghi nhớ rằng tổ tiên của ông ta đã có hàng trăm người bị những người theo đạo Phật tàn sát ở thế kỷ XIX. Càng ngày ông ta càng quay sang tìm kiếm sự ủng hộ của gia đình và những người cùng theo đạo Thiên Chúa. Điều này càng khẳng định sự nghi ngờ của những người nông dân (đa số dân số Việt Nam theo đạo Phật). Một phong trào chống đối mới đã nổi dậy tự phát và được người Mỹ gọi là Việt Cộng (Cộng sản Việt Nam). Ngô Đình Diệm đã cho quân đội đến tàn sát những người nổi dậy và đuổi nông dân ra khỏi làng, dồn họ vào “ấp chiến lược” được cho là nơi an toàn tránh được các cuộc tấn công hoặc ảnh hưởng của du kích. Điều này chỉ càng gây căm phẫn trong những người nông dân và càng làm cho sự chống đối của họ đối với chính quyền mạnh thêm, kết quả là họ ra sức giúp đỡ cộng sản. Năm 1960, Hồ Chí Minh bắt đầu đưa quân đội và quân nhu giúp đỡ lực lượng khởi nghĩa ở miền Nam. Ngô Đình Diệm đã sớm có một lý do khác lo ngại về sự yếu kém của quân đội mình. Tháng 11 năm 1960, các tướng lĩnh đã suýt lật đổ Diệm nhưng ông ta may mắn thoát chết hoàn toàn nhờ vào sự giúp đỡ của Mỹ.

Đó là một tình trạng tồi tệ mà Kennedy kế thừa từ Eisenhower và cũng là bằng chứng cho thấy mọi yếu tố dẫn tới sự sụp đổ của miền Nam Việt Nam đã có từ trước. Chính phủ đó rõ ràng không ổn định và người Mỹ không có gì đảm bảo có thể giúp nó trụ vững trong một thời gian dài.

Phải thừa nhận là người Mỹ đã hành động rất vô lý nhưng không ai biết rằng Jack Kennedy sẽ đặt cược vào khả năng này. Một lần, trong một cuộc họp của Hội đồng An ninh quốc gia bàn về vấn

đề Đông Nam Á, Tổng tham mưu trưởng đã hứa sẽ giành chiến thắng “nếu chúng ta được quyền sử dụng vũ khí hạt nhân”. Kennedy kết thúc cuộc họp này mà không có lời bình luận nào nhưng sau đó ông đã nhấn mạnh: “Vì ông ta không thể nghĩ đến một sự leo thang xa hơn nên ông ta phải hứa với chúng ta về chiến thắng”.

Miền Nam Việt Nam muốn có lực lượng quân đội Mỹ – ông nói – họ cho rằng điều đó là cần thiết để khôi phục lại niềm tin và duy trì tinh thần. Nhưng nó sẽ giống như vấn đề của Berlin. Các đội quân sẽ diễu hành; các ban nhạc sẽ chơi nhạc, đám đông sẽ cổ vũ và trong bốn ngày mọi người sẽ quên hết. Sau đó, họ sẽ nói rằng chúng ta phải gửi quân đội tới. Giống như là việc lấy đồ uống và khi uống hết, bạn sẽ lại phải đi lấy cốc khác vậy.

Rõ ràng là ông phản đối cả hai cách: sử dụng vũ khí hạt nhân và gửi quân Mỹ tham chiến không chỉ ở Đông Nam Á mà ở trên tất cả mọi chiến trường. Trường hợp Cuba và Berlin đã cho thấy Kennedy luôn muốn giải quyết vấn đề bằng đàm phán. Chính điều này có thể đã khiến các đối thủ cho đó là điểm yếu trong chính sách của ông. Với quan điểm này, ông không có ý định từ bỏ chính sách của Eisenhower.

Khả năng giải quyết các vấn đề liên quan đến Việt Nam của Kennedy rất tuyệt vời. Sự thật năm 1951, Kennedy đã tới thăm Sài Gòn. Ông chưa bao giờ chỉ trích chế độ thuộc địa của Pháp cũng như chưa bao giờ đưa ra quan điểm ủng hộ chế độ này. Năm 1954, ở Thượng viện, ông đã kịch liệt phản đối lời kêu gọi của John Foster Dulles về cái gọi là “hành động thống nhất” ở Đông Dương (hay nói cách khác là lời kêu gọi Mỹ giúp đỡ Pháp cũng như nhiều đồng minh khác):

Rót tiền, trang thiết bị và con người vào mớ hỗn độn ở Đông Dương mà không có một triển vọng nào về chiến thắng là một sự nguy hiểm, phù phiếm và tự tìm đến cái chết. Tất nhiên, toàn bộ cuộc thảo luận về “hành động thống nhất” đã đặt giả thiết chiến thắng là điều tất yếu. Nhưng các giả thiết này giống với những dự đoán về niềm tin đã ru ngủ người Mỹ trong nhiều năm và nếu nó vẫn tiếp tục thì sẽ là một cơ sở không có hiệu quả trong việc xác định phạm vi tham gia của người Mỹ.

Hơn thế, không có sự độc lập về chính trị cho những nhà nước liên hiệp (của Đông Dương), những quốc gia châu Á khác đã cho thấy họ quan tâm đến vấn đề này trong cuộc chiến chống chủ nghĩa thuộc địa. Và một “hành động thống nhất” rất cần thiết để có được chiến thắng cũng như có vẻ phù hợp để kết thúc hành động đơn phương do đất nước chúng ta tiến hành.

Đó đúng là những lời tiên tri. Nếu có thể ông còn dự đoán chính xác hơn trong hai năm sau với bài phát biểu nổi danh một thời vào ngày 2 tháng 7 về cuộc chiến tranh của Pháp ở Algeria. Với chủ ý gọi lại vấn đề “Tại sao nước Anh ngủ quên”, ông chỉ trích gay gắt chính sách của Pháp ở Algeria và khẳng định đã đến lúc chính quyền ấy phải sụp đổ và thực tế điều đó đã xảy ra. Một vài ngày sau ông đã giải thích rõ ràng, dứt khoát việc nền độc lập tất yếu của Algeria có ý nghĩa đối với nước Pháp: Điều đó không có nghĩa là nước Pháp phải chịu một nền kinh tế suy yếu, một quân đội bị tiêu hao và một chuỗi các chính quyền không ổn định chỉ để học lại một bài học – giống như nước này học khi đã quá muộn bài học của Đông Dương, Tunisia và Maroc – bài học về ước vọng tự do và độc lập của con người là ước vọng mạnh mẽ nhất trên thế giới ngày nay.

Tất cả những điều này cho thấy Kennedy có đủ khả năng giải quyết các vấn đề liên quan đến Việt Nam. Đáng tiếc là các bài phát biểu khác lại chỉ ra rằng ông không hoàn toàn hiểu bản chất cuộc cách mạng ở thế giới thứ ba. Ông không nhận thấy được các phong trào này đang thách thức không chỉ những đế quốc già cũ mà còn cả trật tự kinh tế mới, với cơ cấu tầng lớp mới, những vấn đề mới nổi lên sau khi các phong trào cách mạng này ra đời. “Tự do” là một từ được người Mỹ rất thích dùng song không thể nêu rõ về việc người Mỹ hiểu như thế nào. Điều đáng tiếc là Kennedy lại là một trong số nhiều người đã tin nhiệm Ngô Đình Diệm. Năm 1954, ông đã công khai biểu lộ niềm hy vọng Hồ Chí Minh sẽ tiếp quản Việt Nam. Nhưng đến năm 1955, ông lại tự thuyết phục mình rằng Diệm đã tạo ra một sự “thần kỳ” ở miền Nam Việt Nam, đã bắt đầu “giải phóng và đang bắt đầu công việc với một quyền lực tiềm năng của chủ nghĩa quốc gia tạo ra một nền độc lập, chống lại Việt Cộng”, đã “hợp và xác định chắc chắn những vấn đề kinh tế chính trị lớn đã và đang gây thiệt hại cho Việt Nam”. Khi trúng cử Tổng thống, ông vẫn tin tưởng Ngô Đình Diệm và nhận

định rằng những khó khăn giữa Sài Gòn và Washington là lỗi của chính quyền Eisenhower vì đã không thông cảm với Ngô Đình Diệm.

Kiến thức của ông trong những trường hợp thực tế bắt đầu được phát huy gần như cùng lúc. Eisenhower khi rời chức Tổng thống đã ra sức thuyết phục Kennedy rằng chính quyền mới phải tiến hành các biện pháp tích cực nhất bảo vệ nước Lào khỏi chủ nghĩa cộng sản. Vị Tổng thống đã mãn nhiệm này rất chân thật khi cho rằng Lào là mấu chốt của toàn bộ khu vực Đông Nam Á... Ông tuyên bố nước Mỹ không được phép để cho cộng sản tiếp quản Lào... Trước đó rất lâu, Kennedy đã bác bỏ việc áp dụng học thuyết domino và quyết định chính sách ngoại giao cho miền Nam Việt Nam, dù trong thực tế chính sách này không mang lại hiệu quả. Người dân Lào tiếp tục phải chịu đựng những mất mát, phần lớn vì chiến tranh Việt Nam vẫn chưa kết thúc. Nhưng cuối cùng, an ninh của Mỹ và sức mạnh của thế giới tự do vẫn không bị ảnh hưởng từ sự rút lui nhục nhã khỏi vị trí không thể bảo vệ được như vậy. Việc nghiên cứu lịch sử để áp dụng bài học này đã quá rõ ràng, nhưng tại thời điểm ấy chính sách dành cho Việt Nam là hoàn toàn mờ mịt bởi, không giống như Lào, Việt Nam có một đường bờ biển dài, có thể giúp lực lượng quân sự Mỹ tiếp cận. Có một điểm nhỏ trong việc ghi chép những thăng trầm, những sự kiện xảy ra ghi lại chính sách về Việt Nam của chính quyền Kennedy trong 30 tháng đầu nhiệm kỳ. “Tiền bạc, trang thiết bị và con người” (các cố vấn quân sự Mỹ) đã được đưa tới miền Nam Việt Nam. Các quan chức cấp cao của Mỹ thường xuyên tới thăm Sài Gòn, bắt đầu bằng chuyến thăm của Phó Tổng thống Johnson tháng 5 năm 1961. Vì thế, các cuộc họp thường xuyên được tổ chức ở Washington, Sài Gòn và Hawaii.

Từ các cuộc họp đó, vấn đề trọng tâm và bao quát là tình hình ở miền Nam Việt Nam đang rất thuận lợi và có chiều hướng tốt đẹp hơn. Các kết luận này đã được báo cáo tới Tổng thống. Kennedy chủ định tiếp tục chính sách của Eisenhower nhưng có cải tiến thích hợp bằng việc tăng thêm nguồn lực, bằng sức mạnh của chính sách biên giới mới và thiện ý ban đầu lớn hơn trong việc hợp tác với Ngô Đình Diệm. Khi ông ám chỉ công khai vấn đề Việt Nam (điều vốn không thường xuyên xảy ra) thì đó luôn là mô hình Chiến tranh Lạnh và học thuyết domino: ví dụ vào ngày 11 tháng 4 năm 1962 trong một cuộc họp báo, khi một nhà báo nêu lên vấn đề ngày càng có nhiều lính Mỹ bỏ mạng tại chiến trường miền Nam Việt Nam, ông đã trả lời:

Tôi rất quan tâm đến những người đang ở những nơi vô cùng nguy hiểm ấy. Chúng ta đang cố gắng giúp đỡ Việt Nam duy trì nền độc lập và đấu tranh chống lại cuộc tấn công của cộng sản. Chính phủ đó tuyên bố rằng họ cần sự hỗ trợ của chúng ta... Đó là một việc làm nguy hiểm, giống như việc chúng ta đã làm ở Chiến tranh thế giới thứ hai, Chiến tranh thế giới thứ nhất, chiến tranh Triều Tiên – hàng vạn, hàng triệu người Mỹ đã ngã xuống. Nhưng chúng ta không thể từ bỏ Việt Nam.

Nói cách khác, ông đã nêu ra ba nguyên tắc, dù chúng không nhất quán với nhau và với thực tế.

Nói chính thức, mọi chuyện đều suôn sẻ, Tổng thống và các cộng sự của ông, các vị tham mưu trưởng, các phụ tá đã chấp nhận và tin tưởng vào đường lối này. Tuy nhiên, việc thực thi nó qua các chính sách đã được tính toán giữa Nhà Trắng, Bộ Ngoại giao, Lầu Năm Góc và đại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn chứa đựng đầy nỗi lo lắng, nghi ngờ và băn khoăn. Sự thật là họ đang tìm bước đột phá. Mô hình đó đã không đạt hiệu quả như mong muốn. Nhưng thất bại vẫn nằm ngoài tưởng tượng của họ. Đề cập đến khả năng này là một lối suy nghĩ không chính thống theo quan điểm mà lúc bấy giờ J. K. Galbraith là đại diện. Ông ta thăm Sài Gòn vào tháng 11 năm 1961 và đã có một báo cáo không dễ nghe về Ngô Đình Diệm với Kennedy:

Tôi đã khá quen thuộc với chính quyền và các chính trị gia phương Đông nhưng với Diệm, tôi không có cảm giác đó... Sự thật về tình hình chính trị ở đất nước đó là Ngô Đình Diệm lo cho việc bảo vệ bản thân được an toàn hơn là bảo vệ đất nước khỏi Việt Cộng. Tôi hiểu khá rõ rằng việc thiếu trí thông minh, tập trung hóa quyền quản lý của quân đội, vai trò hai mặt không thể tin được của các quan chức địa phương cũng như các tướng lĩnh quân đội và các chính trị gia, sự bất tài và luôn phải khúm núm, tất cả các vấn đề này liên quan tới nỗi lo sợ

pháp phòng của ông ta.

Điều nổi bật là bất cứ khi nào Diệm rời Sài Gòn, kể cả chỉ một ngày, thì tất cả các thành viên trong nội các đều buộc phải đi tiễn và đón ông ta. Vì thế, Galbraith, trong chuyến đi tới Washington vào mùa xuân năm sau đó (sau khi đã hộ tống Jacqueline Kennedy trong một chuyến đi rất thành công khắp Ấn Độ với tư cách là đại sứ và đã tạo được tiếng tốt với Tổng thống) đã cùng với Averell Harriman, đưa ra một tuyên bố phản đối chính sách của Mỹ đối với miền Nam Việt Nam, đặc biệt cảnh báo: “Chúng ta đang gia tăng những cam kết về quân tụy không dứt khoát nhưng lâu dài và ở quy mô lớn” và nhắc lại sự nghi ngờ của ông ta về Ngô Đình Diệm. Lời tuyên bố này đã được trình tới Lầu Năm Góc và vấp phải sự phản đối mạnh mẽ từ tướng Lemnitzer:

Kết quả của những cam kết này là nước Mỹ có được thể chủ động trên bàn đàm phán với những người cộng sản để tìm kiếm giải pháp cho cái được gọi là một cam kết nổi tiếng, đem lại vị trí chính trực chống lại chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á... Vị tổng tư lệnh nhận thức được sự kém cỏi của chính quyền hiện tại ở Việt Nam. Tuy nhiên, chính sách ủng hộ chế độ Ngô Đình Diệm của Tổng thống trong khi gây áp lực đối với việc cải cách là một giải pháp duy nhất thiết thực vào lúc đó.

Lemnitzer lưu ý rằng các chính sách đề xuất của Galbraith không thuyết phục như sự chỉ trích của ông ta. Nhưng ông cũng không phải đối mặt với những lời chỉ trích. Mọi việc vẫn theo tiến độ như trước. Ngô Đình Diệm vẫn không tiến hành bất kỳ sự cải tổ nào. Những gì mà ông ta cần từ Nhà Trắng là Nhà Trắng ủng hộ không do dự về tiền bạc và quân đội theo những yêu cầu của ông ta và để cho ông ta tự do. Một điều khó hiểu là tại sao ông ta lại cố chấp đi theo đường lối tự sát đó. Ngô Đình Diệm không cho phép quân đội của ông ta giao chiến thật sự với Việt Cộng bởi lo sợ rằng nếu số thương vong nhiều thì ông ta sẽ không có được sự ủng hộ của dân chúng và nếu chiến thắng thì sẽ khuyến khích những tướng lĩnh có thành tích tiến hành lật đổ ông ta. Diệm không kiểm tra lại cơ cấu quản lý vì sợ mất quyền. Với lý do tương tự, ông ta cũng đã bỏ ngoài tai lời khuyên nên cố gắng mở rộng sự ủng hộ chính trị. Với các vị khách mời, đặc biệt là các khách mời người Mỹ, những người đưa ra tin tức hoặc lời khuyên không khiến ông ta hài lòng, Ngô Đình Diệm làm cho họ phải im lặng bằng thủ đoạn đơn giản là ông ta nói không ngừng mỗi khi gặp họ (ít nhất là có một dịp ông ta đã nói trong 6 giờ đồng hồ liên tục). Cần phải biết rằng, các cộng sự không bao giờ dám báo cáo với ông ta điều gì ngoại trừ những điều ông ta muốn nghe. Vì lý do đó, có thể Diệm không biết được tình hình đã tồi tệ đến mức nào, cộng sản đã chiếm được bao nhiêu đất, chính phủ của ông ta quản lý không hiệu quả và không được lòng dân như thế nào, những quan chức của ông ta bắt mất ra sao. Ngô Đình Diệm hết mực tin cậy vào người em trai Ngô Đình Nhu, người đứng đầu lực lượng cảnh sát mật quốc gia. Các nhà quan sát đã không thể biết được Ngô Đình Nhu có mắc bệnh thần kinh không hay đơn giản chỉ là một người kém cỏi. Tuy nhiên, họ khá chắc chắn rằng ông ta là người nghiện thuốc phiện, căn cứ vào những chuyến bay ngồng cuồng vì căn bệnh hoang tưởng của ông ta. Cho dù sự thật là thế nào thì ông ta cũng rất có ảnh hưởng đối với Ngô Đình Diệm. Thêm vào đó, Nhu có một người vợ đẹp nhưng tàn bạo, một “quý bà” (“a Dragon Lady” – các nhà báo Mỹ đã nhanh chóng đặt tên cho bà ta như thế). Chính bà ta là người đã chủ trương thẳng thừng từ chối tiếp nhận ý kiến của người Mỹ, điều rất cuộc đã dẫn đến tai họa chết người.

Đến tháng 5 năm 1963, chính quyền miền Nam Việt Nam không có ai khác ngoài tay chân của Diệm và những tên đồ tể của Nhu. Các tướng lĩnh cho đã bắt đầu suy tính đến một cuộc đảo chính. Họ nhận thấy cần sự ủng hộ hoặc ít nhất là sự trung lập của người Mỹ. Cơ hội đến không phải bằng sự chuẩn bị sẵn sàng hay sự chờ đợi trong một thời gian dài mà là vì sự bùng nổ thù địch bạo lực giữa chính quyền nguy với nhà chùa. Quân đội được lệnh thiêu cháy một đám đông đang tổ chức mừng ngày Phật đản, mừng 8 tháng 5. Kết quả là 9 người đã bị chết và rất nhiều người bị thương. Ngô Đình Diệm không nhận trách nhiệm, thậm chí không công nhận những gì đã xảy ra: ông ta nói rằng lực lượng của Việt Cộng đã gây ra sự kiện trên.

Nhưng mọi người đều biết sự thật và thực tế không thể bị che giấu. Dưới sự đi đầu của các nhà sư, những Phật tử bắt đầu biểu tình ở tất cả các thành phố miền Nam và đối mặt với sự kháng cự khá quyết liệt của quân đội chính quyền. Ngày 11 tháng 6, nhà sư Thích Quảng Đức đã tự thiêu ở một ngã tư của Sài Gòn để chống lại sự ngược đãi tôn giáo. Những sự kiện này, được đăng tải trên

trang chính của các tờ báo và truyền hình Mỹ, đã tạo ra một thay đổi to lớn trong cảm giác của nước Mỹ. Tình hình này lại càng căng thẳng hơn khi họ được nghe phu nhân của Ngô Đình Nhu phát biểu rằng bà ta vỗ tay khi nghe tin tức về vụ tự sát thứ nhất và với vụ “nướng thịt” thứ hai, bà ta sẵn sàng gửi tặng một bao diêm. Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn đã dùng mọi cách có thể thuyết phục Diệm tìm kiếm sự nhượng bộ với giới sư sãi nhưng vô ích. Vì đại sứ tiên nhiệm, ông Fritz Nolting, người hiện thân cho chính sách “chìm nổi cùng Diệm” cũng không thể làm gì để khuyên chính quyền này. Nolting đã được chính Diệm bảo đảm sẽ tìm cách hòa giải với Phật giáo nhưng chỉ vài ngày sau khi ông ta rời Sài Gòn, Nhu đã ra lệnh cho lực lượng đặc biệt (do Mỹ huấn luyện) khám xét tất cả các ngôi chùa. Kết quả là có rất nhiều người chết và bị thương, các nhà sư bị tống giam. Khi sinh viên đại học và học sinh xuống đường biểu tình thì đã diễn ra bắt bớ hàng loạt. Một nhà sư khác cũng tự thiêu vào tháng 8.

Giờ đây, chính quyền Kennedy nhận thấy đang phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng giống như sự kiện Vịnh Con Lợn nhưng trên bình diện lớn hơn. Một lần nữa, chính sách đối với Việt Nam mà Mỹ đã lựa chọn bị vạch trần cho thế giới thấy đó là một hạ sách và đã hoàn toàn bị phá sản. Một lần nữa, Tổng thống không kiểm soát được tình hình. Một lần nữa chính phủ lại bị chia rẽ, chi khác là lần này sâu sắc hơn và khó khăn hơn. Nhưng trong thời gian còn lại của mình, Kennedy chưa tái kiểm soát được tình hình. Có nhiều thứ khác làm ông phải bận tâm hơn như Hiệp ước cấm thử tên lửa và cuộc cách mạng về dân quyền. Chính bản năng, kinh nghiệm và kiến thức lịch sử đã bắt đầu đẩy ông theo hướng không hợp tác với chính quyền Diệm ngay cả trước những vụ va chạm với giới tăng ni Phật tử xảy ra. Không thể đổ lỗi cho ông về những hành động quá cần trọng. Không nghĩ là mình có thể ra đi ở tuổi ấy, Kennedy cho rằng ông có nhiều thời gian và tình hình đã bùng nổ về mặt chính trị. Nếu bây giờ mục tiêu của Kennedy là giải pháp chính trị chứ không phải quân sự cho vấn đề Việt Nam thì chúng ta có thể khẳng định chắc chắn rằng chính ông là người đã thúc đẩy tiến trình này phát triển. Robert McNamara đã chia sẻ với ông những nghi ngại trên và họ đã cùng quyết định việc rút quân đội Mỹ ra khỏi Việt Nam. Lúc đó có hơn 16 nghìn quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam, với 70 lính đã bị chết. Kennedy và McNamara cam kết đưa hàng nghìn lính trở về nhà bằng việc bắt hợp tác với chính quyền ngụy Sài Gòn. McNamara muốn Tổng thống công bố kế hoạch này vào dịp lễ Giáng sinh. Có lẽ nếu còn sống, Kennedy sẽ kết thúc quá trình này thành công và năm 1964 có thể lập lại điều mà ba năm trước ông đã nói với Averell Harriman về nước Lào: “Giải pháp quân sự là không thể. Tôi muốn có một giải pháp chính trị”. Nhưng để làm được điều đó, ông sẽ phải vượt qua rất nhiều khó khăn.

Sự sách cho rằng trong thời gian từ tháng 5 đến tháng 11 tháng 1963, chính quyền Kennedy đã làm cho Mỹ sa lầy trầm trọng ở Việt Nam. Cũng không có gì đáng ngạc nhiên. Sự khủng hoảng sâu sắc giữa chính quyền ngụy với đạo Phật đã chứng minh chính quyền Diệm – chính quyền mà hai đời Tổng thống Mỹ đã trông cậy vào để tạo ra một nhà nước chống cộng ổn định và vững chắc ở miền Nam Việt Nam – chỉ thành công trong việc thống nhất những người dân chống lại mình. Những sai lầm nối tiếp nhau của chính quyền này đã góp phần khiến cho phong trào theo Việt Cộng của dân chúng ngày càng hiệu quả và rõ ràng hơn bao giờ hết. Chính quyền này cũng chưa có một giải pháp nào thật sự thuyết phục. Nếu đã từng có một cơ hội dựng lên một nhà nước chống cộng ở miền Nam Việt Nam mà không có sự can thiệp của quân đội Mỹ thì cơ hội đó đã qua lâu rồi. Chấp nhận thực tế trên (kể cả Lầu Năm Góc cũng không còn phủ nhận sự thật này nữa) quả thật là một điều tồi tệ nhưng những khó khăn hơn nữa giờ đây càng rõ ràng. Tuân lệnh tướng Maxwell Taylor, nhiệm vụ của quân đội Mỹ ở Sài Gòn từ năm 1961 khá lạc quan. Điều này có nghĩa là chính quyền Mỹ đã bỏ qua các báo cáo đau buồn nhưng chính xác về những người lính Mỹ ở chiến trường (một trong những báo cáo đáng nhớ nhất là của John Paul Vann⁽⁷¹⁾) mà thay vào đó là chấp nhận các báo cáo lạc quan của các tướng lĩnh ở miền Nam Việt Nam. Những người này biết các quan chức Mỹ thích nghe điều gì nên đã tự do báo cáo với chính quyền Mỹ rằng ngụy quyền Sài Gòn đã giành lại làng mạc từ tay Việt Cộng, Việt Cộng đã bị giết, các trận đánh đều giành thắng lợi. Tướng Harkins, người đứng đầu quân đội Mỹ tại miền Nam Việt Nam, đến lượt mình, đã báo cáo với McNamara rằng chiến tranh sẽ kết thúc và Mỹ sẽ giành thắng lợi. Mùa hè năm 1963, Kennedy nhận thấy ông không thể tin vào những báo cáo từ phía quân đội. Cuộc chiến này đã bắt đầu làm cho quân đội Mỹ tham nhũng. Ông đã phát hiện ra, trong tất cả các cuộc nói chuyện về chống chiến tranh du kích, không một tướng lĩnh nào của ông, kể cả Maxwell Taylor, biết cách đánh Việt Cộng. Họ thảo luận vấn đề dưới góc độ của một chiến trường giả định và đào tạo lính Việt Nam cộng hòa theo cách đó. Còn lại, họ hy vọng thuốc nổ và hành động ném bom tập trung sẽ giết

chết quân du kích. Họ hy vọng mơ hồ về vũ khí hạt nhân và bắt đầu thận trọng vận động hành lang cho việc gửi quân đánh bộ của Mỹ tới chiến trường này. Thất bại thảm hại của quân đội và không quân Hoa Kỳ đã được quyết định thậm chí trước khi Kennedy qua đời, dù không ai nghi ngờ điều đó.

Quân đội đã bị chia rẽ: binh lính trực tiếp chiến đấu ở chiến trường Việt Nam hoàn toàn không đồng ý với những đánh giá của các quan chức cao cấp. Ở Washington, Bộ Ngoại giao bị phân hóa giữa những người theo trường phái cân trọng của cựu binh Chiến tranh Lạnh Rusk và những người theo trường phái “cá sấu” của Averell Harriman, người từ lâu đã rất thất vọng về gia đình họ Ngô và bây giờ đang dūr đội chống lại các đồng nghiệp bất đồng quan điểm với mình. Các báo cáo tình báo của CIA đã phủ nhận các báo cáo của Cục Tình báo Bộ quốc phòng, con đẻ của McNamara. Nhưng Phó Tổng thống Mỹ vẫn cứng nhắc trung thành với chính quyền Diệm. Rõ ràng là quan điểm của Nhà Trắng đã bị lung lay. Sự lung lay này đã bắt nguồn từ rất lâu cùng với sự hoài nghi rằng cuộc chiến này là cần thiết và nước Mỹ sẽ giành chiến thắng. Trước công chúng, Tổng thống vẫn tuyên bố là Mỹ sẽ chiến thắng trong cuộc chiến này. Nếu dân chúng biết tin tức thật sự về cuộc chiến và sự chia rẽ trong chính quyền thì sẽ có rắc rối lớn. Và sự thật đã bị rò rỉ. David Halberstam, phóng viên tờ New York Times, đã có rất nhiều bài viết trên tạp chí về tình hình âm ỉ và điều kiện của lính Mỹ ở đồng bằng sông Cửu Long (nơi có số dân đông nhất miền Nam Việt Nam) cũng như về cuộc chiến ở Sài Gòn.

Trong giai đoạn này, vấn đề Việt Nam đối với Washington – Nhà Trắng, Bộ Ngoại giao và Lầu Năm góc – chính là vấn đề về chính quyền Ngô Đình Diệm. Cuộc chiến này sẽ không giành được thắng lợi nếu ông ta vẫn tiếp tục cai trị theo cách của mình và nếu ông ta vẫn tiếp tục cầm quyền. Một số ít người đã nhận ra vấn đề thật sự chính là sự cam kết của Mỹ vào chiến trường miền Nam Việt Nam. Trong số ít người này có Thượng nghị sĩ Mike Mansfield, lãnh đạo Đảng Dân chủ ở Thượng viện, người đã tới miền Nam Việt Nam trong năm 1962 theo lệnh của Kennedy và đã báo cáo như sau:

Đó là đất nước họ, quyền lợi tương lai họ chứ không phải của chúng ta. Bỏ qua thực tế này sẽ khiến chúng ta không chỉ phải trả giá đắt về con người, nguồn lực của nước Mỹ mà còn kéo chúng ta vào vị trí không đáng ở Việt Nam, nơi trước kia đã bị Pháp xâm chiếm.

Kennedy không thích lập luận này nhưng ông đã nói với Kenneth O’Donnell: “Tôi giận Mike vì ông ta không hoàn toàn đồng ý với chính sách của chúng ta và tôi giận chính mình vì tôi phải đồng ý với ông ta điều đó”. Nhưng điều này dường như không phải là vấn đề trong mùa hè năm 1963. Kennedy đã cử một đại sứ mới tới Sài Gòn. Đó là Henry Cabot Lodge, Jr. người từng bị Kennedy đánh bại trong cuộc chạy đua vào chiếc ghế Thượng nghị sĩ bang Massachusetts năm 1952 và là ứng cử viên chức Phó Tổng thống của Richard Nixon trong cuộc bầu cử năm 1960. Lodge không còn tin vào chính quyền Diệm nữa và đã sẵn sàng ủng hộ một cuộc lật đổ Ngô Đình Diệm. Ông ta đến thăm Dinh Tổng thống chỉ một lần và đổi ngược chính sách của Nolting bằng việc che giấu tướng Harkins tất cả những giao thiệp của ông ta với Washington (khi biết được điều này, Harkins rất giận dữ): Lodge coi Harkins như là tay sai cho Ngô Đình Diệm. Trước tình hình này, Kennedy đã gửi nhiều đặc phái viên tới Sài Gòn để báo cáo tình hình thực tế cho ông, trong số đó có Joseph A. Mendenhall thuộc Bộ Ngoại giao và đô đốc Victor Krulak. Họ đã gửi cho ông những báo cáo rất mâu thuẫn nhau về tình hình ở miền Nam Việt Nam (Mendenhall báo cáo rằng cuộc chiến đang lâm vào thảm họa trong khi Krulak lại nói rằng cuộc chiến này đang chiến thắng vang dội) đến mức Kennedy phải hỏi lại: “Hai ông cùng đến một đất nước đây chứ?”. Trước sự không hài lòng của Lodge, Kennedy đã cử các tướng Maxwell Taylor và Robert McNamara sang, đồng thời gửi tới Lodge thông điệp xoa dịu với nội dung rõ ràng là: “Tôi hiểu vấn đề mà ông gặp phải với chuyên thẩm của McNamara và Taylor. Đồng thời, tôi đặt hy vọng lớn vào chuyên thẩm này và tin rằng chúng ta có thể đưa ra một thỏa thuận giải quyết những mối quan ngại cơ bản của ông”. Ít nhất thì Kennedy cũng đã nhận thấy không thể lẩn tránh những khó khăn được nữa, nhưng ông vẫn chưa có các quyết định dứt khoát trong việc này.

Những khó khăn của Kennedy (và của các cố vấn) đã được giải thích rõ bằng bức điện tín của Hilsman. Một số tướng lĩnh của miền Nam Việt Nam đã đến gặp người Mỹ bàn về khả năng một

cuộc lật đổ và ngày 24 tháng 8 năm 1963. Bộ Ngoại giao Mỹ đã gửi cho Lodge một bức điện hướng dẫn, phần lớn do Roger Hilsman và Averell Harriman soạn thảo. Bức điện đó có những câu như: “Nếu như ông đã cố gắng hết sức mà Ngô Đình Diệm vẫn ngoan cố và từ chối thì chúng ta phải đối mặt với khả năng Diệm có thể không được duy trì nữa”. Các tướng lĩnh đã được bật đèn xanh để hành động. Không may đó lại là cuối tuần và các thành viên cao cấp của chính quyền đã mỗi người một ngả (Kennedy đang ở Hyannisport). Không chỉ có thế, nội dung của bức điện tối mật này đã được đăng báo do sự lộn xộn giữa Hilsman và một nhà báo. Những người biết về bức điện này qua điện thoại: Kennedy, Rusk, McNamara, Taylor – đã giận sôi lên vì sự rò rỉ phá hoại này và đã gây ra tranh cãi khi Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) họp vào thứ hai (ngày 26 tháng 8). Kennedy có lý khi không hài lòng về sự việc nhưng ông không cho phép các cố vấn sử dụng nó như một phương tiện ép ông phải thay đổi chính sách đối với miền Nam Việt Nam. Ông đi quanh bàn, hỏi từng người một: “Rusk, ông có muốn thay đổi không?” Không. “McNamara, ông có muốn thay đổi bức điện không?” Không. “Taylor, ông có muốn không?” Chính sách này vẫn được giữ nguyên. Nhưng Kennedy vẫn buồn bã kết luận sau cuộc họp của NSC: “Chính phủ của tôi đang bị chia rẽ”.

Chính quyền tiếp tục kế hoạch trong tháng 9, kể từ khi các tướng lĩnh miền Nam Việt Nam cảm thấy thất vọng với việc chính quyền Mỹ không kiên quyết trừ khử Diệm nhưng họ không thể làm gì hơn ngoài việc nén lại sự thất vọng. Tuy nhiên, cuộc thảo luận cũng đã không thành công. Bị kích là ở chỗ, Bobby Kennedy đã rút lại sự thận trọng trong chính sách đối ngoại khi công việc của Bộ Tư pháp ngày càng chiếm nhiều thời gian của ông. Có lẽ ông đã quên mất bài học lớn trong sự kiện vịnh Con Lợn là luôn phải bảo vệ Tổng thống và chỉ có ông mới làm được điều đó. Nếu Jack còn sống, Bobby chắc chắn sẽ được kéo trở lại khi vấn đề Việt Nam ngày càng khiến chính quyền Mỹ đau đầu. Tài năng đặc biệt của ông vẫn được khai thác triệt để. Ông đã hỏi tất cả những câu hỏi cần thiết trong cuộc họp ở Hội đồng An ninh quốc gia vào tháng 9:

Như Tổng thống hiểu vấn đề, chúng ta ở đó để giúp người dân chống lại sự xâm lược của cộng sản. Câu hỏi đầu tiên đặt ra là, có phải bất cứ chính phủ nào cũng có thể chống lại cuộc tấn công của cộng sản không? Nếu câu trả lời là không thì bây giờ chính là lúc rút quân ra khỏi Việt Nam, hơn là chờ đợi... Câu hỏi cơ bản là có phải bất cứ chính phủ nào cũng có thể chống lại cuộc tấn công của cộng sản không vẫn chưa được trả lời và Tổng thống cũng không chắc chắn rằng ai đó có đủ thông tin để trả lời câu hỏi này.

Nhưng những lời nói đó chỉ có rất ít tác động, tất nhiên là ngoại trừ trong những suy nghĩ tối mật của Tổng thống. Kennedy đã kiên quyết thực hiện chính sách của mình bằng việc cho các cố vấn quân sự ở chiến trường Việt Nam trở về và đến cuối năm, hàng nghìn lính Mỹ đã được rút về. Ngoài ra, ông cũng như những người khác, đang đợi vấn đề Ngô Đình Diệm được giải quyết. Kennedy vẫn chưa sẵn sàng thông báo chuyện này với người dân Mỹ nhưng tình cờ, ông đã tự mâu thuẫn với chính mình bằng những khẳng định trái ngược nhau.

Ngày 2 tháng 9, Tổng thống đã được Walter Cronkite mời phỏng vấn trên truyền hình và ông đã khẳng định vấn đề Việt Nam như sau:

Tôi không nghĩ rằng nếu chính phủ không có một nỗ lực lớn hơn để giành được sự ủng hộ của dân chúng thì cuộc chiến đó không thể giành thắng lợi. Cuối cùng thì đó là cuộc chiến của người ta. Họ mới chính là những người cần phải giành chiến thắng hay chịu thất bại. Chúng ta có thể giúp họ, có thể cho họ trang thiết bị, có thể trợ giúp về nhân lực như gửi quân tới với tư cách là cố vấn quân sự cho họ nhưng họ, những người dân Việt Nam phải chiến thắng cuộc chiến đó, cuộc chiến chống lại cộng sản.

Mặt khác, tuần sau đó, trong một cuộc phỏng vấn khác trên truyền hình (với Chet Huntley), khi được hỏi về việc ông có lý do gì để nghi ngờ học thuyết dominô, Kennedy đã trả lời: Không, tôi tin điều đó. Tôi tin điều đó. Tôi nghĩ rằng cuộc đấu tranh này gần khép lại. Trung Quốc rất rộng lớn, bóng của nó vượt qua cả biên giới và nếu miền Nam Việt Nam bị cộng sản chi phối thì điều đó có nghĩa là vị trí địa lý của quân du kích được cải thiện để tấn công vào bán đảo Malaya và cũng sẽ đưa lại ấn tượng rằng làn sóng tương lai ở Đông Nam Á là Trung Quốc và cộng sản. Vì thế tôi tin

vào học thuyết dominô. Bạn bè, kẻ thù của Kennedy và các sử gia đã bối rối vì sự mâu thuẫn này, và thắc mắc không biết thật sự Kennedy muốn công bố điều gì. Đáng tiếc là thực tế ông ám chỉ cả hai điều trên. Đó chính là điểm rắc rối.

Các sự kiện ở Sài Gòn đã buộc họ phải quyết định. Các tướng lĩnh của miền Nam Việt Nam đã khởi động lại âm mưu của họ và tìm kiếm sự cho phép của chính quyền Mỹ. Lodge và Harkins tiếp tục cãi nhau về chính sách hợp lý của Mỹ và Washington đã gửi đi các thông điệp tư vấn cũng như các yêu cầu không có hiệu lực. Ngày 1 tháng 11, cuộc lật đổ đã diễn ra và kết thúc vào ngày hôm sau với sự đầu hàng của chính phủ Ngô Đình Diệm và cái chết của Diệm - Nhu.

Kennedy biết tin này khi đang tham dự một cuộc họp của Hội đồng An ninh quốc gia. Mặt ông trắng bệch vì bị sốc và phải chạy ngay ra khỏi phòng. Ông đồng ý việc lật đổ là cần thiết nhưng không muốn anh em họ Ngô bị giết. Tuy nhiên, Kennedy vẫn chưa giải thích rõ ràng ý muốn của mình với các tướng lĩnh Sài Gòn. Tuy có thể ông không cứu được anh em họ Ngô nhưng chắc chắn một điều là ông chưa cố gắng cứu họ. Ông cảm thấy hổ thẹn vì suy cho cùng Diệm là đồng minh của Mỹ. Sự kết thúc của Diệm là một lời cảnh báo tới tất cả những người, cả ở Việt Nam và các nơi khác, đã đặt niềm tin vào nước Mỹ.

Ba tuần sau Kennedy cũng bị ám sát và các chính sách cũng như quyết định quan trọng cho Đông Nam Á sẽ được người kế nhiệm ông, một người có những quan điểm rất khác, tiến hành. Cũng khó để hiểu chính sách thật sự của Kennedy về vấn đề Việt Nam mà không phải khó khăn khi suy đoán việc ông sẽ làm gì nếu ông còn sống. Nhưng, khảo sát về chính sách này, các sử gia sẽ dễ dàng nhận ra các cơ hội lớn đã bị bỏ lỡ. Các yếu tố cần thiết về vấn đề miền Nam Việt Nam hiện ra rõ ràng, khi Kennedy nhậm chức, ví dụ mối quan hệ giữa đại sứ Durbrow với Ngô Đình Diệm gần như cũng tệ như mối quan hệ giữa Lodge với chính quyền này và lực lượng quân sự được vũ trang ở miền Nam Việt Nam cũng ít bất mãn hơn năm 1963.

Thật lý tưởng nếu chính quyền Kennedy sẽ rũ sạch vấn đề chính trị Sài Gòn và tìm kiếm sự thỏa hiệp với miền Bắc Việt Nam giống như nó đã tìm kiếm sự thỏa hiệp với những người cộng sản Lào. Năm 1962, Hà Nội đã phát những tín hiệu về một sự sắp xếp để gặp gỡ nhưng đã bị từ chối thẳng thừng (không nghi ngờ về việc cộng sản sẽ chơi trò chơi hai mặt với Mỹ như họ đã từng làm với Lào nhưng kẻ cả nếu họ có chơi trò hai mặt đó thì vẫn còn tốt đối với các bên hơn những gì thực tế đang xảy ra).

Thực tế, về mặt chính trị, chính quyền Kennedy không thể cố gắng ổn định tình hình trong năm 1961 hoặc trước cuộc khủng hoảng tên lửa năm 1962. Và từ khi chính sách thẳng thắn với chính quyền Diệm của Eisenhower bị thất bại thì chính quyền Mỹ dường như có lý do để đối xử tốt với ông ta, có nghĩa là cho ông ta những gì ông ta muốn. Nhưng đến cuối năm 1962, chính sách này cũng thất bại và Kennedy ở trong một vị thế mạnh hơn nhiều để thực hiện thay đổi triệt để. Bằng chứng này cho thấy ông đã rất thất vọng về Diệm và ông đang hướng tới việc không dính dáng với Việt Nam, nhưng sự thay đổi đó diễn ra từ từ. Bằng chứng cũng chỉ ra rằng các cố vấn của ông, dù là cố vấn quân sự hay dân sự cũng thấy rất khó khăn khi từ bỏ Diệm, để miền Nam Việt Nam tự xoay sở. Kennedy, vẫn chưa sẵn sàng công bố chính sách mới với người dân để lấy ý kiến thẳng thắn của họ. Toàn bộ công sức của ông về vấn đề Việt Nam đã không tạo ra sự thay đổi thật sự nào so với chính quyền Eisenhower cho dù thời gian đã khác trước.

Từ cái chết của Kennedy, chúng ta cần phải nói rằng ông chưa làm gì để chấm dứt sự dính líu với chính quyền Sài Gòn trong những năm cầm quyền. Cũng không ai thừa nhận rằng nếu còn sống, Kennedy sẽ chính sách không gửi quân tới miền Nam Việt Nam thành công. Người ta cũng thường bỏ qua sự thật là chính Lyndon Johnson cũng không tự nguyện hay nhanh chóng xuống nước. Đến tháng 3 năm 1965, 16 tháng sau khi Kennedy trở thành Tổng thống, Hải quân Mỹ đã đổ bộ lên Đà Nẵng. Các lực lượng hùng mạnh đang làm nhiệm vụ đưa nước Mỹ tham gia vào những cam kết tai hại. Tất cả những điều đó có thể nói rằng Kennedy sẽ miễn cưỡng hơn Johnson trong việc chấp nhận điều này và một sự thay thế đã được tìm kiếm sớm hơn, khó hơn và thành công hơn.

Tuy nhiên, chúng ta cũng cần phải nhận thấy lý do thuyết phục nhất cho sự do dự của ông là:

thay đổi về vấn đề miền Nam Việt Nam sẽ là sự thay đổi mọi thứ mà ông đã ủng hộ và là một sự liều lĩnh khi bước vào địa phận không quen thuộc. Những thay đổi như vậy có thể được thanh minh bằng việc từ bỏ mô hình Chiến tranh Lạnh và nuôi dưỡng những tầm nhìn mới của thế giới. Có lẽ nên hỏi người Mỹ rằng: “Bạn có muốn con trai mình chết cho Sài Gòn?”, nhưng những câu hỏi như vậy không bao giờ là thông điệp của Kennedy. Dĩ nhiên là vào ngày 26 tháng 9 năm 1963, trước khi đề cập đến chủ đề về Hiệp ước cấm thử vũ khí tên lửa, ông đã đảm bảo với người dân ở Great Falls, Montana rằng:

Những gì xảy ra ở châu Âu, Mỹ Latinh, châu Phi hay châu Á trực tiếp ảnh hưởng tới an ninh của những người sống tại thành phố này... Tôi không cảm thấy tiếc cho nỗ lực mà chúng ta đã đưa ra để hỗ trợ các nước khác gìn giữ tự do. Bởi tôi biết rất rõ rằng, vào bất cứ lúc nào, nếu một đất nước, bất kể cách xa chúng ta bao nhiêu, bị tấn công và bị chủ nghĩa cộng sản chi phối thì an ninh của nước Mỹ lúc đó sẽ gặp nguy hiểm... Vì thế khi các bạn hỏi tại sao chúng ta lại đóng quân ở Lào, Việt Nam hay Cônggô hoặc tại sao chúng ta ủng hộ Liên minh vì sự tiến bộ ở các nước Mỹ Latinh, chúng ta làm thế là bởi vì tin rằng tự do của chúng ta gắn liền với sự tự do của họ... Cho nên chúng ta phải ở lại những nơi ấy. Chúng ta không được nhụt chí.

Việc duy trì đường lối này đòi hỏi phải thừa nhận nhiều điều, bắt đầu với bài diễn văn nhậm chức của ông. Và thay vào đó ông sẽ nói gì? An ninh nước Mỹ sẽ không bị ảnh hưởng nếu Mỹ rút quân khỏi miền Nam Việt Nam hoặc là tình hình cũng không đến nỗi tệ nếu cuộc chiến của chúng ta ở nơi xa xôi ấy không giành thắng lợi ư? Cuộc cách mạng vĩ đại đang ảnh hưởng đến cả thế giới đó nằm ngoài tầm kiểm soát của Mỹ hoặc của Nga và cuối cùng thì nước Mỹ phải có niềm tin rằng tầm gương của Mỹ về hòa bình, dân chủ, tự do và thịnh vượng sẽ có hiệu quả hơn bất cứ việc sử dụng quân đội nào để hướng nhân loại đi theo con đường họ nên đi phải không? Nói cách khác thì nước Mỹ không phải là Chúa Trời, đúng không? Một thông điệp như vậy sẽ rất khó “bán” cho các cử tri.

Do đó, có một lý do cho sự can trọng, do dự và miễn cưỡng của Kennedy. Nó gợi nhớ đến hình ảnh của một vị Tổng thống trước đây, nhưng mức độ can trọng thì hơn nhiều. Nếu Abraham Lincoln chết chỉ sau 17 tháng đầu tiên làm Tổng thống thì ông sẽ chỉ được nhớ đến chỉ như một nhân vật không gây ấn tượng, cuộc bầu cử Tổng thống của ông đã gây ra cuộc nội chiến ở Mỹ. Nước Mỹ phải mất hơn một năm để chấp nhận rằng chế độ nô lệ được bãi bỏ và sự bãi bỏ ấy được tạo ra bởi một cuộc chiến tranh vũ trang. Phải mất rất nhiều tháng thì Lincoln mới ký được Tuyên bố Giải phóng cuối cùng. Ông đã giải quyết mọi việc bằng sự khoan dung và đã thành công. Có lẽ Kennedy cũng muốn làm như vậy.

CHƯƠNG 8 - Cái chết và nhiệm kỳ Tổng thống

Ngày 22 tháng 11 năm 1963, trong một chuyến công du tới Dallas, Tổng thống Kennedy đã bị bắn chết bằng hai phát súng trường. Kẻ ám sát ông là Lee Harvey Oswald. Hắn đã làm cả thế giới chao đảo và để lại sự vô nghĩa cho tất cả công dân Mỹ. Rất nhiều người đã cố gắng tìm hiểu xem điều gì đã xảy ra.

Với tính vô tâm điển hình của mình, vào buổi sáng bị ám sát, Kennedy đã có hai nhận xét bóc trần tâm điểm của những gì sẽ xảy ra. Trong phòng ngủ ở Fort Worth, sau khi xem qua một số báo buổi sáng ở Dallas và cảm thấy vô cùng bức tức với những gì đi ngược lại chính sách của mình và những mối đe dọa nguy hiểm chết người, ông hồ hững nói với vợ: “Chúng ta đang lãnh đạo một đất nước gàn dở”. Ông rất tin vào định mệnh của vụ ám sát. Kennedy nhận được nhiều lời cảnh báo về tính khí của Dallas, nhưng ông đã bỏ ngoài tai. Chiếc mũ của xe Tổng thống đã được gỡ bỏ. Ông muốn mọi người nhìn thấy ông và đặc biệt là nhìn thấy bà Kennedy. Vài ngày trước đó, ông đã quyết định làm thế mà không có hai nhân viên mật vụ, những người luôn theo bên cạnh xe. Và để thách thức những kẻ bắn tia, ông nói rằng bất kỳ ai muốn bắn ông thì chỉ có thể trèo lên nóc nhà, nên cẩn thận là thừa. Hình như Kennedy trông đợi một cái chết trẻ và để tạo niềm tin cho binh lính và các thủy thủ rằng không có một viên đạn nào có thể làm hại ông trừ phi nó ghi tên ông – và nếu như thế thì không thể tránh được. Nếu ông có mặt trong buổi phỏng vấn về Jordan thì có thể ông đã đồng ý rằng những điểm này cho thấy, ở một mức độ nhất định, ông đã góp phần vào cái chết của mình. Nhưng cách đánh giá lạnh lùng này không phải là quan điểm của người Mỹ.

Lee Oswald là một cư dân của đất nước gàn dở này. Hai mươi tư tuổi, hắn làm việc tạm thời cho kho chứa sách của trường Texas ở Dallas. Cuộc sống khốn khổ và sự giáo dục không đến nơi đến chốn khiến hắn ngày càng chìm sâu hơn trong chứng hoang tưởng tự đại ngay cả khi hắn tới Dallas và làm việc ở kho chứa sách. Tâm trí hắn lúc đó được Gerald Posner tóm lược lại là:

Chính thất bại trong những nỗ lực tìm kiếm niềm vui ở Nga hay Mỹ, bị người Cuba từ chối, ít có khả năng tạo lập một cuộc sống ở Mỹ, thất bại trong hôn nhân và bị FBI săn lùng, hắn đã liều lĩnh thoát khỏi sự tuột dốc của mình. Hắn đã chịu đựng đủ sự xúc phạm của lính hải quân, của quan chức Nga, quan chức Cuba, những ông chủ đã từng sa thải hắn..., V. T. Lee và những nhà lãnh đạo cộng sản khác đã không công nhận các nỗ lực và các lá thư của hắn. Lee Oswald luôn nghĩ rằng hắn thông minh và tốt hơn những người khác, do đó hắn đã nổi điên khi những người khác không công nhận địa vị mà hắn nghĩ mình đáng được hưởng. Giờ đây, tình cờ hắn đã có được cơ hội chỉ đến một lần trong đời. Những yếu tố cần thiết cho vấn đề này rõ ràng là từ thời điểm bắt Oswald, một giờ sau khi Kennedy qua đời nhưng cũng như cái chết của ông, công chúng Mỹ không thể chấp nhận lời giải thích của kẻ giết người.

Nỗ lực đầu tiên để lấp chỗ trống hoặc để an ủi những người chứng kiến, đã được thể hiện thông qua nghi lễ. Với tư cách là Tổng thống, Lyndon Johnson đã làm lễ tuyên thệ và đứng bên cạnh ông là Jacqueline Kennedy trong chiếc Không lực Số một ở sân bay Dallas. Bức ảnh chụp Johnson nghiêm trang nhưng khác khổ, phu nhân Kennedy đau đớn và vẫn mặc nguyên chiếc áo dính đầy máu, ngay lập tức được cả thế giới biết đến, là một dấu hiệu của những bất hạnh và bi kịch liên tiếp. Quan tài Tổng thống đã được Washington đón nhận với vẻ trang nghiêm và vinh dự. Nó được đặt trong căn phòng phía Đông Nhà Trắng và dưới mái vòm Capitol Hill. Hàng trăm nghìn người than khóc trong đêm đó. Ngày hôm sau, một cuộc đại lễ nhạc cầu hồn được tổ chức ở nhà thờ St Matthew và sau đó đám rước đi tới nghĩa trang Arlington. Một bài thơ đã diễn tả rất đúng tâm trạng này:

Trong mặt trời xám xịt sáng chói, bài Thánh ca của sự phù hoa, vinh dự và đau thương

Vương miện trên đầu người đã khuất với những vòng hoa

Một vài trái tim sắt đá cảm thấy thanh thản

Nhưng không phải là trái tim ông, một người Mỹ

Đập chậm nhưng chắc và khỏe

Trong chiếc xe khai hoàn

Nỗi đấng cay của người bảo vệ Caesar đội vòng nguyệt quế

Với âm nhạc của những người lính, những nghi thức của chiến tranh

Ông đã chứng minh lòng dũng cảm

Những người lính đã bắn

Con thịnh nộ vang xa

Trên cả ngôi mộ ở Arlington.

(G. S. Fraser)

Về mặt tâm lý, sự nghiêm trang của đám tang là cần thiết. Nếu nó không thể hoàn toàn biểu lộ sự đau buồn của đất nước thì nó cũng giúp người dân lấy lại sự cân bằng tinh thần. Nhưng những câu hỏi không thể trả lời vẫn còn lẩn quất đâu đó. Như Kenneth O'Donnell đã đau đớn hỏi vào đêm ngày 22 tháng 11:

“Tại sao chuyện này lại xảy ra? Nó sẽ mang lại điều gì tốt đẹp? Cả cuộc đời tôi, tôi đã từng tin rằng có điều gì đó có ý nghĩa sẽ ra đi, bất luận nó khủng khiếp như thế nào. Điều gì sẽ đến?”

Cả Theodore Roosevelt, Woodrow Wilson và Franklin Roosevelt đã rất cố gắng hình thành nên truyền thống mạnh mẽ trong sự lãnh đạo của Tổng thống ở thế kỷ XX. Điều này đã dẫn đường cho những người kế nhiệm họ. Tự bản thân Kennedy đã tìm kiếm, sử dụng và thích thú chế độ Tổng thống chính vì lý do này. Ông tự hoàn thiện bản thân và tìm cách hoàn thiện người dân Mỹ bằng sự lãnh đạo hào hiệp. Lyndon Johnson cũng đã theo đuổi chức vụ Tổng thống vì lý do đó. Bây giờ, với tư cách của một Tổng thống, là lúc ông có cơ hội cho thấy ông có thể làm được gì nhưng ông cũng hiểu rằng cần phải tìm kiếm điều gì cần thiết nhất bảo đảm thực hiện chương trình của Kennedy nhanh nhất có thể.

Một sự thôi thúc tương tự đằng sau việc bổ nhiệm nhiệm vụ do Chánh án Tòa án tối cao Hoa Kỳ Earl Warren đứng đầu là thành lập đội điều tra sự thật về vụ ám sát Tổng thống Kennedy. Nhiệm vụ này không cần thiết vì Ole Oswald đã bị giết khi đang ở trong tù chỉ hai ngày sau cái chết của Kennedy (giống như nạn nhân của mình, hắn đã bị đưa tới bệnh viện Parkland và chết ở đó). Hậu quả khủng khiếp này đối với kẻ ám sát không phải là không được biết trước. Daniel Patrick Moynihan, chuyên viên cấp thấp ở Nhà Trắng, đã cố gắng vô ích trong việc cảnh báo cấp trên sự rủi ro của sự kiện này, dựa trên sự bất tài nổi tiếng của cảnh sát Dallas và trong nỗ lực hành hình Oswald khi hắn bị bắt. Bây giờ mọi việc dường như rõ ràng rằng, Jack Ruby (kẻ giết Oswald) đã hành động, như hắn nói vào lúc ấy, bằng sự cảm phần chính đáng mà ở miền Nam thường biểu lộ ra tự nhiên cùng với súng ngắn. Nhưng không thể mong đợi dân chúng Mỹ, những người đã quần trí, chấp nhận mà không đòi hỏi được giải thích chuyện gì đã xảy ra hoặc phải đợi vụ xét xử Ruby tìm ra sự thật hoặc bỏ qua nó. Washington đã chính thức nghi ngờ về việc Oswald đã hành động một mình với lý do riêng (mặc dù Bobby Kennedy trong lúc quần trí đã hỏi người đứng đầu CIA rằng có phải mình đã giết Jack không?). Vấn đề là ở chỗ, câu hỏi này đã khiến cho người khác cũng nghĩ như vậy. Cũng không có quá nhiều bằng chứng và dấu mối để tìm ra ai giết Kennedy và đã giết như thế nào. Tổng thống Johnson thúc giục sớm báo cáo đầy đủ cho ông trước cuộc bầu cử năm 1964 và báo cáo đã có vào tháng 9. Và những kết luận của nó được chấp nhận. Phiên họp Quốc hội năm 1963-1964 đã hoàn tất. Johnson đã phải gấp gáp hoàn thành toàn bộ chương trình

của Kennedy, bao gồm cả dự luật dân quyền – dự luật được coi như là vật kỷ niệm đáng nhớ nhất của Kennedy.

Đó là quá nhiều để hy vọng. Vụ án mạng của Kennedy quá gây sốc. Trong hoàn cảnh tốt nhất, rất nhiều người Mỹ (bao gồm cả các nhà báo và các sử gia tâm huyết) cũng sẽ thấy không thể chấp nhận một sự kiện lớn như vậy lại có nguyên nhân tâm thương như cá tính đáng ghê tởm của Lee Oswald và sự biến mất của các nhân viên mật vụ phía sau chiếc xe của Tổng thống. Nhưng đó không phải là thời khắc tốt nhất. Những ghi chép chính của chính quyền Kennedy, như nó dần dần phát triển, đã trở thành chủ nghĩa tích cực ở nước Mỹ và nước ngoài, và làm dịu quan hệ với Xô viết – nhưng không phải với chủ nghĩa cộng sản trên thế giới. Lyndon Johnson đã tiếp tục trung thành với những chính sách này và chúng đều phản tác dụng. Ông theo đuổi đạo luật Dân quyền năm 1964 và luật Bầu cử năm 1965, do đó đã hành động cho phong trào dân quyền phi bạo lực. Nhưng rõ ràng các thành tích to lớn ấy chưa đủ. Những rắc rối lớn về mặt xã hội và kinh tế cùng với nạn phân biệt chủng tộc vẫn là các vấn đề mà chính quyền Johnson phải đối mặt. Giữa những năm 1960 là những năm dài của mùa hè nóng bỏng khi những người nổi loạn trong các khu ổ chuột ở thành phố đã đốt và cướp phá vùng xung quanh trong cơn thịnh nộ giống như một cuộc cách mạng, trong khi người da trắng ở miền Nam sôi sục giận dữ khi mất quyền chuyên chế. Liên minh lớn của Đảng Dân chủ ở miền Nam và miền Bắc, ở thành thị và nông thôn, thuộc tầng lớp lao động và những người theo đảng tự do trung lưu, người da đen và người Do Thái đã bắt đầu phân rã. Và việc tìm kiếm sự ổn định quốc tế đã đẩy nước Mỹ can thiệp sâu hơn vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Chính quyền Johnson đã bị buộc phải phòng thủ và cuối cùng thất bại trong năm 1968 đầy thương vong cho lính Mỹ – năm Martin Luther King và Robert Kennedy bị sát hại, năm của những kẻ nổi loạn vĩ đại, khi bờ Tây Chicago và nhiều phần của thủ đô Washington bị cướp phá, năm của cuộc tấn công nổi dậy trong dịp Tết cổ truyền ở Việt Nam và sự bại trận trong bạo lực của cuộc bầu cử Tổng thống của Đảng Dân chủ. LBJ đã không tái ứng cử và Richard Nixon đã đánh bại Hubert Humphrey nhờ sự ly khai của đa số thành viên của Đảng Dân chủ với ứng cử viên của đảng thứ ba là George Wallace. Trong nhiệm kỳ của Nixon (1969-1974), mọi việc nếu có thể tệ hơn, đã lên tới đỉnh điểm trong vụ Watergate bất thường.

Vì thế, không còn nghi ngờ rằng rất nhiều người trước đó đã cay đắng vỡ mộng khi Chính phủ Mỹ thường gắn liền với tham nhũng, bất minh, đã bắt đầu yêu cầu không chỉ đơn thuần là có được sự giải thích chính thức về vụ ám sát Kennedy mà còn về việc chấp nhận những sự việc trong chính quyền Kennedy. Lyndon Johnson dường như thường xuyên lừa dối người dân Mỹ, còn Nixon là kẻ nói dối vô liêm sỉ. Nếu như đó là hiện trạng của chính phủ Đảng Dân chủ trong năm 1974, thì có lý do gì để tin rằng 11 năm trước tình trạng này tốt hơn hoặc Jack Kennedy đã vượt trội hơn người kế nhiệm. Đảng Cộng hòa là một sự lừa dối và bị các chính trị gia, các tướng lĩnh, các nhà tài phiệt, bọn tội phạm có tổ chức và những cơ quan tai hại như FBI, CIA thao túng cho lợi ích của chính họ.

Các nhà lý luận về ám sát đã để tâm chú ý. Niềm tin ở các loại âm mưu luôn mạnh mẽ trong tâm trí nước Mỹ, trở nên hấp dẫn như là những cách để hiểu sự thật hoặc tránh né nó. Lòng nhiệt tâm của các cuộc cách mạng đầu tiên ở Mỹ đã dần bị phai nhạt bởi niềm tin ở âm mưu giữa người Anh và những công cụ của họ ở New England; đấu tranh với những niềm tin ở âm mưu của những người theo chủ nghĩa bãi nô và bởi “quyền năng nô lệ” đã mang lại trong cuộc nội chiến. Niềm tin ở một Red Peril⁽⁷²⁾ đã có ảnh hưởng to lớn về mặt chính trị của thế kỷ XX. Không một âm mưu nào được các nhà lịch sử công nhận như là một bí ẩn và có rất nhiều khía cạnh của quá khứ cần được giải thích và làm sáng tỏ. Cho nên, nó phù hợp với âm mưu ở Dallas. Nhưng bất chấp sự khó nhận thấy này, mọi việc được tiến hành trong một thời gian dài.

Ủy ban quan tâm tới vấn đề Oswald có tội hay vô tội. Cơ quan này phải đảm đương nhiệm vụ của một sử gia trong việc đưa ra một bản báo cáo có thể của một sự kiện cụ thể hoàn chỉnh. Kết luận của nó không quan trọng bằng lập luận, nghiên cứu bằng chứng, và sự không may mắn không thể tránh được (như bất cứ một sử gia nào có thể hy vọng) của công việc tiên phong đã đưa ra những kết thúc phi lý, trống rỗng và ngược đời ở cả các bằng chứng và trong sự phân tích của các ủy viên. Nhìn chung, những điều này không là vấn đề: Tội lỗi của Oswald được tạo dựng bởi những bằng chứng áp đảo. Nhưng đối với các nhà tranh luận bị chi phối bởi chủ nghĩa hoài nghi thì đó không thể là sai lầm ngớ ngẩn hoặc vô tội. Những điểm yếu rõ ràng hoặc thực tế trong báo cáo của

Warren đã bị tịch thu, trước tiên là bằng chứng về việc không đủ thẩm quyền, sau đó là bằng chứng về âm mưu. Bằng cách này hay cách khác, báo cáo này có thể bị ném sang một bên (mặc dù cuộc khủng hoảng vẫn tiếp tục do chủ yếu dựa vào nghiên cứu được xuất bản) và những khả năng tương tự sẽ được thỏa mãn. Kennedy, như đã được chứng minh, bị giết bởi một tên du thủ du thực hoặc bởi Castro, hoặc bởi những người Cuba chống đối Castro, hoặc bởi CIA, bởi FBI hoặc bởi Lầu Năm Góc. Sự mâu thuẫn của những giả thuyết này trở nên rõ ràng nếu chúng ta để ý rằng không ai, ngoại trừ khả năng là CIA, xem xét nghiêm túc ý kiến cho rằng Oswald, người trước đây đã ly khai khỏi Liên bang Xô viết, theo chủ nghĩa Mác, có vợ người Nga, có lẽ là một công cụ của KGB.

Thời gian Lee Oswald tạm trú ở Nga đã thật sự làm hấn vỡ mộng với hệ thống Xô viết, tuy nhiên, hấn tự mô tả mình rất trung thành với chủ nghĩa Mác (cho đến khi cảnh sát bắt đầu thẩm vấn). Hấn biết là đã không thể được chấp nhận vào tổ chức của cánh tả Mỹ. Điều đó là hiển nhiên, bởi nó ít khi tồn tại ở New Orleans và Dallas, hai thành phố nơi hấn đã sống khi từ Nga trở về nhưng cũng bởi do hấn ít học, tự phụ và không thật sự thông minh. Khuynh hướng bạo lực trong tính cách đã khiến hấn trở thành kẻ sát nhân. Hấn đã cố giết hại vị tướng cánh hữu Edwin Walker trước khi nhắm tới Kennedy. Thoạt đầu, có thể nhận xét, hai người bị kẻ phạm tội nhắm tới dường như rất trái ngược: Kennedy là Tổng thống của Đảng Dân chủ (người đã sa thải Walker khỏi quân đội) và cố gắng xây dựng trên di sản của Franklin Roosevelt và Harry Truman. Điều này thật sự đã chuyển hướng cánh tả năm 1963 nhanh hơn và dứt khoát hơn ông trông đợi. Nhưng từ quan điểm của Oswald thì không có gì mâu thuẫn. Bất cứ động cơ thật sự của hấn là gì thì hấn cũng có thể tự nhủ rằng phải giết Walker hoặc Kennedy để giáng một đòn vào chủ nghĩa tư bản. Có lẽ hấn đã không nhận ra Lyndon Johnson ở trong chiếc xe đi sau xe của Tổng thống.

Đó là tất cả những gì đã diễn ra nhưng rất nhiều người cánh tả không chấp nhận giải thích đó. Dallas đã nổi tiếng vì những nhà tư bản chiến thắng và khét tiếng là một trung tâm của sự cố chấp hấn học của cánh hữu ở Hoa Kỳ. Đây không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên khi một Tổng thống ủng hộ chủ nghĩa tự do, ủng hộ phong trào dân quyền và cả vấn đề làm giảm căng thẳng trong quan hệ với Liên Xô, đã bị giết trong chuyến thăm tới thành phố đặc biệt này. Đó là giả định phổ biến đầu tiên, được đặt ra sau khi Jacqueline Kennedy từ chối thay bộ quần áo đã vấy máu của mình: “Hãy để chúng nhìn xem chúng đã làm gì”. Dù là loại người nào thì Oswald cũng đã giết người. Ngay khi vụ tranh cãi về báo cáo của Warren được công bố (có lẽ cùng với việc xuất bản tác phẩm *Rush to Judgment* (Cuộc phân xử vội vã) của Mark Lane và *Inquest* (Cuộc điều tra) của Edward Jay Epstein năm 1996 thì nhà tù bị đầy ắp bởi những kẻ quái gở, những người đa cảm, những kẻ cơ hội, những người điên, người chơi xỏ, kẻ lừa bịp, ngu ngốc và hoang tưởng. Cho nên không ngạc nhiên rằng sẽ tới ngày mà hầu hết người Mỹ đều không tin rằng Oswald hành động một mình, cho dù không ai nghĩ rằng hấn được sự hỗ trợ của người nào đó. Người ta cũng hy vọng rằng ảo tưởng này sẽ bị dập tắt ngay khi những thông tin vững chắc và logic nổi trội của những cuốn sách như *Case Closed* (Vụ án đã khép) của Gerald Posner tạo cho người ta cảm giác đó. Trong khi đó các sinh viên Mỹ sẽ ghi nhận thực tế là những nhà lý luận về âm mưu đã chia thành hai phái: một phái gồm những người hy vọng rằng nếu tất cả đều được biết thì cuối cùng người ta sẽ phải tiến hành phân xử. Phái kia gồm những người có mục đích ngay từ đầu là phá hủy niềm tin đó.

Sự thật thà của các nhà phê bình khiến họ trở nên ghê gớm, đặc biệt là khi chính quyền Mỹ đã tiến hành nhiều giải pháp thật sự khiến người dân thất vọng trong thập niên 1960 và 1970.

Nhưng vì thế, sự thật là không có âm mưu nào sau vụ ám sát Kennedy (trừ phi chúng ta gọi Oswald là một kẻ đầy âm mưu). Những nỗ lực của các nhà lý thuyết không thể làm hơn việc khiến công chúng hiểu sai bất cứ ý định nào của họ. Họ có xu hướng làm suy yếu nền dân chủ Mỹ hơn là đổi mới nó. Họ cũng có xu hướng, như Posner đã chỉ ra đây thuyết phục, xóa tội cho kẻ “tay đã nhúng chàm” và để chế giễu vị Tổng thống mà hấn đã sát hại. Và họ không còn quan tâm tới ý nghĩa thật sự của vụ ám sát – một ý nghĩa quá khủng khiếp: rất nhiều người Mỹ nhanh chóng nắm lấy cuộc tranh cãi này để không cần phải đối mặt với nó trong khi những người khác, như William Manchester, phủ nhận rằng điều đó không có bất kỳ ý nghĩa nào.

Ý nghĩa là thực tế Mỹ là một đất nước mà ở đó Lee Oswald mong ước giết được Kennedy và hấn ta đã được toại nguyện. Mỹ là một đất nước rộng lớn, nhưng cũng chỉ là một ngôi làng. Bất kể sự đa dạng về dân cư, tất cả họ đều là hàng xóm, cuộc sống của họ thường xuyên đụng chạm đến

nhau. Trong số ít bạn bè của Oswald ở Dallas có một người là George de Mohrenschildt, cũng là bạn của bố mẹ Jacqueline Kennedy. Mọi liên hệ giữa Oswald hay Jack Kennedy không chỉ đơn thuần sự trùng hợp hay đạn đượ, cuộc sống của họ có thể được nhìn thấy như hai mặt tích cực và tiêu cực của cùng một hình ảnh:

Xem đây, trên bức tranh này, và trên đó

Sự trình diễn vờ vịt của hai người anh em...

John Fitzgerald Kennedy dường như là một sự thực hiện lời hứa của người Mỹ. Trẻ, đẹp trai và giàu có; thông minh, rắn chắc và hấp dẫn; hài hước, vui tính và tinh thần cao, ông đã tuyên bố nhậm chức như một vị hoàng tử. Ông là hy vọng tốt nhất mà người Mỹ dâng tặng cho thế giới này. Việc ông có thực trên cuộc đời này là một điều quá tốt. Kennedy không phải là người hoàn thiện và như thực tế, những yếu kém của ông đã làm tăng thêm rất nhiều cuộc chỉ trích sau khi ông qua đời. Nhưng huyền thoại về Kennedy là hoàn toàn chính xác để phân định ảnh hưởng và hình ảnh của ông trên trường quốc tế. Không có lời hứa hẹn nào dành cho Lee Harvey Oswald.

Nếu hệ thống chính trị của Mỹ dành cho hấn lời hứa hẹn thì người ta sẽ cho rằng kẻ giết người đang ở một nơi có lòng yêu nước mãnh liệt và không thể có những sự kiện như hấn đã phải trải qua. Trong thực tế, chúng chứng minh sự thật về những điểm đáng lưu ý trong bài diễn văn nhậm chức của Tổng thống Kennedy: “Nếu một xã hội tự do không thể giúp được số đông người nghèo thì nó cũng không thể cứu được thiểu số người giàu”.

Cuộc sống cũng không công bằng với cha mẹ của Oswald. Cha hấn mất tích từ khi con cái còn nhỏ. Mẹ hấn thất bại trong hai cuộc hôn nhân tiếp theo nên đã rất khó khăn để có được một công việc lâu dài và do đó không thể nuôi dạy con cái nên người. Lee chưa bao giờ kiên nhẫn học hành đến nơi đến chốn, đặc biệt là học các vấn đề giao tiếp xã hội. Công việc ở công ty hàng hải không đem lại điều gì cho hấn trừ việc dạy biết bắn súng. Hấn nhanh chóng quay lưng lại Liên bang Xô viết sau khi di trú tới đây. Quay trở lại Mỹ, hấn cũng không có một công việc nào lâu dài như mẹ mình. Từ đầu tới cuối dường như hấn là một kẻ dè hèn, một kẻ may mắn hơn là hấn đáng được hưởng để ở trong đám người, nhóm người đã giúp đỡ vợ chồng hấn. Vấn đề chỉ là nước Mỹ đã không thể cứu hấn. Ở khía cạnh nào đó, hấn rất Mỹ, mãi mãi tìm kiếm một xã hội lý tưởng. Hấn đã tìm được một nơi ẩn náu khá tốt ở công ty hàng hải, ở Nga và ở Dallas. Vào những tháng cuối đời, hấn đã cố gắng trong cơn tuyệt vọng để chạy sang Cuba, nơi đang dưới quyền kiểm soát của Fidel Castro, một hiện thân hảo huyền khác trong những hy vọng của hấn. Nhưng hấn đã không đạt được mục đích đó. Đó là điều giải thích về chủ nghĩa Mác của hấn. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, việc hấn trở thành một người cộng sản, đối tượng mà nước Mỹ tìm mọi cách để phản đối, là chuyện tự nhiên. Cũng dễ như khi Adolf Hitler quay sang chủ nghĩa bài Do Thái của dòng họ Habsburg ở Vienna. Vì những thất bại về tình dục, xã hội và kinh tế đã gây áp lực mạnh lên hấn nên hấn càng rút lui vào thế giới của những ý nghĩ kỳ quặc hơn, nơi hấn có cơ hội lớn (chủ nghĩa Hoa Kỳ đặc trưng) và nơi mà sự trả thù và chiến thắng đều có thể. Hấn có cơ hội nhận biết sự kỳ quặc này: hấn dường như chờ mong cơ hội tạo nên một vẻ anh hùng trong chiếc ghế nhân chứng hơn là một kẻ sát hại Sa hoàng Alexander II. Nhưng không phải thực lòng hấn muốn tạo ra một Lee Oswald phản bác lại kỳ vọng của cuộc sống Mỹ: đó là sự tồn tại của hấn.

Có thể điều này giải thích được về kẻ giết hấn. Jack Ruby, hầu như cũng thất bại như Oswald. Hấn cũng muốn có được cơ hội lớn này. Hấn muốn trở nên giàu có, nổi tiếng và được hoan nghênh trong vòng xoáy quyền lực – hoặc ở bất kỳ nơi đâu cũng được nổi tiếng. Nhưng đến năm 1963, hấn đã không còn là chủ sở hữu của hai câu lạc bộ thoát y vũ nổi tiếng ở Dallas và đã ngập đầu ngập cổ vì những món nợ. Tin tức về vụ ám sát Kennedy lan nhanh như gió. Giống như Oswald hấn đã tìm nơi ẩn náu trong giấc mơ. Đất nước này đã là tất cả những gì có thể, là một nơi có sự thành đạt và cơ hội công bằng cho tất cả mọi người. Kennedy đã biểu tượng hóa điều này. Ông cũng biểu tượng hóa nước Mỹ như là một nơi tị nạn cho những kẻ bị ngược đãi, đặc biệt là người Do Thái. Ruby đã nhận biết sâu sắc về điểm yếu của con người hấn và quay trở lại với những người Do Thái, những người mà Kennedy đã bổ nhiệm vào chính quyền. Nòng súng của Oswald đã bắn vào giấc mơ của hấn ta rất nhiều lần ở thế giới thực nơi hấn ta đang phải đối mặt với sự phá sản tài chính. Hấn đã lui tới đồn cảnh sát Dallas sau khi Oswald bị bắt và rốt cuộc đã không thể chịu đựng được nụ cười

của một tên sát nhân thiên cận. Người ta không nên để cho hắn tiếp cận với Oswald. Vào thời điểm tốt nhất, Ruby lên cơn giận đột ngột. “Mày đã giết vị Tổng thống của tao. Đồ đê tiện”. Hắn hét lên và bắn. Cho nên người ta đã chắc rằng hắn đã hành động nhân danh nước Mỹ và mong chờ được coi là một anh hùng. Hắn chắc chắn đã không nhận thấy hắn sẽ phải mất vài năm ở tù, thuyết phục rằng người Do Thái đã bị thảm sát ở trong nhà tù của hắn. Hắn chết năm 1967 vì căn bệnh ung thư tại bệnh viện Parkland. Không thể phủ nhận rằng những sự kiện bản thiêu nhưng đáng thương này không chỉ đánh vào cuộc sống của Kennedy mà còn đánh vào tất cả ước nguyện và tham vọng của ông, vào tất cả những thứ mà ông mong chờ và làm việc vì nó, vào giấc mơ của ông. Ông tin vào tính sáng tạo to lớn tiềm tàng của nhà lãnh đạo chính trị và tin vào bản thân là một nhà lãnh đạo. Hoặc không thể phủ nhận rằng ông đã cố gắng sống theo niềm tin của mình. Một chính trị gia đã qua thực tế, cẩn trọng và lạnh lùng, mãi mãi làm những người tôn thờ cáu giận vì đã không tiến nhanh và xa như họ mong muốn. Tuy nhiên, ông đã phấn đấu không ngừng để đánh thức công dân khát vọng và dám làm những điều to tát, nắm lấy cơ hội cho nền tự do Mỹ. Kennedy cũng không ngừng tiếp thu nhanh chóng những ý kiến và đề xuất mới. Nếu có mâu thuẫn giữa những đặc điểm này thì đó là điều không thể giải quyết được hoặc nó định nghĩa tính cách của ông và giải thích một số nét quyến rũ của ông với người đương đại, đặc biệt là khi điều đó thường được thể hiện qua trí thông minh và tính hài hước. Với tài hùng biện xuất sắc, với những đề xuất hợp pháp hoặc với nụ cười và bàn tay vẫy chào từ chiếc xe đang lăn bánh, mẫu người lãnh đạo này có quyến rũ những người ủng hộ và xác định tư thế Tổng thống trong mắt các đồng nghiệp cũng như những kẻ thù địch của ông không? Không thể nói như thế về Johnson hoặc Nixon. Điều chắc chắn rằng, ít nhất là sau khi vào được Nhà Trắng, không ai trong số đó có thể rũ bỏ những ảnh hưởng của Kennedy. Họ đã cố gắng là họ và là Kennedy. Mọi điều đều được xem xét. Nhưng Johnson, trong khi đẩy nhanh và mở rộng chương trình của Kennedy cho đến khi nó là của mình, đã thể hiện rằng ông ta là một chính trị gia bẩm sinh. Không phải những thành công trong những năm đầu nhiệm kỳ của Nixon đã hoàn toàn bị cuộc chiến tranh ở Việt Nam và vụ Watergate che mờ.

Nhưng họ đã không và không thể vượt qua mọi khó khăn. Chế độ Tổng thống của Kennedy đã được sinh ra ở thời kỳ dường như không có gì là không thể đối với người Mỹ. Khi mà người ta có thể với tới mặt trăng (cả về nghĩa đen và nghĩa bóng); khi Tổng thống và vợ dường như chỉ thực hiện mọi nghĩa vụ của mình bằng việc làm cho Nhà Trắng trở thành một nơi tổ chức ăn mừng những thành tựu lớn nhất của khoa học và nghệ thuật và hướng xã hội thượng lưu tới những trò tiêu khiển hợp thời. Khi Kennedy mời tất cả những người giải Nobel của Tây bán cầu tới ăn tối và chúc mừng họ: “Tôi nghĩ đây là bộ sưu tập độc đáo về trí tuệ, tri thức nhân loại”, mọi người đều hân hoan. Nhưng điều gì đã khiến nước Mỹ đó liên quan tới Lee Oswald, một kẻ không biết đọc, một kẻ thiếu giáo dục với hiểu biết nông cạn về Các Mác và tiếng Nga, và xu hướng đánh đập vợ khi hắn bị thất nghiệp, hẳn thật sự là ai?

Không nghi ngờ gì về việc luật kiểm soát vũ khí chặt hơn đã dần dần giảm số vụ giết người, cho dù một kẻ như Oswald nếu đã quyết tâm thì cũng có thể tự trang bị vũ khí. Cục tình báo và FBI có thể học được bài học sau năm 1963 về biện pháp tốt nhất bảo vệ Tổng thống, dù cả Gerald Ford và Ronald Reagan đều thoát hiểm song nó vẫn cho thấy điều đó nằm ngoài khả năng kiểm soát của cảnh sát tới mức nào. Nhưng những sự xem xét này không đem lại điều gì. Vấn đề cũng không phải là Oswald và Ruby thuộc tầng lớp dưới, và lại chúng cũng không phải là người hạ lưu. Nhưng những chuyện buồn trong cuộc sống của chúng đã dẫn chúng ta tới sự thật là Oswald quá dễ dàng tuyệt vọng về nước Mỹ. Ruby đã quá bị ám ảnh bởi những ý nghĩ kỳ quặc nhưng chưa bao giờ tưởng tượng cảnh sát có thể cứu họ hoặc hàng triệu người như họ thoát khỏi cuộc sống khôn khổ hiện nay.

Thập niên 1970 là thập niên của khủng hoảng, phần nhiều là bởi cuộc khủng hoảng dầu khí và lạm phát phi mã, và cũng bởi vì thất bại trong chiến tranh với Việt Nam và vụ Watergate. Nền tảng chính trị Mỹ được hình thành từ cuộc đại khủng hoảng, đã bị rung chuyển và phản ứng của các chính trị gia rõ ràng là không thích hợp. Gerald Ford, một người bảo thủ theo trường phái cũ, người bé tấc trong tín ngưỡng của mình, đã bác bỏ những dự luật về tiêu dùng của cánh hữu và cánh tả thất bại trong cuộc bầu cử năm 1976. Jimmy Carter, một người lịch sự, tao nhã, nhận thức rõ tình trạng bất ổn ở cuộc sống Mỹ nhưng đã sai khi cho rằng có thể áp dụng đạo Cơ đốc để giải quyết vấn đề này. Ông ta đã không thành công hơn người tiền nhiệm ở Quốc hội, và chính sách đối ngoại của ông ta hoàn toàn thất bại. Sự thông minh nóng vội của ông không phải là thứ mà người

dân cần. Năm 1980, họ đã thay ông bằng Ronald Reagan, người mà ở nhiều lĩnh vực là một người kế tục sáng suốt truyền thống của Kennedy. Một lần nữa, Hollywood đã tiến vào Nhà Trắng. Thêm một sự tiêu hao dễ nhận thấy (dù rằng bản thân Reagan muốn được nghỉ hưu sớm). Và một lần nữa nước Mỹ tìm kiếm hòa bình bằng cách chuẩn bị chiến tranh. Rắc rối là mọi thứ đều đã làm quá, cảm giác về sự cân đối chưa bao giờ thật sự đe dọa chính quyền Kennedy đã bị bỏ rơi. Tài chính liên bang đã bị ném vào vòng hỗn loạn vẫn chưa thể phục hồi và sự cách biệt giữa người giàu và người nghèo (sự cách biệt mà Kennedy đã lấy làm ân hận nhưng chưa mủi lòng) được cổ vũ và chúc mừng nhiệt tình. Reagan muốn làm cho nước Mỹ có cảm giác tốt về chính mình (Kennedy muốn thúc đẩy sự việc này), và giải pháp của ông là bình tĩnh trước tất cả mọi việc. Đây rõ ràng là một bức tranh biếm họa về phong cách của Kennedy. Nó mua chuộc xã hội mà Kennedy đã phải cố gắng làm cho trở nên cao cả. Nhưng cũng như rất nhiều bức tranh biếm họa khác, nó chứa đựng sự thật. Sự tham lam và tính hấp tấp thời Reagan dường như nói lên rằng: “Sự khác nhau là gì? Ăn, uống, vui vẻ, đáng tiếc là mình luôn chỉ có mình”. Sự lãnh đạo của Kennedy, theo quan điểm này, sẽ không thể hơn một show trình diễn hoành tráng, một thế giới mà trong đó có cuộc chạy đua tới sức mạnh, sự may mắn và những thứ tương tự ở Tòa thị chính.

Người bị quan có thể nhìn thấy thông điệp này quá đúng nhưng nước Mỹ không hoàn toàn chỉ có những con người này. Bản thân Reagan là một người lạc quan. Nỗ lực quản lý sai lầm của George Bush trong cuộc tái cử đã mở ra con đường cho người có thể là một nhà hoạt động đầy niềm tin, một người lính bình thường và một người đòi hỏi được kế thừa di sản của Kennedy. Bill Clinton rất nghiêm túc trong việc làm cho nước Mỹ chuyển động theo hướng của những lời thề trung thành của học sinh phổ thông, lời thề mang lại “tự do và công bằng cho tất cả mọi người”. Ông lên nắm quyền với rất nhiều rắc rối, thử thách nghiêm trọng như Kennedy đã phải đối mặt và với nguồn lực giảm đáng kể. Nguồn lực đó đã bị phung phí kể từ năm 1963 và không thể khôi phục lại được. Phong cách chủ nghĩa dân túy miền Nam của Clinton trong chiến dịch tranh cử khác với phong cách tao nhã Harvard của Kennedy nhưng hai phong cách này hợp với thời đại mà nó thể hiện. Sự pha trộn giữa những kỳ vọng cao và hoạt động chính trị yếu là truyền thống đích thực. Không may, Clinton cho thấy ông là một phi công kém hơn Kennedy, và Quốc hội thời này không phải là một đối tác tin cậy trong công việc của chính phủ như Quốc hội thời những năm 1961-1963. Nhưng vẫn chưa rõ là liệu thuyết động lực học của Tổng thống và chế độ dân chủ Mỹ có được đọc hết hay không.

Trong thời gian cầm quyền, Kennedy đã chứng minh được điều gì? Ông đã tạo ra sự khác biệt nào? Trong chính sách ngoại giao và quan hệ quốc tế của Mỹ câu trả lời phải là: không có gì nhiều. Điều này không có nghĩa là tồi tệ. Điều tuyệt vời của Kennedy là những mối quan tâm mà ông được thừa kế vẫn tiếp tục sau khi ông qua đời. Ông đã mắc một số lỗi và gây một ít thiệt hại. Ông đã may mắn, may mắn vì thảm họa Vịnh Con Lợn cũng không đến nỗi tệ; may mắn vì ông không còn sống để phải đối mặt với việc Mỹ sa lầy trong chiến tranh Việt Nam. Tuy nhiên, trong tất cả mọi hoạt động ngoại giao của Mỹ, ông luôn thể hiện sự tận tụy, thông minh, chăm chỉ, lãnh mạnh và sáng suốt. Sức mạnh và uy thế của Mỹ vẫn nguyên vẹn vào lúc ông ra đi. Có lẽ sức mạnh và uy thế này thậm chí còn mạnh hơn thời kỳ của Tổng thống Eisenhower. Tổ chức Hòa bình Mỹ và Hiệp định cấm thử vũ khí hạt nhân luôn có được những thành tích đầy giá trị. Trong thời gian ngắn cầm quyền, ông khó mà làm được nhiều hơn thế và có lẽ là ở thập niên 1960 không thể làm hơn được. Tổng thống Ronald Reagan cũng có một bài học tương tự. Cả hai Tổng thống đều chủ động xây dựng quân chủng đặc biệt và cả hai đều cho thấy sự kiên quyết trong việc chống lại chủ nghĩa phiêu lưu của Liên bang Xô viết. Cả hai đều háo hức xây dựng một nền hòa bình lâu dài và cố gắng lôi kéo nhân dân vào ý định này. Nhưng với tư cách cá nhân, Khrushchev năm 1963 bị đặt trong địa vị chính trị yếu hơn nhiều so với Gorbachev năm 1988 và không ai trong số họ tự nguyện cam chịu thất bại. Chiến tranh Lạnh không thể kết thúc vào những năm 1960, kể cả nếu Kennedy còn sống.

Đối với những ghi chép trong nước, cuộc sống ngắn ngủi và cái kết đột ngột của chính quyền Kennedy tạo ra sự đánh giá còn khó hơn sự đánh giá của tài ngoại giao. Trong suy nghĩ rằng chính quyền đó sẽ tồn tại đến năm 1969, cho dù có một sự thay đổi nhanh chóng về nhân sự ở Nhà Trắng, hầu hết những người đứng đầu nước Mỹ cho đến thời điểm đó, kể từ Lyndon Johnson trở xuống hoặc những người đã làm việc gần gũi với Kennedy, đều được đích thân Kennedy chọn lựa. Bobby Kennedy ra khỏi nội các tháng 9 năm 1964 và Robert McNamara, người đã thất bại trong chiến tranh Việt Nam, cũng phải từ bỏ nhiệm sở (hoặc là đã bị ép buộc) vào năm 1967. Mặt khác,

sự hao hụt số lượng người do Kennedy bổ nhiệm nhiều so với dự tính và thường được giải thích bằng lý do cá nhân: đó là họ gặp khó khăn lớn khi phải làm việc với Lyndon Johnson, chứ không phải có sự thay đổi lớn lao về thái độ hay hướng đi. Nhưng thực tế đó chỉ nhấn mạnh sự cần thiết phải phân biệt đóng góp của cá nhân Kennedy cho các quyết định trong những năm 1961-1963. Sự phân biệt này càng khiến việc quản lý khó hơn bởi với chế độ Tổng thống, Chính phủ Mỹ mạnh hơn Tổng thống. Rất nhiều dự luật Kennedy đã ký để trở thành luật chỉ ở ngoài lề công việc của ông.

Đóng góp của Kennedy thể hiện rõ nhất trong lĩnh vực tài chính công và chính sách kinh tế. Ở lĩnh vực này, ông không chỉ vạch ra đường lối mà còn làm được nhiều hơn thế. Chỉ trừ Woodrow Wilson, không một Tổng thống nào ở thế kỷ XX này lại có thể bằng được ông về trí thông minh và nắm bắt thực tế chính quyền. Ở mặt này, ông đúng là con trai của Joe Kennedy. Ông trông thấy giá trị của những đề xuất do các cố vấn chuyên môn như Heller và Galbraith đưa ra. Ông đã quyết định và đưa ra được lựa chọn đúng nếu như những đề xuất của họ khác nhau. Kennedy có đủ tự tin để lựa chọn và hơn thế, khả năng chính trị của ông đã giúp ông biết cách có thể gây ảnh hưởng đến những quyết định của mình. Ông là một Keynes trong chính sách kinh tế nhưng là một nhà bảo thủ chặt chẽ trong tài chính. Điều này không phải là điểm yếu như những cố vấn kinh viện đã chỉ ra mà đó chính là những gì nước Mỹ cần. Việc cắt giảm thuế là một tác nhân kích thích về mặt kinh tế, đã thúc đẩy nền kinh tế phát triển trong thời kỳ Johnson làm Tổng thống. Nhưng sự tiết kiệm của Kennedy, bằng cách giữ tiêu dùng công trong tầm kiểm soát, cũng hứa hẹn việc gìm giữ lạm phát và do đó ngăn chặn nó bùng nổ. Không may cho nước Mỹ là cả Johnson, Nixon và Reagan đã không cùng quan điểm có chấp nhận của Kennedy. Kennedy đánh giá sức mạnh của đồng đô-la, sự cân bằng của thương mại và cán cân thanh toán như là những vấn đề nghiêm túc và then chốt định hình nên chính sách của ông. Căn cứ vào sức mạnh của những xu thế đối nghịch tiềm ẩn, có lẽ đã có tranh cãi quá nhiều rằng những chính sách của ông sẽ đẩy lùi được cơn khủng hoảng những năm 1970 (thời điểm ông sẽ phải từ bỏ chức vụ bất cứ hoàn cảnh nào). Nhưng cũng phải công bằng mà công nhận rằng, trong thời đại của ông, họ đã làm việc và làm việc khi họ có ý định nghiêm túc, một thời kỳ tốt hơn thời kỳ của Eisenhower. Và với chính sách ngoại giao, lĩnh vực mà nhiều người đã biết rõ là rất dễ bị làm sai lệch, họ sẽ đồng ý rằng chính sách này không phải không ghi được dấu ấn trong chính quyền của Kennedy. Đó là một thành tích mà ông đạt được và nó không hề nhỏ bé. Sự thành công của Kennedy là có thật và nó chiếm phần lớn các kết quả về công việc của ông.

Cũng không cần thiết phải nhắc lại tranh luận trong chương 6 về Kennedy và vấn đề dân quyền. Nhưng có lẽ cũng nên nhấn mạnh lại quan điểm rằng cả khen ngợi và chê trách ở một mức nào đó là hơi rộng. Nước Mỹ đã tới thời điểm quyết định và hai vấn đề nổi lên là luật Dân quyền và luật Bầu cử đều rất cần thiết. Nixon đã khao khát được chứng thực cho cử tri miền Nam nhưng kể cả nếu được bầu cử làm Tổng thống năm 1960, ông cũng sẽ bị buộc phải bảo trợ cho Đạo luật Dân quyền hoặc sẽ chấp nhận mạo hiểm trong cuộc bầu cử năm 1964. Lyndon Johnson đã có được đạo luật do Kennedy gửi tới Quốc hội và được Quốc hội thông qua và đến năm 1965 là luật Dân quyền. Thành tích của Kennedy là đề cung cấp tư liệu chủ yếu cho mối quan hệ giữa Washington, phong trào dân quyền và chính quyền các bang miền Nam và cả về tính cách của nhà lãnh đạo. Sau đó là thời kỳ khủng hoảng, thời kỳ đã thử thách con người và thể chế của nó tàn nhẫn và chỉ cho họ thấy họ là ai. Thật khó để tranh luận nghiêm túc rằng anh em nhà Kennedy đã nổi lên từ những bài kiểm tra tai tiếng đó.

Việc cải cách các điều khoản về sức khỏe tâm thần là thành tích độc nhất của Kennedy. Điều này sẽ không xảy ra nếu như có ai khác được bầu làm Tổng thống năm 1960. Đó là một thể loại mà Kennedy rất thích. Ông hài lòng khi được tóm tắt ngắn gọn về những dự thảo nhạy cảm cho sự phát triển và cải cách, đồng thời thực hiện chúng với khả năng hùng biện phù hợp. Nếu ông sống trong thời đại yên bình, thì chúng ta sẽ không phải nghi ngờ về việc ông sẽ được ghi nhớ như là một chính khách thực tế và nhân văn. Như chúng ta thấy, thời kỳ của ông liên tiếp trải qua các cuộc khủng hoảng và tham vọng cá nhân này của ông chỉ có thể biểu lộ theo từng hồi qua các bài phát biểu.

Kennedy không duy tâm. Cuộc khủng hoảng Berlin cho thấy sự cần thiết phải kéo dài chế độ quân dịch và đi lính nghĩa vụ. Có người đã nói với Kennedy rằng điều đó không công bằng và ông đã trả lời: "Cuộc sống là không công bằng mà". Ông đã thốt ra sự thật mà số phận đã dạy ông. Vì thế nên ông đã không bị mất tinh thần về những gì ông biết được từ các tầng lớp thấp hơn, nơi đã

nuôi dưỡng kẻ ám sát ông. Ông theo tôn giáo của mình nhưng chưa đủ nhiều để hiểu về tội tởn. Người Mỹ và các thể chế Mỹ chưa bao giờ hoàn thiện nhưng luôn luôn được cải tiến và quan điểm chính trị của Đảng Dân chủ là cách tốt nhất để làm việc. Hình như Kennedy đã bị ấn tượng với quyền lực Tổng thống và sự sáng tạo của trí tuệ nhân loại và thích thú thực hiện cả hai. Không nghi ngờ gì nữa, ông rất thích thú với thành công vì những lý do bình thường như tham vọng, niềm tự hào và sự kiêu hãnh. Sẽ đáng kinh ngạc nếu ông không có như vậy, và sự thích thú quyền lực của ông chắc chắn thích hợp hơn với sự tăng dần ảnh hưởng của chúa Giêsu trong Tổng thống Eisenhower, người chưa bao giờ công nhận (kể cả với chính mình) rằng tham vọng đã đưa ông đến Nhà Trắng; hoặc sự liêu lĩnh của Tổng thống Johnson giữa việc tự đề cao và tự hạ thấp mình cũng đều lộ bịch. Nhưng bất kể tâm lý học có nói gì thì điều đáng nói là những gì Tổng thống làm với bản thân và với quyền lực của ông trong khi đương chức. Nếu được lựa chọn, có thể ông sẽ dùng hầu hết thời gian để ngủ như Tổng thống Coolidge hoặc Tổng thống Reagan.

Về phần mình, Kennedy trở thành hình mẫu giống như Roosevelt. Thành công của họ là nguồn cảm hứng, và như câu nói rất nổi tiếng của Theodore Roosevelt: Nhà Trắng là một nơi giảng đạo mang tính bất nạt. Thời kỳ của Kennedy rất ngắn, nên các chiến tích đã hoàn tất của ông cũng rất ít nhưng những lời nói của ông rất nhiều và chắc chắn rằng vị Tổng thống này sẽ được nhớ hơn cả vì tài hùng biện và hiệu quả của tài hùng biện đó.

Ông thường bị châm chọc là người chỉ biết nói hoặc là một người có những bài phát biểu rất hay nhưng vô dụng và ông cũng không phải là người viết ra chúng. Sự chính xác của những chi trích đó không cần phải tranh cãi. Chúng chỉ là bên lề của vấn đề. Thực tế, Kennedy không thể viết tắt cả những bài phát biểu và thông điệp. Ông quá bận như tất cả các Tổng thống đương thời. Nhưng ông đã đóng vai trò tích cực trong việc hình thành tất cả những phần quan trọng trong các bài phát biểu đó, một phần được bổ sung khi kinh nghiệm và sự tự tin của ông lớn lên. Việc soạn thảo các bài phát biểu này không quan trọng. Nghệ thuật hùng biện bao gồm quá trình đưa ra bản thảo, soạn thảo và sử dụng nó để truyền đạt sự đam mê và quan điểm của ông tới khán giả. Ngài Martin Luther King là người diễn giải tối cao của nghệ thuật này những năm 1960 nhưng Kennedy cũng không thua kém ông lắm. Ông phát triển dần dần trong vai trò một diễn giả trước công chúng, nhưng cuộc nói chuyện ở Berlin vào mùa hè năm 1963 cho thấy ông đã học được một chút ít:

Có rất nhiều người trên thế giới, những người thật sự không hiểu hoặc nói rằng họ không hiểu vấn đề gì là lớn nhất giữa thế giới tự do và thế giới cộng sản. Hãy để những người này tới Berlin. Có một số người cho rằng cộng sản là làn sóng tương lai. Hãy để những người này tới Berlin. Và có một số người cho rằng ở châu Âu và những nơi khác chúng ta có thể làm việc với cộng sản. Hãy để những người này tới Berlin. Và có một số người cho rằng sự thực cộng sản là một hệ thống xấu xa nhưng nó cho phép chúng ta phát triển kinh tế. Hãy để những người này tới Berlin.

Có một sự ngược đời ở đây: người đàn ông có bản chất lạnh lùng này đã nghi ngờ những tình cảm bùng cháy trong lòng và hoảng sợ vì các phản ứng ôn ào và cuồng nhiệt đối với ông nổi lên từ đám đông. Ông không giống như mọi người cho rằng không có ai quá thành công kể từ thời Hitler. Tuy nhiên, điều này và những bài phát biểu khác trong cùng năm định mệnh đó xác lập ông như một nhà hùng biện vĩ đại trên cương vị Tổng thống kể từ thời Franklin Roosevelt. Chính quyền lực là thứ ông đã cho vào trong các bài phát biểu của mình nhiều như những lời ông nói. Nó đảm bảo cho ông có một vị trí chắc chắn lâu dài trong lịch sử và có thể cả trong văn học.

Do đó, tài diễn thuyết của ông là một sự thật lịch sử cần đến sự phân tích và giải thích và nó nằm ở vị trí nào đó gần với trung tâm trong câu chuyện của Kennedy (như mọi người đều đồng ý) và có lẽ được đưa ra trong những kỹ năng hùng biện của Tổng thống hiện đại. Sự thật, dường như những lời của Kennedy là chiến công giống như những nhà hùng biện tài năng. Đầu tiên như một ứng cử viên Tổng thống và sau đó là một Tổng thống, công việc của ông là liên minh với các nhóm và thiết lập thành đội. Ngày nay, những bài phát biểu của ông có chất lượng kỳ lạ. Nhưng đó không phải là những gì thật sự xuất hiện. Hàng triệu người Mỹ đang tìm kiếm sự lãnh đạo, hướng dẫn, tư vấn và cảm hứng. Đó là sự đói nghèo của số đông người trên tầm cao của chiến thắng và sức mạnh,

những người đã nhận ra mối nguy hiểm, sự khó khăn và khả năng suy thoái. Tất cả các chính trị gia của thời khắc đặc biệt đó, từ Eisenhower đến Humphrey, từ Nixon tới Stevenson, từ Rockefeller tới Lyndon Johnson đều cảm thấy áp lực đặt lên vai họ và họ đã cố gắng làm thỏa mãn nó. Kennedy bỗng nhiên là người làm tốt nhất. Đó chủ yếu là bởi những thế mạnh cá nhân của ông như: sự hấp dẫn, tuổi trẻ, sự nghiêm túc và nhiệt tình. Nhưng ông cũng thành công do ông và cấp dưới của mình đã rà soát lại những bài phát biểu, sách báo để tìm kiếm những ý tưởng, đề xuất có thể được sử dụng và cả những câu chuyện cười. Bằng cách này Kennedy đã trúng cử Tổng thống, dù tốt hay xấu, như người phát ngôn trong thời đại ông đã nói:

Ngon đũa đã chuyển sang một thế hệ mới của người Mỹ – những người sinh ra ở thế kỷ này, được định hình bởi chiến tranh, được rèn luyện bởi nền hòa bình khó khăn và cay đắng, tự hào vì di sản của tổ tiên chúng ta và không sẵn lòng chúng kiến hoặc cho phép làm hư hỏng dần dần từ vấn đề nhân quyền cho tới những gì mà quốc gia này đã được cam kết, và tới những gì mà chúng ta đã cam kết ngày hôm nay ở trong nước và trên khắp thế giới.

Nếu không làm điều gì khác thì ít nhất trong các bài phát biểu của mình Kennedy đã hợp nhất thế giới quan của người Mỹ vào một cái gì đó hợp lý, đoàn kết và cao quý rõ ràng.

Thực tế ông đã làm nhiều hơn thế. Ông đã thuyết phục bạn bè và những người ủng hộ (và thậm chí cả một số đối thủ và các nhà phê bình ông) rằng chương trình được thiết lập trước họ là thực tế và cần thiết. Đó là những vấn đề dành cho hậu thế. Những sai lầm của ông không quan trọng. Đó là giọng điệu tự tin của nhà lãnh đạo trên bục phát biểu hoặc trên truyền hình để thúc đẩy tiến trình chính trị. Nếu ông còn sống, chính ông sẽ thu hoạch vụ mùa như Lyndon Johnson, bằng chính những món quà đặc biệt của bản thân (bao gồm cả tài hùng biện của ông) ông đã có một vụ mùa thắng lớn của những gì mà ông đã gieo trồng bởi ông tự khiến mình trở thành thiên sứ một cách có chủ ý và thận trọng trong thời đại của mình. Do đó, ông đã minh họa một trong những khả năng lâu dài mở ra cho các Tổng thống Mỹ.

Ông đã không và không thể mãi nhất quán trong thông điệp và giọng điệu. Tất nhiên là trong những bài phát biểu ở miền Nam, Kennedy nghe có vẻ thiên về chủ nghĩa dân tộc hơn là những bài phát biểu ở vùng New England (nó được đưa ra làm hướng dẫn để tạo sự tương phản với hai bài phát biểu cuối chưa được công bố của ông. Một bài dự định dành cho các khán giả là những doanh nhân bảo thủ ở Dallas và một dành cho những người của Đảng Dân chủ nhiệt tình ở Austin). Nhưng giống như tất cả các bài phát biểu của ông đã được ghi chép lại và phần lớn trong số chúng đã được công khai trên truyền hình toàn quốc, ông không thể rời bỏ sự cấp tiến để lạc vào con đường nói không nhất quán hoặc chỉ là chủ nghĩa mị dân. Dù sao ông cũng không muốn thế. Đó chính là mục đích lâu dài của ông trong việc khuyến khích người Mỹ suy nghĩ, gây cho họ nguồn cảm hứng tới những cố gắng cao cả. Rất nhiều lần ông và những người soạn thảo các bài phát biểu của ông đã đạt được điều này. Phần lớn là từ bài diễn văn nhậm chức nhưng có lẽ, về lâu dài, là gây ấn tượng hơn trong những bài hùng biện như bài phát biểu tại lễ trao bằng ở Đại học Yale hoặc bài phát biểu trong lễ trao bằng tại Đại học American về khả năng làm dịu bớt căng thẳng trong quan hệ giữa các nước. Những bài phát biểu khác có hiệu quả bởi chúng đã cho thấy một Tổng thống có ý chí mạnh mẽ, thông minh và tài giỏi trong việc điều hành các sự kiện hoặc hiểu chúng một cách đáng tin cậy. Những bài phát biểu của ông trên đài phát thanh và truyền hình đã làm được cả hai điều đó. Tài hùng biện của ông, do đó, đã tăng cường sự tự trọng của người Mỹ, làm yên lòng họ và khích lệ lòng dũng cảm, sự sẵn sàng của họ thử sức những cái mới. Kennedy có thể hồ hởi bất thường trong những dịp lớn. Ông thích cách cư xử tinh táo, không khoa trương và thậm chí là nghiêm trang. Vào những lúc khác, ông có những xúc cảm nhẹ nhàng tuyệt vời và những người khác thì thích thú điều đó.

Bằng cách này, và vì một số lý do khác nữa, John Kennedy mãi mãi ở trong tim họ. Đó là vì ông gây cho họ niềm cảm hứng và cũng vì những lý do mà một nhà báo cựu chiến binh, Walter Lippmann đã nói trong lễ tưởng niệm ông lần thứ tư rằng ông ta rất vui với những huyền thoại về Kennedy: “Tôi nghĩ rằng nó chứa đựng phần sự thật mà nó đáng có. Đó là sự thuyết phục mà ông đã đưa ra về một kỷ nguyên mới đã bắt đầu và con người lúc đó có thể nắm số phận của họ”. Kennedy không có thời gian làm những việc khác, nhưng ông đã để lại dấu ấn của mình trong lĩnh

vực này trong những năm làm Tổng thống. Ronald Reagan khiến cho người Mỹ cảm thấy thoải mái nhưng chỉ có Kennedy, ở nửa thế kỷ trước, đã đổi mới niềm tin của người dân Mỹ vào bản thân họ và chính quyền của họ. Đó là thành tích hiếm có... Trong khi hầu hết những người kế nhiệm ông đều được nhớ vì những thất bại tồi tệ của họ, Kennedy lại được nhớ đến như là một Tổng thống của niềm hy vọng. Ông bị một kẻ tuyệt vọng bắn hạ nhưng may mắn thay trước đó ông đã có thời gian để chứng minh khả năng lãnh đạo của mình.”

Diêu Minh: Ngôi sao bóng rổ người Trung Quốc.

Du Mẫn Hồng: Giảng viên tiếng Anh kiêm chuyên gia trong lĩnh vực quản lí. Năm 2012 được bình chọn là 1 trong 50 chuyên gia kinh tế có ảnh hưởng lớn nhất Trung Quốc.

1. Nhà đầu tư thiên thần là những người giàu có, có khả năng cấp vốn cho một doanh nghiệp mới thành lập, đổi lại, họ có quyền sở hữu một phần công ty.

Han Geng: nam ca sĩ, vũ công, diễn viên, thành viên của nhóm nhạc Hàn Quốc Super Junior.

Nghĩa là con chim yến bay nhanh.

Ý nói một người bình thường không có biểu hiện gì đặc biệt, nhưng khi làm thì có thành tích khiến mọi người kinh ngạc.

Tên một phố đi bộ chuyên bán quần áo, phụ trang ở Trung Quốc.

Diễn viên khá nổi tiếng người Đài Loan.

Thẻ sử dụng cho những người định cư ở nước ngoài.

Cách gọi trong chơi phỏm của Trung Quốc, nghĩa là có 3 cây cùng quân bài (ví dụ cùng là quân K).

Trích trong bài thơ Vịnh liễu của nhà thơ Hạ Tri Chương, thời Đường, Trung Quốc. Ý nói: “Ngọc biếc điểm nên một cây cao” hoặc “Cây cao tựa ngọc điểm trang”.

Ý nói dòng sông trong xanh như thể nhuộm lên mình một tấm áo tràn đầy sắc xuân.

Giải vô địch bóng đá Ý.

National Basketball Association, giải bóng rổ nhà nghề dành cho nam tại Bắc Mỹ.

Formula One, môn thể thao đua ô tô do Liên đoàn Ô tô Quốc tế tổ chức.

Trong tiếng Trung, từ “con ngỗng” và “Hãng Nga” đọc hơi giống nhau.

Trong tiếng Trung, từ “con rết” và “không công” đọc giống nhau.

Loại rượu trắng nổi tiếng ở Tứ Xuyên làm bằng năm loại lương thực.

Hình ảnh ẩn dụ chỉ việc muốn trốn tránh thực tế.

Hai nhân vật trong Tam quốc diễn nghĩa. Để lừa được Tào Tháo, Hoàng Cái và Chu Du đã phải dụng tâm làm khổ nhục kẻ. Biết Sái Trung, Sái Hòa (hai nhân vật hư cấu, là em của Sái Mạo) sang Đông Ngô trả hàng, Chu Du và Hoàng Cái cố ý giả vờ cãi nhau, rồi Chu Du đánh đòn Hoàng Cái trước mặt hai tên họ Sái, để hai gián điệp của Tào Tháo đưa tin tức sai. Hoàng Cái giả cách oán hận Chu Du, cử Hám Trạch sang đưa thư trả hàng. Do tin của Sái Trung, Sái Hòa đưa về, cộng với tài ăn nói của Hám Trạch, Tào Tháo tin việc Hoàng Cái sang hàng là thật.

Có nghĩa là: Trong lòng có thơ ca thì tinh thần rạng rỡ.

Nay ta chôn hoa, người cười ta cuồng si.

Từ xuất phát trong cách nói của dân gian, chỉ người đàn ông độc thân.

Có nghĩa là: đệ nhất nghìn cân. “Thiên kim” hay còn gọi là “nghìn vàng”. Trong tiếng Trung, “nghìn vàng” và “nghìn cân” đọc giống nhau. Tác giả muốn chơi chữ, ý nói là rất béo.

Nghĩa là người đàn ông độc thân giàu có.

Ca sĩ, ngôi sao điện ảnh Hồng Kông, nổi tiếng từ thập niên 1980.

Những con số rất lớn từ hàng trăm triệu trở lên, ví dụ khoảng cách giữa các hành tinh trong vũ trụ.

Đạo diễn, diễn viên hài Hồng Kông, được đánh giá là diễn viên hài xuất sắc nhất của điện ảnh châu Á với biệt danh Vua hài.

Món ăn nổi tiếng của Trung Quốc, làm từ thịt lợn, hơi giống món thịt kho tàu nhưng làm cầu kỳ hơn và có vị ngon hơn.

Diễn viên nổi tiếng của Trung Quốc.

Thương hiệu cà phê nổi tiếng của Trung Quốc.

Tiếng Quảng Đông có nghĩa là kết hôn, tìm được một nửa còn lại.

Ngày kỷ niệm phong trào Ngũ Tứ của Trung Quốc, mừng Bốn tháng Năm.

Câu thành ngữ, ý nói ngựa khôn không gặm cỏ cũ, không ngoài đầu lại bãi cỏ đã chạy qua. Nói rộng ra là người khôn ngoan không mãi luyện tiếc cái đã mất.

Trong tiếng Trung, từ “醋” vừa có nghĩa là “giấm” vừa có nghĩa là “ghen tuông”. Ở đây tác giả muốn chơi chữ.

Một câu thành ngữ, ý nói gặp được chuyện tốt lành. Ở đây tác giả muốn chơi chữ, Lâm và Bảo là hai nhân vật trong Hồng lâu mộng.

Có nghĩa là giữ chặt.

Gần bằng 1/3 mét.

Phiên Phi nghĩa là bay nhanh, Phiên Phiên Phi là bay lượn tung tăng.

Có nghĩa là: qua năm cửa ải, chém sáu tướng, chỉ một việc vô cùng khó khăn.

Nguyên khúc: một hình thức văn nghệ đời Nguyên gồm tạp kịch và tân khúc.

* Quê Khiêm (quê kép): Quê khôn trên chỉ đất, Quê khôn dưới chỉ núi

1\ 225 ghế trong số 450 ghế Duma quốc gia chia cho các đảng phái tham gia tranh cử theo tỉ lệ số phiếu

bầu ở các khu vực bỏ phiếu trên toàn liên bang, 225 ghế còn lại tính theo nguyên tắc đa số tương đối ở các khu vực bầu cử đề cử cá nhân.

2\.. Căn cứ theo Luật trưng cầu dân ý Duma quốc gia Nga thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2004, quy định hàng loạt những hạn chế về vấn đề đề nghị trưng cầu dân ý, trong đó quy định rõ: các vấn đề như “sửa đổi nhiệm kỳ tổng thống và Duma quốc gia Nga, và tổ chức bầu cử sớm hoặc trì hoãn bầu cử tổng thống và Duma quốc gia Nga” đều không được tiến hành trưng cầu dân ý. Tham khảo “Luật trưng cầu dân ý Liên bang Nga”.

1. Theo quy định của điều 99 “Hiến pháp Nga”, 30 ngày sau khi bầu ra Duma quốc gia sẽ tổ chức hội nghị lần thứ nhất, nhưng tổng thống Liên bang Nga có thể triệu tập hội nghị Duma quốc gia trước thời hạn thông qua Lệnh tổng thống.

1\.. Báo nước Nga mới: <http://www.rusnews.cn/eguoxinwen/eluosi - neizheng/2007/211/41986301.html>

2\.. Báo nước Nga mới: <http://www.nusnews.cn/eguoxinwen/eluosi - nenzheng/2007/211/41986908.html>

1\.. Cuối năm 1999 đến đầu năm 2000, từ khi Putin lên cầm quyền, thương mại song phương giữa Nga và Liên minh Châu Âu tăng trưởng tương đối nhanh, tổng kim ngạch thương mại song phương tăng từ khoảng 52,7 tỷ Euro năm 1999 lên khoảng 213,3 tỷ Euro năm 2006, tổng kim ngạch thương mại tăng gấp 4 lần, tăng bình quân năm 23,4%. European Union. Eurostat.

2\.. Là khu vực tiêu thụ năng lượng lớn thứ hai thế giới, 30% dầu mỏ của liên minh châu Âu nhập khẩu từ Nga, mà khí đốt của Nga lại chiếm đến 50% lượng khí đốt nhập khẩu của liên minh châu Âu. Christian Cleutinx, The EU – Russian Energy Dialogue, October 2005

3\.. _Trụ cột thứ nhất_: bảo hiểm dưỡng lão xã hội, chỉ dành cho những người đặc biệt khó khăn không có khả năng đóng phí bảo hiểm dưỡng lão; _trụ cột thứ hai_: bảo hiểm dưỡng lão bắt buộc, nó là bộ phận quan trọng nhất trong hệ thống bảo hiểm dưỡng lão, lập tài khoản cá nhân cho tất cả những người làm việc, cung cấp bảo đảm dưỡng lão, tiền của nó do doanh nghiệp và công nhân viên chức nộp và lợi nhuận quỹ; _trụ cột thứ ba_: bổ sung bảo hiểm dưỡng lão, còn gọi là kế hoạch quỹ năm ngành nghề hay kế hoạch quỹ năm doanh nghiệp, nó là kế hoạch nghỉ hưu của tư nhân quản lý, do chủ lao động tự nguyện thành lập, tất cả những người lao động đều có thể tự nguyện tham gia.

4\.. Số liệu của Bộ y tế và xã hội Nga

5\.. Là một trong “Bốn dự án lớn được ưu tiên của quốc gia” được nhắc tới ở trên.

6\.. Năm 1999, tại Bologna, Italia, 29 quốc gia Châu Âu đã đưa ra kế hoạch cải cách giáo dục đại học Châu Âu, mục tiêu là đến năm 2010, xây dựng được chế độ công nhận giáo dục đại học thống nhất toàn Châu Âu, công nhận bằng tốt nghiệp và bằng điểm của sinh viên tốt nghiệp đại học giữa các nước thành viên.

7\.. Trước đó quy định là 50%

1\.. Lấy lĩnh vực dầu khí làm ví dụ, mặc dù Mỹ là nước nhập khẩu dầu lớn nhất trên thế giới và Nga chiếm vị trí thứ hai trong các nước xuất khẩu dầu nhưng lượng dầu nhập khẩu của Mỹ từ Nga chỉ chiếm 2% - 3% tổng lượng dầu nhập khẩu của Mỹ.

2\.. Hứa Chí Tân: “Chiến lược đối ngoại của Nga xuất hiện những biến đổi mới” trích trong “Văn kiện Nga - Đông Âu - Trung Á năm 2007”, ấn bản thường niên năm 2008 của NXB Khoa học Xã hội Văn hiến.

3\.. Trong 3 năm từ 2004 -2006, chính quyền Bush đã tài trợ cho những hoạt động dân chủ tại Nga với số tiền cụ thể là: 6 triệu đô la; 6,295 triệu đô la và 7,859 triệu đô la.

4\.. Không gian chung bao gồm: kinh tế; tự do, an toàn và tư pháp; an ninh khu vực; khoa học, giáo dục văn hoá.

5\.. Cách gọi “Tân châu Âu” do cựu bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Donald Rumsfeld đề xướng, ông coi các nước ủng hộ cuộc chiến tại Iraq của Mỹ thuộc khối “Tân châu Âu”, các quốc gia phản đối cuộc chiến này thuộc khối ‘Cựu châu Âu’.

6\.. Ngày 20/5/2005, quan chức của Bộ ngoại giao, Bộ quốc phòng và giới học giả Nga đã tổ chức hội nghị bàn tròn “Hoàn thiện các vấn đề của tổ chức hợp tác Thượng Hải ở viện nghiên cứu Viễn Đông và viện khoa học Nga, các đại biểu tham dự hội nghị đã thống nhất về mục đích và hậu quả “Cách mạng sắc tộc do Mỹ ủng hộ”.

7\.. Hội nghị phi chính thức tại Vladivostok là hội nghị ngoại trưởng ba bên không chính thức lần thứ 4 được tổ chức. Điểm khác biệt so với 3 kỳ hội nghị trước đó là không tận dụng thời gian của các hội nghị quốc tế như trước kia mà hội nghị lần này do 3 nước nhất trí cùng chuyển bị, điều này thể hiện quan hệ hợp tác chiến lược giữa 3 quốc gia đã bắt đầu bước vào một giai đoạn mới.

Hai câu thơ trong tác phẩm Bạch tuyết ca tổng Vũ phán quan quy kinh của tác giả Sầm Tham đời Đường.

Hai câu trên lấy từ bản dịch của Hải Đà trên thivien.net.

Hương tuyết, chỉ cây hoa mai.

Trong Tam quốc diễn nghĩa có ghi: Thời Tam Quốc, đại tướng Hoàng Cái của Đông Ngô nhận lệnh đến doanh trại của Tào Tháo giả hàng, để Tào Tháo tin, Chu Du cố ý mượn cố đánh Hoàng Cái một trận, Hoàng Cái giả vờ giận dữ rồi đầu hàng địch.

Tên một bộ tiểu thuyết của Johann Wolfgang von Goethe, tên tiếng Anh là The Sorrows of Young Werther, tên gốc là Die Leiden des jungen Werther.

Một câu nói lưu truyền trong dân gian Trung Quốc, ý nói một vài phương diện tính cách xuất hiện ở trẻ con ba, bốn tuổi sẽ mãi theo nó suốt cả cuộc đời, nên nhìn một đứa trẻ ba tuổi cũng có thể đoán được con người nó khi đã trưởng thành.

Một câu trong bài từ nổi tiếng của Giá Hiên cư sĩ (Tân Khí Tật) thời Nam Tống. Ý nghĩa của bài từ đó là: Thời thiếu niên, bởi vì không hiểu được dư vị của sầu khổ, viết ra được bài từ mới hay, thường xuyên đăng cao vọng viễn, không sầu khổ mà miễn cưỡng nói có sầu khổ. Nhưng giờ ta đã đến tuổi trung niên, mang nỗi khổ hoạn nạn khôn khó, cuộc sống trải qua gian nan. Những sầu khổ này, có cái không thể nói, có cái không tiện nói, mà nói cũng nói không hết, thôi thì chẳng nói nữa vậy, chỉ đành thờ dài, nói trời lạnh rồi, mùa thu đẹp thay.

Một ca sĩ nổi tiếng của Trung Quốc.

Câu nói trong Không Tử ngữ lục, có nghĩa là thứ không hợp lễ thì không nhìn, điều không hợp lễ thì không nghe.

Ý nói bệnh đến bất ngờ, đột ngột nhưng lúc bình phục thì từ từ mới khỏi.

Trúc ngoại đào hoa tam lưỡng chi. Đây là câu thơ đầu trong bài Huệ Sùng xuân giang văn cảnh của tác giả Tô Thức thời Bắc Tống.

Thành ngữ, ý chỉ sự việc đã trải qua, rắc rối phức tạp nhưng cuối cùng đã có được kết quả.

Câu này xuất xứ từ Quyết biệt thư của Trác Văn Quân gửi cho Tư Mã Tương Như.

Viết tắt của cụm từ tiếng Anh: "Oh my God!", nghĩa là: "Lạy Chúa tôi!"

Trường trung học số một của Thanh Châu, tỉnh Sơn Đông.

傅: Chữ này có hai âm đọc là "phó" và "phụ".

SOHO: tức Small office home office, làm việc ở nhà, phần lớn là chỉ những người làm việc tự do.

Kế vườn không nhà trồng.

Cờ đỏ trong nhà là chỉ vợ, cờ màu bên ngoài là chỉ tình nhân. Câu này ám chỉ quan hệ với vợ và tình nhân được xử lý hài hòa.

Trường trung học xếp thứ 6.

2. Andrew William Mellon: bộ trưởng Bộ Tài chính Mỹ giai đoạn 1921 – 1932.

3. Franklin Delano Roosevelt: tổng thống thứ 32 của Hoa Kỳ, đắc cử bốn lần giai đoạn 1933-1945.

4. George M. Humphrey: Bộ trưởng Bộ tài chính Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1953 - 1957

5. Dwight David "Ike" Eisenhower: tổng thống thứ 34 của Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1953–1961.

6. Trái phiếu đô thị: trái phiếu do các chính quyền địa phương phát hành nhằm huy động vốn cho các công trình phúc lợi, thu nhập từ trái phiếu loại này được miễn thuế.

1. Uncle Sam (US): Tên lóng của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

2. Nguyên văn: "E Pluribus Unum" – Khẩu hiệu của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, được in trên đồng đôla từ 1776-1956.

1. Adelphia Communications Corporation: được xếp hạng là công ty cấp lớn thứ 5 của Mỹ trước khi bị phá sản năm 2002 do tham nhũng nội bộ.

2. Nội chiến Mỹ: nổ ra ngày 12/4/1861 và kết thúc ngày 9/4/1865 giữa Liên bang miền Bắc và Liên minh miền Nam, địa điểm: phía Nam nước Mỹ. Nguyên nhân: do quân miền Nam phá đồn Sumter. Kết quả: quân miền Bắc chiến thắng, kết thúc chính sách nô lệ và xây dựng lại nước Mỹ.

3. Rhett Buttler: Tên nhân vật nam chính nổi tiếng trong cuốn tiểu thuyết kinh điển Cuốn theo chiều gió, Rhett Buttler là kẻ giàu lên nhanh chóng nhờ vào những mảnh khóc gian thương, đầu cơ tích trữ.

4. Sigmund Freud (tên đầy đủ là Sigmund Schlomo Freud; 1856-1939) nguyên là một bác sĩ về thần kinh và tâm lý người Áo. Ông được công nhận là người đặt nền móng và phát triển lĩnh vực nghiên cứu về phân tâm học. Chính ông là người phát hiện ra công dụng tuyệt vời của cocain trong chữa bệnh.

5. Caramel là đường nâu cháy (không nên nhầm với loại kẹo màu nâu có cùng tên) được sử dụng rộng rãi làm chất tạo màu trong các loại thuốc. Ngoài ra, nó còn có tác dụng giấu những yếu tố có thể bị lẫn vào hợp chất trong khi pha chế.

20. Ngày 22/11/1963, trong một chuyến công du tới Dallas, Tổng thống Kennedy bị ám sát.

6. Dope: là một tên khác chỉ cần sa.

7. Ralph Nader: Là luật sư và nhà hoạt động chính trị người Mỹ. Ông là người ủng hộ rất nhiệt thành các vấn đề về bảo vệ người tiêu dùng và nữ quyền.

8. John Davison Rockefeller Cha (1839 – 1937) là một nhà công nghiệp người Mỹ, người đóng vai trò quan trọng trong ngành công nghiệp dầu mỏ thời sơ khai, người sáng lập tập đoàn Standard Oil.

9. Sử dụng một mục báo trên tờ Good Housekeeping làm diễn đàn, Wiley tiếp tục tấn công công ty. Tháng 5/1922, trong mục "Trò chuyện cùng Dr. Wiley," ông khẳng định là uống ba đến bốn lon Coca-Cola một ngày liên tục trong vài năm sẽ có tác động "rất xấu" tới sức khỏe. "Đối với một đứa trẻ đang lớn", ông nói

thêm, “nó sẽ có thể hủy hoại sức khỏe cả đời.”

10. Lời phát biểu công khai duy nhất của Candler trong bài phỏng vấn trên tờ Kansas City Times hơn một năm sau đó đã góp phần tạo nên sự mập mờ của vụ giao dịch này. “Tôi có năm người con tuyệt vời, nhưng chúng chỉ là những đứa trẻ. Khi tôi giao cho chúng công việc kinh doanh, nó là của chúng. Chúng đã bán một phần rất lớn cổ phần với mức giá quá hời. Nếu là tôi, tôi sẽ không làm như vậy nhưng các con tôi đã làm và đứng trên quan điểm của người bán, đây là một vụ mua bán có lợi.” Thực ra, Candler hẳn không phản đối việc bán công ty bởi vì đây là dự định từ lâu của ông. Giá cả cũng không phải vấn đề vì ông đã đặt ra mức giá này trong các cuộc thương lượng trước đây. Nguyên nhân dẫn đến sự thất vọng của Candler chỉ có thể là danh tính người mua.

11. Một lần, Robert sai tài xế của mình, Lawrence Calhoun, đến sân ga đón và chờ đồ đạc của cha ông về. Sau khi về nhà, Ernest bỏ hành lý ra và lục tìm trong túi và nói: “Rõ ràng là ta đã để 25 xu đâu đó mà!” Lúc đó, Calhoun vội vàng đáp lại: “Thưa ngài Woodruff, nếu quả thực ngài có 25 xu thì tôi dám chắc rằng ngài vẫn đang giữ đấy!” Vào thời đó, không một người hầu da đen nào dám cá gan nói xác xược như vậy với một người có địa vị cao như Ernest Woodruff. Lời kể lại của Robert sau này chính là những điều Calhoun thực sự muốn nói. Và câu chuyện này bị lộ ra là do Robert kể lại – thường là để nhấn mạnh cha mình là một người keo kiệt.

12. Một năm sau vụ kiện rùm beng từng lên trang nhất các tờ báo ở Atlanta suốt một tuần này, một thẩm phán tìm ra bằng chứng có lợi cho Asa Candler. Người ta phát hiện ra rằng bà de Bouchel chưa chính thức ly hôn với người chồng trước, và như vậy bà này không được phép kết hôn với bất kỳ người nào khác.

13. Tháng 1/1929, tình cảnh của Woodruff trở nên dễ chịu hơn khi hội đồng quản trị đồng ý chia 1 triệu số cổ phiếu loại A cho các cổ đông, mỗi cổ phiếu trị giá 50 đô-la. Các cổ đông có thể bán hoặc giữ lại tùy thích. Điều này đã ngăn được việc đánh thuế vào nguồn lợi nhuận thu được. Nó đem lại nguồn lợi tức hàng năm là 3 đô-la hay 6 %.

14. Dấu hiệu thành công là Pepsi cũng bị làm giả. J. C. Mayfield, đối tác cũ của Dược sỹ Pemberton và là người đã gây nguy hại cho Coca-Cola với sản phẩm Koke, cũng tạo ra sản phẩm có tên Pepsi-Nola.

15. Đó là nguồn gốc của câu nói “Không Coke! Pepsi” mà sau này trở thành chủ đề trong một vở kịch châm biếm được trình diễn liên tục trên chương trình truyền hình Saturday Night Live trong đó John Belushi đóng vai nhân viên thu ngân của một quán ăn rẻ tiền luôn mồm dùng cụm từ đó quát tháo khách hàng với giọng lẽ nhe.

16. Nhiều năm sau khi Woodruff bắt đầu dùng tài sản của mình làm từ thiện và trở thành nhà từ thiện vĩ đại nhất Atlanta, người môi giới chứng khoán của ông vô cùng kinh ngạc trước tình trạng của cổ phiếu: “Những mảnh giấy cũ bụi bặm, bẩn thỉu và quăn queo.” Chúng không bị xáo trộn gần nửa thế kỷ nay.

17. Do hoa màu đang nằm trong tay kẻ thù nên công ty phải tạm thời sử dụng nguyên liệu thay thế dầu cây cassia. Theo những tài liệu mật của Ralph Hayes, dầu cây cassia đóng vai trò quan trọng trong thành phần Merchandise 7X tuyệt mật. Sau khi chiến tranh kết thúc, nguồn cung cấp cho loại dầu này ổn định trở lại và nó được sử dụng tiếp cho sản phẩm Merchandise No.12.

18. Biệt danh này được đặt theo tên của Simon Legree, tay buôn nô lệ độc ác trong tác phẩm Túp lều bác Tom của Harriet Beecher Stowe.

19. Quyết định gỡ bỏ quy định chỉ có người da trắng mới được phép tham gia Đảng Dân Chủ.

1. Đây có thể là một bằng chứng cho thấy sự ngây thơ của Ladas: ông đã quên không hủy các lá thư, bản ghi nhớ và các bức điện tín mật trong đó cho thấy một cách chi tiết các thủ đoạn mang tính nhạy cảm cao mà công ty đã sử dụng trong vụ việc tại Pháp. Các tài liệu của Ladas về sau đã được phát hiện trong các hồ sơ lưu trữ tại Phòng Xuất Khẩu của Coca-Cola vào cuối những năm 1980 và sau đó đã được nộp lại cho nhà chức trách.

Trong thần thoại Hy Lạp, Paris là con trai vua Priam của thành Troy. Paris lên lút quan hệ với hoàng hậu của thành Sparta là Helen và chính điều này là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc Chiến tranh thành Troy. (Tất cả các chú thích trong sách đều là của người dịch.)

Zeus (được phiên âm trong một số sách tiếng Việt là thần Dớt) là thần trụ vì các vị thần, đồng thời là thần cai quản bầu trời và thần sấm sét trong thần thoại Hy Lạp.

Hera là vợ của thần tối cao Zeus, đồng thời là nữ thần bảo trợ phụ nữ và hôn nhân.

Athena là nữ thần của nghề thủ công mỹ nghệ, trí tuệ đồng thời cũng là vị thần chiến tranh chính nghĩa.

Athena là thần bảo hộ của thủ đô Athens, Hy Lạp.

Aphrodite là nữ thần tình yêu, sắc đẹp và sự sinh nở (cũng có thể là nữ thần của dục vọng) và cũng là thần hộ mệnh của thủy thủ.

American Idol là một cuộc thi âm nhạc và chương trình truyền hình thực tế của nước Mỹ. Cuộc thi bắt đầu được tổ chức từ ngày 11 tháng 6 năm 2002 và là một trong những chương trình truyền hình thu hút đông khán giả nhất nước Mỹ. American Idol được mua bản quyền từ chương trình Pop Idol của Anh do nhà sản xuất Simon Fuller sáng lập.

Simon Phillip Cowell (sinh ngày 7/10/1959) là một doanh nhân và nhà sản xuất chương trình truyền hình nổi tiếng người Anh. Ông nổi tiếng trên truyền hình với vai trò là giám khảo của nhiều cuộc thi âm nhạc lớn như Pop Idol, American Idol, The X Factor hay Britain's Got Talent. Ông cũng nổi tiếng với những lời nhận xét khá khắc nghiệt đối với thí sinh trong các cuộc thi âm nhạc.

Biểu đồ ngày sinh (birth chart hay còn gọi là natal chart) là biểu đồ diễn tả vị trí của các hành tinh và các cung dựa trên ngày tháng năm sinh của bạn. Các bạn có thể dựa vào biểu đồ ngày sinh để xem tính cách một người ra sao, tương lai người đó thế nào hay cả việc xem hai người có hợp nhau không, có kết quả gì khi đến với nhau không.

Carl Gustav Jung (1875 - 1961) là bác sĩ tâm thần, nhà tâm lý học người Thụy Sĩ. Ông nổi tiếng nhờ việc thành lập nên một trường phái tâm lý học mới có tên là “Tâm lý học Phân tích” (analytical psychology) nhằm phân biệt với trường phái “Phân tâm học” (psychoanalysis) của Sigmund Freud. Ngày nay có rất nhiều nhà tâm lý trị liệu chữa trị bệnh nhân theo phương pháp của ông.

'Buffy – Khắc tinh Ma cà rồng' (Buffy the Vampire Slayer) là sê-ri phim truyền hình của Mỹ lên sóng từ 10/3/1997 đến 20/5/2003. Câu chuyện kể về người được lựa chọn trong các thế hệ Khắc tinh Ma cà rồng – Buffy. Cô gái trẻ với định mệnh trở thành kẻ tiêu diệt Ma cà rồng. Cùng những người bạn ở Sunnydale, Buffy đương đầu với thế lực đen tối.

Jason là một anh hùng trong thần thoại Hy Lạp, nổi tiếng là nhà lãnh đạo của các anh hùng trên con thuyền Argo với sứ mệnh giành lấy Bộ lông cừu vàng. Bằng kì tích đoạt lại Bộ lông cừu vàng – một nhiệm vụ vô cùng khó khăn, chàng chứng minh rằng mình có đủ khả năng để ngồi trên ngai vàng, chứ không cần dựa vào quyền thừa kế.

Trong thần thoại Hy Lạp, Minos là vua xứ Crete, con của thần Zeus và Europa, công chúa xứ Tyre. Sau khi mất, Minos trở thành người phán xét ở địa ngục. Nền văn minh Minos thời tiền Hy Lạp của đảo Crete được đặt theo tên ông.

Poseidon là vị thần của biển cả, ngựa và “người rung chuyển Trái đất”, của những trận động đất.

Minotaur hay nhân ngư là con quái vật nửa người nửa bò trong thần thoại Hy Lạp.

Audrey Hepburn (1929 – 1993) là diễn viên điện ảnh huyền thoại trong hai thập niên 1950, 1960. Qua các cuộc bầu chọn, bà thường được xem là một trong những phụ nữ đẹp nhất thế kỷ XX. Audrey Hepburn cũng là biểu tượng của thời trang và còn được biết tới với vai trò nhà hoạt động nhân đạo, Đại sứ thiện chí của UNICEF.

Cher tên thật là Cherilyn Sarkisian, sinh ngày 20 tháng 5 năm 1946 tại California, Mỹ, là một diễn viên, ca sĩ, nhạc sĩ và nhà hoạt động giải trí.

Theo thần thoại Hy Lạp, Castor và Pollux là hai anh em sinh đôi cùng mẹ (Leda) nhưng khác cha. Castor là con của Tyndareus, vua thành Sparta còn Pollux là con của thần Zeus. Đó là hai chàng trai trung hậu, rất dũng cảm và cùng nhau nổi danh khi lập được nhiều chiến công hiển hách trong hành trình đi tìm Bộ lông cừu vàng của nhóm thủy thủ tàu Argo và trong biết bao cuộc phiêu lưu khác. Lúc nào hai anh em cũng luôn luôn tìm cách giúp đỡ lẫn nhau.

Địa ngục trong thần thoại Hy Lạp, được đặt theo tên của vị thần cai quản nó – thần Hades.

Khalil Gibran (1883-1931), còn được biết đến với tên Kahlil Gibran, là nhà thơ, nhà văn, nghệ sĩ người Liban.

Trong thần thoại Hy Lạp, Achilles là nhân vật trung tâm và là chiến binh vĩ đại nhất của sử thi Iliad.

Những tích truyện về sau mô tả Achilles có một cơ thể không thể bị thương ngoại trừ gót chân của anh ta. Anh ta đã chết vì một vết thương nhỏ ở nơi gót chân.

Thetis là nữ thần biển cả vô cùng xinh đẹp. Đáng lẽ thần Zeus đã cưới Thetis làm vợ, nhưng có lời tiên tri rằng nếu Zeus lấy Thetis thì đứa con sinh ra từ cuộc hôn nhân này sẽ giành quyền cai trị thế gian, nên Zeus ban Thetis cho anh hùng Peleus (cháu mình).

Peleus là cháu thần Zeus và là cha đẻ của dũng tướng Achilles.

Nguyên gốc Tiếng Anh – oxymoron – phép nghịch hợp là một thuật ngữ trong ngôn ngữ học, ý chỉ hai từ đi cùng nhau mà trái nghĩa nhau (ví dụ: “pretty” và “ugly”).

Tên tiếng Anh là Venus, cũng có nghĩa là thần Vệ Nữ (nữ thần Sắc đẹp và Ái tình) trong thần thoại La Mã, mẹ của Aeneas và Cupid, tương ứng với nữ thần Aphrodite trong thần thoại Hy Lạp.

Tâm lý học nghịch đảo (reverse psychology): Khi bạn muốn đối phương làm việc gì đó bằng cách yêu cầu họ làm điều ngược lại.

Trong thần thoại Hy Lạp, Medusa là một con quỷ trong ba chị em quỷ có tên chung là Gorgon gồm Stheno, Euryale và Medusa. Trước kia Medusa đã từng là một người phụ nữ xinh đẹp, có mái tóc bông bênh, cực kì quyến rũ. Vì thế, Medusa tự mãn cho rằng mình còn đẹp hơn nữ thần Athena. Sắc đẹp của Medusa đã thu hút Poseidon. Khi Poseidon theo đuổi, Medusa chạy đến đền thờ Athena và nghĩ rằng nữ thần sẽ bảo vệ cô, nhưng chẳng có gì xảy ra cả. Poseidon đã hãm hiếp Medusa trong đền thờ của nữ thần (các phiên bản khác cho là Medusa tự nguyện). Và để chắc chắn chuyện tương tự không tái diễn, Athena biến Medusa thành nữ

quỷ với cái nhìn có thể biến tất cả các sinh vật sống thành đá, đồng thời biến mái tóc tuyệt đẹp của Medusa thành rắn.

Perseus là người anh hùng đầu tiên trong thần thoại Hy Lạp đã đánh bại những con quái vật cổ xưa được tạo ra bởi các vị thần trên đỉnh Olympus. Perseus đã giết Medusa Gorgon (Quái vật tóc rắn) và giải cứu Andromeda (công chúa Hy Lạp thời đó) khỏi con quái vật biển được thần Poseidon phái đến để trừng phạt nữ hoàng Cassiopeia vì bà dám tự nhận mình là người phụ nữ xinh đẹp nhất thế gian, còn đẹp hơn cả những nàng công chúa của biển.

Trong thần thoại La Mã, vị anh hùng này được gọi là Hercules (tương ứng trong thần thoại Hy Lạp là Heracles), tên chàng được đặt cho chòm sao Hercules. Những chiến công của Hercules vang dội khắp bốn phương, tượng trưng cho sức mạnh chinh phục thiên nhiên của con người thời xưa.

Chiron là một nhân mã xuất sắc nhất trong loài của mình, ông đã đào tạo nhiều anh hùng trong thần thoại Hy Lạp, ông không những hiểu biết nhiều lĩnh vực mà còn có kỹ năng chiến đấu tuyệt vời, đặc biệt là khả năng sử dụng cung tên. Vì lẽ đó người ta thường thấy chòm sao Nhân Mã đang giương cung lên ngắm bắn nên còn gọi là chòm sao Xạ Thủ.

Prometheus là vị thần khổng lồ, nổi tiếng với trí thông minh, là người đã ăn cắp ngọn lửa từ thần Zeus và trao nó cho nhân loại. Zeus đã trừng phạt ông bằng cách buộc ông vào một tảng đá để một con đại bàng ăn gan của ông hàng ngày, nhưng lá gan cứ ban ngày bị ăn thì ban đêm lại tái sinh (điều này khá đúng với thực tế: Gan là nội tạng duy nhất trong cơ thể người có khả năng tái sinh).

Kronos (còn gọi là Cronos) là con út của thần Uranus (bầu trời) và nữ thần Gaia (đất mẹ) và là một trong 12 Titan (thần khổng lồ).

Rhea – con gái của thần Uranus và nữ thần Gaia – là nữ thần của sự sinh sản, màu mỡ. Ngoài Gaia, Rhea cũng thường được coi như “mẹ của các vị thần” trên đỉnh Olympus. Cùng với Cronus, người chồng và đồng thời cũng là người em ruột, Rhea đã sinh ra: Hestia, Demeter, Hera, Hades, Poseidon và Zeus.

Russell Ira Crowe (sinh ngày 07 tháng 4 năm 1964) là diễn viên, nhà sản xuất phim và nhạc sĩ người New Zealand. Ông nhận được sự chú ý của quốc tế đối với vai diễn Đại tướng La Mã Maximus Decimus Meridius trong phim sử thi cổ trang năm 2000 'Võ sĩ giác đấu' của đạo diễn Ridley Scott.

'Võ sĩ giác đấu' (Gladiator) là một bộ phim sử thi cổ trang của Mỹ phát hành năm 2000 của đạo diễn Ridley Scott, với sự tham gia của Russell Crowe vào vai nhân vật hư cấu và trung thành: Đại tướng La Mã Maximus Decimus Meridius, người bị phản bội khi Commodus, người con trai đầy tham vọng của hoàng đế, giết cha mình để chiếm lấy ngai vàng và biến Maximus thành nô lệ. Để thoát khỏi thân phận nô lệ, Maximus tăng cấp bậc đấu trong đấu trường và giết Commodus, trả thù cho cái chết của gia đình và hoàng đế của mình.

Lucy Law Les (sinh ngày 29 tháng 3 năm 1968) là diễn viên người New Zealand được biết đến nhiều nhất qua vai diễn Xena trong bộ phim hài kịch tình huống nổi tiếng 'Xena: Nữ chúa chiến binh'.

'Xena: Nữ chúa chiến binh' (Xena: Warrior princess) là bộ phim truyền hình thuộc thể loại siêu nhiên, kỳ ảo kết hợp phiêu lưu mạo hiểm do Mỹ và New Zealand hợp tác sản xuất.

Nguyên văn: ADHD – Attention-deficit hyperactivity disorder – Rối loạn tăng động giảm chú ý.

Nguyên văn: make-up sex, ám chỉ việc thực hiện “chuyện yêu” bằng cách khác lạ với đối tác. Điều này rất hữu ích khi bạn muốn tạo ra một ấn tượng lâu dài cho vợ/chồng mình, để người ấy cảm thấy không thể thiếu bạn khi muốn có những màn yêu mặn nồng và ý nghĩa.

Sao Diêm vương (Pluto) là chòm sao chủ quản của Thiên Yết.

Rosie O'Donnell (21/3/1962) là nữ diễn viên hài kịch người Mỹ.

Donald John Trump (14/6/1946) là nhà kinh doanh bất động sản, tác giả người Mỹ. Ngoài tư cách doanh nhân, Donald Trump cũng là một nhân vật truyền thông có tiếng, ông hiện đang là người dẫn chương trình kiêm nhà sản xuất của show truyền hình thực tế 'The Apprentice' trên đài Star World.

Tên một hãng chăn ga gối đệm cao cấp.

'Người đẹp và Quái thú' (Beauty and the Beast) là một câu chuyện cổ tích trong nhiều nền văn hóa châu Âu được dựng thành nhiều bộ phim và vở kịch, trong số đó có bộ phim hoạt hình của hãng phim Walt Disney Picture vào năm 1991.

Tên một hãng nội thất nổi tiếng ở Mỹ.

Thành phố Venice (Ý) được biết đến là thành phố trên sông nổi tiếng thế giới với những con kênh và những chiếc thuyền truyền thống gondola. Với cấu trúc không cân xứng, một bên cong ra nhiều hơn bên kia, chiếc gondola có chiều dài trung bình khoảng 11 mét và chiều ngang khoảng 1,5 mét, được cấu tạo gồm 280 mảnh gỗ rời khấp khểnh vào nhau, thường là bằng gỗ pak, trừ bộ phận tựa mái chèo bằng gỗ walnit rất cứng rắn, và chiếc mái chèo nhẹ nhàng bằng gỗ beech cho dễ sử dụng.

Bệnh Alzheimer là một dạng sa sút trí tuệ phổ biến nhất hiện nay. Người mắc bệnh này sẽ mất khả năng về trí lực và giao tiếp xã hội ở mức độ gây khó khăn cho cuộc sống hàng ngày.

'Hài kịch tình huống' hay sitcom (viết tắt của từ tiếng Anh: situation comedy) là một thể loại hài kịch, lúc

đầu được sản xuất cho radio nhưng hiện nay được trình chiếu chủ yếu trên ti vi. Sitcom có nhiều tập với những tình huống hài hước được lồng ghép vào nội dung câu chuyện phim và được thực hiện hầu hết trong trường quay, thu thanh đồng bộ, sử dụng cùng lúc ba đến bốn máy quay phim ghi hình và bắt buộc phải dựng hình ngay tại trường quay để bảo đảm thời gian thực hiện một tập phim (khoảng 50 phút) chỉ trong thời gian từ ba đến bốn ngày.

Phần mảnh dẻ, mềm mại kéo ra từ thân một số động vật dùng để sờ mó, nắm giữ hoặc di chuyển. Ví dụ như sên, bạch tuộc.

Hermes là một trong các vị thần trên đỉnh Olympus của thần thoại Hy Lạp, thần đã tạo ra đàn lia (lyre). Hermes là con của Zeus và Maia. Hermes là thần bảo hộ cho kẻ trộm, người du lịch, các sứ thần, mục đồng và chăn nuôi, người thuyết trình, thương nghiệp, khoa học kỹ thuật, văn chương và thơ ca, các đơn vị đo lường, điền kinh, thể thao, sự khôn ngoan, lanh trí và các phát minh, sáng chế, ngôn ngữ. Ngoài ra, Hermes còn là vị thần đưa, truyền tin của đỉnh Olympus và là người dẫn đường cho các linh hồn đến cửa địa ngục. Hermes còn được biết như vị thần hộ mạng của cung Song Tử.

Còn gọi là cá răng dao hay cá cọp, là một loại cá ăn thịt nguy hiểm.

Mẹ Teresa còn được gọi là Mẹ Teresa Calcutta (1910-1997) là nữ tu Công giáo Rôma người Albania và là nhà sáng lập Dòng Thừa sai Bác Ái ở Calcutta, Ấn Độ năm 1950. Trong hơn 40 năm, bà chăm sóc người nghèo, bệnh tật, trẻ mồ côi trong khi hoàn tất nhiệm vụ lãnh đạo dòng tu phát triển khắp Ấn Độ, và đến các quốc gia khác. Bà được trao Giải Nobel Hòa bình năm 1979.

Bài hát nổi tiếng của nữ ca sĩ Olivia Newton-John viết về chuyện ân ái.

Olivia Newton-John (26/9/1948 –) sinh ra tại Cambridge (Anh) nhưng lại lớn lên ở Melbourne (Úc). Cô được coi là một trong những giọng ca country-pop và soft rock thành công nhất của thập niên 70 thuộc loại.

William Tell là tên một anh hùng dân gian của Thụy Sĩ.

Vua Arthur là một thủ lĩnh huyền thoại tại Anh, theo lịch sử thời Trung Cổ thì Ngài là người bảo vệ nước Anh chống lại sự xâm lăng của người Saxon vào đầu thế kỷ thứ VI. Chi tiết câu chuyện về vua Arthur phần lớn được tổng hợp từ văn học dân gian và việc ông có thực sự tồn tại trong lịch sử hay không vẫn là một vấn đề gây tranh cãi giữa các sử gia hiện đại.

Victoria (Victorian style) là một trường phái kiến trúc thịnh hành ở Anh và các nước thuộc địa trong thời kỳ trị vì của nữ hoàng Victoria (1837 – 1901) và còn kéo dài đến sau này, ngay cả khi Chủ nghĩa Hiện đại đã lên ngôi. Có thể coi đây là kết quả của sự hôn phối giữa hình thái Gothic cổ điển ở châu Âu với nền Cách mạng Công nghiệp đang trong thời kỳ cực thịnh, trường phái này bắt đầu chịu nhiều ảnh hưởng của máy móc và xây dựng công nghiệp với hình khối đồ sộ, nhưng đường nét trang trí lại khá tinh vi và nhiều màu sắc rực rỡ.

Andy Warhol (6/8/1928 – 22/2/1987) là một họa sĩ người Mỹ gốc Rusyn nổi tiếng về nghệ thuật đại chúng (Pop Art).

Claude Monet (14/11/1840 – 5/12/1926) là họa sĩ nổi tiếng người Pháp, một trong những người sáng lập ra trường phái ấn tượng.

Leonardo di ser Piero da Vinci (1452 – 1519) là một họa sĩ, nhà điêu khắc, kiến trúc sư, nhạc sĩ, bác sĩ, kỹ sư, nhà giải phẫu, nhà sáng tạo và triết học tự nhiên người Ý.

Người Etruria (Etruscan) đã tạo dựng một nền văn minh có ảnh hưởng lớn ở miền Bắc nước Ý thời cổ đại. Nghệ thuật Etruscan là nghệ thuật hữu hình, gắn bó mật thiết với tôn giáo, chẳng hạn như cuộc sống sau khi chết. Tiêu biểu cho nghệ thuật này là những điều khắc gổm, tranh trên bình gổm, tranh tường, tượng đồng đúc và chạm khắc đồng.

'Điên cuồng' (Mad) là tên một tạp chí hài hước của Mỹ được sáng lập bởi biên tập viên Harvey Kurtzman và chủ báo William Gaines vào năm 1952.

'Tôi yêu Lucy' (I love Lucy) là tên một chương trình sitcom truyền hình của Mỹ được trình chiếu những năm 1950 với sự tham gia diễn xuất của Lucille Ball, Desi Arnaz, Vivian Vance và William Frawley.

'Ánh trắng' là bộ phim hài lãng mạn của Mỹ, được ra mắt vào năm 1987 của đạo diễn Norman Jewison.

Nicolas Cage (1964 –) là một nam diễn viên, nhà sản xuất và đạo diễn người Mỹ.

Adolf Hitler (1889-1945) là “Lãnh tụ và Thủ tướng đế quốc” (kiếm nguyên thủ quốc gia nắm quyền Đế quốc Đức, kể từ năm 1934. Ông thiết lập chế độ độc quyền quốc gia xã hội của Đế tam Đế quốc. Ông đã gây ra Đế nhị thế chiến, thúc đẩy một cách có hệ thống quá trình tước đoạt quyền lợi và sát hại khoảng sáu triệu người Do Thái châu Âu cùng một số nhóm chủng tộc, tôn giáo, chính trị khác, được gọi là cuộc Đại đồ sát dân Do Thái (Holocaust).

1. Đơn vị đo lường tương đương 4,54 lít ở Anh, 3,78 lít ở Mỹ.

1. Một lãnh tụ tôn giáo người Do Thái trong Kinh Thánh.

2. 1 dặm = 1,6 km

1. William Howard Taft: Tổng thống Mỹ thứ 27.

1. Thomas Woodrow Wilson: Tổng thống Mỹ thứ 28.
1. Thomas Edward Lawrence (1888 - 1935): Sĩ quan quân đội Anh, nổi tiếng từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đóng vai trò nổi bật trong cuộc nổi dậy của Ả-rập năm 1916-1918. Ông là tác giả của cuốn tự truyện Seven Pillars of Wisdom (Bảy trụ cột của sự khôn ngoan).
1. Tham khảo câu chuyện về kỳ bầu cử Harding trong cuốn Trong chớp mắt (Blink) của Gladwell, do Alpha Books xuất bản.
2. 1 feet = 0.3 m
1. Herbert Clark Hoover (10/8/1874 – 20/10/1964), tổng thống thứ 31 của Hoa Kỳ (1929-1933).
- (1) Chữ Geshe có thể tạm dịch là Hòa thượng, một chức vị rất được tôn kính; còn Rinpoche có nghĩa là Sư trưởng, người đứng đầu một tu viện.
- (2) Một thành phố ở Sikkim, bang Tây Bengal, Ấn Độ, thuộc khu vực địa lý tự nhiên phía Đông dãy Himalaya. Thành phố này nằm trong vùng biên giới giữa Ấn Độ với các nước Nepal, miền Nam Tây Tạng, Bhutan và Bangladesh.
- (3) Tức prayer wheels, dạng hình con suốt hay con quay, có thể được làm từ kim loại, gỗ,...
- (4) Căn cứ theo ngày tháng năm sinh và các mốc công trình nghiên cứu, chúng tôi cho rằng học giả này chính là bá tước Alexander Staël von Holstein (1877–1937) người Estonia.
- (5) Ngôn ngữ thiêng của Phật giáo Nguyên Thủy
- (6) Chính là thành phố có tu viện Yi Gah Cholin này.
- (7) Lưu ý là hành trình này của tác giả diễn ra vào giai đoạn đầu thế kỷ 20 nên xin tránh lầm lẫn giai đoạn lịch sử này của Tây Tạng với những giai đoạn khác.
- (8) Nguyên văn tiếng Anh: “Alone I wander a thousand miles... And I ask my way from the white clouds”. Do đây là câu nói của vị Phật Di Lặc tương lai theo quan niệm Tiểu Thừa nên độc giả cần tránh sự đồng nhất với vị Phật Di Lặc quen thuộc trong văn hóa Phật giáo Việt Nam.
- (9) Mahapandit Rahul Sankrityayan (1893–1963) là học giả Ấn Độ. Được xem là cha đẻ của chủ nghĩa văn học xê dịch Ấn Độ. Ông đã đến rất nhiều vùng lãnh thổ trong khu vực Nam Á và quanh rặng Himalaya.
- (10) Karakoram hay Karakorum, là rặng núi lớn trải qua Pakistan, Ấn Độ (Ladak) và Tân Cương. Trong bản tiếng Anh và bản cũ của dịch giả Nguyễn Phong đều dùng Karakorum. Song, trong quá trình tìm kiếm và xác nhận tư liệu, First News phát hiện thêm địa danh Karakorum – cổ đô Mông Cổ vào thế kỷ 13. Vì thế, để tránh nhầm lẫn, chúng tôi dùng Karakoram.
- (11) Các chorten này có nguồn gốc từ các stupa của Ấn Độ, tức tháp chứa hài cốt các vị tăng sư. Các tháp này có thể có dạng một tháp lớn hay nhiều tháp nhỏ. Ở đây có lẽ tác giả đang nói tới các tháp nhỏ.
- (12) Danh hiệu chỉ những vị tu khổ hạnh đã đạt được phép thần thông.
- (13) Bảo tàng nổi tiếng ở Ấn Độ, nơi lưu trữ nhiều tác phẩm nghệ thuật độc đáo.
- (14) Một trong hai khu vực tranh chấp biên giới chính, ở giữa Ấn Độ và Trung Quốc ngày nay. Có lẽ khu vực này trước đây cũng từng thuộc tiêu quốc Guge xưa.
- (15) Sven Anders Hedin (1865–1952) là nhà thám hiểm người Thụy Điển. Ông đồng thời tự minh họa trong những tác phẩm kể lại những hành trình của mình. Ông đã có nhiều khám phá quan trọng về mặt địa chất và địa lý khu vực Trung Á.
- (16) Alexandra David-Néel (1868–1969) là một học giả và nhà thám hiểm người Pháp–Bi. Bà nổi tiếng với những hành trình khám phá thế giới của mình, trong đó có chuyến đi đến Tây Tạng năm 1924, khi vùng đất này vẫn là vùng cấm với nhiều người nước ngoài. Cuốn “Huyền thuật và các đạo sĩ Tây Tạng” của bà cũng là một trong những cuốn sách được tác giả Nguyễn Phong dịch sang tiếng Việt.
- (17) Đây là một ngọn núi thuộc rặng Transhimalaya – dài 1.600 km và chạy song song theo suốt chiều dài rặng Himalaya chính. Nó ở gần nơi bắt đầu của nhiều con sông lớn ở châu Á.
- (18) Ngày nay là vùng Sikkim của Ấn Độ, nằm ở mặt nam của Tây Tạng. Hành trình của tác giả cho đến lúc này đúng là theo dọc hệ thống rặng Tuyết Sơn.
- (19) Tức hư không không có biên giới, là một cấp độ trong khái niệm định của tu hành bậc cao, lấy yếu tố không trong sáu đại định là địa, thủy, hỏa, phong, không và thức làm đối tượng nghiên cứu và tu tập.
- (20) Học giả nổi tiếng người Anh, một trong những người châu Âu tiên phong tìm hiểu và truyền bá triết lý phương Đông vào phương Tây. Cuốn “Ngọc sáng trong hoa sen” (The Wheel of Life) của ông, do dịch giả Nguyễn Phong phỏng tác đã được First News cho ra mắt năm 2011.
- (21) Học giả nổi tiếng người Anh, một trong những người châu Âu tiên phong tìm hiểu và truyền bá triết lý phương Đông vào phương Tây. Cuốn “Ngọc sáng trong hoa sen” (The Wheel of Life) của ông, do dịch giả Nguyễn Phong phỏng tác đã được First News cho ra mắt năm 2011.
- (22) Ngày nay là công viên hươu nai quốc gia Ấn Độ. Tương truyền khi xưa, đức Phật đã truyền dạy Phật pháp cho vị Lạt Ma đầu tiên tại đây.
- (23) Bộ kinh được cho là nền tảng của Bà La Môn giáo, có ảnh hưởng đến nhiều tôn giáo trên thế giới, trong đó có Phật giáo.

- (24) Hiện tượng xác các Lạt Ma Tây Tạng tự bảo quản và không bị hư hại hiện vẫn là một trong những bí ẩn đối với giới khoa học.
- (25) Nyanatiloka Mahathera (1878–1957), ông là một trong những người châu Âu tiên phong đi theo tu đạo Phật giáo.
- (26) Shanti Devi (1926–1987). Câu chuyện kỳ lạ của bà còn thu hút cả sự chú ý của Mahatma Gandhi và chính ông cũng đã giúp điều tra lại sự việc.
- (27) Lãnh thổ của Vương quốc Thổ Phồn xưa giờ bị xé lẻ, phân tán trong lãnh thổ các nước Ấn Độ, Afghanistan, Pakistan, Bangladesh, Bhutan, Nepal, Trung Quốc, Myanmar,... Từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 9, vương quốc này gần như thống lĩnh toàn bộ con đường tơ lụa.
- Từng là nơi ở của các Đạt Lai Lạt Ma Tây Tạng, hiện tại là một viện bảo tàng lớn và là một trong những di sản văn hóa thế giới.
- (29) Còn được gọi là Ninh Mã, Mũ Đỏ hay Cự Dịch.
- (30) Ông trở thành đế vương cuối cùng của vương triều Thổ Phồn.
- (31) Cả 3 ông đều là những nhân vật nổi tiếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Nandalal Bose là họa sĩ; Rabindranath Tagore là nhà thơ, là người châu Á đầu tiên đoạt giải Nobel Văn học; còn Mahatma Gandhi là nhà cách mạng Ấn Độ, một trong những nhân vật kiệt xuất của thế giới thế kỷ 20. Vào thời kỳ này, tình hình chính trị Ấn Độ đang đứng trước bước ngoặt lịch sử và 3 nhân vật này có những ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ.
- (32) Cả 3 ông đều là những nhân vật nổi tiếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Nandalal Bose là họa sĩ; Rabindranath Tagore là nhà thơ, là người châu Á đầu tiên đoạt giải Nobel Văn học; còn Mahatma Gandhi là nhà cách mạng Ấn Độ, một trong những nhân vật kiệt xuất của thế giới thế kỷ 20. Vào thời kỳ này, tình hình chính trị Ấn Độ đang đứng trước bước ngoặt lịch sử và 3 nhân vật này có những ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ.
- (33) Cả 3 ông đều là những nhân vật nổi tiếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Nandalal Bose là họa sĩ; Rabindranath Tagore là nhà thơ, là người châu Á đầu tiên đoạt giải Nobel Văn học; còn Mahatma Gandhi là nhà cách mạng Ấn Độ, một trong những nhân vật kiệt xuất của thế giới thế kỷ 20. Vào thời kỳ này, tình hình chính trị Ấn Độ đang đứng trước bước ngoặt lịch sử và 3 nhân vật này có những ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ.
- (34) Reting Rinpoche là một tước vị trong hội đồng trưởng lão Tây Tạng, là người có nhiệm vụ tìm kiếm những Hóa Thân của các Đạt Lai Lạt Ma.
- (35) Đây cũng là một chức vị trong hội đồng trưởng lão Tây Tạng.
- (36) Đây là một trong những hồ nước ngọt ở cao nguyên Tây Tạng, rộng 410 km² và nơi sâu nhất là 90m. Ở phía tây của hồ này là hồ nước ngọt Rakshastal và hai hồ được nối với nhau bởi kênh Ganga Chhu tự nhiên.
- (37) Đồng nhất với hình tượng la sát trong văn hóa Trung Quốc và Đông Nam Á.
- (38) Đây là một trong ba vị thần lớn nhất trong tín ngưỡng và tôn giáo Ấn Độ cùng các thần Brahma và Vishnu.
- (39) Trong bản tiếng Anh là May they be happy
- (40) Ghi chú của tác giả: Những bức ảnh hiện được lưu trữ tại thư viện Dharamsala và Đông Kinh. Giáo sư Ono, một học giả nổi tiếng của Nhật đã khởi xướng những nghiên cứu những lời chú giải kinh điển bằng tranh ảnh này.
- (41) Tuy gọi là “hỏa xà” nhưng thực tế chỉ là danh xưng nhằm ví von đường chuyển động của luồng khí trong cơ thể tựa như hình thể con rắn, chứ không phải là dùng một con rắn thật để luyện. Ngoài ra, phương pháp dùng “hỏa xà” kundalini khác với phương pháp Tummo (lửa Tam Muội) đã đề cập ở những phần trước, dù rằng mục đích cuối cùng của cả hai là như nhau.
- (42) Tức Dhyani Buddha, gồm Đại Phật Như Lai (Vairocana) ở chính giữa, A Di Đà Như Lai (Amitabha) ở phía tây, A Súc Bệ Như Lai (Aksobhya) ở phía đông, Bảo Sanh Như Lai (Ratnasambhava) ở phía nam và Bất Không Thành Tựu Như Lai (Amoghasiddhi) ở phía bắc.
- (43) Jawaharlal Nehru (1889–1964): nhà lãnh đạo phong trào giành độc lập cho Ấn Độ từ các nước đế quốc. Ông trở thành thủ tướng đầu tiên của nước Cộng hòa Ấn Độ độc lập ngày nay.
- Tiếng Nga: Михайл Сергеевич Горбачёв, tiếng Anh thường viết là Gorbachev (BT).
- Cựu Tổng thống Nam Phi, nhiệm kỳ 1989-1994, đoạt giải Nobel Hòa bình năm 1993 (BT).
- Các nhà kinh tế học cổ điển tin vào quyền lực của sức mạnh thị trường và bản chất tự điều chỉnh của nền kinh tế. Khi tốc độ tăng trưởng giảm, tiền lương và lãi suất ngân hàng hiển nhiên cũng giảm sút đến mức kích thích phải có đầu tư mới. Có đầu tư mới sẽ xuất hiện thêm công ăn việc làm, thu nhập tăng và kinh tế lại phát triển cho đến khi giá cả tăng khiến nền kinh tế lại lâm vào tình trạng suy thoái.
- Quan niệm về “người có quyền hành động tự do” là cả một câu chuyện dài. Một nhân vật phê bình sáng suốt là Jean Michelet, nhà sử học xuất chúng người Pháp về lịch sử Cách mạng Pháp. Người ủng hộ khác

là Thomas Jefferson, người cổ vũ cho Cách mạng Pháp, do vậy là kẻ thù của chế độ quân chủ. Theo ông, áp đặt chủ nghĩa cộng hòa lên người Anh là hợp lý. Điều này có thể xảy ra sau khi quân đội Pháp xâm chiếm nước Anh, có điều gì ông đã tiếp thu.

Francis Galton, anh em họ của Charles Darwin, người đã đưa ra khái niệm hồi quy về giá trị trung bình khi đang nghiên cứu các thế hệ của dòng đậu ngọt Hà Lan (BT).

Thời kỳ này Thủ tướng được gọi là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, có thể sử dụng cả hai cách gọi này (BT).

Archie Brown: Giáo sư Chính trị học thuộc trường Đại học Tổng hợp Oxford, viện sĩ đầu tiên của phương Tây nhận ra Gorbachev là một người cộng sản có đầu óc cải tổ. Trong các bài bình luận đầu tiên của mình về Gorbachev, ông coi đó là vị tổng bí thư tương lai ưa chuộng cải tổ. Trong cuốn *The Gorbachev Factor* (Nhân tố Gorbachev), (Oxford, Oxford University Press, 1996), một công trình nghiên cứu uyên bác nhất về Gorbachev và thời đại của ông, tác giả đã đặc biệt dành thiện cảm cho Gorbachev.

Theo tài liệu Nga, Gorbachev là ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị từ năm 1979, ủy viên Bộ Chính trị từ năm 1980 (BT).

Là Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp toàn Liên bang trong suốt thời kỳ Gorbachev cầm quyền (BT).

Aleksandr Yakovlev đưa ra sự đánh giá không tăng bốc về kỹ nguyên Andropov. Rốt cuộc đó chỉ là “phù bụi khi mức độ vượt quá tiêu chuẩn vệ sinh tối thiểu”. A. N. Yakovlev, Predislovie, Obval, Posleslovie (Moskva, Novosti, 1992), tr. 102.

Người phụ tá của Andropov dính líu nhiều nhất là Arkady Volsky và ông ta đã đưa ra nhiều lời giải thích khác nhau về tình tiết. Angus Roxburgh, *The Second Russian Revolution* (London, BBC Books, 1991), tr. 17; Brown, *The Gorbachev Factor*, tr. 67-69

Tác giả đã tổ chức một hội nghị về Gorbachev và các nhà lãnh đạo Liên Xô tại trường Đại học London, có mời các đại biểu nước ngoài và Văn phòng Khối Thịnh vượng chung tham dự. Họ từ chối và sau đó giải thích rằng nếu báo chí viết là các viện sĩ và các nhà ngoại giao tỏ ra thiên vị với Gorbachev thì điều này có thể bị những kẻ trong Điện Kremlin lợi dụng để gièm pha chống lại ông ta. Một người hợp với phương Tây hẳn là không hợp với Điện Kremlin.

Một dấu hiệu nghiêm trọng của vấn đề có thể được phát hiện từ thực tế là năm 1979 và 1980, sau khi các thanh tra thanh sát 20 nghìn loại máy móc và các dụng cụ chế tạo máy móc tại Liên bang Xô viết, khoảng 1/3 số máy móc đó đã không còn được sản xuất và về cơ bản được hiện đại hóa.

Gorbachev tuyên bố trong một bài diễn văn trước phiên họp Ban Chấp hành Trung ương Đảng về khoa học và văn hóa ngày 6/1/1988. Bài này được đăng trên tờ *Literaturnaya gazeta* ngày 11/1/1988. Gorbachev tự vệ trước sự chỉ trích cuộc cải cách mà ông chủ trương không được phiên họp Ban Chấp hành Trung ương tháng 4/1985 thông qua suôn sẻ.

Mối quan hệ giữa Gorbachev và Shevardnadze rất hòa hợp và sự gắn gũi giữa hai cá nhân này dường như ngày càng phát triển. Lần đầu họ gặp nhau tại Hội nghị Đoàn Thanh niên Kosomol vào cuối năm 1950 và nhanh chóng trở nên thân thiết. Từ Georgia đến Stavropol chỉ một quãng đường ngắn và hai người này liên tục gặp gỡ trao đổi, thảo luận chính trị. Nhà nghỉ của Bộ Chính trị của Gorbachev ở vùng Pitsunda, một địa điểm khá đẹp và thơ mộng trên bờ Biển Đen thuộc Georgia, hai người luôn gặp gỡ trao đổi tại đây.

Shevardnadze sau này trở thành Chủ tịch Đảng ủy của Georgia. Cả hai đều phản đối việc đưa quân vào Afghanistan. Khi giữ cương vị Bí thư phụ trách nông nghiệp trong Ban Chấp hành Trung ương, ông đã bảo vệ các cuộc thí nghiệm của Shevardnadze trong các khu vực nông nghiệp thuộc Georgia. Cả Gorbachev và Shevardnadze đều sử dụng tài liệu từ hàng loạt các bài báo theo chỉ dẫn của Andropov, đồng thời tin rằng muốn xây dựng và duy trì chủ nghĩa cộng sản thì cần phải cải cách. Họ đã bị dao động trước nạn tham nhũng và suốt mùa đông 1984-1985, ở Pitsunda, Gorbachev đã nhất trí với cách đánh giá của Shevardnadze rằng mọi việc đều đang ở tình trạng hỗn độn. Carolyn McGiffert Ekedahl và Melvin A. Goodman, *The Wars of Eduard Shevardnadze* (Các cuộc chiến tranh của Eduard Shevardnadze), (London, Hurst, 1997), tr.29-33.

Năm 1985, Gorbachev coi nhiệm vụ chính là cải thiện tình hình trì trệ trong xã hội và điều chỉnh các “khuyết tật” của chủ nghĩa xã hội.

Sự thiếu nhận thức của Gorbachev về tác động của chiến lược tăng tốc đi kèm với quyết định của các nhà chức trách trung niên, với nhiều lý do không thể hiểu nổi, để tăng tốc trong khu vực luyện kim năm 1985. Một phóng viên đã tức giận viết: “Tôi thật sự lo lắng như một người mẹ, một người phụ nữ khi những đứa con gái của mình chấp nhận rủi ro để đi tìm người bạn đời. Con gái tôi thích đi sàn nhảy, nhưng khi trở về gương mặt lại ngấn nước mắt. Thủ tướng tương, những chàng trai đến đây gào thét, hò hét cùng tiếng nhạc và rồi đánh nhau.” Ngày 9/3/1997, *Financial Times* (Thời báo Tài chính) đã trích dẫn một bản tin trên thông tấn xã Itar-Tass năm 1988. Việc này cho thấy chủ trương công khai được truyền tải bằng các hình ảnh âm nhạc năm 1988 và các ban nhạc này đã trở thành hiện tượng nổi tiếng. Một ngày sau, một trong những nhạc công Nga giải thích thành công của thể loại nhạc này như sau: “Với âm nhạc của chúng tôi, người

hâm mộ có thể gào thét, nhảy múa, văng tục và làm nhiều hành động khác với ngày thường để thoát khỏi những áp lực mà họ phải chịu đựng. Chỉ khi nào làm được như vậy họ mới chịu về nhà và ngủ ngon." Khu vực chế tạo máy là một lĩnh vực có thể mạnh truyền thống nhưng khu vực chế tạo thiết bị điện và điện tử lại đang trong tình trạng tụt hậu, vẫn còn là một điểm yếu nghiêm trọng.

Tatyana Zaslavskaya, *Kommunist* (Chủ nghĩa cộng sản), tập 13, 1985. Cuốn sách này được Ban Bí thư Trung ương xuất bản, trong đó tác giả nói về sự lãnh đạo của Đảng và đã đưa ra hai cách diễn đạt, nhân tố con người và sự công bằng xã hội, nhận được sự ủng hộ rộng rãi của Gorbachev. Đầu tư vào khu vực chế tạo máy đã tăng lên 80%.

Mikhail Gorbachev, *Perestroika: New Thinking for Our Country and the World* (Perestroika: Một tư duy mới đối với đất nước và thế giới), (London, Collins, 1987), tr.19. Vào tháng 11/1988, ông thậm chí đã biết thu nhập quốc gia đang có chiều hướng suy giảm trong giai đoạn đầu những năm 1980. Trong cuốn *Memoirs* (Hồi ký), Gorbachev viết sự tăng trưởng kinh tế đã chấm dứt hoàn toàn cho đến đầu những năm 1980 (London, Doubleday, 1996), tr.216.

Chương trình dự thảo, đăng trên tờ Pravda, ngày 7/3/1986, nhấn mạnh giai đoạn hiện tại của sự phát triển chủ nghĩa cộng sản như một phần không thể tách rời trong quá trình phát triển chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, giai đoạn này đã không được đề cập trong văn bản cuối cùng nói tới thời đại của những cải cách. Thuật ngữ chủ nghĩa xã hội căn bản là do Lenin khởi xướng nhưng các tác giả đã không thể hiểu nổi ý nghĩa thật sự của thuật ngữ này. Lenin đã sử dụng nó để miêu tả sự kết nối giữa bộ máy kinh tế thời chiến của Đức trong giai đoạn đó với chính quyền cách mạng Xô viết. V. I. Lenin, *Polnoe Sobranie Sochinenii* (Moskva, Gosizpollit, 1963), tập 36, tr.300; Mau, *Political History* (Lịch sử chính trị), tr.119

Một chương trình Đảng được điều chỉnh, áp dụng năm 1961, do Đại hội Đảng lần thứ 27 thông qua và như người ta mong đợi, đây sẽ là một chương trình cải cách hiệu quả trong tương lai. Một trong những khó khăn đã vượt qua là việc cấp cho mỗi hộ gia đình một căn hộ cho đến năm 2000. Tuy nhiên, không ai tính tới việc cam kết vội vàng này khiến đất nước phải chịu phí tổn bao nhiêu. Trong một lúc nóng vội dẫn đến hậu quả Nhà nước không đủ sức chi trả cho gánh nặng đó. Điều này thông thường chẳng có vấn đề gì nhưng lời hứa bị lãng quên mới là chỗ nảy sinh vấn đề.

Boldin, *Ten Years That Shook the World* (Mười năm làm chấn động thế giới), tr.69-70. Gorbachev đã đến trong chiếc xe sang trọng của Bộ Chính trị. Khi còn là bí thư thứ nhất của Moskva, Yeltsin chỉ đi bằng phương tiện công cộng và điều này đã giúp ông thêm nổi tiếng về sau.

Boldin, sách cùng tên, tác giả nói rằng sau này ông đã thông báo với Raisa về chương trình chuyến viếng thăm của họ. Raisa đã không chú ý và nói cứ để mọi việc tự nhiên, bà đã tỏ ra rất tốt khi các quan khách tới nhà.

Gorbachev, *Hồi ký*, tr.201, viết Ligachev (sau này trở thành cánh tay phải của ông) và Zimyaning (nhà tư tưởng hàng đầu) đã lần đầu đề nghị bài diễn văn được phát trực tiếp trên vô tuyến và ông đã nghe theo lời khuyên của họ.

Một đoạn bí mật trong Nghị quyết Đảng — Chính quyền về việc điều chỉnh số lượng rượu mạnh hàng năm giảm xuống. Nó là nét đặc trưng của thời kỳ mà những nghị quyết kiểu như vậy được coi là tối mật.

Boldin, sách cùng tên, tr.110, đưa ra các bình luận sắc sảo của Yakovlev. Boldin cũng cho rằng Gorbachev thay đổi cả vạt hàng ngày và cả áo sơ mi nữa. Một ví dụ khác trong tính cách cá nhân của ông là việc tẩy cái bớt trên trán trong các bức ảnh chụp chính thức. Chikhi Gorbachev trở nên nổi tiếng thì ông mới để lại mà thôi. Diễn viên hài kịch Anh Bob Monkhouse từng nói: "Gorbachev liệu có phải là một tên đế quốc?" "Tất nhiên rồi!" "Tại sao?" "Ông ta có cả một bản đồ trên trán".

Mức độ của nhiệm vụ này có thể cảm nhận được từ sự thật Ligachev thông báo với Ban Chấp hành Trung ương tháng 4/1985 ngắn gọn trước khi triển khai chiến dịch, rằng năm 1984, 199 nghìn đảng viên và 370 nghìn đoàn viên đã bị chính quyền khiển trách vì sử dụng rượu mạnh. Stephen White, *Russia Goes Dry: Alcohol, State and Society* (Nước Nga sẽ cạn kiệt: Rượu mạnh, Nhà nước và Xã hội), (NXB Đại học Cambridge, 1996), tr.67. Người quan tâm nhất đến chiến dịch chống rượu mạnh là Ligachev, một người kiêng rượu, và Mikhail Solomentsev, một người nghiện rượu có tư tưởng cải cách. Một trong những sản phẩm phụ của chiến dịch này là Gorbachevka, một chất men khiến người ta nói không ngừng đến perestroika!

Thất bại của cuộc cải cách trong việc cải thiện mức sống của nhân dân đã dẫn tới sự các cuộc xung đột trong giới lãnh đạo, vào tháng 10/1987 tại Ban Chấp hành Trung ương, Boris Yeltsin đã lên tiếng chỉ trích gay gắt Gorbachev về tiến trình cải cách và một số vấn đề khác. Hai bên đã không còn chung tư tưởng và phương thức thực hiện, Yeltsin đã bị thôi giữ chức bí thư thứ nhất trong ủy ban đảng Moskva ngay tháng sau đó.

Voprosy ekonomiki, số7, 1987, đã cung cấp nhiều chi tiết về tiền lệ này. Alec Nove, trong cuốn *An Economic History of the USSR 1917-1991* (Lịch sử kinh tế của Liên bang Nga 1917-1991), (London, NXB Penguin, 1992), tr.397. Các nguồn thu nhập có được từ buôn bán tiếp tục bị cấm. Luật đối với hoạt

động cá thể, tháng 11/1986, đã hợp pháp hóa các hoạt động của doanh nghiệp tư nhân, chính thức vào năm 1989, người có liên quan chỉ ở con số 300 nghìn. Bước đột phá đối với hoạt động hợp tác xã xuất hiện tháng 5/1988, với việc thông qua luật hợp tác xã. Các HTX có thể thuê lao động ngoài biên chế không hạn chế số lượng thông qua việc ký hợp đồng. Do vậy, họ đã phát triển nhanh chóng thành các công ty tư nhân. Luật về thuê mướn bất động sản, 1989, và luật đất đai, 1990, mở rộng các hoạt động kinh tế của khu vực phi Nhà nước.

Một ước tính về chi phí nhập khẩu thực phẩm, các thực phẩm khác và các hàng hóa tiêu dùng từ các nước phương Tây trong suốt những năm 1970 là 180 tỷ USD. E. hevardnadze, *Moi vybor, Vzhashchitu demokratiu svobody* (Moskva, Novosti, 1992), tr.107.

Brown, *The Gorbachev Factor*, tr.123, coi phiên họp toàn thể Ban Chấp hành Trung ương tháng 1/1987 như bước khởi đầu quan trọng cho cải cách chính trị.

Gorbachev, *Hồi ký*, tr.230. Ông hiểu cần phải dừng cảm đương đầu với những khó khăn nhưng Bộ Chính trị lại quyết định tách việc cải cách giá cả và việc này sẽ hoãn lại cho tới khi có quyết định cuối cùng. Nó tương tự như việc châm một mớ bụi nhụi đang cháy leo lét âm ỉ.

Gorbachev, *Hồi ký*, tr.244, người chỉ ra khát vọng lớn lao của ông và ham muốn quyền lực không có gì là sai trái. Tr.245, Gorbachev cho rằng kết luận cuối cùng mà người nào đó rút ra là sự thật Yeltsin không phải là một nhà cải cách. Nếu Gorbachev tin điều này vào thời điểm đó, nó đã là một đánh giá sai lầm nghiêm trọng.

Matlock, *Autopsy on an Empire*(Xem xét về một đế chế), tr.115. Thuật ngữ “tôn sùng cá nhân” là thuật ngữ dựng cho cách lãnh đạo của Stalin.

Sách cùng tên, tr.115. Ngày tiếp theo, George Shultz, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đã gặp Gorbachev nhưng ông dường như không chú ý. Shultz phàn nàn với Matlock rằng Gorbachev đã gọi lại cho ông hình ảnh một đầu sĩ không bao giờ biết bị đánh bại là gì, một con người tự tin và biết đánh giá. Lúc đó ông hành động như một người đang giương buồm đẩy con thuyền ra khơi.

Tại Đại hội Đảng lần thứ 27 (6/3/1986), người ta tự hào tuyên bố: vấn đề dân tộc, vấn đề còn sót lại từ quá khứ, đã được Liên bang Xô viết giải quyết trọn vẹn và thành công

Cuộc chiến tranh tại Afghanistan đã khiến Liên bang Xô viết phải gánh chịu chi phí 3-4 tỷ rúp hàng năm (tương đương với 4-6 tỷ đô la). N. I. Ryzhkov, *Perestroika, Istoriya predatelstv* (Moskva, Novosti, 1992), tr.232.

Casey biết CIA đang đề rò rỉ thông tin mật nhưng không biết Aldrich Ames, một nhân viên CIA đầy kinh nghiệm đã tiếp cận với KGB. Ames cung cấp cho Moskva rất nhiều thông tin quý giá trong suốt thời kỳ Gorbachev cầm quyền, cho phép KGB làm nhiều các nguồn tin của CIA về Liên bang Xô viết và cũng đã phản công ngược lại với các cơ quan tình báo Mỹ. Kryuchkov có nhiều bằng chứng cho Gorbachev thấy mạng lưới tình báo của người Mỹ. Người ta nghi ngờ Shevardnadze là người để lộ thông tin này.

Shultz đã thấy ở Shevardnadze sự nồng nhiệt, trung thành và thân thiện. Shultz đã tổ chức một chuyến du thuyền tới Potomac, tấu lên khúc nhạc của vùng Giorgia với tiêu đề “Giorgia trong tâm trí tôi” và sắp xếp cho dàn hợp xướng Nga hát những bài đơn ca truyền thống của vùng Giorgia cho đoàn của Shevardnadze thưởng thức. Ở Moskva, khi các cuộc hươu lượng căng thẳng và khó khăn đang diễn ra, Shultz cùng ba người Nga ở đại sứ quán Mỹ biểu diễn khúc nhạc “Giorgia trong tâm trí tôi”. Việc này làm dịu bầu không khí căng thẳng. Ekedahl và Goodman, *Wars of Eduard Shevardnadze*, tr.106-107.

Tháng 7/1987, Gorbachev phát biểu trước một đám đông: Chính sách công khai là một quá trình học tập lẫn nhau. Chúng ta không có truyền thống văn hóa thảo luận và luận chiến, ở đây con người tôn trọng ý kiến quan điểm của đối phương. Chúng ta là con người bằng xương bằng thịt, có tình cảm, có lý trí. Tôi không giả đò biết sự thật; chúng ta phải cùng nhau tìm hiểu sự thật. Doder và Branson, *Gorbachev*, tr.77. Ý nói đến chiến thắng của Hồng quân Liên Xô trong cuộc chiến tranh vệ quốc tại Stalingrad, nay đổi là Volgograd, năm 1942-1943.

Ước tính mức lương hàng năm của các nhà chức trách là 40 tỷ rúp (tương đương 60 triệu đô la), chiếm khoảng 10% ngân sách nhà nước, trước lúc lên tới đỉnh điểm được xem xét đánh giá. Alexander A.

Danilov, *The History of Russia: The Twentieth Century* (Lịch sử nước Nga: Thế kỷ XX), (New York, NXB Heron, 1996), tr.327.

Tuy nhiên, ông cắt giảm bộ máy Ban Chấp hành Trung ương còn 3 nghìn người. Mục đích là giảm số này xuống một nửa.

Raisa bị chỉ trích tại các cuộc họp. Sau cuộc họp thượng đỉnh Reykjavik, một phát ngôn của Đảng được hỏi: “Có phải bà đã tự trả tiền vé không?” Các câu chuyện cười thời gian này nhằm vào Raisa và Mikhail Sergeevich. Các cuộc công kích vào Raisa đều nhằm vào Mikhail Sergeevich, người không thể công kích công khai trước năm 1989.

Matlock, *Autopsy on an Empire*, tr.264-265. Năm 1992, Starkov cảnh báo với đại sứ: “Nếu ông công nhận chính sách công khai của Gorbachev, ông sẽ xúc phạm tất cả chúng tôi — những người đấu tranh để có nó.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng luôn đứng sau chúng tôi chỉ đến 8/1991. Gorbachev không để chúng tôi thực hiện chủ trương công khai nhưng chúng tôi đã thực hiện nó.”

Một trong những sản phẩm của nỗ lực này là các giáo sư trường Đại học Pedagogical thuộc Đại học Quốc gia Moskva có viết lại lịch sử nước Nga từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn hiện đại. Một trong những thành quả của việc này là nó được Danilov dịch sang tiếng Anh, với tiêu đề The History of Russia (Lịch sử nước Nga). Đây là một cuốn sách hay chứa đựng nhiều tư liệu quý giá. Nó phản ánh một thực tế là các học giả đáng kính này đã viết chân thực về lịch sử thời Marxist trước năm 1988 và cũng chính họ viết về giai đoạn lịch sử phi Marxist sau năm 1988.

Alec Nove, *An Economic History of the USSR 1917-1991* (Lịch sử kinh tế của Liên bang Xô viết 1917-1991), (London, NXB Penguin, 1992), tr.404. Tháng 3/1989, Boris Gostev, Bộ trưởng Tài chính, tuyên bố chính phủ cần vay 63,8 tỷ rúp. Sự thâm hụt 100 triệu rúp năm 1989 tương đương với 11,7% tổng sản phẩm quốc nội (Izvestiya, ngày 30/3/1989).

Gorbachev, Hồi ký, thừa nhận Moskva đã mất quyền kiểm soát ở hai nước cộng hòa này.

Hiến pháp Estonia được sửa đổi và công nhận quyền tư hữu. Đất đai, không khí, khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên và các phương tiện sản xuất cơ bản đều được công nhận là tài sản của Estonia. Đây là quyền của người Xô viết trong Hiến pháp Liên bang Xô viết (1977).

Gamsakhurdia bị lật đổ năm 1992 và Eduard Shevardnadze lên nắm quyền với sự giúp đỡ của người Nga. Boris Yeltsin, *The Struggle for Russia* (Cuộc đấu tranh vì nước Nga), New York, NXB Random, 1994), tr.39. Khi Yeltsin cho rằng căn phòng có thể bị nghe trộm, những người khác đã phá lên cười.

Gorbachev, Hồi ký, tr.642. Chỉ có ba Bí thư Ban Chấp hành Trung ương là Galina Semenova, Andrei Girenko và Egor Stroev ủng hộ Gorbachev. Đa số trong Ban Bí thư và các cơ quan Đảng ở địa phương đều muốn phế bỏ vị Tổng Bí thư.

Vadim Bakatin, *Izbavlenie ot KGB* (Moskva, Novosti, 1992), tác giả phát hiện có 250 nghìn nhân viên KGB và người làm việc cho tổ chức

Tháng 7/1990, ở Jurmala, Nga đồng ý dự thảo các hiệp ước với mỗi nước cộng hòa thuộc vùng Baltic, công nhận chủ quyền. Hiệp ước với Latvia và Estonia được ký vào tháng 1/1991. Hiệp ước với Lithuania bị hoãn vì các sự kiện tháng 2 và được ký ở Moskva ngày 29/7/1991, được Hội đồng Tối cao Lithuania phê chuẩn ngày 19/8/1991.

Matlock, *Autopsy on an Empire*, tr.802. Sự trì hoãn của Gorbachev về các hoạt động của Đảng vào ngày 24/8 không được thực hiện bằng một lệnh cấm hợp pháp. Ông đã phản đối việc cấm đoán Đảng nhưng không vui vì việc cấm đoán các cơ quan Đảng.

Matlock, sách cùng tên, tr.622. Vị đại sứ cũ cho biết người Mỹ đã vạch ra kế hoạch đặt các thiết bị nghe trộm ở đâu.

Hãn (khan) là nhà cầm quyền của đế chế Mông Cổ, thống trị nước Nga giai đoạn 1240-1480. Sa hoàng Boris, tức Boris Godunov, người được tôn làm Sa hoàng năm 1598, không thuộc dòng dõi quý tộc và thất bại trong việc giải quyết nạn đói và bệnh truyền nhiễm năm 1601-1603. Sau đó, nước Nga rơi vào nội chiến và phải chịu sự can thiệp của nước ngoài, đây được coi là thời kỳ hỗn loạn. Việc này chấm dứt với sự nắm quyền của triều đình Romanov vào năm 1613. Do vậy, trong tư tưởng người Nga, Sa hoàng Boris được gắn với chế độ quân chủ và sự hỗn loạn.

Một tuần sau, năm mới được tổ chức và phát trên truyền hình với buổi lễ kéo dài khoảng ba tiếng tại một nhà thờ lớn ở Leningrad.

Tức tên riêng của Brazauskas (BT).

Pravda, ngày 26/12/1989. Ông chấp nhận logic của một Đảng Liên bang trong một quốc gia liên bang vào năm 1991, nhưng sau đó đã quá muộn. Trong bài diễn văn của mình, Gorbachev đã lấy cớ viện các mối quan hệ của Lithuania với đại sứ quán Mỹ ở Moskva, kết tội họ có âm mưu “quốc tế hóa” vấn đề. Đây là một sự chỉ trích kỳ quặc. Đại sứ Mỹ đã gặp gỡ thường xuyên các nhóm đến từ ba nước cộng hòa Baltic.

Matlock. *Autopsy on an Empire*.

Trong một cuộc phỏng vấn với cựu đại sứ Mỹ ngày 14/3/1992, Ryzhkov phát biểu ông đã không giữ lòng trung thành với Gorbachev nữa, một điều mà sau này ông cảm thấy hối tiếc, đồng thời bày tỏ ông có thể thẳng cử nếu ông có lập trường kiên định. Matlock, sách đã dẫn.

Gorbachev, Hồi ký, tr.346. Một lý do chính để ước tính sự ủng hộ chính trị dành cho Yeltsin là cuộc cạnh tranh cá nhân gay gắt giữa hai chính trị gia.

Lần đầu tiên trong nhiều thập kỷ, không một đoàn đại biểu nước ngoài nào được mời. Không có gì ở Đại hội về phong trào cộng sản thế giới và các bộ máy Đảng mới đã bỏ qua tuyên bố rằng Liên bang Xô viết là một phần của phong trào này.

Gorbachev, Hồi ký, tr.369. Đây là một ví dụ khác về khả năng đánh giá tình hình của Gorbachev.

Đầu năm 1990, Abalkin — chủ tịch ủy ban nhà nước về cải cách kinh tế và Maslyukov — chủ tịch Đoàn Thanh niên Cộng sản, đã soạn thảo một bản ghi nhớ về việc giải quyết khủng hoảng kinh tế. Ngày

17/2/1990, họ trình lên Ryzhkov hai hướng giải quyết: chuyển đổi hệ thống hành chính mệnh lệnh hay tăng cường chuyển đổi sang một nền kinh tế thị trường có kế hoạch. L. Abalkin, Neispolzovanny shans (Moskva, NXB Politizdat, 1991), tr.123.

Manfred Wilke, "Hard facts" (Sự thật khó chịu), German Comments (Bình luận của người Đức), số 42, 4/1996, tr.24-25. Tình hình nghiêm trọng là Bộ Chính trị đã không thông báo cho các thành viên của Ủy ban Trung ương SED về bản báo cáo này. Các cuộc thương lượng với Tây Đức bắt đầu yêu cầu những người Tây Đức tài trợ 3 tỷ Đê-mác hàng năm.

Tác giả đã tham gia một cuộc hội thảo ở Reichstag về "40 năm nước Đức chia rẽ" khi Bức tường sụp đổ, bật tín hiệu cho việc bắt đầu chấm dứt sự chia rẽ nước Đức. Thời gian này, Gorbachev là một trong những vị anh hùng. Những người tham gia nhận thấy ngày đáng ghi nhớ này là một trong những kết quả về đường lối chính trị mới của ông.

Senn, Gorbachev's Failure (Sự thất bại của Gorbachev), tr.130. Gorbachev đã ký một nghị định và nghị định này được gửi tới Vilnius dưới dạng một bức điện tín.

Tư lệnh không quân Xô viết là Tướng Dzhokhar Dudaev, sau này là Tổng thống Chechnya. Ông này không cho phép có thêm quân Xô viết đổ bộ vào Estonia, do vậy không có bạo động ở Tallinn.

Gorbachev, Hồi ký, tr.579. Gorbachev nói thêm rằng lúc đó ông vẫn rất tin Yazov. Chernyaev gọi các bài diễn văn của Pugo và Yazov tại phiên họp của Xô viết tối cao là "đần độn, hỗn láo và đầy giả dối".

Tschernajew, Die letzten Jahre einer Weltmacht, tr.344.

Một số người Nga thân Xô viết quá thất vọng trước sự nổi lên của chủ nghĩa dân tộc ở Lithuania bắt đầu rời khỏi Lithuania. Năm 1990, dòng người khoảng 6.221 người rời đi nhưng năm 1991, con số này giảm xuống 5.504. Năm 1992, con số này là khoảng 13.672 người.

Lính mũ nồi đen thuộc Bộ Nội vụ. OMON đại diện cho đơn vị bán quân sự, có nhiệm vụ đặc biệt.

Matlock, Autopsy on an Empire, tr.795. Sau này, ông thông báo với đại sứ Mỹ rằng lúc đó ông không có lòng tin tôn giáo. Song, ông dần dần tin vào Chúa và giá trị của những lời cầu nguyện sau khi ông có cuộc sống an nhàn sau cuộc đảo chính tháng 8/1991.

Tschernajew, Die letzten Jahre einer Weltmacht, tr. 373. Kohl nói với Gorbachev rằng nếu ông tham gia cuộc gặp London với tư cách quan sát viên, ông sẽ trở thành thành viên chính thức trong cuộc gặp năm 1992 tại Munich.

Matlock, Autopsy on an Empire, tr.538. Niềm tin của bà Thatcher vào Mikhail Gorbachev bị lung lay sau khi hai bên rời khỏi văn phòng. Năm 1992, Vladimir Bukovsky chỉ cho Thatcher bản sao một tài liệu có chữ ký của Gorbachev, cam kết chi 1 triệu đôla cho Hiệp hội Công nhân mỏ do Arthur Scargill lãnh đạo, trong khi thợ mỏ đang tiếp tục đình công chống lại chính phủ của bà. Gorbachev đã thú nhận với bà không hề có bất cứ một quỹ nào của Xô viết tài trợ cho công nhân mỏ Anh chống lại bà. Không chắc chắn quỹ này có số tiền đó hay không.

Một số tác giả bản khoản liệu Gorbachev có đóng góp một phần trong nỗ lực khôi phục luật và trật tự bằng cách tách riêng văn phòng tổng thống với nội các của mình. Nội các của ông, được trao một số đặc quyền, sẽ đưa ra một vài cách thức mạnh mẽ để cứu lấy nhà nước Xô viết. Michael Urban, Vyacheslav Igrunov và Sergei Mitrokhin, The Rebirth of Politics in Russia (Sự tái sinh các nền chính trị ở nước Nga), (Cambridge, NXB ĐH Cambridge, 1997), tr.247; Yu. Burtin, Demokraticeskaya Rossiya (Nước Nga dân chủ hóa), 3/11/1991.

1. Elizabeth I (1533-1603): là Nữ hoàng Anh và Nữ hoàng Ireland từ 1558 cho đến khi băng hà. Bà trở nên bất tử với tên Faerie Queen trong thiên sử thi cùng tên của Edmund Spenser.

2. Hồng Y Richelieu (1585-1642): không là vua, mà là thủ tướng trong thời kỳ làm vua của người con trai bất tài của vua Henri IV là vua Louis 13. Từ năm 1624-1642, Hồng y Richelieu đã cai trị nước Pháp theo ý mình và muốn củng cố vương quyền trung ương và bành trướng các ảnh hưởng của nước Pháp qua khắp châu Âu.

3. David Lloyd George (1863-1945): là Thủ tướng Anh nhiệm kỳ 1905-1922.

4. Henri VIII (1491-1547): là một trong số những ông vua lớn nhất trong Lịch sử nước Anh.

5. Abraham Lincoln (1809-1865), (còn được biết đến với tên Abe Lincoln, tên hiệu Honest Abe, Rail Splitter, Người giải phóng vĩ đại): là Tổng thống Hoa Kỳ thứ 16, người đã dẫn dắt nước Mỹ qua cuộc khủng hoảng lớn nhất, cuộc Nội chiến Hoa Kỳ và chấm dứt chế độ nô lệ tại quốc gia này.

6. Lord George Gordon Noel Byron (1788-1824): là nhà thơ lãng mạn Anh, một trong những nhà thơ lớn của thế giới thế kỷ XIX.

7. Josephine de Beauharnais (1763-1814): là hoàng hậu nước Pháp, vợ đầu tiên của Napoleon.

8. Marie Walewska: người tình xứ Ba Lan, rất được Napoleon yêu chuộng.

9. Joe McCarthy: là thượng nghị sỹ Mỹ, đã từng phát động chiến dịch "săn lùng phù thủy" nhằm chống đảng cộng sản hồi những năm 1950.

10. Joseph P. Kennedy (1888-1969): rời bỏ làng New Ross ở hạt Wexford, Ireland đến Mỹ lập nghiệp. Ông

trở thành một tay làm thùng phuy chứa dầu hỏa chuyên nghiệp và lập một cơ sở thương mại vững chắc. Ông kết hôn và có ba người con gái, một con trai – một Patrick mới. Patrick cha nằm xuống. Patrick con lớn lên kết hôn với May Hiker và hạ sinh một trai cũng đặt tên Patrick. Đứa con trở thành Joseph Patrick Kennedy và tạo nên một đại gia đình Hoa Kỳ danh tiếng sau này...

11. Harry S. Truman (1884-1972): là Tổng thống thứ 33 của Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1945-1953.

12. Herbert Clark Hoover (1874-1964): tổng thống thứ 31 của Hoa Kỳ (1929-1933), là một kỹ sư mỏ nổi tiếng thế giới và là một nhà cầm quyền theo chủ nghĩa nhân đạo.

13. Dwight David “Ike” Eisenhower (1890-1969): là Tổng thống thứ 34 của Hoa Kỳ (1953-1961). Trong suốt Chiến tranh thế giới thứ hai, ông là Tổng tư lệnh quân Đồng minh ở châu Âu với quân hàm Thống tướng, và năm 1949 ông trở thành Tổng tư lệnh đầu tiên của NATO.

14. Là hệ thống lý luận kinh tế vĩ mô lấy tác phẩm Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ của nhà kinh tế học người Anh John Maynard Keynes (1883-1948) làm trung tâm và lấy nguyên lý cầu hữu hiệu làm nền tảng.

15. Kho dự trữ vàng quốc gia của Mỹ.

16. Adlai Stevenson: đảng viên Đảng Cộng hòa, từng thất bại trong cuộc chạy đua giành ghế tổng thống năm 1952 và 1956.

17. Nelson Aldrich Rockefeller (1908-1979): là cháu nội của nhà tỷ phú đầu tiên, John D. Rockefeller. Ông làm thống đốc tiểu bang New York gần bốn nhiệm kỳ (10 năm) rồi ra tranh cử ứng viên tổng thống sơ tuyển trong Đảng Cộng Hòa. Năm 1974 ông là Phó Tổng thống dưới thời Tổng Thống Gerald Ford.

18. James Earl “Jimmy” Carter, Jr (sinh năm 1924) là chính khách và là Tổng thống thứ 39 của Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1977-1981, đồng thời là quán quân Giải Nobel Hòa bình năm 2002.

19. Chủ nghĩa này quan niệm các công dân sinh ra ở địa phương trội hơn những người nhập cư.

20. Carey Estes Kefauver (1903-1963): là đảng viên Đảng Dân chủ, được chọn làm ứng viên Phó Tổng thống trong cuộc bầu cử năm 1956.

21. Hành trình danh dự.

22. Martin Van Buren (1782-1862): là Tổng thống thứ 8 Hoa Kỳ (1837-1841), đảng viên Đảng Dân chủ.

23. James Buchanan (1791-1868): là Tổng thống thứ 15 của Hoa Kỳ (1857-1861).

24. Ulysses Simpson Grant, tên khai sinh Hiram Ulysses Grant (1822-1885): là tướng của quân đội Liên bang miền Bắc trong Nội chiến Hoa Kỳ và là Tổng thống Hoa Kỳ thứ 18 (1869-1877).

25. James Knox Polk (1795-1849): là Tổng thống thứ 11 của Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1845-1849.

26. Stephen Grover Cleveland (1837-1908): là Tổng thống Hoa Kỳ thứ 22 và 24, và là tổng thống duy nhất phục vụ hai nhiệm kỳ không liên tục nhau 1885- 1889 và 1893-1897.

27. Vào cuối thế kỷ XVIII, Đảng Whig đại diện cho quyền lợi của những người theo đuổi tư tưởng cải cách về bầu cử, nghị viện và công tác từ thiện ở Anh. Từ giữa thế kỷ XIX, Đảng Tự do (Liberal Party) nổi lên với tư cách là đảng kế tục Đảng Whig.

28. Arthur Neville Chamberlain (1869-1940), nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao Anh. Từ 1918, là Hạ nghị sĩ; từ 1924-1929, nhiều lần tham gia chính phủ, giữ chức Bộ trưởng. Những năm 1937-1940 là Thủ tướng và thủ lĩnh Đảng Bảo thủ.

29. John Kenneth Galbraith: giáo sư kinh tế của trường Harvard, trước đây từng là Đại sứ tại Ấn Độ, được nhận huy chương của Tổng thống Hoa Kỳ.

30. Felix Frankfurter: nguyên Thẩm phán Tòa án Tối cao Hoa Kỳ.

31. John Quincy Adams (1767-1845): là tổng thống Hoa Kỳ thứ 6 (1826-1829), là con trai đầu và là con thứ hai của vị tổng thống Hoa Kỳ thứ 2, John Adams (nhiệm kỳ 1797-1801) và Abigail Adams. tiêu chuẩn mà với tư cách một chính khách, Jack luôn cố gắng noi theo để hình thành phương pháp quản lý (Sự gắn bó về mặt tình cảm với đất nước Ailen xưa kia chưa bao giờ làm giảm thái độ này). Jack nhanh chóng hoàn thành bước quá độ sang tuổi trưởng thành dưới áp lực của những ngày Hitler đẩy cả châu Âu và thế giới vào cuộc chiến tranh.

32. Tức là Đại Tây Dương, Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

33. Douglas MacArthur (1880-1964): là Tham mưu trưởng Quân đội Hoa Kỳ trong suốt thập niên 1930 và sau đó đóng vai trò quan trọng trên mặt trận Thái Bình Dương trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Trái lại điều này càng tăng thêm sự tự tin vốn có của ông.

34. Bobby Kennedy, còn được gọi tên tắt là RFK: là một trong hai người em trai của tổng thống Hoa Kỳ John F. Kennedy, với chức vụ tổng trưởng ngành luật pháp Hoa Kỳ từ 1961-1964. Ông là một trong những người cố vấn mà tổng thống Kennedy tin cậy nhất, và làm việc kề cận với tổng thống trong thời kỳ khủng hoảng vũ khí hóa tiễn của Cuba.

35. Henry Cabot Lodge, Jr. (1902-1985): là một Thượng nghị sỹ Mỹ của bang Massachusetts, một Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam Cộng hòa, và là một ứng cử viên Phó Tổng thống Hoa Kỳ. năm 1956 không hề khôn ngoan. Nhưng Jack Kennedy phớt lờ tất cả những sự đả đốn đó. Ông không chắc mình còn sống được bao

lâu nên đối với ông, liều lĩnh là điều duy nhất có ý nghĩa.

36. Lý thuyết gia chính trị xuất sắc, tác giả cuốn Quân Vương đã được Alpha Books xuất bản.

37. Đạo luật về các quan hệ quản lý lao động của Mỹ được Quốc hội thông qua năm 1947, bất chấp sự phủ quyết của Tổng thống Truman.

38. Hội nghị Postdam: từ ngày 17 tháng 7 đến ngày 2 tháng 8 năm 1945, tại cung điện Cecilienhof - Postdam, của các nhà lãnh đạo của phe Đồng minh là Harry S. Truman, Winston Churchill, Clement Attlee và Stalin để quyết định tương lai của nước Đức và châu Âu thời hậu chiến.

39. Robert Alphonso Taft II (sinh năm 1942): là thống đốc của tiểu bang Ohio thuộc Đảng Cộng hòa từ năm 1999 đến tháng 1/2007.

40. Henry Clay (1777-1852): là nhà hùng biện Mỹ thế kỷ XIX, người đại diện cho cả Nhà Trắng lẫn Thượng nghị viện.

41. Edmund Gibson Ross (1826-1907): là một chính khách biểu trưng cho bang Kansas sau Nội nước chiến Mỹ và sau trở thành thống đốc của New Mexico.

42. Liên Xô đã bắn hạ máy bay do thám U2 bay vào lãnh thổ của mình và tận dụng triệt để cơ hội vô giá này cho việc tuyên truyền.

43. Lúc đó, Martin Luther đang biểu tình ngồi ở một nhà hàng phân biệt chủng tộc.

44. George Catlett Marshall, Jr. (1880-1959): là một nhà lãnh đạo quân đội Hoa Kỳ, Bộ trưởng Quốc phòng. Marshall là tổng tham mưu trưởng của quân đội và là một cố vấn quân sự cấp cao cho Tổng thống Franklin D. Roosevelt.

45. Dean Acheson (1893-1971): Cựu ngoại trưởng Mỹ.

46. Henry Alfred Kissinger (tên khai sinh: Heinz Alfred Kissinger sinh năm 1923) là một nhà ngoại giao người Mỹ-Đức gốc Do Thái, giành giải Nobel Hòa bình năm 1973.

47. Otto Eduard Leopold von Bismarck là thủ tướng nước Đức và Vương quốc Phổ thế kỷ XIX, được nhiều người gọi là “Thủ tướng thép” do đường lối quân chủ bảo thủ cũng như chính sách chính trị thực dụng.

48. Tháng 9 năm 1938, Hiệp ước Munich được ký kết giữa Anh, Đức, Pháp và Ý. Qua đó Anh Pháp đã chấp nhận để Đức đưa quân vào đồng minh của mình là Tiệp Khắc nhằm tránh chiến tranh với Đức.

49. Mùa xuân năm 1961, Liên Xô phóng tàu Sputnik và nhà du hành vũ trụ Gagarin trở thành người đầu tiên du hành trong không gian.

50. Walter Ulbricht là Chủ tịch Hội đồng Nhà nước của Đông Đức.

51. Năm 1960, nước Pháp trở thành quốc gia thứ tư có kho vũ khí nguyên tử. Tổng Thống de Gaulle đã tuyên bố nước Pháp là một lực lượng nguyên tử độc lập thứ ba, sau Hoa Kỳ và Liên Xô. Ông cũng muốn phát triển nguyên tử thành một lực lượng đánh trả (force de frappe).

52. Từ của Harry Truman.

53. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, vào tháng 7 năm 1944, tại hội nghị ở Bretton Wood, 44 nước tham dự (có cả Liên Xô cũ) đã thống nhất thông qua hệ thống tiền tệ Bretton Wood dùng đồng đô-la Mỹ làm tiêu chuẩn tiền tệ của thế giới.

54. Một trong những người chủ trương nổi tiếng nhất của Thuyết hội tụ – thuyết xã hội học tư sản, cho rằng chế độ tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa đang phát triển theo những con đường ngày càng xích lại gần nhau và cuối cùng sẽ hòa nhập vào nhau, hình thành nên một xã hội mới, trong đó kết hợp những tính chất tích cực của chế độ tư bản và của chế độ xã hội chủ nghĩa.

55. Ủy ban chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, xã hội và phúc lợi khác của Quốc hội

56. Kế hoạch xâm lược Cuba do Cục Hành động (hay còn gọi là Cục Mật vụ) của CIA vạch ra. Cục trưởng Cục Hành động của CIA lúc đó chính là Richard Bissell. Thất bại của vụ Vịnh Con Lợn mà Bissell là tác giả chính đã hủy hoại thanh danh của ông ta.

57. Mongoose là tên được mã hóa của kế hoạch bí mật nhằm lật đổ Castro.

58. Tổng thống, nhân vật tai tiếng, nhà độc tài quá khích của nước Cộng hòa Dominique từ năm 1930-1939 và từ 1942-1961. Bị một toán vũ trang lạ mặt ở khu ngoại ô Lachaise ám sát vào chiều tối ngày 30 tháng 5 năm 1961.

59. Richard Helms được đề cử làm Phó Giám đốc CIA vào tháng 4 năm 1965 và lên nắm quyền lãnh đạo CIA từ tháng 6 năm 1966 đến đầu năm 1973. Helms được coi là vị tổng giám đốc tài ba nhất.

60. Học thuyết là cơ sở của chủ nghĩa toàn Mỹ, tuyên bố ảnh hưởng của Hoa Kỳ tới các nước thuộc khu vực Trung Nam Mỹ.

61. Từ lóng mà người Cuba dùng để chỉ người Mỹ.

62. Coretta Scott King: vợ của mục sư da đen Martin Luther King, người từ nhiều năm qua đã tiếp nối sự nghiệp đấu tranh của chồng cho quyền tự do và bình đẳng của con người.

63. Mahatma Gandhi (1869-1948), còn gọi là ông thánh Cam Địa: người chủ trương chống đối không bạo động.

64. Đảng 3 K, đảng cực đoan phân biệt chủng tộc.
65. Thước Anh, bằng 0,914 mét.
66. Một cách gọi khác của Đại học Mississippi.
67. Thành viên tích cực của Hiệp hội quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu, bị một kẻ lạ mặt bắn chết vào ngày 12 tháng 6 năm 1963 ngay trước cửa nhà riêng tại thành phố Jackson, bang Mississippi.
68. Mục sư, một thân tượng của phong trào chống phân biệt chủng tộc ở Birmingham, người cùng hoạt động rất tích cực với Martin Luther King.
69. Nhà sử học nổi tiếng, tác giả nhiều cuốn sách về cuộc đời của Martin Luther King.
70. Chủ tịch NAACP (Hiệp hội các quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu)
71. Trung tá bộ binh làm cố vấn sư đoàn 7BB tại vùng IV chiến thuật (miền Nam Việt Nam) từ năm 1962-1963.
72. Được hiểu là mối nguy về chủ nghĩa cộng sản.

1. Chiến tranh Bảy năm (1756-1763): Cuộc chiến xảy ra giữa hai thế lực gồm có Vương quốc Anh, Vương quốc Phổ và Hannover ở một phía và Pháp, Áo, Nga, Thụy Điển và Saxony ở phía kia. Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha sau này cũng bị cuốn vào chiến tranh, trong khi một lực lượng của nước trung lập Hà Lan bị tấn công tại Ấn Độ. Tại Bắc Mỹ, cuộc chiến được gọi là Chiến tranh Pháp và người Da đỏ.

2. Frederick North: Thủ tướng Anh giai đoạn 1770-1782.

3. Đảng Whig: Nay là Đảng Dân chủ Tự do, vẫn duy trì vị thế chính trị quan trọng cho đến thế kỷ XX. Đảng Whig ủng hộ việc khai trừ Công tước xứ York theo đức tin Công giáo khỏi quyền kế thừa ngai vàng của xứ Anh, Ireland và Scotland. Tên gọi được dùng để biểu thị sự khinh miệt: “whiggamor” là “đồ chăn bò” (cattle driver). Đảng này gắn gũi với giới nghiệp đoàn, tài chính và chủ đất.

4. Nguyên văn: Glorious Revolution, một cuộc cách mạng không đổ máu nhằm lật đổ Vua James II, do Vua William III (1652-1702) lãnh đạo.

5. Hiệp hội thuộc Hội đồng địa phương, thường tổ chức các cuộc họp thường niên bàn về luật.

6. Chiến tranh Hoa Kỳ: Từ năm 1763, Anh trở thành đế chế thực dân lớn, kiểm soát rất nhiều thuộc địa. Cần chi phí cho cuộc Chiến tranh Pháp – người Da đỏ (1756-1763), chính phủ Anh và Vua George III đã áp đặt thuế cao ở 13 thuộc địa Bắc Mỹ, dẫn tới Cách mạng Hoa Kỳ (1775-1783) – cuộc cách mạng giành độc lập của 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ.

7. Công ty Đông Ấn là tên gọi chung một số công ty của châu Âu được phép độc quyền buôn bán với châu Á, đặc biệt là với Ấn Độ.

1. Cách mạng Pháp: Diễn ra từ 1789-1799, lực lượng dân chủ và cộng hòa đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế và cả Giáo hội Công giáo Roma tại Pháp cũng phải trải qua nhiều thay đổi. Cuộc cách mạng này đã xóa bỏ chế độ phong kiến trong xã hội Pháp và có sức ảnh hưởng mạnh mẽ, nhất là đối với các quốc gia theo chế độ phong kiến lúc bấy giờ.

2. Trung tâm hành chính của thành phố Canterbury, Tổng Giám mục của toàn Anh, nơi đứng đầu Giáo hội Anh và các nhóm đạo Anglican trên toàn thế giới.

3. Khủng hoảng Nootka là cuộc tranh chấp chính trị giữa Anh và Tây Ban Nha, do những sự kiện diễn ra trong mùa hè năm 1789 tại Eo biển Nootka, đảo Vancouver, tỉnh Canada khi đó thuộc Anh.

4. Ngày 1/6 Huy hoàng, còn được gọi là Trận chiến Ushant thứ Ba, là trận đánh hạm đội lớn nhất và là cuộc xung đột đầu tiên giữa Anh và Pháp trong giai đoạn Cách mạng Pháp.

5. Hội Tam điểm: Chính thức được mục sư Anderson thành lập ở Anh quốc năm 1717, ban đầu chỉ gồm những người thợ, những người trong cùng một ngành nghề, nhưng sau mở rộng và có đủ các thành phần xã hội tham gia: từ tiểu thương, học giả, giới bình dân, trí thức đến quý tộc và các quan chức nắm giữ những địa vị cao trong xã hội. Vì vậy, tư tưởng và đường lối rất phức tạp, nhiều biến tướng.

1. Prime Minister tức là Bộ trưởng thứ nhất và thường được gọi là Thủ tướng.

2. Một chức vụ cao trong chính phủ Anh giai đoạn từ giữa thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX, là người chịu trách nhiệm về nguồn tài chính của Hải quân Hoàng gia Anh. Chức vụ này bị bãi bỏ năm 1836.

1. Các cuộc chiến tranh của Napoleon là một loạt các cuộc chiến xảy ra tại châu Âu, dưới thời hoàng đế Napoleon Bonaparte cai trị nước Pháp. Các cuộc chiến này tiếp nối các cuộc chiến do cuộc Cách mạng Pháp phát sinh, kéo dài suốt thời Đế nhất Đế chế ở Pháp (một chế độ chính trị do Napoleon lập ra).

1. Isle of Dogs (Đảo Chó): Tên gọi này chính thức được dùng vào năm 1588, nguyên là một hòn đảo ở khu Đông London

1. Toma Paine (29/1/1737-8/6/1809): Sinh ở Anh, nhập cư Mỹ trong thời gian nổ ra Cách mạng Hoa Kỳ, là nhà triết học, nhà cách mạng, người theo trường phái chủ nghĩa tự do cổ điển, một nhân vật nổi bật trong Phong trào Khai sáng. Ông ủng hộ sự độc lập của các thuộc địa Mỹ khỏi Đế quốc Anh và là người có ảnh hưởng lớn đến Cách mạng Pháp.

2. Nghệ thuật biếm họa: Một phát kiến của châu Âu có từ thời cổ đại, là thể loại thích hợp nhất cho việc thể hiện các diễn biến văn hóa và chính trị trong một hình thức cô đọng.

3. Sự phân liệt lần thứ hai của đạo Kitô vào đầu thế kỷ XVI dẫn đến sự ra đời của đạo Tin Lành. Cuộc cải cách này gắn liền với tên tuổi hai đại biểu là Martin Luther (1483-1546) và Jean Calvin (1509-1564). Thế kỷ XVI là thế kỷ mở đầu cho các cuộc cách mạng tư sản châu Âu. Martin Luther chịu ảnh hưởng của tư tưởng tự do tư sản, phản kháng lại những quy định khắc nghiệt của Công giáo. Những tư tưởng cải cách đó đã dẫn tới xung đột gay gắt quyết liệt với Tòa thánh Vatican và sự ra đời của đạo Tin Lành.

4. Thuế thập phân: một loại thuế do Giáo hội Thiên Chúa ở Tây Âu thời trung đại đặt và thu của các tín đồ bằng một phần mười sản phẩm hàng năm của trang trại để ủng hộ giáo sĩ và nhà thờ.

5. Royal Exchange ở London: Được Thomas Gresham thành lập năm 1565, hoạt động như một trung tâm giao dịch của thành phố; đến năm 1576, được Elizabeth I chính thức đặt tên này.

6. Gọi tắt là Lloyd's, một bộ phận của Royal Exchange ở London, là khu vực riêng của những người ký nhận trách nhiệm thanh toán các hợp đồng bảo hiểm (nhất là về tàu thủy) và những người môi giới hợp đồng bảo hiểm.

7. Có nguồn gốc từ Đức, mở đầu bởi George Louis – cử tri của Hanover, người lên ngôi vua Vương quốc Anh với tước vị George I năm 1714. Triều đại này được tiếp tục với George II, George III, George IV và kết thúc vào năm 1901, khi William IV qua đời.

1. Nguyên văn: United Provinces, là tên gọi khác của Cộng hòa Hà Lan (1581-1795), nay là Hà Lan.

2. Còn gọi là Hội nghị Quốc gia Pháp (French National Convention), họp từ ngày 20/9/1792 đến ngày 26/10/1795.

Cuốn sách đã được Thái Hà Books xuất bản.

****HÌNH 12-5**** Cookie thứ nhất được đọc bởi vòng lặp.

****HÌNH 6-3**** Chạy ví dụ với hàm `isNaN()` trong câu điều kiện ghép.

****Hình 10-8**** Tạo mới và thêm các phần tử bằng vòng lặp `for` và `DOM`.

1. Key West: Một thành phố nằm ở cực Nam của Hoa Kỳ, còn có tên Mile O, tức là điểm bắt đầu của dặm Anh, tính theo chiều dọc của nước Mỹ.

1. Nhà Ronald McDonald (Ronald McDonald House): Chương trình từ thiện của thương hiệu thức ăn nhanh McDonald's, xây dựng những ngôi nhà gần các bệnh viện để cho trẻ em bị bệnh hiểm nghèo và thân nhân các em ở trong thời gian điều trị tại bệnh viện. Ngôi nhà Ronald McDonald đầu tiên được mở ở Philadelphia năm 1974 và hiện nay trên thế giới đã có khoảng 200 ngôi nhà như thế.

1. Stevie Wonder (tên thật Stevland Hardaway Judkins, sinh ngày 13 tháng 5 năm 1950, sau đổi tên thành Stevland Hardaway Morris): Ca sĩ, nhạc sĩ, nhà sản xuất âm nhạc và nghệ sĩ chơi đa nhạc cụ người Mỹ. Ông là nghệ sĩ tiêu biểu cho âm nhạc đại chúng Hoa Kỳ nửa sau thế kỷ XX với 22 giải Grammy (nhiều nhất cho một nghệ sĩ solo). Bị mù từ nhỏ, Wonder ký hợp đồng trở thành ca sĩ chuyên nghiệp từ khi mới 11 tuổi.

1. Lourdes: Một thành phố nhỏ thuộc miền Nam nước Pháp, gần biên giới Pháp - Tây Ban Nha.

1. Puerto Vallarta: Một thành phố nổi tiếng về du lịch của Mexico, trải dài theo vịnh Banderas bên bờ Thái Bình Dương. này sang ngày khác.

Quốc gia khởi nghiệp – Câu chuyện về nền kinh tế thần kỳ của Israel (tác giả: Saul Singer và Dan Senor) giới thiệu bức tranh toàn cảnh về những gì dân tộc Do Thái đã làm để nuôi dưỡng và vun đắp cho các doanh nhân khởi nghiệp, thông qua việc thu hút dòng tiền từ các nhà đầu tư mạo hiểm của phương Tây. Bản tiếng Việt đã được Công ty Cổ phần Sách Alpha (AlphaBooks) xuất bản và tái bản nhiều lần.

IPL là một dự án giáo dục phi chính phủ, phi lợi nhuận và phi tôn giáo do các doanh nhân, trí thức tâm huyết và Trường Doanh Nhân PACE phối hợp sáng lập, triển khai thực hiện từ năm 2007.

Jack Ma (Mã Vân, sinh ngày 10/9/1964) là tỷ phú, doanh nhân thương mại điện tử người Trung Quốc. Ông là nhà sáng lập và là Chủ tịch điều hành Tập đoàn Alibaba. Ông cũng là doanh nhân Trung Quốc đại lục đầu tiên xuất hiện trên trang bìa của Forbes.

1. Diệp U Đàm: phiên âm tiếng Trung là Ye You Tan.

2. Đại phong cầm: loại đàn organ lớn với hệ thống nhiều ống sáo không lò liên kết với đàn, thường chỉ sử dụng trong nhà thờ.

3. Mượn ý thơ của Lý Bạch. Ý muốn miêu tả lúc này là thời điểm đẹp nhất, hưng vượng nhất của mùa xuân, nhưng thời khắc tươi đẹp này cũng ngắn ngủi như hoa khói, nó chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian rất ngắn.

4. Chữ 色 (sắc): trên chữ này chính là chữ “đao” 刀, nghĩa là con dao.

(*) SUV: Kiểu xe thể thao đa chức năng, được thiết kế để có thể vượt qua những địa hình xấu.

(1) Trường phái ấn tượng: Một trào lưu nghệ thuật bắt đầu tại Paris vào cuối thế kỷ 19, đánh dấu một bước tiến quan trọng của hội họa. Cái tên 'ấn tượng' do các nhà phê bình gọi theo một bức tranh nổi tiếng của Claude Monet: Impression soleil levant (Ấn tượng mặt trời mọc).

(2) Hệ thống định vị toàn cầu (Global Positioning System - GPS): Là hệ thống xác định vị trí dựa trên vị trí của các vệ tinh nhân tạo. Trong cùng một thời điểm, ở một vị trí trên mặt đất nếu xác định được khoảng

cách đến ba vệ tinh (tối thiểu) thì sẽ tính được tọa độ của vị trí đó. Hệ thống định vị toàn cầu của Mỹ là hệ dẫn đường dựa trên một mạng lưới 24 vệ tinh được Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ đặt trên quỹ đạo không gian.

(4) DJ: Viết tắt của Disc Jockey, có nghĩa là người chỉnh nhạc trên đài phát thanh, trong vũ trường hay quán bar. Với các thiết bị và kỹ năng phối trộn biến hóa, DJ ráp nhíp một cách tài tình các loại nhạc tạo thành mạch giai điệu đặc biệt sáng tạo.

(5) Home run: Thuật ngữ dùng trong môn bóng chày, chỉ cú đánh cho phép người đánh chạy quanh sân ghi một lúc nhiều điểm mà không phải dừng lại.

(6) Steve Jobs: Giám đốc điều hành của hãng máy tính Apple, hãng đi đầu trong ngành công nghiệp máy tính ở Mỹ với hàng loạt các sáng chế như hệ điều hành OSX, máy tính và sổ tay điện tử MAC, bàn phím. Hãng đã bán ra hơn 50 triệu máy nghe nhạc cầm tay Ipod trên toàn thế giới. Đây là một sản phẩm cách mạng trong kỷ nguyên âm nhạc kỹ thuật số.

(7) Vince Lombardi: Huấn luyện viên bóng bầu dục huyền thoại trong các giải vô địch quốc gia Mỹ thế kỷ 20. Ông đã dẫn dắt đội Green Bay Packers đăng quang ngôi vô địch thế giới.

(8) Tiger Woods: sinh năm 1975, là vận động viên đánh golf chuyên nghiệp số 1 thế giới người Mỹ. Với danh hiệu này, Woods trở thành tay golf chuyên nghiệp có mức thu nhập cao nhất thế giới (năm 2005 là 87 triệu đô-la).

(3) Robert Frost (1874-1963) là nhà thơ nổi tiếng người Mỹ, được xem là một trong những nhà thơ sáng tác về đề tài thôn quê hay nhất trong thế kỷ 20. Ông đã bốn lần đoạt giải Pulitzer, từng được đề cử giải Nobel văn học năm 1953 và nhận được nhiều giải thưởng vinh dự và cao quý khác trong sự nghiệp thơ ca của mình.

3. Thuật ngữ Moat do Warren Buffett sáng tạo ra, ngụ ý một công ty có lợi thế cạnh tranh và tạo ra “hàng rào” ngăn cản sự cạnh tranh của các công ty khác.

1. Ở Việt Nam lãi suất trái phiếu chính phủ trung bình khoảng 8%/năm. 2 Nơi có sản giao dịch chứng khoán New York.

Hình tượng rắn trên chùa Thái.

Khổ.

Vùng đầm lầy.

Tượng.

Cúng cơm.

Loại bánh mì dẹt tròn.

Núi.

Hình tròn mang tính biểu tượng cao quý dùng làm đối tượng thiền trong Phật giáo Đại thừa.

Tranh vẽ tượng, đề tài tôn giáo.

Hiện thân, hóa thân.

Phật thiền.

Bơ lọc dùng làm dầu ăn.

Cây chùy biểu tượng.

Một loại rượu ở Nepal, Tây Tạng.

Dạ xoa.

Thuốc lá làm từ lá thuốc non và đọt gai dầu.

Chùa, tu viện ở Tây Tạng.

Hoàng phái, phái mũ vàng.

Nghĩa là bạn đạo, là một học vị Phật giáo Tây Tạng dành cho tăng ni.

Ấn.

Ni sư.

Chất gây ảo giác, ma túy.

Niết Bàn.

Hành vi lễ bái hay tụng niệm.

Pháp, phận sự.

Binh sĩ Nepal trong quân đội Anh hoặc Ấn.

Người Anh (1570-1606) thành viên nhóm tín đồ Công giáo có âm mưu ám sát vua James I của Anh.

Khu vực ở đông nam Bangladesh và biên giới Ấn Độ với Miến Điện, là một quận của Bangladesh, cho đến năm 1984 thì bị chia thành ba quận. Trong thập niên 1970 và 1980, cư dân các bộ tộc này đã chống lại những cố gắng của chính phủ nhằm đưa dân Bengal đến đây sinh sống. (N.D)

Vải dệt tay.

Tiền trà nước.

Vâng, được.

Biên nhận.

Thiền minh sát
 Xá, hai tay chấp lại để tỏ ý cung kính.
 Tiếng Latin, nghĩa là chất liệu Ấn Độ.
 Y học Ấn Độ cổ đại, trị bệnh bằng thảo mộc, yoga, chế độ ăn.
 Chư thiên
 Diện kiến với đạo sư.
 Áo cà sa khoác bên ngoài.
 Một trong những đường chính dài nhất và xưa nhất châu Á, nối vùng đông và tây tiểu lục địa Ấn và nối Nam Á với Trung Á.
 Áo ảnh.
 Một dạng bánh mì của Ấn Độ.
 Rau xào.
 Đậu lăng.
 Kỳ an cư mùa mưa.
 Nhà nghỉ.
 Bánh mì dẹt chiên trong bơ loãng.
 Enthusiasm, từ tiếng Hy Lạp enthousiasmos.
 Pháp Tánh Ngữ Kinh, “Chương 1,” 6. [ITP18.]
 Tên một loại đá biến chất, đá phiến.
 Ông điếu.
 Cây gai dầu.
 Như cái chén nhỏ xíu để uống trà.
 Ghat: bậc thềm dẫn xuống sông Hằng.
 Giovanni Antonio Canal (17/10/1697 - 19/4/1768), họa sĩ Ý chuyên vẽ phong cảnh Venice.
 Joseph Mallord William Turner (23/4/1775 - 19/12/1851), họa sĩ người Anh, vẽ tranh phong cảnh thuộc trường phái lãng mạn.
 Paul Jackson Pollock (28/1/1912 - 11/8/1956), họa sĩ nổi tiếng người Mỹ, là một gương mặt quan trọng trong trào lưu chủ nghĩa biểu hiện trừu tượng.
 Pieter Bruegel il Vecchio (1525 - 9/9/1569), họa sĩ Hà Lan.
 Điệu nhảy siêu phàm của thần Shiva.
 Biểu tượng sùng bái hình dương vật.
 Trống vỗ bằng tay.
 Bánh mì dẹt chiên phồng lên.
 Một dạng kẹo.

1. Ta là chúa tể của thế giới.
2. Hai câu thơ nằm trong bài thơ Hai mươi hai vần dâng tặng quan tả thừa họ Vi của Đỗ Phủ.
3. Trong Tứ tiểu Thiên hậu của dòng văn học lãng mạn hiện đại do độc giả Trung Quốc bình chọn, Phi Ngã Tư Tôn được mệnh danh là Thiên hậu bi tình, bởi lẽ bi kịch dường như đã trở thành dấu ấn riêng của chị.
4. Cô chiêu: trong “cậu ấm, cô chiêu”, con cái trong những gia đình giàu có, được nuông chiều.
5. Hành cung: cung điện cho vua ở tạm khi ra khỏi hoàng thành ở kinh đô.
6. Tianya: một trong những diễn đàn trực tuyến được yêu thích nhất tại Trung Quốc.

1. Shizuka: một nhân vật phụ trong bộ truyện tranh Hana Yori Dango (Boys Over Flowers) của Nhật.
1. Câu chuyện về người nông dân và con rắn độc là một câu chuyện thuộc tập Những câu chuyện ngụ ngôn của Aesop.
1. Củ dền: có tên khác là củ cải đường, được trồng nhiều ở vùng Bắc Mỹ, Trung Mỹ và Anh Quốc.
2. Two-tone: hai tông màu.
1. Mỗi một loài hoa đều mang những thông điệp riêng, dạ lan có nhiều màu, nhiều thông điệp. Màu tím của dạ lan tượng trưng cho nỗi buồn và nói thay lời xin lỗi: “Hãy tha thứ cho anh.”
1. Căn cứ theo thủ pháp vẽ, tranh Trung Quốc có thể chia thành tranh vẽ chi tiết và tranh tả ý.
2. Cá Napoleon: còn gọi cá hàng chài đầu to, được phát hiện ở các vùng nước Indonesia và Phillipines, rất được ưa chuộng ở Trung Quốc.
1. Olympiad: giải thi đấu mang tính quốc tế, đề thi thường rất khó, được chia làm nhiều lĩnh vực: Toán, Lý, Hóa, Thể dục thể thao, Cờ vua...
2. Ôi, Romeo, Romeo! Sao chàng lại là Romeo chứ?
1. GMAT: viết tắt của Graduate Management Admission Test, là tiêu chuẩn đánh giá được phân phát bằng tiếng Anh, giúp cho các trường thương mại đánh giá khả năng của những người nộp đơn xin học thương mại và quản trị cấp cao.

2. Trần Viên Viên: một danh kỹ ở miền Giang Nam thời Minh mạt - Thanh sơ, là một trong những nhân vật dẫn đến sự sụp đổ của nhà Minh.
3. Một câu thơ trích trong bài Viên Viên khúc của Ngô Vĩ Nghiệp, Nguyễn Thị Bích Hải dịch.
4. Một loại rượu bình dân của Trung Quốc, nấu từ hạt ngũ cốc.
 1. Sơn tra: còn có tên là cây chua chát, cây gan hay táo mèo, được dùng làm thuốc ở cả phương Đông và phương Tây hàng chục thế kỷ qua. Hiện nó được dùng rộng rãi tại nhiều nước châu Âu để trị bệnh tim mạch. Còn ở Việt Nam, Trung Quốc, sơn tra là thuốc chữa các chứng về đường tiêu hóa.
 1. ICU: viết tắt của cụm từ Intensive Care Unit, khu chăm sóc đặc biệt, khoa hồi sức tích cực.
 2. Theo quan niệm của người Đài Loan, sau khi tai qua nạn khỏi nên ăn mì móng giò để xua đuổi vận đen. Còn theo dân gian Trung Quốc lưu truyền bấy lâu nay, lá bưởi có thể mang lại may mắn, xua đuổi tà ma và những điều xấu.
 1. Hồng lâu Nhị Vụ: chỉ Vụ Nhị thư và Vụ Tam thư, hai nhân vật trong Hồng lâu mộng. Cả hai đều là những cô gái sắc nước hương trời.
 2. Rukawa Kaede: một trong những nhân vật chính trong bộ truyện tranh Slam Dunk của Nhật.
 3. Trương Vô Kỵ: nhân vật nam chính trong bộ tiểu thuyết Ý thiên Đồ long ký của nhà văn Kim Dung.
 4. Quang Minh đình: sào huyệt của Ma giáo mà Trương Vô Kỵ đã lần mò theo một ông hòa thượng leo lên.
 5. Lâu Dật Phu là công trình kiến trúc được đặt theo tên của nhà tài trợ Thiệu Dật Phu. Thiệu Dật Phu được biết đến như một “ông trùm” của làng giải trí Hoa ngữ. Kể từ năm 1985, ông đã quyền tiền xây dựng nhiều công trình kiến trúc phục vụ cho khoa học giáo dục tại Đại lục, các công trình này thường được đặt theo tên của ông.
 6. Hoa dạ hợp: hay còn gọi là hoa mộc lan Trung Hoa, có màu trắng hoặc phớt hồng.
 1. Diêu Minh: ngôi sao bóng rổ thành công ở Mỹ và được cả Trung Quốc biết đến.
 2. Minh Tường: vận động viên điền kinh đầu tiên của Trung Quốc từng giành ba danh hiệu: kỷ lục gia thế giới, vô địch thế giới và vô địch Olympic.
 3. Vận động Ngũ tứ (hay còn gọi là Phong trào Ngũ tứ): một phong trào đấu tranh rộng lớn của sinh viên, học sinh, công nhân, thị dân, trí thức Trung Quốc, vì nổ ra đúng vào ngày 4 tháng 5 năm 1919 nên được gọi là phong trào Ngũ tứ.
 4. Uống rượu độc chữa khát: ví với giải quyết khó khăn trước mắt mà không tính đến hậu quả về sau.
 1. Chúc Doãn Minh (1460-1526): tên chữ là Hy Triết, hiệu Chi Sơn, là một thư pháp gia kiệt xuất đứng đầu Thư pháp vùng Ngô trung, mọi người nhận định ông là thư pháp gia đệ nhất triều Minh.
 2. Phê đầu: một thuật ngữ phổ biến trong thời kỳ “đại cách mạng văn hóa của Trung Quốc”, viết tắt của “phê phán” và “đấu tranh”.
 3. Hai câu thơ trích trong Thâm viên xuân - Trường Sa của Mao Trạch Đông.
 4. Diệc Thư: tên đầy đủ là Nghệ Diệc Thư, sinh năm 1946 tại Thượng Hải, là em gái của tác gia nổi tiếng Nghệ Khuông, cùng với Kim Dung và anh trai được xem là “tam đại kỳ tích” của giới văn đàn Hương Cảng.
 1. Morphine: một loại thuốc giảm đau gây nghiện.
 1. Em Lâm: chỉ Lâm Đại Ngọc, một trong ba nhân vật chính trong tiểu thuyết Hồng lâu mộng.
 2. Squash: môn thể thao giống tennis, nhưng chơi trong phòng kín, vợt ngắn hơn và bóng cũng nhẹ hơn. Người chơi đánh bóng vào vách tường có gạch mức để làm chuẩn tính điểm, có thể chơi một mình.
 1. Câu thơ trích trong bài thơ Thái tang tử của Tân Khí Tật, bản dịch của Nguyễn Chí Viễn.
 2. Từ thời La Mã, người ta vẫn cho rằng đã điều ngốc nghếch đến nỗi chúng đối phó với hiểm nguy bằng cách giấu đầu trong cát. Hình ảnh này cũng trở thành ẩn dụ cho những ai trốn tránh thực tế, giống như đứa trẻ bịt tai lại và la toáng lên: “Tôi không nghe thấy gì cả”.
 3. “Đồng Tuyết” phát âm gần giống với từ “bạn học”; 同学(tóngxué/bạn) và 童雪(tóng xuě/Đồng Tuyết).
 1. Kaixin: một trong những trang mạng xã hội phổ biến ở Trung Quốc.
 2. JP: viết tắt của từ 极品 (jipin) theo nghĩa tiêu cực tức là: người tệ hại không ai chịu nổi.
 1. Alibaba Group là tập đoàn thương mại điện tử lớn nhất Trung Quốc, sở hữu công ty Alibaba.com và đồng thời sở hữu Taobao, Alipay, China Yahoo...
 2. Taobao là một trong bốn hệ thống mua bán trực tuyến lớn nhất tại Trung Quốc.
 3. Tencent: công ty cung cấp dịch vụ tin nhắn QQ cùng nhiều dịch vụ trực tuyến khác, rất phổ biến tại Trung Quốc.
 4. Mã Hóa Đằng: chủ tịch kiêm tổng giám đốc điều hành Tencent.
 5. Mã Vân: người sáng lập và là tổng giám đốc tập đoàn Thương mại điện tử khổng lồ Alibaba. Khái Đạt từ năm 2005 bắt đầu cung ứng hộp bọc ngoài iPod cho Apple.

Macintosh (hay Mac): Là một dòng sản phẩm máy tính cá nhân được thiết kế, phát triển và đưa ra thị trường bởi tập đoàn Apple.

C2C (Consumer-to-Consumer): Là hình thức thương mại điện tử giữa những người tiêu dùng với nhau.

Kỉ nguyên hậu PC: The Post-PC era

Cây gậy và củ cà rốt (carrot and stick): Là khái niệm được dùng để chỉ một hành động đồng thời khuyến khích điều tốt (củ cà rốt) và trừng phạt điều xấu (cây gậy). Đây là một chính sách ngoại giao trong quan hệ quốc tế, thường được các nước lớn mạnh sử dụng nhằm thay đổi hành vi của các nước nhỏ hơn. “Cây gậy” tượng trưng cho sự đe dọa trừng phạt, còn “củ cà rốt” tượng trưng cho quyền lợi hay phần thưởng.

Bong bóng Dot-com: ý nói những trang web của các công ty trên mạng lưới toàn cầu với tên miền là .com, là một bong bóng thị trường cổ phiếu khi các cổ phiếu của các công ty công nghệ cao, nhất là các công ty mạng được đầu cơ. Bong bóng này được sinh ra vào ngày 9/8/1995 – khi Netscape Communications bắt đầu niêm yết cổ phiếu của mình và vỡ vào ngày 10/3/2000 – khi chỉ số tổng hợp NASDAQ đạt đỉnh cao nhất. Bong bóng Dot-com đã góp phần cùng các nhân tố khác tạo nên sự thịnh vượng kinh tế của Mỹ cuối thập niên 1990 – thời kì mà nhiều người gọi là “Nền Kinh tế Mới”, còn Alan Greenspan gọi là “sự thịnh vượng bất thường”.

Personal Digital Assistant: Thiết bị kĩ thuật số hỗ trợ cá nhân

Tên một nhân vật trong truyện cho thiếu nhi có tên là Struwwelpeter.

Rapid eye movements (chuyển động mắt nhanh) để chỉ một giấc ngủ sâu, trái ngược với NREM - giấc ngủ không sâu.

Quasimodo: Anh gù trong tiểu thuyết Nhà thờ Đức Bà Paris, còn được biết đến với tên “Thằng gù ở nhà thờ Đức Bà”.

Hai nữ minh tinh nổi tiếng của thập niên 80, 90 thế kỷ trước.

Hai người phụ nữ được biết đến với gương mặt không mấy xinh đẹp.

Nê và Nghê là hai từ đồng âm.

Nam uống hoócmon và chuyển đổi giới tính thành nữ.

“Ăn dấm” còn có nghĩa bóng là “ghen”.

“Trường hận ca” của Bạch Cư Dị.